Nguyễn gia Kiểng

Tổ quốc ăn năn

Lời đầu

Tôi sang Pháp du học năm 1961, lúc 19 tuổi. Là đứa con của đồng quê Việt Nam, tôi được nuôi dưỡng lúc ban đầu bằng hình ảnh cánh đồng, lũy tre, bờ ruộng, con cò, bằng những câu ca dao: bầu ơi thương lấy bí cùng... ta về ta tắm ao ta, v.v... Lớn lên một chút nữa, bằng những bài học quốc văn giáo khoa thư, truyện Phạm Công Cúc Hoa, truyện Lưu Bình - Dương Lễ, truyện Tấm Cám, truyện Phù Đổng Thiên Vương, truyện Thạch Sanh - Lý Thông. Khi chớm có nhận thức, bằng những trang sử oai hùng của dân tộc: Ngô Quyền phá quân Nam Hán, Lý Thường Kiệt phá Tống bình Chiêm, Trần Hưng Đạo phá quân Nguyên, Lê Lợi bình quân Minh, Quang Trung đại thắng quân Thanh; bằng những gương tuẫn quốc của Trần Bình Trọng, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Điều. Vinh dự nhất là sự hy sinh dũng liệt của Nguyễn Thái Học và Việt Nam Quốc Dân Đảng. Vinh dự vì trong trang sử này gia đình tôi có góp phần hy sinh. Trí tuệ của tôi cũng được phần đào tạo bằng thơ văn Nguyễn Công Trứ, bằng Truyện Kiều, bằng tư tưởng Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, bằng Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi, bằng Hịch Tướng Sĩ của Trần Hưng Đạo, bằng nhiều thơ văn ái quốc, kể cả những bài

thơ của Đặng Phương - mà sau này tôi được biết là Nguyễn Ngọc Huy.
Tất cả cái vốn liếng tinh thần và văn hóa đó khiến tôi mang nặng một niềm tự hào dân tộc khi vừa tới Pháp. Trong thâm tâm, tôi tin rằng Việt Nam hơn Pháp, cũng như tôi đã tin Việt Nam hơn Trung Hoa. Nước Pháp chẳng qua chỉ có một nền văn minh vật chất, nhưng thua xa Việt Nam về văn hóa, tâm linh và sự thâm thúy. Nối chung Việt Nam hơn Pháp vì phương Đông hơn phương Tây.
Phương Đông là nền văn minh lâu đời về tư tưởng, đạo đức và văn hóa, phương Tây chẳng qua chỉ hơn nhất thời về khoa học và kỹ nghệ. Phương Đông có chiều sâu trong khi phương Tây chỉ có bề rộng. Phương Đông có bề trong, phương Tây chỉ có bề ngoài; phương Đông có hồn trong khi phương Tây chỉ có xác. Tôi còn nhớ đã nhiều lần tranh luận gay go với những bạn học người Pháp cũng đầy tự hào dân tộc như tôi.
Sau một vài năm tôi thạo tiếng Pháp. Tôi ham đọc sách nên kiến thức vè lịch sử, chính trị, văn hóa Pháp còn có phần trội hơn cả nhiều bạn Pháp. Tôi tin là mình đã hiểu rõ nước Pháp nói riêng và phương Tây nói chung.
Tất cả dần dần thay đỗi với thời gian. Càng sống với người Pháp, càng làm việc với họ và lại có dịp qua lại thường xuyên các nước châu Âu tôi càng khám phá ra rằng tôi chưa hiểu họ. Dần dần niềm tự hào dân tộc giảm đi, nhường chỗ cho một sự hoang mang và sau cùng là một sự chua xót và thẹn thùng vè sự thua kém của đất nước Việt Nam và con người Việt Nam. Tôi cũng dần dần có dịp tiếp xúc với người Mỹ và qua lại nước Mỹ. Có một nỗi đau càng ngày càng lớn trong tâm hồn tôi, nó đến một cách chậm chạp, lặng lẽ nhưng mãnh liệt.
Tôi nhận ra người châu Âu rất nhân bản, thâm thúy, đầy óc sáng tạo, nền văn minh của họ hơn hẳn nền văn minh của đất nước ta, văn hóa của họ vượt hẳn văn hóa của nước ta cả về lượng lẫn phẩm.

Tôi tự hào về trống đòng, về thành Cổ Loa, về chùa Hương, về chùa Phổ Minh, vè các lăng tẩm ở Huế đề rồi phải xấu hổ trước công trình nghệ thuật nhiều gấp bội, cổ kính hơn nhiều lần, vĩ đại hơn nhiều lần và tinh xảo hơn nhiều lần mà tôi gặp được mỗi khi dừng chân ở bất cứ một địa điểm nào tại các nước châu Âu. Thì ra tôi đã giống như một con ếch ngời đáy giếng.
Ngũ thập tri thiên mệnh. Năm mươi tuổi biết mệnh trời. Năm nay tôi đã ngoài 50 tuổi, không biết tôi đã tri thiên mệnh chưa, nhưng tôi đã khám phá ra một điều: đó là cái gì dù lạ lùng đến đâu cũng đều có một giải thích giản dị. Các nước phương Tây vượt trội bởi vì văn hóa của họ lành mạnh, tâm lý của họ đúng đắn. Nước Việt Nam đau khổ và nghèo nàn bởi vì văn hóa Việt Nam thui chột và tâm lý người Việt Nam bệnh hoạn. Điều đó dĩ nhiên chẳng có gì mới đối với bạn đọc và cũng chẳng có gì mới đối với tôi, chúng ta đã biết từ khá lâu rồi. Có điều cái biết bây giờ khác với cái biết của trước kia. Giữa hai sự hiểu biết đó có một khoảng cách, đó là kinh nghiệm. Kinh nghiệm là gì nếu không phải là sự khám phá lại những chân lý đơn giản và có ích? Nhưng kinh nghiệm không phải chỉ đem lại cho tôi sự chấp nhận thua kém, và niềm đau của sự thua kém đó. Nếu chỉ có thế thì chẳng có gì để nói và cuốn sách này không có lý do gì đề đến với độc giả. Kinh nghiệm đó còn giúp tôi khám phá ra rằng Việt Nam có thể tiến lên, tiến xa và tiến cao. Với điều kiện là phải nghĩ lại mình.
Đó là lý do ra đời của cuốn sách khiêm nhường này.
Xét lại mình là một thao dượt có khi rất đau nhức, nhưng phải nhìn chân dung mình ngay cả khi nó không đẹp. Tôi xin lỗi các độc giả mà những trang sau có thể làm phiền lòng. Khi một sự thực làm phiền lòng thì đó là một bằng chứng rằng sự thực đó cần được nói ra. Cuốn sách nhỏ bé này, nếu là một phân tích không nhân nhượng về nước Việt và người Việt thì cũng không phải là một cuốn sách tiêu cực, nó muốn được là một cuốn sách của

hy vọng và niềm tin.

Và tác giả thực sự hy vọng.

Sẽ có nhiều độc giả nhận xét rằng cuốn sách này có nhiều thiếu sót. Thiếu sót chắc chắn là có và có nhiều, nhưng có hai loại: những điều thực sự tác giả không nhìn thấy và những điều tác giả thấy mà không nêu ra. Quan niệm của tôi là không nhắc lại những gì mình nghĩ là đa số đã đồng ý để chỉ tập trung thảo luận về những gì mà nhiều người chưa đồng ý và nhất là những gì mà đa số không chấp nhận. Tôi nghĩ nên cố gắng đề nói ra những điều mới, và nếu trong mười điều mới nói ra có tới chín điều sai và chỉ một điều đúng thì cũng còn có ích hơn là nói mười điều đúng cả mười nhưng đều là những điều đã biết. Khi không chấp nhận một ý kiến, người ta hay cho rằng ý kiến đó là sai, là dở. Nhiều độc giả sẽ thay nhiều điều nói ra trong những trang sau là sai và đánh giá tác giả là dở. Tôi chấp nhận sự kiện đó. Tôi cho rằng nói ra những điều mình nghĩ là đúng dù biết rằng sẽ có nhiều người cho là sai và đánh giá thấp mình là một thái độ khiêm tốn. Đó là cách khiêm tốn của tôi.

Cuốn sách này đề tặng ba người: Hồ Quì, vợ tôi, Hiền con trai tôi và Hòa con gái tôi.

Hồ Quì thực ra là đồng tác giả cuốn sách này. Hồ Quì đã thảo luận với tôi vè mọi ý kiến trong cuốn sách này, đã đọc lại, sửa chữa và góp ý. Điều còn quan trọng hơn nữa là Hồ Quì đã cho tôi niềm vui trong lúc viết. Không những thế, tôi còn được vui vẻ chấp nhận một ngân sách thua lỗ. Với kinh nghiệm của những cuốn sách chính trị đứng đắn đã phát hành, cả hai chúng tôi đều không có một ảo tưởng nào vè tương lai tài chánh của cuốn sách.

Còn về Hiền và Hòa thì đây chỉ là một sự công bằng. Cuốn sách này là của chúng. Tôi không có may mắn được dành toàn thời gian cho hoạt động và nghiên cứu chính trị. Tôi có hoạt động nghề nghiệp và hơn thế nữa có hoạt

động nghề nghiệp rất vất vả. Cuốn sách này đã được viết và sửa chữa trong thời gian mà bố mẹ chúng dáng lẽ phải dành cho chúng.

Cuốn sách này cũng đề tặng nhóm Thông Luận vì lý do cũng rất hiển nhiên. Thông Luận là tổ chức chính trị duy nhất mà tôi tham gia từ 1982 tới nay. Đó là gia đình thứ hai của tôi. Tôi đã may mắn gặp được ở đó một số đông đảo các trí thức và chuyên gia hàng đầu, nặng tình với đất nước. Sinh hoạt của Thông Luận, đối với tôi và đối với mọi người trong anh em chúng tôi, đã là cả một cuộc mạo hiểm của trí tuệ. Tôi đã học hỏi được rất nhiều điều ở đó và có thể nói cuốn sách này xuất phát từ đó. Nói như thế không có nghĩa là mọi người trong nhóm Thông Luận đều đồng ý với những gì tôi viết ra, mà chỉ có nghĩa là nếu không có Thông Luận nội dung cuốn sách sẽ khác đi nhiều. Anh em Thông Luận chúng tôi đồng ý với nhau về mục tiêu tranh đấu cho một thể chế dân chủ đa nguyên, trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, bằng những phương pháp bất bạo động; nhưng trong nhiều điểm khác chúng tôi khác nhau. Thông Luận chủ xướng đa nguyên và trước hết chúng tôi áp dụng chủ nghĩa đa nguyên trong nội bộ của mình. Kể từ đầu năm 2000, nhóm Thông Luận đã có danh xưng chính thức là Tập Hợp Dân Chủ Da Nguyên, nhưng vì cuốn sách này đã được bắt đầu viết từ vài năm trước nên trong nhiều đoạn cụm từ nhóm Thông Luận đã được dùng thay vì Tập Hợp Dân Chủ Da Nguyên. Cuốn sách này cũng đề tặng ba người đã mất. Lê Văn Đằng, Vũ Tiến Đạt và Nguyễn Hoàng Quốc Phái. Đằng và Đạt là bạn, Quốc Phái là con gái đầu lòng của tôi.

Sáng thứ bảy 4-5-1994 khi bảy người chúng tôi trong Ban Thường Trực của Thông Luận họp mặt trong phòng họp riêng của tôi chúng tôi uống cà-phê, ăn sáng và thảo luận rất thoải mái. Ngoài việc giải quyết một số vấn đề thông thường của tổ chức Thông Luận, chúng tôi bàn kế hoạch ủng hộ Đoàn Viết Hoạt, đang chịu một hoàn cảnh giam cầm nghiệt ngã. Chúng tôi đều

đồng ý rằng điều cấp bách nhất là làm thế nào để Đoàn Viết Hoạt đừng chết. Chúng tôi không hề nghĩ rằng một lát nữa một trong bảy người chúng tôi sẽ chết. Phiên họp vừa hết, Đằng muốn thêm một lời kết luận. Đang phát biểu, Đằng thình lình ngừng lại, ngất xỉu và chết ngay sau đó.

Đằng cùng tuổi với tôi, đậu tú tài cùng một năm với tôi và đi du học cùng một chuyến máy bay với tôi, rồi cùng về nước phục vụ trong cùng khoảng thời gian với tôi. Từ ngày gặp nhau chúng tôi vừa là chí hữu vừa là anh em. Đằng không phải là người bạn mà còn là một phần của con người và trí tuệ của tôi. Đằng mồ côi cha từ năm ba tuổi, rồi mồ côi cả cha lẫn mẹ từ năm sáu tuổi, sống nhờ sự nuôi dưỡng và thương yêu của các anh chị rất nghèo. Lúc mới tới Pháp, Đằng không có cả áo lạnh, phải lấy dầu cù-là thoa khắp cả người chống rét. Đằng xuất sắc về toán, đậu thủ khoa kỳ thi tuyển vào Đại Học Sư Phạm ban toán, nhưng khi được học bổng đi Pháp lại chọn học kinh tế tài chánh và cũng thành công mỹ mãn. Về Sài Gòn làm cố vấn tổng trưởng tài chánh, Đằng vẫn cố dành thì giờ để đi dạy đại học. Cuộc đời của Đằng chỉ có cố gắng và phấn đấu.

Đằng không những là chuyên gia kinh tế xuất sắc nhiều người, trong đó có tôi, coi Đằng là chuyên gia kinh tế tài chánh lỗi lạc nhất của Việt Nam - mà còn rất đam mê chính trị. ở bên ngoài Đằng có vẻ là một người trầm mặc, ôn hòa, nhưng trong nội bộ tổ chức Thông Luận chúng tôi, Đằng luôn luôn biểu quyết cho những lập trường táo bạo nhất. Có lẽ đó là cái bản chất của đứa con của đất miền Trung sỏi đá, nơi con người luôn luôn phải cứng cỏi và bướng bỉnh với thiên nhiên để sống. Mối tình thân giữa chúng tôi đã bắt đầu từ đời trước. Thân phụ chúng tôi đều là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, cha của Đằng bị cộng sản giết chết, cha tôi may mắn thoát nạn. Cái gia phả chính trị đó đã gắn bó chặt chẽ chúng tôi với nhau.

Tôi đã học hỏi ở Đằng rất nhiều, đến nỗi giờ này tôi không thể phân biệt

được trong những kiến thức và nhận thức của tôi cái gì là của tôi cái gì là của Đằng.

Tối hôm Đằng chết, khi đi thăm xác Đằng về, vợ tôi ngồi khóc và nói với tôi: Rồi anh sẽ ra sao đây? Anh sẽ chẳng bao giờ tìm được một người bạn như thế nữa.

Ngày 4-11-1961, ngày tôi rời Việt Nam đi du học đề gặp Đằng trong chuyến máy bay và kết nghĩa anh em, cũng là ngày tôi nhìn Vũ Tiến Đạt lần cuối. Đạt ra tiễn tôi tại phi trường hôm đó. Đạt cũng đậu tú tài năm đó nhưng không đi du học. Tôi quen Đạt không lâu trước đó, nhưng Đạt đề lại trong tôi một ấn tượng cực mạnh. Tôi có một nhóm bạn cùng lứa tuổi họp nhau đề bàn chuyện đất nước. Hoạt động chính trị duy nhất của chúng tôi là vận động cho liên danh Hồ Nhật Tân - Nguyễn Thế Truyền trong cuộc tranh cử tổng thống với Ngô Đình Diệm năm 1961. Rồi một hôm một người bạn đem Đạt tới. Đạt không giống ai. Hắn có bản năng và lối phát biểu mạnh mẽ một cách lạ lùng. Hắn đã đọc và thuộc vô số lý thuyết và phương pháp hoạt động chính trị. Hắn quả quyết một cách đáng sợ. Đạt không giấu ai ý định của hắn là muốn làm tổng thống Việt Nam sau này. Đấy là một cao vọng quá lớn và có thề là kềnh càng với một thanh niên 18 tuổi, nhưng Đạt trả giá cho tham vọng ấy một cách sòng phẳng. Hắn cố gắng vượt bực và cư xử một cách hùng tráng. Đậu xong luật, Đạt đi lính, hắn nói không dám đi lính là hèn, và hơn thế nữa hắn cho rằng đi sĩ quan cũng không phải là can đảm vì không nguy hiềm lắm. Hắn đi lính từ binh nhì, vào các đơn vị tác chiến, lên đại úy, rồi thi đậu khóa tuyền lựa tham vụ ngoại giao đầu năm 1975. Việc chuyển sang ngoại giao chắc chắn nằm trong kế hoạch trau dồi bản lãnh của hắn. Điều tiếc nhất trong đời tôi là trong suốt thời gian ở Việt Nam sau khi từ Pháp vè tôi đã không gặp được hắn, hắn ít về Sài Gòn và về trong những lúc tôi bận chuyện khác. Hắn cũng chỉ về chớp nhoáng rồi lại đi ngay. Mãi sau

này tôi mới biết rằng hắn đã về bộ ngoại giao từ đầu năm 1975, nhưng lúc đó tình hình Việt Nam đã bắt đầu biến chuyển nhanh chóng khiến tôi không còn thì giờ và tâm trí để tìm gặp các bạn cũ nữa.

Trong trại cải tạo, sau ngày 30-4-1975, Đạt hiên ngang thách thức, hắn không nhận tội, không xin khoan hồng, lúc nào cũng dõng dạc đòi một điều duy nhất: được cư xử như một tù binh theo công ước quốc tế. Hắn cũng kêu gọi đồng đội đừng ngã lòng, phải giữ lấy khí phách và danh dự. Có lẽ hắn tự coi là một tổng thống và phải cư xử xứng đáng như một tổng thống. Một hôm hắn bị bắn chết trong lúc đi lao động, người ta bảo hắn định vượt trại. Điều này không ai kiểm chứng được.

Lúc đó tôi cũng đang ở tù.

Khi ở tù ra, sau hơn ba năm, tôi đã khóc rất nhiều trên mộ Quốc Phái, con gái duy nhất của tôi, chết trong lúc cả cha mẹ nó đang bị giam giữ. Lúc đó Quốc Phái mới được sáu tháng. Tôi tự hỏi tại sao tôi có thể khóc lâu như thế và tôi hiểu rằng tôi sẽ khóc cho đứa bé này ngay cả nếu nó không phải là con tôi. Tôi khóc cho một đứa bé gái duy nhất, xinh đẹp của một kỹ sư và một bác sĩ, một đứa bé mà cuộc đời đã hứa cho tất cả, nhưng đã chết như một đứa trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ và được chôn cất sơ sài trong một nghĩa trang tiều tụy. Tôi khóc cho nạn nhân vô tội nhất của cuộc chiến này. Tôi chợt hiểu rằng tôi không thể bỏ cuộc. Nếu tôi không vì đất nước quyết định hồi hương thì Quốc Phái đã sinh ra ở Pari, sẽ lớn lên trong tình yêu và hạnh phúc, sẽ thành công mỹ mãn. Tôi cần một thắng lợi để làm quà tặng và xin lỗi Quốc Phái và thắng lợi đó phải thực quảng đại, xứng đáng với Quốc Phái và xứng đáng với nỗi đau không bao giờ nguôi trong tôi.

Trong thứ tự những người được đề tặng, độc giả có thể hỏi tại sao tôi không đề những người đã chết trước những người còn sống? Lý do là vì mặc dầu những tình cảm vô cùng tha thiết và vô cùng sâu đậm với người đã khuất, sự

sống vẫn phải đi trước. Cuốn sách này muốn được là cuốn sách của hy vọng, viết cho những con người của đất nước hôm nay và ngày mai.

Tổ quốc ăn năn

Cảm tạ

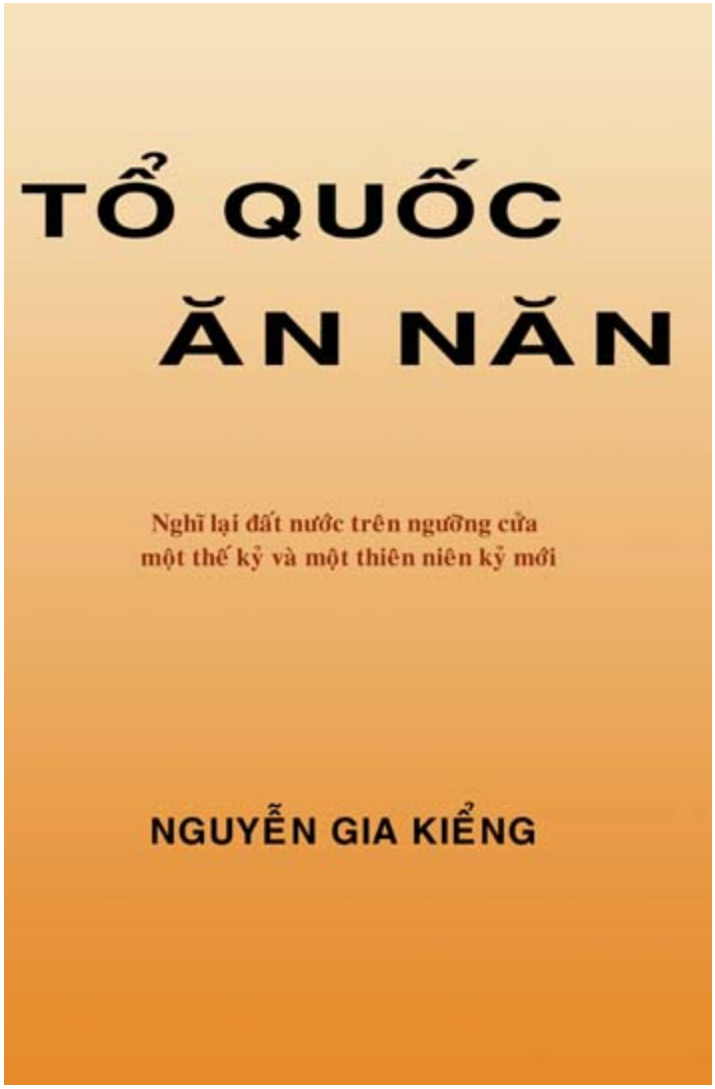

Tôi phải cám ơn trước hết toàn bộ các chí hữu trong gia đình Thông Luận, nơi kiến thức và nhận thức của tôi đã hình thành nhờ nhưng cuộc thảo luận và trao đỏi và cũng đã một phần nào được thử nghiệm qua hành động.
Một lòng biết ơn xâu xa xin được gởi tới những bậc thầy đã uốn nắn cách suy nghĩ của tôi. Các giáo sư Vũ Khắc Khoan, Lê Ngọc Huỳnh, Nguyễn Xuân Kỳ, hiện nay không còn nữa. Một lời tưởng nhớ cũng xin được gởi đến cố giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một người bạn thân và một người anh lớn đã chỉ dạy cho tôi rất nhiều khi mới hoạt động chính trị, rất tiếc là ông đã mất trước khi chúng tôi có thể sát cánh với nhau trong cùng một tổ chức.

Dĩ nhiên tôi không thể không nhắc tới thân phụ tôi, người thày đầu tiên của tôi, đã tạo ra tôi cả xác lẫn hồn và mẹ tôi, người đã cho tôi bài học quí giá nhất : đấu tranh chính trị trước hết là bằng trái tim.

Đoàn Xuân Kiên, Võ Xuân Minh và Diệp Tường Bảo đã đọc lại và góp ý.

Lời cảm tạ sau cùng nhưng đặc biệt nhất xin dành cho Nguyễn Văn Huy, người đã thúc giục tôi viết cuốn sách này. Huy là tiến sĩ về dân tộc học và giảng dạy về môn dân tộc học vùng Đông Nam á tại Đại Học Paris 7. Huy rất say mê khảo cứu lịch sử Việt Nam và đã góp ý với tôi trong nhiều nhận định. Dù không chia sẻ hoàn toàn những gì tôi viết, Huy đã tình nguyện đọc lại, sửa chữa và thay tôi lo phần việc in ấn cuốn sách này.

Nguyễn Gia Kiểng

Tổ quốc ăn năn

Ghi chú về tài liệu tham khảo và bố cục

Cuốn sách này là một cuốn sách để thảo luận ý kiến, với mục đích chỉ đè xướng ra mà không kết thúc các cuộc thảo luận. Vì thế tác giả, do thời giờ eo hẹp, đã tự cho phép bỏ qua phần chú thích sau mỗi chương. Sự thiếu sót này là do điều kiện biên soạn cuốn sách: tác giả, vì không thể dành một khoảng thời gian liên tục để viết, đã phải lập trước một bố cục, sau đó viết dần dần từng chương một trong vòng bốn năm, trung bình mỗi ngày một vài giờ, đôi khi trên xe lửa hoặc máy bay. Cách viết như vậy không cho phép

ghi chú tỉ mỉ những tài liệu trích dẫn. Bù lại, những trích dẫn quan trọng đã được ghi ngay trong các bài viết, như độc giả có thể nhận xét.

Vì là một cuốn sách ý kiến, và hơn nữa ý kiến cá nhân, nên việc liệt kê tài liệu lại càng khó. Tác giả viết với kiến thức và suy tư cá nhân của mình cho nên nếu muốn liệt kê hết các tài liệu đã ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp lên cuốn sách thì có lẽ phải liệt kê hết tủ sách của mình. Điều này không phải chỉ khó mà còn không thể làm được vì, một mặt, có những tài liệu, như báo chí, tác giả đã tự ý huỷ bỏ vì không có chỗ lưu giữ và, mặt khác, có những biến cố đã khiến tác giả nhiều lần mất tất cả hay gần hết tủ sách.

Trong những trích dẫn về Khổng giáo, tác giả sử dụng bản *Luận Ngữ do* Nguyễn Hiến Lê biên soạn và nhà xuất bản Văn Nghệ (Nam Cali, Mỹ) phát hành, có đối chiếu với các bản nghiên cứu *Luận Ngữ* bằng tiếng Pháp của Bùi Đức Tín (Pierre Gastine) và Anne Cheng. Ở đây xin lưu ý độc giả là tác giả không đồng ý với phần lớn những giải thích về Khổng giáo và Khổng Tử trong các lác phẩm này. Theo tác giả, *Luận Ngữ* và Khổng Tử cần được hiểu theo bối cảnh xã hội Trung quốc thời Xuân Thu Chiến Quốc trong khi các tác phẩm nói trên thường vô tình giải thích theo những quan niệm về Nho giáo được hình thành rất lâu sau giai đoạn này. Phần lớn các số liệu về thế giới được lấy từ những nguồn tài liệu được cập nhật hoá hàng năm sau đây:

- Encyclopedia Universalis (Encyclopedia Universalis, Paris),
- Etat du Monde (Edition de la Découverte, Paris),
- Bilan Economique ét Social (của nhật báo Le Monde, Pháp),
- The World Almanac (Houghton, Miftline Company, Hoa kỳ),

The World Bank anual Report (do Ngân hàng thế giới phát hành hàng năm).

Vì *Tổ quốc ăn năn* là một cuốn sách để thảo luận về ý kiến nên tác giả đã ít dùng những tài liệu thống kê. Các số liệu được đưa ra thường là những con số có ý nghĩa quan trọng đặc biệt vì thế độc giả có thể tin là chúng đã được

kiểm chứng một cách thận trọng.

Về bố cục, cuốn sách này gồm năm phần. Mỗi phần gồm một số chương, trong cùng một chủ đề. Độc giả ít thời giờ có thể đọc từng chương một cách độc lập với nhau, nhưng cách đọc đúng nhất vẫn là đọc theo thứ tự của cuốn sách vì trong mỗi chương tác giả coi như độc giả đã nắm được ý của phần trước. Tuy được viết thành những chương ngắn nhưng *Tổ quốc ăn năn* không phải là một tuyển tập những bài nghị luận mà là một cuốn sách.

Phần một: **Đất nước và con người**, gồm 24 chương, mỗi chương bàn về một khía cạnh của địa lý Việt nam và con người Việt nam, mục đích là để nhận diện những điểm mạnh và yếu của chúng ta. Như tinh thần đã được trình bày trong lời đầu, nó sẽ không nhắc lại những gì mà mọi người đều đã biết, đã đồng ý và tác giả cũng không thấy có gì đặc biệt cần nói thêm. Phần này chỉ tập trung nói lên những gì không ổn và cần được xét lại trong cách mà người Việt nam nhìn dân tộc và đất nước mình.

Phần hai: **Đoạn đường đã qua**, gồm 19 chương về lịch sử, chắc chắn sẽ gây nhiều thảo luận. Tác giả không có tham vọng viết lại lịch sử mà chỉ đặt lại một số vấn đề lịch sử. Có quá nhiều nhận định về lịch sử mà chỉ cần suy nghĩ bình tĩnh một chút ta có thể thấy ngay là sai nhưng vẫn cứ tiếp tục được coi là đúng và có ảnh hưởng rất lớn trên cách suy nghĩ và phát biểu của người Việt nam. Tại sao chúng ta có thể sai lầm về lịch sử của mình đến như vậy còn chờ đợi một giải thích, nhưng chính sự kiện chúng ta hiểu sai lịch sử của mình lại có thể giải thích những thảm kịch mà chúng ta đã phải gánh chịu. Nhận định của tác giả là người Việt nam chúng ta nói chung viết sử một cách không đứng đắn và cũng đọc sử một cách không đứng đắn do đó mà chúng ta không biết chúng ta là ai, từ đâu đến đây và sẽ phải làm gì. Nếu phần này gây ra tranh luận và, do đó, một ý thức xét lại lịch sử thì mục đích của nó đã đạt được.

Phần ba: **Vì đâu nên nỗi**? gồm 17 chương vè các vấn đề tâm lý và văn hoá Việt nam. Những bài đầu cố gắng dưa ra một nhận định về di sản văn hoá nước ta với một khẳng định rằng chúng ta chỉ có thề vươn lên nhờ tiếng Việt và bằng tiếng Việt. Văn hoá Việt nam đã là văn hoá Khổng Mạnh trong gần hai ngàn năm và cũng sẽ còn là văn hoá Khổng Mạnh trong nhiều thập niên sắp tới dù thanh niên Việt nam có du học phương Tây, chương trình CNN có được truyền đi hàng giờ, các tiệm ăn Mac Donald có mọc lên khắp nơi và mỗi gia đình đều có Intemet. Bởi vậy cần tìm hiểu Khổng giáo và cách mà chúng ta đã tiếp thu Khổng giáo để hiệu chúng ta là ai và tại sao chúng ta lại là chúng ta ngày nay. Tác giả biết rằng phần này sẽ gây sóng gió, nhưng là một sóng gió cần thiết, nếu chúng ta không muốn ngủ yên trong sự thua kém.

Phần bốn: **Vài hành trang cho tương lai**, gồm 15 chương, có mục đích đề nghị một số kiến thức và nhận thức cơ bản để nghĩ lại và làm lại nước Việt. Tác giả sẽ trình bày các vấn đè về phát triển kinh tế, quản lý kinh tế tài chính, các ý niệm nền tảng về quốc gia dân tộc, về dân chủ và vè chế độ chính trị. Độc giả có thề coi phần này như những đề nghị, dù thực ra tác giả chỉ đã cố gắng để trình bày một cách thực khách quan những kiến thức rất cơ bản nhưng tiếc thay vẫn chưa được nắm vững trong các cuộc thảo luận về đất nước, ngay cả trên những diễn đàn được coi hoặc tự coi là có trình độ cao. Ai cũng có quyền có lập trường riêng của mình nhưng tác giả không tin là có "quyền hiểu lầm" và "quyền lý luận sai" trên những sự kiện đã rõ rệt. Tác giả tin rằng nếu mọi người dân chủ nắm vững những khái niệm cơ bản này thì các cuộc thảo luận sẽ dễ dàng và tình hình đất nước có thề khai thông nhanh chóng. Sự hiểu biết cũng là một dụng cụ và một vũ khí. Phần này vì vậy là một hành trang đề nghị cho tương lai.

Phần thứ năm: **Vươn mình lớn dậy**, cũng là phần kết, mở đầu bằng một cái

nhìn thoáng qua một lục địa rất xa xôi là châu Phi để thấy thảm kịch của sự thiếu vắng một cố gắng cần thiết nhưng lại không được ý thức và do đó không được thực hiện; tiếp theo là chương *Tổ quốc ăn năn,* cũng là tên của cuốn sách, đặt lại tương quan giữa người Việt nam và nước Việt nam; sau cùng là bài *Gởi vào giấc mộng nhắn ra cuộc đời* trong đó tác giả mạn phép nói chuyện riêng với một số độc giả đặc biệt.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Sơn hà gấm vóc

Tôi còn nhớ một bài thơ học thuộc lòng lúc ở lớp Nhất tiểu học, không biết của tác giả nào:
Trên dải đất chạy ven bờ biển cả
Dưới trời Đông Nam á rạng màu xanh
Một giống người nhỏ bé nhưng tinh anh
Đã xây đắp một sơn hà gấm vóc...
Trong trí óc non yếu của tôi, nước Việt Nam ta rộng rãi và phì nhiêu, người Tàu chen chúc nhau phải di dân sang nước ta lập nghiệp. Đất nước ta, theo những bài học đầu đời của tôi và được nuôi dưỡng cho đến tuổi thanh niên, đầy tài nguyên phong phú. Nước ta đầy hứa hẹn và có một tương lai vô cùng xán lạn. ý nghĩ đất nước ta có tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú là ý nghĩ rất lan tràn. Tôi đã gặp không biết bao nhiêu người quả quyết như vậy. Sau 30-4-1975, trong trại cải tạo, tôi được nghe rất nhiều sĩ quan, công chức

của miền Nam cũ lên án đế quốc Mỹ là đã tới Việt Nam dề cướp bóc tài nguyên. Một anh cựu trung úy và tốt nghiệp văn khoa còn phát biểu rằng sở dĩ đế quốc Mỹ lập căn cứ Khe Sanh là vì ở đấy có một mỏ uranium lớn. Một công chức khác nói rằng Mỹ đến Việt Nam, hất Pháp ra là vì những giếng dầu khổng lồ của Việt Nam. Có anh còn nói các giếng dầu của Việt Nam, so với các giếng dầu ở Trung Đông như con voi so với con tem. Anh ta không giải thích tại sao Mỹ lại rút lui, bỏ rơi những giếng dầu khổng lồ đó.

Dĩ nhiên họ phát biểu vì hoàn cảnh. Họ thua trận, họ vào tù, họ phải mạt sát chế độ Việt Nam Cộng Hòa và đế quốc Mỹ đề mong được khoan hồng. Nhưng những điều họ nói về tài nguyên đất nước là thành thực. Họ tin như thế. Tôi hỏi anh sĩ quan đã nói về mỏ uranium ở Khe Sanh thì anh ta không có một dữ kiện nào cụ thề cả, nhưng anh ta tin như thế và tin chắc như đinh đóng cột.

Không hiểu vì lý do nào mà hầu hết mọi người Việt Nam đều có niềm tin sai lầm rằng đất nước Việt Nam bao la, tài nguyên của việt Nam vô tận. Cuốn Địa Lý Kinh Tế Việt Nam (Văn Trai, chủ nhiệm bộ môn Địa Lý Kinh Tế Trường Đại Học Kinh Tế Thành Phố Hò Chí Minh, xuất bản lần thứ 4 năm 1990) khẳng định: Các tài nguyên quặng mỏ nước ta có nhiều loại trữ lượng lớn, chất lượng cao, dễ khai thác, bảo đảm phát triển công nghiệp trong nước lâu dài và mạnh mẽ, đồng thời còn có thể xuất khẩu nữa. Niềm tin ở tài nguyên to lớn của đất nước rất thường gặp trong nhiều bài viết, bài nói và tác phẩm của các tác giả thuộc mọi khuynh hướng chính trị. Niềm tin này tạo ra một sự yên tâm tai hại. Hình như mọi người Việt Nam đều tin rằng đất nước mình thế nào rồi cũng sẽ phú cường, do đó mà mất đi sự lo lắng cần thiết đề giữ gìn đất nước và xây dựng tương lai. Và cũng vì thế mà có tâm lý phá hoại và vô trách nhiệm.

Sự yên tâm này không những chỉ tai hại mà còn làm chết người. Đó là tâm

lý ngự trị trong đầu óc những người lãnh đạo đảng cộng sản. Năm 1945 họ thực hiện chính sách tiêu thổ kháng chiến, họ đập phá tất cả các thành phố, đường bộ, đường sắt. Trong chiến tranh họ không bao giờ lưỡng lự khi phá hoại bất cứ một công trình nào. Một bài tình ca yêu nước của người cộng sản có hai câu:

Em đi phá lộ Đông Dương,.

Anh về đánh bốt Mỹ Lương, Đông Hà.

(Đánh bốt có nghĩa là đánh đồn. Trẻ em thường hát sai thành đánh đốt).

Thơ mộng quá! Còn ông Hồ Chí Minh? ông phát biểu quyết tâm chinh phục miền Nam như sau: Đất nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn nhưng chân lý ấy khôn thể nào thay đổi? Ghê gớm không? Sẵn sàng chấp nhận chiến tranh đến sông cạn, núi mòn, không lý gì đến sự tàn phá mà đất nước có thể phải chịu đựng. Một lần khác ông tuyên bố rằng đế quốc Mỹ có thể gia tăng ném bom tại Bắc Việt, có thể phá hoại đường sá, hay tiêu hủy nhiều thành phố nhưng sẽ không bao giờ làm cho đảng cộng sản Việt Nam nhụt ý chí đấu tranh.

Độc giả đừng vội nghĩ rằng tôi đang chống cộng và kể tội người cộng sản. Tôi nghĩ rằng trong thâm tâm không nhiều thì ít ai cũng yêu nước, và người cộng sản cũng thế. Có lẽ sai lầm cơ bản là chúng ta không đánh giá đúng tiềm năng của đất nước và mức độ chịu đựng tối đa của nó. Chúng ta nghĩ rằng nước ta có tiềm năng vô tận và vì thế có bị đập phá cũng không sao. Nếu ngược lại ta ý thức rằng đất nước ta nhỏ bé chật hẹp, tài nguyên của ta ít ỏi, có lẽ ta sẽ hành xử rất khác. Ta sẽ quí từng con đường nhỏ, từng cây cầu, từng dãy phố, từng căn nhà. Chúng ta sẽ tránh được những phí phạm và những cuộc chiến tranh làm chết hàng triệu người và tàn phá đất nước.

Mà sự thực ta có gì đâu?

Mỏ quan trọng nhất trong đất liền của ta là than đá anthracite với trữ lượng 6

tỷ tấn. Sản lượng hàng năm là 8 triệu tấn, nếu khai thác tối đa có thể đạt tới 20 triệu tấn. Có nên khai thác tối đa hay không lại là một vấn đề khác. Nhưng ngay cả như thế sản lượng than dá của ta cũng chỉ bằng ba phần ngàn sản lượng hàng năm của thế giới, thua xa Cao Ly (77 triệu tấn), Ba Lan (150 triệu tấn), Đức (77 triệu tấn), Anh (93 triệu tấn). Đó chỉ là để kể một vài nước có diện tích tương đương hay nhỏ hơn nước ta. Và tất cả những nước này còn nhiều tài nguyên phong phú khác mà ta không có. Mỏ sắt của ta, được kể như một tài nguyên lớn, chỉ có trữ lượng tổng cộng 540 triệu tấn - nghĩa là rất khiêm nhường, tương đương với sáu tháng sản xuất trên thế giới -, đã thế lại phân tán ra trên 200 mỏ, cho nên không thể khai thác qui mô được. Các mỏ khác của ta đều không đáng kể. Thí dụ như nickel, một trong những tài nguyên được coi là quan trọng của ta chỉ có một trữ lượng tổng cộng cho các mỏ là 3 triệu tấn, nhưng phần lớn lại pha lẫn trong chrome, ở Cổ Định (Thanh Hóa), tương đương với một năm sản xuất của hòn đảo nhỏ xíu Nouvelle Calédonie.

Ngoài ra ta có hai mỏ khác có triển vọng khá là mỏ chrome ở Thanh Hóa (trữ lượng 21 triệu tấn) và mỏ apathite ở Lào Cai (trữ lượng công nghiệp 135 triệu tấn). Từ vài năm gần đây, Việt Nam trông đợi rất nhiều vào đầu khí. Nhưng đây cũng chỉ có thể là một hy vọng rất khiêm nhường.

Trữ lượng của ta, theo những ước đoán lạc quan, không bao nhiêu, chỉ vào khoảng 400 triệu tấn (thế giới: 400 tỷ tấn). Sản lượng dầu lửa hợp lý của ta sau này chỉ có thể đạt tới mức tối đa 15 triệu tấn mỗi nam, nghĩa là tương đương với một tuần lễ sản xuất của Mỹ, hoặc Nga, hoặc Saudi Arabia, trừ khi ta áp dụng chính sách ăn xổi ở thì, khai thác cho hết thực nhanh chóng và bất chấp tương lai. Trong trường hợp này những đầu tư thiết bị vào dầu lửa sẽ thành vô dụng sau một thời gian ngắn. Mặt khác, nhu cầu năng lượng của ta sẽ tăng lên mau chóng (ít ra ta phải hy vọng như vậy) cùng với đà

phát triển, và các mỏ dầu chỉ giúp ta giảm nhẹ hóa đơn dầu nhập cảng mà thôi.

Khí đốt hy vọng mới của Việt Nam cũng vậy, với một trữ lượng 100 tỷ mét khối (hy vọng rằng ta còn tìm được thêm), 1 % của trữ lượng trong vùng và 7 phần mười ngàn (7/10.000) trữ lượng thế giới, ta cũng chỉ có thể hy vọng bớt đi phần khí đốt phải mua vào mà thôi. Nếu cần một con số nói lên sự nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên của ta thì đó là con số 13. Hiện nay, năm 2000 chúng ta đứng hàng thứ 1 3 trên thế giới về dân số với 78 triệu người, nếu không kiểm soát được đà gia tăng thì đến đầu thế kỷ 21 chúng ta sẽ qua mặt Đức (80 triệu dân) để lên hàng thứ 12, nhưng ta không đứng trong số 13 nước đầu, mà cũng không đứng trong số 30 nước đầu, về một tài nguyên nào cả.

Tài nguyên đã giới hạn như thế hiện nay chúng ta lại rất nghèo, rất lạc hậu, rất thua kém. Liệu chúng ta có một tương lai nào không? Và nếu muốn có thì phải làm thế nào? Hãy khoan trả lời những câu hỏi đó. Nhưng ngay tại đây ta có thể nói rằng ý thức được hoàn cảnh khó khăn của mình tự nó cũng đã là một hành trang quí báu, bởi vì nó cho ta một cách ứng xử đúng đắn, nó đem lại cho ta một thái độ lo lắng và thận trọng trong việc dựng nước, nó giúp ta ý thức được sự cần thiết của cố gắng.

Rất đượm hương và rộn tiếng chim

Không biết ông Tố Hữu có phải là nhà thơ theo đúng nghĩa của một nhà thơ không. Nhưng ông có tài làm thơ, hiểu theo nghĩa những câu ngắn có vần ở cuối, và tài làm thơ đã góp phần quyết định đưa ông lên gần tới tột đỉnh của danh vọng và quyền lực. ông biết dùng những hình ảnh rất đẹp và giản dị ngay cả khi đề diễn tả những tình cảm giả tạo với những mục đích rất thực tiễn. Như khi ông dùng hình ảnh đứa bé tập nói để ca tụng Stahn, hay khi ông dùng hình ảnh một người con ân cần nắm tay cha để nịnh Hồ Chí Minh. Bài thơ Từ ấy của ông được người cộng sản ca tụng như một bài thơ hay. Nó bắt đầu như sau:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lý chiếu qua tim
Hon tôi là một vườn xanh lá
Rất đượm hương và rộn tiếng chim.

Qua những câu thơ này, ông Tố Hữu muốn diễn tả nỗi hân hoan của ông khi tìm ra chân lý Mác-Lênin và dấn thân tranh đấu trong Đảng Cộng Sản Việt Nam. Còn gì đẹp bằng màu xanh của lá và tiếng hót của chim?

ông Tố Hữu đã tranh đấu và đã thành công. Lý tưởng của ông đã đạt được. Con đường thắng lợi của đảng ông đã đi qua hàng triệu xác chết. Để đi đến kết quả nào?

Trong mùa hè 1992, một người bạn Pháp, sau chuyến đi công tác một tháng tại Việt Nam, kể cho tôi nghe là anh ta thường thức dậy sớm vì sai biệt giờ giấc. Anh ta nói khu anh ta ở không có chợ vì nằm ngoài thành phố và buổi sáng im lặng một cách lạ thường vì hoàn toàn không có một tiếng chim. Anh ta có nhiều chuyện quan trọng hơn đề nói cho tôi nghe và tôi cũng có nhiều chuyện để hỏi anh ta; những số liệu, những cuộc gặp gỡ, những nhân vật đã tiếp xúc, nhận định, cảm tưởng v.v. Và tôi không lưu ý tới chi tiết này.

ít lâu sau, lại một người bạn khác, hay đi về Việt Nam, kể cho tôi nghe chuyện qua bắc Mỹ Thuận. Tôi thình lình nhớ tới những quán bán chim nướng và hỏi anh ta có ăn chim nướng ở đó không. Anh ta trả lời rằng có, nhưng đó chỉ là gà con mới nở được đem chiên thay cho chim chứ chim không còn nữa. Tôi bắt đầu lưu ý tới đàn chim Việt Nam.

Trong mùa hè 1993, nhiều anh em trong nhóm Thông Luận về thăm nhà. Tôi dặn mọi người để ý xem Việt Nam còn nhiều chim không. Họ đem thuật lại như nhau, và điều họ nói làm tôi sửng sốt: Việt Nam không còn chim? Chỉ có một người bạn đi từ Nam ra Bắc mới thấy một con chim ở Vịnh Hạ Long, anh ta vội vã lấy máy hình ra chụp ảnh con chim ấy đem về cho tôi.

Cà Mau trước đây có một rừng cò lớn, có rất nhiều loại cò, nhiều đến nỗi có nhưng người chuyên đi vào rừng lượm trứng cò và mỗi ngày lượm được cả rổ đem ra chợ bán. Tôi dặn một người bạn nhớ viếng khu rừng cò đó và anh ta cho tôi hay khu rừng cò chỉ còn rất ít cò ít một cách không đáng kể. Thế là cuộc cách mạng của ông Tố Hữu thành công và Việt Nam hết chim.

Còn màu xanh của lá?

Những người qua lại Việt Nam đều đồng ý. Rừng bị phá hoại thẳng tay. Cho tới năm 1993, hàng ngàn công ty thi nhau đốn cây lấy gỗ xuất khau. Hàng trăm ngàn gia đình sống bằng nghe phá rừng lấy củi đem bán cho hàng triệu

gia đình cần chất đốt. Chỉ tới giữa năm 1993, nhà nước mới ra lệnh cấm xuất cảng gỗ, và mới bắt đầu có một cố gắng rất hình thức để trồng lại rừng, nhưng rừng vẫn tiếp tục bị phá nhanh chóng. Nhà nước cộng sản cũng không giấu giếm việc này, và nhiều báo chí đã lên tiếng báo động. Nhưng còn gì để báo động? Những con số đã thực kinh khủng: 3/4 rừng Việt Nam đã bị phá, chỉ riêng trong 20 năm từ 1975 đến 1995, kể từ ngày đất nước thống nhất hơn một nửa diện tích rừng trên toàn quốc bị phá hủy. Mùa hè 1999, tôi lại được đọc một nguồn tin của nhà nước theo đó thì khoảng 1/3 diện tích rừng đã bị phá từ năm năm qua. Rừng Việt Nam còn lại bao nhiêu có lẽ không ai biết được một cách chính xác nhưng tôi nghĩ sự thực có lẽ còn bi đát hơn các con số. Báo chí thế giới đã nói tới rất nhiều, và chính quyền còn nói nhiều hơn, về những tàn phá gây ra cho rừng vì những thảm bom B52 và nhất là chất độc màu da cam của Mỹ. Điều đó đúng, và rừng cây Việt Nam đã bị thiệt hại rất nhiều. Nhưng không thấm vào đâu so với những tàn phá của 25 năm quản lý đất nước bất chấp môi sinh. Người ta cứ tưởng đất nước Việt Nam vô tận, thiên nhiên Việt Nam vô tận nên cứ thẳng tay tàn phá.

Vô lý nhất là việc cho phép xuất cảng gỗ cho tới vài năm gần đây cũng vô lý và đần độn như việc xuất khẩu kim loại phế thải trước đây với giá rẻ mạt, rồi bây giờ phải mua lại với giá đắt gấp mấy chục lần. Việt Nam chưa bao giờ dư gỗ cả. Chúng ta có gỗ để xuất khẩu chỉ vì chúng ta quá nghèo. Không cần nói tới miền Bắc và miền Trung, nơi cuộc sống nông thôn chỉ là một sự đầy đọa và ở đó chẳng làm gì có chuyện sắm bàn ghế, giường gỗ, tủ gỗ. Tôi đã đi qua các tỉnh miền Tây Nam phần trù phú, ở đó hầu như tất cả các căn nhà đòng quê đều dựng lên bằng tre, và mỗi gia đình chỉ có một hai chiếc giường bằng gỗ; bàn ghế hầu như không có. Khi mức sống đã tăng lên, và phải hy vọng là mức sống sẽ tăng lên, chúng ta sẽ phải nhập cảng một số lượng gỗ lớn.

Đất nước ta đã chật hẹp, đã không có tài nguyên thiên nhiên, còn bị phá hủy và trở thành cằn cỗi. Không còn rừng xanh và bặt tiếng chim!
Ngày xưa, Nguyễn Trãi kể tội quân Minh tàn phá nước ta: Tàn hại cả côn trùng thảo mộc? Quân Minh không phải là người Việt Nam và vì thế có thể không quí trọng thiên nhiên Việt Nam. Ngày nay chính người Việt Nam tàn phá đất nước Việt Nam. Khi đất nước Việt Nam đã bị tàn phá đến nỗi không còn sinh sống được nữa thì cũng không còn gì để nói và làm nữa. Tôi đã có dịp ghé thăm nước Tunisie. Quốc gia bé nhỏ này đang bị thiên nhiên tiêu diệt từ từ. Sa mạc ngày càng lấn lên từ miền Nam, nước Tunisie đã nhỏ lại càng nhỏ lại. Sự thiếu thốn thảo mộc đang làm thay đổi cả thời tiết. Mưa đổ ào xuống trong vòng 10 ngày mỗi năm, rồi sau đó là hạn hán. Những con sông trung bình chỉ có nước một hai ngày mỗi năm, những ngày còn lại chúng đề trơ lòng sông nứt nẻ. Cả một cố gắng vĩ đại và tuyệt vọng được tung ra dễ trồng cây ngăn chặn sự gậm nhấm của sa mạc. Nhưng đó là một thiên tai. ởViệt Nam tai họa do con người và do người Việt Nam.
Tuy vậy Tunisie vẫn còn chim, mắt tôi đã nhìn thấy nhiều đàn chim. Việt Nam không còn chim.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Sơn xuyên chi cương vực ký thù

Nguyễn Trãi (1380-1442) mở đầu bài Bình Ngô Đại Cáo như sau:
Nhân nghĩa chi cử yếu tại an dân,

Điếu phạt vi sư mạc tiên khử bạo.
Như nói chuyện Đại Việt chi quốc,
Thực vi văn hiến chi bằng,
Sơn xuyên chi cương vực ký thù,
Bắc Nam chi phong tục diệc dị.
Trong Việt nam Sử lược, học giả Trần Trọng Kim cung cấp một bản dịch mà nhiều người nói là của cụ Bùi Kỷ: Việc nhân nghĩa cốt yên dân, quân điếu phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác.
Bình Ngô Đại Cáo là một áng văn bất hủ, lời lẽ hùng tráng mà ý kiến cũng rất sâu sắc. Được sáng tác vào năm 1427 khi nước ta vừa giành lại được độc lập từ tay quân Minh, Bình Ngô Đại Cáo có giá trị của một bản tuyên ngôn độc lập. Nó xác nhận văn tài xuất chúng và ý thức chính trị phi thường của Nguyễn Trãi, một trong những anh hùng kiệt xuất nhất trong suốt dòng lịch sử của nước ta. Hầu hết mọi người Việt nam đều chỉ biết đến Bình Ngô Đại Cáo qua bản dịch của Trần Trọng Kim (hay Bùi Kỷ?). Bản dịch đó cũng là một tuyệt tác. Tuy nhiên, phù hợp với văn phong của thời các cụ Trần Trọng Kim và Bùi Kỷ, nó chú trọng đến lời văn và âm hưởng nhiều hơn là ý, và địch giả đã bỏ qua một chi tiết có tầm quan trọng rất lớn trong sự tồn tại của đất nước ta mà Nguyễn Trãi đã nêu ra. Sơn xuyên chi cương vực ký thù được dịch là Sơn hà cương vực đã chia thay vì núi sông bờ cõi riêng biệt hay lãnh thổ có núi ngăn chia, bỏ qua mất cụm từ sơn xuyên , có nghĩa là núi sông nhưng cũng có thể có nghĩa là cách núi. Nguyễn Trãi muốn nhấn mạnh sự kiện Việt nam và Trung Quốc cách nhau một dãy núi. Câu mở đầu của Bình Ngô Đại Cáo có thể dịch sát nghĩa hơn như sau:
Chính trị chuyên mưu tìm hòa bình, chiến tranh chỉ là để khử trừ bạo ngược.
Nước Việt nam là một nước văn hiến, lãnh thổ có núi ngăn chia, phong tục

Bắc Nam khác nhau....

Bỏ qua vách núi là bỏ qua một yếu tố rất quan trọng của nước ta. Chính nhờ núi mà nước ta còn đến ngày nay. Dọc theo biên giới Trung Quốc là cả một vùng núi non dày đặc, dày gần một trăm cây số. Dọc theo biên giới Lào là dãy Trường Sơn. Hai dãy núi này kết hợp với nhau làm một tường thành kiên cố che chở và cô lập các đồng bằng miền Bắc và miền Trung nước ta. Chính nhờ núi mà Trung Quốc đã không thể thôn tính và đồng hóa nước ta, và cũng nhờ núi mà nước Lào đã không bị Việt hóa.

Trước đây khi nước ta chưa thực sự hình thành, thế lực còn đơn sơ đến độ một đạo quân nhỏ cũng đủ đề chinh phục, Trung Quốc đã đặt được sự thống trị lên quận Giao Chỉ, nhưng số người Tàu đủ mạo hiểm để vượt núi qua nước ta lập nghiệp đã rất giới hạn. Vì thế mà một ngàn năm Bắc thuộc đã không thể biến Việt nam thành một vùng hoàn toàn hội nhập vào Trung Quốc. Khi người Việt nam trở thành đông đảo với thời gian và giềng mối xã hội trở thành gắn bó, ta đã đuổi được quan cai trị người Tàu rồi bảo vệ được nền độc lập. Từ khi giành hẳn được độc lập, năm 939 ta chỉ bị rơi vào ách Bắc thuộc hai mươi năm, từ 1407 đến 1427, trong một bối cảnh suy đồi đặc biệt. Cuộc chiến tranh giải phóng do Lê Lợi cầm đầu đã rất vẻ vang, nhưng khách quan mà nói lực lượng Trung Quốc xa hậu cứ và khi phải đương đầu với cuộc chiến tranh giải phóng Trung Quốc đã không chứng tỏ một quyết tâm đặc biệt nào đề duy trì nền thống trị.

Các đạo quân xâm lăng phải vượt qua những đường mòn chật hẹp dài cả trăm cây số nên vận tải lương thực rát khó khăn, và làm mồi ngon cho các cuộc phục kích. Muốn xâm nhập nước ta, quân Trung Quốc thường phải đi đường biển đổ bộ xuống vùng Nghệ An, rất xa địa điểm xuất phát xét theo phương tiện di chuyển ngày xưa, hay cửa Bạch Đằng, tuy gần hơn nhưng vẫn còn phải đi một chặng đường hiểm trở đề tiến về Hà Nội.

Nhờ thường xuyên đánh thắng quân xâm lăng phương Bắc, chúng ta thường tự hào về sức sống mãnh liệt của dân tộc, mà ít khi chịu khiêm tốn để nhìn nhận rằng sự tồn tại của nước ta chỉ được bảo đảm nhờ vách núi dày đặc và hiểm trở. Nhiều nhà lý luận nặng đầu óc dân tộc đã biện bạch rằng dân ta đứng vững được nhờ có một nếp sống riêng, một nền văn hóa dân tộc cao, một tinh thần dân tộc cao và một tinh thần chiến đấu đặc biệt kiên cường. Những yếu tố đó đều đúng nhưng chỉ đúng một phần mà thôi.

Ta đã phóng đại và huênh hoang quá đáng. Thực ra tinh thần dân tộc của ta không lấy gì làm mạnh và khả năng chiến đấu của ta tuy khá nhưng không thể nói là phi thường. Về văn hóa, ta đã bắt chước người Tàu một cách mê mải và vô điều kiện. Nếu văn hóa của ta vẫn còn khác văn hóa Tàu thì cũng chỉ vì ta bắt chước chưa xong mà thôi. Văn hóa ta khác văn hóa Trung Hoa không phải ở chỗ ta thực sự khác mà là ở chỗ ta chưa bằng. Sự khác biệt ở trình độ nhiều hơn là ở bản chất. Sau này khi lệ thuộc người Pháp, chúng tà cũng đã mê mải chạy theo văn hóa Pháp. Nhiều người còn muốn quên hẳn gốc gác Việt nam.

Những người vong bản này không hẳn là những người phản quốc, ngay cả phản quốc hiểu theo nghĩa cộng sản. Năm 1980, tôi có dịp nghe một bài nói chuyện của ông Phạm Văn Đồng, lúc đó là chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt nam. Ông Phạm Văn Đồng là một trong những người lãnh đạo chủ chốt của cuộc chiến tranh cam go chống Pháp kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ. Ông Đồng là người đã giữ chức vụ thủ tướng lâu nhất tại Việt nam trong gần 40 năm. Trong các lãnh tụ cộng sản, ông là người được các đảng viên kính trọng nhất sau ông Hồ Chí Minh. Ông được coi là lãnh tụ cộng sản kỳ cựu có văn hóa cao. Điều đặc biệt là ông Phạm Văn Đồng, mặc dầu đảm nhiệm chức vụ chính trị quan trọng đã tỏ ra đặc biệt ưu tư tới tiếng Việt ông viết một loạt bài dưới đề tựa

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Và tôi đã nghe ông Đồng nói những gì? Bài nói chuyện của ông có ít nhất 20% là tiếng Pháp. Ông chêm tiếng Pháp bất cứ lúc nào ông có thể chêm được. Có khi ông nói cả những câu hoàn toàn bằng tiếng Pháp mà hầu hết cử tọa không hiểu. Tôi hỏi một người bạn đảng viên khá cao cấp đã nhiều lần nghe ông Đồng thuyết trình, anh ta cho hay ông Đồng lúc nào cũng nói như vậy vì ông ấy học giỏi và quen miệng nói tiếng Pháp. Thực ra bác sĩ Đặng Văn Hồ (mà tôi gọi bằng chú do một liên hệ gia đình gián tiếp), bạn học của ông Đồng, cho tôi hay ông Đồng chưa học hết trung học bản xứ và đã từng nói với bác sĩ Đặng Văn Hồ rằng: Mày đậu tú tài thì học tiếp tao không có tú tài thì đi làm cách mạng. Như thế vốn liếng tiếng Pháp của ông Đồng tuy có thực nhưng không nặng đến nỗi sau hơn một nửa thế kỷ đấu tranh chống Pháp ông vẫn còn phải chêm tiếng Pháp luôn miệng như vậy. Tôi học và sử dụng tiếng Pháp nhiều hơn hẳn ông Đồng, tôi cũng sinh sống tại đất Pháp lâu năm, nhưng không có nhu cầu phải pha thêm tiếng Pháp trong khi viết và nói tới mức độ như ông Đồng. Ông Đồng chêm tiếng Pháp vì ông thích tiếng Pháp, cho rằng nói tiếng Tây là sang. Và ông nghĩ như vậy, bởi vì những người chung quanh ông cũng nghĩ như vậy, người Việt nam rất vọng ngoại về mặt văn hóa.

Đã nói tới người cộng sản thì cũng phải nói đến người quốc gia. Ông Nguyên Văn Thiệu tuy vốn liếng tiếng Pháp chẳng hơn gì ông Đồng là mấy nhưng cũng luôn miệng nói tiếng Pháp. Trong biên lai mà ông ký cho tướng Trần Văn Đôn để nhận một triệu đồng tiền thưởng của tình báo Mỹ sau cuộc đảo chánh lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm, ông viết Bon pour 1.000.000 piastres. Một biên lai giữa người Việt với nhau lại viết bằng tiếng Pháp. Như thế mới sang. Trong thời gian làm việc tại Ngân Hàng Việt nam Thương Tín và Bộ Kinh Tế, tôi đã được đọc nhiều hồ sơ. Hồ sơ nào hầu như cũng pha

tiếng Pháp, có hồ sơ hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Đó là sau khi Pháp đã ra đi gần 20 năm!

Sức chiến đấu kiên cường của ta cũng cần xét lại. Quả thật ta đã có những chiến công hiển hách, nhưng cũng có những lúc mà sức chiến đấu của ta kể như không có. Bảy người lính Pháp đã có thể vào chiếm tỉnh Ninh Bình, bắt quan quân Việt nam quì gối hạ khí giới. Vài trăm lính Pháp đã có thể hạ được Thăng Long, đánh tan nhiều ngàn quân Việt nam, một lần bắt sống Nguyễn Tri Phương, một lần buộc Hoàng Diệu phải tuẫn tiết. Hồ Quí Ly chuẩn bị một đạo quân đông đảo và hùng hậu dề đương đầu với quân Minh. Nhưng chỉ một đạo quân nhỏ của Trương Phụ đã đánh tan được toàn bộ quân nhà Hồ và bắt sống Hồ Quí Ly trong một thời gian chớp nhoáng. Vậy phải giải thích thế nào những chiến công của ta? Quan sát kỹ ta thấy người Việt nam có tâm lý sợ và phục tùng uy quyền. Khi có những cấp chỉ huy cứng cỏi, họ chiến đấu có hiệu lực. Nhưng không nên vội đồng hóa tâm lý sợ và phục tùng cấp trên với ý chí sẵn sàng chiến đấu và chấp nhận hy sinh vì đất nước. Trong một đoạn khác tôi sẽ trở lại vấn đề này. Tôi nói văn hóa đặc thù của ta không có bao nhiêu, tinh thần dân tộc và khả năng chiến đấu của ta chỉ giới hạn hoàn toàn không phải nhằm mục tiêu hạ nhục dân tộc ta. Để làm gì?

Tôi chỉ muốn lưu ý rằng khả năng tự vệ của dân tộc ta thực ra chỉ vừa phải, chúng ta đã tồn tại được chủ yếu là nhờ có núi làm biên giới thiên nhiên. Ngày nay, trong thế giới hiện đại này, núi không còn là mộc che thân của ta nữa và biển lại là cửa vào xâm nhập lý tưởng; sự xâm nhập không còn bằng quân sự mà bằng văn hóa, kinh tế, thương mại, sách báo, phim ảnh, âm nhạc. Ta phải hết sức lo lắng để giữ nước vì bài toán giữ nước đã thay đổi hoàn toàn. Chúng ta không còn trông vào núi được nữa. Muốn giữ nước từ đây ta phải có khả năng tự vệ thực sự, tinh thần dân tộc thực sự, lòng yêu nước

thực sự.
Làm thế nào đề có những yếu tố đó phải là ưu tư của mọi người quan tâm tới đất nước.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Nước non nghìn dặm

Người Việt nam nào hình như cũng biết câu ca dao Nước non nghìn dặm ra đi. Cụm từ nước non nghìn dặm cũng đã là đầu đề của nhiều tác phẩm, và được dùng trong vô số bài hát, bài thơ. Nó đã làm cho nhiều người nghĩ đất nước ta rộng rãi, bao la. Sự thực thì chúng ta rất thiếu đất. Với 78 triệu người (năm 2000) trên một diện tích 330.000 km2, nghĩa là 237 người trên một kilômét vuông, chúng ta là một trong những nước có mật độ cao ngất, gần gấp đôi Trung Quốc (120 người / km2) và xấp xỉ bằng ấn-độ (270 người / km2), hai nước được coi là có nạn nhân mãn trầm trọng.
Nhưng không phải chỉ có thế. Tình trạng thiếu đất thật ra còn trầm trọng hơn nhiều. Nếu núi đã giúp ta giữ nước, thì núi và đồi cũng đã chiếm mất của ta ba phần tư lãnh thổ. Tại miền Bắc và Bắc Trung Bộ, đồi và núi chiếm hơn 80% lãnh thổ. Tỷ lệ đất đai canh tác được của ta không tới 25 %. Nếu trừ đi thành phố, nhà cửa, đường sá sông ngòi thì diện tích còn lại để trồng lúa tối đa của ta không quá 7 triệu héc-ta.
Nói đến thiếu đất người ta nghĩ ngay đến hạn chế sinh đẻ. Chính quyền hiện nay theo đuổi một chính sách hạn chế sinh đẻ vừa rời rạc vừa hung bạo.

Trong truyện ngắn nỗi tiếng Tướng về hưu, nhà văn Nguyễn Huy Thiệp kể chuyện một vị tướng cộng sản về hưu đã phải bỏ ra đi tìm lại đơn vị cũ của mình để rồi thiệt mạng vì không thể chịu đựng được cảnh cô con dâu, một bác sĩ sản khoa, đem những thai nhi đã bị phá về nhà làm thức ăn nuôi chó béc-giê kỹ nghệ. Trong cuộc Hội Luận Dân Chủ Đa Nguyên tháng 10-1990, nhà nghiên cứu Đinh Trọng Hiếu, thuộc Trung Tâm Nghiên Cứu Khoa Học Pháp, vừa từ Việt nam sang sau một chuyến nghiên cứu dài ba tháng về đời sống nông thôn, đã lên diễn đàn mô tả lại cảnh mà ông đã nhìn thấy, cảnh ba bốn phụ nữ bị bắt buộc phá thai trong các trạm y tế. Họ nằm trần truồng bên nhau, dạng cẳng cố trục xuất thai nhi ra, sau khi đã nhận thuốc phá thai. Vì thiếu phương tiện, việc phá thai được phối hợp giữa thuốc và các biện pháp tay chân. Đinh Trọng Hiếu vừa kể vừa khóc.

Đọc báo trong nước, người ta cũng vẫn thường gặp những bài nói về các cán bộ, đảng viên bị phê bình, hay có khi bị kỷ luật vì có tới ba con.

Nhưng mặc dầu vậy, dân số nước ta vẫn tiếp tục gia tăng xấp xỉ 2%, tức khoảng một triệu rưỡi người mỗi năm. Các biện pháp hạn chế dân số dã man đã chỉ làm xuống cấp con người chứ không ngăn chặn được nạn nhân mãn. Có lẽ vì con người trở thành rẻ rúng mà chính quyền không còn quan tâm tới sức khỏe. Sách báo không thầy đăng (hay có đăng mà tôi không đọc được?) tỷ lệ người chết hàng năm. Tôi tìm được một cuốn sách địa lý trung học (Địa lý lớp 9 - Nguyễn Trọng Điều, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1989) hai con số: tỷ lệ người chết là 6,3 phần ngàn năm 1979 và 6,95 phần ngàn năm 1986. Như thế có nghĩa là trong vòng 7 năm tỷ lệ người chết đã tăng lên 10%. Năm 1986 là năm bắt đầu chính sách mở cửa theo qui luật kinh tế thị trường. Từ đó hệ thống y tế của nước ta bị bỏ rơi và xuống cấp không ngừng. Hiện nay, năm 2000, y tế của ta có thể nói là đã sụp đổ hoàn toàn. Theo thống kê của nhà nước, số trẻ em chết trước khi được một tuổi đã tăng 10% trong năm

1998.

Hạn chế đà gia tăng dân số chắc chắn phải là ưu tư lớn của bất cứ một chính quyền Việt nam nào. Nhưng trước hết phải nhìn vấn đề một cách đúng đắn, phải nhận định rằng vấn đề sinh đẻ nhiều trước hết là một vấn đề văn hóa, xã hội và nhân sinh quan chứ không phải là một vấn đề thuần túy kinh tế, và do đó không thể giải quyết bằng những quyết định hành chánh, duy ý chí chính quyền cộng sản đã có một thái độ thiếu lương thiện trên vấn đề này. Trước năm 1975, đảng cộng sản hoàn toàn không đặt ra vấn đề hạn chế sinh đẻ. Lúc đi cải tạo sau ngày 30-4-1975, tôi còn được nghe một bài học tập lên án gay gắt ngụy quyền Sài gòn là đã tiếp tay cho chính sách diệt chủng bằng cách hạn chế sinh đẻ. Chỉ sau Đại hội IV, năm 1976, vấn đề mới đặt ra. Và sau đó những dụng cụ và thuốc ngừa thai mới được khuyến khích, cùng với những quyết định hành chánh rất thô bạo.

Cũng cần phải phân biệt hai vấn đề hạn chế sinh đẻ và giải quyết tình trạng dân số cao. Có lẽ tất cả vấn đề là ở chỗ đó. Nếu chỉ hạn chế sự gia tăng dân số mà thôi thì phải nói rằng đó là một cố gắng vô ích ngay cả nếu thực hiện được. Bởi vì ngay bây giờ với 78 triệu dân, chúng ta đã tuyệt vọng rồi nếu vẫn cứ là một nước nông nghiệp. Tỷ lệ đất canh tác của ta hiện nay là 10 người một héc-ta. Với tỷ lệ này thì dù có tăng năng suất tối đa và dù có luôn luôn mưa thuận gió hòa, chúng ta vẫn sẽ là một nước nghèo khổ

Vấn đề thực sự đề giải quyết nạn đất hẹp người đông là phải thay đổi chức năng của đất nước từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp. Trong dài hạn, nông nghiệp của Việt nam chỉ có thể đảm bảo đời sống xứng đáng cho khoảng 10 triệu người, trong khi chúng ta sắp có 80 triệu dân. Phần còn lại phải chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Cuộc chuyển hóa này sẽ phải được coi là cố gắng vĩ đại nhất vì từ ngày lập quốc và sẽ chỉ có thể giải quyết bằng một cố gắng liên tục trong nhiều thập niên. Ngay từ bây giờ

những người làm chính sách phải luôn luôn có trong đầu viễn ảnh này.
Cho tới nay, chính quyền cộng sản luôn luôn có một chính sách cư trú mâu thuẫn. Đại hội IV của đảng cộng sản (năm 1976) chủ trương tiến lên sản xuất công nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa nhưng đồng thời đảng lại thi hành chính sách đuổi dân ra khỏi thành phố, đưa dân về nông thôn hay đi các vùng kinh tế mới. Cho đến ngay bây giờ chuyển hộ khẩu về miền quê vẫn là chuyện dễ đàng, ngược lại chuyển hộ khẩu từ nông thôn ra thành phố vẫn là chuyện đội đá vá trời.
Nông thôn Việt nam từ lâu đã dư người rồi và càng ngày càng dư người hơn nữa. Thêm người ở nông thôn chỉ có tác dụng chuyển sự nghèo khổ từ thành thị về nông thôn, cho khuất mắt các vị lãnh đạo chứ không giải quyết được gì cả. Không những không giải quyết được gì cả mà còn làm giảm năng suất nông nghiệp. Đông người quá thì không thể cơ giới hóa và còn phải hạ thấp mức cơ giới hóa đề sử dụng lao động dư thừa, mà đã không cơ giới hóa thì năng suất dĩ nhiên là thấp. Năng suất trung bình của ngành trồng lúa chỉ là 3,5 tấn hàng năm cho một héc-ta trong khi ruộng đất Việt nam có thể đạt năng suất 6 tấn.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình

Trong cuộc chuyển hóa vĩ đại từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp và dịch vụ chúng ta gặp một trở ngại lớn: khí hậu. Chúng ta là một

nước nhiệt đới, gần như nóng quanh năm, nhất là ở miền Nam. Sự phá hủy cây rừng từ nhiều năm nay, và vẫn chưa chấm dứt hẳn dù rừng không còn bao nhiêu, lại càng cho khí hậu thêm phần gay gắt khó chịu.

Khí hậu nóng làm cho con người uể oải, thiếu quyết tâm và mất kiên nhẫn. Các nước phát triển mạnh thường không phải là những nước nhiệt đới. Singapore là một ngoại lệ, nhưng Singapore không phải là một quốc gia theo đúng nghĩa của nó, mà là một thành phố và một hải cảng. Vả lại, đó là một đảo, được biển bao quanh và nhờ vậy gió biển cũng làm dịu bớt khí hậu, như tại Mã Lai. Có nhiều nhà nghiên cứu khẳng định phát triển là đặc tính của các nước hàn đới và ôn đới. Bắc Mỹ phát triển hơn hẳn Nam Mỹ, Bắc Âu vượt hẳn Nam Âu. Các nước châu á phát triển mạnh cũng thé: Nhật, Triều Tiên, Hương Cảng, Đài Loan và có lẽ sau này Hoa Lục, cũng đều là những nước lạnh, hoặc ít ra không nóng. Có những nhà nghiên cứu xã hội lớn, như Max Weber và Alain Peyrefitte, không tin như vậy và giải thích bằng lý do văn hóa. Bắc Mỹ và Bắc Âu, theo họ, phát triển được nhờ tư tưởng Tin Lành phóng khoáng, trong khi Nam Mỹ và Nam ăn không phát triển vì ảnh hưởng giáo điều thủ cựu của Công Giáo. Phân tích này có phần đúng, nhưng cũng có thể giải thích rằng tại vì miền Bắc Âu lạnh, mà con người có nhiều sâu, phát triển óc phê phán và sáng tạo rồi chấp nhận Tin Lành.

Dầu sao thì khí hậu nóng cũng vẫn là một trở ngại lớn. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng đồng ý các vùng bờ biển phát triển mạnh hơn các vùng lục địa. Biển là kho tàng hải sản vô tận, là sự nới rộng của bờ cõi, và, quan trọng hơn hết, là khả năng giao thông vận tải quan trọng và quí giá vô cùng.

Khi vừa mới tốt nghiệp kỹ sư, tôi làm việc cho hãng Pechiney, công ty đứng hàng thứ nhì thế giới và thứ nhất tại châu Âu vào đầu thập niên 1970 về kỹ nghệ nhôm. Pechiney nhập cảng quặng nhôm từ úc và châu Phi. Nhà máy luyện nhôm nơi tôi làm việc nằm ở trung tâm nước Pháp, cách cảng

Marseille chừng 400 km. Chi phí chuyên chở bằng đường biển từ úc tới Marseille gần 20.000 km, nhẹ hơn chi phí chuyên chở 400 km đường sắt từ Marseille đến nhà máy.

Ưu thế bờ biển - lục địa quan trọng không kém ưu thế lạnh - nóng. Người ta có thể quan sát rằng từ hai mươi năm nay tại Trung Quốc, vùng duyên hải đã phát triển vượt hẳn vùng lục địa. Ưu thế của bờ biển càng rõ nét trong trường hợp Trung Quốc nếu người ta nhớ lại rằng trong thập niên 1950 Mao Trạch Đông đã cho thi hành kế hoạch đệ tam tuyến, chuyển hết kỹ nghệ vào lục địa đề phòng ngừa một cuộc đổ bộ của Hoa Kỳ. Kế hoạch này đã biến Trùng Khánh thành thành phố đông dân nhất Trung Quốc, nó đã làm phá sản các vùng bờ biển.

Biển cũng làm cho khí hậu nóng bớt đi rất nhiều phần gay gắt. Nhờ biển và gió biển, khí hậu nước ta dễ chịu hơn nhiều so với khí hậu ở cùng vĩ độ tại Lào và Thái Lan. Trừ một vài tháng đặc biệt, ở vài nơi và trong vài năm khác thường, hàn thử biểu ít vượt quá 35oC. Nhiệt độ trung bình những tháng nóng nhất của nước ta chỉ là 28 hoặc 29 oC, nghĩa là một nhiệt độ tuy không thoải mái nhưng vẫn còn chịu đựng được.

Chúng ta có rất nhiều bờ biển và biển của ta rất tốt. Bờ biển của ta dài 3.200 km, còn dài hơn cả chiều dài thực sự của nước ta. Cả nước ta là một dải bờ biển, điểm sâu nhất trong đất liền tại miền Bắc là 600 km, trung bình bề dày của đất nước ta là 150km, tại Đồng Hới (Quảng Bình) bề dày này chỉ có 50 km. Dọc theo bờ biển, chúng ta có khả năng thiết lập vô số hải cảng tốt. Hiện nay ta mới chỉ sử dụng một phần rất nhỏ của khả năng này với các hải cảng: Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Sài gòn. Tiềm năng hải cảng hứa hẹn một tương lai xán lạn cho kỹ nghệ đóng tàu, bảo trì và sửa chữa tàu và chuyên chở hàng hải. Những ngành này cho tới nay ta hoàn toàn không khai thác. Tuy có nhiều cảng thiên nhiên nước sâu, nhưng

nói chung bờ biển nước ta lại rất xoải và có cát mịn, đo đó chúng ta có nhiều bãi biển thiên nhiên tuyệt vời. Đó là những tiềm năng du lịch nếu được khai thác sẽ đem lại một nguồn lợi rất lớn vì bờ biển của ta giữ nhiệt độ quanh năm trên 25 oC. Chúng ta là cửa mở ra Thái Bình Dương của cả bán đảo Trung-ấn. Người ta có thể làm việc và kiếm tiền ở Thái Lan, Lào, Vân Nam, nhưng người ta bắt buộc phải nghỉ ngơi và tiêu xài tại bờ biển Việt nam. Kỹ nghệ du lịch của nước ta, nếu được phát triển đầy đủ, trong trung hạn có khả năng thu hút vài chục triệu du khách mỗi năm, tạo công ăn việc làm cho hàng triệu người trong ngành du lịch cũng như trong các ngành liên hệ.
Vùng biển thuộc lãnh hải Việt nam có khả năng cung cấp hai triệu tấn cá mỗi năm. Bờ biển dài và thuận lợi của Việt nam cho phép đánh bắt thêm dễ dàng một trọng lượng cá tương đương trên biển cả. Ngư nghiệp và công nghiệp thực phẩm do nguồn hải sản cho phép ta nuôi sống một số người tương đương với nông nghiệp.
Bờ biển miền Nam còn cho ta một tiềm năng nuôi tôm cá rất quan trọng mà ta hiện chỉ khai thác được một phần rất nhỏ. Ngoài ra, vùng Đồng Tháp thuộc đồng bằng Nam Bộ, với nguồn nước và nguồn cá to lớn của sông Mê Kông, còn là một tài nguyên lớn lao nuôi cá nước ngọt mà ta hầu như chưa khai thác. Biển là tài sản quí báu nhất của non sông hoa gấm, có khả năng cao hơn nhiều so với nông nghiệp. Nhưng không phải ta chỉ có biển tốt mà ta còn có một vị trí vô cùng thuận lợi. Chúng ta là đường ra biển của Cam-bốt, Lào, Thái Lan và miền Tây-nam Trung Quốc, chúng ta nằm sát các trục giao thông hàng hải quan trọng và ở ngay trung tâm của một vùng phát triển mạnh. Chức năng thiên nhiên của ta do biển đem lại là chức năng của một nước du lịch, công nghiệp, thương nghiệp và dịch vụ. Nguồn lợi chính mà biển đem lại là nguồn lợi của giao thương với thế giới.
Nhưng muốn phát huy chức năng đó, điều bắt buộc tự nhiên là ta phải hội

nhập với thế giới, có một chế độ chấp nhận được cho cả thế giới. Nghĩa là dân chủ.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Nước non nghìn dặm (II)

Cái cảm giác nước non nghìn dặm là có thực, và có ba lý do khiến cho người Việt, ngay cả khi có số liệu rõ ràng trong tay, vẫn có cảm giác đất nước xa xôi, bao la. Lý do thứ nhất là vì nước ta dài thực, dài 2500 km từ Bắc tới Nam, chiều dài đó khiến cho các miền của đất nước khác nhau về địa hình, địa chất, về khí hậu và cả về con người. Chúng ta chỉ có một điểm giống nhau lớn và cũng là một điều may: chúng ta nói cùng một ngôn ngữ thuần nhất. Toàn bộ 85% dân số được gọi là người Kinh sử dụng tiếng Việt, và càng ngày số người của 15 % còn lại thuộc cấc sắc tộc ít người sử dụng được tiếng Việt càng thành đa số.

Ngay từ miền Thượng Du Bắc Việt xuống đồng bằng sông Hòng kế cận nhau mà con người và cách sinh sống đã rất khác biệt rồi. Vào đến miền Trung với những cánh đồng dài, hẹp và khô cằn, khí hậu và con người lại khác, ngay cả giọng nói nhiều khi cũng khó hiểu đối với người miền Bắc hay miền Nam. Giữa miền Trung và miền Cao Nguyên Trung Phần, mà hiện nay được gọi bằng danh xưng khó hiểu là Tây Nguyên, sự khác biệt trước đây còn lớn hơn cả giữa đồng bằng sông Hồng và miền Thượng Du Bắc Việt. Vào đất miền Nam mưa nắng hai mùa, với những cánh đồng thẳng

cánh cò bay, thì cảnh trí lại càng khác, và con người cũng khác.
Lý do thứ hai là người Việt nam ta, do truyền thống nông nghiệp, do chiến tranh và do chính sách kiểm soát cư trú và hạn chế đi lại của chính quyền, không hay di chuyển. Đối với một người ở Thái Bình, Huế và Sài Gòn cũng xa xôi như Paris. Sự thiếu di chuyển không những làm cho nhận thức hạn hẹp và lệ thuộc vào thành kiến, mà còn tạo ra một tâm lý từ chối tìm hiểu đất nước mình.
Nước non nghìn dặm cũng là nước non rất xa xôi, không liên hệ gì đến tôi ngoại trừ việc các quan chức bắt tôi phải đóng thuế và bắt con tôi đi lính!
Lý do thứ ba là sự coi thường môn địa lý của trí thức Việt nam. Trí thức Việt nam chủ yếu học đề thi lấy bằng chứ không phải lấy kiến thức nên chỉ chú trọng học những môn cần cho thi cử. Địa lý không phải là một trong những môn đó. ở trung học, không có môn học nào chán bằng môn địa lý. Thầy cũng dốt, học trò cũng dốt, sách lại dở. Trong các kỳ thi, môn địa lý chỉ có một hệ số không đáng kể. Những người điều khiển đất nước, bất luận chế độ nào, và ngay cả các chuyên viên về kế hoạch cung chỉ có một sự hiểu biết rất đại khái và mơ hồ về địa lý của đất nước.
Không nói gì xa xôi, ngay tại Sài Gòn cũng rất ít người biết rằng vào mùa thu cả một miền Đồng Tháp biến thành một biển nước ngọt mênh mang, sâu tới sáu mét, tàu biển cỡ trung bình chạy dễ dàng. Cũng rất ít người Sái Gòn biết rằng nông thôn miền Tây Nam Phần có một quan hệ nam nữ tự do vào bậc nhất thế giới. ở đây rất ít đàn ông nào chỉ có một vợ - con số trung bình là ba - và cũng khó kiếm ra một người đàn bà nào chỉ có một dời chồng. ở đó người ta hỏi nhau một cách tự nhiên Xin lỗi thím Tư, thức Tư là vợ cưới hay vợ dắt? Cưới hay dắt không quan hệ lắm. Con trai tới tuổi thanh niên gặp bạn gái vừa ý có thể dắt về nhà ở chung với cha mẹ. Sau một thời gian, nếu không hạp, bà mẹ không có thể dắt cô con dâu về trả lại cho cha mẹ.

Trai gái làm quen nhau dễ dàng, luyến ái dễ dàng và chia tay nhau cũng rất dễ dàng.

Trong khi ở mọi nước phát triển môn địa lý được coi là tối quan trọng thì tại Việt nam nó lại bị coi thường quá đáng. Sự thiếu hiểu biết về địa lý đất nước cũng là một trở ngại lớn cho những nhận thức. Chính vì không hiểu địa lý nước ta mà cho tới nay nhiều người vẫn tự hào rằng ta đã giữ được nước vì ta oai hùng chứ không phải vì nhờ lãnh thổ có núi ngăn chia. Chính vì thiếu kiến thức địa lý mà cho tới nay, trong những đề nghị về phát triển kinh tế, người ta chỉ thấy những chính sách chung cho cả một nước, như thể là tỉnh Hòa Bình có thể phát triển theo cùng một mô thức với Minh Hải. Tôi còn được đọc một đề nghị phát triển cho cả nước và cho suốt thế kỷ có thể kiến thức địa lý có trong đầu óc những người làm kế hoạch và những chuyên viên nhưng nó chưa hiện diện đủ mạnh đề ảnh hưởng đến cách suy nghĩ.

Xin nêu hai thí dụ.

Nếu có phản xạ của nhà địa lý thì không thể có một đồng thuận kỳ quặc là cả nhà cầm quyền lẫn các chuyên gia mỗi khi có dịp đều bày tỏ quan điểm lo âu về một hiểm họa rời bỏ nông thôn (exode rural) của dân chúng. Thế rồi các chuyên gia lên tiếng báo động, và nhà cầm quyền khuyến khích hay bắt buộc dân chúng di dân về miền quê. Đó là vì chúng ta nhắc lại những gì đã được các chuyên gia viết ra cho các nước châu Mỹ La Tinh hay Pháp. Và một số nước tương tự, nơi mà nhiều khu đất mầu mỡ phì nhiêu bị nông dân rời bỏ. Không làm gì có một mối nguy như thế tại nước ta. Trãi lại chúng ta cần một exode rural. Hiện nay hơn sáu mươi triệu người Việt nam sống nhơ nông nghiệp trong khi ruộng đất của chúng ta chỉ đủ cho từ năm tới mười triệu người. Ta cũng không còn rừng để phá. Rừng của ta đã bị phá quá nhiều rồi, và vong hồn rừng đang báo oán chúng ta: lũ lụt đã trở thành thông lệ hàng năm tại miền Trung, kế tiếp là hạn hán vì không còn rừng để giữ nước nữa.

Nông thôn của ta quá dư người, mà đông người quá thì không thể dùng nhưng phương pháp canh tác hiện đại được và năng suất sẽ thấp mãi mãi. Chức năng của chúng ta là chức năng của một nước ngư nghiệp, hàng hải, công nghiệp và dịch vụ. Cần tổ chức cho nông dân rời nông thôn. Đi đâu và làm gì là một vấn đề khác sẽ được bàn tới trong một phần sau. Nhưng ngay từ bây giờ không nên ngăn cản người dân rời nông thôn. Trong giả thuyết xấu nhất ta cũng có thể nói như thế này: hiện nay với sáu mươi triệu người ở nông thôn chúng ta không đủ gạo ăn (ta có xuất cảng gạo nhưng bù lại một tỷ lệ quan trọng dân chúng lại thiếu đói), nếu chỉ có năm triệu người tại nông thôn thôi ta sẽ có năng suất cao, sản xuất dư gạo cho một trăm triệu người và còn có thể dư thừa đề xuất khẩu.

Một thí dụ thứ hai về sự thiếu ý thức địa lý có thể tìm thấy trong nhiều dự đoán dài hạn. Mọi người hình như đều lo âu về sự nghèo khó tại miền Trung. Đó là một lo âu chính đáng, nhưng là một vấn đề tương đối ngắn hạn. Trong cuộc chuyển hóa bắt buộc ta từ một nước nông nghiệp sang một nước công nghiệp và dịch vụ, với hai ngành phụ là nông nghiệp và ngư nghiệp, bản đồ kinh tế của ta sẽ dần dần thay đổi, và trong vài thập niên nữa sẽ thay đổi hẳn (với điều kiện là nước ta vẫn còn tồn tại, một điều không hoàn toàn chắc chắn, trái với sự yên tâm chắc nịch của đại đa số người Việt!). Các tỉnh miền Trung nhờ bờ biển sẽ là những vùng phát triển mạnh nhất, trong khi vùng đồng bằng sông Hồng và miền Tây Nam Phần, nghĩa là những vùng nông nghiệp còn lại, sẽ tụt hậu vì giới hạn tự nhiên của nghề nông và vì tình trạng đất hẹp người đông.

Độc giả đọc tới đây có thể rút ra một kết luận tương đối bi quan. Chúng ta đất hẹp, người đông, thiên nhiên bị tàn phá, lại đang rất nghèo nàn lạc hậu. Lợi thế của chúng ta là biển và vị trí thì lại hầu như hoàn toàn chưa được khai thác và dân ta còn phải học hỏi nhiều mới có thể sử dụng được. Như thế có lẽ tương lai của ta mờ mịt lắm. Tôi xin cảnh giác trước độc giả về hai điều mâu thuẫn với nhau. Điều thứ nhất là độc giả sẽ còn phải chờ đợi ở những phần sau nhiều yếu tố tiêu cực hơn nữa, việc kiểm kê những điểm yếu của nước ta mới chỉ bắt đầu mà thôi. Điều thứ hai là, ngược lại, tất cả những nhược điểm vừa kể về địa lý thiên nhiên thực ra không quan trọng lắm và không đáng khiến ta phải quá bi quan, nhất là địa lý của chúng ta cũng không đến nỗi quá bất lợi.

Xin dẫn chứng một câu chuyện có thực mà tôi đã sống. Trại học tập cải tạo của chúng tôi ngoài các sĩ quan công chức của chế độ cũ ra còn có cả một số thường phạm. Điều đó chứng tỏ là chúng tôi là tù chứ chẳng phải là cải tạo viên gì cả. Số tù thường phạm gồm đủ loại: móc túi, đánh bài, buôn lậu, ăn trộm, ăn cướp và có một số cán bộ cộng sản bị phạt tù vì những lý do ngoài chính trị thí dụ như một anh được sĩ bán thuốc nhà nước cho chợ trời, một anh đại đội trưởng bắn chết người.

Trong số những thường phạm có Nguyễn Văn Khánh, một thành phần bất

hảo rất nguy hiểm bị giam chung với tôi. Khánh là cháu ngoại Sáu Cường, võ sĩ khét tiếng miền Nam hồi thập niên 1930 đã từng thi đấu nhiều lần và chưa hề thua ai bao giờ. Mẹ Khánh cũng là một cao thủ võ lâm với cuộc sống rất phóng đãng. Khánh nói với tôi: Ông thầy biết không, mẹ tôi đã qua tất cả mọi binh chủng . ý Khánh muốn nói mẹ nó đã chung chạ với rất nhiều người, trong đó có những quân nhân thuộc mọi binh chủng của quân đội miền Nam. Khánh cũng như các anh em của nó đều mang họ mẹ vì không biết cha là ai. Khánh vạm vỡ khỏe mạnh và lúc nào cũng sẵn sàng ẩu đả, lại sân có máu con nhà võ nên chẳng sợ ai cả. Lúc đó Khánh mới 20 tuổi mà thành tích đã ghê gớm, không biết bao nhiêu lần vào tù ra khám dưới chế độ cũ và chỉ sáu tháng dưới chế độ cộng sản Khánh đã là bộ mặt rất quen thuộc đối với công an tỉnh Cà Mau. Tất cả là những tội trạng giống nhau : trộm cướp, đánh lộn, đưa dẫn và làm tiền gái bán dâm. Khánh không biết đọc, không biết viết không biết gì cả, lại rất lười biếng và chỉ có một trí thông minh dưới mức trung bình. Khánh bị bắt trong một đợt càn quét tệ đoan xã hội và bị đưa đi cải tạo vô hạn định. Vì là thành phần bất hảo, gan lì, Khánh bị quyện cả hai chân. Lúc vào tù, Khánh chỉ có một bộ quan áo, và dĩ nhiên không có người thăm nuôi. Mẹ Khánh không biết đã lưu lạc nơi nào, các anh em Khánh hoặc đang sống lang thang vô gia cư, hoặc cũng đang ở tù với một tội trạng tương tự như Khánh. Nói chung, Khánh đang ở trong một hiện tại bi đát, không có một tương lai nào và cũng không có ai ưa Khánh để có thể dìu dắt, giúp đỡ. Trong một đêm giao thừa Khánh nói với tôi: Cuộc đời tôi tàn rồi! .

Đêm hôm đó, từ chiếc radio của người công an gác đêm vọng ra lời chúc Tết của chủ tịch Tôn Đức Thắng. Cả nước biết ông Tôn Đức Thắng đã xấp xỉ chín mươi tuổi và đã yếu lắm. Tôi hỏi Khánh :

- Mày nói đời mày tàn rồi, thế nếu đổi cuộc đời mày lấy cuộc đời của chủ

tịch Tôn Đức Thắng mày có chịu không?
Khánh giẫy nẩy lên:
- Đâu được? Ông nói giỡn sao, ông ấy sắp chết đến nơi rồi.
Cả hai chúng tôi đều phá ra cười.
Thì ra, cũng như hầu hết mọi người, Khánh quá chú tâm đến những thành công và danh vọng đề quên rằng thực ra điều quí giá nhất trong một đời người là sức khỏe và tuổi trẻ. Còn sức khỏe và còn trẻ là còn hy vọng. đối với một đất nước, điều quan trọng nhất là con người, còn con người là còn tất cả dù tình trạng hiện tại ra sao. Bởi vì con người có thể làm ra tất cả.
Nước Pháp không xa Hòa Lan. Tôi có nhiều người bạn ở đó, và có cả một nghĩa tử. Năm nào tôi cũng qua Hòa Lan nhiều lần. Đường đi lại dễ dàng, chỉ cần vài giờ lái xe. Từ cửa nhà tôi tới cửa nhà Đặng Minh Kỷ, phối trí viên của nhóm Thông Luận Hòa Lan, chỉ có 500 cây số.
Nước Hòa Lan chỉ rộng bằng một phần mười diện tích của Việt nam, với một dân số 15 triệu. Hòa Lan có mật độ dân số cao vào bậc nhất thế giới, gần gấp hai lần Việt nam, gấp bốn lan nước Pháp. Ngoài một mỏ khí đốt ở miền Bắc, tại Groningen, Hòa Lan không có một tài nguyên nào đáng kể cả. Đất của Hòa Lan thấp hơn mức nước biển nên ngập lụt là một đe dọa thường trực. Tên của nước Hòa Lan là Nederland, có nghĩa là đất thấp. Đất hẹp và bất lợi, người đông, tài nguyên thiên nhiên ít ỏi, nhưng Hòa Lan là một thiên đàng hạ giới, do chính con người tạo ra. Người Hòa Lan thường tự hào: Thượng Đế đã tạo ra thế giới, nhưng chính chúng tôi đã làm ra đất nước này. Hoàn toàn đúng. Dù nhỏ bé về cả đất đai lẫn dân số, nhưng Hòa Lan là một cường quốc kinh tế. Tổng sản lượng quốc gia của Hòa Lan trên 300 tỷ USD, gần 15 lần tổng sản lượng của Việt nam với 78 triệu dân, gấp rưỡi tổng sản lượng gộp lại của tất cả lục địa châu Phi với trên 600 triệu dân. Hòa Lan có mặt một cách tích cực trên mọi thị trường thế giới. Trên thềm thế kỷ 21,

ngoại thương của Hòa Lan cao hơn hẳn ngoại thương của Trung Quốc ngay cả sau hơn hai thập niên theo đuổi chủ trương giàu có là vinh quang, gấp năm lần ngoại thương của ấn Độ và lúc nào cũng xuất siêu. Các công ty lớn của Hòa Lan như Philips, Royal Dutch, Unilever có chi nhánh trên khắp các lục địa và tại tất cả các quốc gia phát triển. Nông phẩm của Hòa Lan, nhất là sữa và thịt, tràn ngập các thị trường châu Âu.

Đất nước Hòa Lan đẹp đẽ với những xa lộ tuyệt vời chạy qua những cánh đồng xanh tốt, với những đàn bò béo mập và những cây xanh rất thẩm mỹ. Hòa Lan chưa phải trải qua một cuộc cách mạng nào, nhưng Hòa Lan là một nước dân chủ và tự do nhất thế giới. Không ở đâu con người được quí trọng như ở Hòa Lan và có lẽ cũng không ở đâu cái thú làm dân lại có thể lớn hơn ở Hòa Lan. Tôi ưa sang Hòa Lan vì những người bạn quí ở đó, nhưng cũng vì tôi ngưỡng mộ vô cùng đất nước và con người Hòa Lan. Người Hòa Lan đã làm cho tôi hiểu một cách âm thầm và chắc chắn rằng mưu sự tại nhân mà thành sự cũng tại nhân. Tôi cám ơn sâu xa và thành thực Hòa Lan đã cho tôi hy vọng và niềm tin, nhờ đó mặc dầu những khó khăn và trở ngại ngày hôm nay tôi không bao giờ mất niềm tin rằng vẫn còn có thể có một nước Việt nam tương lai xứng đáng đề những người Việt hôm nay đầu tư cố gắng và đề cho các thế hệ ngày mai có thể yêu mến và tự hào.

Một dân tộc tinh anh?

Trong cuốn sách Việt nam Sử Lược quen thuộc với mọi người, Trần Trọng Kim viết về người Việt nam như sau: Về đằng trí tục và tính tình thì người Việt nam có cả các tính tốt và các tính xấu. Đại khái thì trí tuệ minh mẫn, học chóng hiểu, khéo chân tay, nhiều người sáng dạ, nhớ lâu, lại có tính hiếu học, trọng sự học thức, quí sự lễ phép, mến điều đạo đức: lấy sự nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, làm 5 đạo thường cho sự ăn ở. Tuy vậy vẫn hay có tính tinh vặt, cũng có khi quỉ quyệt, và hay bài bác nhạo chế. Thường thì nhút nhát, hay khiếp sợ và muốn sự hòa bình, nhưng mà đã đi trận mạc thì cũng có can đảm, biết giữ kỷ luật.

Tâm địa nông nổi, hay làm liều, không kiên nhẫn, hay khoe khoang và ưa trương hoàng bề ngoài, hiếu danh vọng, thích chơi bời, mê cờ bạc. Hay tin ma tin quỉ, sùng sự lễ bái, nhưng mà vẫn không nhiệt tín tôn giáo nào cả. Kiêu ngạo và hay nói khoác, nhưng có lòng nhân, biết thương người và hay nhớ ơn.

Trần Trọng Kim, xuất thân là một giáo viên, được gởi đi học và tốt nghiệp Trường Thuộc Địa (Ecole Coloniale) tại Pháp. Trường Thuộc Địa Pháp vào đầu thế kỷ này là một trường có trình độ trung học, có mục đích khai mở nền văn minh Pháp nói riêng và phương Tây nói chung cho những trí thức Việt nam dầu tiên để họ về nước phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Năm 1911,

ông Hồ Chí Minh, lúc đó làm bồi tàu và mới tới Pháp, cũng có làm đơn với lời lẽ thống thiết viện cớ có cha đậu tiến sĩ Hán học để xin vào trường này, nhưng bị từ chối.

Tuy vốn liếng khoa bảng không có bao nhiêu (nhưng vào thời đó trình độ của Trường Thuộc Địa cũng đã là cao lắm rồi), nhưng ông Trần Trọng Kim đã dày công học hỏi và nhờ trí tuệ xuất sắc ông trở thành một học giả lớn. Ngoài kiến thức uyên bác, Trân Trọng Kim còn là một người liêm khiết, lương thiện. Ông có uy tín rất lớn trong thời đại của ông. Năm 1945, khi nhật đảo chánh pháp, trả độc lập trên nguyên tắc cho Việt nam, ông Trần Trọng Kim, lúc đó đã về hưu, được vua Bảo Đại mời ra làm thủ tướng theo ý của người Nhật. Sự kiện ông được chỉ định làm thủ tướng là một ngạc nhiên cho rất nhiều người. Phần đông giới theo dõi thời cuộc lúc đó chờ đợi ông Ngô Đình Diệm, một cựu thượng thư, có uy tín, có tham vọng chính trị và nhất là đã giao dịch với Nhật từ lâu. Ông Diệm đã tham gia từ 1941 tổ chức Việt nam Phục Quốc Hội của hoàng thân Cường Để do Nhật đỡ đầu. Người ngạc nhiên nhất chính là ông Ngô Đình Diệm. Thực ra ngay từ khi đỗ bộ vào Việt nam, Nhật cũng đã có ý định dùng Trần Trọng Kim như một lá bài thay thế cho Ngô Đình Diệm, có lẽ vì họ nghĩ Ngô Đình Diệm là một chính khách sắc bén hơn và có thể đòi hỏi họ nhiều hơn là Trần Trọng Kim. Tuy vậy ông Trần Trọng Kim cũng đã dần dần đòi hỏi được nơi người Nhật tất cả những nhượng bộ cần thiết. Nếu người Nhật coi Trần Trọng Kim là người không đáng lo ngại thì người Pháp sau này lại lo ngại Trần Trọng Kim và làm áp lực để Bảo Đại chọn Nguyễn Văn Xuân làm thủ tướng năm 1948 thay vì Trần Trọng Kim. Sau đó Trần Trọng Kim qua Phnom Penh sống với người con gái, ông mất vài năm sau đó, khi vừa trở về Việt nam.

Trần Trọng Kim tóm lược cuộc đời chính trị của ông trong thiên hồi ký ngắn Một cơn gió bụi . Có lẽ những ai có ý định viết hồi ký đều nên đọc cuốn

sách nhỏ này trước đã. Đó thực sự là một cuốn hồi ký. Nó được viết một cách thực thà, lương thiện, rành mạch, điều ít thấy trong các cuốn hồi ký khác. Hồi ký là một loại sách đặc biệt. Nó có tác dụng chính, và có thể nói là duy nhất, là ghi chép các sự kiện để làm chứng cho một giai đoạn. Đòi hỏi duy nhất của nó là phải trung thực, phải có giá trị của một tài liệu. Người Việt nam, nhất là các tướng tá quân đội miền Nam cũ, hay dùng hồi ký đề bóp méo sự thật, tán dương hay chạy tội cho mình, bôi nhọ người khác. Những hồi ký như vậy không thể dùng làm tài liệu. Trần Trọng Kim được mọi người kính trọng, người ta kính trọng kiến thức của ông và người ta còn kính trọng hơn nơi ông nhân cách của một trí thức chân chính. Nếu không phải Trần Trọng Kim mà một người khác viết ra những dòng trên, thì chắc chắn sẽ bị cả một loạt bài đả kích và mạt sát thậm tệ vì đã dám coi thường người Việt Nhưng vì là do Trần Trọng Kim viết ra nên không ai cãi lại, và hầu hết nhìn nhận là đúng. Tôi cũng có đọc trong nhiều cuốn sách cũ của các học giả Pháp một nhận định tương tự như vậy về người Việt, không biết có một sự tham khảo nào không. Điều chắc chắn là Trần Trọng Kim chỉ viết những điều ông tin là đúng.

Nói chung, Trần Trọng Kim nhận định người Việt nam có cấu tạo cơ thể tốt có trí óc tương đối tốt, siêng năng, hiếu học, biết trọng đạo đức, nhưng tâm lý thì rất dở. Ông không nói người Việt Nam nói chung có yêu nước hay không, đó cũng là một điều lạ trong cuốn sách sử.

Tôi đã đề cập phần trước tới nước Hòa Lan như là một kỳ quan của thế giới. Quan sát kỹ người Hòa Lan, thành thực tôi không thấy họ thông minh hơn người Việt, hay có hơn cũng không hơn bao nhiêu. Họ cũng không chăm chỉ hơn người Việt nam, hay có hơn cũng không hơn bao nhiêu. Vậy mà họ đã tạo nên được quốc gia đáng phục nhất thế giới. Tôi làm việc với người Pháp và cũng đi tới một nhận định tương tự. Riêng người Anh thì phải nói tuy họ

có nét độc đáo riêng, nhưng trí tuệ của họ cũng chỉ xấp xỉ như người Hòa Lan và người Pháp, ngoài ra họ lười biếng hơn hẳn người Việt nam.
Vậy mà tại sao các quốc gia đó giàu mạnh đến thế, trong khi nước ta nghèo nàn lạc hậu và tang tóc đến thế.
Khi một máy vi tính hoạt động dở thì chỉ có hai giải thích : một là cái hardware (phần vật liệu hay phần cứng) của nó dở, hai là cái software (phần trí liệu hay phần mềm) của nó dở. Chất liệu, nghĩa là cấu tạo cơ thể và trí óc của người Việt nam tốt. Vậy thì phải chăng cái software, nghĩa là cái văn hóa và tâm lý, của người Việt nam tồi dở? Tôi tin như thế. Một người bạn tôi sau hơn một thập niên làm cố vấn cho các chính phủ châu Phi đã chỉ rút ra được một kết luận rõ nét: các nước đó không vươn lên được vì trở ngại văn hóa và tâm lý.
Đọc những bài đóng góp gần đây của các tác giả Việt nam về vấn đề phát triển đất nước, phần đông có giá trị, nhiều bài rất xuất sắc tôi ít thấy đề cập đến yếu tố tâm lý (hay văn hóa cũng thế vì tâm lý và văn hóa rất gần nhau), trong khi đó tất cả các nhà bác học có thẩm quyền ở tam vóc thế giới về vấn đề phát triển đều coi yếu tố tâm lý là ye~u tố cốt lõi. Nhiều tác giả còn gọi phát triển là một cấu trúc tâm lý (structure mentale).
Tâm lý của một dân tộc, nhiều người thích dùng cụm từ hồn tính dân tộc, một phần do điều kiện thiên nhiên tạo thành, nhưng một phần lớn là do các giá trị đã được nhìn nhận từ lâu đời và đã tạo ra một nếp sống. Các giá trị ấy hình thành có khi do sự khám phá trong cuộc sống của dân tộc, có khi được du nhập và hấp thụ, được kiểm chứng và xét lại theo kinh nghiệm lịch sử. Lịch sử vì thế đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành tâm lý dân tộc. Lịch sử là trí nhớ tập thể của dân tộc, một nguồn tài liệu và gợi ý. Lịch sử cũng là tấm gương để một dân tộc nhận diện được mình, hiểu mình, biết mình nên làm gì và có thể làm gì. Muốn như thế, lịch sử phải chính xác và

cũng phải được phân tích và khai thác một cách sáng suốt và khách quan. Nhưng một mặt lịch sử của ta không chính xác, và, mặt khác, chúng ta rút ra từ lịch sử những kết luận và những bài học sai lầm.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Một dân tộc hiếu học?

Người Việt nam rất hiếu học. Tính hiếu học của người Việt là có thực. Điều này mọi người đều đồng ý và chính tôi cũng có thể kiểm chứng trong những môi trường mà tôi đã sống và những người mà tôi đã biết, ngay cả trong gia đình tôi.

Tại trung học Trần Lục, nơi tôi theo học từ đệ thất (lớp 6 bây giờ) tới đệ Tứ (lớp 9), các học sinh phần lớn là di cư từ ngoài Bắc vào, chính trường Trần Lục cũng là một trường di chuyền từ Phát Diệm vào. Trường do các linh mục Phát Diệm thành lập và mang tên linh mục Trần Lục, còn gọi là cha Sáu, một tu sĩ có đức hạnh và rất tha thiết với văn hoá Việt nam. Ông Trần Lục có làm một tập thơ, mà tôi không nhớ tên, giáo huấn về đạo đức. Ông cũng xây dựng một nhà thờ lớn theo kiến trúc cổ truyền Việt nam được coi là rất thành công về nghệ thuật. Nhìn trên ảnh, nhà thờ này giống như một ngôi chùa. Tôi vào học trường Trần Lục vì một lý do tình cờ. Anh em tôi sau tiểu học định thi vào trường Chu Văn An, trường mà mẹ tôi vẫn ca tụng là hay và mơ ước chúng tôi sẽ học tại đấy. Nhưng năm đó, bà có ý định mua một căn nhà trong một ngõ hẻm gần Tân Định nên chúng tôi thi vào Trần

Lục để đi học cho gần. Về sau tuy việc mua nhà này không thành chúng tôi vẫn tiếp tục học ở đó. Lúc đó là những năm 1955-1956, các học sinh trừ một hai ngoại lệ, đều rất nghèo, gia đình họ vốn đã không giàu có lại mất hết của cải trong đợt di cư nên càng nghèo. Đã thế, trường Trần Lục lại là một thứ trường tầm gửi, một thứ trường không có trường, phải học nhờ trường tiểu học Đồ Chiểu. Giải pháp tìm ra là học buổi trưa. Trường tiểu học Đồ Chiểu học sớm đi một chút buổi sáng và trễ một chút buổi chiều. Trường Đồ Chiểu tan học buổi sáng, vào lúc 10g30, trường Trần Lục học từ 10g30 đến 14g30, rồi trường Đồ Chiểu lấy lại trường sau đó. Học buổi trưa là cả một cực hình dưới trời nóng gay gắt. Cả thầy lẫn trò đều mệt mỏi, học sinh phần lớn đều không có tiền mua sách, có khi còn thiếu cả tiền mua vở và bút. Một cây bút chì, một quyển vở đều quí báu cả. Hầu hết các gia đình chúng tôi đều ở trong những căn nhà lụp xụp, nhiều nhà không có điện, tối phải thắp sáng bằng đèn dầu, vừa học vừa đập muỗi. Những buổi tập thể dục mặc quần xà lỏn để lộ đùi ra thì thấy đứa nào cũng đầy dấu muỗi chích. Vậy mà cả trường đậu học hành chăm chỉ và đậu giỏi cả.

Trong khu tôi ở cũng có nhiều học sinh, họ không sáng dạ lắm nhưng học chăm chỉ một cách kỳ lạ, họ học tới khuya, nhiều người uống thuốc Maxiton cho đỡ buồn ngủ. Tờ mờ sáng họ đã thức dậy, học to tiếng để chống buồn ngủ, tiếng họ học đánh thức anh em tôi dậy. Có nhưng anh đã bắt đầu luyện thi tú tài khi tôi mới lên trung học, đến khi tôi đậu xong tú tài họ vẫn rớt dài dài, nhưng vẫn tiếp tục học. Có chí thì nên, khi tôi ở Pháp về, sau 12 năm vắng mặt, phần lớn đậu đã tốt nghiệp đại học làm giáo sư, luật sư, dược sĩ. Điều không may cho họ là trong thời gian 12 năm ấy xã hội miền Nam đã đổi mới, nhưng nghề trí óc không còn vinh hiển nữa và họ không sung túc bao nhiêu sau những cố gắng thật phi thường. Người khá nhất trong bọn họ là một anh thi mãi không đậu tú tài đi làm bánh mì, sau trở thành chủ.

Những lần đi ăn nhậu với nhau anh ta đều trả tiền.

Tôi học xong đệ tứ thì bỏ trường Trần Lục đi làm ban ngày, buổi tối theo học lớp Khuyến Học Bổ Túc của Hội Bình Dân Giáo Dục và lại gặp một loại người khác. Họ là công chức, quân nhân, muốn lấy thêm một mảnh bằng để thăng tiến, là những người đã di làm, và phần lớn đã có gia đình, muốn có thêm học vấn, hay những học sinh nghèo ban ngày phải đi làm kiếm tiến. ở hàng đầu là các cô phần lớn đã đi làm, có người đã có chồng con. Trong một lớp bên cạnh có ông Cao Văn Viên, sau này là đại tướng tổng tham mưu trưởng Quân Lực Việt nam Cộng Hòa. Họ học say mê, miệt mài mặc dầu học rất khó khăn.

Lớp học của tôi sau này có nhiều người khá thành công. Trương Văn Vân sau học khoa học rồi tình nguyện đi sĩ quan Dà Lạt, làm tiểu đoàn phó binh chủng Dù, vợ Vân là Thúy, do tôi giới thiệu làm được sư, con một thương gia giàu có, học trò cũ của tôi lúc tôi đi dạy kèm để kiếm tiền. Vân đi học tập cải tạo 12 năm sau ngày 30-4-1975. Vân và Thúy hiện định cư ở Seattle, Hoa Kỳ. Nguyễn Thiện Tường sau làm luật sư. Tường thi rớt tú tài 1, tôi phải dành cả mùa hè năm đó để kèm Tường. Chúng tôi hẹn nhau ở mái hiên sau của Thư Viện Quốc Gia, bên cạnh trường Petrus Ký và Chu Văn An, nơi có một số bàn ghế vứt bỏ. Tôi đem theo tiểu thuyết để đọc Tường ngồi học bên cạnh, có gì bí thì hỏi tôi. Anh của Tường là Nguyễn Thiệu Hùng cũng là một gương hiếu học. Anh đậu tú tài trước chúng tôi và đi dạy trung học vừa học văn khoa. Không những thế, anh còn làm thơ và làm thơ hay. Tập thơ Bốn Mươi Bài Thơ của Hùng (bút hiệu Mai Trung Tĩnh) làm chung với Lê Đức Vượng (bút hiệu Vương Đức Lệ) được giải nhất Thơ Văn Toàn Quốc năm 1960. Nguyễn Thiệu Hùng và Lê Đức Vượng gần đây tham gia nhóm Diễn Dàn Tự Do với Đoàn Viết Hoạt và bị bắt. Tháng 7- 1993, Hùng bị kết án bốn năm tù, Vượng bị năm năm. Ra trước tòa, Vượng chỉ xin chính

quyền trả lại cho anh tập thơ hai mươi ngàn bài mà anh đã sáng tác trong gần hai mươi năm qua, nhưng chính quyền trả lời là tập thơ đã thất lạc.
Trịnh Văn Thi sau này tốt nghiệp cử nhân luật, làm thiếu tá cảnh sát, không biết bây giờ ở đâu. Đinh Văn Hoạt cũng tốt nghiệp cử nhân khoa học, vừa làm giáo sư vừa dạy võ Việt nam.
Một hôm đi ăn tiệm ở Paris, ông chủ nhận ra tôi, rồi tự giới thiệu là Nguyễn Văn Ngọ, học lớp bên cạnh, cùng với ông Cao Văn Viên. Ông ta sau này cũng đậu cử nhân luật, làm tham vụ ngoại giao và ở nước ngoài nên thoát nạn ngày 30-4-1975. Chính ông Viên, sau khi đậu tú tài và làm tướng vẫn tiếp tục học và đậu cử nhân văn chương.
Mỗi lần hồi tưởng lại thời gian ấy, tôi vẫn cảm thấy một sự cảm phục xâu xa và một niềm hãnh diện vô cùng về tính hiếu học của người Việt. Tôi còn nhớ mãi đôi mắt quầng thâm của chị bạn ngồi bàn trên tôi. Có lẽ chị đã thức đêm nhiều lắm để học. Tôi vẫn tin tính hiếu học là hy vọng lớn nhất của dân tộc ta để vươn lên.

Một dân tộc sáng dạ?

Người Việt nam ta không những chỉ ham học mà còn học giỏi. Những trường hợp tôi đã kể cũng đã một phần nào chứng minh điều đó. Nhưng chưa đủ. Ngoài những nhân vật nổi tiếng như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, ta còn vô số những trường hợp thành công rực rỡ

khác.

Nước Pháp mới đặt nền đô hộ trên nước ta từ 1883, thì chỉ cần tới năm 1900 đã có những người Việt tốt nghiệp các trường lớn nhất tại Pháp. Sang tới thập niên 1920, 1930 thì đếm không xuể những người tốt nghiệp các bằng cấp lớn. Tôi cũng có thể nhìn thấy sự thông minh của người Việt ngay chung quanh tôi. Tôi đi du học năm 1961, đó là đợt du học sang Pháp thứ hai sau mấy năm gián đoạn. Sau vụ xung đột giữa Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Hinh, rồi vụ Bình Xuyên, liên hệ giữa Việt nam Cộng Hòa và Pháp trở nên căng thẳng và Việt nam không còn gởi du học sinh sang Pháp nữa cho tới năm 1960. Lúc đầu chỉ những sinh viên thật xuất sắc mỗi năm vài chục. Cho tới năm 1964 mới có phong trào ồ ạt gởi sinh viên qua Pháp, để du học cũng có mà để khỏi phải đi quân dịch cũng có, và trình độ mới sút giảm. Nhưng số sinh viên Việt nam vẫn còn rất ít so với các nước thuộc Pháp cũ. Tổng cộng chỉ vài ngàn. Vậy mà chúng tôi áp đảo hẳn các sinh viên ngoại quốc khác Trường khó đến đâu người Việt nam cũng vào lọt, bằng cấp nào sinh viên Việt nam cũng đậu, và thường đậu một cách vẻ vang. Đi du học cùng năm với tôi có khoảng 50 người, trong đó một nửa là đi học bổng, một nửa đi tự túc. Nhóm học bổng dĩ nhiên trội hơn, nhưng tất cả đều thành công vẻ vang và mau chóng. Ngay cả những người đi sau 1964 không được gạn lọc cũng đậu thành công trong việc học và sau này trong sinh hoạt nghề nghiệp. Người Việt nam không những chỉ sáng dạ trong trường học mà còn có khả năng hấp thụ mau chóng các kiến thức trong cuộc sống. Không phải chỉ có những sinh viên mà ngay cả những người bình dân cũng chứng tỏ một khả năng học hỏi và suy nghĩ rất lớn. Trong trại cải tạo, chúng tôi thường đánh cờ giết thì giờ, và nhiều người chẳng có trình độ học vấn nào đáng kể mà đánh cờ cao một cách lạ lùng. Có một anh trưởng ấp chỉ học hết tiểu học mà hạ tôi dài dài, làm tôi có lúc lồng lộn lên vì đánh cờ vốn là một môn khá của

tôi. Trong cả năm trời đụng độ với anh ta, mặc dầu suy nghĩ đủ mọi chiêu pháp, tôi không sao dứt điểm nỗi anh ta, cùng lắm là có qua có lại. Có một anh trung úy thuộc lòng tất cả mọi bộ kiếm hiệp của Kim Dung, một anh cán bộ xây dựng nông thôn chỉ nghe kể chuyện mà dần dần nhớ hết mọi chi tiết của truyện Tam Quốc. Tôi chỉ kể vài thí dụ, nhưng những thành tích tương tự như vậy có vô số trong đám hơn một ngàn tù binh trong trại. Những năm đi cải tạo cũng là những năm khiến tôi khám phá ra trí thông minh xuất chúng của người Việt.

Năm 1980, lúc đang loay hoay tìm cách vượt biên, tôi gặp Sáu Thinh. Năm 1954 anh ta đã ngoài hai mươi tuổi và đã bỏ học đi theo Việt Minh vài năm trước đó. Anh ta ra Bắc tập kết, vào đảng cộng sản đậu kỹ sư và làm trung tá tại bộ tổng tham mưu quân đội nhân dân tại Hà Nội, anh ta được ông Giáp quí mến. Vào năm 1975, anh ta mất niềm tin ở chủ nghĩa cộng sản, bắt đầu đề cao dân chủ trong các sinh hoạt đảng, rồi bị hạ tầng công tác dần dần. Sáu Thinh giúp tôi nhiều công việc chuẩn bị. Tôi rất phục Sáu Thinh về sự thông minh của anh ta, nhưng chính anh ta lại kể cho tôi nghe một giai thoại ngộ nghĩnh.

Sau ngày chiến thắng, Sáu Thinh cùng người em, là tiểu đoàn trưởng đặc công và được nhiều huân chương anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, vinh quang về quê cũ thăm bà mẹ già ở Rạch Giá. Bà mẹ đã ngoài bảy mươi lấy ghe máy chở hai con trai anh hùng dân tộc đi thăm bà con với tất cả hãnh diện. Nửa đường bất thình lình mấy hư. Hai vị anh hùng ngơ ngẩn không biết phải làm gì, bà cụ loay hoay mở bu-gi ra chùi vào quần rồi lắp lại. Máy nổ trở lại và ba mẹ con đi tiếp. Sáu Thinh nói với tôi: Mình vừa phục vừa ngượng, không biết bà cụ học nghề máy lúc nào, ngày mình đi bà chỉ biết làm ruộng.

Trong mấy năm qua lại miền Tây Nam Phần, tôi đã nhiều lần ngạc nhiên về

sự khéo léo và nhanh trí của nông dân tại đây. Họ tự sửa chữa lấy máy bơm, máy cày, máy phát điện một cách thật tài tình, có khi còn đổi cả chi tiết máy để tăng hiệu lực. Vào những năm 1979- 1981, các bộ phận rời rất hiếm, hỏng bộ phận nào nông dân chỉ cần ra khu chợ sẽ có thể tiện làm cho ngay. Do hay mua máy tàu để vượt biên, có khi cho chính mình, có khi cho bè bạn, tôi làm quen được với một tổ thợ máy gần Ngã Ba ông Tạ. Tổ hợp này gồm toàn bộ đội miền Bắc xuất ngũ ở lại miền Nam làm ăn, có người đào ngũ. Trước 1975, họ chỉ là những người lính xuất thân từ miền quê Bắc Việt và hoàn toàn không biết gì về máy móc. Họ đến với nghề máy chỉ vì có tư thế bộ đội, đảng viên nên không bị làm phiền phức và có thể di chuyển, chuyên chở dễ dàng những phụ tùng máy dầu lúc đó gần như là đồ quốc cấm. Mới đầu làm chung với những thợ máy miền Nam, về sau, khi những thợ máy miền Nam đã vượt biên hết, họ tự lập. Chỉ trong một thời gian ngắn ngủi họ trở thành những người thợ máy rất lành nghề, nhìn thoáng qua một bộ phận họ biết ngay là thuộc máy nào, mua được không, nếu không thì chế tạo như thế nào. Một trong những vấn đề nan giải cho máy dầu dùng để vượt biên lúc đó là thiếu những bộ bạc sếch-măng, những vòng thép tròn nằm giữa pít-tông và xy-lanh. Bạc phải làm bằng thứ thép thật cứng mà Việt nam không có. Lúc đó bạc nhập cảng đã cạn rồi, mua rất đắt tiền mà cũng may lắm mới có. Dùng bạc nội địa thì rất nguy hiểm vì thép không đủ cứng để có thể chịu đựng được sự ma-sát liên tục của pít-tông xấp xỉ một ngàn chuyển động trong một phút. Một tỷ lệ khá lớn các tàu vượt biên bị hư máy giữa đường với những hậu quả bị thảm là do bạc bị gẫy. Tôi thường khuyên các bạn tôi là bằng bất cứ giá nào phải kiếm cho bằng được bộ bạc tốt. Vấn đề sau đó được giải quyết một cách ổn thỏa. Một tổ hợp cơ khí, cũng của các bộ đội gốc miền Bắc, lấy nòng súng đại bác cưa ra và tiện thành bạc. Không có thép nào cứng bằng thép của nòng súng đại bác. Việc họ tìm đâu ra nòng

súng lại cả là một bí mật, họ nói đó là những khẩu pháo phế thải, nhưng tôi thấy có những nòng còn mới lắm. Đám anh em này làm tôi cảm phục vô cùng khả năng học hỏi và thích nghi mau chóng của người Việt, mặc dầu không thể tán thành việc họ lấy trộm nòng đại bác ở kho quân đội ra để tiện làm bạc sếch-măng.

Hơn tất cả mọi tài liệu, sách báo, chính những tiếp xúc với thực tế với những con người đã cho tôi nhìn thấy rõ sự sáng dạ và khả năng thích nghi nhanh chóng của người Việt. Chính vì thế mà mặc dầu những khó khăn và suy thoái trầm trọng về nhiều mặt ngày hôm nay tôi vẫn giữ được niềm tin vào tương lai đất nước.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Chuồng lợn và cái cày

Chúng ta có những con người rất hay, chỉ một thời gian ngắn sau khi người Pháp tới Việt nam đã có những người Việt nam đậu được những bằng cấp cao nhất và khó nhất. Chỉ một vài năm sau khi người Mỹ can thiệp đổ người đổ của vào Việt nam là nông dân miền Nam đã biết sử dụng, sửa chữa máy cày máy bơm. Chỉ cần một năm đã biến anh bộ đội gốc nông dân thành một thợ máy lành nghề. Vài năm cũng đã đủ để các cán bộ tháng 5-1975 còn ngồi xổm trên xe hơi, mơ ước một ly cà-phê cái nồi ngồi trên cái cốc và một điếu thuốc thơm có cán biết đòi hỏi xe hơi phải có máy lạnh, biết phân biệt các loại cognac ngon nhất và biết đầu cơ trên hối suất đồng đô-la. Người

Việt ta học bài rất nhanh, nhưng chúng ta còn có gì đặc sắc nữa hay không hay chỉ giản dị là những học trò giỏi? Đó là một câu hỏi lớn? Có lần ngồi nói chuyện tếu, tôi giảng giải cho một cán bộ miền Bắc rằng con heo và con lợn là hai con vật khác nhau, chứ không phải chỉ là cùng một con vật mà miền Bắc gọi một tên, miền Nam gọi một tên khác.

Tôi nói với anh ta rằng con lợn là một con vật chỉ nặng trung bình 50 kí-lô, hay cùng lắm là 70 kí-lô, được nuôi quanh năm bằng bèo và cám, trong những chuồng rơm bẩn thỉu và hôi hám, bố nó là một con lợn con chỉ lớn hơn cái hộp sữa Guigoz một chút, được chọn trong đàn lợn con vì là con đẹn nhất, yếu nhất không bõ bèo cám để nuôi. Ngược lại, con heo là con vật to lớn, có thể nặng tới 200 kí-lô, và chỉ tám tháng đã đạt tới trọng lượng trên 100 kí-lô. Nó được nuôi không những bằng cám, mà còn bằng thức ăn riêng của nó, có khi bằng cơm, bằng khoai, trong những chuồng bằng xi- măng sạch sẽ, có khi ngay trong nhà cùng với người, thỉnh thoảng được tắm rửa. Bố nó là một con heo to lớn, khỏe mạnh, lông rậm như chó, trông rất đẹp, được nuôi nấng rất chu đáo, mỗi khi làm phận sự xong được chủ cho ăn mấy trái trứng sống để lấy sức. Dĩ nhiên là chuyện ngụy biện tếu. Nhưng quả thật cách nuôi lợn tại miền Bắc thật là lạc hậu. Nuôi lợn không hợp vệ sinh, dinh dưỡng kém, chọn giống lại rất tầm bậy. Tại miền Nam, con heo giống, còn gọi là heo nọc, là cả một tài sản được chăm sóc chu đáo.

Nó được chọn một cách kỹ lưỡng, có khi cả chục đàn heo không chọn được con nào đáng làm heo nọc, người ta phải đi mua ở xa về. Con heo nọc lúc nào cũng khỏe mạnh, đẹp đẽ. ở ngoài Bắc, con lợn giống lại là con lợn vất đi, nuôi được vài ba tháng, nhảy xong là bị đem làm thịt. Giống đã xấu, thức ăn thiếu thốn, chuồng lại dơ bẩn, lợn ở ngoài Bắc lớn không được và lại hay chết vì thiếu vệ sinh. Thực ra giống lợn ở ngoài Bắc cũng khác, màu đen, mặt bẹt, bụng cong và dù có nuôi thế nào cũng không đạt được tầm vóc của

heo trong Nam được nhập cảng vào từ vài chục năm nay. Nhưng không hiểu tại sao từ ngàn năm nay, người miền Bắc không biết xét lại cách nuôi lợn. Điều đó tố cáo sự thiếu óc sáng tạo và đổi mới của người Việt

Cái cày ở đồng quê Bắc Việt cũng là cả một kỳ quan. Phải chọn một cây thật lớn và thật chắc, cây ổi nếu có thể được. Cái cày to, tròn và rất nặng, muốn vác cày ra đồng phải khá lực lưỡng. Lưỡi cày tròn ở dưới, nhọn ở đầu, sức cản lớn, cày lại nặng, khó ăn vào đất, trâu kéo ì ạch. Con trâu khỏe lâm cũng chỉ cày được ba sào đất mỗi ngày (mỗi sào là 360 m2, ba sào tương đương với một công đất ở miền Nam). Thế mà từ đời này qua đời khác vẫn không ai nghĩ đến việc thay thế cái cày quái đản ấy, đến lúc rời làng ra tỉnh, tôi vẫn còn thấy cái cày đó. Trong khi đó tại miền Nam, cái cày được làm bằng một khúc cây cỡ bằng cổ chân, một tay xách cũng được. Lưỡi cày dẹp, bắt đất dễ dàng, trâu kéo nhẹ nhàng. Chỉ một chuyện giản dị như vậy thôi mà ta cũng không thay đổi được. Người Việt ta hễ nhìn thấy thì bắt chước mau chóng, nhưng phát minh và sáng tạo quả không phải là khả năng của ta.

Người miền Nam, do được thiên nhiên ưu đãi hơn, cuộc sống phong phú hơn và cũng vì được tiếp xúc nhiều với người nước ngoài nên có phần cởi mở và phóng khoáng hơn, nhưng nói chung vẫn là bắt chước chứ không phải tự mình tìm ra.

Trên các kinh rạch miền Tây Nam Phần, nhà nào cũng làm cầu tiêu trên sông. Thật là gớm ghiếc. Tắm trên sông, rửa chén bát trên sông, giặt quần áo trên sông, đôi khi lấy nước uống trên sông, khi thiếu nước mưa, rồi cũng xả rác và phóng uế xuống sông. Trong khi đó chỉ cần đào một ngày là xong một hầm cầu, tốn kém chẳng bao nhiêu là có một cầu tiêu sạch sẽ. Nhưng đó là một nếp sống mà người ta đã quen rồi và không muốn thay đổi. Một ngày cũng là một ngày, và tại sao nhà này làm trong khi nhà khác vẫn không làm? Nhưng điều đáng ngạc nhiên là cho tới nay mọi chính quyền đều không nghĩ

đến vấn đề đơn giản này. Năm 1956, các anh tôi học trung học đệ nhị cấp (lớp 10 trở lên) và bắt đầu theo các khóa huấn luyện quân sự. Tôi tò mò đọc sách quân sự của các anh tôi và thấy có những bài học như cách chống chiến xa, chống máy bay, v. v... Tôi hỏi các anh tôi có phải mục đích của các khóa huấn luyện này là để đào tạo ra các binh sĩ cộng sản để họ chống lại xe tăng và máy bay của phe quốc gia hay không. Lúc đó, và nhiều năm sau này chỉ có Việt nam Cộng Hòa là có chiến xa và máy bay. Từ năm 1969 trở đi quân đội cộng sản mới bắt đầu dùng chiến xa và cũng chỉ sử dụng ở miền Trung, còn máy bay thì không bao giờ họ dùng. Thì ra đó là những bài học của quân đội Pháp, bộ tổng tham mưu quân đội miền Nam đem dịch ra để giảng dạy. Thật là bắt chước một cách ngu ngốc. Có khi nước đến chân họ vẫn không biết thích ứng. Tháng 3-1975, sau khi mất Buôn Ma Thuộc và sau cuộc triệt thoái thê thảm tại Cao Nguyên, một số công tư chức trong tình trạng hoãn dịch bị gọi ra nhập ngũ. Tôi gặp một anh bạn ở cơ quan của tôi về phép sau hai tuần huấn luyện. Tôi hỏi anh ta tập gì, anh ta trả lời rằng chưa tập vũ khí hiện mới chỉ tập mặc quân phục tề chỉnh, xếp hàng, điểm danh, đi theo đội ngũ và thể dục cơ bản. Một tháng sau thì miền Nam đầu hàng. Những người Việt nam học giỏi và đậu bằng cấp cao thì rất nhiều, nhưng rất ít ai tín ra được một ý mới, viết ra được một tác phẩm có sáng tạo, sáng chế ra được một cái gì, hay khám phá ra một định lý nào. Tôi may mắn biết một số người có phát minh thực sự, nhưng tỷ lệ của họ quá ít. Kết quả là chúng ta vẫn chỉ là những học trò. Học trò giỏi vẫn là học trò.

Chúng ta học thì giỏi thực, và khi đã học thì thường hay có thể biến hóa đôi chút, nhưng nói chung trí tuệ của ta hình như chỉ dừng ở đó. Hình như thiếu óc sáng tạo không phải là một đặc tính riêng của người Việt, mà là đặc tính chung của người á Đông, mặc dầu căn bệnh này có phần hơi trầm trọng hơn nơi người Việt nam. Ngày nay Nhật Bản, Cao Ly và Đài Loan đã phát triển

mạnh lắm rồi. Nhật Bản và Đài Loan còn dư một số tiền lớn không biết đầu tư vào đâu. Họ nhiều phương tiện hơn cả Hoa Kỳ và Tây Âu, nhưng họ không có những phát minh lớn và cũng không có thành công nào đáng kể về nghệ thuật và tư tưởng. Họ vẫn chỉ chạy theo sau người phương Tây, dù là chạy nhanh.

Đầu thập niên 90, nước Nhật khốn đốn với Truyền Hình Siêu Phẩm (High Definition Television- HDT). Họ cải tiến rất xuất sắc phương pháp truyền hình cổ điển theo khái niệm đồng lý (analogic) và đạt tới một hình ảnh gần như tuyệt đối trung thực về cả nét lẫn màu. Đó là một tiến bộ lớn nhưng vẫn chỉ là cải tiến cái sẵn có. Họ nghĩ là đã vượt qua được Hoa Kỳ về kỹ thuật truyền hình. Nhưng ngay sau đó, Hoa Kỳ tìm ra phương pháp truyền hình bằng số (Digital Television-DT). Các hình ảnh được ghi nhận bằng số mã. Kết quả là máy truyền hình sắp tới của Hoa Kỳ tuy hình ảnh chưa được bằng HDT của Nhật - dù cũng đẹp hơn nhiều so với hiện nay - nhưng lại hơn Nhật về mọi mặt. Máy truyền hình của Nhật sẽ tốn 10.000 USD và chỉ là một máy truyền hình thụ động, trong khi máy truyền hình DT của Hoa Kỳ, sẽ chỉ tốn 5.000 USD và sẽ là một computer. Các hình ảnh có thể thu trên đĩa cứng như những hồ sơ (files) và có thể phát lại khi nào muốn. Máy truyền hình digital có thư viện riêng chứa phim ảnh, tài liệu riêng của mỗi gia đình và cũng có thể tham khảo, tiếp nhận phim ảnh, tài liệu từ nhiều nguồn khác. Nó cũng là một computer của gia đình để đặt hàng, mua hàng, thanh toán v.v. Người Nhật đã mau chóng nhìn nhận sự hơn hẳn quá rõ ràng của phương pháp truyền hình mới của Mỹ và bỏ cuộc. Họ đã tốn hàng trăm tỷ USD và bị thua sút Mỹ ít nhất mười năm. Mười năm đối với một đại cường và trong thời đại này là một thảm bại. Lịch sử thế giới của hai thế kỷ nay chủ yếu là lịch sử những cố gắng của phần còn lại của thế giới để đương đầu với ưu thế của người phương Tây và hình như có một kịch bản cố định: người phương

Đông thua kém, cố hết sức bắt kịp người phương Tây, đến khi họ tưởng sắp qua mặt được người phương Tây thì phương Tây lại tìm ra một phát minh mới và lại bỏ xa họ.

Người phương Tây hơn người phương Đông vì họ có óc sáng tạo vượt trội. Điều này có thể thấy rõ nếu nhìn qua quốc tịch của những nhà bác học được giải Nobel. So với các dân tộc châu á khác thì người Việt nam lại còn thiếu óc sáng tạo hơn nhiều. Đó là một nhược điểm lớn mà chúng ta phải khắc phục, và phải khắc phục khẩn cấp bằng một cố gắng liên tục và mãnh liệt. Sự thiếu óc sáng tạo của người Việt không còn là một bí mật đối với ai. Chúng ta đều biết, nhưng chúng ta chưa ý thức được hai điều. Một là chỉ có những con người tự do mới có thể có óc sáng tạo, chúng ta không thể vừa kêu gọi phải sáng tạo lại vừa theo đuổi một chế độ đầy cấm đoán. Hai là thế giới sắp rời kỷ nguyên công nghiệp để đi vào kỷ nguyên của trí tuệ trong đó óc sáng tạo là tất cả, thiếu óc sáng tạo chúng ta sẽ mãi mãi tụt hậu và chịu sự thống trị của người nước ngoài. Và cũng cần ý thức rằng sự thiếu sáng tạo cũng là nguyên nhân của thảm kịch của chúng ta hiện nay : những người cầm quyền cứ ôm chặt lấy một chủ nghĩa đã phá sản và bị cả thế giới vứt bỏ, không khác gì những người nông dân hủ lậu khư khư giữ lấy chuồng lợn và cái cày.

Xét cho cùng thì ở thời đại nào óc sáng lạo vẫn ở trên tất cả. Thượng đế cũng đã chỉ được tôn thờ vì Người là tạo hóa, bởi vì Người sáng tạo.

Hai bằng tiến sĩ

Vào năm 1956, ông Hoàng Văn Chí vượt tuyến vào Nam và cho xuất bản cuốn Trăm hoa đua nở trên đất Bắc cùng với nhiều tài liệu khác mà ông đem vào. Ông đã gây được một sôi nổi lớn tại miền Nam. Chính phủ Ngô Đình Diệm khai thác triệt để các tài liệu này vì lúc đó đang phát động chiến dịch tố cộng. Các tài liệu được phổ biến rộng rãi. Tài liệu được đặc biệt chú ý là bản tham luận của luật sư Nguyễn Mạnh Tường, từ đó tôi đã được đọc rất nhiều bài nói về ông. Điều làm tôi chú ý là tất cả mọi bài đều ca tụng ông Nguyễn Mạnh Tường đã đậu hai bằng tiến sĩ luật khoa và văn khoa khi mới ngoài hai mươi tuổi. Ngoài ra không thấy nói ông Tường đã đạt được một thành tích nào.

Vài năm trước khi qua đời, ông Nguyễn Mạnh Tường có dịp di Pháp và báo chí hải ngoại lại đề cập đến ông như là một trí thức đã bị cộng sản lừa gạt và ngược đãi. Trong tất cả những bài viết về ông Tường đều có nhắc lại việc ông đậu hai bằng tiến sĩ, thêm vào đó là việc ông đã tỏ ra có khí phách khi viết bài tham luận tố giác những tội ác của vụ cải cách điền địa. Ngoài ra cũng không có gì khác

Hồi tháng 5-1994, tôi có viết một bài tham luận về trí thức Việt nam đăng trên báo Ngày Nay, xuất bản ở Houston, Hoa Kỳ. Bài này là một bài tham luận về văn hóa và tư tưởng. Những điều tôi viết đã không làm hài lòng một

số trí thức và đã có một số bài phản ứng. Ông Phạm Nam Sách có viết một bài góp ý trên tờ Thời Luận, xuất bản tại Los Angeles, Hoa Kỳ. Bài của ông Sách lại đưa đến một bài báo khác ký tên Công Tôn Hoàng, chắc chỉ là một bút hiệu, đả kích cả ông Sách lẫn tôi. Tác giả cho biết chỉ đọc bài của ông Sách chứ không đọc bài của tôi. Tôi bị đả kích thật nặng lời hơn cả ông Sách, mặc dù những điều tác giả đả kích thực ra là do ông Sách viết chứ không phải tôi. Nhưng điều đó không quan trọng lắm. Điều đáng để ý là cả hai bài này đều đề cập đến ông Nguyễn Mạnh Tường, và một lần nữa nhắc lại việc ông Tường đậu hai bằng tiến sĩ.

Trong tất cả bài viết về ông Tường mà tôi đã được đọc cho đến nay không có bài nào không nói đến hai bằng tiến sĩ của ông. Ngoài ra không có gì đặc biệt. Hình như việc ông đậu hai bằng tiến sĩ là quan trọng nhất trong cuộc đời ông dưới mắt nhiều người. Sự kiện đó được coi là đủ để kết luận ông là người giỏi và những điều ông nói là cao siêu.

Tôi có dịp gặp ông Tường tại Paris tại nhà một người bạn. Buổi nói chuyện kéo dài khá lâu và tôi thú thực không thấy gì đặc sắc. Ông nói nhiều điều đúng, không có gì để phản đối cả, nhưng đều là những điều rất thông thường.

Tôi cũng có đọc nhiều bài nói về ông Trần Đức Thảo, và tất cả mọi bài đều nói đến việc ông đậu thạc sĩ triết học. Có một số bài còn nói đến việc ông từng tranh luận với Jean-Paul Sarlre, nhưng các tác giả đều không biết ông tranh luận về cấp gì và đưa ý kiến gì. Tác giả nào hình như cũng ngưỡng mộ ông về mảnh bằng thạc sĩ của ông, việc tranh luận với Sartre chỉ được nêu ra để minh họa thêm trình độ cao của ông mà thôi. Tôi chỉ đọc được một bài của ông Hoàng Khoa Khôi, một người thợ tự học và một người cách mạng mà tôi rất quý mến, tranh luận một cách không nhân nhượng với ông Thảo và tỏ ra không hề mặc cảm về cái bằng thạc sĩ của ông. Ông Thảo hình như

làm luận án về hiện tượng luận, nhưng biết học trừu tượng không phải sở thích của tôi, nên tôi không đọc tác phẩm nào của ông cả. Tôi chỉ đọc một tập sách ngắn - đúng ra phải gọi là một bài dài - của ông nhan để ùn itméraire (Một lộ trình), trong đó ông tóm lược diễn tiến tư tưởng của ông. Thú thực tôi thấy nó rất xoàng, phải nói thẳng là quá xoàng. Tuy nhiên đối với rất nhiều người, việc ông đậu bằng thạc sĩ là đã đủ để bảo đảm giá trị của những gì ông viết.

Tháng 7 năm 1990, tôi đi dự đám tang của giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, một người mà tôi rất quí mến, tôi cũng được nghe một bài điếu văn liệt kê tất cả những bằng cấp của ông một cách rất trân trọng, mặc dầu cuộc đời đấu tranh phong phú của Nguyễn Ngọc Huy có rất nhiều điều đáng nói hơn.

Hình như đối với người Việt, bằng cấp là quan trọng nhất, và một con người trước hết được đánh giá qua nhưng bằng cấp mà mình có. Bằng quí như thế nên tôi đã từng thấy những người chơi bằng. Họ có đủ mọi loại bằng cấp, mặc dầu chỉ làm được có một nghề. Có những người ngoài bốn mươi tuổi vẫn còn cố đi học để lấy thêm một bằng cấp khác, không biết để làm gì. Những thì giờ đó nếu họ dùng để học hỏi mở mang kiến thức thực sự, hay để sống với vợ con, hay ngồi nghỉ ngơi và suy tư thì hay biết mấy.

Trong sinh hoạt nghề nghiệp, tôi có dịp phỏng vấn nhiều người Việt nam để tuyển dụng. Hồ sơ ứng tuyển của họ lọt dễ dàng vòng sơ khảo của sở nhân viên để đến tay tôi vì họ có bằng cấp rất khá. Dần dần kinh nghiệm cho tôi một nhận định rất rõ ràng: người~ Việt thường có bằng cấp quá cao so với giá trị của họ. Không những thế, thường thường họ hiểu biết rất ít về những gì họ đã làm.

Trong ngành tin học ứng dụng vào quản trị, hoạt động chính của tôi trong những năm gần đây, các kỹ sư Việt nam thường chỉ biết tin học và mù tịt về quản trị. Trong khi tin học chỉ là phương tiện, quản trị mới là mục đích. Đã

thế họ còn diễn đạt một cách rất khó hiểu. Điều trớ trêu là phần lớn cũng biết như vậy nhưng đã giải quyết một cách khác: trong CV (lý lịch) của họ, ngoài bằng kỹ sư tin học, có khi còn có thêm bằng tốt nghiệp một trường quản trị. Họ tin rằng với một bằng về tin học và một bằng về quản trị dĩ nhiên mình phải được coi là giỏi cả về tin học lẫn quản trị. Có bằng là có tài và chúng ta yên trí.

Trong giao dịch nghề nghiệp, tôi có dịp tiếp xúc với đủ loại người và khám phá nơi người Việt mình một đặc tính : họ có the bị lừa bởi bằng cấp của chính họ. Một khi đã có bằng cấp về một môn nào đó, họ tin chắc là họ giỏi về môn đó, mặc dầu trên thực tế họ chỉ biết rất lơ mơ. Sự đánh giá bằng cấp của người Việt thật là kỳ lạ đối với người Pháp mà tôi biết khá rõ, bằng cấp là chứng nhận một trình độ hiểu biết, bằng cấp nói lên khoảng một phần ba nhưng gì họ biết, đối với người Việt nam nó là ba lần những gì họ biết. Người Việt nam mình đánh giá người khác qua bằng cấp và sau cùng cũng tự đánh giá mình qua bằng cấp. Bằng cấp đối với người Việt vì vậy có một tầm quan trọng rất đặc biệt. Có thể nói người Việt vì vậy có một tầm quan trọng rất đặc biệt. Có thể nói người Việt nam đi học để lấy bằng cấp chứ không phải để lấy kiến thức. Bằng cấp không những là phương tiện để lừa người khác mà còn là phương tiện để đánh lừa chính mình. Tôi đã ca tụng tính hiếu học của người Việt trong những trang trước. ở đây, tôi phải đánh một dấu giáng trên niềm tin đó. Hiếu học là hay, những học để làm gì còn quan trọng hơn. Khổ thay phải nhìn nhận rằng nguyên nhân tính hiếu học của người Việt không lấy gì làm trong sáng lắm.

Nếu bằng cấp là hãnh diện cho kẻ có thì nó cũng là một tủi hổ cho người không có. Một anh lúc ở Việt nam là một tư chức nhỏ, trình độ học vấn của anh ta cỡ vào khoảng giữa bậc trung học. Anh ta mơ mảnh bằng tiến sĩ, điều đó quan trọng vô cùng đối với anh, đến nỗi anh vật vã trong hơn mười lăm

năm miệt mài, ban ngày đi làm lặt vặt kiếm sống, tối học đi thi lấy bằng tiến sĩ. Anh ta ghi danh vào một trường đại học không đòi hỏi bằng tú tài và cho làm luận án tiến sĩ mà không đòi hỏi bằng cao học, nghĩa là một thứ tiến sĩ đại hạ giá. Sau khi đã có bằng tiến sĩ, tôi không thấy anh ta khá hơn trước. Nhưng sự kiện có bằng tiến sĩ khiến anh ta trở nên thoải mái, tự tin, trông mặt anh ta sáng hẳn lên. ít ra mảnh bằng đã cho anh ta hạnh phúc.

Phải giải thích thế nào óc trọng bằng cấp và ham bằng cấp của người Việt? Nó là biểu hiện của một dân tộc thiếu óc làm chủ, một dân tộc có bản năng làm công và làm mướn. Nếu không có ý định đi xin việc làm mà nhất quyết xây dựng một cơ sở của riêng mình chắc chắn người ta không cần bằng cấp, mà chỉ cần kiến thức.

Những người Trung Hoa ở Chợ Lớn không cần bằng cấp vì họ không có ý định xin việc làm, họ làm cho chính họ. Và họ thành công hơn người Việt, và cũng giỏi hơn người Việt. Thời gian làm việc tại miền Nam trước 1975, đã cho tôi nhiều cơ hội để tiếp xúc và tìm hiểu họ. Trái với dư luận thông thường, họ không phải là những nhà triệu phú vô học, viết chữ còn run tay. Họ là những con người xuất chúng, có kiến thức rất sâu và rất rộng, có lý luận rất sắc bén và có cách trình bày rất minh bạch. Chắc chắn họ đã học hỏi rất nhiều. Có điều là họ học cho giỏi chứ không học để lấy bằng.

Người Việt, người Nhật

Rất nhiều người Việt nam gán cho người Nhật một câu so sánh giữa người Nhật và người Việt mà chính tôi dù quen biết khá nhiều người Nhật chưa bao giờ nghe họ nói: Một người Việt hơn một người Nhật, nhưng ba người Việt nam hợp lại thua ba người Nhật. Câu nói đó có vẻ như một nhận xét khiêm nhường, nhìn nhận sự thua kém về khả năng làm việc tập thể của người Việt, nhìn nhận khuyết điểm chính của người Việt là thiếu đoàn kết. Tuy vậy trong cách nói vẫn có sự thỏa mãn : Một người Việt hơn một người Nhật, vế đầu này có vẻ được nhấn mạnh hơn vế sau.

Nếu quả thực người Nhật nào đã có nói câu đó thì nó cũng chỉ là một câu khẳng định sự hơn hẳn của dân tộc Nhật, nó phải được hiểu là: Ngay cả nếu một người Việt nam có hơn một người Nhật đi nữa, thì ba người Việt nam hợp lại vẫn thua ba người Nhật. Nói một cách khác, sự thua kém của dân tộc Việt nam so với dân tộc Nhật là tuyệt vọng, hết thuốc chữa. Còn một người Việt nam có hơn một người Nhật hay không lại là một vấn đề khác. Tôi tin là không, theo nhưng kinh nghiệm sống.

Lúc còn đi học và ở cư xá đại học Paris, tôi đã có dịp làm quen với nhiều bạn Nhật.

Trước hết họ là những người đáng tin. Họ hứa điều gì, họ làm hết sức để giữ lời hứa, rủi làm không xong họ khiêm tốn và thành thực nhận lỗi, không

viện dẫn một lý do nào cả. Thứ hai là họ thực sự chuyên cần, làm cái gì đều làm đến nơi đến chốn, học cái gì đều cố gắng học cho hiểu thật tường tận, không như người mình chỉ làm cho xong, học tắt, học tủ đẻ thi đậu, bất chấp có thực sự hiểu hay không. Người Nhật hiểu biết một cách chắc chắn, vì họ học để lấy kiến thức, nhưng thi có thể thua người Việt vì người Việt học để đi thi lấy bằng. Bằng cấp của người Nhật có thể thấp hơn bằng cấp của người Việt mà sự hiểu biết của họ vẫn hơn. Tôi có được đọc một luận án của một sinh viên Nhật về xã hội Việt nam dưới thời Tự Đức. Anh ta dày công sưu tập tài liệu, suy nghĩ chín chắn và nhận định rất chính xác. ít có một công trình biên khảo nào của người Việt về nước Việt có giá trị như thế, nhưng luận án của anh chỉ là một luận án tiến sĩ đệ tam cấp, nghĩa là một bằng cấp tiến sĩ thấp nhất trong thứ bậc các bằng tiến sĩ, và anh ta ghi rõ như vậy trong luận án. Dầu vậy, luận án của anh ta được đánh giá cao, và được một nhà xuất bản Pháp in, được quần chúng Pháp đọc, trong khi nhiều luận án tiến sĩ quốc gia, cấp tiến sĩ cao nhất, của người Việt về nước Việt không được như vậy.

Người Nhật rất yêu nước, và vì yêu nước họ học hỏi rất kỹ về những khả năng của đất nước họ. Các bạn Nhật của tôi thường nói: Nước Nhật chúng tôi kẹt lắm, đất hẹp, người đông, tài nguyên thiên nhiên không có, con người lại không thông minh, chúng tôi cố gắng làm cũng không thể bằng được các nước khác . Nhờ sự lo âu thường trực đó mà họ đã xây dựng ra cường quốc số một tại châu á, và trên nhiều địa hạt cũng số một trên thế giới. Họ không tự hào là có giang sơn gấm vóc, dân tộc tinh anh.

Nhưng trên thực tế họ rất thông minh. Tôi đã đọc trên tuần báo Newsweek, một bài so sánh hệ số thông minh (I.Q.) của các dân tộc, và thấy người Nhật đứng đầu khá xa. Tuy vậy tôi chưa hề gặp một người Nhật nào tự hào dân tộc họ là thông minh. Thì ra họ vừa thông minh vừa khiêm tốn. Sự khiêm

lốn đó tôi đã thấy ngay trong các bạn Nhật của tôi.

Trong cư xá đại học tôi có một cô bạn người Nhật là Ichiko học về hội họa và điêu khắc. Thân nhau rồi, Ichiko rủ tôi về phòng và cho tôi xem các tác phẩm của cô, con mắt mỹ thuật kém cỏi của tôi cũng phải bắt buộc tôi nhìn nhận đó là những tác phẩm rất hay. Tôi rủ một người bạn Pháp mê hội họa và điêu khắc tới xem, ra về anh ta tấm tắc khen hay. Thế nhưng khi tôi bảo Ichiko nên làm triển lãm thì cô dẫy nẩy từ chối, bảo rằng mình còn dở quá. Dầu vậy, Ichiko có lý do để tin mình không dở, cô đã được giải nhất về điêu khắc trong một cuộc triển lãm của Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật.

Người Việt nam, nhất là đám sinh viên Việt nam tại Paris chúng tôi, thường hay chê người Nhật là kém về ngôn ngữ. Quả thật họ nói tiếng Pháp rất dở. Ông thày dạy võ của tôi chẳng hạn, sang Pháp đã mười mấy năm mà tiếng Pháp chẳng ra đâu vào đâu cả. Ông nói những tiếng thật tức cười như levez pieds (nhắc chân lên), baissez bras. Nhưng khi tới thăm ông, tôi gặp ông đang đọc một cuốn sách tiếng Nhật, hỏi ra thì được biết thú tiêu khiển chính của ông là đọc sách tiếng Nhật. Nhìn cách bố trí căn phòng có thể thấy ngay là ông chuẩn bị rất chu đáo để tận hưởng thú đọc sách. Ông có cả một cái bàn thấp để ngòi xếp bằng đọc sách, trên bàn là một cái giá sách nghiêng do ông đóng lấy. Cách sắp xếp trong phòng rõ ràng là để có thể đọc sách trong những điều kiện tốt nhất. Các bạn Nhật của tôi đâu nói tiếng Pháp kém cả, nhưng bù lại họ nói rất dễ hiểu, bởi vì họ hiểu rõ những gì họ nói và khi không hiểu họ nói rõ ràng không hiểu chỗ nào. Dần dần tôi hiểu rằng họ không nói giỏi tiếng Pháp là vì họ chú trọng học lấy kiến thức và vì họ coi trọng văn hóa của họ. Là một dân tộc lớn, họ cho học tiếng mẹ đẻ là quan trọng hơn cả, họ học hỏi tiếng nước ngoài như một phương tiện để hiểu và học hỏi người khác. Người Nhật chác chắn không phải là một dân tộc có biệt tài về hùng biện, nhưng tôi phải thú nhận họ diễn tả rõ ràng và mạch lạc hơn

người Việt. Người Việt là một trong những dân tộc dở về truyền thông nhất, điều này tôi sẽ có dịp đề cập đến.

Nhưng hãy trở lại với người Việt mình. Nếu ngay cả lấy ba người Việt có khả năng hơn ba người Nhật mà kết quả cũng chỉ là để tạo ra một nhóm ba người dở hơn nhóm của ba người Nhật kia thì chắc chắn là người Việt mình không có khả năng làm việc chung. Mà đã không cố khả năng làm việc chung được thì không thể nói là mình hay được bởi vì khả năng quan trọng nhất, khó khăn nhất chính là khả năng làm việc chung. Nó đòi hỏi trước hết sự lương thiện, bơi vì một tập hợp của chung con người chơi gian, chơi xấu, chơi gác nhau không thể kéo dài. Nó cũng đòi hỏi vô số đức tính khác : nhạy cảm, biết lắng nghe, biết truyền đạt ý kiến, có ý kiến hay, đủ bao dung để hiểu cái lý của người khác và nhất là đủ thông minh để thấy sự cần thiết của tổ chức và để thích ứng quyền lợi của mình với quyền lợi của tổ chức. Nếu con người chỉ sống và làm việc một mình thôi thì sự hay dở có lẽ không đặt ra, mình làm mình hưởng, mình làm mình biết, làm sao đánh giá được hay, dở? Cái trí thông minh lớn nhất chính là khả năng làm việc chung. Đã không biết làm việc trong khuôn khổ một tổ chức thì không thể nói là mình thông minh.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Một dân tộc bất khuất và tự hào?

...Ôi đẹp biết bao, biết mấy tự hào
Sài Gòn ơi ta vẫy tay chào
cờ sao đang tung bay cao...
Xuân Hồng
(trích bài Mùa Xuân Trên Thành Phố Hồ Chí Minh)

Các nhà bình luận chính trị và lịch sử của ta dù là cộng sản hay không cộng sản đều đồng ý rằng dân tộc ta rất bất khuất và giàu tự ái dân tộc. Các thế hệ Việt nam lớn lên đều được huấn luyện để tin như vậy và tự hào về tính tự hào dân tộc của ta. Đó là một niềm tin cần thiết, và cũng có căn bản, nhưng tính bất khuất và lòng tự hào dân tộc có được thể hiện một cách thường trực hay không lại là cả một vấn đề.

Trong cuốn Mặt Thật , Bùi Tín, một cựu đại tá phó tổng biên tập báo Nhân Dân đã ly khai với đảng cộng sản, viết về quan hệ giữa các cấp lãnh đạo đảng cộng sản và các cố vấn Trung Quốc sang Việt nam hướng dẫn họ làm cải cách điền địa năm 1955 như sau:

[ ] Mỗi lần các vị học trò này gặp đoàn phái viên quý báu của Mao chủ tịch, về Thủ ti cải cờ (Thổ địa cải cách, theo tiếng Bắc Kinh), họ chỉ có thái độ tiếp nhận ý kiến của chuyên gia, không dám hỏi lại, cũng không dám cãi lại. Anh bạn của tôi làm ở văn phòng ban Chỉ đạo hồi ấy (năm 1954, 1956) kể lại: Triết cố vấn, Triệu cố vấn và Vương cố vấn chuyên ngồi dựa vào ghế bành lớn, uỡn bụng ra phía trước, có lúc gác đại cả hai chân lên bàn, tay cam ly rượú mao đài, nhổ nước bọt ồn ào xuống đất, để phán bảo cho những người nắm vận mệnh của đất nước Việt nam. Thật thê thảm cho đất nước này [...]

Những người nắm vận mệnh của đất nước Việt nam mà Bùi Tín nói tới là các ông Trường Chinh, Hoàng Quốc việt, Hồ Viết Thang, v.v... những lãnh tụ cộng sản nỗi tiếng sắt đá và độc đoán. Họ không coi ý kiến của người Việt

nam ra gì cả, đến ngay sinh mệnh của người Việt nam cũng không có một tầm quan trọng nào dưới mắt họ. Họ tàn sát thẳng tay những người không đồng ý với chủ nghĩa cộng sản. Những ai đọc những sách báo của đảng cộng sản ngày trước, và cho tới gần đây, khó có thể không ngượng vì những lời tâng bốc không một chút dè dặt đối với Trung Quốc đàn anh, Liên xô vĩ đại, Lênin vĩ đại, Stalin vĩ đại, Mao chủ tịch vĩ đại. Họ xưng hô với khách ngoại quốc bằng Ngài, một tiếng mà họ không bao giờ dùng đối với người Việt. Sự kính nể người ngoại quốc không phải chỉ được thể hiện với các nước xã hội chủ nghĩa anh em mà ngay cả với các nước tư bản thù địch.

Trong hội đàm Paris (1968-1973), họ nhất định đòi nói chuyện với Mỹ chứ không thèm nói chuyện với phía Việt nam Cộng Hòa. Có người nói đó là một thái độ chính trị cần có để tự xác nhận như là đại diện cho toàn dân Việt nam và phủ nhận mọi tư cách của Việt nam Cộng Hòa. Nhưng kết quả của cuộc thương thuyết có bao giờ tuỳ thuộc ở thái độ này hay thái độ nọ đâu, nó luôn luôn chỉ tùy thuộc vào yếu tố duy nhất là tương quan lực lượng. Chọn lựa chiến lược của Mỹ dã như thế và tương quan lực lượng dã như thế thì dù Hà Nội có khinh miệt hay kính trọng chính quyền Sài Gòn, kết quả của cuộc thương thuyết vẫn như thế. Thái độ khinh miệt phe quốc gia của Hà Nội chẳng có ảnh hưởng cụ thể nào lên cuộc thương thuyết cả, nó chỉ nói lên một tâm lý tôn kính người ngoại quốc và coi thường đồng bào của mình. Nếu thực sự có tự ái dân tộc, họ đã phải tìm kiếm một giải phấp giữa người Việt nam với nhau. Nhưng tâm lý của họ là tâm lý trọng ngoại.

Cái tâm lý trọng người ngoài khinh người nhà được thể hiện một cách ô nhục qua vụ xử án những người trong Mặt Trận Thống Nhất Các Lực Lượng Yêu Nước Giải Phóng Miền Nam Việt nam của Lê Quốc Túy cuối năm 1984. Năm người bị kết án tử hình là Mai Văn Hạnh, Trần Văn Bá, Lê Quốc Quân, Hồ Thái Bạch và Huỳnh Vĩnh Sanh. Dù chẳng có cảm tình gì với Mặt

Trận này nhưng lúc đó tôi cũng tham gia tranh đấu để các bị cáo được xét xử một cách đứng đắn. Đó chỉ là một thái độ bảo vệ công lý, thái độ này cũng được kích thích bởi tình bạn với Trần Văn Bá mà tôi quen thân từ hồi còn hoạt động với nhau trong Tổng Hội Sinh Viên Việt nam tại Paris. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy cũng tham gia đắc lực cuộc vận động này với chúng tôi. Một sự kiện ngộ nghĩnh là một hôm tôi nhận dược một thư của Tòa Đại Sứ Hà Nội tại Paris. Thư gồm một phiếu gởi có en-tête và con dấu của tòa đại sứ, kèm với một cáo trạng đối với các can phạm. Theo cáo trạng này thì Mai Văn Hạnh là người chủ chốt nguy hiểm nhất, Trần Văn Bá là một người nông nổi nhiều anh hùng tính, Lê Quốc Quân là một người hoạt động đắc lực, hai người kia là tòng phạm.

Trong buổi họp tối hôm đó, tôi đưa văn thư này cho Nguyễn Ngọc Huy xem, Nguyễn Ngọc Huy nói: Mai Văn Hạnh có thẻ thông hành Pháp, Huỳnh Vĩnh Sanh hồi trước đã có sắc lệnh nhập tịch Pháp dù không tới lấy thông hành, hai người này có thể thoát chết, nhưng ba người kia thì nguy.

Quả đúng vậy. Mai Văn Hạnh, người được coi là chủ chốt nguy hiểm, và Huỳnh Vĩnh Sanh được ân xá, còn ba người kia - Bá, Quân và Bạch - bị đem xử bắn ngay một tuần sau đó. Hai năm sau, Mai Văn Hạnh được trả tự do cho đi Pháp. Tội nặng hơn nhưng nhờ có quốc tịch Pháp thì thoát, tội nhẹ hơn nhưng mang quốc tịch Việt nam thì bị bắn. Thực là một quan niệm kỳ cục về người Việt. Tự hào dân tộc ở đâu?

Lúc còn ở Sài Gòn, năm 1981, một hôm tôi gặp một anh chuyên gia Việt kiều mà tôi quen biết từ lâu. Anh ta du học tại Pháp, học rất kém, lận đận mãi rồi bỏ qua Canada. Tôi biết quá rõ anh ta để có thể bảo đảm là anh ta không có khả năng nào đáng kể. Nhưng anh ta có xe đưa đón trọng vọng và được rất nhiều quan chức cao cấp tham khảo. Trong khi đó những kỹ sư giỏi gấp nhiều lần anh ta, tốt nghiệp từ Mỹ, từ Pháp, từ úc, lừ Canada không

thiếu gì, nhưng được xếp cho ngồi đánh cờ trong các cơ quan. Họ chỉ được tuyển dụng để nhà nước kiểm soát chứ không được sử dụng. Không ai cần biết ý kiến của họ. óc khinh thường người Việt nam mạnh đến nỗi ngay cả những người tốt nghiệp ở nước ngoài mà phần nào đã được Việt nam hóa cũng bị coi thường. Nếu nói là vì chúng tôi là ngụy quân ngụy quyền cũ nên không được trọng vọng như nhưng trí thức Việt kiều yêu nước, thì cung không đúng, bởi vì các kỹ sư có thẻ đảng hẳn hoi, tốt nghiệp từ Liên Xô, Đông Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan... cũng khá đông và nhiều người rất giỏi nhưng cũng chẳng được ưu đãi hơn chúng tôi bao nhiêu. Cũng có cả những chuyên viên tốt nghiệp từ Mỹ và Tây Âu tự nguyện về nước vì nhiệt tình với chế độ nhưng cũng không được trọng vọng như anh chuyên viên Việt kiều kia, bởi vì họ được coi là Việt nam.

Người cộng sản không có độc quyền về đặc tính thiếu tự hào dân tộc. Tôi đã ở trong lòng chế độ Việt nam Cộng Hòa để có thể xác nhận cái tính trọng ngoại khinh nội của chế độ. Tốt nghiệp ở nước ngoài là cái chìa khóa mở hầu hết các cửa, tốt nghiệp ở trong nước là cả một trở ngại lớn cho sự thăng tiến. Có phải là vì ở nước ngoài được huấn luyện kỹ hơn chăng? Lý cớ hơn là lý do. ở các Bộ Kinh Tế, Tài Chánh, sự nể vì người ngoại quốc nặng đến nỗi các tổng giám đốc các công ty nước ngoài không bao giờ thèm biết tên các giám đốc Việt nam, có chuyện gì họ gõ cửa thẳng các ông bộ trưởng và họ luôn luôn được tiếp đón niềm nở. Một tổng giám đốc công ty Pháp tại Sài Gòn cho tôi hay là ông ta bắt buộc phải tuyển dụng các cấp giám đốc, phó giám đốc người Pháp chính cống từ Pháp qua dù đắt gấp bốn năm lần một người Việt nam tài giỏi hơn bởi vì một người Pháp chính cống dễ nói chuyện với chính quyền Việt nam hơn là một người Việt nam. Ông ta nói với tôi như vậy giữa bữa ăn và tôi muốn độn thổ vì xấu hổ.

Sự khinh thường người Việt không phải chỉ có nơi những người cầm quyền

mà còn có trong quần chúng Việt nam. Mới đây cháu tôi tốt nghiệp ở Hòa Lan xin đi làm cho một hãng Hòa Lan có chi nhánh ở Việt nam và bị từ chối. Ban giám đốc giải thích rằng họ không tuyển dụng cấp chỉ huy người Việt cho chi nhánh tại Việt nam vì lý do một người Hòa Lan da trắng mắt xanh dễ điều khiển người Việt hơn một người Hòa Lan gốc Việt. Người Hòa Lan học bài nhanh thật!

Tôi quen biết một nhà bình luận thời cuộc viết nhiều bài về Việt nam và khá nổi tiếng. Anh ta vẫn thường hỏi ý kiến tôi mỗi khi viết bài, và bù lại cũng giúp tôi một số việc. Bài của anh hay được các báo Việt nam đăng lại và được ca tụng như là rất đúng, rất thâm thúy, ngay cả bởi những tờ báo đả kích tôi một cách nặng nề, mặc dù những điều anh ta viết không khác gì những điều tôi viết vì một lý do giản dị: phần lớn những ý kiến của anh ta là ý kiến của tôi. Những người ca tụng anh ta và đả kích tôi không biết rằng chúng tôi quen nhau. Tôi cũng không dám nói cho anh ta biết là những người ấy chống tôi. Vì ngượng, vì tự hào dân tộc.

Xem lại phim thời sự trong những ngày cuối tháng 4-1975, có một cảnh làm tôi thực sự đau lòng. Một đại tá quân đội Việt nam Cộng Hòa đến phút chót vẫn còn hiên ngang trấn giữ cửa vào Sài Gòn. Tôi thán phục sự dũng cảm của ông, nhưng ông lại nói một cách hãnh diện trước ống kính của đài truyền hình Pháp: Tôi không sợ bởi vì tôi đã từng là trung sĩ trong quân đội Pháp. Làm đại tá quân đội Việt nam nhưng lại hãnh diện vì đã là trung sĩ quân đội Pháp!

Tôi còn có thể kể vô số những trường hợp khác mà tôi đã thấy và đã biết. Có phải vì chúng ta quá đinh ninh mình là một dân tộc bất khuất và giàu tự hào dân tộc rồi không thấy cần nuôi dưỡng tự hào dân tộc thực sự, hay vì trong thâm tâm mỗi người chúng ta không đánh giá cao chính mình, cho nên chúng ta coi thường những người giống mình?

Khi người ta có thể khinh bỉ, mạt sát và buộc tội một cách thậm tệ một người mà mình chỉ biết qua một số dư luận thôi thì phải chăng là người ta đang mạt sát chính mình? Điều người ta thực sự nói qua sự hung hăng vô căn cứ đó là: Tao không cần biết mày là ai, đã thực sự nói và làm những gì, nhưng tao vẫn có thể mạt sát mày mà không sợ sai lầm, vì mày cũng là người Việt như tao, mà đã như tao thì mày chỉ có thể là lưu manh xằng bậy thôi. Một người có niềm tự hào thực sự bao giờ cũng quí trọng những người giống mình. Nhưng thực tế là chúng ta thiếu một cách tuyệt vọng tự hào dân tộc. Chúng ta cần khẩn cấp nghĩ lại mình. Một lòng tự hào dân tộc thực sự có thể thay đổi con người chúng ta và đất nước chúng ta. Chúng ta sẽ kính trọng lẫn nhau và ngồi lại với nhau để giải quyết những bất đồng thay vì khinh miệt lẫn nhau và chỉ tìm giải quyết với người ngoại quốc, hay cầu cạnh người ngoại quốc giải quyết giùm mình những vấn đề của mình.
Mà sự thực người Việt nam có thiếu anh tài đâu. Nguyễn Trãi đã từng viết : Nước Việt nam ta là một nước văn hiến... dù có lúc mạnh lúc yếu nhưng không thời nào thiếu hào kiệt

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Yêu nước

Ta không cố tự hào dân tộc, mà đã không có tự hào dân tộc thì không thể yêu nước. Làm sao có thể yêu một cái gì mà ta coi thường? Cho nên lòng yêu nước của người Việt, mà mọi người quả quyết là mạnh, có thể chì là một

sự hiểu lầm.

Có một lập luận mà cả hai phe cộng sản và quốc gia đều đồng ý nhưng rất sai, là những người cộng sản đã chiến đấu dũng cảm vì lòng yêu nước chứ không phải vì chủ nghĩa cộng sản. Lập luận này tiện cho cả đôi bên. Đảng cộng sản dĩ nhiên phải nói rằng họ tranh đấu vì lòng yêu nước, có như thế họ mới tranh thủ được sự hưởng ứng của những người chưa vào đảng cộng sản, mới có thể kết tội những đối thủ của họ là phản quốc, là bán nước, mới tranh thủ được sự ủng hộ của dư luận các nước không cộng sản. Còn bên chống cộng dĩ nhiên cũng phải nói rằng đa số những người theo phe cộng sản đã chỉ theo vì lòng yêu nước mà thôi. Có như thế họ mới có thể buộc tội đảng cộng sản là đã lừa bịp những người yêu nước nhẹ dạ, là tiếm đoạt hy sinh xương máu của nhân dân vì độc lập dân tộc; có như thế họ mới nói được chủ nghĩa cộng sản phi nhân bất nghĩa, chẳng ai theo nếu biết thực chất. Gần đây những người công sản ly khai cũng lại sử dụng lập luận này vì nó cũng tiện cho họ. Họ đã đoạn tuyệt với đảng cộng sản, đã từ bỏ chủ nghĩa cộng sản rồi thì tự nhiên họ phải biện minh cho hoạt động trong quá khứ của mình bằng điều mà họ nghĩ mọi người chấp nhận, nghĩa là lòng yêu nước.

Kết quả là một sự dối trá khổng lồ từ cả mọi phía. Và cứ thế cuộc tranh cãi thiếu lương thiện này tiếp tục gây ngộ nhận trong đầu óc mọi người.

Tôi đã nghiên cứu, quan sát, và tâm tình với rất nhiều người cộng sản ở mọi trình độ và đi tới kết luận quả quyết rằng đại đa số những đảng viên cộng sản dã theo đảng vì chủ nghĩa chứ không phải vì lòng yêu nước. Người cộng sản cũng yêu nước như mọi người Việt nam khác, không kém nhưng cũng không hơn. Lòng yêu nước có thực nhưng chỉ đóng một vai trò rất thứ yếu trong chọn lựa của ho. Nó đã chỉ được dùng làm một chiêu bài, nó không phải là động cơ.

Vả lại lòng yêu nước làm sao có thể là động cơ dược, nếu nó không mạnh?

Độc giả sẽ tự nhận ra nhưng tôi cần cảnh giác trước hết rằng tôi hoàn toàn không có ý định làm một cáo trạng đối với người cộng sản và đảng cộng sản. ở đây tôi chỉ muốn nhận diện đất nước, điều tôi muốn làm sáng tỏ là lòng yêu nước rất mờ nhạt trong lòng người Việt nam, dù là cộng sản hay không cộng sản. Đã đến lúc chấm dứt sự ngộ nhận này để đem lại cho cuộc thảo luận về đất nước sự nghiêm túc phải có.

Chúng ta cần thắng một đặc tính rất kỳ lạ của người Việt là thường đặt nền tảng quan hệ và trao đổi trên một căn bản giả dối, không ai thực sự nghĩ nhưng mọi người đều muốn người khác tin là mình nghĩ. Thí dụ các tổ chức chống cộng hải ngoại đều kêu gọi ngồi lại với nhau nhưng trong thâm tâm không ai thực sự muốn ngồi lại với nhau cả, mà chỉ muốn ngồi lên đầu nhau. Kết quả tất nhiên là rất khó đồng ý với nhau. Tôi mong độc giả lưu ý cái dân tộc tính này trước khi đọc những dòng kế tiếp.

Ai đã có dịp vào thăm Viện Bảo Tàng Cách Mạng đều có thể nhìn thấy lá cờ lịch sử của Phong Trào xô Viết Nghệ Tĩnh, cái nôi tình cảm của đảng cộng sản Việt nam. Lá cờ màu đỏ này chỉ có tám chữ Vạn Tuế Sô Nga, Sô Nga Vạn Tuế, chỉ có thế. (Chữ Sô viết bắt đầu bằng chữ S trên lá cờ). Vả lại cái tên Xô Viết Nghệ Tĩnh cũng đã đủ nói lên bản chất của phong trào. Cái gì đã thực sự làm nức lòng người, không phải là lòng yêu nước mà là giấc mơ cộng sản, giấc mơ được giải phóng khỏi sự áp bức, bóc lột và chà đạp. Giấc mơ ấy đã khiến những người nông dân cùng khổ miền Nghệ Tĩnh vùng lên, chấp nhận chết chứ không chấp nhận tiếp tục cuộc sống tôi đòi. Phong Trào Xô Viết Nghệ Tĩnh đã thẳng tay tàn sát những kẻ thù của giai cấp vô sản, bất luận họ có yêu nước hay không yêu nước. Nó đã bị đàn áp trong một biển máu, sau khi đã làm đổ ra một biển máu. Sự dũng cảm của những con người của Phong Trào xô Viết Nghệ Tĩnh đã rất phi thường, nhưng nó hoàn toàn không do lòng yêu nước mà đã chỉ được thúc đẩy bởi giấc mơ một cuộc

sống không còn áp bức.

Tôi đã nói chuyện với vô số người cộng sản và cố gắng vượt qua cái vỏ bề ngoài của họ, tôi luôn luôn tìm thấy giấc mơ đó đằng sau cái bình phong yêu nước. Đó mới chính là lý tưởng đã khiến họ chấp nhận mọi gian khổ, nếu cần hy sinh cả tính mạng. Tôi cũng đã quan sát và trao đỗi với các trí thức cộng sản. Điều tôi có thể quả quyết là không ai lầm lần cả. Tất cả đều đã tán thành chủ nghĩa cộng sản, hay ít ra đã chấp nhận nó. Không có một người nào đã theo phong trào cộng sản vì tưởng rằng nó không phải là cộng sản cả. Đảng cộng sản cũng không hề giấu mục tiêu của họ. Họ sử dụng danh nghĩa giải phóng dân tộc song song với lý tưởng cộng sản chứ không phải thay cho lý tưởng cộng sản. Lúc nào họ cung đề cao đấu tranh giai cấp, ngay cả khi họ giải tán một cách tượng trưng Đảng cộng sản Đông Dương. Vả lại, ngay cả cái tên Đảng cộng Sản Đông Dương cũng đủ để nói lên rằng yếu tố Việt nam không hề có trong ưu tư của họ. Không thể nói là họ đã lường gạt. Sự bội ước này có thực, nhưng không phải ở chỗ họ đã đem áp dụng chủ nghĩa cộng sản, mà ở chỗ đảng cộng sản đã không thực hiện được lý tưởng công bằng xã hội mà chủ nghĩa cộng sản đã hứa hẹn, thay vào đó là một chế độ đầy rẫy bất công và tham nhũng. Cũng có những người đã thất vọng vì nhận ra chủ nghĩa cộng sản là không tưởng. Nhưng không có ai không biết ngay từ đầu rằng mục đích của mặt trận Việt Minh là để thiết lập một chế độ cộng sản cả. Nói như vậy là không thành thực.

Vả lại, năm 1976, khi, sau chiến thắng, Đảng Lao Động được đỗi tên thành đảng cộng sản và chế độ cộng sản được chính thức tuyên bố, tôi hoàn toàn không thấy ai ngạc nhiên hay phẫn nộ cả. Tất cả nhưng người đã đóng góp cho thang lợi của đảng cộng sản đều hân hoan, hay ít ra không thất vọng. Thất vọng chỉ đến sau đó khi chế độ trở thành tham nhũng và đất nước bị suy thoái, đời sống nhân dân trở thành cơ cực.

Tôi không lên án người cộng sản là không yêu nước, tôi chỉ muốn nói là lòng yêu nước của người Việt mình nói chung là rất yếu. Trong thời kỳ Pháp thuộc, có lẽ chỉ có Việt nam Quốc Dân Đảng và một số hệ phái Đại Việt là thực sự chỉ lấy lòng yêu nước làm nền tảng. Nhưng Việt nam Quốc Dân Đảng đã không mạnh lên được, một phần vì thiếu tổ chức, một phần bị mọi thế lực đánh phá, nhưng lý do căn bản, theo tôi, vẫn là vì lòng yêu nước, lý tưởng duy nhất của Việt nam Quốc Dân Đảng, không đủ mạnh trong lòng người Việt nam để có thể động viên được sự hy sinh của nhiều người, như lý tưởng cộng sản.

Để đối đầu với đảng cộng sản, các chính quyền quốc gia đều chủ yếu do những người không yêu nước cầm đầu. Các chính quyền Bảo Đại, Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm, ngoại trừ một vài nhân vật của Đại Việt và Việt nam Quốc Dân Đảng xuất hiện ngắn ngủi trong một thỏa hiệp giai đoạn, gồm toàn bộ những người đã hợp tác với chính quyền thuộc địa Pháp. Nhưng họ đã thất bại vì tham ô, kém cỏi chứ không phải vì không được coi là những người yêu nước.

Ông Ngô Đình Diệm xuất hiện đột ngột vào chính trường Việt nam và cầm quyền. Ông cũng không phải là một người yêu nước trái lại ông có một quá khứ dài hợp tác với người Pháp và đàn áp các phong trào yêu nước. Nhưng ông đã suýt nữa thành công. Ông thất nhân tâm vì vụng về, thiển cận chứ không phải vì bị lên án là không yêu nước. Yêu nước chưa bao giờ là một yếu tố quyết định để tranh thủ lòng người tại Việt nam. Người Việt nam hoặc không yêu nước, hoặc chỉ yêu nước một cách rất tương đối. Người cộng sản yêu chủ nghĩa của họ hơn đất nước. Người Công Giáo coi trọng tôn giáo của họ hơn đất nước. Những người cầm quyền phe quốc gia đặt quyền lợi của họ trên đất nước. Nhóm Phật Giáo ấn Quang tranh đấu để giành quyền lực và ảnh hưởng cho họ hơn là cho đất nước. Quần chúng Việt nam

lo âu quyền lợi và sự yên ổn của mình hơn là cho tương lai đất nước. Tại sao và làm thế nào để khắc phục là những câu hỏi mà ta cần đặt ra. Nhưng ít nhất phải nhìn nhận sự thực đó, phải coi nó là một dữ kiện trong đầu đề của bài toán đất nước, để đừng tiếp tục cường điệu với nhau, đeo mặt nạ và nói chuyện với nhau bằng ngôn ngữ của lưỡi gỗ.

Lòng yêu nước của người Việt nam không phải là không có nhưng rất mờ nhạt. Nó đã chỉ được thổi phồng lên do sự chia rẽ trầm trọng của dân tộc Việt nam. Nó không phải là một tình yêu vì người ta chỉ nhân danh tổ quốc để giết nhau chứ có bao giờ nhân danh tổ quốc để tha thứ và nhường nhịn nhau đâu. Sự xung đột đã khiến mọi phe phái đều phải đề cao một điều duy nhất mà mọi người có thể chấp nhận, đó là lòng yêu nước. Nhưng sự xung đột này tự nó cũng là bằng cớ rằng người Việt nam không yêu nước. Nếu thực sự yêu nước thì người Việt nam trước hết phải thương yêu nhau đã, chứ không thể phủ nhận, mạt sát, lên án, tiêu diệt nhau một cách dễ dàng như vậy. Có thể nào tưởng tượng được một gia đình trong đó mọi người đều tha thiết yêu gia đình, nhưng lại xung đột, xâu xé nhau và sẵn sàng giết nhau hay không?

Một bằng cớ khác chứng tỏ người Việt nam không yêu nước lắm là có một số đông vẫn chống lại tinh thần hòa giải dân tộc. Vấn đề giản dị như thế này: khi một dân tộc đã có xung đột gay gắt thì chỉ có hai chọn lựa, một là hòa giải với nhau để quốc gia tiếp tục tồại và đi tới hai là không hòa giải và chấp nhận tan vỡ.

Nhưng dầu sao thì lòng yêu nước cũng vẫn là mẫu số chung của dân tộc này để tồại và tiến lên. Lòng yêu nước đó chưa có ở một mức độ cần có, chúng ta phải tạo ra hay phát minh lại. Trong khi chờ đợi, không nên lợi dụng và nhảm nhí hóa nó, vì nó vẫn là hy vọng thoát nguy duy nhất của ta.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Ils ne s aiment pas

Giáo sư Nguyễn Huy Bảo sinh năm 1908. Ông du học tại Pháp, tốt nghiệp cử nhân triết học, roofi về nước dạy học tại Huế từ trước thế chiến II. Một số đông các trí thức miền Trung là học trò của ông. Ông làm khoa trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn cho tới năm 1964, rồi rời Việt nam làm chuyên viên cho Liên Hiệp Quốc và thực hiện nhiều công tác văn hóa giáo dục tại các nước châu Phi. Kinh nghiệm sống của ông đã giúp ông hiểu tại chỗ lý do khiến nhiều quốc gia không phát triển được. Là một người hoạt động không ngừng nghỉ, dầu tuổi đã ngoài chín mươi, tương lai của Việt nam không còn một quan trọng nào đối với ông nữa, ông vẫn còn tham gia tích cực vào các hoạt động của nhóm Thông Luận. Ông là một người Việt nam yêu nước thực sự và nồng nàn. Trong một buổi thuyết trình tại Câu Lạc Bộ Thân Hữu Thông Luận về đề tài Việt nam có thể có dân chủ được không?, ông đã phân tích những nhược điểm của người Việt nam. Ông kể lại rằng khi ông còn trẻ vừa tới Pháp du học, một giáo sư người Pháp có kinh nghiệm nhiều về Việt nam đã nói về người Việt nam rằng: Ils ne saiment pas (Họ không ưa nhau). Câu nói đó chắc là ông Nguyễn Huy Bảo đã phải kiểm chứng thấy trong cuộc đời của ông và đã phải làm ông đau lòng lắm, để đến nỗi 60 năm sau, ông vẫn còn ấm ức và nhắc lại một cách rất thất vọng.

Phải giải thích người Việt nam không yêu nước vì họ không quí mến nhau,

hay người Việt nam không quí mến nhau vì họ không yêu nước? Hai tình cảm đó luôn luôn đi đôi với nhau, hoặc có cả hai hoặc không có cả hai chứ không thể có một trong hai.

Ca dao ta có hai câu mà hầu như mọi người đều biết bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn và nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng. Thực là ai oán. Hai câu ca dao đó hình như đã xưa lắm rời. Tôi có đọc một cuốn sách nói rằng câu bầu ơi thương lấy bí cùng... có từ thời Hai Bà Trưng? Tôi không phải là một nhà nghiên cứu văn học để có thể có ý kiến về thời điểm xuất phát của những câu ca dao này, nhưng mọi người có thẩm quyền về văn học mà tôi quen biết đều xác nhận đó là những câu ca dao đã có từ rất lâu. Như thế có nghĩa là từ lâu rồi người Việt tệ bạc với nhau tới độ có những người phải đau lòng thốt ra những lời nhắn nhủ não nùng như thế.

Nguyễn Văn Thanh, người anh kết nghĩa trong tù của tôi nam nay đã 76 tuổi và sống tại Los Angeles, kể cho tôi nghe thời anh học trường Bưởi, giáo sư Đỗ Trí Lễ dạy Vật Lý, mỗi lần bực bội với học trò thường đi đi lại lại trong lớp và lẩm bẩm: Les Annamites sont des menteurs, des voleurs ét des assassins (Người Việt nam là bọn dối trá, trộm cắp và sát nhân). Sau này do những liên hệ hôn phối tôi được biết về giáo sư Đỗ Trí Lễ. Ông là một nhà giáo hiền lành, đức độ. Câu ông nói không phải do ông sáng tạo ra mà ông chỉ nhắc lại bởi vì tôi cũng đã được nghe nhiều lần ở miệng người khác.

Thật khó tin là người Việt nam có thể khinh ghét nhau đến thế được. Người Việt nam tìm đủ mọi lý do để ghét nhau. Người thành thị thì gọi người nông thôn một cách khinh bỉ là bọn nhà quê với ngụ ý nói là những người dốt nát, đần độn, ngớ ngẩn. Còn người nông thôn thì `gọi người thành thị là kẻ chợ với hàm ý là gian trá, lật lọng. Người ta mạt sát nhau vì lý do nghề nghiệp: đồ hàng cá, hàng thịt?. Khi còn ở ngoài Bắc, tôi đã được nghe câu tục ngữ:

bạc quân xứ Huế, tệ quân xứ Nam. Xứ Huế đây là để chỉ miền Trung. Như vậy là người Trung và người Nam đều tệ bạc, chỉ có người Bắc là chung thủy thôi sao? Nhưng vào tới trong Nam, tôi lại thấy phần đông người miền Nam coi người Bắc và người Trung là không ngay thẳng. Ra tới Huế, tôi lại có thể nhận thấy rõ ràng người Huế tự nghĩ mình có văn hóa và có chiều sâu hơn người miền Nam và miền Bắc. Tuy họ không nói trắng ra nhưng tôi có thể cảm thấy rõ ràng rằng theo họ, trừ một vài ngoại lệ, nói chung người Bắc và người Nam tuy có khác nhau nhưng đều hời hợt và phù phiếm.

Thế nhưng một ông vua nhà Nguyễn (Minh Mạng hay Tự Đức) lại mạt sát xứ Huế của chính ông là sơn bất cao thủy bất thâm, nam đa trá nữ đa dâm (Núi không cao, sông không sâu, con trai gian trá, con gái đa dâm). Đó là mạt sát theo thành kiến của một thời đại thôi chứ đa dâm thực ra là một tính tốt, nó chứng tỏ con người giàu sinh lực nhạy cảm và thông minh. Như vậy rõ ràng là người Việt nam khinh ghét nhau giữa những người khác miền với nhau và ngay cả giữa những người cùng sống một nơi. Khác biệt địa phương, cũng như mọi khác biệt, đều chỉ là những lý cớ để người Việt biểu lộ sự khinh ghét lẫn nhau đã sẵn có ở trong lòng.

Claude Renaud là một nhà ngoại giao chuyên nghiệp. Ông là người úc gốc Pháp, học chính trị tại Pháp, quen một cô bạn Việt nam xinh đẹp và lịch duyệt rồi cưới nhau. Renaud là một nhân vật cao cấp tại bộ ngoại giao và ngoại thương úc, từng làm cố vấn tòa đại sứ úc tại Việt nam, rồi cố vấn tòa đại sứ úc tại Pháp. Trong ngành ngoại giao cố vấn có hàm bộ trưởng.

Claude Renaud kể cho tôi nghe một cách thú vị những gian truân của anh trong việc chinh phục người đẹp. Gia đình vợ anh không hài lòng lắm để cho con gái lấy chồng ngoại quốc, nhưng trở ngại lớn nhất là bà nội vì bà rất bảo thủ. Sau cùng sự kiên nhẫn và khôn khéo của nhà ngoại giao cự phách đã thuyết phục được bà cụ. Bà cụ đành nói: Thôi, thà để nó lấy chồng Tây còn

hơn là để nó lấy chồng Bắc Kỳ? Bà cụ là người hiền lành, không hiểu sao cụ ghét người Bắc đến thế. Có lẽ đó là một thành kiến, nhưng nó chứng tỏ người Việt nam không ưa nhau.

Yếu tố cùng là người Việt nam có lẽ chỉ có một trọng lượng rất nhỏ, nên người Việt khi kết hợp với nhau thường dựa trên một mẫu số chung nào đó ngoài sự kiện cùng là người Việt. Cứ nhìn ngay những tổ chức chính trị, mà mục đích là tranh đấu cho một nước Việt nam thống nhất và đoàn kết. Không cần phải là một nhà quan sát tinh tường cũng đủ thấy. Người ta thường kết hợp với nhau trên một mẫu số chung địa phương, hay thành phần xã hội, hay tôn giáo: người Bắc, người Nam, người Trung, cựu hải quân, cựu học viên Quốc Gia Hành Chánh, Công Giáo, Phật Giáo, Hòa Hảo v.v... Rất ít thấy nhưng tổ chức vượt ra ngoài được những yếu tố đó. Dĩ nhiên là cũng có. Đảng cộng sản có cả Bắc Trung Nam, nhưng họ có một mẫu số chung khác là chủ nghĩa cộng sản và họ cũng chỉ kết hợp giai cấp vô sản. Việt nam Quốc Dân Đảng cũng hiện diện tại cả Bắc Trung Nam, nhưng những hệ phái Bắc, Trung, Nam trên thực tế là những đảng riêng biệt với nhau. Một thí dụ cụ thể là năm 1967, ông Vũ Hồng Khanh, chủ tịch Việt nam Quốc Dân Đảng miền Bắc, ra ứng cử tổng thống thì ông Nguyễn Hòa Hiệp (Việt nam Quốc Dân Đảng miền Nam) cũng ra tranh cử. Các hệ phái Việt nam Quốc Dân Đảng tại ba miền không phải là những chi nhánh của một đảng mà là những đảng riêng biệt, không những không liên kết với nhau mà còn chống nhau vì hệ phái nào cũng cho mình là chính thống.

Khi miền Nam đang lâm nguy trước sự tiến công của cộng sản, một kết hợp chính trị ra đời, nhóm Liên Trường, kết hợp những người có một mẫu số chung là đã từng học các trường trung học miền Nam trước đây. Biết Nguyễn Ngọc Huy cũng tham gia, dù là một cách kín đáo, tôi có lần bực bội chất vấn : Nước sắp mất, không có lý tưởng nào để kết hợp hay sao mà lại

kết hợp nhảm nhí như vậy?, ông Huy phân trần: Đó là mấy thằng bạn nó làm, mình không tham gia thì kỳ quá?.

Chính cá nhân tôi cũng đã từng được kiểm chứng cái tính ghét nhau của người Việt. Tôi có viết một số bài báo, trình bày quan điểm chính trị của tôi. Quan điểm đó không được sự tán thành của một số người. Điều đó không hề làm tôi buồn lòng, trái lại về một khía cạnh nào đó tôi còn vui lòng vì sự kiện nhiều người không đồng ý với mình chứng tỏ ý kiến của mình là mới. Tôi quan niệm đưa ra mười ý mới trong đó có chín ý sai và một ý đúng vẫn còn hơn là nói mười điều đúng cả mười nhưng chỉ là những ý cũ. Vậy thì khi người ta đả kích tôi, tôi không buồn. Nhưng sao những lời lẽ lại có thể hằn học và nặng nề đến thế Bọn, tên, chúng, phản bội, cơ hội chủ nghĩa, đón gió trở cờ, phải vạch mặt chỉ tên, phải có thái độ, v.v.

Xét cho cùng không phải người ta phản đối những điều tôi viết ra, bởi vì họ bịa đặt ra những điều tôi không hề viết hay nói, cắt xén những câu viết hay câu nói làm đổi hẳn ý nghĩa rồi dựa vào đó mà lên án. Lý do thực sự là họ có nhu cầu cần phải thóa mạ và đả phá một ai đó.

Phần lớn nhưng người viết bài đả kích tôi đều không biết tôi là ai cả vì lý do giản dị là tôi chẳng làm được gì đáng để được biết tới và cũng không thuộc một gia đình lớn nào để họ có thể lục lọi nguồn gốc, tôi chỉ là đứa con của những ruộng đồng không tên, không tuổi. Dầu vậy họ có thể viết tôi là đồ mất gốc, dòng dõi bán nước, một câu Kiều và một chữ Bình Ngô Đại Cáo không biết. Có người còn quả quyết tôi là cộng sản nằm vùng, có bài còn tả tôi là người điên, mặt mũi láo liên, chân đi hai hàng?

Rồi một số người biết tôi rất rõ cũng làm ngơ trước những xuyên tạc mà họ biết chắc chắn là sai, dù phần lớn có cảm tình với tôi. Tôi tự hỏi tại sao? Câu trả lời của tôi là tuy không diễn tả ra dược nhưng trong bản năng của họ, họ

đều nghĩ rằng sự độc ác của người Việt trong cách đối xử với nhau là một chuyện thường, chẳng có gì đáng ngạc nhiên.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Đôi bạn

Cái bản năng thù ghét nhau trong con người Việt nam mạnh đến nỗi nó có thể bùng nỏ một cách rất bất ngờ, ngay cả giữa những người thân quen. Ông A và ông B là hai nhân vật có học thức và được nhiều người biết. Câu chuyện giữa họ mà tôi kể lại sau đây cũng đã được phơi bày trên nhiều tờ báo hải ngoại. Họ cũng là hai người bạn thân. Họ có tất cả mọi lý do để thân nhau. Họ là đồng nghiệp, cả hai đều giữ cùng một chức vụ dân cử quan trọng dưới thời Việt nam Cộng Hòa, và hơn thế nữa đều là những người có uy tín nhất; cả hai đều là những nhà nghị luận có tên tuổi; cả hai đều chống cộng; cả hai đều đối lập với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Trước nguy cơ sụp đổ chắc chắn của Việt nam Cộng Hòa, cả hai đều đồng ý là phải lật đổ Nguyễn Văn Thiệu mới có hy vọng cứu nguy. Họ cùng nhau âm mưu, rồi cùng bị bắt và bị giam với nhau. Trốn khỏi Việt nam sau ngày 30-4-1975, cả hai đều là những khuôn mặt lớn trong cộng đồng, đều nỗ lực hoạt động cho mục tiêu chấm dứt chế độ cộng sản. Lập trường của họ giống nhau, đường lối của họ cũng giống nhau. Khi nhóm Thông Luận chúng tôi để xướng lập trường dân chủ đa nguyên và hòa giải và hòa hợp dân tộc, cả hai ông đều là những người đả kích và lên án chúng tôi gay gắt nhất. Sau đó, và hình như

vào cùng một thời điểm, cả hai ông đều hiểu chúng tôi và ác cảm biến thành thiện cảm. Họ đều là những trí thức lớn mà tôi quí trọng. Năm 1993, ông A làm một cuộc thuyết trình và sau đó công bố bài thuyết trình trên nhiều tờ báo Việt ngữ tại hải ngoại. Trong bài thuyết trình này ông chấp nhận đường lối hòa giải và hòa hợp dân tộc trong một số điều kiện. Những điều kiện này được ông trình bày một cách khá rõ rệt, nó chứng tỏ lập trường chống cộng của ông vẫn không thay đổi, nghĩa là vẫn mãnh liệt như trước. Điều mà ông trình bày chỉ là một chiến lược để sớm chấm dứt chế độ cộng sản và thiết lập dân chủ mà thôi. Chỉ có một điều sơ suất là ông đã trích dẫn sai lời tuyên bố của Võ Văn Kiệt, ông nói ông Kiệt chấp nhận hòa giải dân tộc trong khi thực ra ông Kiệt chỉ kêu gọi hòa hợp dân tộc, hiểu theo nghĩa đoàn kết dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản mà thôi. Có lẽ vì lúc viết, ông A không có bản văn trong tay chứ không phải ông bênh vực Võ Văn Kiệt. Lập trường chống cộng của ông được phát biểu rất rõ rệt.

Nhưng chỉ cần như thế cũng đủ để ông B phản ứng bằng một bài báo gay gắt, lên án ông A là cơ hội chủ nghĩa, đón gió trở cờ, phản bội lý tưởng của mình trước đây. Không những thế, ông B còn vạch những chi tiết trong liên hệ riêng tư để chứng tỏ ông A là người không ra gì. Rõ ràng là đánh thẳng tay, đánh cho chết luôn. Dĩ nhiên ông A không để yên. Ông trả đũa bằng một bài báo rất độc. Bài báo tuy không xuyên tạc lập trường và cuộc đời của ông B nhưng dùng những lý luận rất công phu để chứng tỏ ông B là một con người thiếu tế nhị, vi phạm những qui luật sơ đẳng nhất của đạo đức. Rõ ràng cũng là đánh lại thẳng tay, đánh cho chết luôn. Bình thường ra, ông B có quyền buồn phiền về sự thay đổi lập trường - nếu ông nghĩ là có - của ông A. Ông có thể phản bác lại, đó là quyền của ông và hơn thế nữa, đó là phản ứng tự nhiên của một người đấu tranh chính trị. Nhưng tại sao ông có thể phản ứng một cách cạn tàu ráo máng như thế. Ngược lại, nếu ông B đã lỡ

viết ra một bài như thế, thì ông A hoặc có thể bỏ qua, hoặc có thể biện minh, nhưng sao lại ra tay tàn nhẫn như vậy?

Nhưng chúng ta không bình thường. Người Việt nam chúng ta trong tiềm thức không ưa nhau, chúng ta có sẵn một bản năng tiêu diệt lẫn nhau, chỉ đợi cơ hội là bùng phát.

Anh em Thông Luận chúng tôi, và cá nhân tôi, đã là đối tượng của những đả kích rất gay gắt, xuyên tạc và mạ lỵ. Nhưng chúng tôi hằng bảo nhau là phải coi chừng cái tâm lý thù ghét nhau và phải đè bẹp nó, không cho nó cơ hội cất cái đầu xấu xa của nó lên. Chúng tôi đã im lặng trước mọi công kích, chúng tôi chỉ tiếp tục tranh đấu cho lập trường của mình mà thôi. Tưởng như thế là yên thân, không ngờ chúng tôi lại bị nhiều người buộc tội vì chính sự chịu đựng đó. Tòi nói chuyện với cô Thụy Giao, chủ bút báo Xây Dựng tại San José, và cô Thụy Giao lên án chúng tôi: Các anh khinh người quá người ta đả kích các anh, các anh không thèm trả lời, như thế là các anh coi mọi người là đồ bỏ?.

Tôi trả lời: Chúng tôi có trả lời đấy chứ, chúng tôi đọc nhưng bài đả kích và rút kinh nghiệm để trình bày rõ lập trường của chúng tôi, giải đáp nhưng chất vấn đã nêu ra.

Mà thực tế là như thế.

Thực ra chúng tôi cũng muốn trả lời một cách trực tiếp, nhưng nhưng bài đả kích gay gắt và hằn học quá, rõ ràng các tác giả không muốn đối thoại.

Làm thế nào để khỏi bị lên án? Có lẽ không có cách nào cả vì người Việt chúng ta mang sẵn cái bản năng buộc tội và kết án lẫn nhau ở trong lòng. Chúng la cần cảnh giác coi chừng chính mình.

Phương pháp và gắn bó

Năm 1964, nước Pháp lấy quyết định công nhận và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Trung Hoa Lục Địa. Quyết định này có nghĩa là họ chấp nhận điều kiện của Bắc Kinh, thôi không nhìn nhận Đài Loan là đại diện chính thức của Trung Hoa nữa và cũng không nhìn nhận Đài Loan là một quốc gia mà chỉ là một phần của nước Trung Hoa do Bắc Kinh đại diện.

Trong cuộc họp báo công bố quyết định này, tướng De Gaulle, tổng thống Pháp lúc đó, nói về nước Trung Hoa như sau: Trung hoa, quốc gia vĩ đại với lịch sử dài hàng ngàn năm, nơi mà từ thế hệ này qua thế hệ khác sự khéo léo của con người đã bù đắp lại sự thiếu sót về phương pháp và gắn bó... (La Chine, pays immense à lhistorie millénaire où depuis des générations lindustre des hommes a compensé le défaut de méthode ét de cohésion...).

Hơn ba mươi năm đã trôi qua kể từ ngày tôi ngồi trước máy truyền hình theo dõi cuộc họp báo của tướng De Gaulle nên có thể tôi không nhắc lại được đúng những lời của tướng De Gaulle, nhưng ông đã nói gần gần như thế. Tôi đã cố viết lại câu nói tiếng Pháp của ông vì sự hiện diện của hai danh từ quan trọng: méthode (method trong tiếng Anh) và cohésion (cohesion). Dịch hai tiếng này không phải dễ.

Phải dịch cohésion là gì? Nó là một tình trạng của một toàn bộ, trong đó mọi thành tố phù hợp với nhau, bổ túc cho nhau, hỗ trợ cho nhau để tạo ra một

tổng thể chung bền vững. Tạm dịch là gắn bó. Tiếng Việt ta không có từ ngữ để diễn tả khái niệm này bởi vì người Việt ta không có ý niệm cohésion. Vì không có giác quan về sự gắn bó (cohésion) nên người Việt ta không thể kết hợp với nhau để làm những công trình lớn, gồm nhiều phần và đòi hỏi sự đóng góp của nhiều người với nhiều tài năng khác nhau.

Methode thì ta có tiếng phương pháp. Từ ngữ này không thấy trong văn học và tài liệu của ta trước thế kỷ 20. Có lẽ là ta đã dùng lại một chữ mà người Trung Hoa mới sáng chế ra gần đây để chỉ một khái niệm du nhập từ phương Tây. Tướng De Gaulle có lẽ cũng nghĩ là người Trung Hoa không có phương pháp. Trước đây, theo nhiều biết hạn hẹp của tôi, người Trung Hoa chỉ có chữ phương để chỉ một phương hướng (phương Đông, phương Tây), cũng có những chữ phương có nghĩa khác, thí dụ là thơm hay đầy đặn. Ngoài ra người Trung Hoa còn có còn chữ pháp để chỉ qui luật, phép tắc. Thí dụ như Tôn Tử binh pháp có nghĩa là qui luật dùng binh của Tôn Tử. Chữ phương pháp được người mình hiểu là cách làm, nhưng như vậy không đúng với nội dung của từ méthode. Méthode có nghĩa đó thực nhưng trong khoa học tổ chức còn có nghĩa phong phú hơn nhiều, và nghĩa này thì tôi thấy tuyệt đại đa số người Việt không biết đến. Vì thế mặc dầu đã có danh từ phương pháp nhưng thật ra ta vẫn chưa có phương pháp.

Phương pháp trong khoa học tổ chức bao gồm một cố gắng phân tích một công trình, tìm ra những yêu cầu về khả năng, phương tiện, vật liệu, thời hạn, kiểm điểm những gì mình đã có và những gì cần phải thụ đắc, chia công trình hay dự án ra làm những thành phần, quyết định sử dụng kỹ thuật nào cho mỗi phần, quyết định ai làm gì và làm như thế nào, vào lúc nào, theo dõi diễn tiến của dự án như thế nào, lấy những tiêu chuẩn nào để kiểm tra sự tiến hành nghiêm túc. Và điều quan trọng hơn hết là phương pháp phải được mọi người có trách nhiệm trong dự án hiểu biết và áp dụng. Phương pháp phải

duy nhất trong dự án. Không thể có nhiều phương pháp trong một dự án bởi vì phương pháp cũng là ngôn ngữ chung cho cả dự án. Mọi người phải nói cùng một thứ tiếng. Mỗi từ ngữ phải có ý nghĩa rõ rệt của nó và phải có cùng một nghĩa đối với mọi người. Trong sinh hoạt nghề nghiệp của tôi, từ kỹ sư, dự án trưởng, đến giám đốc kỹ thuật, tôi đã tham gia vào nhiều dự án thuộc khá nhiều ngành. Bất cứ một dự án nào người ta cũng có thể chọn lựa giữa nhiều phương pháp.

Các công ty lớn trước khi bát đầu thực hiện một công trình dành rất nhiều thì giờ cho phương pháp. Họ hội họp rất nhiều và thảo luận rất kỹ càng để yên trí mọi người hiểu rõ phương pháp đã dược chọn lựa, và biết chắc mình phải làm gì và làm như thế nào. Ngay cả các tài liệu thông tin nội bộ cũng có mẫu rõ ràng. Dự án càng mới, kỹ thuật càng hiện dại thì càng càn nhiều thì giờ cho phương pháp. Tôi từng tham dự vào một dự án chỉ kéo dài một năm mà trong đó có hai tháng hội họp để chỉ bàn về phương pháp và sau đó trong các buổi họp hàng tuần phương pháp luôn luôn được nhắc lại.

Nghe tướng De Gaulle nói về người Trung Hoa như vậy tôi nghĩ thầm nếu người Trung Hoa không những khéo léo mà còn có cả phương pháp và sự gắn bó thì họ đâu đến nỗi thoái hóa như ngày hôm nay.

Trong Việt nam Sử Lược, Tràn Trọng Kim nhận định: Nước ta về văn hóa, tư tưởng, nếp sống đều bắt chước theo người Tàu, nhưng cái gì cũng sau người Tàu một bước . Nhiều người còn chua chát nhận định văn hóa, tư tưởng Việt nam chỉ là một cóp nhặt của văn hóa, tư tưởng Tàu, và người Việt chỉ là một ấn bản mờ nhạt của người Tàu.

Nhận xét này tuy hơi tàn nhẫn nhưng không phải là sai. Người Việt nam còn thiếu phương pháp hơn người Tàu nhiều, như tôi có thể nhận thấy ngay trong các tiệm ăn Tàu nhỏ. Người hầu bàn tính tiền rất chính xác mà không cần nhớ hay đọc lại phiếu đặt hàng. Họ xếp một chồng đĩa nhựa nhỏ ở góc

bàn ăn, mỗi đĩa theo màu sắc là một món có giá nhất định. Chỉ cần đếm đĩa là họ tính tiền được ngay. Trong bữa ăn so sánh số đĩa trên bàn với phiếu đặt hàng họ biết còn thiếu những món gì. Giản dị và hiệu quả. Sự thiếu sót về gắn bó của người Việt có thể nhận thấy rõ ràng trong các cơ quan chính quyền, các công ty, nhất là các công ty quốc doanh, và các hội đoàn. Tôi chưa được thấy một đơn vị nào mà mọi người làm việc nhịp nhàng với nhau. Tôi chưa thấy một người lãnh đạo nào hiểu rằng vai trò của người lãnh đạo trước hết là tạo ra và giữ gìn sự gắn bó của đơn vị. Cơ quan này phá đám cơ quan kia, trong cùng một cơ quan đơn vị này bất chấp đơn vị kia cần gì và làm gì. Có khi cùng một đơn vị mà ở hai phòng khác nhau hai người đang làm cùng một việc, trong khi có những việc rất cần làm mà không ai làm.
Lý do của sự thiếu đồng bộ là vì người Việt nam không ưa nhau như đã nói trong phần trước, nhưng cũng vì ý niệm tìm kiếm đồng thuận hình như vắng bóng trong đầu óc người Việt. Chúng ta chỉ biết áp đặt và khi không thể áp đặt thì chúng ta bất lực. Một thí dụ đã kéo dài hai mươi năm qua tại hải ngoại là những cố gắng để kết hợp các tổ chức, trong tinh thần rất cẩu thả nhưng được diễn tả một cách rất kêu là gạt bỏ mọi dị đồng chính kiến .
Nhưng như thế nào là gạt bỏ dị đồng chính kiến? Gạt bỏ chính kiến của ai? Hay gạt bỏ mọi chính kiến? Nếu vậy thì ngồi lại với nhau để làm cái gì? Nhưng dĩ nhiên là không ai chịu gạt bỏ chính kiến của mình cả. Và dĩ nhiên giấc mơ kết hợp chỉ là hoang tưởng. Làm thế nào để kết hợp những tổ chức không theo đuổi cùng một mục đích, không sử dụng cùng một phương tiện, và nhất là không bao giờ chấp nhận ai hơn mình?
Khi tôi tới Paris hồi cuối năm 1982, một số thân hữu rủ tôi lập một tổ chức, tổ chức đó sau này được gọi là nhóm Thông Luận, rồi Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên. Tôi đã đề nghị là hãy dành hai năm để chỉ thảo luận với nhau mà thôi, và sẽ chỉ thành lập một tổ chức khi đã đồng ý với nhau trên tất cả

những vấn đề cần được đặt ra, trên tầm quan trọng của mỗi vấn đề, và trên hướng giải quyết của những vấn đề đó. Và sự đồng ý đó phải được ghi nhận trên giấy trắng mực đen. Kết quả của hai năm làm việc đó là tập tài liệu Có Sở Tư Tưởng. Sau khi tập tài liệu thành hình, chúng tôi ngừng gặp nhau một thời gian để mọi người suy nghĩ một minh và quyết định đi tới hay không đi tới. Chính nhờ thế mà sau này dù bị nhiều vu cáo, đánh phá, chúng tôi vẫn gắn bó với nhau. Trong khi đó tôi đã quan sát nhiều tổ chức tan rã bởi vì sau một thời gian hoạt động mọi người khám phá ra rằng thực ra mình không đồng ý với nhau như đã quá lạc quan mà tin tưởng lúc ban đầu.

Thiếu gắn bó cũng là một hậu quả tự nhiên của thiếu phương pháp. Mỗi người hiểu một cách, mỗi người làm một cách, làm sao có thể hoạt động được với nhau? Một kỹ sư Việt nam tốt nghiệp sau năm, sáu năm miệt mài ở đại học, có khi tốt nghiệp xong còn bỏ thì giờ học thêm hai ba bằng cấp khác, nhưng lại không chịu bỏ ra một hai tuần lễ để đọc một quyển sách về phương pháp trong ngành của mình, hay ngay cả một cuốn sách về phương pháp làm việc trong mọi ngành: cách cư xử với đồng đội, cách giao thiệp với cấp trên, cách điều khiển một đơn vị. Có người vào làm trong một công ty mà sau hai ba nam vẫn chưa thèm đọc sơ đồ tổ chức của công ty

Sự thiếu phương pháp của người Việt không những chỉ thể hiện trong công việc mà còn cả trong đời sống hằng ngày. Tôi rất ít gặp những người Việt nam giữ một cuốn nhật ký, hay đặt ra những mục tiêu mình phải đạt tới trong tháng, trong năm để có thể nhìn lại mình, kiểm điểm và rút kinh nghiệm, trong khi đó là điều mà đại đa số người phương Tây đều làm. Phương pháp làm việc của chúng ta là cứ đến đâu hay đến đó.

Chọn người bạn đường, vợ hay chồng, có lẽ là vấn đề quan trọng nhất của một đời người, quan trọng hơn danh vọng, bằng cấp và tài sản bởi vì nó quyết định cuộc đời ta sẽ sung sướng hay đau khổ. Các cụ thường nói: Trai

khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng. Tuy vậy đã có bao nhiêu thanh niên nam nữ, đặt vấn đề hôn nhân một cách nghiêm túc và giải quyết một cách đứng đắn? Lấy vợ chồng ẩu, rồi sống cuộc sống hôn nhân cũng ẩu. Hầu như tất cả trai gái Việt nam trước khi lấy vợ lấy chồng đều không chịu đọc một cuốn sách nào về đời sống gia đình, về tâm lý bạn trai bạn gái, hên hệ tình cảm và tình dục giữa vợ chồng, về những niềm vui và ràng buộc của lứa đôi, mặc dầu đó là một vấn đề rất phức tạp. Thế rồi bực bội, cãi cọ, gia đình không có hạnh phúc, hay không có hạnh phúc như có thể có. Điều ngộ nghĩnh nhất là các lớp huấn luyện chuẩn bị cho hôn nhân thường diễn ra trong các chùa hay các nhà thờ do các linh mục và đại đức hướng dẫn, trong khi trên nguyên tắc họ là những người ít có thẩm quyền nhất để bàn về đời sống vợ chồng.
Có rất đông người có tới sáu bảy con (số con thường là một sự tình cờ không có chủ đích trước) mà không hề học hỏi bao giờ về tâm lý trẻ thơ và cách giáo dục con cái, rồi ngạc nhiên là con cái mỗi đứa một tính và kết luận cha mẹ sinh con, trời sinh tính. Cái may mắn nhất của tôi khi được đi du học không phải là nhưng kiến thức (tôi đã có thể tự học trong sách) mà là được nhìn, được sống, làm quen và làm việc với những người thuộc các dân tộc tiến bộ. Kết luận của tôi rất rõ ràng và đau đớn : so với họ, người Việt nam mình thiếu phương phấp một cách thê thảm.

Phá vỡ định luật 8

Tôi có một người bạn rất say mê Kinh Dịch và thuộc lòng tất cả các quẻ bát quái. Anh ta giải thích cho tôi rằng con số 8 là một con số kỳ diệu. Nó là một kết hợp chắc và mạnh nhất. Là một nhà khoa học, anh ta càng phục quẻ bát quái vì nó có một kiểm chứng khoa học. Các nguyên tử mà vòng ngoài có 8 điện tử (électrons) là những nguyên tử chắc nhất. Anh ta thán phục người Trung Hoa từ đời nhà Chu đã khám phá ra những nguyên lý kỳ diệu. Anh ta tin là vào đời nhà Chu, nước Tàu đã tiến tới một trình độ văn minh rất cao siêu mà về nhiều mặt thế giới hiện nay chưa bắt kịp. Để thuyết phục tôi, anh ta dẫn chứng những kinh nghiệm tổ chức. Các buổi họp 8 người là tốt nhất, các tổ chức khoảng 8 người là những tổ chức hiệu lực nhất. Điều này người ta có thể quan sát được. Nhiều tổ chức lúc đầu khi mới thành lập với một số thành viên dưới 10 người thì lành mạnh và hiệu lực lắm, sau khi bành trướng ra thì lủng cũng, chia rẽ, rồi tan rã.

Tuy nhiên, điều anh bạn giải thích một cách huyền bí khoa học tổ chức có thể giải thích một cách kỹ thuật.

Khi hai người thảo luận với nhau thì rất giản dị, người nọ nói người kia tiếp thu và ngược lại, chỉ có hai luồng giao cảm từ người nọ đến người kia và ngược lại. Nhưng khi ba người A, B, C trao đổi với nhau thì có tới 12 luồng giao cảm: hai giữa A và B, hai giữa A và C, hai giữa B và C, hai giữa A và

nhóm hợp thành bởi B và C, hai giữa B và nhóm hợp thành bởi A và C, và sau cùng hai luồng giao cảm giữa C và nhóm hợp thành bởi A và B. Bằng ấy luồng giao cảm qua lại trong một phối hợp giữa ba người mà thôi. Số quảng giao cảm tăng lên một cách rất nhanh chóng với số người tham dự. Bạn đọc nào thích toán hãy thử làm tính sẽ thấy nếu có năm người số lượng giao cảm qua lại là hơn một ngàn. Khoa học tổ chức kết luận một cách quả quyết là không thể chờ đợi một kết luận thông minh nào ở những buổi họp có quá 5 người bình đẳng với nhau về mọi mặt.

Trong thực tế cũng có những buổi họp có rất đông người mà vẫn có kết quả tốt nhưng đó là những buổi làm việc rất đặc biệt. Đó thực ra là những buổi họp có tính thông tin, trong đó một người, hay một vài người, thuyết trình và thông báo những quyết định cho cử tọa, phần còn lại chỉ ghi nhận. Cũng có những buổi họp tuy trên lý thuyết là thảo luận nhưng trong đó một người hay một vài người có vai trò vượt trội hơn những người khác, những quảng giao cảm ít ỏi liên hệ tới họ mạnh hơn hẳn và lấn át những quảng giao cảm khác, giản dị hóa sự trao đỗi và giúp cho buổi họp đạt kết quả. Vì trong thực tế không thể có 8 người thực sự bình đẳng với nhau về mọi mặt nên con số 5 lý thuyết của khoa học tổ chức có thể nâng lên 8.

Xem như thế cái định luật 8 của anh bạn tôi không có gì là huyền bí và không chứng tỏ sự hiểu biết sâu xa của Kinh Dịch về sự mầu nhiệm của tạo hóa. Nó chỉ là một vấn đề cụ thể của tổ chức và phương pháp.

Nếu trong những điều kiện tuyệt đối khách quan, 5 người là con số tối đa để có thể làm việc với nhau, thì trong những điều kiện bình thường và tự nhiên trong cuộc sống, 8 là con số trung bình. Trong những điều kiện tự nhiên luôn luôn có một hay một vài nhân vật nói hơn phần còn lại và tạo ra quanh họ những liên hệ mạnh hơn hẳn và giữ cho tập thể được gắn bó.

Cũng có thể là vì một mục đích, một mục tiêu chung đủ rõ rệt đối với mọi

người mà những quảng giao cảm giữa các thành phần bớt đi phần quan trọng so với những quảng giao cảm của mọi người với những người có trách nhiệm thực hiện mục tiêu, với điều kiện là những người có trách nhiệm được chỉ định theo một the thức chấp nhận được cho tất cả mọi người. Đó là cái tại sao của các nền dân chủ. Đó là lối thoát ra khỏi cái giới hạn khe khắt của định luật 8. Một lối thoát khác là kỷ luật sắt và khủng bố.

Người Việt nam ta vì dành quá ít suy nghĩ và tìm tòi cho phương pháp mà thiếu hẳn khả năng làm việc có tổ chức. Do đó hoặc là chúng ta làm cho một tổ chức có sẵn và chịu sự lãnh đạo một cách thụ động, hoặc chúng ta lập ra một tổ chức rồi tổ chức tan rã sau khi đã tăng trưởng quá mức giới hạn. Vì không biết tới phương pháp, nhiều khi ta không ý thức được sự cần thiết và nghiêm chỉnh của phương pháp. Tôi đã dự không biết bao nhiêu buổi họp, trong đó nhiều người nói một cách chắc nịch: Phải làm như thế này.... Chỉ cần nghe họ phát biểu, tôi cũng có thể nhận ngay ra rằng họ không biết gì về phương pháp cả hay chỉ nghe nói tới một cách rất lơ mơ. Nhưng họ cứ phát biểu vung vít, nói một cách rất quả quyết. Đôi khi có những người nói đúng, chứng tỏ có kinh nghiệm làm việc tập thể, nhưng tiếng nói của họ chìm đám trong vô số phát ngôn bừa bãi khác, và cử tọa không đủ hiểu biết để phân biệt cái đúng với cái sai. Kết quả của những buổi ngồi lại với nhau như thế chẳng có gì khó dự đoán. Người ta không làm được gì và chỉ chia tay nhau với kết luận hậm hực rằng anh này, anh kia nói bậy không biết gì cả. Nhưng người ta không chịu nhìn nhận rằng chính mình cũng không biết gì cả và chỉ nói khơi khơi. Đã không biết thế nào là đúng thì làm sao biết được mình sai? Tôi cũng đã chứng kiến không biết bao nhiêu cố gắng để kết hợp hàng chục đoàn thể với nguyên tắc đặt ra là bình đẳng tuyệt đối giữa các thành viên, một nguyên tắc được coi là đứng đắn, rồi đi đến đề nghị lãnh đạo luân phiên, một nguyên tắc cũng được coi là rất công bình. Mỗi lần như thế tôi biết

trước chắc chắn là họ sẽ mất thì giờ vô ích. Không những vô ích mà còn rất có hại vì sau khi đã kết hợp với nhau và thất bại người ta còn đổ lỗi cho nhau.

Thiếu phương pháp làm việc chung là nhược điểm trầm trọng của người Việt, là lý do tại sao chúng ta thua kém các dân tộc khác mà trình độ hiểu biết có thể không hơn ta. Nó giải thích tại sao ba người Việt thua ba người Nhật ngay cả nếu mỗi người Việt không thua mỗi người Nhật.

Phương pháp có thể học được một cách tương đối dễ dàng rồi theo thực tế mà nhuần nhuyễn. Nhưng chúng ta không những không có phương pháp mà còn không chịu học hỏi phương pháp bởi vì học hỏi về phương pháp là một học hỏi thực dụng không đem lại hai bằng tiến sĩ. Cuối cùng chúng ta không có cả ý thức về phương pháp. Yêu cầu cấp bách của chúng ta là phải phá vỡ định luật 8.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Hợp tan

La Quán Trung mở đầu truyện Tam Quốc bằng câu: Phàm việc lớn trong thiên hạ cứ hợp rồi lại tan, tan rồi lại hợp. Hợp tan là một triết lý trong tư tưởng á Đông. Có người nói nó là một lẽ tự nhiên của tạo hóa, bởi vì có âm thì có dương, có cùng thì có thông, có tan thì có hoàn như Kinh Dịch đã nói. Nhưng tại sao cứ hợp rồi lại tan? Hợp thì dễ hiểu vì hợp quan gây sức mạnh, con người tìm sức mạnh và sự thành công trong hợp quàn Nhưng tại sao hợp

rồi lại tan? Có phải thực sự là lẽ trời không? Hay ta quen đỗ cho ông Trời những gì ta không giải thích được. Ông Trời có sức mạnh vô biên mà cũng có xương sống đủ vững chắc để nhận tất cả những gì mà ta chất lên lưng ông.

Xin thưa là không, chẳng có lý do màu nhiệm nào cả. Sự nhiệm mầu có chăng là ở chỗ sau quá nhiều hợp tan người á Đông, và nhất là người Việt nam, vẫn chưa ý thức được sự cần thiết của phương pháp và tổ chức. Khoa học xã hội khẳng định mỗi kết hợp là một sinh vật riêng, một sinh vật phức tạp, khác với những cá nhân cấu tạo ra nó. Sức khỏe của sinh vật phức tạp đó là đồng thuận giữa các thành viên. Đồng thuận mạnh, tập thể mạnh. Đông thuận yếu, tập thể yếu. Đồng thuận mất, tập thể tan. Không có gì là huyền bí cả.

Cứ lấy thí dụ một kết hợp lỏng lẻo nhất trong mọi kết hợp: những người đi cùng một chuyến xe lửa. Họ cũng phải có đồng thuận. Họ phải đồng ý với nhau trên khá nhiều mặt: cùng một mục đích là đi từ điểm này tới điểm nọ trên một lộ trình, đồng ý rằng xe lửa là phương tiện tốt nhất, đồng ý rằng ai lên trước thì được chỗ ngồi, ai tới sau không được xô người khác để chiếm chỗ, đồng ý rằng đi xe phải mua vé, v. v... Khi xe lửa tới nơi, đồng thuận không còn nữa và tập thể tan.

Lẽ hợp tan ngày xưa có thể giải thích như thế này: gặp thời loạn lạc ước nguyện của mọi người là có hòa bình để được sinh sống yên ổn. Tái lập hòa bình và kỷ cương là đồng thuận. Đồng thuận này đủ mạnh để động viên mọi người quanh một con người may man được nhìn như là hy vọng. Hòa bình thiết lập được rồi, một thời kỳ thịnh trị mở ra vì đồng thuận kế tiếp của mọi người là cố gắng để mưu tìm sự sung túc. Sau một thời gian, khi sự sung túc đã tạm thời đạt được, đồng thuận yếu dần đi, những xung khắc quyền lợi ngày càng gia tăng rồi loạn lạc và tan rã. Các anh quân, minh chúa có thể

làm cho đồng thuận mạnh thêm và kéo dài các triều đại, nhưng nếu không có những thay đổi cơ bản trong chiều sâu của xã hội thì lẽ hợp tan là điều dĩ nhiên.

Một tập thể là một sinh vật rất phức tạp cần được quản lý một cách rất có phương pháp. Tập thể càng lớn, đồng thuận càng khó quản lý Chín người mười ý. Nếu không cẫn thận, tập thể có thể tan vì chính sự lớn mạnh của mình.

Tôi sang Paris năm 1961, lúc đó có một Tổng Hội Sinh Viên Việt nam tại Pháp do một số sinh viên thân miền Nam lãnh đạo. Nói chung họ là những người tốt, ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm do lý trí hơn là do tình cảm. Chế độ Ngô Đình Diệm không được lòng người nên tổng hội này yếu. Khi chính phủ Ngô Đình Diệm đổ, có một cố gắng lớn để thành lập một tổng hội sinh viên khác. Lúc đó sinh viên Việt nam đã đông hơn và các hoạt động thành lập tổng hội sinh viên diễn ra rất sôi nổi. Có rất nhiều nhóm ra đời giành nhau vai trò lãnh đạo tổng hội, nhóm nào cũng có nhiều người giỏi với tô chức có qui củ. Nhưng rồi họ dần dần lủng cũng và yếu đi trước khi tổng hội sinh viên được thành lập.

Tôi chỉ theo dõi một cách bàng quan những hoạt dộng đó. Lúc đó chúng tôi có một nhóm bạn bè nhỏ, đa số nhưng sinh viên học để thi vào các trường lớn (grandes écoles). Nước Pháp có hai hệ thống giáo dục đại học song song, một hệ thống đại học bình thường đào tạo cử nhân, tiến sĩ và một hệ thống riêng của các trường lớn. Chúng tôi chẳng có tổ chức gì cả, chỉ chơi với nhau trên tinh thần bạn bè. ít ai có ý thức chính trị, nhưng bù lại chúng tôi đều có thiện chí và đều biết điều, và vì tất cả đều khá sáng dạ nên cái gì chưa biết cũng có thể học hỏi nhanh chóng và sau đó biết lý luận để phân biệt phải trái.

Các nhóm tranh nhau tổng hội cuối cùng đều suy yếu và tan rã đi, chính tổng

hội cũng sắp tan rã, cuối cùng chúng tôi không giành mà được đẩy ra nắm ban chấp hành tổng hội. Từ đó chúng tôi đặt ra một nếp sinh hoạt lành mạnh cho tổng hội, khiến tổng hội sống vững mãi cho đến nay. Tổng Hội Sinh Viên Việt nam tại Paris tới nay đã gần bốn mươi tuổi, và là tổ chức không cộng sản lâu đời nhất tại hải ngoại. Sự thành công trong việc làm sống lại một tổng hội sinh viên sắp chết và cho nó một nội lực để có thể kéo dài khiến chúng tôi được rất nhiều người khen là xuất sắc. Nhưng lý do không phải như thề. Chúng tôi đã thành công và đứng vững chỉ vì chúng tôi không phức tạp, chúng tôi không đặt ra những cơ chế rườm rà như những nhóm khác nên đã tránh được những mâu thuẫn nội bộ. Khi nắm được ban chấp hành, chúng tôi đã chẳng câu nệ chủ tịch, tổng thư ký, ủy viên; chúng tôi còn không phân biệt cả người trong ban chấp hành và người ngoài ban chấp hành. Cứ cùng một nhóm bạn bè, cùng đồng ý ủng hộ Việt nam Cộng Hòa, còn việc thì cứ ai làm được là làm. Lối làm việc giản dị đó mà thành công hơn hẳn vì chúng tôi có những đồng thuận rõ ràng và gắn bó với nhau. Không phải là chúng tôi đã không gặp những vấn đề nan giải. Chẳng hạn như khi các tướng tá tỏ ra tham nhũng và vô tư cách, chúng tôi nhận xét là không thể duy trì đồng thuận ủng hộ chính quyền Sài Gòn nữa. Chúng tôi bèn họp nhau lại thảo luận trong nhiều đêm không ngủ và cùng đi tới kết luận ủng hộ chính thể cộng hòa chứ không ủng hộ chính phủ Sài Gòn. Tổng hội lại đứng được. Bí quyết thành công của chúng tôi có lẽ là vô tình chúng tôi đã làm việc có phương pháp: không ai bịa đặt ra vấn đề, phân tích rõ các vấn đề đặt ra, giản dị hóa tối đa, rồi tìm giải pháp dễ thực hiện nhất. Các tổ chức khác đã tan vì họ quá phức tạp. Họ đặt ra những cơ chế và những chức vụ không cần thiết, họ đặt ra những vấn đề mà họ không giải quyết được. Họ nghĩ là họ có tổ chức hơn chúng tôi và ngạc nhiên tại sao họ tan rã trong khi chúng tôi vẫn sống mạnh.

Gần đây, năm 1993, một tổ chức thanh niên sinh viên Việt nam tại Pháp có tổ chức rất thành công một ngày gặp gỡ và thảo luận. Các trao đổi đã diễn ra ở một trình độ rất cao, mọi người đều thỏa mãn, uy tín của tổ chức đó lên rất cao. Tuy nhiên thực tế hơi khác.

Việc chuẩn bị và tổ chức ngày hội thảo đó đã rất phức tạp và đã gây ra những xích mích đáng tiếc trầm trọng trong nội bộ. Sau đó ban chấp hành tan rã. Họ đã làm một công việc quá sức họ. Quá sức có nghĩa là họ đã làm một công việc khó khăn hơn mức độ mà sự đồng thuận của họ cho phép. Đây là một trường hợp điển hình. Tôi có thói quen hễ nghe tin một tổ chức nào vừa làm xong một công tác lớn được mọi người ca tụng là lại lo thầm rằng tổ chức đó sắp có vấn đề

Sau khi tan rã, người ta giận ghét nhau, gán cho nhau vô số tính xấu: lưu manh, gian dối, vô trách nhiệm, vô tư cách, v.v... Người ta giải thích bằng những lý do đạo đức một sự kiện chỉ giản dị là hậu quả của sự thiếu hiểu biết phương pháp làm việc tập thể.

Người Việt nam chúng ta không làm việc chung được với nhau bởi vì chúng ta không ý thức được rằng đồng thuận là sức khỏe của mọi kết hợp và một tổ chức muốn sống phải giữ được đồng thuận. Giữ đồng thuận đòi hỏi mọi người hy sinh ý kiến riêng của mình. Chúng ta không quan tâm giữ gìn đồng thuận mà chỉ đòi thực hiện cho bằng được ý kiến của riêng mình. Chúng ta thiếu giác quan đồng thuận.

Trong Binh Ngô Đại Cáo, Nguyễn Trãi kể tội quân Minh bằng một câu rất lạ: chấp nhất kỷ chi kiến, giá họa ư tha nhân (chỉ biết có ý kiến của riêng mình, luôn luôn cáo buộc người khác). Tôi có cảm tưởng Nguyễn Trãi kể tội đồng bào của chính ông. Câu trên Trần Trọng Kim dịch là cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người. Câu dịch thật là sai ý của tác giả. Quân Minh sang nước ta để cướp bóc, có chính nghĩa nào đâu để có thể cậy mình là phải?

Bản dịch đã không lột được một ý chắc đã dằn vặt tác giả hiểu lầm trong cuộc vận động kết hợp để giải phóng đất nước, và làm ông nhức nhối đến nỗi ông viết một câu lạc lõng vào một bài lên án quân xâm lược.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Anh hùng nước Nam

Hồi còn ở tiểu học, tôi có làm một bài luận với đầu đề : Trong những anh hùng nước Nam, em thích vị nào nhất? Hãy nói tại sao? . Bài luận này rất phổ thông, hình như người nào học tiểu học chương trình Việt cũng đã gặp. Chỉ sau khi đảng cộng sản nắm chính quyền, câu hỏi mới không đặt ra nữa, vì lúc đó người anh hùng vĩ đại nhất từ xưa đến nay của Việt nam dĩ nhiên bắt buộc phải là chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tôi chọn vua Quang Trung, tức Nguyễn Huệ. Lý do là vì ông ấy giỏi võ và đánh thắng năm mươi vạn quân Thanh tại trận Đống Đa. Trong lớp tôi có tới gần một nửa cũng chọn Nguyễn Huệ. Phần còn lại chọn Trần Hưng Đạo, Đinh Tiên Hoàng, một vài đứa chọn Ngô Quyền, Trần Bình Trọng, Lê Lợi, Lê Lai, Trần Quốc Toản, Lý Thường Kiệt.

Sau khi du học Pháp về lôi hỏi một số giáo viên tiểu học về bài luận. Họ cho biết năm nào cũng ra đề tài này và Nguyễn Huệ luôn luôn về nhất khá xa, kế tiếp là Trần Hưng Đạo, Đinh Tiên Hoàng. Thỉnh thoảng có Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Trần Bình Trọng, Nguyễn Công Trứ.

Nói chung ba ngôi vị đầu vẫn thế, ở đoạn cuối bảng danh dự đã bắt đầu xuất

hiện những nhân vật mới có thành tích về văn hóa. Nhưng mẫu số chung giữa các vị anh hùng này vẫn không đổi: tất cả đều là võ tướng. Nguyễn Trãi tuy xuất thân là nho sinh nhưng đã cầm quân đi đánh giặc và làm quân sư (ở đây xin chú thích chữ quân sư thường được hiểu trong ngôn ngữ dân gian là người bày mưu kế nhưng thực ra nó có nghĩa là tư lệnh, các quân sư được ra lệnh cho các tướng). Nguyễn Công Trứ tuy có sự nghiệp văn chương lớn, nhưng cũng là võ tướng, cầm quân đánh dẹp khắp nơi, từng là Bình Tây Đại Tướng, ông được coi là người văn võ kiêm toàn. Tuyệt đối kháng thấy Nguyễn Du, Lê Quí Đôn, Chu Văn An, Ngô Sĩ Liên, Lê Văn Hưu, Phan Huy Chú. Như thế anh hùng của Việt nam bắt buộc phải là võ tướng, và hơn thế nữa phải thắng trận. Trần Bình Trọng, Lê Lai là những võ tướng được tôn vinh vì lòng can đảm, nhưng dần dần lọt sổ. Trường hợp Nguyễn Trãi có điều đáng nói. Ông giúp Lê Lợi, cầm quân đánh giặc giành lại được độc lập cho nước ta, nhưng gặp nạn ở cuối đời, bị tru di tam tộc, về sau mới được Lê Thánh Tông phục hồi danh dự. Sự oan nghiệt đó có lẽ đã không khiến ông xuất hiện một cách lộng lẫy dưới con mắt của trẻ thơ.

Trẻ thơ là tấm gương soi tâm hồn của một dân tộc. Từ những bài luận của học sinh tiểu học, phải suy ra rằng người Việt nam có tâm lý tôn thờ bạo lực rất mạnh. Bạo lực càng nhiều, công đức càng cao.

Nguyễn Huệ xuất thân là tướng cướp, nhờ liên hệ với quân Thượng và quân gốc Chiêm Thành và đám cướp biên người Tàu mà mạnh dần lên, rồi nhờ tài dùng binh mà lên làm vua. Ông là người đặc biệt hung tợn và hiếu sát. Sự nghiệp của ông là những trận đánh khốc liệt trong đó người Việt nam tàn sát lẫn nhau; chỉ có hai ngoại lệ là một trận đánh thắng quân Xiêm và một trận Đống Đa, trong đó ông phá tan quân Thanh. Trong một bài sau tôi sẽ trở lại với nhân vật Nguyễn Huệ và trận Đống Đa. ở đây tôi chỉ xin đưa một nhận định tạm thời. Nếu nhìn một cách bình tĩnh thì công lao của Nguyễn Huệ

thực ra không thấm tháp gì so với những tàn phá và chết chóc mà ông đã gây ra cho đất nước. Việc ông được tôn sùng quá đáng tố giác một tâm lý kính sợ bạo lực của người Việt nam; việc người ta tô vẽ cho ông nhưng đức tính mà ông hoàn toàn không có như giỏi trị nước an dân, có lòng nhân ái, v. v... chứng tỏ rằng ta tôn sùng bạo lực tới độ ta sẵn sàng làm đẹp nó.

Hình như ta còn cho rằng chỉ có những chiến công mới là đáng kể, những gì đạt được phải đạt bằng bạo lực mới là hay. Chu Văn An đã viết ra nhiều sách, Lê Quí Đôn có công làm ra bộ tự điển bách khoa đầu tiên, Lê Văn Hưu mở đầu cho khoa sử ở nước ta, Ngô Sĩ Liên là người đầu tiên biết nhận định lịch sử một cách chính xác, có thể coi như nhà lý luận chính trị đầu tiên của nước ta, Phan Huy Chú là tác giả công trình biên khảo lớn nhất. Tuy vậy, tất cả đều không phải là những anh hùng dân tộc. Nguyễn Du chỉ được biết tới như một nhà thơ lớn.

Không những người cộng sản, mà cả nhưng người chống cộng, đêuf nghĩ rằng thành tích to lớn nhất và cũng là nền tảng của sự chính đáng của đảng cộng sản là đã đánh Pháp, đánh Mỹ, đánh phe quốc gia. Nhưng nếu không đánh thì sao? Nếu biết vận dụng trí tuệ để tranh đấu bất bạo động chắc chắn chúng ta cũng đã được độc lập và thống nhất không muộn hơn, mà lại không phải trải qua những đỗ vỡ trầm trọng. Ta tôn thờ bạo lực ngay cả khi bạo lực có hại.

Người cộng sản không có độc quyền tôn thờ bạo lực. Việt nam Quốc Dân Đảng dù không có một hy vọng mảy may nào thắng được người Pháp bằng bạo lực vẫn chủ trương dùng con đường bạo lực ngay từ đầu. Quyết định khởi nghĩa năm 1930 chỉ là một quyết định tự sát.

Sự hấp dẫn của bạo lực đối với chúng ta quá mạnh. Mạnh đến nỗi ta không những chấp nhận mà còn mơ ước bạo lực. Khi không có bạo lực, ta phải cố bịa đặt để tưởng tượng rằng mình có bạo lực. Các tổ chức chống cộng hải

ngoại trước đây đều đồng thanh chủ trương phải giải phóng quê hương bằng bạo lực, dù hoàn toàn không có phương tiện của bạo lực.
Ông Võ Đại Tôn có lực lượng gì đâu, ông chỉ cùng với hai ba người qua biên giới Lào chụp ảnh để gây ấn tượng trong cộng đồng người tị nạn. Ông Hoàng Cơ Minh lập một doanh trại ở Thái Lan rồi bảo đó là chiến khu quốc nội. Trách họ là bịp bợm có thể đúng nhưng quả là quá dễ và, theo tôi, không công bình. Họ phải làm như thế để tranh thủ sự ủng hộ. Giả thử nếu ông Võ Đại Tôn không tạo cái ảo tưởng là có bạo lực thì ông cũng không khác nhiều người hoạt động khác. Nếu ông Hoàng Cơ Minh không lập chiến khu thì liệu ông có được sự ủng hộ mạnh mẽ đến thế không?
Sự thực ra cũng không thể trách họ là bịp bợm. Tôi sang Pháp lúc ông Hoàng Cơ Minh đang nỗi như cồn. Tôi đã nói chuyện với rất nhiều người, và không ai, kể cả những người ủng hộ ông, tin là ông có chiến khu thực sự đâu. Vậy làm sao có thể nói là đã bị lừa gạt? Nói như vậy là không thành thực. Sở dĩ người ta ủng hộ ông là vì ông đã có công tạo ra một ảo tưởng bạo lực, và ảo tưởng đó là giấc mơ của đa số người tị nạn thời đó. Họ đóng góp cho ông Hoàng Cơ Minh vì ông cho phép họ nuôi dưỡng giấc mơ đó. Họ đóng góp cho ông để ông diễn tuồng kháng chiến võ trang cho họ xem.
Ông Võ Đại Tôn đã phải trải qua mười năm tù tội. Ông Hoàng Cơ Minh đã thiệt mạng. Nhiều người khác đang mòn mỏi trong các nhà tù. Họ là những nạn nhân đáng thương của tâm lý tôn sùng bạo lực của người Việt nam.
Tôi không bao giờ tán thành bạo lực, và hoàn toàn không tán thành đường lối đấu tranh của họ. Nhưng đối với họ tôi luôn luôn có một tình cảm bùi ngùi, thương xót. Điều đáng trách là tâm lý tôn sùng bạo lực của con người Việt nam.
Nhóm Thông Luận đã bị phản đối dữ dội vì chủ trương từ bỏ bạo lực, và do đó đụng chạm tới một sự sùng ái lâu đời. Một dân tộc không nhiều thì ít

cũng xứng đáng với số phận của mình.
Sở dĩ ngày hôm nay đất nước chúng ta kiệt quệ như thế này cũng vì cái tâm lý tôn sùng bạo lực ấy. Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm. Chúng ta tôn sùng bạo lực và ngạc nhiên thấy mình là nạn nhân của bạo lực.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Thằng nào đây?

Đầu năm 1974, tôi đang làm chuyên viên tại Ngân Hàng Việt nam Thương Tín. Một đồng nghiệp ở phòng bên xông vào phòng tôi, với nét mặt lầm lì, ném một tài liệu xuống ngay trước mặt tôi và nói một cách sừng sộ:
- Đọc đi?
Tôi tưởng có chuyện gì nghiêm trọng nên đọc ngay trong khi anh bạn đứng đợi. Nhưng không, đó là một bài lăng nhăng, không tập trung vào một đề tài nào cả và cũng chẳng ra câu cú gì cả. Rất nhiều thì, mà, là, tại, v.v... nhưng rất ít ý và văn phạm. Tôi càng đọc càng bực bội. Trong câu cuối cùng mà tôi đọc, tác giả chê sự câu nệ bằng cấp bằng một câu : Thấy thằng nhỏ nó làm việc được thì lại không cho nó làm, bắt nó có bằng tú tài mà nó có bằng tú tài rồi thì nó có làm giỏi không?. Đến đây sức chịu đựng của tôi đã vượt quá giới hạn, tôi giận dữ hỏi gằn:
- Thằng nào đây? Bớp tai cho nó mấy cái?
Anh bạn phá ra cười:
- Tổng thống đấy!

Thì ra đó là một bài nói chuyện của ông Nguyễn Văn Thiệu, trong một buổi hội nghị công chức cao cấp. Tổng thống ăn nói như vậy thì cán bộ học hỏi được cái gì? Điều bi đát là ông Thiệu không phải là người ăn nói dở so với những cấp lãnh đạo Việt nam khác. Nhưng bài nói chuyện của ông nếu chép lại thì thấy là chẳng ra đâu vào đâu cả nhưng nếu nghe ông nói trực tiếp cũng có thể hiểu ông định nói gì, đó là điều ít khi xảy ra đối với những người lãnh đạo chính quyền, chính đảng hay hiệp hội khác, nhưng người trên nguyên tắc phải có khả năng truyền thông cao. Tôi đã nghe khá nhiều bài thuyết trình, đọc nhiều bài báo mà chẳng hiểu tác giả định nói cái gì. Các tác giả sắp xếp lộn xộn thứ tự của các ý kiến (khi họ có ý kiến, một điều tương đối hiếm), ôm đồm quá nhiều ý trong một câu dùng từ ngữ sai và bất chấp văn phạm. Đã thế khả năng tiếp thu của thính giả hay độc giả còn kém hơn họ (vì ít ra họ còn dám nói và dám viết). Kết quả của sự trao đỗi không có gì khó dự đoán. Điều ai cũng có thể nhận thấy trong những buổi hội thảo của người Việt nam là cử tọa chờ cho diễn giả nói xong, đến phần quí vị nào có câu hỏi... một vài người xin phát biểu để nói (rất dài) ý kiến đã soạn sẵn của mình, dù không hên hệ gì tới những điều diễn giả vừa nói.

Phần dẫn nhập dài dòng này là để cảnh giác về một thiếu sót trầm trọng, bi đát, kinh khủng của người Việt: chúng ta không biết truyền thông. Chúng ta viết cẩu thả, nói lộn xộn, đọc sơ qua, nghe lõm bom, cho nên chúng ta không hiểu được nhau, rồi cãi cọ với nhau, thù nhau, đánh phá nhau, và giết nhau. Người Việt nam không ý thức được hai điều tối quan trọng. Điều thứ nhất liên quan đến cá nhân: khả năng truyền thông là khả năng quan trọng nhất trong mọi khả năng của một con người để thành công. Điều thứ hai liên quan đến xã hội: một khả năng truyền thông tối thiểu là yếu tố không thể thiếu cho hòa bình giữa những con người. Cách đây hơn mười năm, lúc đó tôi làm việc cho một công ty dịch vụ tin học, tôi được nha thương mại thông báo là

một công ty dịch vụ chứng khoán lớn đang cần một số kỹ sư tin học để thực hiện một dự án tin học lớn. Việc đầu tiên là phải tìm một kỹ sư dự án trưởng, biết rành các kỹ thuật tin học sử dụng trong dự án và am tường các nghiệp vụ chứng khoán.

Chỉ có một kỹ sư đáp ứng hai đòi hỏi đó. Anh ta tốt nghiệp một trường kỹ sư khá danh tiếng, có mười năm kinh nghiệm trong ngành tin học, thông thạo các kỹ thuật tin học sử dụng trong dự án và lại đã từng tham gia vào việc thực hiện một dự án lớn về chứng khoán kéo dài hơn một năm. Quả là một con người lý tưởng cho hoàn cảnh, một con chim lạ, như người Pháp nói ùn oiseau rare. Anh giám đốc thương mại phấn khởi vô cùng: May quá, thế thì thắng lợi chắc chắn rồi?. Nhưng tôi không chắc chắn như anh ta bởi vì tôi nhìn thấy một mối nguy lớn mà anh ta không biết: anh kỹ sư đó là người Việt nam, và kinh nghiệm đã dạy cho tôi rằng người Việt truyền thông một cách rất luộm thuộm. Tôi lại không biết rõ anh kỹ sư này vì anh thuộc một công ty nhỏ mà chúng tôi vừa mới sát nhập nên tôi không theo dõi anh trong dịp tuyển dụng. Từ ngày anh ấy hết công tác và về đây chờ đợi công tác khác, tôi cũng bận rộn chỉ chào hỏi và nói chuyện qua loa.

Mối lo của tôi được kiểm chứng hoàn toàn. Tôi mời anh lên, hỏi anh về dự án chứng khoán mà anh ta đã làm qua. Một sự im lặng nặng nề và tuyệt đối kéo dài gần mười phút. Tôi bối rối và hoảng hốt vì chính sự im lặng đó. Anh không có gì để nói cả? Vì hai lý do.

Lý do thứ nhất, anh ta không hiểu rõ dự án đã làm và không nhớ. Người Việt nam mình có một khả năng kỳ dị là có thể làm rất lâu trong một công việc mà mình không thích và không hiểu. Cái gì cấm anh nếu không thích ngành chứng khoán thì bỏ đi làm một việc khác? Với bằng cấp của mình, anh có thể tìm việc khác một cách dễ dàng. Người Việt nam kiên nhẫn và cần cù, điều đó đúng, nhưng sự cần cù đó lại thường đi đôi với sự thụ động.

Lý do thứ hai, anh hoàn toàn không biết diễn đạt như phần lớn người Việt nam khác. Dù có hiểu và nhớ, anh cũng không thể trình bày được. Tôi phải khuyến khích, hối thúc, đặt những câu hỏi ngắn, nói chung phải cạy mồm anh ra, mới được một số câu trả lời vụn vặt, nghèo nàn. Chỉ sang phần kỹ thuật trong tin học là thấy anh ta có vẻ thoải mái, mặc dầu cũng không lấy gì làm xuất sắc, bởi vì tuy anh ta biết nhiều nhưng lại không trình bày được một cách mạch lạc.

Cuối cùng tôi kết luận rằng anh không phù hợp với công tác, vì đây là một công tác đòi hỏi khả năng lãnh đạo, thì anh ta phản đối. Anh ta nói anh ta là kỹ sư, có mười năm kinh nghiệm thì dĩ nhiên anh xứng đáng giữ một vai trò quan trọng, nhiều người không có bằng cấp bằng anh ta mà chỉ năm năm đã có thể làm dự án trưởng. Tôi cố gắng giải thích rằng bằng cấp và thời gian kinh nghiệm của anh khá vững, nhưng công tác này đòi hỏi một sự hiểu biết tường tận về nghiệp vụ chứng khoán và một khả năng truyền thông rất cao vì phải tiếp xúc với rất nhiều người, tham dự và điều khiển nhiều phiên họp. Tôi cũng khuyến khích anh ta nên chú ý tới nội dung của các dự án hơn là khía cạnh kỹ thuật, và nhất là nên cải tiến khả năng ăn nói. Anh vẫn khăng khăng biện luận rằng đã có bằng cấp ấy và thời gian kinh nghiệm ấy là đương nhiên anh ta phải phù hợp với công tác. về sau chúng tôi không làm việc với nhau nữa. Một lần một người quen thuật lại cho tôi nghe anh ấy nói tôi là người không tử tế với người Việt.

Một giám đốc của một công ty khách hàng biết rõ tôi vì là bạn học cùng lớp một lần gọi điện thoại cho hãng tôi mm job trong nha điện toán của anh. Nhưng anh ta lại nói thêm: Nhưng mày đừng gởi cho tao một đồng hương của mày nghe? Người Việt của mày giỏi về kỹ thuật nhưng về truyền thông thì lại dở quá, mà job này đòi hỏi rất nhiều liên lạc.

Tại sao chúng ta dở về truyền thông như vậy? Bởi vì con người Việt nam

không được giáo dục về truyền thông, mà hơn thế nữa lại được khuyến khích để đừng biết truyền thông. Xã hội ta là một phân chia đẳng cấp, trên nói dưới nghe, không có trao đỗi. Liên hệ trong xã hội ta là một tương quan lực lượng chứ không phải là một liên hệ trao đỗi. Khả năng truyền thông bị coi là một tật xấu cần phải bỏ. Đứa trẻ hay nói bị mắng là lắm mồm, thiếu hạnh kiểm. Cấp dưới dám bàn cãi về quyết định của cấp trên bị coi là cứng đầu và bị trù dập.

Cách truyền đạt tư tưởng trực tiếp và sáng sủa bị coi là tầm thường, không sâu sắc. Khi Trịnh Kiểm hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm là có nên bỏ vua Lê để lên làm vua hay không thì Nguyễn Bỉnh Khiêm nói bóng nói gió: Năm nay mất mùa nên đem hạt giống cũ gieo lại thì hơn. Cũng thế, khi Nguyễn Hoàng lâm nguy tới van kế Nguyễn Bỉnh Khiêm, thì Nguyễn Bỉnh Khiêm thay vì khuyên Nguyễn Hoàng nên vào Nam lập nghiệp lại cũng nói bóng gió: Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân. Cách nói của Nguyễn Bỉnh Khiêm được coi là hay, là thâm thuý.

Cái vòng luẩn quẩn là chúng ta truyền thông rất dở, rồi vì không chịu nhìn nhận nhược điểm của mình chúng ta đồng ý coi truyền thông là xấu. Kết quả là chúng ta không hiểu nhau. Trong trường hợp tốt nhất, mạnh ai nấy làm theo ý mình, công việc chung mâu thuẫn và thiếu gắn bó. Trong trường hợp tệ nhất, chúng ta gán cho nhau những ý đồ đen tối, rồi xung khắc và thù địch nhau. Tôi đã chứng kiến hàng trăm, hàng ngàn cuộc cãi vã gay go trong đó thực ra người ta đồng ý với nhau, nhưng chống đối nhau kịch liệt chỉ vì không hiểu nhau, người nói đã nói dở người nghe lại không chịu nghe.

Và tôi cũng tin rằng nếu người Việt biết truyền thông, nghĩa là biết diễn đạt và biết nghe nhau, họ đã khám phá ra rằng người trước mặt mình cũng có những lý tưởng và mục tiêu gần giống mình và đã không giết nhau trong suốt ba mươi năm sau thế chiến thứ hai.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Tiếng mẹ ru từ lúc nằm nôi

Tối yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời, người ơi!
Mẹ hiền ru những câu xa vời.
Tiếng nước tôi, tiếng mẹ ru từ lúc nằm nôi...
Phạm Duy (Tình ca)

Một lý do quan trọng khác khiến chúng ta kém về truyền thông là chúng ta khinh thường tiếng Việt. Mà đã khinh thường tiếng mẹ đẻ thì hậu quả tất nhiên là kém về truyền thông, vì tiếng mẹ đẻ dù thế nào đi nữa cũng vẫn là ngôn ngữ mà một con người có thể sử dụng hay nhất. Nó là những tiếng đầu đời đã nhào nặn ra ý niệm, tình cảm, tâm hồn của con người. Một người dù có học và sử dụng một ngoại ngữ nhiều thế nào đi nửa vẫn không thể diễn tả tư tưởng và tình cảm của mình một cách trung thành và tế nhị bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Đó vẫn chỉ là một ngôn ngữ mượn mà thôi. Những người trẻ trưởng thành tại hải ngoại có khả năng truyền thông hơn hẳn cha anh vì được huấn luyện một cách khác, được khuyến khích phát biểu; nhưng cũng vì tiếng Anh, tiếng Pháp được hấp thụ từ mẫu giáo và gần như là tiếng mẹ đẻ của họ. Họ không vướng một tiếng mẹ đẻ đã bị gạt bỏ.

Sự khinh thường tiếng Việt là một truyền thống của người Việt nam. Nôm na là cha mách qué, tiếng Việt là tiếng không cao thượng. Những văn bản quan trọng phải viết bằng chữ Nho. Người Việt ta khi cần nói một điều trịnh

trọng, trang nhã rất thường hay xổ Nho: Thưa anh dĩ hòa vi quí, mình chẳng nên đôi co với họ làm gì, biết họ như vậy rồi mình cứ kính nhi viễn chi là hơn. Không biết bao nhiêu lần rồi tôi đã nghe những câu nói tương tự như vậy, ngay cả tại hải ngoại này, ở cửa miệng hay ở ngòi bút của những người có học thức và sử dụng tiếng Việt một cách nhuần nhuyễn hơn hẳn mức trung bình.

Chắc vì coi tiếng Việt là thứ tiếng tầm thường, thấp kém nên khi viết và nói người ta không cần một thận trọng nào, bất chấp cả văn phạm lẫn chính tả. Trái lại khi phải viết một văn bản bằng tiếng Anh, tiếng Pháp, người ta đắn đo từng câu, từng chữ, viết đi viết lại nhiều lần, ớm hỏi người này người kia viết như thế có đúng không, có hay không, v. v... Sự yên trí rằng viết tiếng Việt thì thế nào cũng được thể hiện ngay cả trong những tài liệu quan trọng. Trong bản cương lĩnh của Phong Trào Yểm Trợ Dân Chủ và Tái Thiết Việt nam của cựu tổng thống Nguyễn Văn Thiệu dài khoảng ba trang đánh máy, tôi đếm được gần một trăm lỗi chính tả và văn phạm. Đó là văn kiện căn bản của một nhân vật đã từng cầm vận mệnh của đất nước và có lẽ còn muốn cầm tiếp. Cẩu thả đến thế là cùng. Chung quanh ông Thiệu chắc chắn là có những người biết tiếng Việt nhưng ông Thiệu đã không thấy cần phải hỏi ý kiến họ. Viết tiếng Việt mà, thế nào cũng được. Giả sử phải viết một bản tuyên ngôn bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh chắc ông Thiệu sẽ thận trọng hơn nhiều.

Tôi không trách riêng ông Thiệu, bởi vì đại đa số người Việt đều xử sự như thế, kể cả những người không biết một ngôn ngữ nào khác ngoài tiếng Việt. Năm 1974, tôi nhận dạy kinh tế cho một trường đại học tại Sài Gòn. Trước khi bắt đầu, tôi hỏi một số giáo sư dạy kinh tế cho tôi xem những bài đã được chấm đậu những năm trước. Mục đích của sự tham khảo này chỉ là để xem trình độ tiếp thu của sinh viên về môn kinh tế như thế nào. Những tôi

lại khám phá ra một sự kiện khác, kinh khủng hơn nhiều. Các sinh viên ở năm cuối cùng, sắp tốt nghiệp, hoàn toàn không biết viết tiếng Việt. Họ viết những câu rất dài và luộm thuộm, sai văn phạm, sai chính tả, sai cả nghĩa của từ ngữ. Bực bội quá tôi phải dọa các sinh viên là sẽ không chấm những bài viết sai tiếng Việt. Rời tôi đặt ra một qui luật có thể là hơi quá đáng: mỗi bài sẽ được chấm trên 20 điểm, 10 điểm trên ngữ pháp, 10 điểm về nội dung, nhưng nếu bài không đủ 5 điểm về ngữ pháp thì sẽ không được chấm phần nội dung nữa. Biện pháp quá khích đó có lẽ đã có tác dụng làm các sinh viên coi trọng Việt văn hơn.

Trong các đơn xin việc tại Ngân Hàng Việt nam Thương Tín hay những đơn khiếu nại tại Bộ Kinh Tế, tôi gặp vô số đơn Thưa ông..., nguyên tôi là... . Tại sao lại nguyên? Chưa kể xin cứu xét cho chúng tôi được dễ dãi, v. v... . Đơn thường do những người tốt nghiệp đại học viết. Ngay cả những bài nghị luận chính trị trên báo chí, nhiều khi cũng không thể tìm ra chủ từ, động từ, túc từ. Ngay những nhà văn cũng không ngàn ngại viết xử dụng, giòng sông, dỗi dãi, yên tỉnh, đấu tranh dành tự do dân chủ. Một biểu ngữ lớn trong cuộc mít-tinh lớn: Cương quyết xiết chặc hàng ngũ... . Những lỗi chính tả, và ngay cả văn phạm, nhiều khi cũng có thể bỏ qua được, điều khó chịu nhất là nhiều khi đọc đi đọc lại vẫn không biết tác giả định nói gì. Đành phải đoán mò.

Viết đã ẩu, đọc lại càng ẩu hơn. Anh em Thông Luận chúng tôi đã là đối tượng của vô số bài đả kích vì lập trường Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc. Chúng tôi đã mất rất nhiều thì giờ để giải thích thế nào là hòa giải dân tộc, thế nào là hòa hợp dân tộc, tại sao lại phải hòa giải trước, hòa hợp sau v.v... Vậy mà trên 90% những bài đả kích chúng tôi vẫn nói chúng tôi là nhóm chủ trương hòa hợp hòa giải , nhiều bài còn nói chúng tôi chủ trương hòa hợp hòa giải dân tộc với cộng sản! Đọc ẩu trước khi lên án đã là tệ, có người

còn không đọc. Một vị ở Canada viết cho chúng tôi một bài với tựa đề trả lời lập trường hòa hợp hòa giải của Thông Luận vạch ra thái độ ngây thơ ấu trĩ của chúng tôi. Một câu làm cho chúng tôi sửng sốt: vị này cho biết chưa hề đọc Thông Luận bao giờ, mà chỉ được biết tới lập trường của chúng tôi qua những bài đả kích.

Cái vòng luẩn quẩn là người Việt viết luộm thuộm khó hiểu người đọc kỹ cũng không thể hiểu, nhưng người đọc không cần đọc kỹ mà vẫn trả lời một cách cũng hò đò, cũng luộm thuộm khó hiểu không kém. Phải nhìn nhận một sự thực đau lòng: chúng ta là một dân tộc không biết đọc, không biết viết, và không biết nói.

Tiếng Việt là phương tiện trao đỗi giữa chúng ta. Phương tiện ấy mà hư hỏng thì chúng ta không hiểu được nhau như khi nói chuyện qua một đường điện thoại đầy nhiễu xạ. Tiếng mẹ đẻ nếu không phải là ngôn ngữ duy nhất thì cũng vẫn là ngôn ngữ dễ sử dụng nhất cho mỗi người, vì nó hợp với tâm hồn và bản tính. Đã không thạo tiếng Việt thì dù có học một ngôn ngữ khác công phu tới đâu chúng ta vân chỉ là những người truyền đạt kém cỏi. Mà tiếng Việt có khó gì đâu, nó phù hợp với cách suy nghĩ của ta. Chỉ cần lưu ý một chút chúng ta sẽ có thể truyền đạt và lãnh hội mọi thông điệp một cách dễ dàng. Lý do căn bản có lẽ là vì ta không yêu nước đầy đủ để có thể quí trọng những tài sản của đất nước. Hay vì chúng ta thiếu tự hào dân tộc cho nên không nhìn những di sản của đất nước một cách trân trọng.

Tiếng Việt tuy không khó nhưng cũng không dễ. Nó có khả năng chuyên chở mọi thông điệp, mọi ý niệm, dù là văn hóa, nghệ thuật, chính trị, kinh tế, triết học, khoa học, kỹ thuật. Nó có thể và phải được coi là nhịp cầu nối người Việt chúng ta với nhau, cho phép chúng ta trao đổi với nhau, hiểu nhau, chỉ bảo cho nhau, để quí trọng nhau và cùng nhau xây dựng một tương lai Việt nam chung. Nếu tiếng Việt ta chưa hoàn chỉnh thì ta cần cải thiện và

phong phú nó - thêm vào một số âm, chấp nhận thêm một số từ đa âm, chế ra một số tiếng mới cho những ý niệm mới - rồi tiếp tục phát huy nó. Ngôn ngữ là một cố gắng sáng tạo không ngừng. Tiếng Pháp được coi là một ngôn ngữ hoàn chỉnh và người Pháp cũng có tiếng là dân tộc hoạt bát nhất thế giới, nhưng họ luôn luôn mài dũa ngôn ngữ của họ. Hồi làm tham vấn cho công ty xe hơi Renault của Pháp, tôi được chứng kiến một biện pháp bảo vệ ngôn ngữ rất gay gắt. Ông chủ tịch tổng giám đốc Raymond Lévy, mặc dầu đang điên đầu với tình trạng thua lỗ trầm trọng, vẫn còn đủ tỉnh táo để nhận xét rằng các văn kiện nội bộ không được soạn thảo một cách lưu loát và sáng sủa. Ông cho rằng đó là một trong những nguyên nhân đưa đến thua lỗ. Ông ra một thông cáo cho tất cả các cấp lãnh dạo cho biết rằng từ nay ông dành quyền trả lại người gởi mà không nêu lý do tất cả những văn thư không được soạn thảo bằng một tiếng Pháp tuyệt đối hoàn chỉnh. Không phải là ông không biết lo những vấn đề khác ông cố gắng lắm, bằng cớ là xe hơi Renault nổi tiếng là loại xe kém phẩm chất nhất, sau năm năm dưới quyền lãnh đạo của ông đã trở thành những chiếc xe nổi tiếng là tốt và bền bậc nhất châu Âu. Hãng Renault từ một hãng xe hơi lỗ nặng nhất châu Âu trở thành một hãng có lời, và gần đây đã sát nhập hãng Nissan một thời lừng lẫy của Nhật.

Tổ quốc ăn năn

Phần 1 Đất nước và và Con người

Máu chảy ruột mềm

Người Việt nam không thông minh hơn ai, có sáng dạ thực nhưng là sáng dạ để bắt chước chứ không phải để phát minh. Người Việt có tâm lý tồi kém, không làm việc tập thể được. Người Việt hiếu học nhưng hiếu học để lấy bằng cấp chứ không phải để lấy kiến thức. Người Việt thiếu tự hào dân tộc và lại đố ky, ghen ghét nhau. Người Việt tôn thờ bạo lực và ác độc đối với nhau. Người Việt không có óc phương pháp. Người Việt không biết truyền thông, không biết đọc, không biết viết, v.v...

Độc giả đọc tới đây có thể bực bội và phẫn nộ như đang phải đọc một cáo trạng đối với dân tộc mình, có thể tự hỏi phải chăng mình đang đọc một cuốn sách đáng lẽ phải có tựa đề là Người Việt tòi dở?. Nhưng kể tội và bêu xấu người Việt để làm gì, và để bêu xấu ai, khi chính tác giả là người Việt và nhận mình mãi mãi là người Việt? Đó cũng là việc làm dễ dàng quá vì nếu muốn tìm những cái xấu của người Việt thì có khó gì đâu, tác giả chỉ cần nhận xét chính mình. Đó là việc tôi đã làm, những nhược điểm của người Việt một phần lớn, nếu không muốn nói là tất cả, tôi có thể tìm thấy ở chính mình.

Hơn nữa, những tật xấu và nhược điểm đó không phải là của riêng dân tộc Việt nam, mà dân tộc nào cũng có. Điều đáng tiếc là ở người Việt chúng mạnh mẽ, rõ rệt và áp đảo quá đáng. Chúng đè nặng lên chúng ta, có thể nói là đè bẹp chúng ta, và giam giữ chúng ta trong cảnh tang tóc, bần cùng, lạc hậu. Xét lại mình chính là để tiến lên. Phải nhìn vào chân dung của mình ngay cả nếu nó không được đẹp. Nếu cuốn sách nhỏ này đã dành nhiều trang để phân tích người Việt, thì cũng vì con người là vốn liếng quí báu nhất của chúng ta. Nếu nó đã được viết ra thì cũng vì tác giả còn hy vọng. Hy vọng ấy chính là con người Việt nam. Con người Việt nam, dù mang nhiều khuyết tật nhưng nói chung vẫn là con người có trí thông minh và có tâm hồn.

Vào khoảng năm 1980, tôi tới thăm một người bạn trong một hẻm đường

Cách Mạng Tháng 8, đang ngồi hàn huyên trước hiên nhà, tôi thình lình được biết một câu chuyện. Một câu chuyện tương tự như rất nhiều câu chuyện khác mà tôi đã được biết, nhưng nó đã ghi vào ký ức tôi vì sự nhỏ bé và tầm thường của nó. Chính vì thế mà nó có tính tiêu biểu cao.

Tiếng khóc nỉ non không biết từ bao giờ, nhưng tôi chợt nghe được và chú ý khi bà cụ rống lên nức nở: Mày đụ cho nó đã cái lồn mày, rồi mày đẻ con mày để cho tao nuôi, gạo đâu tao nuôi. Bà cụ gầy ốm, lem luốc, da mặt nhăn nheo, mỗi vết nhăn như đánh dấu một sự đau khổ. Bên cạnh bà cụ là hai đứa cháu gái khoảng bốn tuổi và mười tuổi rách rưới, xanh xao. Đứa nhỏ xíu sụt sùi khóc, đứa lớn im lặng ngơ ngác. Câu chuyện giữa chúng tôi bỗng nhiên trở thành vô nghĩa hoàn toàn dù chúng tôi đang nói về quê hương đất nước. Vợ bạn tôi nhận ra sự im lặng khổ tâm của chúng tôi và chị lại gần rồi kể cho chúng tôi nghe sự tình. Bà cụ này hiền lành, chất phác, từ trước vẫn nghèo lắm, tối ngày đi xin cơm thừa bán lại cho người ta nuôi heo. Lúc khá nhất bà nuôi được một con heo. Con gái bà lấy chồng làm lính Việt nam Cộng Hòa đạp xích-lô từ sau 30-4-1975, hiện đang bệnh về nằm nhà mẹ. Người con gái theo bạn hàng gồng gánh, khuân vác và giúp người ta bán gạo lậu. Hồi đó buôn bán gạo là buôn lậu vì nhà nước cấm. Lâu lâu chị mới về một lần. Nghe nói gạo vừa mới bị bắt nên lâu nay không có tiền đem về cho mẹ nuôi con. Dạo này cơm thừa không còn nữa, bà cụ có một thùng thuốc lá đem bán đầu con hẻm nhỏ đò ra hẻm lớn, nơi chúng tôi đang ngồi. Ngoài thuốc lá bán lẻ từng điếu, bà cụ còn bán vài cái kẹo, một ít vé số. Trên tủ thuốc lá là một ngọn đèn dầu nhỏ để khách châm thuốc hút. Dạo này phải ăn vào vốn, và bây giờ thì gia tài hết sạch. Tôi nhìn vào tủ thuốc và có thể kiểm chứng điều đó. Thùng thuốc vốn đã nhỏ lại rỗng tuếch, chỉ còn vài gói thuốc lá nội hóa Đà Lạt nhợt nhạt vì phơi nắng khá lâu rồi. Tôi thấy lạ là trước một cảnh thương tâm như vậy chị vợ bạn tôi có vẻ rất bình tĩnh. Chị bình tĩnh vì

một lý do khác mà tôi hiểu ngay sau đó. Một người đàn bà ăn mặc xuềnh xoàng tiến lại gần, ngồi xuống bên cạnh cái ghế thấp bên cạnh bà cụ, không biết nói gì với bà cụ và đưa cho bà cụ một bao bằng giấy. Tôi có thể hiểu dễ dàng đó là một bao gạo, đủ để ba bà cháu ăn vài bữa. Người đàn bà này cũng móc trong túi đưa cho bà cụ một vài tờ giấy bạc. Thì ra chị bạn tôi yên trí là thế nào cùng có người tới giúp bà cụ, chị hiểu rằng hàng xóm sẽ không bỏ rơi ba bà cháu. Một lát nữa chị bạn tôi cũng vào nhà trong rời trở ra tới chỗ bà cụ. Chị quay lưng lại phía chúng tôi nhưng tôi cũng hiểu là chị đưa tiền cho bà cụ. Nhìn cử chỉ từ chối ngượng ngùng của bà cụ, tôi hiểu là chị đã giúp cho bà cụ số tiền đủ để tiếp tục bán thuốc lá. Tiếng khóc nỉ non và lời than của bà cụ là một thông điệp gởi đến hàng xóm: tôi đang gặp hoạn nạn. Thông điệp ấy đã đến nơi và đã được hồi âm. Máu chảy ruột mềm.

Câu chuyện cũng có một happy end. Sau đó tôi được biết người con gái cũng về đem cho bà cụ ít tiền. Cuộc sống nghèo nàn của ba bà cháu lại tiếp tục. Kể lại câu chuyện trên đây, có lúc tôi đã định viết tắt một chữ trong lời nói của bà cụ. Nhưng rồi tôi thôi, tôi nghĩ câu nói ân tình đó nên được nhắc lại một cách trung thực như thế.

Những cảnh đùm bọc như thế, tôi đã được thấy nhiều lần. Đủ nhiều khiến tôi tin rằng người Việt nam ta dù thiếu nhiều đức tính nhưng không thiếu lòng hảo tâm, íl nhất với những người quen biết. Nhưng lòng hảo tâm của người Việt nam cũng còn có thể mở rộng cho cả những người mình không quen biết.

Tôi đã thấy tận mắt từ thời thơ ấu. Nạn đói năm 1945 xảy ra vào lúc tôi chưa đầy ba tuổi, nhưng những hình ảnh cực mạnh đã in vào đầu tôi và còn theo tôi suốt đời. Nhà tôi tuy không giàu có theo tiêu chuẩn bình thường nhưng vào thời đó và ở vùng đó là một gia đình khá giả. Mẹ tôi tuy cũng phải chân lấm tay bùn quanh năm nhưng gia đình tôi có ruộng, có vườn, có ao và dư

gạo ăn. Quân đội Nhật lúc bấy giờ dữ lắm, nhà nào có gạo là bị tịch thu, cho người đói ăn là một hành dộng có thể có hậu quả hiềm nghèo. Mẹ tôi phải giấu gạo, nhưng đêm nào cũng nấu cháo và dưới ánh đuốc bập bùng hàng đoàn người nối đuôi nhau trước cổng để được húp mỗi người một gáo cháo. Có những người đói đến nỗi kiệt sức mà chết. Ngay cổng vào nhà tôi có một căn nhà mà người trong nhà gọi là nhà xác. Hình như đêm nào cũng có người chết vì ngày nào cũng thấy bó chiếu chôn người. Tôi có nhiều anh và chị nuôi, một số là con cái của những người đã chết đói. Không ai bắt mẹ tôi phải làm cái việc tốn kém và nguy hiểm đó, ngoại trừ tình người và tình đồng bào. Và mẹ tôi cũng không phải là người duy nhất trong vùng làm việc đó. Sau năm 1975, và sau khi đi cải tạo về, tôi còn được biết một câu chuyện về tình người đặc biệt trong sáng khác. Và lần này câu chuyện cũng liên hệ trực tiếp tới gia đình tôi.

Mẹ tôi có một người em gái. Dì tôi góa chồng năm 1946 khi chú tôi, một đảng viên Việt nam Quốc Dân Đảng, bị Việt Minh thủ tiêu để lại hai con trai sáu tuổi và hai tuổi. Lúc đó dì tôi còn rất trẻ, mới 25 tuổi. Trước hiệp định Genève, dì tôi có một quan hệ tình ái. Một bé gái ra chào đời đúng lúc cha nó vào Nam, gia đình tôi lúc đó ở Hà Nội, rồi từ Hà Nội di cư vào Nam, nên hoàn toàn không biết chuyện này. Vào Nam, chúng tôi hoàn toàn mất liên lạc với dì tôi. Cho đến năm 1979.

Trong vụ cải cách điền địa tại Bắc Việt năm 1955, ông Bùi Tín nói con số nạn nhân chỉ vào khoảng 20.000 người. Một số đảng viên cộng sản khác mà tôi quen biết sau này, và cũng thành thực không kém Bùi Tín, lại nói rằng số nạn nhân có thể trên 100.000 người. Có thể là 50.000 người chăng? Nhưng ai biết được con số chính xác? Có một thống kê nào đâu? Nhưng tôi biết rõ ràng là có ít nhất ba nạn nhân không được kể là nạn nhân.

Dì tôi bị đem đấu tố là địa chủ gian ác vì có mười mẫu ruộng (tức ba héc-ta

rưỡi). Bà bị trói, bị đánh đập, bị xỉ vả là con đĩ, là gian ác rồi bị đuổi khỏi nhà, bà làm một cái lều bên đường và đi xin ăn, nhưng ít ai dám cho. Đứa con trai nhỏ chết đói xong thì bà cũng chết. Đứa con trai lớn, Nhuệ, em họ tôi, là một thiếu niên ngô nghịch và táo bạo. Nó ăn trộm, ăn cướp nuôi em gái nhỏ, lang bạt tới Hải Phòng thì bị bắt rồi chết trong tù. Đứa em gái nhỏ, lúc đó mới bốn tuổi, bò lang thang sắp chết đói thì gặp bà Năm.

Bà Năm quê ở Bến Tre. Vào đầu thập niên 1940 bà là một thiếu nữ trung lưu có nhan sắc. Khi tôi gặp bà vào năm 1980, bà đã 60 tuổi nhưng những nét đan thanh trên mặt bà cũng chứng tỏ rằng hồi thanh xuân bà đẹp vô cùng. Nhan sắc của bà lọt mắt một ông đốc phủ sứ, sau này nổi tiếng là một nhân sĩ có đạo đức lớn tại miền Nam, và ông ta nhất định bắt bà làm vợ bé. Phẫn uất quá, bà Năm trốn đi theo đảng cộng sản. Bà được kết nạp vào đảng cộng sản, lấy chồng đảng viên cộng sản rồi ra Bắc tập kết năm 1954. Cả hai vợ chồng làm việc tại cảng Hải Phòng. Đầu năm 1957, một tai nạn khủng khiếp xảy ra, ông chồng bị chết ngay tức khác còn bà Năm bị dây cáp cắt đứt một chân. Lúc đó họ đã có hai con trai. Bà Năm ở bệnh viện ra thì gặp em bé lang thang, bà bèn nhận nó làm con nuôi. Như thế đã là tuyệt vời, nhưng điều tuyệt vời hơn nữa là sau đó. Em tôi lúc đó còn quá bé để có thể nói cha mẹ nó là ai, quê hương nó ở đâu, nhưng bà Năm nhờ dò hỏi biết nó có một thằng anh chết trong tù, và bà chống nạng đi khắp các cơ quan điều tra. Bà tìm về được tới làng của dì tôi, hỏi được tên bố mẹ và cả ngày sinh gần đúng. Tuy bà có thể làm khai sinh cho nó là con bà nhưng bà đã làm lại khai sinh chính xác cho nó. Nhờ là liệt sĩ có công với cách mạng, bà đã che chở được cho đứa con địa chủ gian ác này. Bà bảo vệ nó như cọp cái giữ con, không ai có thể đụng tới con gái bà.

Năm 1979, bà vào Nam và tìm được gia đình tôi. Bà thành người bạn của gia đình tôi. Bà dẫn đứa con gái nay đã có chồng vào nhận họ hàng của nó. Bà

hay đến dùng cơm, kể lại quá khứ của mình. Bà Năm rất tin tưởng vào chủ nghĩa cộng sản như một chủ nghĩa quảng đại và trong sáng.
Bà chống đối gay gắt chính quyền cộng sản nhưng vì một lý do khác hẳn với lý do của những người chống cộng. Bà nói: Chúng nó phản bội lý tưởng cộng sản. Mẹ tôi, dù ghét cay ghét đắng cả đảng cộng sản lẫn chủ nghĩa cộng sản, vẫn rất quí trọng bà, hai bà có thể nói chuyện cả ngày mà không biết chán. Bà Năm đặc biệt thích tôi, bà hay bắt tôi ngoi nghe bà kể chuyện và bà còn đọc cho tôi nghe một truyện dài bằng thơ lục bát mà bà làm để kể đời mình và tâm sự mình.
Bà hay nói: Bây giờ bác nuôi con Hà như vậy là đã làm tròn bổn phận, bác đem trả lại cho gia đình cháu đấy?. Có lần tôi gắt lên với bà: Bác đừng nói như thế, nó chẳng là con của ai khác cả, nó chỉ là con của bác, của một mình bác thôi!
Đôi mắt bà Năm ứa lệ. Từ lâu nay tôi không còn được tin bà Năm nữa.
Những dòng trên đây xin được tặng bà Năm để bày tỏ lòng kính mến và biết ơn sâu xa đối với một người phụ nữ đã cho phép tôi, trong bao nhiêu thất vọng, vẫn còn tự hào được làm người Việt

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Mấy ngàn năm lịch sử

Báo chí trong nước hồi năm 1992 thuật lại một cuộc thảo luận được coi là sôi nổi và hào hứng nhất từ xưa đến nay. Đó là cuộc tranh cãi về lời nói đầu

của hiến pháp 1992, đúng ra là tranh cãi về câu đầu của lời nói đầu. Các đại biểu quốc hội không đồng ý nên viết Trải qua bốn ngàn năm lịch sử hay Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, hay Trải hơn bốn ngàn năm lịch sử. Kết quả là ban lịch sử của Trung ương Đảng cộng Sản Việt nam quyết định chọn câu: Trải hơn bốn ngàn năm lịch sử và các đại biểu quốc hội đã vâng lời. Họ không bao giờ là đại biểu. Họ chỉ là những người được đảng chỉ định vào quốc hội.

Cuộc tranh cãi này đáng chú ý về sự hời hợt của họ. Nó xoay quanh một con số, mà ai cũng biết là không chính xác, về chiều dài của lịch sử chứ không đi vào nội dung của lịch sử. Lịch sử dĩ nhiên là rất quan trọng. Nó là một kho kinh nghiệm và một nguồn suy tư. Nó cho phép một dân tộc, hiểu theo nghĩa là sự sống liên tục của những đời người ngắn ngủi kế tiếp nhau và gắn bó với nhau trong một số phận chung, nhìn lại mình và hiểu mình để tiếp tục sống và tiến lên.

Quan tâm tới lịch sử đánh dấu sự hình thành của ý niệm quốc gia. Hiểu như thế thì tuy đất nước Việt nam (hiểu theo nghĩa đen là đất và nước) đã có từ hàng chục triệu năm và những con người Việt nam cũng đã có từ hàng chục ngàn năm và đã dần dần sống thành xã hội có tổ chức nhưng ý niệm về quốc gia Việt nam chỉ mới xuất hiện rất gần đây, vào đầu thế kỷ thứ 13 khi Lê Văn Hưu soạn ra bộ Đại Việt Sử Ký. Điều này tự nó cũng đầy ý nghĩa. Nước Việt đã thành lập xong rồi, ý thức quốc gia của người Việt nam mới bắt đầu xuất hiện. Sự kiện này nói lên đặc tính của dân tộc Việt nam: ý niệm đi rất sau thực tiễn, hành động đi trước ý thức. Nhược điểm tổ tông truyền này vẫn còn có thể nhận thấy rất rõ rệt ngay trong thời đại chúng ta: cứ làm mà không cần suy nghĩ về tinh thần và cái trở thành của việc mình đang làm. Chính vì thế mà chúng ta luôn luôn thụ động để cho thực tế xô đẩy chứ không chủ động việc tổ chức tương lai của mình.

Quan tâm về lịch sử, nghĩa là ý niệm quốc gia, đã tới chậm như vậy lại không được coi trọng. Sử bị bỏ rơi trong hơn hai thế kỷ, mãi đến đời Lê Thánh Tông, Ngô Sĩ Liên mới soạn lại lần thứ hai bộ Đại Việt Sử Ký. Điều đáng ngạc nhiên là nhà Trần đã không cảm thấy cần chép lại chiến công hiển hách phá quân Nguyên của mình. Như thế phải hiểu rằng người Việt nam không quan tâm lắm về đất nước của mình. Bản Hịch Tướng Sĩ của Trần Hưng Đạo chỉ thúc dục các tướng chịu ơn vua phải chiến đấu cho vua chứ không nói đến dân tộc và đất nước. ý thức quốc gia chỉ thể hiện một cách mạnh mẽ rõ rệt trong bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi. Vì thế nếu coi Bình Ngô Đại Cáo là tuyên ngôn lập quốc cũng không phải là quá đáng. Lúc đó đã là thế kỷ thứ 15.

Muốn có ích, nghĩa là muốn làm một nguồn kinh nghiệm cho phép rút ra những bài học chung cho dân tộc, lịch sử phải chính xác và đầy đủ. Lịch sử là một tài liệu để làm việc. Lịch sử không đầy đủ và không chính xác có nghĩa là chúng ta làm việc trên một tài liệu vừa thiếu vừa sai. Như thế làm sao có thể rút ra những kết luận đúng đắn? Nhưng lịch sử của ta rất sơ sài, lại rất thiếu chính xác. Các nhà viết sử đều là những bày tôi ăn cơm vua, mặc áo chúa phải viết cho vừa lòng chủ chứ không viết theo sự thực. Bước vào thời đại mới, chúng ta lại chỉ có những chính quyền thiển cận coi lịch sử là dụng cụ tuyên truyền cho chế độ. Lịch sử, kể cả lịch sử cận đại của ta, không những thiếu sót mà còn bị xuyên tạc. Đã thế, vô số lý luận hồ đồ lại còn được tung ra với mục đích giải thích lịch sử theo chiều hướng có lợi cho một phe phái. Người Việt nam, kể cả trí thức, vốn đã thiếu óc phê bình, lại còn bị khủng bố bởi cả một phong trào khai thác lịch sử.

Cuối cùng chúng ta không những không biết rõ lịch sử của mình, mà còn bị tiêm nhiễm những nhận định rất lệch lạc. Chúng ta là một dân tộc mất ký ức tập thể. Điều đó có thể giải thích một phần tại sao một dân tộc khá tốt bụng,

khá sáng dạ, khá siêng năng, có một địa lý khá thuận lợi lại không vươn lên được và vẫn quằn quại mãi trong nghèo khó và lạc hậu.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

con cháu tiên rồng

Người Trung Hoa tự coi là con Trời, người Nhật tự coi là con cháu của Mặt Trời, người Việt nam ta tự coi mình là con cháu Tiên Rồng. Dân tộc nào cũng có tự ái riêng và đều muốn tự gán cho mình một dòng dõi cao quí. Những huyền sử đó có thể coi là ý thức cộng đồng đầu tiên. Mỗi dân tộc cần có một niềm tự hào nào đó để tự duy trì. Bài học đầu tiên mà ta có thể rút ra từ huyền sử đó là muốn trường tồn và tiến lên ta luôn luôn cần có thêm những lý do mới để tự hào. Từ đó ta có thể tự đặt cho mình câu hỏi: Hiện nay ta có lý do nào để tự hào không? Nếu có là ta đang tiếp tục củng cố dân tộc, nếu không là ta đang làm hao mòn vốn cũ.

Niềm tự hào con cháu tiên rồng, hiểu theo nghĩa một huyền thoại thống hợp gắn bó chúng ta với nhau, có cái lợi là làm ta hãnh diện muốn tiếp tục làm người Việt, nhưng bù lại nó có thể cho chúng ta cái cảm tưởng rằng chúng ta là một giống nòi thuần nhất và làm ta quên mất thực sự ta là ai, và đó mới là điều quan trọng. Cứ theo huyền sử thì tổ nước ta là Sùng Lãm, tức Lạc Long Quân, con cháu của vua Thần Nông bên Tàu. Nước gốc của chúng ta là Xích Quỷ bao gồm cả một vùng đất rộng lớn của Trung Quốc, từ phía Nam sông Dương Tử và một phần nhỏ hơn nhiều là miền Bắc nước ta bây giờ. Sự tích

kế tiếp là Sùng Lãm lấy bà Âu Cơ đẻ ra một trăm con, sau đó hai người chia tay nhau, mỗi người giữ năm mươi con. Âu Cơ ở lại núi, còn Sùng Lãm đem năm mươi con xuống vùng bể Nam Hải. Sau đó Sùng Lãm phong cho người con trưởng lên làm vua nước Văn Lang, tức là miền Bắc nước ta. Nước Văn Lang sau này được mở rộng thành nước Việt nam ngày nay.

Như vậy, cũng phải tương đối hóa dòng dõi con ròng cháu tiên của chúng ta. Thực ra như vậy, theo huyền sử của chính chúng ta, thì người Hoa Nam mới là con rồng cháu tiên, còn chúng ta chỉ là một hệ phái của con rồng cháu tiên được lai giống với người địa phương. Chúng ta ít con rồng cháu tiên hơn người Trung Hoa ở phía Nam sông Dương Tử. Và chúng ta lai con rồng cháu tiên chắc không nhiều, bởi vì giữa Hoa Nam và nước ta núi non hiểm trở, người đi dân xuống miền Nam không có bao nhiêu. Chính vì thế mà dù bị hơn một ngàn năm Bắc thuộc, chịu hoàn toàn ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa mà chúng ta tiếp thu một cách nồng nhiệt và say mê, chúng ta vẫn có tiếng nói riêng, nếp sống riêng. Như Nguyễn Trãi nói: Lãnh thổ có núi ngăn chia, phong tục Bắc Nam khác nhau Có nhà dân tộc học còn quả quyết người Việt nam thuộc chủng tộc Mã Lai - ấn Độ. Như thế đủ biết cái thành tố con rồng cháu tiên trong huyết thống của chúng ta không có bao nhiêu.

Nhưng cái huyền sử con rồng cháu tiên không phải là không có cơ sở thuần lý. Nó nói lên một nét dậm trong quá trình hình thành của nước ta, đó là cuộc Nam Tiến đã khai sinh ra nước ta và vẫn còn tiếp tục cho tới cuối thế kỷ 18. Đất nước Việt nam được thành lập ban đau do hậu quả của cuộc Nam Tiến của người Trung Hoa và sau đó của chính người Việt. Nước Trung Hoa hình thành tại vùng đất giữa sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, rồi vì người càng ngày càng đông, một phong trào di dân tìm đất mới về phương Nam đã xuất hiện. Chuyện Lạc Long Quân đem năm mươi con xuống vùng bề Nam

Hải có thể coi là một đợt di dân, tương tự như Nguyễn Hoàng đem dân vào miền Trung sau này.

Cuộc Nam Tiến của người Trung Hoa đến Quảng Đông, Quảng Tây thì khựng lại vì gặp bức tường núi dầy gần 100 cây số. Chỉ có một số ít người vượt được núi, hợp với thổ dân mà tạo ra nước Văn Lang.

Người Việt nam ta có lẽ vì chỉ coi huyền sử như chuyện hoang đường hoàn toàn nên ít suy nghĩ về quá trình lập quốc của mình. Không thiếu gì trí thức lẫn lộn các giống Việt ở miền Nam Trung Hoa, sống trong nhiều nước nhỏ gọi là Bách Việt, với người Việt nam. Triết gia Kim Định coi người Việt nam là người Bách Việt, ông cho Nho Giáo là một phát minh của người Việt chứ không phải của người Tàu. Trong thập niên 1960, các trí thức và sinh viên Việt nam mở một loạt lớp học dạy miễn phí cho các học sinh trung học nghèo tại Sài Gòn. Cố gắng đáng ca tụng này được biết dưới danh hiệu Trung Tâm Bách Việt. Nhưng nếu người Bách Việt không phải người Trung Hoa thì ai là người Trung Hoa? Chúng ta cũng có mang huyết thống Bách Việt trong người, nhưng yếu tố đó chỉ là một phần nhỏ thôi. ảnh hưởng văn hóa và tư tưởng của Trung Hoa lên nước ta quan trọng gấp bội yếu tố huyết thống.

Nước Văn Lang được thành lập do pha trộn của một số nhỏ người Hoa Nam với một số đông người bản xứ, và cả những sắc dân từ quần đảo Nam Dương. Chúng ta có thể quả quyết là về nhân chủng yếu tố địa phương đã mạnh hơn bởi vì sau cả ngàn năm dưới sự thống trị của người phương Bắc trong đó chữ Nho vừa được độc quyền vừa được tôn vinh, người Việt vẫn giữ được và không những thế còn phát triển được và cải thiện được ngôn ngữ riêng của mình. Sau này, nhất là từ thế kỷ 15 trở đi, khi nước Văn Lang dần dần mở rộng về phía Nam, chúng ta đã tiếp nhận nhiều yếu tố huyết thống khác, kể cả một đợt di dân mới bằng đường biển của người Trung Hoa

vào thẳng miền Nam Việt nam.

Nước Việt nam ta vì vậy là một quốc gia biến đỗi không ngừng do những đóng góp đất đai và chủng tộc mới. Sự thay đổi không ngừng đó, thể hiện ngay trong quốc hiểu của ta: Văn Lang, âu tạc Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Tượng Quận, Giao Châu, Vạn Xuân, Đại Cò Việt, Đại Việt, Đại Ngu, Việt nam, Đại Nam. Sự thay đổi đó khiến chúng ta nhiều khi lẫn lộn tên nước mình. Sách Nam Hải Dị Nhân Liệt Truyện rõ ràng coi Nam Hải là tên nước ta, mặc dầu đó chỉ là tên của tỉnh Quảng Đông bên Trung Quốc vào thời Bắc thuộc. Ngay cả tên Việt nam ngày nay thực ra cũng rất mới. Vua Gia Long sau khi thống nhất đất nước muốn đặt quốc hiểu là Nam Việt nhưng vì nhà Thanh không cho, sợ lẫn lộn với nước Nam Việt của Triệu Đà gom cả Quảng Đông và Quảng Tây, nên đã chọn quốc hiệu là Việt nam. Nhưng sau đó 18 năm, khi vua Gia Long chết, vua Minh Mạng lại bỏ tên Việt nam và đổi thành Đại Nam. Khi người Pháp đô hộ nước ta, hai tiếng Việt nam cũng không xuất hiện trở lại, nước ta bị chia làm Cochinchine, An nam, Tonkin. Đảng cộng sản lúc mới thành lập cũng không dùng chữ Việt nam, họ tự gọi là Đông Dương Cộng Sản Đảng, An Nam Cộng Sản Đảng. Việt nam Quốc Dân Đảng là chính đảng đầu tiên sử dụng trở lại hai tiếng Việt nam. Hai tiếng Việt nam đã trở thành thiêng liêng khi 13 liệt sĩ Việt nam Quốc Dân Đảng lên đoạn đầu đài tại Yên Bái ngày 17- 6-1930 hô to: Việt nam muôn năm!. Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh tuyên bố thành lập nước Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa, rồi ba năm sau Bảo Đại cho ra đời Quốc Gia Việt nam. Như thế tên Việt nam đã trở thành linh thiêng từ 1930 và mới trở thành chính thức từ 1945 trở di.

Chúng ta không ý thức được sự năng động trong quá trình lập quốc của mình nên đã cố bắt chước nơi người Tàu một quan niệm quốc gia cứng nhắc. Đất nước Việt nam được coi như là đất của một sắc tộc sắc tộc Kinh. Văn hóa

của ta là văn hóa của người Kinh. Đạo đức của ta là đạo đức của người Kinh, pháp luật của ta là pháp luật của người Kinh. Lịch sử của ta cũng chỉ là lịch sử của người Kinh. Tất cả đều là của người Kinh, các sắc tộc khác hoàn toàn bị bỏ qua.

Trong khi khái niệm người Kinh tự nó cũng rất mơ hồ. Nó cũng chỉ là một sự hòa trộn của nhiều chủng tộc. Nó chỉ là tập thể của những người chịu anh hưởng văn hóa của Trung Hoa mà thôi, trong khi ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa càng ngày càng yếu đi trước ảnh hưởng của văn hóa phương Tây. Tại sao, những Phạm Hùng, Chế Bồng Nga lại không được coi là các vị vua của Việt nam?

Tôi không phải là một nhà sử học và cũng không phải là một nhà dân tộc học nên hoàn toàn không dám có tham vọng đưa ra một luận thuyết mới về nguồn gốc và sự hình thành của nước ta. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh về hai đặc điểm quan trọng nhất của dân tộc Việt nam.

Đặc điểm thứ nhất là chúng ta không phải là một quốc gia thuần nhất, mà là một quốc gia đa nguyên về bản chất. Vì thế chúng ta cần một ý thức quốc gia riêng: Quốc gia Việt nam không thể được định nghĩa như một chủng tộc mà cần được quan niệm như là sự chấp nhận chia sẻ một tương lai chung.

Đặc điểm thứ hai là dù có lịch sử tương đối dài, chúng ta trên thực tế là một quốc gia rất mới. Cả một nửa lãnh thổ, và một phần đáng kể dân chúng, chỉ mới hội nhập từ bốn thế kỷ nay, nhiều vùng chỉ từ một thế kỷ nay. Cho nên chúng ta không thể thủ cựu, trái lại phải năng động, liên tục thích nghi và đổi mới bởi vì sự nghiệp mở nước vẫn chưa thế coi là đã xong hẳn.

Mở mắt và nhỏ lệ

Tôi mở mắt và nghe mình nhỏ lệ
Những trận giặc kéo dài qua nhiều năm
Nhân loại đau buồn kể lể
Thành phố bị chiếm tiêu điều
Làng mạc hắt hiu trong cơn điên cuồng lửa đạn
Em là người hậu chiến hon hắt hủi bơ vơ ngoài phố
Thương bằng hữu bỗng biến thành kẻ tội tù.
Mai Trung Tính (40 bài thơ)

Không hiểu do cảm hứng nào mà Mai Trung Tính làm ra những vần thơ tiên tri như thế. Mai Trung Tĩnh tên thật là Nguyễn Thiệu Hùng, anh ruột của Nguyễn Thiện Tường, bạn thân của tôi. Tôi hay lui tới gia đình Tường, nhất là những sáng chủ nhật. Lúc đó ba của Hùng và Tường mất có lẽ đã lâu lắm rồi, mẹ Tường hay cho chúng tôi tiền để đi ăn phở với nhau. Không biết bà cụ buôn bán gì nhưng gia đình tương dối khá giả, bà cụ coi tôi gần như một đứa con của gia đình. Tường học đệ nhị với tôi ở lớp Bình Dân Giáo Dục. Thực ra Tường có đủ điều kiện để đi học bình thường như những người khác nhưng cũng ghi tên học Bình Dân Giáo Dục buổi tối để học với tôi cho có bạn. Lúc đó, năm 1960, Hùng đã đậu xong tú tài đang học Đại Học Văn Khoa, ngoài ra còn đi dạy Việt văn ở cấp trung học để kiếm thêm lợi tức cho

gia đình. Hùng thích Sartre, Gide và Camus, tuần nào cũng bỏ tiền ra mua Paris Match vì thích nhưng bài bình luận chính trị của Raymond Cartier. Khi viết câu: Em là người hậu chiến hồn hắt hủi bơ vơ ngoài phố thương bằng hữu bỗng biến thành kẻ tội tư, Hùng không ngờ câu đó lại ứng nghiệm cho mình tới hai lần trong khoảng 15 năm. Tập thơ 40 bài thơ, của Hùng làm chung với Lê Đức Vượng (tức Vương Đức) được giải thưởng Văn Học Toàn Quốc năm 1960. Mỗi người hai mươi bài. Những câu thơ trên lấy từ bài Lịch sử của Hùng. Tôi còn nhớ, ngay ngày cuốn sách in xong, Hùng ân cần tặng tôi một bản. Tôi thích bài Lịch sử và nhớ cho tới bây giờ.

Tuy là giáo sư, nhưng như mọi người trong lứa tuổi, như các anh em tôi, Hùng cũng thuộc diện sĩ quan biệt phái. Ai cũng biết sĩ quan biệt phái chỉ là một cụm từ rỗng nghĩa, có mục đích để chính quyền Việt nam Cộng Hòa có thể gọi nhập ngũ trở lại một số người bất cứ lúc nào. Nhưng trên thực tế đó là những người không có hay không còn, liên hệ gì tới quân đội. Bằng cớ là ngay trước lúc sắp sụp đổ, chính quyền Sài Gòn cũng không gọi họ nhập ngũ. Tuy vậy cái nhãn sĩ quan biệt phái, đã khiến Hùng bị bắt đi cải tạo gần bảy năm. Tôi gặp lại Hùng mùa thu năm 1982 khi Hùng mới đi cải tạo về và tôi cũng sắp đi Pháp. Bẵng đi tám năm, tôi không liên lạc với Hùng, rồi không ngờ lại được tin Hùng trong một trường hợp khác.

Phải nói là rất không ngờ. Sau khi đi cải tạo về, tôi gặp một số trí thức trẻ có ưu tư với đất nước và chúng tôi giao du với nhau thành một nhóm chia sẻ lập trường dân chủ. Gặp Hùng, tôi không rủ Hùng gia nhập vì lúc đó Hùng mới đi tù về còn đang yếu mệt và tôi cũng sắp đi Pháp, vả lại tôi biết Hùng không thích chính trị. Đoàn Viết Hoạt ở tù ra năm 1988 thì ít lâu sau đó bắt liên lạc được với chúng tôi. Tôi biết Hoạt có thành lập một nhóm bạn dự định cho lưu hành tập tài liệu Diễn Dàn Tự Do nhưng không biết rằng Hùng cũng có trong đó. Chỉ sau khi nghe tin Hoạt và nhóm Diễn Dàn Tự Do, trong đó có

Hùng, bị bắt tôi mới biết và ngạc nhiên. Hùng bị kết án năm năm, sau đó kháng án và được giảm xuống bốn năm.

Cái nhìn lịch sử của nhà thơ rất chính xác. Lịch sử nước ta là một lịch sử đau thương. Đó là một chuỗi ngoại thuộc và chiến tranh.

Cứ coi như nước chúng ta thực sự thành lập với nhà Hồng Bàng với 18 đời vua. Cứ tính trung bình mỗi vị chừng mười lăm năm thì nhà Hồng Bằng kéo dài được non ba trăm năm thì bị nhà Thục cướp ngôi năm 258 trước công nguyên. Như thế thì có nghĩa là chúng ta có khoảng hai ngàn năm trăm năm lịch sử. Thế nhưng cỗ sử của ta lại chép rằng Kinh Dương Vương, ông nội của vua Hùng Vương thứ nhất làm vua nước Xích Quỷ từ năm 2879 trước tây lịch, như thế là ta có tới gần năm ngàn năm lịch sử. Như vậy có một khoảng trống trên hai ngàn năm. Khoảng thời gian ấy là khoảng thời gian cần thiết để một số người từ Hoa Nam vượt vách núi dầy đặc trên một trăm cây số. Giả thuyết hợp lý nhất là vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên một số người đã qua được vách núi đến được giáp vùng đồng bằng sông Hòng để cùng với người thổ dân lập ra nước Văn Lang. Huyền sử con rồng cháu tiên có lẽ đã xuất phát từ một lý do rất thực tiễn. Muốn khuất phục những con người thô sơ, không gì bằng dựa vào phép thần tiên, và những người ít ỏi từ miền Bắc xuống đã tự tạo cho mình một nguồn gốc thần tiên để thu phục người bản xứ.

Trong khoảng năm trăm năm đầu, đất nước Văn Lang chắc là có rất ít người. Bằng chứng là nhà Thục, dòng họ đã diệt họ Hòng Bằng, không hề có một dấu vết nào trong lịch sử Trung Hoa cả, đó chỉ là một gia đình nào đó đã từ Hoa Nam sang Bắc Việt và qui tụ được một số gia nhân lập thành một giang sơn riêng. Vậy mà nhà Thục đã diệt được họ Hồng Bằng thì đủ biết tầm vóc của Văn Lang lúc đó không hơn một bộ lạc là bao.

Dù nhỏ bé như vậy, mà trong năm trăm năm đầu trước công nguyên, dân ta

đã phải chịu ba cuộc chiến tranh: nhà Thục diệt Hồng Bằng, rồi nhà Triệu diệt nhà Thục, rồi nhà Triệu bị nhà Hán bên Trung Hoa tiêu diệt và nước ta bị sát nhập vào Trung Quốc.

Kế tiếp là hơn một ngàn năm Bắc thuộc. Trong khoảng thời gian này cũng đã có vô số binh biến đẫm máu. Hai Bà Trưng khởi nghĩa, làm chủ đất nước và cầm cự được ba năm, rồi cuộc khởi nghĩa của Triệu Thị Chinh và Triệu Quốc Đạt. Rồi vô số những loạn lạc đao binh khác, có khi do chính các quan cai trị muốn xưng hùng xưng bá đánh giết lẫn nhau, có khi do nhân dân nổi dậy chống áp bức. Có lần dưới thời Tam Quốc bên Trung Hoa, lúc nước ta đang dưới sự đô hộ của nhà Ngô, dân Giao Châu nổi lên giết được quan thái thú rồi đi thần phục nhà Ngụy ở mãi tận phương Bắc, để rồi lại bị Đông Ngô đánh dẹp. Trong thời gian năm trăm năm của thời Bắc thuộc lần thứ hai, từ năm 43 đến nam 554, nước ta lúc nào cũng có binh biến, và binh biến thường thường do các quan cai trị Trung Hoa thấy Giao Châu có núi ngăn cách với Trung Hoa muốn thành lập một quốc gia độc lập. Cuối cùng Lý Bôn, một người gốc Trung Hoa, làm chủ được đất nước, lập ra nhà Tiền Lý, kéo dài được sáu mươi năm. Nhìn vào giai đoạn này, ta có thể rút ra hai kết luận: Một là ý thức về mình như một xã hội riêng biệt với phương Bắc của ta đã do chính những quan đô hộ người Trung Hoa đem đến. Hai là nước ta đã được thai nghén trong binh lửa và đó cũng là một điều không may.

Trong sáu mươi năm ngắn ngủi của nhà Tiền Lý, nước ta đã phải đương đầu với cuộc tái chiếm của Trung Hoa, rồi cuộc nội chiến giữa Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử, cuối cùng lại rơi vào Bắc thuộc một lần nữa.

Trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba này chiến tranh lại còn triền miên và dữ dội hơn nữa. Chiến tranh với Lâm ấp (Chiêm Thành), cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan, của Phùng Hưng, rồi lại đánh Chiêm Thành, rồi chiến tranh với nước Nam Chiếu (ở khu vực Vân Nam, Trung Quốc bây giờ), và dĩ nhiên,

yếu tố thường trực vẫn là những cuộc tranh giành giữa các quan đô hộ. Trong thời gian ấy xã hội Việt nam vẫn tiếp tục hình thành, người mỗi ngày một đông, trí tuệ mỗi ngày một mở mang, ý thức cộng đồng càng ngày càng rõ rệt, kìm kẹp của ách thống trị càng ngày càng bất lực. Đến đầu thế kỷ thứ 10, năm 906, một hiện tượng lạ lùng xảy ra, hệ thống đô hộ của người Trung Hoa tự nó sụp đổ và dân Giao Châu tôn Khúc Thừa Dụ lên làm chủ. Đất nước Việt nam coi như đã thực sự hình thành. Người Trung Hoa định tái lập nền thống trị nhưng không được nữa, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán rồi xưng vương, dân đất nước vào giai đoạn độc lập chính thức.

Một ngàn năm Bắc thuộc thường được coi như một giai đoạn đen tối của nước ta, nhưng đó cũng là giai đoạn đất nước ta thai nghén và hình thành như một đất nước theo khuôn mẫu chính trị Trung Hoa. Quá trình hình thành của nước ta là một chuỗi dài chinh chiến. Đứa trẻ Việt nam vì thế đã ra đời với một cơ thể yếu.

Nhưng được độc lập rồi, loạn lạc, chiến tranh không giảm mà còn tăng. Nhà Ngô trị nước chẳng được bao lâu thì rơi vào loạn mười hai sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước và thi hành một chính sách trị nước cực kỳ tàn bạo, kéo dài mười bốn năm. Lê Hoàn soán ngôi nhà Đinh lập ra nhà Tiền Lê trị vì ba mươi năm. Trong vòng ba mươi năm đó dân ta đã phải chịu đựng một cuộc chiến tranh với nhà Tống, một cuộc chiến tranh với Chiêm Thành và nhiều cuộc chiến tranh bình định khác. Nhà Tiền Lê chấm dứt với triều Lê Long Đỉnh kéo dài năm năm, từ 1005 đến 1009. Lê Long Đỉnh tuy chỉ làm vua trong một thời gian ngắn ngủi nhưng đã để tên lại trong lịch sử như là bạo chúa kinh khủng nhất của nước ta. Sự thực hay chỉ là một bịa đặt của nhà Lý để bào chữa cho việc cướp ngôi nhà Tiền Lê? Thế kỷ đầu của độc lập, đối với dân ta, còn đau thương hơn cả thời Bắc thuộc.

Triều Lý vẫn được coi là một thời thịnh trị của nước ta vì đã lập ra triều

chính, kỷ cương, văn hóa, thi cử như một quốc gia thực sự. Điều đó đúng, những nếu nhìn kỹ hơn một chút thì trong hơn hai thế kỷ dưới thời Lý dân ta cũng không sung sướng là bao. Chiến tranh cũng rất thường xuyên: đánh dẹp Nùng Trí Cao, đánh dẹp các tù ương không thần phục, đánh Chiêm Thành, Ai Lao, rồi lại đánh Chiêm Thành, rồi đem quân đánh Tống, rồi kháng cự với quân xâm lăng Tống và mất Cao Bằng, Lạng Sơn, rời lại đánh Chiêm Thành, rồi giặc Thân Lợi, giặc Phạm Du, cuộc nổi loạn của đám tướng Phạm Bình Di - Quách Bốc làm nhà vua phải bỏ cả kinh dô mà chạy, cầu cứu họ Trần rồi mất ngôi về tay nhà Trần.

Công lao lớn nhất của nhà Trần là đã phá được quân Mông Cỗ trong ba cuộc chiến tranh khóc liệt bậc nhất trong lịch sử nước ta. Nhưng cũng không phải chỉ có thế. Anh em nhà Trần có lúc còn đánh lẫn nhau, giặc giã ở trong nước cũng không ít: giặc Mường, giặc Đoan Thượng, giặc Nguyễn Nọn, giặc Phạm Sư ổn, Dương Nhật Lệ, rồi nhưng cuộc chiến tranh liên miên với Chiêm Thành, trong đó quân Trần bại nhiều hơn thắng, kinh đô Thăng Long bị tàn phá nhiều lần. rồi đánh nhau với Ai Lao. Ngày nay nhiều người vẫn coi nhà Trần là một thời thịnh trị, gần như nhà Lý, vì nhà Trần đều có công đánh được quân Nguyên, nhưng xét ra có lẽ chưa đời nào dân ta khổ bằng dưới thời nhà Trần.

Nhà Trần mất, nhà Hồ lên, quân Minh sang đánh chiếm nước ta. Lập tức Giản Định Đế, Trùng Quang Đế nổi lên rồi bị dẹp. Kế tiếp là cuộc kháng chiến mười năm của Lê Lợi. Giành được độc lập rồi, nhà Hậu Lê cũng phải đương đầu với vô số cuộc nổi dậy, nhất là cuộc nổi dậy của Trần Cao, kinh thành bị tàn phá mấy lần. Nhà Lê mất, một cuộc nội chiến phù Lê diệt Mạc bùng lên, kế tiếp là Trịnh Nguyễn phân tranh, rồi cuộc nổi dậy của anh em Tây Sơn, cuộc chiến tranh với quân Thanh và quân Xiêm, cuộc nội chiến giữa Tây Sơn và dư đảng phù Lê, cuộc nội chiến khốc liệt giữa Tây Sơn và

Nguyễn ánh.

Nhà Nguyễn thống nhất được đất nước, làm vua được tám mươi năm thì mất nước vào tay người Pháp, sau khi đã phải đánh dẹp chật vật nhiều cuộc nỗi dậy khác, nhất là cuộc ly khai của Lê Văn Duyệt được Lê Văn Khôi tiếp nối. Sau thế chiến II, chúng ta chiến tranh khốc liệt cho tới năm 1975.

Trong suốt dòng lịch sử của ta, dân ta được bao nhiêu năm hòa bình? Có lẽ chỉ được khoảng một trăm năm mươi năm yên ổn dưới thời Lý, gần một thế kỷ dưới thời Trần, tám mươi năm dưới thời Hậu Lê, xấp xỉ bảy mươi năm (1672- 1739) tại miền Bắc trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh (dưới thời các chúa Trịnh Tạc, Trịnh Cán, Trịnh Cương). Và sáu mươi năm dưới thời Pháp thuộc, nhưng lại là hòa bình trong ngoại thuộc. Xét ra, trong hai ngàn năm trăm năm lịch sử của ta, chúng ta chỉ có được khoảng bốn trăm năm vừa có độc lập vừa có hòa bình tương đối. Thế nhưng ngay cả khi có hòa bình tương đối, chúng ta cũng luôn luôn phải chịu đựng những chế độ hà khắc. Chúng ta rất ít có hoà bình và chưa bao giờ có tự do. Gần đây, dưới chế độ cộng sản, chúng ta cũng đã phải chịu một cuộc chiến tranh biên giới ngắn nhưng dữ dội với Trung Quốc, một cuộc chiến tranh dai dẳng tại Cam-bốt, và một cuộc nội chiến rất đặc biệt tuy không có tiếng bom đạn nhưng cũng diễn ra một cách thảm khốc trong lòng người. Hàng trăm ngàn người đã bị tù tội, hàng triệu người bị cướp đoạt tài sản, bị phân biệt đối xử, bị trù dập và cấm đoán. Hơn một triệu người bỏ nước ra đi. Biết bao nhiêu là đau thương và thù hận.

Cuộc hành trình vội vã qua lịch sử này có mục đích để chúng ta mở mắt và nhỏ lệ cho thân phận của đất nước mình. Chúng ta chiến tranh nhau quá. Không có dân tộc nào trên mặt đất này chịu nhiều chiến tranh như chúng ta. Chiến tranh đã khiến chúng ta trở thành một dân tộc không bình thường. Câu hỏi tại sao nước ta có địa thế tốt, con người cần mẫn và tinh khôn mà lại

không vươn lên được có lẽ đã có câu trả lời. Chiến tranh đã đầy đọa chúng ta trong suốt dòng lịch sử để rồi trở thành một bản năng của chúng ta. Những người lãnh đạo cộng sản lấy những quyết định chiến tranh một cách thản nhiên dễ sợ. Nhưng họ cũng không khác bao nhiêu so với những người Việt nam khác, họ chỉ thể hiện một chứng bệnh tâm thần tập thể của chúng ta mà thôi.

Thử nhìn những cuộc tranh cãi chính trị tại hải ngoại. Chỉ vì một ý kiến không hợp ý mình, người ta có thể công kích nhau một cách thậm lệ, dữ dằn. Nếu có binh quyền trong tay chắc chắn là người ta không ngần ngại tuyên chiến.

Mộng ước của mọi người Việt nam hôm nay là đổi hướng đi của lịch sử và mở ra một kỷ nguyên của tiến bộ và hạnh phúc. Đó là một cuộc đổi đời rất lớn. Nhưng có cuộc đổi đời nào không đòi hỏi một thay đổi lớn về tâm lý? Nếu biết nhỏ lệ xót thương cho số phận của đất nước ta, biết dứt khoát tiêu diệt cái bản năng chiến tranh trong con người của môi chúng ta, biết lấy đối thoại, tương kính, tương nhượng làm căn bản dựng nước mới là chúng ta đã rút được bài học lịch sử quí giá nhất và đã vượt được trở ngại kinh khủng nhất.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

ảo ảnh Lý Trần

Đối với đại đa số người Việt, thời đại Lý Trần là thời đại vinh quang nhất của nước ta. Tôi đã được nghe nhiều người nói và đọc nhiều bài viết bày tỏ mong ước đưa đất nước trở lại thời đại thịnh trị đó. Nguyễn Hữu Thanh, người sáng lập ra Đảng Duy Dân và tư tưởng Duy Dân, lấy tên là Lý Đông A. Đông A có nghĩa là Trần, Lý Đông A có nghĩa là Lý Trần. Sự tôn kính thời đại Lý Trần có lý do của nó. Nhà Lý có công biến nước ta thành một quốc gia thực sự có kỷ cương, có tổ chức, có văn hóa. Nhà Trần có công đánh bại quân Nguyên - một đạo quân bách chiến bách thắng đã từng đánh bại cả thế giới, trừ nhật bản. Chiến thắng quân nguyên là một trang sử oai hùng mà người Việt nam có quyền hãnh diện. Tuy nhiên sự tôn thờ thời đại Lý Trần mang ba ngộ nhận lớn.

Thứ nhất là coi thời đại Lý Trần là một thời an bình. Điều này chỉ đúng một phần. Nhà Lý trị vì nước ta được hai trăm mười sáu năm, nhưng nếu cộng tất cả các năm mà lịch sử không chép có giặc giã, chiến tranh thì chỉ được khoảng một năm năm mươi năm mà thôi. Còn lại là gần bảy mươi năm chinh chiến. Trong lịch sử nước ta, tỷ lệ những năm hòa bình như vậy là rất cao, tuy nhiên so với tiêu chuẩn của các nước khác, tỷ lệ đó phải được coi là rất khiêm nhường. Nhà Trần làm vua được một trăm bảy mươi lăm năm thì chỉ có được khoảng chín mươi năm hòa bình mà thôi. Gần như một nửa thời gian là chiến tranh, loạn lạc. Và chiến tranh rất khốc liệt. Trãi với một nhận định phổ thông, cuộc chiến tranh chống quân Nguyên không phải thảm khốc nhất. Ba cuộc chiến tranh với quân Nguyên chỉ kéo dài tổng cộng năm năm. Phần còn lại là nội chiến hoặc chiến tranh với Chiêm Thành. Những cuộc chiến tranh này thảm khốc không kém cuộc chiến tranh kháng Nguyên và kéo dài hơn. Kinh đô không biết bao nhiêu lần bị tàn phá. Dân chứng có lẽ còn cơ cực hơn cả trong cuộc chiến tranh chống quân Nguyên vì quân Chiêm Thành, khác với quân Nguyên, không chủ trương tiêu diệt quân nhà

Trần mà chỉ sang cướp bóc và đốt phá.

Ngộ nhận thứ hai là dưới thời Lý Trần nước ta đã lớn mạnh và văn minh lên. Điều này không đúng. Nhìn kỹ thì nước ta không tiến bộ nhanh hơn so với thời Bắc thuộc. Trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba (604-909), nước ta đã tiến bộ rất nhiều. Từ một xã hội bán khai, Việt nam đã trở thành một xã hội có văn hóa. Nhiều người Việt đã đậu những khoa thi lớn của Trung Quốc. Xã hội Việt nam đã trưởng thành, ý chí độc lập đã mạnh tới độ hệ thống cai trị của Trung Hoa tự nó tan rã. Trong khoảng thời gian năm trăm năm độc lập, trong đó bốn trăm năm là thời đại Lý Trần, nước ta đã tụt hậu rất nhiều, rồi mất độc lập. Sau khi Lê Lợi đuổi được quân Minh và tái lập được chủ quyền, Nguyễn Trãi đã kể tội quân Minh trong bài Bình Ngô Đại Cáo như sau: Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống biển mò châu [...]. Nay xây nhà mai đắp đập, chân tay nào phục dịch cho vừa... Lời kể tội này cho thấy trong khoảng thời gian đó Trung Hoa đã vượt xa Việt nam rất nhiều. Họ đã biết khai thác mỏ và luyện kim, đã biết đặt vấn đề xây dựng công cộng.

Ngộ nhận thứ ba, cũng là ngộ nhận lớn nhất và vẫn còn được nhắc đi nhắc lại cho tới ngày nay, là thời Lý Trần đã lấy Phật Giáo làm quốc giáo. Sự thực thì chỉ có các vua đầu của nhà Lý là đã tôn thờ đạo Phật mà thôi, nhưng dù có tôn thờ Phật Giáo đi nữa, Phật Giáo cũng không được lấy làm căn bản cho chính trị. Khổng Giáo mới là căn bản. Có thể nói chính nhà Lý đã biến Khổng Giáo thành quốc giáo và mở đầu sự suy thoái của Phật Giáo. Dưới thời Bắc thuộc, Khổng Giáo là đạo lý của kẻ thống trị phương Bắc, Phật Giáo là tôn giáo của quần chúng Việt nam. Từ nhà Lý trở đi, Khổng Giáo trở thành đạo lý dân tộc và dần dần đẩy lui ảnh hưởng của Phật Giáo. Ngay cả các vị vua đầu nhà Lý, dù có tôn kính Phật Giáo, vẫn ra sức xây dựng Nho Giáo trước hết. Họ lập đền thờ Khổng Tử và Chu Công, xây dựng nền học vấn Nho Giáo, xây dựng xã hội và đất nước theo khuôn mẫu Nho Giáo. Các

kỳ thi tuyển chọn nhân tài trị nước chỉ đòi hỏi những kiến thức của Nho Giáo mà thôi chứ hoàn toàn không đòi hoi một kiến thức Phật Giáo nào. Phật Giáo chỉ được coi như một tín ngưỡng cá nhân. Các nhà vua trị nước theo khuôn mẫu Khổng Giáo, vị nào sùng đạo Phật lắm thì cũng chỉ giữ cho mình. Một số cao tăng Phật Giáo được dùng làm quốc sư, nhưng chính họ cũng chi khuyên vua nên làm thế nào để trị nước cho hay trong khuôn mẫu Khổng Giáo mà thôi. Chính dưới thời Lý nước ta đã xác nhận khuôn mẫu xã hội Khổng Giáo cho suốt dòng lịch sử sau này.

Đến đời nhà Trần thì phật Giáo không những bị loại hẳn khỏi chính trị mà còn bị chèn ép. Cuối đời nhà Trần có việc ép buộc một số lớn tăng sĩ Phật Giáo bỏ tu hành. Khinh bỉ Phật Giáo dưới thời Trần lớn đến độ các danh sĩ lớn được mọi người kính trọng mạt sát Phật Giáo một cách công khai. Trương Hán Siêu, một đại thần được coi là tài giỏi, thanh liêm, đức độ, còn cho dựng bia khích bác Phật Giáo ngay tại cửa chùa, một điều mà ngày nay ngay cả chế độ cộng sản dù coi tôn giáo là thù địch cung không làm. Vậy mà vào thời Trần, việc làm của Trương Hán Siêu được coi là chính đáng, hay ít ra bình thường.

Nhà Trần lại nổi bật ở đặc điểm loạn luân và tàn ác. Anh em, cô cháu cứ lấy nhau một cách bừa bãi. Không những thế, nhà Trần còn ép buộc dân chúng phải lấy nhau trong cùng một họ. Phong hóa nước ta chưa bao giờ đồi trụy đến thế.

Nhận định như vậy không phải là để phủ nhận thời đại Lý Trần. Thời đại này đã đem lại cho chúng ta nhiều tiến bộ. Hội nghị Diên Hồng đã là bước tiến đáng kể theo hướng dân chủ, tiếc thay không được nối tiếp. Thời đại Lý Trần cũng đem lại cho chúng ta một thời gian hòa bình khá lâu, và biến nước ta thành một quốc gia chính thức theo nghĩa đúng của nó. Thời đại Lý Trần có nhiều điểm khả quan nhưng chỉ là khả quan tương đối so với lịch sử đau

khổ của chúng ta mà thôi. Không có lý do gì để nói rằng đố là một thời đại hoàng kim của nước ta.

Càng không có lý do để muốn đem đất nước trở về thời đại Lý Trần. Sự kiện lập trường này thỉnh thoảng vẫn còn xuất hiện từ cửa miệng và ngòi bút của một số trí thức mà không gặp sự bác bỏ gay gắt đáng lẽ phải có đủ tố cáo sự non nớt về trí tuệ của chúng ta. Trong thời đại chuyển biến dồn dập ngày nay, nhất là khi thế giới đã bắt đầu rời kỷ nguyên kỹ nghệ để tiến vào kỷ nguyên trí tuệ, ngay cả những khuôn mẫu tuyệt hảo cách đây vài chục năm cũng phải bỏ đi để tìm đường lối mới, huống chi một khuôn mẫu, tự nó chẳng có gì sáng tạo và cũng chỉ thành công một cách vừa phải cách đây tám thể kỷ. ảo ảnh Lý Trần chứng tỏ chúng ta hủ lậu, bảo thủ và mê muội một cách thực đau lòng.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Hồ Quí Ly và Mạc Đăng Dung

Trong một thời gian cách nhau hơn một thế kỷ, nước ta đã có hai trường hợp cướp ngôi. Hồ Quí Ly cướp ngôi nhà Trần năm 1400, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê năm 1527. Hai trường hợp khởi đầu trong một kịch bản tương đối giống nhau: một dòng họ hư đốn làm cho đất nước suy đồi, rồi một đại thần phế bỏ vua, tự lập lên ngôi. Trong cả hai trường hợp, vị vua cũ bị giết hại. Trong cả hai trường hợp, các triều thần của dòng vua cũ được mời ở lại giúp vua mới. Nhưng kết quả đã khác nhau, và sự phán xét của lịch sử đã rất

lạ lùng.

Hồ Quí Ly là một đại thần bất lực, bên trong làm cho đất nước suy đồi, bên ngoài thì không giữ được bờ cõi. Quân Chiêm Thành ra vào cướp phá như chỗ không người, kinh đô mấy lần bị rơi vào tay quân địch, Hồ Quí Ly chỉ biết dắt vua bỏ chạy. Chẳng có công lao gì với đất nước nhưng Hồ Quí Ly cũng đã trấn áp được vua Trần rồi cướp ngôi. Hồ Quí Ly cũng tỏ ra đặc biệt bội bạc với đất nước Việt nam đã cho ông ta tất cả, ông ta vẫn tự coi là người Tàu dù tổ tiên đã lập nghiệp tại Việt nam từ bốn đời. Cướp được ngôi vua, Hồ Quí Ly, trước đó mang họ Lê theo bố nuôi, đã lấy lại họ Hồ theo họ cũ của mình và đổi tên nước ta từ Đại Việt thành Đại Ngu theo tên cố quốc của mình, rồi thi hành một chính sách cướp bóc ra mặt đối với dân chúng. Nguyên Trãi kể tội Hồ Quí Ly: Vừa qua nhà Hồ vì chính sách phiền hà làm cho lòng người oán giận. Kết quả là Hồ Quí Ly làm mất nước, nước ta lại rơi vào vòng Bắc thuộc sau gần năm trăm năm độc lập. Tội của Hồ Quí Ly đối với Việt nam thực là lớn. Thế nhưng xem ra Hồ Quí Ly chỉ bị lên án vừa phải thôi, không những thế còn được khen là con người lỗi lạc, một trí tuệ siêu việt và sáng tạo.

Mạc Đăng Dung, hơn một trăm năm sau, có công giúp vua dẹp loạn rồi được tin dùng và lợi dụng cơ hội để cướp ngôi. Cũng như trường hợp Hồ Quí Ly, đám con cháu của triều đình cũ sang Tàu cầu cứu và quân Tàu rục rịch đánh nước ta. Mạc Đăng Dung tự trói mình xin thần phục Trung Quốc và giữ được nước. Nhà Mạc sau đó không tỏ ra dấu hiệu hà khắc nào, không gặp giặc giã nào đáng kể, dân tình không đến nỗi khổ sở. Nhưng nhà Mạc đã gặp cuộc chiến tranh qui mô để tái lập nhà Lê do Nguyễn Kim, rồi Trịnh Kiểm và Trịnh Tùng lãnh đạo, rồi bị tiêu diệt sau sáu mươi lăm năm. Mạc Đăng Dung đã bị tất cả các sử gia và trí thức mạt sát thậm tệ. Cách phán xét nhà Hồ và nhà Mạc cho tới nay ít làm ai ngạc nhiên. Cũng cùng thoán nghịch mà

sao người làm mất nước lại không bị lên án gay gắt bằng người không làm mất nước? Đối với người lãnh đạo quốc gia có tội nào lớn hơn tội làm mất nước? Người ta lên án Hồ Quí Ly và Mạc Đăng Dung đã phản bội vua và cướp ngôi. Điều này vào thời đại đó và với khuôn mẫu đạo lý đó là đúng. Nhưng ngày nay nhìn lại thì sao? Nếu chúng ta coi khuôn mẫu Khổng Giáo vẫn còn là tốt cho đất nước và cần được duy trì thì cả Hồ Quí Ly và Mạc Đăng Dung đều đáng lên án. Ngược lại nếu chúng ta coi khuôn mẫu Khổng Giáo là khuôn mẫu cỗ hủ đáng lẽ không được duy trì quá lâu như vậy, thì hành động thoán nghịch của Hồ Quí Ly và Mạc Đăng Dung phải được coi là đáng khen vì nó là một thách thức đối với khuôn mẫu Khổng Giáo. Còn nếu chúng ta không có ý kiến dứt khoát thì hành động thoán nghịch chẳng là công mà cũng chẳng là tội. Nó chỉ là một biến cố chính trị. Vậy thì ngoại trừ đối với một số người thủ cựu một cách mê muội, cái tội thoán nghịch không nên đặt ra nữa. Cái gì bắt một dân tộc phải tiếp tục chịu đựng những ông vua tồi tệ như cuối đời Trần hay cuối đời Hậu Lê? Đạo lý nào bắt buộc như vậy chỉ là một đạo lý tồi tệ. Xét công, tội của Hồ Quí Ly và Mạc Đăng Dung phải dựa vào những gì họ để lại sau đó.

Hồ Quí Ly không làm được gì cho đất nước, chỉ làm khổ dân và rồi làm mất nước. Người ta ca tụng Hồ Quí Ly là có nhiều ý kiến sáng tạo: đổi lại hệ thống giáo dục một cách thực dụng hơn, đem toán học, địa lý và nông nghiệp vào giáo dục, lập các trạm y tế ở khắp nơi. Nhưng câu hỏi đặt ra là nếu quả thực đó là những ý kiến mà Hồ Quí Ly cho là ích quốc lợi dân thì tại sao trong mấy chục năm làm thái sư, có tất cả mọi quyền trong tay, kể cả quyền giết vua mà Hồ Quí Ly đã sử dụng một cách thường xuyên, Hồ Quí Ly không đem áp dụng? Đó là một câu hỏi lớn mà sẽ không bao giờ la tìm được câu trả lời chính xác. Một trong những giải thích có thể là Hồ Quí Ly cũng chẳng thực sự coi trọng nhưng biện pháp canh tân sau đó Quí Ly cũng

coi trọng cái học từ chương như mọi người thời đó, những biện pháp mà Quí Ly đưa ra chỉ là để đánh đổ các giá trị cũ để đào thải lớp nho sĩ thời đó, được quí trọng vì cái học từ chương và trong đại đa số không ủng hộ Quí Ly. Người ta cũng ca tụng Quí Ly đã biết phát minh ra tiền giấy. Có người còn nói Quí Ly dáng được coi là thủy tổ của ngành ngân hàng! Những điều này hoàn toàn sai và chứng tỏ rằng những người nói như vậy chỉ phát ngôn bừa bãi chứ họ không biết gì về ngân hàng và tiền tệ. Tiền giấy của Quí Ly không khác gì tiền mã đã có từ lâu rồi để cúng tế người chết mà thôi, nó hoàn toàn không có một giá trị thanh toán nào cả. Hành động của Quí Ly chỉ là một hành động của kẻ tham lam muốn cướp hết vàng bạc trong nước cho mình và những đồng tiền giấy chỉ là những chứng nhận đã nộp vàng để được yên thân mà thôi.

Nếu quả thực những điều Quí Ly làm là những biện pháp canh tân thực sự, thì một trí tuệ đủ khả năng nhìn ra những biện pháp đó cũng phải ý thức được, ít nhất một phần nào, những khó khăn của việc thực hiện và đã không thi hành một cách vội vã, cẩu thả như Quí Ly đã làm. Trên thực tế, ngoại trừ việc cướp bóc vàng bạc, Quí Ly chẳng làm được gì cả. Nhà Hồ cung chỉ kéo dài được bảy năm. Người ta trách Mạc Đăng Dung là làm nhục quốc thể, quì lạy tướng Trung Hoa và cắt đất dâng cho Trung Quốc. Việc quì lạy tướng Tàu là tồi thực, nhưng đó là điều mà các vua Việt nam ngày trước vẫn thường làm trước sứ giả Trung Quốc, không phải riêng gì Mạc Đăng Dung. Mạc Đăng Dung đã quỵ luỵ hơn các vua khác vì lúc đó ông ta không đứng trước một sứ giả mà trước một đạo quân hùng mạnh sắp tràn vào Việt nam xâm chiếm. Hành động hèn nhát của Đăng Dung đã cứu được đất nước khỏi chiến tranh và ngoại thuộc. Hèn thực, nhưng cũng may thay cho nước ta. Người ta lên án Mạc Đăng Dung đã dâng đất cho Trung Hoa. Nhưng sự dâng đất này chỉ là hình thức và không đáng kể. Mạc Đăng Dung chỉ dâng

năm động ở Cao Bằng. Năm cái động đó có đáng gì đâu so với ngay cả những đất đai mà nhà Lý, được coi là oanh liệt, đã phải nhượng cho Trung Quốc để cầu hòa, sau nhiều cố gắng chiến dấu. Vả lại, người Trung Hoa chẳng bao giờ sang tiếp thu năm cái hang núi này cả, cho nên trên thực tế, Mạc Đăng Dung không làm mất một tấc đất nào.

Người ta coi Hồ Quí Ly hơn Mạc Đăng Dung, ở chỗ Hồ Quý Ly đã dám đánh lại quân Tàu, dù là đánh để rồi thua và mất nước. Người ta sỉ vả Mạc Đăng Dung là đã hèn nhát xin hàng tướng Tàu, dù nhờ đó mà Việt nam tránh được chiến tranh và không mất nước. Mà thực sự Hồ Quí Ly có đánh được gì đâu, quân Minh đi đến đâu, quân Hồ bỏ chạy đến đó, như ngày trước quân Chiêm liến đến đâu, Hồ Quí Ly chạy đến đó, chỉ trong vài tháng cả vua quan bị bắt trói giải về Tàu.

Tại sao lại có việc trọng Hồ Quí Ly, khinh Mạc Đăng Dung? Có hai lý do. Lý do thứ nhất là tinh thần quốc gia chúng ta không cao. Ta không coi trọng những gì có lợi cho đất nước mà chỉ để ý xem cái gì là độc đáo trong một con người; chúng ta vẫn suy luận như những cá nhân chứ không phải như một dân tộc. Lý do thứ hai là óc tôn thờ chiến tranh đã nói ở một phần trước trong sách này. Đánh bao giờ cũng có sức quyến rũ hơn hòa, dù là đánh ngu xuẩn như Hồ Quí Ly. Cho đến ngày nay, lập trường trọng Hồ khinh Mạc vẫn còn ngự trị, điều đó chứng tỏ trí tuệ tập thể chúng ta vẫn còn mê muội, tâm lý của chúng ta vẫn chưa được khai thông.

Ông Hồ Chí Minh để lại một câu nói nổi tiếng, đã rất nhiều lần được nhắc lại và phá vài kỷ lục về in ấn: Nước Việt nam là một, dân tộc Việt nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng chân lý ấy không thể nào thay đổi, ông ấy không nói thêm nhưng mọi người đều hiểu: nước Việt nam phải thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng Sản Việt nam. Đó là một câu nói bày tỏ quyết tâm sắt đá áp đặt bằng mọi giá chế độ cộng sản trên toàn cõi Việt nam. ở vào thời điểm 1969, khi cuộc chiến Nam Bắc đang diễn ra khốc liệt, đó là một khẩu hiệu chiến tranh. Mọi người đều đã hiểu như vậy và đúng là phải hiểu như vậy.

Ngoài ra, câu nói Nước Việt nam là một chỉ có thể là một quyết tâm chứ không phải là một sự thực nếu nhìn vào lịch sử nước Miền Nam Việt nam được mở ra cùng với thế kỷ 17, khi Nguyễn Hoàng, còn gọi là chúa Tiên, bắt đầu khai phá, một thời gian sau khi đem dân vào Nam tránh họa Trịnh Kiểm. Con cháu Nguyễn Hoàng thiết lập ra một đất nước riêng biệt, đánh nhau với họ Trịnh để giữ bờ cõi trong gần một thế kỷ, sau đó Đàng Trong (tức miền Nam) và Đàng Ngoài (tức miền Bắc) sống như hai quốc gia riêng biệt và thù địch cho tới khi nhà Nguyễn bị Tây Sơn tiêu diệt vào năm 1778. Kế đó anh em Tây Sơn chia rẽ nhau và đất miền Nam của chúa Nguyễn bị chia làm hai, phía Bắc thuộc Nguyễn Huệ, phía Nam thuộc Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ.

Ngay khi nhà Tây Sơn dựng lên, Nguyễn ánh khởi binh khôi phục nhà Nguyễn, mấy lần chiếm lại Gia Định rồi lại bị đánh bại. Nhưng khi anh em Tây Sơn chia rẽ nhau, Nguyễn ánh đã làm chủ được vùng đất từ Biên Hòa trở vào cho tới mũi Cà Mau. Cho tới trận Đống Đa, năm 1789, nước ta thực sự bị chia làm bốn nước. Miền Bắc của vua Lê, từ Nghệ An cho tới Quang Nam của Nguyễn Huệ, miền Nam Trung Phần của Nguyễn Nhạc, và Nam Phần thuộc về Nguyễn ánh. Có lúc chúng ta có tới ba hoàng đế: Chiêu Thống tức Lê Duy Kỳ, Quang Trung tức Nguyễn Huệ và Thái Đức Hoàng Đế tức Nguyễn Nhạc, và một vương: Nguyễn ánh. Sau trận Đống Đa, Nguyễn Huệ diệt nhà Lê, ta còn lại hai hoàng đế và một vương. Đến năm 1802, Gia Long mới thống nhất được sơn hà. Như thế có nghĩa là một nửa của đất nước mới bắt đầu được hội nhập dần dần theo một tiến trình bắt đầu từ cách đây hơn bốn trăm năm và mới kết thúc cách đây hai trăm năm. Trong khoảng thời gian bốn thế kỷ qua, cùng với sự mở rộng đất nước, chúng ta chia đôi trong hơn hai thế kỷ, có lúc chia ba, có lúc chia bốn. Gia Long thống nhất đất nước được sáu mươi hai năm thì Nam Phần bị Pháp chiếm làm thuộc địa, rồi hai mươi năm sau đó cả nước bị Pháp đô hộ và chia ra làm ba Kỳ: miền Bắc, miền Trung và miền Nam với ba chế độ chính trị khác nhau. Sau thế chiến hai, nước Việt nam bị chia làm hai vùng quốc gia và cộng sản, dưới hai chế độ khác nhau. Từ năm 1954 đến năm 1975, hai vùng quốc gia và cộng sản tập trung lại thành hai miền Nam Bắc tiếp giáp nhau ở sông Bến Hải, vĩ tuyến 17. Đất nước lại thống nhất trở lại từ năm 1975.

Nói chung là từ ngày bắt đầu mở ra miền Nam, cách đây trên bổn trăm năm, chúng ta có được tám mươi năm thống nhất. Tám mươi năm trong thời gian hơn bốn trăm năm kể ra là quá ít, nhưng con số rất khiêm nhường đó cũng đã bỏ qua đi những chuyện các sứ quân nói lên hùng cứ một phương như

vẫn xảy ra thường xuyên dưới triều Nguyễn. Nó cũng không kể tới sự kiện là ngay cả khi có thống nhất về mặt hành chánh chúng ta cũng không có thống nhất trong dân tộc. Dưới thời nhà Nguyễn, nhân dân bị chia làm hai loại, giữa những người không có hay có đạo Công giáo. Khoảng một trăm ngàn người Công giáo đã bị sát hại chỉ vì tín ngưỡng của họ. Từ sau 1975, dân tộc cũng bị chia làm hai loại người, những người cộng sản rất thiểu số nhưng lại chiếm tất cả mọi quyền hành và những người không cộng sản chiếm đại đa số nhưng lại chỉ có quyền phục tùng.

Tóm lại, từ bốn thế kỷ qua, đất nước Việt nam ít khi là một, còn dân tộc Việt nam thì chưa bao giờ là một cả. Không những có chia cắt và chia rẽ, mà còn chia cắt để tàn sát lẫn nhau, chia rẽ để chà đạp và bách hại lãn nhau. Làm sao có thể ngạc nhiên nếu chúng ta không vươn lên được?

Cái quá trình chia cắt và chia rẽ đó khiến chúng ta nhìn nhau không phải như người cùng một nước, mà là những người quốc gia hay cộng sản, người Bắc hay người Nam hay người Trung, người Công Giáo hay người Phật tử, người giàu hay người nghèo. Không những chia rẽ nhau mà còn thù ghét nhau.

Năm 1946, khi người Pháp trở lại Nam Phần, họ lập tức tìm được những người cộng tác để lập ra Nam Kỳ Cộng Hòa Quốc! với chủ trương tách Nam Phần thành một quốc gia riêng. Phong trào đầu tiên mà chính quyền này phát động là bách hại những người gốc miền Bắc không may có mặt tại Sài gòn. Kỹ thuật rất giản dị, một người khả nghi bị chặn lại và bị bắt phải nói ba tiếng Tân Sơn Nhất. Nếu phát âm là Tâng Sưng Nhức thì được coi là người Nam, tức là người tốt; còn nếu phát âm là Tân Sơn Nhất là bị nhận ra là Bắc kỳ và bị ăn đòn. Điều đáng buồn là đây không phải chỉ là một chủ trương tồi tệ của một thiểu số manh động, đa số những người tham dự vào cái trò chơi đánh Bắc kỳ này là những người rất bình thường. Tất cả những nạn nhân đều

không phải là những người giàu có và thế lực, những người này có đầy đủ mọi quan hệ cần thiết để che chở cho họ, họ vẫn sống yên ổn. Tất cả những nạn nhân đều là những người cùng khổ bị đem vào làm phu ở trong Nam. Năm 1945, sau khi tuyên bố thành lập nước Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa và nam được chính quyền, đảng cộng sản đã tàn sát thẳng tay những phần tử Việt nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt, mà họ thừa biết là rất yêu nước, vì không chấp nhận chủ nghĩa của họ.

Ông Hồ Chí Minh coi tất cả những người cộng sản trên thế giới là anh em (ông từng viết: Năm châu bốn bề là nhà, bốn phương vô sản đều là anh em), nhưng ông lại coi những đồng bào Việt nam của ông không chia sẻ lý tưởng Mác-Lênin của ông là thù địch và ông giết họ không gớm tay. Ngay cả những người cộng sản Đệ Tứ, cũng tôn sùng Mác và Lênin như ông nhưng không thuộc trường phái Stalin, ông cũng thẳng tay tiêu diệt. Dĩ nhiên để có lý cớ tàn sát họ, ông buộc cho họ đủ thứ tội phản động, phản quốc, Việt gian, v.v. Yêu nước trước hết là phải yêu đồng bào. Ai muốn nói ông Hồ Chí Minh tài giỏi, quyết tâm, can đảm là quyền của họ, nhưng không ai có thể thuyết phục tôi rằng ông là một người yêu nước. Phải nghĩ thế nào về cuộc cải cách ruộng đất tại miền Bắc năm 1955? Những tài liệu và nhân chứng khác nhau ước lượng số người bị giết từ 20.000 đến 100.000. Trong đại bộ phận họ không phải là những người giàu - mà giàu có phải là một tội đáng chết không? - họ chỉ là những người có năm, mười mẫu ruộng, tuy không đến nỗi cùng khổ như những người bần cố nông khác nhưng cũng là những người nghèo. Tôi đã gặp rất nhiều người từng chứng kiến những vụ đấu tố hồi đó, họ cho hay rằng có những người dân quê rất bình thường đã tham gia một cách man rợ vào những cuộc giết người đó, không phải vì bị ép buộc mà với những con mắt rực lửa hận thù. Nếu cải cách điền địa chỉ là do đã tâm của đảng cộng sản và của các ông Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Hồ Viết

Thắng thì cũng đã là ghê gớm lắm rồi. Nhưng thực tế còn đau lòng gấp nghìn lần. Nó chứng tỏ rằng người Việt nam ác độc với nhau, và do đó không đáng với tên gọi là một dân tộc.

Ngay gần đây, vào năm 1992, tại trại cấm Hồng Ông, nơi hàng chục ngàn người Việt nam tị nạn bị nhốt vào các trại tù để sắp sửa bị đuổi về cũng đã xảy ra một trường hợp hổ nhục. Những con người cùng xấu số và đều khổ như nhau đó đã không thương nhau mà còn tàn sát nhau giữa người ra đi từ miền Bắc và người ra đi từ miền Nam.

Tôi may mắn được đi du học rồi lớn lên và làm việc tại các nước phương Tây. Điều tôi học hỏi được không phải ở trong những cuốn sách mà ở trong những cái nhìn. Người Mỹ nhìn nhau là người Mỹ, rất ít khi họ để ý nhãn hiệu dân chủ hay cộng hòa, người ở bang New York hay người ở bang Michigan. Người Pháp nhìn nhau như những người Pháp trước khi là người ủng hộ đảng Xã Hội hay đảng De Gaulle, người Anh nhìn nhau như những người Anh trước khi là những người lao động hay bảo thủ. Họ là những dân tộc. Hơn hai ngàn năm lịch sử dựng nước của ta không đem ta lại gần nhau mà còn khiến ta thù địch với nhau. Chúng ta phải nhìn lại mình và nghĩ lại mình.

Dĩ nhiên chúng ta đều muốn nước Việt nam thống nhất và dân tộc Việt nam hòa hợp. Đó là điều kiện bắt buộc. Hoặc là thế, hoặc là chúng ta sẽ không có một tương lai nào cả. Nhưng nước Việt nam là một, dân tộc Việt nam là một là điều mà chúng ta phải xây dựng ra chứ chưa sẵn có. Và để xây dựng đất nước Việt nam đó chúng ta cần một tinh thần mới. Đó là tinh thần chấp nhận nhau, quí mến nhau, tôn trọng những dị biệt của nhau để cùng nhau xây dựng một tương lai chung.

Tinh thần đó là bắt buộc nhưng chưa đủ, chúng ta cần ý thức được một cách thật sâu đậm sự phân hóa và thù hận trầm trọng của đất nước ta. Chúng ta

cần ý thức được rằng Hòa Giải và Hòa Hợp Dàn Tộc là một vấn đề vô cùng nặng nề và gai góc, cho nên cần được thực hiện với tất cả quyết tâm, với tất cả tâm hồn và với tất cả kiên nhẫn.

Khi nhóm Thông Luận để xướng ra lập trường Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc, cái nhìn của chúng tôi không phải chỉ hạn hẹp trong khuôn khổ cuộc tranh chấp quốc gia - cộng sản, mà là cái nhìn bao quát cho cả một dòng lịch sử đau thương của dân tộc này. Chúng tôi đã gặp sự tiếp nhận nào? Chúng tôi đã gặp những đả kích gay gắt và hằn học từ đủ mọi phía. Người ta mạt sát chúng tôi là bọn cơ hội chủ nghĩa, bọn đón gió trở cờ, bọn phản bội. Nhưng phản bội cái gì?

Cũng có những người phản bác rằng Dân tộc Việt nam là một khối thống nhất, không có gì để thù hằn nhau. Cường điệu hay vô ý thức?

Ôn hòa hơn, nhiều người đánh giá chúng tôi là ngây thơ ấu trĩ, là thiếu căn bản dân tộc, là mất gốc, là không thuộc lịch sử. Nhưng dân tộc nào, gốc nào và lịch sử nào? Một số người độ lượng hơn cho chúng tôi là những người tình cảm và không tưởng. Nhưng làm sao có thể đoạn tuyệt được với cái quá khứ đau buồn đè nặng từ nhiều thế kỷ và vượt lên trên được cả một khối hận thù chồng chất này nếu không có một tấm lòng thực lớn?

Để thắng những trở ngại quá lớn lao, thái độ thực tiễn nhất là phải ước mơ. Vấn đề thống nhất đất nước - thống nhất không những về mặt hành chánh mà cả trong lòng người - và hòa hợp dân tộc chắc là không thể giải quyết xong ngay trong sinh thời của tác giả và độc giả cuốn sách này, nhưng nếu dồn mọi cố gắng, chúng ta có thể giải quyết một phần trong thời đại của chúng ta, và tạm xong sau vài thế hệ kế tiếp.

Đem tâm tình viết lịch sử?

Lúc sắp rời Việt nam đi du học tôi có được nghe nói khá nhiều về một cuốn sách mới xuất bản với một cái tên khá ngộ nghĩnh Đem Tâm Tình Viết Lịch Sử. Hình như là của Nguyễn Kiên Trung nếu tôi không nhớ sai.

Cuốn sách đó tôi không đọc một phần vì không có cơ hội, một phần cũng vì cái tên ngộ nghĩnh đó. Tại sao lại có thể lấy tâm tình mà viết lịch sử? Lịch sử phải chính xác và khách quan mới có thể dùng làm tài liệu để suy nghĩ và làm việc. Đem tâm tình để đọc lịch sử cũng đã là điều phải rất thận trọng, còn đem tâm tình mà viết lịch sử là điều hết sức nguy hiểm. Tâm tình nhất định là chủ quan rồi. Nếu tâm tình của mình sai lệch thì sao? Mình có thể đầu độc những tâm hồn trong trắng.

Nhưng Đem Tâm Tình Viết Lịch Sử là một truyền thống của các xã hội thuộc văn hóa Trung Hoa. Các quan viết sử nhục mạ và bôi bẩn một số nhân vật làm cho họ bị đời sau nguyền rủa đồng thời cũng tâng bốc, làm đẹp và thánh hóa một số nhân vật khác để làm gương mẫu cho các thế hệ sau.

Cách viết sử này chỉ nhắm một mục đích chính trị ngắn hạn nhưng với thời gian nó đã tạo ra một tâm lý tai hại là lấy người xưa và việc xưa làm mẫu mực. Không những tai hại mà còn nguy hiểm, bởi vì qua các anh hùng, một số giá trị bệnh hoạn được lưu truyền và làm ô nhiễm trí tuệ.

Một thí dụ. Còn gì trong trắng hơn tâm tình các em bậc học sinh tiểu học?

Vậy mà đa số các em lại say mê Quang Trung Nguyễn Huệ, một con người vô cùng hung bạo và hiếu sát. Trong đầu họ, và trong đầu chính tôi vào lứa tuổi đó, Nguyễn Huệ là tấm gương sáng. Đó cũng là vì đầu óc ngây thơ của tôi đã bị ảnh hưởng của những bậc chú bác đem tâm tình viết và đọc lịch sử. Nhìn vào lịch sử để hiểu tâm lý và tập quán của dân tộc mình, để thấy cái mạnh cái yếu của nước mình, để biết cái gì có thể làm và cái gì không nên làm thì rất hay. Những bắt chước cả kỹ thuật của người xưa là điều rất khờ khạo. Tâm lý bắt chước người xưa thực ra còn mạnh lắm. Vào cuối thập niên 80, một tổ chức chính trị lưu vong, Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất Giải Phóng Việt nam của ông Hoàng Cơ Minh, đã tung ra cả một đợt học tập qui mô về Quang Trung Hoàng Đế. Thôi thì đức của vua Quang Trung, phép trị nước của vua Quang Trung, mưu thuật Quang Trung, v. v... Nguyễn Huệ trở thành một đề tài học tập, một thứ cẩm nang hành động. Sự tôn thờ thần tượng đã làm cho chúng ta quên mất rằng thời đại của chúng ta đã tiến bộ rất nhiều so với thời xưa. Chúng ta có thê rút tỉa ra bài học chính trị nào của một thời đại trong đó vị hoàng dế muốn làm gì thì làm, muốn giết ai thì giết? Chúng ta có thể rút tỉa ra bài học văn hóa nào ở thời đại chỉ có chiến tranh và chém giết chứ không có máy in, và thiếu cả bút mực? Chúng ta có thể bắt chước chiến thuật nào nơi những người đi bộ đánh nhau bằng gươm giáo? Tâm lý tôn thờ Nguyễn Huệ thật là dễ sợ và tôi đã có hai kinh nghiệm.

Lan thứ nhất trong một bữa ăn sinh nhật của một cô bạn, tôi nói chuyện với một cựu đại úy quân đội Việt nam Cộng Hòa đồng thời cũng là cựu giáo sư trung học. Câu chuyện xoay sang Nguyễn Huệ vì anh này lúc đó là một cán bộ của Mặt Trận Hoàng Cơ Minh và muốn chia sẻ với chúng tôi những điều anh vừa học tập. Anh ta quả quyết rằng nếu Nguyễn Huệ còn sống thì Nguyễn ánh không những không thống nhất được đất nước mà còn toi mạng dưới tay Nguyễn Huệ. Tôi đáp lại rằng điều đó không chắc vì đất Gia Đình

giàu có, dư khả năng cung cấp lương thực, trong khi miền Bắc lúc đó suy kiệt, vả lại Nguyễn ánh cũng là một người đởm lược, lại còn học được cách dùng binh của phương Tây do một số tay đánh thuê mà ông ta chiêu mộ, về vũ khí Nguyễn ánh chắc cũng hơn. Chỉ có thế thôi mà cũng đủ làm bùng lên một cơn thịnh nộ đến nỗi cô chủ nhà phải ra xem. Anh ta tha tội cho tôi, nhưng ân cần nhắn nhủ: Anh nên học lại sử Việt nam!. Người cộng sản có lý do, và dụng ý để tôn thờ Nguyễn Huệ, những một tổ chức chống cộng lấy chiêu bài tự do dân chủ mà cũng tôn vinh Nguyễn Huệ thì quả là bắt chước một cách ngờ nghệch.

Kinh nghiệm thứ hai đỡ gay cấn hơn, nhưng lại nhiều ý nghĩa hơn. Nó xảy ra trong một cuộc họp mặt của một nhóm trí thức thượng lưu tại Paris. Đó là những người cởi mở, nhã nhặn và có tiếng tốt trong cộng đồng. Không biết ai tự nhiên đề cập đến chiến dịch học tập mưu thuật Quang Trung nói trên. Một bà, tác giả của nhiều bài nghiên cứu có giá trị về sử và, theo tôi biết, hoàn toàn không có cảm tình với tổ chức Hoàng Cơ Minh, hỏi tôi nghĩ gì về Nguyễn Huệ. Tôi đáp lại rằng Nguyễn Huệ không thể bắt chước, ông ta hay ở chỗ võ nghệ hơn người, tính tình quả quyết và tự tin; những cái đó hoặc mình có hoặc mình không có chứ không thể bắt chước. Còn về kiến thức binh bị thì nếu sống lại bây giờ, tôi không chắc là ông ấy có được một nửa những kiến thức của một hạ sĩ quan. Sự bất đồng ý kiến xuất hiện rõ rệt trên mặt bà nữ sĩ, và bà quả quyết rằng nếu Nguyễn Huệ sống lại và cầm quân ngay lúc này ông vẫn là một vị tướng giỏi.

Cũng trong buổi gặp mặt của giới tao nhân mặc khách đó, tôi lại đụng độ với một người bạn về một nhân vật khác mà cả hai chúng tôi đều ngưỡng mộ: Nguyễn Du. Buổi gặp mặt đó thực là vất vả cho tôi.

Nguyễn Du thì ai cũng phải nhìn nhận là một thiên tài về thơ văn rồi. Vấn đề là tôi nghe các bạn chê văn hóa thời nay và lên tiếng bênh vực. Tôi biện luận

rằng trong vòng nửa thế kỷ qua văn học và nghệ thuật Việt nam đã tiến xa gấp nhiều lần con đường đã đi được trong suốt thời gian trước đó lừ thời lập quốc. Tôi nói rằng các tác phẩm ngày nay có phẩm chất hơn ngày xưa nhiều lắm, nhưng chỉ vì nhiều tác giả quá, mà lại không ai vượt lên được, nên không thấy những hiện tượng như Nguyễn Du, Cao Bá Quát trong thời đại của họ. Có lẽ nếu dừng ở đấy thì mọi người đều nghe lọt tai, nhưng tôi lại dại dột viện dẫn một thí dụ. Tôi nói nếu lấy một người rất rành về tiếng Việt nhưng chưa biết truyện Kiều rồi đưa cho anh ta đọc truyện Kiều và một tập thơ gồm những bài thơ đăng trên các báo chí ở khu Bolsa, tôi bảo đảm họ sẽ thấy tập thơ Bolsa hay hơn truyện Kiều. Tôi bị phản đối dư dội, một chị hỏi tôi đã uống rượu chưa mà phái ngôn bừa bãi như thế. Hình như mọi người, trừ tôi, đều đồng ý là cho tới nay vân chưa tác phẩm nào qua mặt được truyện Kiều. Cũng may là trong văn thơ không có việc biểu quyết giá trị, nếu không thì tôi đã thảm bại rồi. Cái tâm lý tôn sùng và bắt chước người xưa không phải chỉ giới hạn trong cách viết và đọc sử. Nó đã lây lan ra văn học cũng như mọi bộ môn khác.

Tôi rất sợ những người đem tâm tình viết lịch sử vì một cách chân tình họ có thể bóp méo lịch sử, thần thánh hóa người xưa và cũng có cái tập quán tai hại là lấy người xưa làm khuôn mẫu. Chúng ta thần thánh hóa người xưa vì chúng ta không quí trong chính mình: chúng ta không tin ở chính mình nên chúng ta đã không nhận ra được nhưng hào kiệt ngay trong thời đại này, mặc dầu họ khá dông đảo, vì lý do giản dị là họ có nhiều điểm giống mình hoặc không hơn gì mình; mà đã không hơn mình thì nhất định là phải tầm thường rồi.

Chúng ta chưa biết cách quản lý tổ tiên. Chủng ta cần tìm ra cách nào khác để quí trọng người xưa. Để vẫn yêu quí tổ tiên mà vẫn quí mình. Có quí mình chúng ta mới có thể nhìn ra những con người lỗi lạc ngay giữa chúng

ta. Và chỉ có những hào kiệt của thời nay mới giúp được chúng ta. Trên đường chinh phục tương lai, chúng ta cần nhìn về đằng trước, chứ không thể chỉ nhìn đằng sau. Cũng như khi lái xe, chúng ta không thể chỉ nhìn kính chiếu hậu. Ôn cố tri tân (ôn lại chuyện xưa để biết chuyện ngày nay) là một phương pháp sai. Lấy những giải pháp ngày xưa cho những vấn đề hôm nay còn vụng về hơn là áp dụng những khuôn mẫu bên Tây bên Tàu cho nước ta. Lầm thời đại nghiêm trọng hơn lầm không gian.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Trở lại trường hợp Nguyễn Huệ

Những điều tôi vừa viết về Nguyễn Huệ chắc đã làm một số độc giả nỗi nóng. Một số vị có thể hỏi tại sao tôi lại gây tranh cãi vô ích về những vấn đề văn hóa và lịch sử giữa lúc cần dồn hết nghị lực cho cuộc vận động dân chủ. Lý do là vì tôi thấy những cuộc tranh cãi này không những không vô ích mà còn rất cần thiết. Cuộc tranh đấu cho tự do và dân chủ đã đi vào một giai đoạn mới. Sau nhiều tranh luận, những người dân chủ Việt nam đã đạt tới đồng thuận về một lập trường tranh đấu. Đây là một khai thông quan trọng và rất đáng mừng. Nhưng tại sao có đồng thuận rồi mà cuộc vận động dân chủ vẫn chưa khởi sắc, đồng bào trong và ngoài nước vẫn chưa hưởng ứng ở mức độ chờ đợi? Theo tôi, đó là vì chúng ta đụng phải một bức tường tâm lý kiên cố do lịch sử và văn hóa để lại. Không chọc thủng được bức tường này chúng ta sẽ dẫm chân tại chỗ, không giành được dân chủ, và ngay

cả nếu có giành được dân chủ cũng không thể vươn lên bắt kịp các quốc gia tiên tiến. Mà muốn chọc thủng bức tường tâm lý này thì bắt buộc phải đặt lại một số vấn đề văn hóa và lịch sử.

Tôi không vô ý thức đến độ không biết rằng đụng tới lịch sử và văn hóa là đụng tới phần thầm kín, thiêng liêng và cấm kỵ của một dân tộc, do đó tất nhiên phải chờ đợi những phản ứng giận dữ. Chúng ta thua kém thế giới một cách bi đát và sự tồn vong của đất nước đang bị đe dọa. Khi mộng ước của rất nhiều người hiện nay chỉ giản dị là được rời Việt nam đi làm công dân một nước khác, khi có những bà mẹ đặt đứa con ba tuổi lên chiếc thuyền mỏng manh vượt biên với hy vọng duy nhất là nó tìm được một cuộc sống bình thường thôi tại một phương trời xa lạ nào đó, là chúng ta đang sống một thảm kịch quốc gia.

Nhưng giải thích thảm kịch đó bằng những lý do cụ thể như bối cảnh thế giới, sự mù quáng của vua quan nhà Nguyễn, chính sách đen tối của thực dân Pháp, sự thô bạo của đảng cộng sản, sự tồi dở của các chính quyền quốc gia, những âm mưu của người Mỹ, v.v. là những lập luận mà chúng ta dễ chấp nhận. Ngược lại nói rằng số phận hẩm hiu của chúng ta là hậu quả của chính cái mà chúng ta trân trọng nhất: hồn tính, giáo dục, di sản tinh thần của ông cha để lại thì chúng ta cảm thấy bị xúc phạm.

Di sản tinh thần của một dân tộc thể hiện rõ nhất qua các anh hùng. Các anh hùng dân tộc là thuốc thử màu bộc lộ tâm lý của một dân tộc. Qua cách chọn lựa và tôn vinh các anh hùng, các dân tộc tiết lộ những giá trị mà mình ôm ấp. Nếu chúng ta thay đổi cách nhận định anh hùng dân tộc thì đồng thời chúng ta cũng thay đổi các giá trị nền tảng của xã hội ta, chúng ta sẽ thay đổi cách suy nghĩ và hành động và do đó thay đổi số phận của chúng ta.

Đối với đại đa số người Việt, Nguyễn Huệ không phải chỉ là một anh hùng mà còn là một thần tượng. Thi sĩ Vũ Hoàng Chương, mà tôi rất ái mộ, đã ca

tụng Nguyễn Huệ và chiến thắng Đống Đa bằng những vần thơ nồng nàn trong một bài thơ rất dài mà tôi xin trích hầu độc giả hai câu:

Muôn chiến công một chiến công dồn lại
Một tấm lòng muôn vạn tấm lòng mang.

Chúng ta đã được huấn luyện ngay từ buổi đầu đời, từ ghế trường tiểu học để sùng bái Nguyễn Huệ. Như vậy Nguyễn Huệ vừa là thần tượng vừa là mối tình đầu của trí tuệ Việt nam, đụng tới ông là đụng tới cả một tín ngưỡng và một đam mê.

ở đây xin mở một dấu ngoặc đơn ngắn. Có một cái gì rất không ổn trong cách mà thanh thiếu niên Việt nam được giáo dục để đánh giá các anh hùng dân lộc. Nước ta có nhiều anh hùng nhưng có ba vị có công lớn nhất: Lý Công Uẩn mở ra đất nước có kỷ cương, văn hiến; Trần Hưng Đạo đánh đuổi quân Nguyên giúp chúng ta giữ được bờ cõi tránh được sự dầy đạp của quân Mông Cỗ hung bạo; Nguyễn Hoàng mở ra miền Nam trù phú. Cả ba đều là nhưng con người đức độ, đem phồn vinh cho dân chúng. Thế mà chỉ có Trần Hưng Đạo được nhắc tới thường xuyên, nhưng cũng rất xa sau Nguyễn Huệ; Lý Công Uẩn thì họa hiếm; còn Nguyễn Hoàng thì không bao giờ.

Cần phải trở lại trường hợp Nguyễn Huệ bởi vì đó là một sai lầm đã kéo dài quá lâu và đã gây quá nhiều tác hại. Tôi không phải là sử gia, cũng không phải là một nhà nghiên cứu mà là một người hoạt động chính trị. Người hoạt động chính trị nói những điều cần nói, có bổn phận phải nói trung thực, dựa vào những sự kiện nghiêm túc và lý luận một cách lương thiện. Nhưng người hoạt động chính trị nếu không có thì giờ như trường hợp của tôi, không có bổn phận phải ghi chú dữ kiện lấy từ sách nào, chương nào, trang nào, v.v... Đó là công việc của nhà nghiên cứu. Những dữ kiện mà tôi dựa vào để bàn về Nguyễn Huệ là có thực, các sử gia đều có. Trước hết là một vài nhận định về chiến thắng Đống Đa.

Nguyễn Huệ được tôn sùng nhờ trận Đống Đa mùa Xuân Kỷ Dậu 1789. Những công đức và thành tích khác của ông chỉ là phụ họa, đôi khi thêm thắt và thêu dệt. Theo ký ức tập thể của chúng ta trong trận này Nguyễn Huệ đã chỉ trong một đêm phá tan hai mươi vạn (hai trăm ngàn) quân Thanh, tránh cho chúng ta ách Bắc thuộc. Thực ra các tài liệu của nhà Thanh cho thấy một cách rất rõ rệt là vua Càn Long không có ý định đánh chiếm nước ta. Không những thế vua Càn Long còn cấm Tôn Sĩ Nghị giao chiến. Nhà Thanh can thiệp vì có sự cầu cứu của mẹ vua Lê Chiêu Thống và đám quần thần nhà Lê, nhưng ý đồ của họ chỉ là dọa để Nguyễn Huệ thần phục Lê Chiêu Thống, và ngay cả nếu Nguyễn Huệ cứng đầu không chịu cũng chỉ giúp Lê Chiêu Thống có thanh thế mà chiêu tập lực lượng để chia đất với Nguyễn Huệ mà thôi. Dĩ nhiên nếu Việt nam tự nguyện sát nhập vào Trung Quốc thì nhà Thanh sẽ rất hài lòng nhưng họ không chấp nhận trả một giá nào cả. Con số hai chục vạn quân Thanh cũng rất sai sự thực. Tôn Sĩ Nghị sang bằng đường bộ, mà đường bộ thì bị vách núi dầy đặc ngăn cách không thể di chuyển một số quân khổng lồ như vậy. Trong những lần xâm chiếm qui mô Việt nam, quân Trung Quốc đều chủ yếu xâm lăng bằng đường thủy qua cửa Bạch Đằng hay Nghệ An. Thành phố Hà Nội hồi đó có bao nhiêu dân cư? Mười ngàn, mười lăm ngàn, hay hai chục ngàn là cùng. Không cần hai trăm ngàn, chỉ cần năm chục ngàn thôi thì cũng đã là cả một sự tràn ngập không còn chỗ đứng, chưa nói tới việc quân Thanh kéo nhau đi chợ mua bán như sử chép. Các tài liệu còn giữ lại chỉ nói quân Thanh đóng đồn ở vài làng nhỏ cạnh Hà Nội.

Niềm tự hào dân tộc của tôi bị thương tổn lần đầu tiên vào khoảng năm 1958. Tôi đọc báo về cuộc thuyết trình của giáo sư Tưởng Quân Chương, một chuyên gia người Đài Loan về Việt nam, tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Sự hiểu biết rất non nớt của tôi lúc đó cũng đủ để tôi ý thức rằng ông

hơn hẳn nhiều trí thức Việt nam ngay về chính lịch sử và văn hóa Việt nam. Ông lập luận chắc chắn, dẫn chứng tài liệu đầy đủ về văn học Việt nam, từng tác phẩm, từng tác giả. Đề cập đến trận Đống Đa, Tưởng Quân Chương dẫn tài liệu của Thanh triều, nói rằng Tôn Sĩ Nghị tổng đốc Lưỡng Quảng đã đem sáu ngàn kỵ binh sang Việt nam để phô trương thanh thế và làm lễ thụ phong cho Lê Chiêu Thống nhưng đã bị Nguyễn Huệ đánh bất ngờ, thua chạy về và bị cách chức. Con số này theo tôi là hợp lý. Tôn Sĩ Nghị từ Trung Quốc sang Việt nam trong một hai tuần lễ thì chắc chắn là sang bằng ky binh rồi, mà ky binh thì sáu ngàn đã là nhiều lắm đối với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, muốn hơn cũng không có. Nên nhớ là nhà Thanh lúc đó yên bình đã mấy trăm năm nên không còn giữ quân đội hùng hậu nữa. Tôi chưa thấy sử gia Việt nam nào bác bỏ sự kiện của ông Tưởng Quân Chương. Một tài liệu do người Việt nam viết về trận Đống Đa là cuốn Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô Gia Văn Phái, một cuốn sách khá thuận cho Tây Sơn. Theo cuốn sách này thì khi quân Thanh đến, Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm bàn với nhau rằng đánh quân Thanh không được vì dân chúng Bắc Hà ủng hộ quân Thanh và ghét quân Tây Sơn, họ sẽ chỉ chỗ, dẫn đường, tiếp sức quân Thanh. (Đây cũng là một sự kiện rất quan trọng chứng tỏ dân chúng không ngưỡng mộ Nguyễn Huệ như một số tác giả viết). Ngô Văn Sở quyết định bỏ Thăng Long lui về giữ đèo Tam Diệp, nhưng đô đốc Phan Văn Lân không chịu, đòi Ngô Văn Sở cấp cho một ngàn quân (xin nhắc lại là một ngàn quân) ra giáp chiến. Phan Văn Lân đến bờ sông Như Nguyệt thì gặp quân Thanh đóng ở bên kia sông. Lúc đó tiết trời lạnh giá nhưng Phan Văn Lân nhất định bắt quân lội qua sông đánh quân Thanh. Quân Tây Sơn chết đuối khá nhiều, số còn lại qua bên kia sông lạnh cóng nên bị quân Thanh tiêu diệt, Phan Văn Lân một mình một ngựa chạy về. Thử hỏi nếu quân Thanh đông tới mười ngàn người thôi liệu Phan Văn Lân có dám liều lĩnh

như vậy không?

Còn một nguồn tài liệu khác về trận Đống Đa. Đó là những lá thư mà các giáo sĩ có mặt tại đó gởi về cho bạn bè tại Pháp. Những lá thư này được tập trung trong một tài liệu có tên là Những lá thư kỳ lạ và xúc tích của Sứ Bộ Truyền Giáo Viễn Đông (Lettres curieuses ét édifiantes de la Mission apostolique en Extrême Orient) còn lưu giữ tại Pháp. Đây là những lá thư riêng, không phổ biến, do đó chúng không có mục đích tuyên truyền. Các giáo sĩ nói thẳng là họ bênh vực nhà Tây Sơn vì lý do cả chúa Trịnh lẫn chúa Nguyền đều cấm đạo trong khi Tây Sơn không để ý đến tôn giáo. Một giáo sĩ mô tả trận Ngọc Hồi (Đống Đa), trận đánh gay go nhất và có thể nói là duy nhất trong đêm hôm đó. Theo ông, quân Tây Sơn tiến vào bị quân Thanh đánh bật ra, hàng ngũ rối loạn. Lúc đó đích thân Nguyễn Huệ từ dưới xông lên, múa gươm chém chết mấy chục quân Thanh, làm chúng hoảng sợ bỏ chạy. Theo cách mô tả đó thì trận Đống Đa không thể là lớn được. Hoàng Lê Nhất Thống Chí cũng nói quân Tây Sơn tiến sau hai mươi tấm mộc, đằng sau mỗi tám là ba mươi người. Như vậy tổng số quân Tây Sơn tham chiến ở Ngọc Hồi là sáu trăm người. Hoàng Lê Nhất Thống Chí còn nói thêm là khi nghe tin Ngọc Hồi có biến, Tôn Sĩ Nghị sai một bộ tướng đem hai chục ky binh đi giải cứu cùng với một đám nghĩa quân của vua Lê. Những dữ kiện này chứng tỏ trận Đống Đa chỉ là một trận nhỏ.

Mặt khác, cũng không nên quên là quân Thanh bị bất ngờ hoàn toàn nên rối loạn, lo chạy hơn là đánh lại. Vả lại cũng chỉ có một nửa quân Thanh sang sông vào Thăng Long, nửa kia vẫn ở bên tả ngạn và bỏ chạy khi đám quân sang sông bị đánh tan. Cần minh định một điều để tránh tranh cãi. Số quân Thanh chết (chủ yếu là chết đuối khi xô lấn nhau sang sông làm sập cầu nổi) có thể nhiều hơn hẳn số quân từ Trung Quốc sang vì rất nhiều người Hoa sinh sống tại Việt nam lúc đó cũng ỷ thế quân Thanh lộng hành tự coi như

lính của nhà Thanh, rồi hoảng sợ bỏ chạy khi ky binh của Tôn Sĩ Nghị bị đánh tan. Ký ức dân gian và các tài liệu đều nói đến việc người ngựa chen nhau trên cầu. Cảnh này phù hợp với những gì vừa nói: quân cưỡi ngựa là quân Tôn Sĩ Nghị, đám chạy bộ là bọn a dua. Chúng ta đều biết trước khi ra Thăng Long đánh quân Thanh, Nguyễn Huệ dừng lại ở Tam Diệp để mộ quân. Các giáo sĩ thuật cách mộ quân của Nguyễn Huệ: các tướng của Quang Trung, tất cả đều mang chức đô đốc, tới gần các làng, cưỡi ngựa lên một gò cao nhìn vào làng theo số nóc nhà mà ước lượng số quân mỗi làng phải nộp ra lệ hễ thiếu một người là họ tàn sát cả làng. Dân chúng hãi hùng đến nỗi làng nào không đủ con trai phải bắt con gái giả làm trai đem nộp cho Nguyễn Huệ. Những nông dân tuyển chọn như vậy thực ra là những tù binh chỉ có vai trò khuân vác, làm mộc đỡ tên và lấy số đông áp đảo tinh thần quân Thanh mà thôi, chủ lực của Quang Trung chỉ là số quân Tây Sơn mà ông đem từ Phú Xuân ra. Đánh xong trận Đống Đa, ông bỏ mặc số quân tân tuyển này, họ phải xin ăn dọc đường tìm về quê quán.

Nguyễn Huệ là con người như thế nào?

Theo sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí, Nguyễn Huệ là con ông Hồ Phi Phúc, người gốc Nghệ An, nhưng từ ba đời trước bị chúa Nguyễn bắt vào lập nghiệp tại làng Tây Sơn, thuộc tỉnh Bình Định. Đến đời các con thì đổi ra họ Nguyễn để dễ tiến thân. Họ Hồ dần dần trở nên khá giả, đến đời Hồ Phi Phúc thì lại mở sòng bạc nên càng giàu có. Nguyễn Huệ như vậy không phải xuất thân là một nông dân áo vải như Việt nam Sử lược viết. Về anh em Tây Sơn, cũng như về trận Đống Đa, Trần Trọng Kim dựa vào Hoàng Lê Nhất Thống Chí, nhưng lại thêm bớt theo chiều hướng có lợi cho Nguyễn Huệ. Tại sao? Chúng ta sẽ trả lời sau. Ba anh em Nhạc, Lữ và Huệ lớn lên đi ăn cướp. Khởi đầu Nguyễn Nhạc kết nạp được một đám thủ hạ đi cướp bóc trong vùng, sau khi thế lực đã mạnh mới về lập đồn ở ngay làng mình công

khai chống chúa Nguyễn. Có lẽ vì họ hoành hành khá lâu tại vùng Tây Sơn nên sau này, khi họ làm vua, người ta vẫn gọi họ là nhà Tây Sơn. Ba anh em liên kết với hai đám cướp biển người Trung Hoa là Tập Đình và Lý Tài và cũng chiêu mộ nhiều người Thượng. Trong các thư từ gởi cho nhau, các giáo sĩ thắc mắc không hiểu tại sao các tướng của Tây Sơn, dù là tướng đánh bộ đi nữa, đều xưng là đô dốc: đô đốc Sở, đô đốc Long, đô đốc Tuyết, đô đốc Lộc, đô đốc Lân, v.v. Đó là vì quân Tây Sơn do đám cướp biển huấn luyện, và đối với bọn cướp biển chức đô đốc là một ước mơ.

Một sự kiện nổi bật mà các sử gia cố tình làm ngơ là quân Tây Sơn chỉ thuần túy là giặc cướp. Từ lúc dấy lên cho đến lúc tiêu diệt cả họ Trịnh và họ Nguyễn trong hai mươi năm trời, họ không đưa ra bất cứ một chủ trương dựng nước nào; không hề có một tờ hịch nào để hiệu triệu quốc dân, hay ngay cả một tờ kể tội họ Trịnh và họ Nguyễn. Họ chỉ đánh phá và cướp bóc mà thôi, không nhân danh một chính nghĩa nào. (ở miền Bắc, Nguyễn Hữu Cầu khi nỗi loạn chống nhà Trịnh ít nhất còn xưng là Bảo Dân Đại Tướng Quân).

Từ năm 1771, anh em Tây Sơn lập đồn trại, bành trướng thêm lực lượng, đánh chiếm Qui Nhơn rồi tiến lên mạn Bắc đánh chúa Nguyễn. Lúc đó, dù mới mười tám tuổi, Nguyễn Huệ đã bắt đồng đảng và dân chúng gọi mình là Đức ông Tám. Cái lối tự xưng xấc xược này cũng là một đặc tính của đám thảo khấu. Cơ nghiệp chúa Nguyễn đã tan tác vì Trương Phúc Loan chuyên quyền nên quân Tây Sơn đánh đâu được đấy, hầu như không có kháng cự. Họ Trịnh ở ngoài Bắc lại nhân cơ hội vào chiếm Thuận Hóa. Quân Nguyễn phía Nam bị Tây Sơn đánh lên, phía Bắc bị quân Trịnh đánh xuống nên tan rã nhanh chóng. Chúa Định Vương nhà Nguyễn phải bỏ chạy vào Gia Định để Đông Cung Thế Tử ở lại. Nguyễn Nhạc bắt được Đông Cung, gả con gái cho, giả hòa với chúa Nguyễn ở Gia Định, nhưng lại ngấm ngầm liên kết với

họ Trịnh xin làm tiên phong đánh chúa Nguyễn. Năm 1778 anh em Tây Sơn chiếm nốt Gia Đình, tiêu diệt chúa Nguyễn. Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Đình Vương ở Gia Đình và Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương giữ mặt Bắc. Nguyễn Huệ là một tướng giỏi, nhiều công trận lại giữ mặt Bắc phòng họ Trịnh nên nắm phần lớn quân Tây Sơn trong tay.

Năm 1786, nhân lúc nhà Trịnh tan tác vì lính Tam Phủ làm loạn Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ ra đánh chiếm Thuận Hóa, trước đây của chúa Nguyễn nhưng mới bị họ Trịnh chiếm. Nguyễn Huệ chiến thắng dễ dàng rồi theo lời khuyên của Nguyễn Hữu Chỉnh, một tướng của họ Trịnh vì bất mãn mà bỏ vào theo Tây Sơn, tiến ra Thăng Long diệt họ Trịnh, dù không có lệnh của Nguyễn Nhạc. Lúc đó họ Trịnh đã suy sụp toàn bộ nên Nguyễn Huệ chiếm Tháng Long như vào chỗ không người. Nguyễn Huệ được vua Lê Hiển Tông gả con gái là công chúa Ngọc Hân và ở lại Thăng Long gần hai tháng cho đến lúc Nguyễn Nhạc từ trong Nam ra gọi về. Khi vua Lê Hiển Tông chết, Nguyễn Huệ định không cho Lê Chiêu Thống lên kế vị, thân thích nhà Lê phải nhờ Ngọc Hân xin Nguyễn Huệ mới cho. Sau đó hai anh em Nhạc và Huệ đột ngột về Nam giữa đêm, bỏ Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại với dụng ý để dân Bắc Hà giết Chỉnh vì tội đã đem quân Tây Sơn ra Bắc. Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh chạy thoát vào Nghệ An ra mắt Nguyễn Huệ. Tuy thất vọng vì Nguyễn Hữu Chỉnh không chết nhưng Nguyễn Huệ vẫn cấp cho Chỉnh một số vàng và vũ khí lấy được ở Thăng Long để Chỉnh lập nghiệp lại Nghệ An. Nguyễn Hữu Chỉnh tự tuyển quân chiếm giữ Nghệ An.

Vua Lê Chiêu Thống lúc đó chỉ có vài quan văn và khoảng mười lính hầu. Phe đảng họ Trịnh lại trở về Thăng Long tái lập nghiệp chúa. Lê Chiêu Thống không chịu cho họ Trịnh áp bức nữa nên vời Nguyễn Hữu Chỉnh ra. Nguyễn Hữu Chỉnh dẹp được dư đảng họ Trịnh và được Lê Chiêu Thống

phong tước Bằng Trung Công nắm giữ binh quyền. Trong khi Nguyền Hữu Chỉnh ra Bắc đánh dư đảng họ Trịnh thì Nguyễn Huệ lại đem quân vào Nam đánh Nguyễn Nhạc. Nhạc phải khóc lóc năn nỉ Huệ mới tha. Sau khi về Phú Xuân, Nguyễn Huệ ra lệnh cho Vũ Văn Nhậm là phó tướng của mình và cũng là rể của Nguyễn Nhạc, đem quân ra đánh Nguyễn Hữu Chỉnh. Vũ Văn Nhậm bắt được Chỉnh đem giết đi. Vua Lê Chiêu Thống bỏ chạy lưu lạc khắp nơi, chiêu tập lực lượng chống Tây Sơn. Nguyễn Huệ ra Thăng Long bất ngờ, Vũ Văn Nhậm đang ngủ trưa bị lôi ra chém. Nguyễn Huệ đặt Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân và Ngô Thời Nhiệm ở lại trấn giữ rồi rút quân về Nam. Quần thần và tôn thất nhà Lê sang Trung Hoa cầu cứu. Tôn Sĩ Nghị sang, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, tiến ra Thăng Long đánh bại Tôn Sĩ Nghị. Nguyễn Huệ chỉ mới làm vua được bốn năm, đang chuẩn bị đánh Trung Hoa chiếm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây thì mất năm 1792. Mười năm sau nhà Tây Sơn bị Nguyễn ánh tiêu diệt

Nguyền Huệ là một con người hung bạo đánh tất cả mọi người, đó là một sự thực. Nguyễn Huệ liên kết với hai tướng cướp Tập Đình và Lý Tài đánh chúa Nguyễn rồi lại đánh Tập Đình và Lý Tài, liên kết với chúa Trịnh rồi đánh chúa Trịnh, dùng Nguyễn Hữu Chỉnh rồi bỏ Chỉnh cho dân Bắc Hà giết. Nguyền Hữu Chỉnh không chết mà lại phất lên được thì sai Vũ Văn Nhậm đem quân đánh giết Nguyễn Hữu Chỉnh, tiện thể lấy luôn Bắc Hà. Rồi lại giết Vũ Văn Nhậm. Đến cả Nguyền Nhạc đối vơi Huệ vừa có nghĩa vua tôi vừa có nghĩa anh em, Huệ cũng đánh. Sau này hòa với nhà Thanh, rồi lại kết nạp bọn cướp biển đi đánh phá nhà Thanh và còn định đem quân đánh nhà Thanh. Nguyễn Huệ dùng bạo lực và sự tráo trở trong mọi trường hợp đối với bất cứ ai có khả năng trở thành một đối thủ. Việc Huệ đánh Nhạc chỉ vì hai anh em xích mích với nhau chuyện phân chia kho tàng lấy được ở Thăng Long là một hành động phản trắc và vô đạo. Nguyễn Huệ cũng rất tàn

ác, các giáo sĩ thời đó dù bênh Tây Sơn cũng ghê sợ về sự tàn ác của Nguyễn Huệ và gọi ông là một thứ Attila mới trong những thư họ viết cho nhau. Họ kể lại khá chi tiết những việc làm dữ tợn của Nguyễn Huệ, mà khuôn khổ cuốn sách không cho phép tôi nhắc lại hết. Sau khi diệt nhà Trịnh và nói là một tấc đất của nhà Lê cũng không lấy, Huệ vẫn chiếm Nghệ An, vua Lê Chiêu Thống sai danh sĩ Trần Công Sán, mà Nguyễn Huệ biết tiếng và phục tài, cùng với hoàng thân Lê án, vừa là chú vừa là thày của công chúa Ngọc Hân, mang quốc thư vào xin lại Nghệ An và cam kết hàng năm nộp toàn bộ thuế của tỉnh cho Nguyễn Huệ, nhưng Nguyễn Huệ đã không cho còn hạ ngục và gông cổ cả phái đoàn rồi đem ra biển nhận thuyền cho chết. Nhiều người trách Nguyễn ánh nhỏ mọn quật mồ Nguyễn Huệ sau khi đã giết con cháu, mà quên rằng hành động thô bạo này chỉ là để báo thù một hành động thô bạo trước đó: Nguyễn Huệ đã tàn sát cả họ Nguyễn và đã đào mả tổ tiên Nguyễn ánh đem vất đi. Một lần trong một chuyến đánh phá Gia Định, một tướng Tây Sơn bị phục binh giết chết. Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ nỗi giận ra lệnh tàn sát tất cả dân chúng trong vùng, bất luận già trẻ, lớn bé, trai gái. Cuộc tàn sát đã kinh hoàng đến độ dân chúng các vùng phụ cận sau đó không dám ăn tôm cá vì sợ tôm cá ăn thịt những xác chết trôi đầy sông.

Một thí dụ khác là trận Đống Đa. Sau khi đã đánh tan quân Thanh và sợ quân Thanh quay lại phản ứng, Nguyễn Huệ ra lệnh cho dân chúng Thăng Long phải đắp xong trong vòng ba ngày một chiến lũy chung quanh để phòng thủ. Các giáo sĩ có mặt tại đó không thể nào tưởng tượng dân chúng Thăng Long có thể làm được điều đó. Nhưng họ đã làm được, họ đã làm tới kiệt sức, vì sợ bị Nguyền Huệ tàn sát, họ biết Nguyền Huệ không hề do dự trước sự chém giết. Tường xây lên xong các giáo sĩ kinh hoàng, họ đặt tên cho Nguyễn Huệ là Attila mới từ đó. Các tài liệu của các giáo sĩ, và nhiều

nhân chứng phương Tây có mặt tại Việt nam lúc đó, về anh em Tây Sơn hiện vẫn còn lưu giữ trong nhiều thư viện tại Pháp. Một sử gia Việt nam, ông Tạ Chí Đại Trường, đã sưu tập một số đáng kể trong cuốn sách Lịch Sử Nội Chiến 1771-1802 của ông. Đây là một cuốn sách nên đọc cho những ai muốn tìm hiểu về nhà Tây Sơn.

Khả năng nhìn xa trông rộng của Nguyễn Huệ cũng rất giới hạn. Nguyễn Huệ đem binh đánh làm suy yếu Nguyễn Nhạc, rồi làm ngơ để Nguyễn ánh tiêu diệt dần lực lượng của Nhạc và Lữ ở trong Nam. Cứ bỏ qua sự tàn nhẫn với hai người anh đi thì đây cũng là một tính toán chiến lược rất chủ quan và phiêu lưu. Nguyễn ánh còn đang bành trướng thế lực ở trong Nam thì Nguyễn Huệ đã nghĩ đến việc đánh Trung Hoa. Thật là một ý đồ điên đại, chứng tỏ Nguyễn Huệ không có một hiểu biết chiến lược nào cả. Nếu Nguyễn Huệ còn sống để mà gây chiến với nước Tàu thì quả là đại hoạ cho nước ta. Cứ giả thử vua Càn Long cho không Nguyễn Huệ hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tày thì ngày nay nước ta cũng đã bị xóa bỏ rồi.

Cũng nên tương đối hóa tài dùng binh của Nguyễn Huệ. Nhà Nguyễn và nhà Trịnh đánh nhau cả thảy bảy lần trong gần nửa thế kỷ, từ 1627 đến 1674, làm cho đất nước, nhất là miền Bắc suy kiệt và dân chúng chán ghét chiến tranh. Đây cũng là giai đoạn mà đạo Công Giáo và tư tưởng Thiên Chúa Giáo, sau một thế kỷ du nhập, đã phát triển mạnh, làm lung lay tư tưởng Khổng Giáo, nền tảng chính đáng của chế độ. Quần chúng Việt nam không còn nhìn các vua chúa như những đại diện của Trời mà họ phải phục tùng vô điều kiện nữa. Cả hai họ Trịnh Nguyễn đều suy thoái, việc binh bị bị bỏ rơi, người dân vừa không phục, vừa bớt sợ.

Chúa Nguyễn còn lo đánh dẹp, mở mang bờ coi nên người dân bỏ vào miền đất hoang phía Nam lập nghiệp tránh bị bắt lính rất nhiều. Lực lượng của chúa Nguyễn vừa suy yếu vừa bị trải rộng, dần dần mất thực chất. Các băng

đảng cướp lộng hành khắp nơi. Đã thế, từ thời Võ Vương (1765) trở đi, Trương Phúc Loan lại chuyên quyền làm cho triều đình tan nát. Anh em Tây Sơn, nhờ tập hợp được một sổ băng đảng, nổi lên tiêu diệt chúa Nguyễn mà không cần đánh một trận đáng kể nào.

Quân Tây Sơn đã thắng dễ dàng vì thế lực của chúa Nguyễn đã hoàn toàn tan rã chứ không phải vì lực lượng của họ mạnh. Năm 1778, lúc Tây Sơn đã diệt chúa Nguyễn và chiếm Gia Định, thế lực lên đến cao điểm làm kinh động cả nước, toàn quyền Anh tại ấn Độ cử một chuyên viên là Chapman sang quan sát tình hình Việt nam. Chapman làm quen được với anh em Tây Sơn và được đi thăm viếng quan sát tỉ mỉ khắp nơi. Chapman báo cáo rằng thế lực của quân Tây Sơn chẳng có gì đáng kể, chỉ cần một đạo quân một trăm người mà có kỷ luật cũng đủ để đánh tan toàn bộ quân Tây Sơn một cách nhanh chóng. Xin nhấn mạnh con số một trăm và cũng xin nhấn mạnh rằng Chapman chỉ nói tới kỷ luật chứ không hề nói tới nhu cầu vũ khí tối tân. ở ngoài Bắc, hồi đó gọi là đàng ngoài, tình thế còn bi đát hơn.

Đời sống cơ cực và cương thường đảo lộn (họ Trịnh phế lập và giết vua Lê một cách rất tùy tiện) nên cả uy quyền chính trị lẫn uy quyền đạo đức đều tan. Giặc giã nổi lên khắp nơi. Trịnh Sâm vừa tạm dẹp xong giặc thì lại say mê tửu sắc, bỏ trưởng lập thứ gây loạn ngay tại triều đình. Điều cần đặc biệt lưu ý là họ Trịnh lúc đó không còn quân đội. Chỉ một đám lính Tam Phủ, vài ngần tên không người chỉ huy, mà muốn phá nhà ai, giết quan nào cũng được. Khi chúng nổi loạn, Quận Huy Hoàng Tế Lý trên nguyên tắc cầm mọi binh quyền, phải một mình cưỡi voi ra đánh nhau với chúng rồi bị giết. Các tướng mỗi người trấn giữ một phương, mỗi người chỉ có vai chục gia nhân, rồi dựa vào đám gia nhân này mà đi bắt lính. Có khi họ bắt được cả ngần quân nhưng những quân đội ấy chỉ là những nông dân tội nghiệp không biết chiến đấu và cũng không muốn chiến đấu, hễ gặp quân địch là rã hàng bỏ

chạy có khi còn đâm chết tướng để dễ chạy. Sách Hoàng Lê Nhất Thong Chí mô tả khá rõ xã hội miền Bắc lúc đó. Các sứ quân đã không có thực lực mà còn hiềm khích với nhau và chẳng tuân lệnh ai. Dân gian thì hễ ai khỏe mạnh ăn cướp được là đi ăn cướp, rất ghét quân Tây Sơn nhưng gặp quan nhà Lê là bắt nộp cho Tây Sơn để lãnh thưởng. (Sau này cũng chính dân chúng bát vua Cảnh Thịnh và các tướng Tây Sơn nộp cho Nguyễn ánh). Nguyễn Hữu Chỉnh bị anh em Tây Sơn bỏ rơi lên thuyền chạy về Nghệ An với mấy chục gia nhân, đến nơi không dám lên bộ. Vậy mà rời cũng đi bắt lính và thành lập được một đạo quân. Với cái quân đội ô hợp đó mà Nguyễn Hữu Chỉnh vào được Thăng Long như chỗ không người vì các quân đội khác còn ô hợp hơn nữa. Khi Nguyễn Hữu Chỉnh hoành hành ở miền Bắc, Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra đánh, quân Nguyễn Hữu Chỉnh chưa đánh đã tan. Trong một bối cảnh như vậy, Nguyễn Huệ trấn áp được thiên hạ nhờ có được một đạo quân tinh nhuệ là điều dễ hiểu. Lý do thành công của Nguyễn Huệ là ông có một đạo quân thực sự trong khi các đối thủ của ông không có. Những chiến thắng như vậy không đòi hỏi một tài dùng binh nào. ở trong Nam có trận thủy chiến tại Cần Giờ là đáng kể. Nguyễn Huệ chỉ huy gần một trăm chiến thuyền, như vậy cũng là vài ngần thủy quân, còn quân Nguyễn ánh không biết bao nhiêu. Nguyễn Huệ cũng phá được quân Xiêm. Trần Trọng Kim trong Việt nam Sử lược nói rằng quân Xiêm đông tới hai vạn người. Nếu đúng như vậy thì quả là một đạo quân rất lớn vào thời đó, nhưng quân Xiêm vừa tới nước ta thì đã rã hàng, đi cướp bóc khắp nơi chàng còn đội ngũ gì cả. Nếu có một đạo quân đàng hoàng thì đánh tan chúng không khó.

Cả ba trận Cần Giờ, Mân Thít và Đống Đa đều ở rất dưới tầm cỡ của những trận đánh thời Trần Hưng Đạo chống quân Nguyễn, Lê Lợi đánh đuổi quân Minh. Tài dùng binh của Nguyễn Huệ là có thực nhưng chưa được chứng

minh ở tầm cỡ của các danh tướng thời Trần Hưng Đạo hay Lê Lợi.
Cần nhấn mạnh để đánh tan một hiểu lầm đã kéo dài quá lâu và đã là nguyên nhân cho nhiều giải thích lịch sử gượng ép: đó là quân Tây Sơn không mạnh mà cũng không tổ chức giỏi; họ đã thắng được các chính quyền Trịnh và Nguyễn bởi vì các chính quyền này đã đi tới cuối tiến trình phân rã. Nguyên nhân sâu xa của tiến trình phân rã này là cả hai chế độ Trịnh Nguyễn đã không ý thức được rằng nền tảng của xã hội Việt nam đã thay đổi sau hơn hai thế kỷ tiếp xúc với người phương Tây, và cứ cố tiếp tục duy trì lối cai trị cũ trên một xã hội đã đổi mới.
Nguyễn Huệ chỉ mới làm vua được gần bốn năm thì mất nên tài trị nước của ông không thể bàn đến. Một việc triều đình của ông làm thường được ca tụng là hay dùng chữ Nôm. Nhưng chữ Nôm thời đó đá phát triển lắm rồi. Chinh Phụ Ngâm và Cung Oán đã ra đời trước đó và đã có Nguyễn Du. Chính Nguyễn ánh cũng đã dùng chữ Nôm trong một số văn thư. Cũng có người nhắc đến dụ Khuyến Nông của Nguyễn Huệ, nhưng đó chỉ là một dụ bình thường lặp lại những gì các vị vua trước đó đã nói. Một biện pháp làm khổ dân chúng rất nhiều là dùng Tín Bài, một thứ thẻ căn cước, để kiểm soát dân chúng, trong mục đích bắt lính chuẩn bị đánh Trung Hoa. Biện pháp này làm dân chúng bị tham quan ô lại sách nhiễu đến nói nhiều người phải trốn vào rừng sinh sống để tị nạn Tây Sơn. Vả lại làm vua một nước đã kiệt quệ vì chiến tranh, vừa mới được một hai năm yên bình đã lo chuyện đánh nhau với một nước lớn gấp bội mình là điều mà một vị vua sáng suốt không thể làm.
Nhà Tây Sơn tuy chỉ kéo dài một thời gian ngắn nhưng đã anh hưởng rất lớn lên lịch sử nước ta và dịa lý chính trị trong vùng.
Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã chặn đứng hẳn sự bành trướng của lãnh thổ Việt nam vào đất Cam-bốt. Năm 1771, khi anh em Tây Sơn bắt đầu tấn công

chúa Nguyễn cũng là năm cuối cùng mà một phần đất Cam-bốt được sát nhập vào Việt nam. Lúc đó đất Cam-bốt gần như vô chủ, các chúa Nguyễn dồn dập mở rộng lãnh thổ, nhưng cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã làm họ sụp đổ và cuộc Tây tiến của Việt nam chấm dứt. Nếu không có anh em Tây Sơn chắc chắn nước Cam-bốt không còn.

Việc thôi bành trướng về phía Tây Nam, tùy cách nhìn, không nhất thiết là một sự thiệt thòi cho chúng ta. Nhưng anh em Tây Sơn đã làm một việc khác rất lớn, rất tai hại cho chúng ta và đã khiến chúng ta là chúng ta ngày nay: đó là phá tan và chấm dứt hơn hai thế kỷ tiếp xúc và giao thương đầy hứa hẹn với thế giới bên ngoài, nhất là phương Tây.

Chúng ta bắt đầu tiếp xúc với phương Tây từ đầu thế kỷ 16, các giao thương tăng dần với thời gian. Đầu thế kỷ 18 đã có những trung tâm thương mại lớn. Ngoài Bắc có Hà Nội và Phố Hiến (thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến). Trong Nam có Hội An. Hội An có địa vị đặc biệt quan trọng, đó là trái tim của mọi hoạt động kinh tế của Đàng Trong. Quân Tây Sơn đi đến đâu cướp phá và đem chết chóc đến đó. Tệ hại nhất là việc cướp phá Hội An. Các thương nhân bỏ chạy trong kinh hoàng và mọi hoạt động kinh tế sụp đổ. Miền Trung rơi vào nạn đói chưa từng thấy, người chết vô kể, có nơi mẹ ăn xác con. Khi quân Tây Sơn ra ngoài Bắc thì Kinh Kỳ và Phố Hiến cũng tiêu tan. Cũng như tại Hội An, doanh nhân nước ngoài bỏ chạy trong kinh hoàng và không bao giờ trở lại Việt nam nữa. Cánh cửa của chúng ta khép lại với thế giới bên ngoài. Xã hội ta trở lại với bóng tối của sự lạc hậu. Kinh nghiệm Việt nam đã đen tối đến độ các thương nhân không trở lại nữa ngay cả sau khi nhà Tây Sơn đã đổ. Phần đông những người phương Tây đến sau này chỉ là các giáo sĩ.

Trần Trọng Kim là một học giả có công soạn ra bộ sử công phu đầu tiên cho nước ta. Đây là một đóng góp rất lớn cần được ghi nhận một cách xứng

đáng. Trước ông lịch sử nước ta chỉ được chép một cách sơ sài và không trung thực. Điều khó tưởng tượng đối với thế hệ trẻ ngày nay là cho tới thế chiến II người Việt nam không học sử nước mình. Người học trường Pháp thì học sử Pháp, người học trường Nam thì không học sử nào cả. Tập Việt nam Sử lược ra đời đầu thập niên 1930, thường được sử dụng như một cuốn sách để học quốc văn, đã có tác dụng rất lớn. Nó đã giúp người Việt nam hiểu quá khứ của mình và tạo ra một ý thức quốc gia dân tộc. Việt nam Sử lược sau này được lấy làm cơ bản cho các sách giáo khoa sử ở cấp trung và tiểu học. ý thức về lịch sử của người Việt nam nói chung vẫn chưa vượt quá Việt nam Sử lược.

Tuy nhiên, vì không viết sách với mục đích giảng dạy, ông Trần Trọng Kim đã không cảm thấy có bổn phận phải tuyệt đối khách quan và, đặc biệt là đối với nhân vật Nguyễn Huệ, ông đã để nhiều tâm tình và thiên kiến vào đó. Ông dựng đứng ra chuyện Nguyễn Huệ ra Bắc phù Lê diệt Trịnh để ca tụng Nguyễn Huệ dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại cương thường cho rõ ràng. ấy là có sức mạnh mà biết làm việc nghĩa vậy (sic). Thật là đổi trắng thay đen! Trong khi khởi chiến thì người ta thường hay mượn một danh nghĩa, điều nay chẳng có gì là lạ. Điều lạ là Nguyễn Huệ đã ngang ngược không thèm mượn một danh nghĩa nào cả. Nguyễn Huệ vâng lệnh Nguyễn Nhạc tiến ra Bắc với mục đích chiếm Thuận Hóa, rồi thấy dễ tiến luôn ra chiếm Thăng Long, không nhân danh gì cả. Nguyễn Huệ vào Thăng Long cướp kho tàng rồi rút về chỉ vì chưa nắm vững tình hình, mặc dầu cũng chiếm đất Nghệ An. Việc phù Lê chỉ là câu nói ngoài miệng sau khi diệt xong họ Trịnh và thấy tình thế chưa chín muồi để chiếm miền Bắc mà thôi. Nếu thực sự phù Lê thì Nguyễn Huệ đã không hống hách đòi quyết định việc kể lập vua Lê và đã không cướp kho, lấy đất như vậy.

Ông Trần Trọng Kim cũng dựng đứng ra con số hai chục vạn quân Thanh,

không có trong một sử liệu nào, để thổi phòng tầm vóc của trận Đống Đa và ca tụng Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh. (Trong hịch của Tôn Sĩ Nghị có nói lới năm chục vạn, nhưng đó, theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí chỉ là tờ truyền đơn mà mục đích là hù dọa làm mất tinh thần quân Tây Sơn. Chính Nguyễn Huệ cũng biết đây chỉ là chuyện hù dọa). ở một điểm Trần Trọng Kim giấu cả sự kiện. Toàn bộ việc thuật lại trận Đống Đa của ông dựa theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí. Nhưng trong khi Hoàng Lê Nhất Thống Chí chép rằng quân Nguyễn Huệ đi sau các bức mộc bia, cứ ba mươi người đàng sau một bức, tất cả là hai mươi bức, thì Trần Trọng Kim bỏ đi câu tất cả là hai mươi bức , vì như thế chứng tỏ quân Tây Sơn chỉ có sáu trăm người, mâu thuẫn với tầm vóc hai chục vạn quân Thanh mà ông gán cho trận Đống Đa.

Ông Trần Trọng Kim cũng kể công Nguyễn Huệ cứu nước khỏi tay quân Thanh. Thực ra chính Nguyễn Huệ đã là nguyên nhân đưa tới việc quân Thanh can thiệp. Vả lại ở đoạn trên chúng ta đã thấy vào giai đoạn đó nhà Thanh hoàn toàn không có ý định đánh chiếm nước ta, chính vì thế mà sau trận Đống Đa họ đã bỏ nhà Lê mà hòa với Nguyễn Huệ. Ngược lại nếu Nguyễn Huệ còn sống để mà gây chiến với nhà Thanh thì rất có thể nước ta đã tan hoang và mất về tay quân Tàu.

Nhờ Việt nam Sử lược mà Nguyễn Huệ được ca tụng như một đại anh hùng làm vẻ vang cho dân tộc, nhưng thực ra Nguyễn Huệ chẳng quan tâm gì đến thể diện quốc gia. Đó là một ý niệm phức tạp của giới văn học mà một người sinh ra và lớn lên trong một môi trường đặc biệt như Nguyễn Huệ không quan tâm. Ông chấp nhận sang chầu vua Thanh, lạy phục xuống đất và hôn chân vua Càn Long. Sợ nhà Thanh phản trắc hãm hại, ông cho một người giả làm mình đi thay. Nhưng dù Nguyễn Huệ thật hay Nguyễn Huệ giả thì trên danh nghĩa vẫn là vua Việt nam lạy và hôn chân vua Trung Hoa. Nguyễn

Huệ cũng thường làm những tờ bẩm gởi cho Phúc An Khang (người thay Tôn Sĩ Nghị làm tổng đốc Lưỡng Quảng) trong đó ông tự xưng là tiểu phiên. Trừ trường hợp Mạc Đăng Dung, chưa có vua Việt nam nào hạ mình đến thế.

Thái độ bênh Nguyễn Huệ của ông Trần Trọng Kim có nguyên nhân sâu xa. Gần hai thế kỷ phân tranh đã tạo ra theo tị hiềm giữa miền Nam và miền Bắc. Người miền Bắc vốn không ưa chúa Nguyễn, vua Gia Long sau khi đắc thắng lại trả thù báo oán, giết hại công thần khiến sĩ phu Bắc Hà càng ghét hơn. Các vua nhà Nguyễn không nể nang mà cũng chẳng đoái hoài gì đến miền Bắc, họ chỉ dùng bạo lực để thống trị mà thôi. Việc thi cử làm sĩ phu Bắc Hà rất phân nộ. Bắc Hà tự hào là đất văn học nhưng nhà Nguyễn chỉ cho Bắc Hà một số cử nhân, tiến sĩ thấp hơn miền Trung. Kể từ khi Pháp chiếm Việt nam thì không cứ gì sĩ phu Bắc Hà mà sĩ phu cả nước trách nhà Nguyễn bất lực làm mất nước, nhưng sĩ phu Bắc Hà thì mạt sát nhà Nguyễn ra mặt. Ông Trần Trọng Kim là một sĩ phu Bắc Hà và sách của ông chủ yếu viết cho sĩ phu Bắc Hà, trong đó tâm lý thù ghét nhà Nguyễn rất mạnh. Nguyễn Huệ là kẻ thù của nhà Nguyễn, vừa là hung thủ vừa là nạn nhân của nhà Nguyễn. Kẻ thù của kẻ thù là bạn. Ca tụng Nguyễn Huệ chỉ là một cách để chống nhà Nguyễn. Sự thù ghét nhà Nguyễn của ông Trần Trọng Kim rất rõ rệt.

Trong Việt nam Sử lược, ông mở đầu chương nói về Tây Sơn bằng một cuộc tranh luận công khai với nhà Nguyễn về nhà Tây Sơn, ông thẳng thắn nói lý của nhà Nguyễn không phải là lý của dân tộc. Ông Hoàng Xuân Hãn còn kể rằng khi ông vâng mệnh vua Bảo Đại mời ông Trần Trọng Kim vào gặp vua Bảo Đại để lập chính phủ, ông Kim mới đầu gạt phắt đi: Cái thằng Bảo Đại gặp nó làm gì. Lúc đó vua Bảo Đại chưa thoái vị. Trần Trọng Kim là một nhà nho, thường thường đối xử rất khiêm cũng, phải thù ghét lắm ông mới gọi vua bằng thằng.

Từ 1945 trở đi khi cuộc tương tranh quốc-cộng nổ ra, Nguyễn Huệ lại được thêm một đồng minh mới, mạnh hơn nhiều lần ông Trần Trọng Kim: Đảng cộng Sản Việt nam. Đảng cộng sản ca tụng Nguyễn Huệ đủ điều (một cuốn sách do chính quyền cộng sản xuất bản để ca tụng Nguyễn Huệ có tựa đề là Dòng Gươm Nhân ái) và đã dồn nỗ lực đưa hình ảnh Nguyễn Huệ anh hùng áo vải vào quần chúng vì mục đích tuyên truyền. Tôn vinh Nguyễn Huệ là phủ nhận nhà Nguyễn, mà vua Bảo Đại của nhà Nguyễn lại đứng đầu phe quốc gia cho nên tôn vinh Nguyễn Huệ cũng là hạ nhục phe quốc gia. Hình ảnh áo vải cờ đào (cờ đào thì có nhưng áo vải thì không) cũng rất thuận lợi cho cuộc cách mạng vô sản. Nguyễn Huệ cũng tiêu biểu cho những giá trị nền tảng của đảng cộng sản: bạo lực và chiến tranh. Cả Nguyễn Huệ lẫn đảng cộng sản đều đã làm khổ dân chúng và làm đất nước suy kiệt, sự chính đáng của cả hai chỉ dựa trên nhưng chiến thắng quân sự. Các đô đốc của Nguyễn Huệ cũng thuộc thành phần cơ bản, nghĩa là cũng không thuộc giới văn học như các cán bộ nòng cốt của đảng cộng sản. Nguyễn Huệ cũng hành động như đảng cộng sản. Cũng dựa vào một thiểu số có đội ngũ để khống chế cả nước, cũng thẳng tay tiêu diệt mọi phần tử có thể trở thành đối thủ, cũng bất chấp mọi đau khổ của dân chúng và những đổ vở cho đất nước, cũng tráo trở và lật lọng với cả đồng minh và đối thủ. Chừng nào Nguyễn Huệ còn là thần tượng của người Việt nam chừng đó đảng cộng sản vẫn không thể bị phủ nhận dứt khoát, dù có bị thù ghét đến đâu đi nữa. Hình ảnh Nguyễn Huệ đã đóng góp rất nhiều cho thắng lợi của đảng cộng sản và vẫn còn giúp đảng cộng sản duy trì một chỗ đứng nào đó trong lòng người Việt nam. Sau 1975, các lãnh tụ lớn của đảng cộng sản đều đến làng Tây Sơn trồng một cây để tỏ lòng tôn kính với Nguyễn Huệ mà họ coi gần như một thánh tổ của đảng.

Tôn thất và triều thần nhà Nguyễn đã không thể tranh cãi về Nguyễn Huệ vì

nếu tranh cãi về Nguyễn Huệ thì cũng phải bàn đến vua Gia Long và những hành động không đẹp của ông. Sau Bảo Đại ông Ngô Đình Diệm cũng tránh đề cập đến các vấn đề lịch sử vì thân thế của chính ông. Ông là bày tôi nhà Nguyễn và thuộc dòng dõi bày tôi nhà Nguyễn, và hơn nữa ông làm quan dưới chế độ Pháp thuộc chứ không tham gia đấu tranh giành độc lập. Ông không có thế đứng mạnh để tranh cãi về lịch sử và có lẽ cũng chẳng hiểu biết gì về lịch sử. Các tướng tá cầm quyền sau ông Diệm đều là những người không có chỗ đứng lịch sử vẻ vang vì trong đại bộ phận họ đã từng ở trong quân đội Pháp. Vả lại họ hoàn toàn không quan tâm đến văn hóa và lịch sử. Nói chung phe quốc gia không nhìn thấy cả một chiến dịch tâm lý chiến của phe cộng sản đằng sau việc thổi phồng và tôn sùng Nguyễn Huệ.

Còn các sử gia? Phải tiếc rằng họ đã có đủ tài liệu, mà đôi khi họ cũng đưa ra một cách lẻ tẻ, nhưng họ đã không có can đảm đính chính một sai lầm lịch sử, mặc dầu sai lầm này đã có tác dụng rất độc hại trên số phận của dân tộc. Người Việt chúng ta có một đặc tính là bất cứ điều gì dù sai đến đâu mà được chấp nhận trong một thời gian cũng trở thành một chân lý khó lay chuyển. Không những chấp nhận mà chúng ta còn khó chịu khi có người đặt lại vấn đề. Chúng ta cũng có tâm lý dĩ hòa vi quí, hễ điều gì bất luận đúng hay sai mà mọi người đã cho là đúng thì đừng nên cãi nữa, chỉ gây bất hòa vô ích. Đôi khi sự gắn bó với thành kiến còn đi đôi với thái độ bất dung, hằn học đối với những người đề nghị xét lại một thành kiến. Và như thế sự sai lầm cứ tồn tại.

Tôi không phải là sử gia cũng không phải là nhà nghiên cứu. Tôi là một người hoạt động chính trị, và là một người hoạt động chính trị rất thiếu thì giờ, do đó tôi chỉ đề cập đến những vấn đề có liên hệ đến cuộc vận động dân chủ hiện nay. Tôi đặt lại vấn đề Nguyễn Huệ bởi vì sự tôn sùng ông đã có ảnh hưởng lớn trên số phận dân tộc và vẫn còn đang ngăn cản một chuyển

biến tư tưởng cần thiết. Nguyễn Huệ tiêu biểu cho nhưng giá trị mà chúng ta cần đánh đổ: võ biền, độc đoán, hung bạo, lật lọng và trái ngược với những giá trị mà ta cần phát huy: hòa bình, bao dung, hòa giải, lương thiện. Tôn sùng Nguyễn Huệ là một tâm lý rất tai hại mà ta cần chấm dứt. Hơn thế nửa, nhân vật Nguyễn Huệ thực sự lại không phải như vậy. Nguyễn Huệ, Nguyễn ánh, Lê Chiêu Thống, v.v... Đều là tổ tiên chúng ta cả. Chúng ta phải chấp nhận họ như là quá khứ và cội nguồn của chính chúng ta. Không ai lựa chọn tổ tiên, phủ nhận tổ tiên là phủ nhận chính mình, nhưng bóp méo lịch sử là một chuyện khác. Lịch sử vừa là tấm gương soi chân dung của một dân tộc vừa là một kho kinh nghiệm để học hỏi và quyết định những chọn lựa cho tương lai. Bóp méo lịch sử chúng ta sẽ không còn biết mình là ai và sẽ phải làm việc với những tài liệu sai. Không, tôi không có ý định làm ngược lại điều mà ông Trần Trọng Kim và đảng cộng sản đã làm, nghĩa là đả phá Nguyễn Huệ vì một dị ứng hay một mục đích chính trị. Nguyễn Huệ như thế nào chúng ta cứ chấp nhận ông như thế Chúng ta có một nhân vật Nguyễn Huệ đã nổi loạn, gây nhiều máu lửa và tang tóc, đã chiến thắng các đối thủ, đã lên làm vua, rồi chết sớm và con cháu bị tiêu diệt. Đó là sự kiện. Nhưng thần tượng Nguyễn Huệ thiên tài quân sự, anh minh sáng suốt và nhân nghĩa chỉ là một sự xuyên tạc lịch sử có dụng ý.

Không nên nghĩ rằng các vấn đề văn hóa và lịch sử không gắn bó mật thiết với vận mệnh của một dân tộc. Qua Nguyễn Huệ chúng ta đã dung túng một số giá trị độc hại góp phần quan trọng tạo ra số phận bi đát hiện nay của đất nước. Cách đây năm nghìn năm, sắc dân Phénicien đã là những người tiến bộ nhất. Họ đã là người đầu tiên chinh phục biển cả, chế ngự cả vùng Địa Trung Hải và lập ra cả một nền văn minh thương nghiệp. Nhưng họ thờ thần Ham mon, thần chiến tranh và bạo lực. Sự hung bạo đã khiến họ tự hủy diệt và bị tiêu diệt sau đó. Tôi đã thăm di tích Carthage. Chỉ còn lại những bức

tường đổ nát và những dấu vết của những tập quán ghê rợn. Thay đổi biểu tượng là thay đổi các giá trị nền tảng của xã hội, là thay đổi cách ứng xử, và cuối cùng thay đổi số phận của một dân tộc. Đối với những quốc gia đang bế tắc vì đã là nạn nhân của những giá trị độc hại đó cũng là một bắt buộc.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Rước voi về dày mả tổ

Khi đem tâm tình viết lịch sử mà tâm tình lại có trộn lẫn đam mê thì lịch sử không thể chính xác. Nhưng hậu quả khác nhau tùy theo đam mê theo hướng nào. Nếu đam mê theo chiều hướng sùng ái như đói với Nguyễn Huệ thì hậu quả là ta đi vào con đường thủ cựu tôn thờ quá khứ. Nếu ngược lại, đam mê theo chiều hướng thù ghét ta có thể phạm vào một bất công lớn đối với một người đã nằm xuống không còn khả năng trả lời nữa, và nhất là có thể tạo ra đỗ vỡ lớn giữa những người còn sống. Giữa một người đề cao Nguyễn Huệ và một người đề cao Nguyễn ánh vẫn có thể có sự cảm thông, nhưng một người chống Nguyễn ánh và một người đề cao Nguyễn ánh khó có thể đối thoại với nhau. Lê Chiêu Thống và Nguyễn ánh là hai trường hợp điển hình cho đam mê lịch sử theo chiều hướng bài xích.

Lê Chiêu Thống bị mọi người mạt sát vì đã cứu viện quân Thanh, cõng rắn cắn gà nhà và không có ai bênh vực. Ký ức về ông mãi mãi hoen ố. Nhưng Lê Chiêu Thống không đáng phải chịu bản án lịch sử quá nặng nề đó. Khi Nguyễn Huệ vừa diệt xong nhà Trịnh và cưới công chúa Ngọc Hân thì vua

Hiển Tông nhà Lê lâm bệnh nặng rồi từ trần không con nối dõi. Họ Lê thù họ Trịnh áp bức mình quá đáng nên quyết nhân cơ hội này lập lại cơ đo thực sự. Họ suy tôn con người lỗi lạc nhất của dòng họ Lê lúc đó là hoàng tôn Lê Duy Kỳ, một người xét theo gia phả đáng lẽ không được làm vua. Duy Kỳ lên ngôi đặt niên hiểu là Chiêu Thống Hoàng Đế. Nội cái tên cũng chứng tỏ cao vọng của ông. Nhưng Chiêu Thống hoàn toàn không có vây cánh và của cải. các Cựu thần mang tiếng là cựu thần nhà Lê nhưng đều là của nhà Trịnh. Trong hơn hai thế kỷ cầm quyền của nhà Trịnh, họ không những không có liên hệ nào với nhà Lê mà còn bị cấm tuyệt đối không được giao dịch với nhà Lê. Lê Chiêu Thống hoàn toàn cô đơn. Ông vừa cố hết sức thu thập được vài bộ hạ thì dư đảng họ Trịnh đã nỗi lên đem Trịnh Bồng về lập lại phủ chúa. Chiêu Thống bí mật vời Nguyễn Hữu Chỉnh đem quân Nghệ An ra dẹp Trịnh Bồng. Đây cũng là một quyết định rất can đảm bởi vì nếu âm mưu bại lộ, ông chắc chắn sẽ bỏ mạng về tay phe đảng Trịnh Bồng. Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh vốn đã là thủ hạ của họ Trịnh mà còn diệt nhà Trịnh thì chắc chắn không có lý do gì để phò Chiêu Thống. Nguyễn Hữu Chỉnh lại chuyên quyền, và Lê Chiêu Thống đành chịu. Lê Chiêu Thống chỉ lợi dụng thời kỳ hỗn loạn, họ Trịnh bị ghét, Nguyễn Hữu Chỉnh còn bị ghét hơn, để mua thời gian, chiêu nạp thêm thủ trúc. Dự định chưa đi đến đâu thì Nguyễn Huệ đã sai Vũ Văn Nhậm ra giết Nguyễn Hữu Chỉnh và nắm quyền. Chiêu Thống cùng đám thủ hạ ít ỏi bỏ kinh đô trốn vào dân gian, bôn ba kháp đây đó lo việc khôi phục. Lê Chiêu Thống chỉ ở Thăng Long được hơn một năm. Sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí nói khá tỉ mỉ về những cố gắng và gian lao của Chiêu Thống trong giai đoạn này, qua đó ta có thể thấy Lê Chiêu Thống là một con người rất xông pha. Lúc Chiêu Thống đương chật vật ở Thanh Hóa thì một số cựu thần nhà Lê đem mẹ ông sang Tàu cầu cứu nhà Thanh. Quân Thanh sang, Lê Chiêu Thống về Thăng Long được mấy ngày thì

Nguyễn Huệ đem quân đánh tan quân Thanh. Lê Chiêu Thống chạy trốn sang Tàu. Quần thần theo ông sang Tàu lúc đó cư xử khá liêm sỉ. Mặc dầu cô đơn họ cũng dám đương đầu với nhà Thanh. Có người chửi mắng quân Thanh, để rồi tất cả bị án đầy đi khắp nơi, sang Tây Vực, lên Mãn Châu. Riêng Lê Chiêu Thống buồn phiền mà chết. Lê Chiêu Thống tỏ ra là một người yêu quê hương, trước khi chết dặn người nhà sau này nhớ đem xác ông về chôn tại cố quốc. Đó là một tình cảm mà trước ông không một người Việt nam lưu vong ở Trung Quốc nào bày tỏ. Sử chép sau khi Tây Sơn bị diệt, gia nhân đào xác Lê Chiêu Thống lên để đem về Việt nam theo lời dặn của ông thì thấy cơ thể đã tan nhưng trái tim vẫn còn tươi đỏ. Câu chuyện này chắc chắn là bịa đặt, nhưng có thể giải thích rằng gia nhân ông biết ông chết với tấm lòng tức tưởi nên tưởng tượng ra câu chuyện đó.

Lê Chiêu Thống thực sự muốn cầu cứu nhà Thanh hay là việc cầu cứu này hoàn toàn do đám tôn thất nhà Lê chủ xướng lúc vắng mặt ông? Câu hỏi này có lẽ không bao giờ sáng tỏ, nhưng khi quân Thanh đã vào tới Thăng Long rồi thì Lê Chiêu Thống khó có chọn lựa nào khác là về Thăng Long. Nếu ông không về chắc chắn Tôn Sĩ Nghị sẽ bảo họ Lê tìm người khác và họ Lê chắc chắn cũng không vì Chiêu Thống mà bỏ cơ hội ngàn năm một thuở đó. Nhưng dù muốn hay không Lê Chiêu Thống đã về và đã trình diện Tôn Sĩ Nghị thì ông phải chịu trách nhiệm như chính ông đã gọi quân Thanh vào. Tội cầu viện quân Thanh nặng đến mức nào tùy quan điểm của mỗi người. Điều quan trọng là nên cố gắng tìm hiểu bối cảnh thời đại đó. Miền Nam lúc đó chưa hề hội nhập vào miền Bắc, nên người miền Bắc coi miền Nam gần như một nước khác. Có lẽ anh em Tây Sớn cũng coi như thế, nên Nguyễn Nhạc đã xưng hoàng đế ở trung Nam và dùng từ quý quốc để xưng hô với vua Lê. Người miền Bắc coi Tây Sơn gần như một đạo quân ngoại xâm, hơn nữa còn là một dám quân cướp hung bạo, nên việc họ đi cầu viện quân

Thanh chống Tây Sơn là có thể hiểu được. Đọc tập thư từ của các giáo sĩ có mặt tại Bắc Hà lúc đó, ta có thể thấy rằng đa số dân Bắc Hà tán thành việc Chiêu Thống sang cầu viện nhà Thanh. Các giáo sĩ này đều là những người ủng hộ Tây Sơn cả. Giờ đây, sau hai trăm năm lịch sử, biết bao máu và nước mắt đã đổ ra trên đất nước này, ý thức quốc gia của chúng ta đã rõ rệt hơn nhiều, việc cầu viện ngoại bang có thể lên án một cách không lưỡng lự, những có lẽ không nên đem ý thức của thời nay mà xét người ngày xưa. Vả lại chính Nguyễn Du mà chúng ta tôn vinh như một trí tuệ siêu việt cũng đã cố chạy theo Chiêu Thống mà không được. Về mặt lập trường Nguyễn Du không khác Chiêu Thống.

Xét trong ba người giành nhau ngôi bá chủ ở thời đó: Chiêu Thống, Quang Trung và Gia Long, thì cả ba đều là những người có ý chí mạnh, có can đảm, có bản lãnh. Nhưng Quang Trung và Gia Long giống nhau ở chỗ họ đều là những con người thủ đoạn và sắt máu. Chiêu Thống là con người nhân hậu và tình cảm nhất. Trong cái thời đại đao binh chém giết như thế, ở vào lúc mà những bản năng tàn sát được thả lỏng như thế, một con người như Chiêu Thống kể ra cũng hiếm.

Độc giả đọc tới đây chắc chắn phải tự hỏi: Tên Nguyễn Gia Kiểng này điên chăng, hắn ăn cái giải gì mà bênh vực tên việt gian Lê Chiêu Thống? Sao hắn ngu đến thế, rồi đây tên tuổi hắn sẽ bị gắn liền với Lê Chiêu Thống. Nhưng nếu làm chính trị chỉ là tính toán thiệt hơn thì cũng buồn thực. Tôi chẳng có họ hàng gì với Lê Chiêu Thống, tổ tiên tôi cũng chẳng có ai làm quan nhà Lê. Nhưng tôi thấy cần phải sửa chữa lại một bất công quá đáng kéo dài quá lâu với một người đã chết. Lê Chiêu Thống là người Việt nam, tôi cũng là người Việt nam. Hơn nữa ông là một nhân vật lịch sử và tôi cần nhìn rõ lịch sử của nước tôi. Quan hệ giữa ông ta và tôi chỉ có thể. Tìm trong lịch sử Việt nam tôi khám phá ra rằng việc mạt sát Lê Chiêu Thống chỉ mới

gần đây thôi, đúng ra từ 1945 trở đi và có một mục đích chính trị chứ không phải hoàn toàn vô tư. Sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí của dòng họ Ngô rất gắn bó với Tây Sơn cũng không hề lên án Lê Chiêu Thống, trái lại còn bày tỏ sự cảm thương. Sau thế chiến hai, đảng cộng sản Việt nam nắm được thế chủ động. Trước mặt họ là các đảng phái quốc gia Việt nam Quốc Dân Đảng, Việt nam Cách Mạng Đảng và Đại Việt được quân Tưởng Giới Thạch ủng hộ. Nếu Lê Chiêu Thống bị mọi người lên án vì cầu viện quân Thanh thì chính nghĩa của các đảng phái quốc gia này ở chỗ nào? Cho nên Lê Chiêu Thống phải bị mạt sát. Sau này mạt sát Lê Chiêu Thống cũng vẫn cần vì nó đánh vào nhược điểm của phe quốc gia là dựa vào người Pháp rồi người Mỹ. Lê Chiêu Thống trở thành một chiêu bài. Lịch sử được uốn nắn để sử dụng cho mục đích chính trị. Các chính phủ quốc gia kế tiếp nhau chỉ gồm những người lãnh đạo rất yếu về căn bản dân tộc và cũng yếu về lý luận chính trị nên đã không nhìn thấy cái bẫy Lê Chiêu Thống quá lớn này. Đặc điểm của những người cầm đầu phe quốc gia là họ có khá nhiều học vị nhưng lại chỉ có rất ít quan tâm về chính trị và càng ít quan tâm đối với lịch sử Việt nam. Họ, hay đúng hơn một vài trí thức có trình độ trung bình ủng hộ họ, chỉ biết phản pháo bằng cách cũng lên án Lê Chiêu Thống nhưng buộc tội đảng cộng sản bỏ tổ quốc, đem Liên Xô, Trung Quốc và chủ nghĩa cộng sản ngoại lai về đầy đọa quê hương như Lê Chiêu Thống. Nhưng lập luận của phe quốc gia hời hợt và giả tạo nên đã thiếu hẳn sức thuyết phục. Kết quả là hai bên thi nhau mạt sát Lê Chiêu Thống, và hơn nữa lại cũng đồng ý với nhau rằng Lê Chiêu Thống là con người nhu nhược và hèn nhát, một điều hoàn toàn không đúng sự thực vì Lê Chiêu Thống là con người rất có đảm lược và bản lãnh, không ngại vào sinh ra tử. Lê Chiêu Thống đã là nạn nhân của sự khôn ngoan của phe cộng sản và sự nông cạn của những người càm đầu phe quốc gia, một nạn nhân đáng thương vì con cháu nhà Lê không còn để bênh vực

ông, số rất ít cựu thần nhà Lê đã thành cựu thần nhà Nguyễn. Nhưng bây giờ thì cuộc chiến đã xong rồi. Có lẽ nên để cho người chết yên nghỉ thì hơn. Vả lại, nếu buộc tội Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào, thì tại sao người cộng sản không ca tụng Ngô Đình Diệm đã chết vì không chịu cho Mỹ đổ bộ? Người cộng sản nên ôn hòa hơn với Lê Chiêu Thống khi họ cũng dùng vũ khí và cố vấn Liên Xô, dùng cả quân Trung Quốc trong cuộc chiến vừa qua. Nhất là hiện nay họ cũng rất lễ độ với Trung Quốc dù Trung Quốc vẫn tiếp tục lấn chiếm. Đảng cộng sản từ trước vẫn tự coi là có chính nghĩa nhờ một lập luận quái đản: các anh có tội đem quân nước ngoài vào để nó giết người Việt, trong khi chúng tôi có chính nghĩa vì chúng tôi tự tay giết người Việt. Vậy mà lập luận này đã có sức thuyết phục trong nhiều thập niên. Điều này chứng tỏ rằng một dân tộc hiểu sai lịch sử của mình cũng không khác một người mất trí và có thể chìm rất sâu trong sự mê muội.

Khi ông Hồ Chí Minh chết, ông là chủ tịch nước Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa nhưng ông chỉ mơ ước về bên kia thế giới gặp cụ Marx, cụ Lênin. Khi Lê Chiêu Thống chết, ông lưu lạc bơ vơ và bị non sông ruồng bỏ nhưng ông lại mong được tìm về đất cũ. Giữa hai tâm hồn ấy, kể ra cũng có một sự khác biệt.

Về chiêu sâu, tôi nghĩ rằng khi một người đã chết thì không còn gì quan trọng nửa. Dù chết đi trong tiếng khóc thương, hay trong tiếng nguyền rủa hận thù thì cũng thế thôi, cát bụi vẫn là cát bụi. Nhưng còn một lý do nữa khiến tôi thấy cần nhắc lại trường hợp Lê Chiêu Thống, đó là để rút ra một bài học có ích. Tại sao một con người xuất chúng như Lê Chiêu Thống lại có thể làm việc đi cầu cứu quân Thanh? Và tại sao một số đông đảo dân chúng Bắc Hà lúc đó lại tán thành hành động này? Đó là vì tinh thần dân tộc của ta đã rách nát sau những cuộc phân tranh triền miên. Đó cũng là vì các phe phái hận thù nhau đến độ mất cả sự sáng suốt. Bài học mà ta cần phải rút ra

là sự liên đới dân tộc và tinh thần trách nhiệm chỉ có thể xây dựng trong hòa bình mà thôi.

Một bài học khác là không nên dựa vào lý mà cũng đừng dựa vào thế mạnh để bắt bí nhau, đừng đẩy người đuối lý hay kém thế vào những chọn lựa tuyệt vọng.

Từ năm 1945 cho đến năm 1975, người cộng sản không những không muốn thỏa hiệp với người quốc gia để tìm một giải pháp chấp nhận được cho mọi người, mà trái lại họ còn cố đẩy người quốc gia vào chỗ càng ngày càng lệ thuộc ngoại bang hơn, và họ vui mừng khi thấy phe quốc gia dựa vào ngoại bang để họ giành độc quyền chính nghĩa. Phe quốc gia cũng có cùng một thái độ, tuy không có cùng một mức độ thành công. Kết quả ra sao cho đất nước, chúng ta đều đã thấy.

Bài học đó đang có chiều hướng lập lại một lần nữa. Vấn đề cơ ban hiện nay là dân chủ hóa. Đối lập dân chủ có lý hoàn toàn khi đòi dân chủ da nguyên và đảng cộng sản vô lý hoàn toàn khi phủ nhận dân chủ đa nguyên. Nhưng hậu quả gần như tất nhiên của việc áp dụng dân chủ đa nguyên là đảng cộng sản sẽ mất chính quyền, cho nên đảng cộng sản coi những đòi hỏi dân chủ như một sự bắt bí. Ngược lại họ có quyền, có sức mạnh và họ sử dụng sức mạnh đó để đàn áp những nguyện vọng dân chủ, dần dần họ bị cô lập với dân chúng. Càng yếu đi họ càng phải nhượng bộ ngoại bang, quy luỵ với Trung Quốc dù Trung Quốc xâm lấn lãnh thổ và lãnh hải, quy luỵ với các thế lực tài phiệt ngoại quốc và nhượng cho họ những vùng đất có tầm quan trọng kinh tế lớn nhất. Chìa khóa của giải pháp cho đất nước là phải thỏa hiệp với nhau để tìm ra một giải pháp vẫn thực hiện được dân chủ mà không để dọa tương lai của bất cứ ai. Trong tình hình đất nước hôm nay trái tim cần hơn lý trí. Chúng ta cần những luật sư hơn những biện lý.

Cõng rắn cắn gà nhà

Nếu nỗi oan khiên kéo dài của Lê Chiêu Thống có thể giải thích được thì sự lên án Nguyễn ánh là cõng rắn cắn gà nhà lại càng khó hiểu.
Nguyễn ánh bị nhiều người lên án là đã rước quân Pháp vào Việt nam, để rồi Việt nam bị Pháp đô hộ. Điều này hoàn toàn sai. Nguyễn ánh chết năm 1820, trong khi người Pháp chỉ bắt đầu xâm chiếm nước ta từ năm 1858, nghĩa là 38 năm sau dưới triều Tự Đức cháu nội ông. Hai vị vua nhà Nguyễn, Minh Mạng và Tự Đức, xứng đáng bị lên án nặng nề, nhưng không phải vì họ đã thỏa hiệp với Pháp mà vì họ đã chống Pháp một cách điên cuồng và mù quáng. Nguyễn ánh không phải đã không làm những việc sai trái. Năm 1784, ông đã gởi hoàng tử Cảnh theo giám mục Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện Louis XVI. Hai bên ký kết thỏa ước, theo đó Nguyễn ánh sau khi thành công sẽ dành nhiều đặc quyền lớn cho người Pháp và nhượng đứt đảo Côn Lôn cho Pháp. Ông cũng đã cầu viện quân Xiêm sang Việt nam giúp đánh quân Tây Sơn. Nhưng cả hai việc làm đáng trách này đã không giúp được gì cho ông. Thỏa ước ký với Louis XVI đã không được thực hiện, còn đám quân Xiêm thì đã bị Nguyễn Huệ đánh tán nhanh chóng. Sau này Nguyễn ánh thành công, khôi phục được nhà Nguyễn hoàn toàn dựa vào cố gắng của chính ông. Nguyễn ánh có sử dụng một số tay đánh thuê người Pháp, nhưng đó chỉ là những cá nhân, điều này rất bình thường thời đó. Anh

em Tây Sơn cũng đã sử dụng bọn cướp biển Lý Tài và Tập Đình; họ cũng cố tranh thủ sự ủng hộ của người phương Tây mà không được vì người phương Tây chỉ coi Tây Sơn là quân cướp.

Có người nói vì Nguyễn ánh cầu viện mà người Pháp mới biết tới Việt nam. Lời buộc tội này lại càng ngây ngô hơn nữa. Người châu Âu nói chung và người Pháp nói riêng đã đến Việt nam từ đầu thế kỷ 16, lúc tổ tiên Nguyễn ánh là Nguyễn Hoàng chưa ra đời, rồi liên tục gia tăng sự hiện diện. Họ đã thiết lập nhiều trung tâm thương mại tại Hội An, Hà Nội và Hưng Yên. Người châu Âu đến nước ta là lẽ tự nhiên vì lúc đó họ đã mạnh và đang bung ra khám phá thế giới. Việc họ đến nước ta, đem theo một văn hóa và một kỷ thuật mới đáng lẽ phải là một may mắn lớn cho nước ta, chỉ tiếc rằng chúng ta đã không đủ sáng suốt để lợi dụng. Nguyễn ánh có công lớn với đất nước. Chính ông đa thống nhất được đất nước. Không có ông không chừng ngày nay miền Nam và miền Bắc vẫn còn là hai quốc gia riêng biệt. Phe cộng sản mạt sát Nguyễn ánh là điều dễ hiểu, nhưng điều ngạc nhiên là Nguyễn ánh bị lên án một cách hò đồ như thế mà không được minh oan một cách rõ rệt, trong khi tôn thất nhà Nguyễn, ngày trước và ngay bây giờ, không thiếu những người có kiến thức và trình độ cao. Đó là vì một bên có lý do để ra sức buộc tội Nguyễn ánh, còn một bên dù muốn bênh Nguyễn ánh cũng không thể bào chữa cho ông một cách thông suốt. Nếu muốn bào chữa cho Nguyễn ánh thì phải mổ xẻ sự nghiệp của ông một cách khách quan nhưng điều này lại khó làm. Muốn nói rõ về Nguyễn ánh thì bắt buộc phải nhìn nhận những sai phạm của ông đối với đất nước - cầu viện Pháp, cầu viện Xiêm, và cách đối xử thô bạo của ông đối với con cháu Tây Sơn. Cũng phải luận việc ông bội bạc và giết hại các công thần. Điều này các vua nhà Nguyễn không cho phép vì họ không thể chấp nhận một phê phán nào về ông tổ của họ. Sau này Ngô Đình Diệm, sau khi đã truất phế vị vua cuối

cùng của nhà Nguyễn, cũng không dại gì mà bênh vực ông tổ nhà Nguyễn. Sau Ngô Đình Diệm là chế độ của các tướng tá, trong đó nhưng vấn đề văn hóa, lịch sử không đặt ra nữa. Nguyễn ánh bị buộc tội oan trong khi ông là người có công lớn, và hơn thế nữa tổ tiên ông còn có công rất lớn là đã khai phá ra một nửa đất nước.

Nếu ai hỏi tôi ai là người có công nhất đối với Việt nam, tôi sẽ lưỡng lự giữa Lý Công Uẩn và Nguyễn Hoàng. Lý Công Uẩn có công lập ra một quốc gia Việt nam thực sự, có kỷ cương, có triều chính, có văn hóa và đặt nền nếp cho Việt nam từ đó về sau (nhưng đồng thời ông cũng vô tình làm một điều tai hại là khẳng định vai trò của Khổng Giáo như một văn hóa chính thức). Nguyễn Hoàng có công mở ra một nửa đất nước, và đó cũng là nửa nước trù phú nhất. Lưỡng lự giữa hai người nhưng nếu bắt buộc phải chọn một người có lẽ tôi thiên về Nguyễn Hoàng.

Trước năm 1945, hình như không có chuyện buộc tội Nguyễn ánh. Phan Chu Trinh, một người chủ trương dân chủ và công khai bài xích triều Nguyễn, khi xỉ vả vua Khải Định là hèn đốn đã viết:

Ai về âm phủ hỏi Gia Long,
Khải Định thằng này phải cháu ông?

nghĩa là cũng nhìn nhận Nguyễn ánh là bậc anh hùng. Sau năm 1945, nhà Nguyễn đã thoái vị, đảng cộng sản đã nắm chính quyền tất nhiên không còn muốn lòng dân nhớ nhà Nguyễn nữa. Lời cáo buộc Gia Long cõng rắn cần gà nhà bắt đầu từ đấy. Khi cựu hoàng Bảo Đại trở về thành lập chính quyền quốc gia, mạt sát và hạ bệ Gia Long dĩ nhiên nằm trong chính sách tuyên truyền của đảng cộng sản. Dưới chế độ cộng sản bênh vực Gia Long, chưa nói đến khen Gia Long, là phạm tội phản động.

Vụ án Gia Long tuy không ồn ào bề ngoài nhưng trong chiều sâu đã gây chia rẽ không nhỏ trong hàng ngũ miền Nam trước năm 1975. Tôi đều có nhiều

dịp nhận ra điều đó. Một lần tôi được chứng kiến một cuộc cãi vã ngắn nhưng rất dữ dội. Trong một câu chuyện vãn, không hiểu tại sao hai nhân vật lịch sử Nguyễn Huệ và Nguyễn ánh lại được đề cập tới. Một anh bạn khen Nguyễn Huệ là anh hùng, chê Gia Long là tầm thường, may nhờ Nguyễn Huệ mất sớm mà thắng được. Một anh bạn khác phản ứng một cách giận dữ: Nguyễn Huệ là một tên tướng cướp gặp thời, Gia Long mới có công thống nhất đất nước. Anh kia cũng không chịu thua. Cả hai đi tới kết luận là người trước mặt mình không có trình độ, rồi họ chấm dứt cuộc thảo luận với cùng một nét mặt khinh bỉ. Về sau tôi có hỏi người nọ về người kia, cả hai đều nói về nhau một cách nặng lời, chắc chắn là không thể hợp tác với nhau được nữa. Tại sao một giai đoạn lịch sử hai trăm năm về trước lại có thể chia rẽ chúng con người ngày hôm nay? Chúng ta đặt quá nhiều đam mê và xúc động vào một lịch sử rất không chính xác.

Thương nhau thương cả đường đi
Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng.

Có lẽ nhiều người đã giận các vua Minh Mạng, Tự Đức mù quáng và ngoan cố làm mất nước, ghét Bảo Đại hèn nhát trác táng, rồi ghét luôn cả Gia Long. Nhưng cách vận dụng lịch sử thiếu lương thiện nhất eâxn thuộc về đảng cộng sản. Họ luôn luôn bóp méo lịch sử cho những mục đích tuyên truyền. Năm 1979 khi vừa cải tạo về tôi nghe đứa cháu gái tôi học lịch sử: Năm... tên bán nước Gia Long đem quân đánh Phú Xuân. Tôi giật mình, sách sử gì mà ngôn từ hạ cấp như vậy? Tôi đòi xem cuốn sách và còn thấy cả tên cướp nước Triệu Đà. Triệu Đà chết đã hơn hai ngàn năm nay cũng bị vạ lây, bởi vì lúc đó hai chế độ cộng sản Việt nam và Trung Quốc đang xung đột. Để ý đến cách dạy sử lúc đó, tôi phải phẫn nộ. Hình như Việt nam chỉ mới thực sự thành lập từ khi có đảng cộng sản.

Những đề tài thi sử thường gặp lúc đó là: Đảng cộng Sản Việt nam thành lập

ngày nào, năm nào? Quân Dội Nhân Dân Việt nam thành lập ngày nào, năm nào? Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước năm nào, ở đâu?. Và câu hỏi quan trọng nhất: Ngày 2-9-1945 tại vườn hoa Ba Đình, trước khi đọc tuyên ngôn độc lập, Bác Hồ đã nói gì? (Câu trả lời là Bác Hồ đã nói: Tôi nói đồng bào có nghe rõ không?).

Sự sửa đổi lịch sử được thể hiện trên thực tế. Tại Sài Gòn, đường Nguyễn Hoàng được thay bằng đường Trần Phú, theo tên một cấp lãnh đạo cộng sản đã chết. Chúa Hiền, người có công khai mở miền Nam, nhường tên đường cho Võ Thị Sáu, một nữ cán bộ khủng bố cộng sản. Đường Gia Long dĩ nhiên không còn, nay là đường Lý Tự Trọng. Vô số công thần lập quốc bị xóa tên đường nhường chỗ cho nhưng cán bộ cộng sản không tên không tuổi. Từ ngày 30-4-1975, nước Việt nam không phải chỉ thay đổi hiện tại và tương lai mà còn thay đổi cả quá khứ.

Lịch sử là gia phả chung của đất nước, là ký ức tập thể của dân tộc xuyên tạc nó là xúc phạm đến trí tuệ của dân tộc. Chưa nói rằng bôi nhọ một người đã nằm xuống từ lâu rồi cho một mục đích giai đoạn là một việc mà chỉ có những kẻ thấp kém mới làm. Làm như thế đang cộng sản cũng đã hạ giá chính cái lý tưởng của họ. Nếu lý tưởng của họ trong sáng, dự án chính trị của họ đặc sắc thì họ cần gì phải vận dụng những thủ đoạn tồi tàn như vậy? Nhưng một câu hỏi cũng đặt ra cho chúng ta? Tại sao họ lại có thể làm như thế và một phần nào đó đã thành công? Đó là vì chúng ta thiếu một sử quan đứng đắn. Lịch sử của ta thiếu sót và thiếu chính xác, đó là một điều đáng tiếc; nhưng điều còn đáng tiếc hơn nữa là cách tiếp cận lịch sử của chúng ta. Chúng ta không coi lịch sử như một tài sản chung của dân tộc mà mọi người phải trân trọng. Từ bao đời rồi lịch sử vẫn chỉ được coi là một diễn đàn để hạ nhục đối phương và tâng bốc mình lên. Tập quán đó dần dần ăn rễ vào tâm lý mọi người, trong tiềm thức chúng ta. Chúng ta không coi việc xuyên tạc

lịch sử là nghiêm trọng, chúng ta không coi lịch sử là ký ức của những cố gắng dựng nước, trái lại chúng ta coi lịch sử như là sự nối tiếp nhau của những trận đánh tàn phá đất nước. Chúng ta đọc lịch sử một cách sơ sài và dựa vào lịch sử để đưa ra những phê phán hồ đồ nhưng chắc nịch. Các dân tộc khác có thể chia rẽ vì không đồng ý với nhau trên nhưng việc cần làm cho hôm nay và ngày mai; người Việt nam lại còn có thể chia rẽ và hận thù nhau vì những chuyện đã hoàn toàn thuộc về quá khứ mà mọi người chỉ biết một cách rất mơ hồ.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Cho những người đã nằm xuống

Một thảm kịch vẫn còn chia rẽ trầm trọng trong người Việt nam với nhau là việc cấm đạo. Con số nạn nhân thực sự là bao nhiêu không ai biết. Một số nhà nghiên cứu đưa ra ước lượng trên một trăm ngàn.
Họ đã bị giết không phải vì đã phạm vào một tội ác nào mà chỉ vì đã theo một tín ngưỡng không được triều đình chấp nhận, dù tín ngưỡng ấy không xúi giục họ làm điều gì bạo ngược mà chỉ dạy họ công bình, bác ái. Có khi sự sống và sự chết được quyết định một cách giản dị: ai chịu bước qua thánh giá để chứng tỏ mình đã phủ nhận tín ngưỡng Công Giáo thì được sống, ai không chịu thì bị dẫn thẳng ra pháp trường. Và khoảng một trăm ngàn người Công Giáo đã chịu chết để giữ tín ngưỡng của mình. Họ đã chết một cách hiền lành không chống trả, chết trong lời cầu nguyện. Việc bách hại người

Công Giáo đã là một vết nhơ khó tẩy xóa trong lịch sử Việt nam. Đó là sự kiện chính nhà nước Việt nam, chứ không phải một đoàn quân xâm lược nào, đã tàn sát một số lớn những người Việt nam hoàn toàn vô tội. Thảm kịch còn lớn hơn nữa vì nhà nước đó biết họ vô tội nhưng vẫn giết họ. Điều đáng ngạc nhiên là cho tới nay chưa có một chính quyền Việt nam nào, nhân danh sự liên tục của quốc gia, tổ chức một ngày để xin lỗi những người Công Giáo về sự sai lầm kinh khủng đó. Phải chăng là vì các chính quyền không ý thức được cuộc sống liên tục của một quốc gia và do đó không cảm thấy có trách nhiệm về những gì những người cầm quyền trước mình đã làm? Hay vì một hành động long trọng như vậy sẽ không khỏi đặt ra những vấn đề lớn cho một chính quyền tự mình cũng cảm thấy tay có nhúng chàm? Chính quyền cộng sản hiện nay cũng đưa ra vô số biện pháp chèn ép các tôn giáo. Tài liệu Quan điểm và cuộc sống của Nguyễn Hộ, được phổ biến năm 1994, còn tố giác chính đảng cộng sản Việt nam đã tập trung những người theo đạo Cao Đài tại Củ Chi, tàn sát họ và chôn tập thể. Ông Nguyễn Hộ là tư lệnh phó quân đội cộng sản khu vực Sài Gòn bao gồm Củ Chi hồi năm 1946 lúc xảy ra vụ tàn sát này nên những điều ông nói ra chỉ có thể đúng sự thực. Một điều cũng rất đáng ngạc nhiên là cho tới nay tập thể người Công Giáo chưa bao giờ chính thức đòi các chính quyền Việt nam phải giải oan, phục hồi danh dự và nhận lỗi với những nạn nhân. Họ tự thấy quá cô đơn, hay họ thấy không còn ràng buộc lắm với đất nước này nên không thấy cần phải đòi hỏi như vậy? Nhưng đó là một việc phải làm và sẽ phải làm một cách rất long trọng. Mọi người đều hiểu như vậy, và vì không muốn làm hay không thể làm, nhiều người đã thoái thác bằng một thái độ cực kỳ tệ hại là tiếp tục bào chữa cho việc cấm đạo, tiếp tục bào chữa cho việc tàn sát người Công Giáo, tiếp tục bôi nhọ ký ức của những người đã chết oan và tiếp tục gây chia rẽ trầm trọng trong dân tộc. Thái độ thiếu lương thiện này lại gây ra

một số nạn nhân khác: có những người nhẹ dạ đã thực sự bị lường gạt vì những luận diệu dối trá ấy và thực sự ghét người Công Giáo. Tôi đã từng được nghe nhắc lại không biết bao nhiêu lần là đạo Công Giáo do thực dân Pháp đem đến, trong khi sự thực là đạo Công Giáo đã được các giáo sĩ Tây Ban Nha và Hòa Lan truyền sang nước ta từ sau thế kỷ 16 trong khi người Pháp chỉ đến vào giữa thế kỷ 19, nghĩa là ba thế kỷ sau. Hơn nữa, tỷ lệ người Việt nam theo đạo Công Giáo vào cuối thế kỷ 17 trước khi có việc cấm đạo được ước lượng là xấp xỉ 10%. Sự xâm lăng và thống trị của người Pháp làm cho tỷ lệ người Việt nam theo đạo Công Giáo giảm đi chứ không tăng lên.

Năm 1989, khi vụ Phong Thánh cho 117 thánh tử đạo tại Việt nam đang sôi nổi, tòa báo Thông Luận chúng tôi nhận được một thư độc giả. Lá thư, bằng một giọng điệu hằn học và miệt thị, kể lại việc quân Pháp đánh thành phố Hải Dương, trong đó chỉ có 15 người lính Pháp và cả trăm người Công Giáo đi theo gánh gạo, vác đạn, v.v... Không một lời về việc bách hại hàng trăm ngàn người Công Giáo vô tội

Năm 1993, Câu Lạc Bộ Thân Hữu Thông Luận mời cụ Nguyễn Huy Bảo phát biểu trong một cuộc họp về đề tài Dân Việt nam có thể có dân chủ được không?. Đề tài đó không phải là tất cả buổi họp. Mỗi sinh hoạt của Câu Lạc Bộ Thân Hữu Thông Luận gồm ba phần. Phần đầu về kiểm điểm nội dung những số báo Thông Luận từ kỳ họp trước đến nay; phần thứ hai hoặc thảo luận về một đề tài hoặc thảo luận về một vấn đề chính trị có tính thời sự, phần thứ ba là sinh hoạt thân hữu, trong đó các thân hữu tự do trình bày những gì mình đã làm, những gì một thân hữu khác đã làm, những gì mình có ý định làm và tìm người hợp tác. Các thân hữu có xuất bản sách thường đem sách của mình tới giới thiệu và bán trong phần này. Bài thuyết trình của cụ Nguyễn Huy Bảo nằm trong phần thứ hai.

Cụ Bảo có đề cập tới chính sách thủ cựu của các vua quan nhà Nguyễn, trong đó có việc cấm đạo, như là những sai lầm đã khiến Việt nam lỡ mất một cơ hội canh tân với hậu quả tai hại. Chẳng có gì là quá khích và lố lăng trong bài thuyết trình. Nhưng như thế cũng đã đủ để ngay khi cụ vừa dứt lời, một thanh niên vẫn thường hay lui tới câu lạc bộ đùng đùng nỗi giận đứng lên bất chấp cả chủ tọa to tiếng mạt sát cụ Bảo bằng những lời lẽ nặng nề, bất chấp cả tinh thần trang trọng của buổi họp, bất chấp cả sự kính trọng tối thiểu mà lễ giáo Việt nam vẫn dành cho người lớn tuổi (cụ Bảo lúc đó đã 85 tuổi). Những công thức chế tạo sẵn đua nhau tuôn chảy: Ông là một sản phẩm của thực dân Pháp, Bài thuyết trình của ông là của một con người đã chối bỏ tổ tiên... , Ông lập lại những luận điệu phản quốc, những lập luận của bọn giáo sĩ cướp nước, v.v... Tôi làm chủ tọa buổi họp hôm đó và tôi đã phải quả quyết cắt lời anh ta. Anh ta biết tôi và vẫn dành cho tôi một sự kính trọng nào đó không biết sự kính trọng đó bây giờ còn hay không vì sau đó không thấy anh ấy lui tới câu lạc bộ nữa. Tôi ôn tồn nói với anh ta là không có ý kiến nào cấm nêu ra và không có đề tài nào cấm bàn đến, anh ta đừng sợ sẽ không được phát biểu hết ý kiến của mình, nhưng phải tôn trọng chủ tọa và cũng phải tôn trọng tinh thần thảo luận của câu lạc bộ là mọi trao đổi phải có sự tương kính. Rồi tôi lại trao lời cho anh nói tiếp. Có lẽ tự thấy mình đã quá lời, anh ta xin lỗi vì đã dùng lời lẽ quá nặng nhưng giải thích: Xin quí vị thông cảm cho, vì dân tộc tôi đã đau khổ quá nhiều vì bọn giáo sĩ tới làm do thám cho thực dân cướp nước, vì những tên Việt gian bỏ đất nước đi theo bọn giáo sĩ. Tôi phải tố cáo bọn giáo sĩ, tố cáo mưu đồ cướp nước của Vatican... . Lời xin lỗi đồng thời cũng là một lời thóa mạ. Sau buổi họp, ra ngoài gặp tôi, anh ta vẫn còn hậm hực: Tôi phải vạch mặt lên này (cụ Bảo), hắn là một tên giáo sĩ. Giáo sĩ đối với anh ta là một từ ngữ rất nặng, tự nó đã có tính mạt sát rồi. Tôi không giận anh ta, vì cái tập quán thù ghét

thậm tệ người khác dựa trên những sự kiện mà chỉ cần bình tĩnh một chút cũng đủ thấy là rất sai là một đặc tính của người Việt nam. Tôi vẫn có cảm tình với anh ta. Xuất thân là một người lao động vượt biên sang Pháp, ngoài việc làm ăn anh ta còn dành rất nhiều thì giờ để học hỏi. Anh ta đọc rất nhiều sách và tỏ ra có quan tâm với tương lai đất nước. Càng có cảm tình với anh bao nhiêu tôi càng giận những người trí thức thiếu lương thiện đã đầu độc những tâm hồn nhẹ dạ. Anh ta có kể cho tôi nghe một số sách mà tôi có đọc qua.

Đó là những cuốn sách viết úp úp mở mở, gom lọc tài liệu với dụng ý rõ rệt là tạo cho độc giả một ngờ vực rằng việc truyền bá đạo Công Giáo ở Việt nam nằm trong âm mưu thôn tính Việt nam của Pháp. Tôi không thể nhìn thấy một sự xứng đáng nào trong những cố gắng đó. Chúng chỉ tố giác sự thấp kém của các tác giả. Họ hận thù vì thành kiến, rồi chính hận thù làm cho tâm hồn họ bị vẩn đục và trí tuệ họ bị mê muội. Với thời giờ bỏ ra nghiên cứu như vậy, nếu đừng để cho hận thù làm mù quáng đi, họ đã thấy là không làm gì có một âm mưu thôn tính Việt nam, chưa nói tới một âm mưu với sự đồng lõa giữa Vatican và chính quyền Pháp. Mà tại sao Vatican lại đồng loã với Pháp mà không đồng lõa với ý, Bò Đào Nha hay Tây Ban Nha? Những ai nghiên cứu phong trào thực dân trong ba thế kỷ 17, 18 và 19 đều biết rằng phong trào này chủ yếu là do các công ty tư nhân đi tìm lợi nhuận. Không làm gì có một ý chí chính trị của các nước châu Âu nói chung và Pháp nói riêng để chiếm đóng các nước châu á cả (trong một bài sau chúng ta sẽ bàn kỹ hơn về vấn đề này). Chính quyền Pháp đã bị đẩy tới chỗ phải can thiệp vào Việt nam dưới áp lực của dân chúng sau khi những đợt bách hại người Công Giáo gây ra xúc động quá lớn.

Tôi càng không hiểu tại sao, trong lúc này và tại hải ngoại, vẫn có những người cố gắng bôi nhọ người Công Giáo bằng những tài liệu xuyên tạc hạ

cấp kiểu Tây Dương Gia Tô Bí Lục. Để làm gì? Đáng buồn nhất là một số người lại còn gần liền sự phát triển của Phật Giáo với sự bài xích Thiên Chúa Giáo. Phật Giáo Việt nam không mạnh thêm, mà còn có thể bị hoen ố đi vì những Phật tử như thế.

Lý do chính khiến cho vết thương cấm đạo vẫn còn rướm máu cho tới nay là vì chúng ta vẫn chưa tìm được cách đọc lịch sử. Điều đau nhức nhất trong thảm kịch cấm đạo là có những người Việt nam thực sự yêu nước, thực sự dũng cảm đã tham gia tích cực vào việc tàn sát và nhục mạ những người Công Giáo vô tội. Tôi muốn nói tới những phong trào Văn Thân và Cần Vương. Chắc chắn là trong động cơ thúc đẩy họ có lòng yêu nước, nhưng sự cuồng tín tôn thờ Nho Giáo của họ còn mạnh hơn. Họ đã giết người Công Giáo bởi vì họ thực sự tin rằng người Công Giáo đã bỏ đạo lý của ông cha, đi tôn thờ một tà đạo của người phương Tây mà lúc đó họ gọi là bọn quỷ trắng. Một người Việt nam đã theo đạo Công Giáo thì không còn là đồng bào của họ nữa, mà chỉ còn là một tâm hồn đã bị quỷ ám cần phải tiêu diệt. Các phong trào Cần Vương và Văn Thân có lẽ đã chỉ giết vài người lính Pháp, nhưng họ đã giết hại hàng chục ngàn tinh mục và giáo dân Việt nam. Họ mù quáng, thiển cận, có tội lớn mà không có công nào. Họ chỉ cố gắng bảo vệ một cái quá khứ hủ lậu cần phải vất bỏ đi: Nhưng họ là những người có chí khí, có can đảm. Họ nằm trong truyền thống của đất nước và của ông cha, nên chúng ta chỉ có thể buồn vì sự mù quáng của họ, chứ không thể ghét họ được. Do đó chúng ta bối rối, rồi để có thể tôn vinh họ, chúng ta biện hộ cho việc họ làm, đỗ tội cho những người Công Giáo vô tội đã nằm xuống.

Đó cũng là vì ta không biết đọc lịch sử. Đó cũng là vì ta không tìm ra được cách nào để yêu quí tổ tiên của ta. Đinh Tiên Hoàng, Lý Công Uẩn, Trần Hưng Đạo, Mạc Đăng Dung, Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ, Nguyễn ánh,

Văn Thân và Cần Vương, và cả những người Công Giáo đã nằm xuống; những anh hùng lập quốc cùng những người đã có tội, những người can đảm cũng như những người hèn nhát, tất cả đều là tổ tiên của ta. Chúng ta không chối bỏ được gia phả. Những người đã có tấm lòng như Văn Thân và Cần Vương, chúng ta vẫn có thể quí mến họ, nhưng khi họ nhảm nhí thì phải nói là họ nhảm nhí, chứ sao lại đổi trắng thay đen? Đâu phải vì chúng ta quí trọng những người Cần Vương, Văn Thân mà nhất định chúng ta phải quí trọng ngay cả những sai quấy của họ và thù ghét những người Công Giáo mà họ đã thù ghét? Nhất là họ thù ghét một cách xằng bậy và hành động một cách càn dỡ?

Nguyễn Khắc Viện, một trí thức cộng sản đã đóng góp nhiều nghiên cứu có giá trị, đã viết về vụ phong Thánh như sau: Dầu sao thì chúng tôi cũng không thể chối bỏ các vị tiền bối Văn Thân của chúng tôi. Ông ta cũng đặt nghi vấn là có sự liên kết của người Công Giáo với quân Pháp. Hai chữ dầu sao nói lên bối rối của ông ta. Nhưng ông Nguyễn Khắc Viện làm tôi thất vọng về sự tầm thường của một trí thức như ông. Ai bắt ông phải chối bỏ các vị Cần Vương và Văn Thân? Tại sao lại phải chối bỏ? Có phải vì họ đã mù quáng giết người Công Giáo mà chúng ta phải chối bỏ họ không? Có phải khi ông cha ta làm điều gì sai thì không còn là ông cha ta nữa không? Nếu lý luận như vậy thì phải coi chừng chúng ta mất gia phả.

Một lần cho tất cả, phải khẳng định sự vô tội của người Công Giáo. Không làm gì có âm mưu nào trong việc truyền giáo tại Việt nam. Những giáo sĩ tới Việt nam chỉ để truyền đức tin Ki-tô mà thôi và các giáo dân đã theo đạo cũng chỉ vì đức tin Ki-tô. Các chúa Trịnh, chúa Nguyễn, rồi các vua nhà Nguyễn, thủ phạm của cuộc cấm đạo đẫm máu, ít ra cũng lương thiện hơn những học giả biện bạch cho họ. Các dụ cấm đạo chỉ buộc tội người Công Giáo theo một là đạo mà thôi, không bao giờ buộc thêm cho người Công

Giáo một tội nào khác cả. Việc cấm đạo đã bắt đầu ở ngoài Bắc dưới chúa Trịnh Tráng để rồi đạt tới cao diễm dưới thời Trịnh Doanh; ở miền Nam ngay dưới thời Nguyễn Hoàng, rồi tiếp tục qua mọi đời chúa dù không gay gắt bằng. Đến khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, việc cấm đạo cũng chỉ ngừng lại ở thời Gia Long. Minh Mạng lên ngôi là lập tức cấm đạo, tiếp tục qua Thiệu Trị và đạt cao điểm dưới thời Tự Đức. Sau cùng chính vua Tự Đức cũng nhận ra sự sai lầm của mình và ra một dụ bỏ việc cấm đạo, kêu gọi Văn Thân thôi bách hại người Công Giáo với lời lẽ trầm thống, chứng tỏ một sự hối hận rất chân thành.

Có người viện dẫn một số tài liệu của Bộ Hải Quân Pháp để chứng minh có sự toa rập giữa các giáo sĩ và chính quyền Pháp. Nhưng các giáo sĩ đã truyền giáo trong điều kiện khó khăn tất nhiên phải có sự giao dịch với các thế lực có ảnh hưởng tới Việt nam lúc đó. Những người bị bách hại tất nhiên phải tìm chỗ dựa. Điều này cũng tự nhiên như ngày nay chúng ta vận động các chính phủ dân chủ và các tổ chức nhân đạo bênh vực cho những người dân chủ gặp khó khăn tại Việt nam. Mặt khác, đừng quên là các giáo sĩ cũng đã làm nhiều khuyến cáo và đề nghị với chính các vua nhà Nguyễn để hy vọng giúp Việt nam canh tân và mạnh lên, chỉ tiếc là họ đã không được nghe vì vua quan nhà Nguyễn quá thủ cựu. Nhiều người Công Giáo Việt nam, giáo sĩ cũng như giáo dân, mặc dầu bị ruồng rẫy, tù tội, hạ nhục vẫn cố hết sức tìm cách giúp các vua nhà Nguyễn cải tổ để đưa đất nước đi lên dù chỉ gặp sự dửng dưng của vua quan nhà Nguyễn. Nếu những bài điều trần của Nguyễn Trường Tộ lọt được tai vua quan nhà Nguyễn thì đất nước chúng ta đây không như ngày nay.

Điều đáng ngạc nhiên chính là sự nhẫn nại của người Công Giáo. Mặc dầu bị bách hại đẫm máu họ đã không vùng lên chống lại chính quyền, trong khi đó là một phản ứng tự vệ rất bình thường. Nhà Nguyễn phá kỷ lục về giặc

giã: các tay anh chị nổi lên khắp nơi tại miền Bắc, có khi để chống sưu cao thuế nặng, có khi để đòi lập lại nhà Lê, có khi chỉ vì lý do giản dị là quan quân quá yếu. Người Công Giáo ở miền Bắc lúc đó rất đông đảo chiếm hơn 10% dân số, lại rất tập trung và rất gắn bó. Nếu họ nổi loạn, nhờ người Pháp huấn luyện và giúp khí giới, họ đủ khả năng đánh bại được quân nhà Nguyễn lúc đó rất suy yếu về cả vật chất lẫn tinh thần. Một viên thiếu úy với bảy tên lính Pháp đã có thể nghênh ngang vào tính Ninh Bình, bắt tất cả tuần phủ, án sát trói lại, tịch thu mấy chục khẩu đại bác, bắt quân Việt nam hạ khí giới quì hai bên đường. Người Công Giáo, nếu muốn, thừa sức đánh bại thứ quân đội vô dụng đó. Nhưng họ vẫn chịu đựng thà chết vì đức tin chứ không nổi loạn. ở vào thời buổi đó, đâu đâu cũng có nỗi loạn, nhưng những người Công Giáo, có lý do nhất và có khả năng nhất để nỗi loạn, lại không nỗi loạn.

Cái gì đã khiến người Việt nam theo đạo Công Giáo đông đảo như vậy? Đó chính là thông điệp Ki-tô. Vào thời buổi nhiễu nhương, con người chà đạp và chém giết lẫn nhau, còn gì an ủi hơn là được nghe một thông điệp hòa bình, bác ái, là được nghe những lời nhắn nhủ ai thương xót người ấy là phúc thật, ai chịu khốn khổ vì lẽ phải ấy là phúc thật? Đạo Công Giáo đã được sự hưởng ứng mạnh mẽ của những người cùng khổ. Cũng như Phật Giáo, và khác với Nho Giáo, đạo Công Giáo đã đến với dân tộc Việt nam không phải qua giai cấp thống trị, mà qua giai cấp bị chà đạp. Dụ cấm đạo của vua Minh Mạng nhận định các giáo sĩ đã lôi kéo bọn bần dân mạt hạng. Người Công Giáo nhẫn nại và chịu đựng nhưng thừa sự dũng cảm. Họ sẵn sàng chịu chết chứ không bỏ đức tin của họ. Sự dũng cảm của họ nổi bật vào một lúc mà sự nhút nhát là tâm lý chế ngự. Quan quân cứ nghe vài tiếng súng là vất gươm súng mà chạy. Chính những người Công Giáo tử đạo đã cho tôi niềm tin vững chắc vào dân tộc Việt nam: nếu có một lý tưởng trong

sáng, người Việt nam có thể rất dũng cảm và chấp nhận những hy sinh rất to lớn. Sau này, một chính quyền sáng suốt của đất nước Việt nam dân chủ sẽ phải để ra một ngày lễ phục hồi danh dự cho những người Công Giáo đã tử đạo. Đó là điều chúng ta cần làm để hòa giải cộng đồng Công Giáo với cộng đồng dân tộc, để hàn gắn một vết thương rất đau nhức, một trang sử bi đát của dân tộc ta. Chúng ta cũng sẽ phải có những ngày tưởng niệm cho những người đã chết oan trong những cuộc chiến vừa qua, những nạn nhân của cuộc cải cách ruộng đất những người đã chết trong chiến dịch Phượng Hoàng, hay đã bị bắt cóc ám sát, những người đã bỏ mình trên biển cả trong khi chạy trốn chế độ cộng sản. Chúng ta cần khép lại những vết thương đau, những trang sử bi đát của dân tộc, để có thể nhìn lại nhau là anh em ruột thịt và cùng bắt tay nhau xây một tương lai Việt nam chung.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Chấp nhất kỷ chi kiến

Giai đoạn Pháp đánh chiếm Việt nam là một giai đoạn lịch sử có tài liệu khá đầy đủ nhưng lại là giai đoạn khó học nhất. Hồi còn là học sinh tôi rất chán học giai đoạn này, dù khá mê sử. Lý do là vì chán nản quá. Chỉ thấy tháng này bị thua to ở chỗ này, tháng tới bị đại bại ở chỗ khác. Năm này mất tỉnh này, năm sau mất tỉnh khác. Và thua một cách rất nhục nhã. Năm 1772, Francis Garnier đem 170 lính tới Hà Nội, yết bảng bãi bỏ luật lệ nước ta, ban hành luật của riêng mình, các quan quân cũng không dám phản ứng. Đã thế

cũng chưa yên, Garnier còn bắt Nguyễn Tri Phương đầu hàng vô điều kiện, phải tự đến nộp mình. Nguyễn Tri Phương không chịu, Garnier đánh thành, chỉ trong chớp nhoáng là xong, mấy ngàn quân Việt vất vũ khí mà chạy. Các tướng Việt, người chết, người bị bắt sống. Kế đó một thiếu úy Pháp đem bảy người lính tới chiếm Ninh Bình, quan quân đem lọng ra đón xin hàng, các quan bị bắt trói, quân đội phải quì xuống hạ khí giới. Chỉ lúc đã trưởng thành tôi mới có đủ kiên nhẫn và chịu đựng để đọc lịch sử về giai đoạn này. Bây giờ đã ngoài năm mươi tuổi, đã đọc đi đọc lại nhiều lần, mà mỗi lần đọc vẫn thấy nhục nhã quá chừng.

Tinh hình nguy ngập như vậy, nhưng các vua quan nhà Nguyễn hoàn toàn không ý thức được. Họ hoàn toàn không biết gì về thế giới bên ngoài cũng như về tình hình bi đát của đất nước. Bất lực và thờ ơ trước cuộc xâm lăng từ bên ngoài bao nhiêu họ tỏ ra quan tâm và hiệu lực bấy nhiêu trong việc cấm đạo. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức rất ít khi ra khỏi thành phố Huế, trừ một vài lần ngự giá đi săn.

Quân Pháp bắt đầu thực sự đánh chiếm Việt nam từ năm 1858. Họ đánh chiếm Đà Nẵng, sau đó vào chiếm miền Nam, rồi ra đánh Bắc Việt, áp đặt nền đô hộ vào năm 1883.

Cuộc chinh phục đã kéo dài 25 năm. Thời gian đó tương đối dài, không phải vì do sức kháng cự mạnh mẽ của Việt nam mà vì sự do dự của nước Pháp. Nếu quả thực có quyết tâm muốn chiếm Việt nam, có lẽ người Pháp không cần quá một năm. Sức kháng cự của quân Việt nam không đáng kể. Cần đính chính một quan điểm rất phổ biến nhưng rất sai là nước Pháp, cũng như mọi đế quốc thực dân châu Âu trong thế kỷ 19, có âm mưu khuất phục và chiếm đóng Việt nam. Sở dĩ chúng ta dễ nghĩ hoặc tin như vậy là vì chúng ta quen với lịch sử châu á trong đó mọi chinh phục đều do các nhà nước khởi xướng và thực hiện. Nhưng đó không phải là tình trạng của châu Âu. Các

nước châu Âu quả nhiên đã tranh giành nhau chiếm đóng châu Mỹ vì họ coi đó là phần đất vô chủ mạnh ai nấy chiếm. Nhưng chính sách của họ đối với châu á lại khác. Việc chinh phục châu á chủ yếu do các công ty tư phát động. Các công ty này chỉ có đủ lực lượng để chiếm những phần đất chưa có chủ quyền, như tại ấn Độ, Mã Lai, Indonesia. Việc Tây Ban Nha chiếm Phi-líp-pin là một ngoại lệ, nhưng Phi-líp-pin là một quần đảo vô chủ vào lúc đó. Các chính quyền châu Âu không có chính sách khuất phục và chiếm đóng các nước đã có tổ chức nhà nước. Cùng lắm họ chỉ can thiệp để bảo vệ các hoạt động thương mại hay truyền giáo, và ngay trung trường hợp này họ cũng rất thận trọng. Họ thường liên kết với nhau chứ không ra tay một mình. Nói chung họ nhắm tìm thị trường và thường cố thỏa hiệp để tránh chiến tranh và thiệt hại. Việc Pháp đánh chiếm Việt nam là một ngoại lệ lớn mà nguyên nhân là chính quyền nhà Nguyễn vừa quá ngoan cố lại vừa quá yếu. Lý do chính khiến người Pháp đánh chiếm Việt nam là việc cấm đạo, lý do phụ là Pháp muốn bành trướng thương mại tại Viễn Đông. Cũng vì lý do chính khiến người Pháp chiếm Việt nam là do chính sách cấm đạo mà cho tới nay nhiều người ghét đạo Công Giáo, vẫn đỗ tội cho đạo Công Giáo đã làm Việt nam mất nước. Đó là một luận điệu rất ngây ngô. Cấm đạo là một chính sách xằng bậy, tàn sát dã man người Công Giáo là một tội ác đối với loài người. Nhà Nguyễn làm bậy để mất nước là lỗi tại nhà Nguyễn, sao lại buộc tội người Công Giáo, chỉ là nạn nhân mà thôi? Nếu chúng ta không thích người hàng xóm, xách súng sang giết họ rồi bị đi tù thì có thể đổ lỗi rằng vì người hàng xóm mà mình bị đi tù được không?

Nối rằng lý do chính là cấm đạo cũng chưa đúng. Phải nói rằng lý do chính là sự ngoan cố quá đáng và sự tàn nhẫn quá đáng trong việc cấm đạo thì đúng hơn.

Vua Minh Mạng lên ngôi năm 1820, thì năm 1825 ra dụ cấm đạo Lúc này

nước Pháp hoàn toàn vắng mặt tại Việt Nam và còn đang khốn đốn vì xung đột nội bộ và những tàn phá do những cuộc chiến thảm khốc của Napoléon I để lại. Lý do cấm đạo trong dụ là đạo Phương Tây là tà đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục. Cùng năm ấy, một dụ cấm đạo khác gay gắt hơn nữa được ban hành và kèm thêm biện pháp treo giải thưởng cho những ai bắt được giáo sĩ đem nộp. Chính biện pháp này đã gây ra một phong trào bắt đạo và giết đạo tại khắp nơi. Chia rẽ lương giáo bắt đầu trầm trọng từ đó. Hận thù trong dân tộc tăng cao. Bắt đạo và giết đạo trở thành một phong trào dân gian, cho nên sau các hiệp ước Nhâm Tuất (1862) và Giấp Tuất (1874), mặc dù triều đình chấp nhận không cấm đạo nữa nhưng các phong trào Văn Thân vẫn đi đánh phá các làng Công Giáo. Vua Minh Mạng tỏ ra rất ngây thơ khi sai một phái bộ sang Pháp yêu cầu Pháp ngừng việc truyền giáo tại Việt Nam. Làm sao chính quyền Pháp có thể thỏa mãn yêu cầu vô lý này?

Việc cấm đạo tiếp tục qua thời Thiệu Trị rồi trở nên đặc biệt gay gắt dưới thời Tự Đức. Vua Tự Đức vừa lên ngôi năm 1848 là ra ngay một dụ cấm đạo, và năm 1851 lại có thêm một dụ cấm đạo khác khắc nghiệt hơn nữa. Mải tới năm 1862, sau khi phải ký hiệp ước Nhâm Tuất nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, triều đình nhà Nguyễn mới chính thức công nhận quyền giảng đạo và theo đạo.

Tuy triều đình chấp nhận ngoài mặt như vậy nhưng việc cấm đạo vẫn tiếp tục trên thực tế do các nhóm Văn Thân chủ trương. Sau hiệp ước Giáp Tuất, vua Tự Đức phải ra dụ truyền cho đảng Văn Thân không được giết hại giáo dân nữa, nhưng họ vẫn tiếp tục, bất chấp cả lệnh vua. Việc cấm đạo đã tạo ra một cuộc nội chiến giữa các toán quân Văn Thân đánh phá các làng đạo và dân Công Giáo cố thủ để tự vệ.

Từ khi vua Minh Mạng cấm đạo năm 1825 đến năm 1858, khi Pháp bắt đầu

đánh Việt nam, 33 năm đã trôi qua. Trong thời gian ấy người Pháp, và cả người Tây Ban Nha, tuy rất bất bình về việc cấm đạo vẫn còn do dự không muốn gây chiến với Việt nam. Các tài liệu của người Pháp về giai đoạn này khá đầy đủ và cho thấy chính phủ Pháp đã chịu rất nhiều áp lực của dư luận Pháp, phẫn nộ trước việc cấm đạo và đòi can thiệp.

Chính quyền Hoa Kỳ cũng đã đem một chiến thuyền tới làm áp lực gay gắt đòi bỏ dụ cấm đạo, nhưng rồi lại đi dù không kết quả. Tuy vậy, năm 1856, chính phủ Pháp chỉ cử chiến hạm Catinat đến đòi bỏ dụ cấm đạo. Vua quan ta không chịu tiếp. Tàu Catinat bắn phá Đà Nẵng cảnh cáo rồi bỏ đi. Mấy tháng sau, họ lại quay lại xin bỏ cấm đạo, quan quân nhà Nguyễn đã không coi sự cảnh cáo trước đây là nghiêm trọng còn lên mặt đòi Pháp phải xin lỗi. Họ xin lỗi, nhà Nguyễn vẫn cứ tiếp tục cấm đạo. Vào lúc đó, người Pháp nhận thấy rằng không còn giải pháp nào khác: hoặc họ phải để nhà Nguyễn tiếp tục tàn sát người Công Giáo trước sự công phân ngày càng lẽn cao của dư luận quần chúng Pháp, hoặc họ phải dùng võ lực thực sự. Việc dùng võ lực vừa dễ vì nhà Nguyễn tuy hung bạo nhưng lại không có lực lượng nào đáng kể lại vừa phù hợp với quyền lợi thương mại của Pháp nên cuối cùng Pháp đi đến quyết định đánh Việt nam.

Năm 1858, Pháp liên kết với Tây Ban Nha đem chiến thuyền bắn phá và đổ bộ đánh chiếm Đà Nẵng rồi sau đó quay vào Nam đánh chiếm Nam Kỳ. Năm 1860, tình hình đã nguy ngập lắm, Pháp đang đánh Nam Kỳ mà vua Tự Đức vẫn chỉ lo cấm đạo. Lại một dụ khác. Lần này nhà Nguyễn ra lệnh phá tất cả các làng Công Giáo, bắt giáo dân thích hai chữ tà đạo vào mặt rồi phân phối đi các làng khác. Cứ năm người không có đạo được cử canh giữ một người có đạo. Thế rồi năm 1862 triều đình phải ký hiệp ước nhường đứt ba tỉnh miền Đông và đảo Côn Lôn cho Pháp, phải bỏ dụ cấm đạo và bồi thường chiến tranh nặng nề cho Pháp. Chẳng bao lâu sau, Pháp lấy nốt ba

tỉnh miền Tây Nam Phan. Sự mù quáng của vua quan nhà Nguyễn đã làm mất đi miền trù phú nhất của đất nước.

Dù đã bị thiệt hại nặng nề, vua quan nhà Nguyễn vẫn chưa sáng mắt ra để nắm lấy một hy vọng cuối cùng. Nước Pháp, sau khi chiếm được Nam Kỳ, đã thỏa mãn và có ý ổn định tình thế ở đó. Năm 1872, có vụ Francis Garnier ra Bắc lộng hành rồi bị quân Cờ Đen giết chết, nhưng việc đó không nằm trong chính sách can thiệp của chính phủ Pháp. Nước Pháp muốn hòa nên đã ký với triều Nguyễn hiệp ước Giáp Tuất (1874), với những điều khoản tương đối có lợi cho Việt nam, trong đó có cả không điều khoản giúp cho Việt nam 5 chiến hạm với đầy đủ súng đạn và 1.000 khẩu súng. Pháp còn cam kết gởi huấn luyện viên giúp Việt nam đào tạo quân đội.

Chỉ cần sáng suốt một chút thôi triều Nguyễn đã phải hiểu rằng mình hoàn toàn không đủ sức để chống lại với Pháp, chọn lựa duy nhất là khai dụng triệt để hiệp ước Giáp Tuất để gia tăng sức mạnh, khi nào có sức mạnh rồi mọi việc sẽ trở thành dễ dàng, kể cả việc lấy lại Nam Kỳ. Nhưng triều đình Nguyễn lại phá hoại hiệp ước Giáp Tuất, kiếm đủ cách để làm khó dễ. Đến sứ thần Pháp xin yết kiến vua mấy lần cũng không cho. Để rồi di đến đâu? Chín năm sau (1883) phải ký hiệp ước chấp nhận sự bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ, và từ đó ngay việc lên ngôi của vua cũng phải được Pháp cho phép và tấn phong. Nước ta hoàn toàn mất chủ quyền. Ngôi vua của nhà Nguyễn chỉ còn là hư vị.

Ai đọc những trang sử này mà không thấy giận cho sự mù quáng kinh khủng của vua quan nhà Nguyễn? Vua quan chỉ biết ngâm vịnh, kiến thức không ngoài Tứ Thư, Ngũ Kinh, Nghiêu Thuấn, Xuân Thu, Tam Quốc. Sử gia Trần Trọng Kim than: Việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện tại rồi cứ nghễu nghện xưng mình là hơn người, cho thiên hạ là dã man? Biết bao nhiêu người đã dâng sớ canh tân mà không được nghe, thấy

nước mất chắc chắn mà không làm gì được. Ngày nay nhớ lại quãng thời gian đó ta cũng không khỏi bùi ngùi cho những Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Điều, Nguyễn Hiệp, Lê Đình, Phan Liêm, Bùi Viện. Có lẽ họ chết không nhắm mắt được.

Nhưng có phải quả thực là vua quan nhà Nguyễn ngu dốt, hèn nhát như nhiều người vẫn phê phán hay không? Điều đáng buồn là không, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức không phải là những hôn quân, bạo chúa. Trừ những sai lầm trong cách giao tiếp với người Phương Tây, những biện pháp khác của họ không phải là dở. Mặc dầu gặp rất nhiều khó khăn, văn học của ta chưa bao giờ thịnh bằng thời Nguyễn. ở vào một thời đại khác, các vị vua ấy, nhất là vua Tự Đức, có thể đã là những bậc anh quân.

Nhà Nguyễn cũng không thiếu những bầy tôi có tài lương đống: Nguyễn Tri Phương, Hoàng Kế Viêm, Phạm Đăng Quế, Nguyễn Đình Giản, Phạm Phú Thứ, Phan Thanh Giản, Trần Đình Túc, v. v... ở một thời đại khác chắc các vị này đã để tên trong lịch sử như những con người lỗi lạc tận trung báo quốc. Điều đã khiến các vua nhà Nguyễn và các đại thần thất bại là họ không ý thức được rằng thế giới đã thay đổi và họ đang sống trong một khúc quanh lịch sử lớn. Những cố gắng và hy sinh của họ đều đã vô ích chỉ vì không còn hợp thời nữa. Lên án họ là mù quáng, thiển cận thì cũng đúng thôi, nhưng họ có phải là nhưng con người thiển cận một cách bất thường hay không?

Tôi nghĩ là không. Thiển cận và thiếu giác quan về chuyển hóa và thời đại không phải là của riêng họ, mà là một hằng số của chính trị Việt nam. Chúng ta không có tư tưởng, và càng không có tư tưởng chính trị. Và hình như chúng ta vẫn chưa thức tỉnh để nhận ra điều đó.

Các vua quan nhà Nguyễn quả là không hiểu gì về thời thế. Sức mạnh áp đảo của người Pháp đã quá rõ rệt mà họ cứ ngoan cố chống lại và đôi khi còn khiêu khích. Đi từ thất bại này đến thết bại khác phải chấp nhận ngày

hôm nay những nhượng bộ bốn lần lớn hơn nhưng gì mà dối phương đòi hỏi ngày hôm qua mà họ vẫn không mở mắt. Nước Tàu đã khốn khó, bị đánh tả tơi mà triều đình Nguyễn vẫn tôn sùng và tin là có thể nhờ cậy được. Giặc ngoài đáng sợ như vậy mà cứ quay về đàn áp những người dân Công Giáo bên trong. Sự thiển cận của họ thật là kinh khủng, nhưng nó cũng khó so sánh được với sự thiển cận của các lực lượng chống cộng hải ngoại sau 1975.

Rõ ràng là sau năm 1975 không thể có giải pháp võ trang nữa nhưng tổ chức nào cũng chủ chiến, cũng hô hào bạo lực. Sự mê muội của triều đình Nguyễn khi trông đợi vào nước Trung Hoa đã suy kiệt có lẽ không lớn bằng sự mê muội của chủ trương tái lập chế độ Việt nam Cộng Hòa đã chết hẳn rồi, và đã chết một cách thực hổ nhục. Thái độ châu chấu đá voi của triều Nguyễn chống Pháp tới cùng xét ra không lố bịch bằng thái độ của những người đã thảm bại và thua chạy nhưng vẫn nhất định đòi những người cộng sản phải tỉnh ngộ quay về với chính nghĩa quốc gia. Vua quan nhà Nguyễn tuy thủ cựu nhưng cũng không ngược đãi những người chủ trương canh tân bằng các lực lượng chống cộng đối xử với những người chủ trương dân chủ đa nguyên, hòa giải và hòa hợp dân tộc, bất bạo động. Nếu vấn đề đặt ra cho triều Nguyễn lúc đó là canh tân, tôn trọng lự do tín ngưỡng, tránh đụng độ với người Pháp để tập trung mọi cố gắng mà tiến lên và mạnh lên, thì vấn đề của đối lập Việt Nam sau 1975 là phải tận dụng sự thức lỉnh của những người cộng sản tiến bộ để hòa giải với họ và cùng họ hình thành một kết hợp dân chủ mới. Cùng một vấn dề và cũng cùng một thái độ cố chấp. Ngày nay có hơn gì ngày xưa đâu. Chỉ khác ở chỗ các vua quan nhà Nguyễn còn có thể hưởng sự giảm khinh vì họ không được nhìn thấy thế giới bên ngoài. Chính quyền cộng sản có sáng suốt gì hơn vua quan nhà Nguyễn không? Ngày hôm nay vấn đề là bảo vệ chủ quyền dân tộc, đoàn kết dân tộc để phát

triển đất nước. Nhưng họ đã làm gì? Họ đã cố bám lấy chủ nghĩa Mác-Lênin như nhà Nguyễn ngày xưa cố bám vào Nho Giáo. Họ quy luỵ trước một Trung Quốc đang bối rối như các vua nhà Nguyễn quỵ lụy với Thiên Triều đang khốn khổ ngày xưa. Họ bách hại những người dân chủ như các vua Nguyễn ngày xưa cấm đạo. Và họ cũng cấm đạo thực sự. Họ đàn áp Phật Giáo, Công Giáo, Cao Đài, Hòa Hảo. Họ có khác gì nhà Nguyễn? Có khác chăng là ở chỗ các vua Nguyễn không có đủ phương tiện, không có báo chí, radio, truyền hình, không có các tòa đại sứ ở khắp nơi để thấy được sự thay đổi của thế giới như họ.

Nhưng sự thiển cận không phải là tất cả. Còn một lý do khác khó chấp nhận hơn. Nếu thực sự yêu nước, nếu suy nghĩ một cách lương thiện về quyền lợi của đất nước và chỉ quan tâm tới quyền lợi của đất nước mà thôi, thì đường đi về tương lai không có gì khó, tất cả mọi vấn đề trở thành sáng sủa. Nhưng một lần nữa, phải nhìn nhận ràng đại đa số chúng ta bất chấp đất nước. Ngay cả khi chúng ta nghĩ rằng chúng ta yêu nước thì thực ra chúng ta đang yêu một cái gì khác. Chúng ta yêu chỗ đứng, quyền lợi hay lòng tự ái của chúng ta. Chúng ta yêu các thành kiến của chúng ta mà chúng ta cho là ý kiến, chúng ta yêu sự cố chấp của chúng ta mà chúng ta tạm coi là sự kiên trì. Chúng ta yêu chính mình và yêu sự mê muội của mình.

Chấp nhất kỷ chi kiến giá họa ư tha nhân, chỉ biết ý kiến mình mà thôi, lúc nào cũng sẵn sàng buộc tội người khác. Câu viết lạc lõng của Nguyễn Trãi trong bài Bình Ngô Đại Cáo vô tình nói lên nhận định của ông về con người Việt nam. Gần sáu thế kỷ đã trôi qua rồi mà sao Nguyễn Trãi vẫn còn đương thời đến thế.

Dắt dìu nhau vào đến Cà Mau

Tấm áo nâu,
Dắt dìu nhau vào chốn rừng sâu,
Dắt dìu nhau vào tới Cà Mau.
Phạm Duy (Tình Ca)

Đại đa số người Việt nam nhìn nhận ông cha mình đã tiêu diệt Chiêm Thành và lấn chiếm Cam-bốt. Sự nhìn nhận này đi đôi với một mặc cảm phạm tội. Tôi đã nghe nhiều người than Ông cha mình kể ra cũng ác thực!. Tội ác của Việt nam đối với Chiêm Thành được coi là ghê gớm gấp nhiều lần đối với Cam-bốt vì Cam- bốt chỉ bị mất đất đai trong khi Chiêm Thành bị tuyệt diệt. Tháng 4 năm 1975 một đồng nghiệp, bàn về cuộc thảm bại của Việt nam Cộng Hòa và cuộc tháo chạy đẫm máu của dân và quân miền Nam trên quốc lộ 7B tại miền Trung, nói với tôi: Đó là vua Chàm báo thù người Việt!. Vua Chàm theo ngôn ngữ của anh là tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, bởi vì ông Thiệu người Phan Rang, trung tâm chính trị của nước Chiêm Thành trước đây, nơi mà hiện nay vẫn còn Tháp Chàm, một công trình lớn của người Chiêm Thành.

Năm 1989, tôi có được mời tham dự một cuộc hội thảo quốc tế tại Paris về vấn đề Cam-bốt. Theo chương trình nghị sự thì mục đích của cuộc hội thảo là vấn đề Việt nam chiếm đóng Cam-bốt và những giải pháp cho cuộc khủng

hoảng này. Tuy vậy cuộc hội thảo đã mau chóng biến thành một diễn đàn chống Việt nam, chống nước Việt nam và người Việt nam, chứ không phải chỉ chống chính quyền cộng sản Việt nam. Việt nam được mô tả như một dân tộc hiếu chiến và bành trướng, đã tàn sát dân tộc Chiêm Thành, chiếm đất đai của Cam-bốt và hiện đang âm mưu tiêu diệt Cam-bốt và Lào. Hiện diện trong hội nghị có đại diện các tổ chức đối lập Cam-bốt và nhiều chuyên gia Pháp về Đông Dương. Lúc đó cuộc chiếm đóng Cam-bốt của quân Việt nam đã kéo dài hơn mười năm. Các tổ chức đối lập Cam-bốt dĩ nhiên giành nhau chức vô địch chống Việt nam, nhưng các chuyên gia Pháp về Đông Dương cũng không nói gì khác, họ đều cảnh tỉnh người Cam-bốt hãy đoàn kết chống lại nguy cơ thôn tính của Việt nam mà họ coi là thường trực. Mặc dầu ngày hôm đó tôi được mời thuyết trình với tư cách một chuyên viên kinh tế và đề tài của tôi là nhận định về những khả năng phát triển của Cam-bốt, tôi đã cảm thấy phải lên tiếng bác bỏ những ngộ nhận quá lớn về lịch sử cuộc nam tiến của người Việt. Tôi đưa ra một số sự kiện và yêu cầu các chuyên gia về Đông Dương có mặt trong phòng hội đóng góp. Dĩ nhiên buổi hội thảo đã trở nên rất gay go, nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là các chuyên gia khẳng định bản tính xâm lược của người Việt đã chỉ có một hiểu biết rất sơ sài về cuộc nam tiến của dân tộc ta. Bản tính xâm lược hiếu chiến của người Việt chỉ là một thành kiến chứ không phải một nhận định nghiêm chỉnh dựa trên tư liệu. Điều đáng nói là thành kiến này đa số người Việt nam cũng chia sẻ, vì chúng ta đã chịu quá nhiều ảnh hường của những luận điệu được lập lại nhiều lần trong suốt thời pháp thuộc.

Chúng ta cần nhận thức rõ cuộc nam tiến của dân tộc ta vì hai lý do: một là vì đó là sự kiện rất vĩ đại đối với chúng ta, hơn một nửa lãnh thổ của ta đã có được nhờ cuộc nam tiến đó; hai là vì chúng ta cần chấm dứt một mặc cảm tội lôi không đúng.

Trước hết hãy nhìn lại trường hợp của nước Chiêm Thành. Sự đụng độ giữa nước Việt nam cổ xưa (với các quốc hiệu Văn Lang, Giao Châu, rồi Đại Việt) với Chiêm Thành đã diễn ra ngay từ lúc Việt nam chưa thực sự thành một quốc gia độc lập. Đó là sự đụng độ giữa hai nền văn minh. Một bên là văn minh Nho Giáo và nông nghiệp dưới ảnh hưởng Trung Hoa, một bên là văn minh ấn Độ dựa trên hai giai cấp tăng sĩ và chiến binh. Trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc, hình như lúc nào cũng có chiến tranh giữa quận Giao Chỉ thuộc Trung Quốc và nước Chiêm Thành. Từ khi Việt nam được độc lập, trong các triều đại kế tiếp nhau, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn, chiến tranh Việt-Chiêm là một hằng số. Lịch sử các triều đại Việt nam thường chỉ ghi vắn tắt kiểu Năm..., quân Chiêm Thành sang quấy phá, vua sai... Đi tiễu trừ, quân ta chiếm được... .

Cũng có đôi khi sử ta ghi lý do là vì Chiêm Thành bỏ lệ triều cống. Nguyên nhân của những cuộc chiến liên tiếp gần hai ngàn năm này do đâu? Nếu dựa vào lịch sử Việt nam thì thường thường là do Chiêm Thành gây hấn trước. Mặc dầu vào các thời đại đó đánh Chiêm Thành là một lẽ thường không cần gì phải biện bạch, và do đó các sử gia không có lý do gì để xuyên tạc nguyên do, nhưng không thể lấy sử Việt nam làm sự thực tuyệt đối. Nền văn minh ấn Độ hồi đó lấy thần linh và chiến tranh làm nền tảng, nước Chiêm Thành coi chiến tranh là lý tưởng nên có thể họ gây chiến thường hơn, nhưng đó chỉ là suy luận. Xung đột Đại Việt - Chiêm Thành ngày nay đã thuộc hẳn vào quá khứ, cả Đại Việt lẫn Chiêm Thành đều đã là những nhân tố lịch sử cấu tạo ra nước Việt Nam ngày nay. Người Việt nam ngày nay không có lý đo gì để bênh bên này hay bên kia cả. Tất cả đều đã thuộc vào gia phả của chúng ta. Nhận định chỉ có mục đích để hiểu.

Vấn đề là qua cả ngàn năm đụng độ, Chiêm Thành và Đại Việt đã trở thành hai quốc gia không thể sống chung, chỉ một quốc gia có thể tồn tại và nước

nào yếu sẽ bị tiêu diệt. Đó đã có thể là số phận của Đại Việt, nhưng đó đã là số phận của Chiêm Thành. Cái lý một mất một còn có lẽ mọi người đều hiểu. Nhưng điều nghiêm trọng là nhiều người, kể cả người Việt nam, cho rằng người Việt có tội đã tàn sát và diệt chủng người Chiêm Thành. Điều này trước hết rất vô lý. Giả thử Đại Việt có tiêu diệt Chiêm Thành thực đi nữa thì một người Việt nam hôm nay làm sao biết mình có bao nhiêu phần trăm gốc Việt, bao nhiêu phần trăm gốc Chàm, hay bao nhiêu phần trăm gốc Hoa, gốc Miên, v.v... Để biết mình là tội phạm hay là nạn nhân. Điều này cũng hoàn toàn không được lịch sử chứng minh. Lịch sử ta có ghi lại nhiều cuộc tàn sát đã man trong nhiều lần chinh chiến qua nhiều thời đại vào lúc nước Chiêm Thành hãy còn nhưng không hề ghi chép một cuộc tàn sát sau cùng nào đưa đến sự diệt chủng của người Chiêm Thành.

Theo lý luận thì cũng không thể có việc diệt chủng. Cuộc chinh phục Chiêm Thành trở thành dồn dập trong thế kỷ chót của nước này, nghĩa là thế kỷ 17, dưới thời các chúa Nguyễn. Các chúa Nguyễn đem được bao nhiêu dân từ ngoài Bắc vào khai phá Đàng Trong? Chắc chắn là không nhiều lắm, bởi vì ở thời đại ấy một con số khoảng một trăm ngàn người nhất định đã phải tạo ra một cuộc di dân rất qui mô được ghi chép lại. Nhưng lịch sử lại không hề nói tới một cuộc di dân lớn nào. Và từ thế kỷ thứ 17 trở đi, hai họ Trịnh - Nguyễn giao tranh với nhau, việc di dân vào Nam chắc chắn là rất khó khăn nếu có những người tiếp tục vào Nam thì cũng chỉ là nhưng chuyến đi lẻ tẻ. Dù ước lượng một cách rộng rãi tới đâu đi nữa thì người Việt từ Bắc vào khai phá đất Chiêm Thành từ thế kỷ 17 về sau cũng không thể quá một trăm ngàn người. Thực ra cuộc di dân đã bắt đầu từ rất lâu trước Nguyễn Hoàng. Dưới triều Lê Thánh Tông, người Việt đã vào tới Nha Trang. Nhưng đây chỉ là nhưng đợt di dân rất lẻ tẻ. Nếu chỉ dựa vào người Việt di cư hoặc đã định cư ở Đàng Trong thì các chúa Nguyễn nhất định không đương đầu được với

họ Trịnh. Chắc chắn phải có sự hòa nhập giữa người Việt di dân và người Chàm tại chỗ. Sự hòa nhập này đã diễn ra một cách liên tục và âm thầm từ thế kỷ 11, nó đã chỉ tăng vận tốc dưới thời các chúa và vua họ Nguyễn. Một sự kiện đã được ghi nhận trong lịch sử là vua Minh Mạng đã từng bắt tất cả người Chàm phải mặc quần áo như người Việt và lấy họ Việt, nhất là họ Nguyễn. Biện pháp thô bạo này ít nhất chứng tỏ rằng không có sự tàn sát mà chỉ có sự hòa nhập, dù là hòa nhập bằng đồng hóa. Sự hòa nhập này cũng có thể nhận thấy ở ngay giọng nói của người miền Trung. Sự hòa nhập liên tục trên một qui mô lớn đã khiến Đàng Trong của các chúa Nguyễn có đủ người để vừa khai khẩn miền Trung vừa khai phá miền Nam.

Trong sự hòa nhập này, chắc chắn người Chàm chiếm đa số, nhưng nó đã được coi như một sự Việt hóa bởi vì người Việt, kẻ chiến thăng, chiếm tất cả mọi vai trò lãnh đạo và áp đặt văn hóa, nếp sống của mình. Dần dần trọng lượng Việt tăng cao vì hai lý do. Lý do đầu tiên là điều mà một số nhà xã hội học gọi là định luật của đất: mỗi vùng đất tùy mức độ phì nhiêu và trong một điều kiện sinh sống nào đó có mật độ dân số riêng, dân số ít sẽ gia tăng mau chóng để đạt tới mức đó rồi khựng lại. Người di dân Việt nam và người Việt gốc Chàm chiếm được những vùng đất canh tác tốt nên sinh sản mau chóng hơn người Chàm thuần túy bị dồn vào rừng núi. Lý do thứ hai là sự Việt hóa càng ngày càng toàn diện do sự áp đặt văn hóa và nếp sống của kẻ chiến thắng.

Những người mà chúng ta gọi là người Chàm hiện nay chỉ là một phần của dân Chiêm Thành, gồm những người bất khuất không chịu sự đồng hóa của người Việt đã di tản vào miền rừng núi hiểm trở, và ở đó họ cũng chịu định luật của đất: thủy thổ đó, ở mức độ văn minh đó chỉ có đất sống cho từng đó người. Dân số của họ sút giảm đi với thời gian.

Dầu sao thì hiện nay cuộc tranh cãi về sự biến mất của nước Chiêm Thành

cũng không còn là một đề tài thời sự nữa. Vấn đề đặt ra là đảm nhận sự hòa nhập đó, một sự hội nhập bất công đối với người Chiêm Thành vào giai đoạn đó, dù giải thích thế nào đi nữa chúng ta cần tìm ra một thái độ đứng đắn trong khi nhìn lại vấn đề Chiêm Thành. Những người Chàm đã mất hay còn sống, đã hội nhập hay chưa hội nhập phải được coi là những con người thực sự của đất nước Việt nam. Lịch sử nước Chiêm Thành, cũng như lịch sử Văn Lang, Giao Châu, Đại Việt phải được coi là lịch sử của Việt. Nam. Phạm Hùng, Chế Mân, Chế Bồng Nga phải được coi là các vị vua của Việt nam ngày xưa. Văn hóa Chiêm Thành cần được sưu tầm và gìn giữ như là tài sản của đất nước Việt nam. Vấn đề Chiêm Thành ngày nay đã trở thành một vấn đề hoàn toàn Việt nam. Người Việt nam cần nhìn và đảm nhận lịch sử của chính mình một cách đúng đắn.
Đó cũng là một vấn đề hoàn toàn nằm trong chính sách đối nội của chúng ta, không giống như việc khai phá và hội nhập đất Chân Lạp.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Cướp đất của ai?

Các sử gia và các nhà bình luận vô tình hay cố ý đã làm cho nhiều người, Việt nam cũng như ngoại quốc, quên rằng miền Nam Việt nam đã được mở ra chủ yếu do một cuộc di dân hòa bình để khai phá đất hoang chứ không phải do một cuộc lấn chiếm bằng bạo lực bờ cõi sẵn có của một nước Cam-bốt hiền hòa.

Trong thâm tâm, đa số người Việt nam nhìn nhận như một sự thực không cần chứng minh rằng Việt nam có lỗi với Cam-bốt. Những vụ cáp dồn (tiếng Khmer có nghĩa là chém đầu người Việt) dù có gây ra nhiều phẫn nộ cũng không làm thay đổi được mặc cảm này. Đây là một trường hợp điển hình chứng tỏ phải coi chừng những sự thực không cần chứng minh. Trái với một cảm tưởng rất lan tràn, Cam-bốt không phải là đất nước của những con người hiền hòa, nạn nhân của những tham vọng bành trướng và thống trị từ lân bang. Có thể nói đất nước Cam-bốt đã ra đời bằng bạo lực, đã trưởng thành trong bạo lực và đã suy tàn vì bạo lực.

Được bồi đắp từ lòng biển do phù sa sông Cửu Long, vùng đất gồm nước Cam-bốt và miền Nam Việt nam mới đầu thuộc đế quốc Phù Nam với những sắc dân đến từ biển, nhất là từ Indonesia và từ ấn Độ qua ngả Miến Điện và Thái Lan. Phù Nam đã mau chóng biến thành một đế quốc hiếu chiến. Vào thế kỷ thứ 7, người Khmer, một sắc dân theo văn minh ấn Độ, từ miền Nam Lào tràn xuống tiêu diệt đế quốc Phù Nam và dần dần khắc phục các sắc dân địa phương, chiếm quyền bá chủ trong vùng để lập ra đế quốc Khmer. Đế quốc Khmer còn tỏ ra hiếu chiến và bạo ngược hơn hẳn đế quốc Phù Nam. Đế quốc Khmer đã chế ngự được cả một vùng rộng lớn bao gồm cả Thái Lan, một phần Miến Điện và cả miền Nam Việt nam. Vào thế kỷ 12 đế quốc Khmer còn bành trướng về phía Bắc, chiếm gần hết đất Chiêm Thành, đến tận đèo Hải Vân của Việt nam hiện nay. Nhưng lãnh thổ thực sự của nó tập trung ở vùng Angkor. Nhưng đền đài Angkor không phải chỉ là dấu tích của một nền văn minh mà trước hết là di tích của sự tàn bạo. Những sử liệu ít ỏi còn lại, mà đặc sắc nhất là ký ức của Chu Tá Quan, một sứ giả của nhà Nguyễn có mặt tại Cam-bốt, mô tả cảnh những người nô lệ bị xiềng xích vào nhau để xây đền đài dưới sự điều động tàn bạo của các tăng sĩ và chiến sĩ Khmer. Họ phải lao lực đến kiệt sức và khi chết thi hài được lôi ra làm thức

ăn cho cầm thú. Từ thế kỷ 13 trở đi, người Thái Lan bắt đầu tiến lên, sức mạnh của họ đã dần dần bắt kịp và vượt người Khmer. Họ giành được độc lập rồi tiến đánh trả thù người Khmer trong hàng thế kỷ đã bắt họ làm nô lệ xây đèn đài cung điện. Họ đã hủy diệt đế quốc Khmer, tàn phá Angkor Vát và bắt người Khmer về làm nô lệ xây đền đài cho họ. Nền văn minh Angkor cáo chung vào năm 1431 với sự phá hủy lần cuối cùng thủ đô Angkor. Đế quốc Khmer xây dựng trên sự tàn bạo đã sụp đổ trong sự tàn bạo. Sự tàn phá và tàn sát của người Thái Lan đã khủng khiếp đến độ tất cả dấu tích đồ sộ của trung tâm Angkor bị chìm mất trong rừng sâu và không một nhân chứng nào sống sót để nhớ lại sự hiện hữu của nó. Phải đợi đến năm 1850, một nhà khảo cứu Pháp mới tình cờ khám phá lại di tích Angkor mà ngay những người Cam-bốt cách đó hai trăm cây số không hề biết đến nữa.

Kể từ 1431 chung quanh Phnom Penh chỉ còn lại một triều đại Chân Lạp yếu nhược với ảnh hưởng không đáng kể trên những vùng đất trước kia thuộc ảnh hưởng của đế quốc Khmer. Cuộc nam tiến của người Việt đã đến rất lâu sau khi vùng đất miền Nam trở thành vô chủ. Những người Việt đầu tiên khai phá miền Nam không phải là những đạo quân viễn chinh mà phần lớn là những người nông dân nghèo khổ, chạy trốn cuộc chiến phân tranh Trịnh - Nguyễn. Từ năm 1623 trở đi, trong khoảng một thế kỷ rưỡi, Việt nam đã sát nhập nhiều vùng đất mới ở phía Nam. Những những sát nhập hành chánh này chỉ là sự hợp thức hóa một thực tại; những phần đất ấy từ lâu đã do người Việt sinh sống và khai thác. Cuộc nam tiến của nước ta chủ yếu là một sự bành trướng trong hòa bình. Sự mở mang lãnh thổ Việt nam đã chấm dứt khi anh em Tây Sơn nổi lên năm 1771 và Việt nam bắt đầu lâm vào nội chiến. Vua Sihanouk, bằng thái độ và bằng hành động của ông, lập lại y hệt hình ảnh của những vị vua Chân Lạp trong hai thế kỷ 17 và 18. Sihanouk trở mặt như chong chóng và đổi đồng minh như thay áo, ông được nhiều nhà

bình luận chính trị phương Tây coi là khôn ngoan và mưu lược, nhưng tài trí của ông đã chỉ khiến nước Cam-bốt phải chịu những tàn phá kinh khủng nhất.

Các vị vua Chân Lạp, tổ tiên của Sihanouk, cũng đã cư xử không khác gì ông. Một vị vua Chân Lạp có thể ngày hôm nay cầu viện Việt nam để tranh ngôi vua với một người anh em họ, để rồi ngày mai lại cầu viện Thái Lan chống lại Việt nam và ít lâu sau thần phục Việt nam chống lại Thái Lan. Mỗi lần cầu viện ngoại bang họ đầu dâng lễ vật hay dâng đất. Việc dâng đất đối với họ không có gì là quan trọng vì trên thực tế đó là những vùng đất mà họ đã mất chủ quyền từ lâu. Việc dâng đất chỉ có nghĩa là nhìn nhận một thực lại và cam kết sẽ không quấy nhiễu. Một câu hỏi có thể được đặt ra là tại sao người Cam-bốt lại thù ghét Việt nam hơn Thái Lan, trong khi Thái Lan đã xung đột nhiều hơn với Cam-bốt, đã sát nhập nhiều đất của Cam-bốt hơn, đã từng tàn sát người Cam-bốt một cách dã man, và nhất là đã tiêu diệt đế quốc Khmer?

Trước hết là sự xung đột giữa hai nền văn minh ấn Độ và Trung Hoa. Người Cam-bốt và người Thái Lan cùng chịu ảnh hưởng của văn minh ấn Độ nên dù đã có cả một quá khứ xung đột vô cùng đẫm máu họ ván thấy gần gũi với nhau trong khi người Việt nam, thuộc ảnh hưởng văn minh Trung Hoa, đối với họ là những kẻ lạ mặt. Nhưng trầm trọng hơn nữa là chính sách chia để trị của chính quyền thuộc địa Pháp. Người Pháp đã tạo ra cái huyền thoại nước Việt nam tham đất và đói đất để biến Việt nam thành một de doạ và một đối tượng thù ghét cho người Cam-bốt.

Trong chiều sâu còn một hằng số quan trọng hơn mà ta cần nắm vững khi nhận định về những tương quan giữa nước ta và Cam- bốt: người Cam-bốt rất thực tiễn, họ không đặt nặng những vấn đề văn hóa và lịch sử mà hành động chủ yếu theo những cái lợi trước mắt. Cho tới nay, những người lãnh

đạo Cam-bốt luôn luôn hòa hoãn với các quốc gia có thể có ảnh hưởng mạnh lên nước họ và sẵn sàng lấy thái độ thù địch với những quốc gia mà họ nghĩ là không có hay không còn khả năng để dọa họ, nếu họ thấy là có lợi. Họ thường có thái độ thù địch đối với Việt nam vì trong nhiều giai đoạn họ nhận định Việt nam vừa không có lợi gì cho họ lại vừa không làm gì được họ. Cũng nên nhìn rô một đặc tính của người Khmer: trong suốt dòng lịch sử họ luôn luôn phải chịu đựng những chế độ hung bạo cho nên sự hung bạo đã ăn rễ trong dân gian; người Cam-bốt rất dễ bị sách động vào các cuộc thảm sát. Trong một quốc gia khác, nhưng lãnh tụ dù khát máu như Pol Pot cũng không thể gây ra một cuộc thảm sát như thế giới đã thấy tại Cam-bốt. Nhìn vào những gì người Cam-bốt đã làm với nhau, ta sẽ thấy rằng sự hung bạo của người Cam-bốt không phải là bằng chứng của hận thù, bởi vì họ hung bạo ngay với đồng bào họ. Do đó không nên coi những vụ thảm sát người Việt tại Cam-bốt như là dấu hiệu của một hận thù không thể vượt qua được. Một số đông chúng ta không hiểu rõ lịch sử của chính nước mình, nhất là cuộc nam tiến của dân tộc Việt nam, và do đó vẫn còn bị ảnh hưởng của luận điệu của chính quyền thuộc địa Pháp, rồi cũng mang mặc cảm tội lỗi đối với Cam-bốt. Chúng ta đừng quên rằng, ngoại trừ một vài qui định hành chánh dưới thời Pháp thuộc không nhất thiết có lợi cho Việt nam, biên giới giữa hai nước không hề thay đổi từ hơn hai thế kỷ qua. Đó là một trong những biên giới ổn định nhất thế giới. Điều này đủ để bảo đảm cho khả năng chung sống hòa bình giữa hai nước. Chúng ta cũng đừng quên rằng về phương diện địa lý Cam-bốt cần Việt nam hơn là Việt nam cần Cam-bốt. Trong tương lai, nếu Cam-bốt gượng dậy được từ thảm kịch hiện nay, họ sẽ không có chọn lựa nào khác là hợp tác chặt chẽ với Việt nam, và lúc đó họ sẽ hợp tác với chúng ta một cách rất nồng nhiệt.

Điều quan trọng trong quan hệ với Cam-bốt là chúng ta cần từ bỏ một mặc

cảm tội lỗi không đung để vạch ra một chính sách sống chung trên căn bản tương kính, có lợi cho cả đôi bên. Đối với cuộc nam tiến mở nước của chúng ta, chúng ta cần ghi ân trước hết những hy sinh của những tổ tiên rất khiêm nhường của ta, những tấm áo nâu dắt dìu nhau vào chốn rừng sâu và dắt dìu nhau vào tới Cà Mau. Công mở nước là của họ chứ không phải của các vua chúa và các danh tướng.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Dừng chân nghĩ lại

Nhân nói về cuộc nam tiến, cũng cần nhận định rằng lịch sử nước ta có cái gì đó thực u uất. Trong suốt quá trình mở nước và dựng nước của ta hình như các biến cố trọng đại lúc nào cũng khởi đầu từ những sự không may. Những người Lạc Việt đầu tiên đã từ Trung Hoa xuống miền Nam để tránh sự hà khắc, rồi hội nhập với người tại chỗ để lập ra nước Việt. Cuối thế kỷ 16, Nguyễn Hoàng vì sợ bị bách hại, đem dân vào Hoành Sơn, cùng với những người di dân Việt đã theo nhau đến đó từ một hai thế kỷ trước hội nhập với người Chiêm Thành mà mở rộng miền Trung. Cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn đã khiến một số đông đảo chạy trốn về phía Nam, tránh sưu cao thuế nặng và tránh cho con cái khỏi bị bắt lính, rồi miền Nam dần dần thành hình. Lúc nào cũng theo người Việt chạy trốn một sự bất hạnh rồi vô tình đi thêm một bước đường mở nước. Sau năm 1975, chúng ta lại có một bạo quyền khác và vì đã tựa lưng vào biển cả, đàn chim Việt đã vượt trùng

dương, tạo ra cộng đồng người Việt hải ngoại, tỏa sự hiện diện của Việt nam ra khắp thế giới.

Tất cả những biến cố này đều là những biến cố trọng đại và vô cùng ích lợi. Chúng nói lên khả năng phi thường của một dân tộc luôn luôn đủ khôn khéo để biến họa thành phúc. Nhưng đồng thời chúng cũng là một hổ nhục lớn cho những người lãnh đạo. Đến bao giờ chúng ta mới có thể chủ động thay vì chỉ phản ứng trước một tình thế bắt buộc? đến bao giờ chúng ta mới có thể có những chuyển biến tốt do chủ ý, xuất phát từ một dự tính lạc quan? Tất cả những câu hỏi này chất vấn những người có chức năng lãnh đạo đất nước, nghĩa là những người tri thức.

Đến đây, tôi đã mời độc giả cùng làm một cuộc hành trình khá dài qua lịch sử nước ta, từ lúc lập quốc cho đến khi đạt tới lãnh thổ hiện nay. Cuộc hành trình này chỉ có mục đích giúp ta nhìn rõ hơn chúng ta là ai, hay ít nhất đừng hiểu lầm chính mình. Chúng ta đã đi được một đoạn đường khá dài, và vừa đến một trạm xá thuận lợi để tạm dừng chân, ngồi xuống và nghĩ về mình.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Tám mươi năm Pháp thuộc

Người Pháp khởi sự bắn phá Đà Nẵng năm 1858 rồi bỏ đi. Vài năm sau họ trở lại với một ý chí chinh phục thực sự. Năm 1862 họ đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, sau đó chiếm hoàn toàn miền Nam rồi tiến ra Bắc. Nếu tính từ cột mốc 1862 này đến khi Việt nam tuyên bố độc lập năm 1945 thì cuộc đô hộ

của người Pháp đã kéo dài 83 năm. Tuy nhiên, chỉ từ năm 1884 trở đi sự thống trị của người Pháp mới được thiết lập trên toàn lãnh thổ. Nếu lấy cột mốc 1884 thì cuộc đô hộ của người Pháp kéo dài 61 năm. Thực ra hiệp ước Patenôtre trên lý thuyết cũng không đặt toàn bộ lãnh thổ Việt nam dưới ách đô hộ của người Pháp. Nó chia Việt nam làm ba phần. Nam Phần là thuộc địa hẳn hoi của Pháp, Bắc Phần vẫn là lãnh thổ của triều đình Nguyễn nhưng đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Còn Trung Phần vẫn hoàn toàn thuộc chủ quyền nhà Nguyễn. Nhưng người Pháp đã nhanh chóng lấn chiếm thêm chủ quyền Việt nam trước sự bất lực của triều Nguyễn. Đến năm 1888, vua Thành Thái lên ngôi ký thêm một hiệp ước nhượng bộ nữa, đặt toàn lãnh thổ Việt nam dưới sự đô hộ của Pháp. Từ đó người Pháp tha hồ phế lập các vua nhà Nguyễn. Những sự kiện này mọi người đọc qua lịch sử Việt nam đều biết. Sự kiện cần được nhấn mạnh là nói chung, trừ một số sĩ phu bất khuất, người Việt nam đã hoan hô sự thống trị của Pháp, hay ít nhất đã ưa chính quyền thuộc địa Pháp hơn là triều đình nhà Nguyễn. Tại miền Bắc, các cô tôi kể chuyện các bà có thai cố gắng đi vào Hà Nội để để con vì Hà Nội, không giống như các tỉnh miền Bắc khác, được coi là thuộc địa từ năm 1888 và những người ra sinh ra tại Hà Nội được coi là thần dân Pháp (sujet francais). Tới đây có lẽ cũng nên mở một ngoặc đơn để nhận xét một đặc tính của người Pháp. Tại sao lại thần dân mà không phải là công dân (citoyen francais)? Lại là một trò chơi chữ và phân biệt tinh vi của người Pháp. Người Pháp có biệt tài lấp lửng và mơ hồ để bắt cá hai tay, vừa thủ lợi vừa tránh né trách nhiệm khi cần. Năm 1948 lại vịnh Hạ Long, Pháp thỏa thuận với Bảo Đại để Việt nam được độc lập, nhưng lại bắt buộc Việt nam ở trong khối Liên Hiệp Pháp. Bình thường ra đã độc lập thì phải có quyền gia nhập hoặc không gia nhập một khối nào, nhưng chính quyền Pháp đã ràng buộc hai vấn đề với nhau. Pháp thừa nhận Việt nam độc lập, nhưng độc lập trong

khối Liên Hiệp Pháp, có nghĩa là nếu Quốc Gia Việt nam quyết định rút ra khỏi khối Liên Hiệp Pháp thì Pháp cũng không còn nhìn nhận nền độc lập của Việt nam nữa. Người Pháp chia rẽ nhau trên một giải pháp cho Việt nam và họ chọn một giải pháp nửa chừng và mâu thuẫn. Chưa hết, người Pháp còn đẩy trò chơi chữ đến một mức độ lố bịch, khôi hài. Câu nhìn nhận Việt nam độc lập trong khối Liên Hiệp Pháp chỉ được viết bằng tiếng Việt chứ không được dịch ra tiếng Pháp trong hiệp ước Hạ Long. Người Pháp không có óc minh bạch của các dân tộc Anglo-saxon. Phải nói ngay rằng trong tiếp xúc với phương Tây ta đã không được tiếp xúc với phần tinh hoa nhất của họ, đó là điều đáng tiếc.

Tuy nhiên, mặc dầu những khổ nhục của tình trạng ngoại thuộc tám mươi năm Pháp thuộc đã đem lại cho đất nước ta những tiến bộ rất trọng đại. Đó là giai đoạn mà nước ta phát triển mau chóng nhất. Người Pháp đã xây dựng ra nhiều thành phố lớn, trong đó có hai cảng Hải Phòng và Sài gòn, đã xây dựng phần lớn các trục lộ giao thông lớn. Họ cùng đã đem văn hóa, nếp sống, cách tổ chức và những giá trị phương Tây vào đất nước ta. Có thể nói Pháp đã còng tay Việt nam và dẫn vào thời đại mới. Đóng góp của người Pháp cho nước ta không thể chối cãi, ngay cả dưới mắt một người Việt nam yêu nước. Năm 1936 khi chính phủ Mặt Trận Bình Dân Pháp của thủ tướng Lon Blum có ý định trở lại hiệp ước 1884, nghĩa là trả lại miền Bắc và miền Trung cho triều đình Nguyễn họ đã bị ngay những trí thức Việt nam tiến bộ phản đối dữ dội. Các trí thức này không phải không muốn độc lập, nhưng họ không muốn lập lại sự cai trị của triều đình Huế. Không ai, kể cả vua Bảo Đại và các cận thần, ngạc nhiên trước sư phản đối này. Chúng ta đã bị ngoại thuộc nhiều lần trong quá khứ, nhưng lần này là một ngoại thuộc hoàn toàn khác. Từ trước kẻ xâm lăng đến vò vét tài sản, tàn phá đất nước và đẩy dân chúng vào cảnh cơ cực.

Làn này kẻ thống trị ngoại bang mở mang đất nước, nâng cao mức sống và trí tuệ của dân ta. ách đô hộ của người Pháp, với sự du nhập của văn hóa và các giá trị phương Tây còn có giá trị giải phóng của nó. Chính từ giai đoạn này mà chúng ta hoàn toàn không còn lệ thuộc Trung Quốc về mặt chính trị nữa và cũng có luôn khả năng ra khỏi ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa đá quá lỗi thời. Không những bảo vệ Việt nam đối với Trung Quốc, người Pháp còn đủ sức mạnh để buộc Trung Quốc chấp nhận những thỏa hiệp có lợi cho Việt nam, chẳng hạn như hiệp ước về vịnh Bắc Phần.

Người Pháp còn cho Việt nam một cơ hội mở rộng không gian sinh hoạt. Họ thành lập ra Liên Hiệp Đông Dương gồm ba kỳ của Việt nam, Lào và Cam-bốt. Hai nước Lào và Cam-bốt vừa quá ít dân so với Việt nam, lại vừa ở mức độ phát triển thấp hơn nên Đông Dương thực ra là Việt nam. Chỉ trong vài thập niên, phần lớn các công chức cao cấp tại hai nước này đã là người Việt. Điều nghịch lý là sau thế chiến II, khi người Pháp bằng lòng trả độc lập cho các nước Đông Dương nhưng đòi duy trì Liên Bang Đông Dương trong khối Liên Hiệp Pháp, chính phủ cách mạng Việt nam, do ông Hồ Chí Minh cầm đầu, đã phản đối dữ dội làm cho hội nghị Đà Lạt năm 1946 thất bại. Dĩ nhiên, tại Hội Nghị Đà Lạt, Pháp còn đưa nhiều đòi hỏi bắt chẹt khác, thí dụ như đòi tách Nam Kỳ ra riêng, nhưng điều đáng để ý là chính phủ Hồ Chí Minh đã phản đối dữ dội Liên Bang Đông Dương mà sau này họ đòi lập lại. Điều này chứng tỏ rằng những người làm chính trị của Việt nam thiếu hẳn viễn kiến. Nhiều người Việt nam ngày hôm nay vẫn còn tiếc cơ hội đó. Nhưng tiếc hay không cũng là sự đã rồi. Vấn đề là Liên Bang Đông Dương không nên nhắc lại nữa. Nó chỉ gây ngờ vực và lo âu cho hai nước Lào và Cam-bốt đối với Việt nam mà thôi. Điều chúng ta cần mưu tìm là một hợp tác bình đẳng trong tinh thần tương kính với hai nước láng giềng này. Một sự hợp tác như thế sẽ có lợi cho cả ba dân tộc. Chính vì sự thành công của

chính quyền thuộc địa Pháp mà thái độ đối với nó đã gây chia rẽ trầm trọng giữa người Việt nam. Có những người cho chế độ thuộc địa Pháp là hay và nên tiếp tục cũng có những người cho rằng độc lập là cần thiết nhưng cần phải tiếp tục hợp tác với người Pháp để mở mang dân trí và dân sinh trước đã, trong số những người này có hai trí thức lỗi lạc nhất đầu thế kỷ 20 là Phan Chu Trinh và Phạm Quỳnh. Sau cùng cũng có những người cho rằng phải đánh đuổi người Pháp để chấm dứt cái nhục bị đô hộ và giành lại chủ quyền ngay tức khắc. Các khuynh hướng này thay vì thảo luận bình tĩnh với nhau đã mạt sát và kết án lẫn nhau. Người này gọi người kia là ngu dốt, người kia gọi người này là phản quốc bán nước.

Vấn đề thực là phức tạp. Điều phức tạp hơn nữa là giữa những người chủ trương giành độc lập ngay tức khắc cũng không có đồng thuận Có những người chỉ chủ trương giành độc lập, nhưng cũng có những người chủ trương đánh đuổi người Pháp để thiết lập một chế độ cộng sản. Và hai khuynh hướng này cũng sẵn sàng tàn sát nhau.

Chúng ta đã không biết ra khỏi ách đô hộ của người Pháp một cách tốt đẹp bởi vì chúng ta đã thiếu hẳn một đồng thuận dân tộc. Đồng thuận dân tộc không phải là dễ, nó đòi hỏi một tư tưởng quốc gia và nó cũng đòi hỏi những khuôn mặt uy tín để có thể thuyết phục và qui tụ mọi người trên những chọn lựa quan trọng. Nhưng tư tưởng của chúng ta vốn đã rát kém, nếu không muốn nói là không có gì. Tư tưởng Khổng Giáo đã sụp đổ, nhưng thời gian tiếp xúc với phương Tây vẫn còn quá ngắn nên chưa xuất hiện được những nhà lý luận mới. Phan Chu Trinh là một nhân vật đã có thể góp phần tốt đẹp vàn cuộc chuyển hóa tư tưởng trọng đại của đất nước ta, nhưng tiếc thay ông đã qua đời quá sớm, năm 1925, lúc mới vừa 52 tuổi

Một bài học lịch sử

Lý do vẫn thường được viện dẫn để giải thích tại sao chúng ta bị người Pháp thôn tính là: vì ta thiếu vũ khí và kỹ thuật tói tân. Chúng ta có vẻ hài lòng với giải thích đó, nhưng khi sự thôn tính đó diên ra một cách quá dễ dàng thì vũ khí không giải thích tất cả. Vũ khí ngay cả thêm kỹ thuật tổ chức quân đội, cũng không thể giải thích thất bại quá hổ nhục của ta.

Để đánh thành Hà Nội do Nguyễn Tri Phương có chuẩn bị trước để phòng vệ, người Pháp đã chỉ cần 170 quân và họ hạ thành Hà Nội trong nháy mắt, bắt sống Nguyễn Tri Phương. Lần thứ hai, họ đem một số quân đông gấp ba, gần 500 người, nhưng lần này Hoàng Diệu không kháng cự mà tự tử để quân Pháp chiếm thành. Để chiếm Hải Dương, quân Pháp đã chỉ cần 15 người lính bắn vài phát súng là xong. Quân nhà Nguyễn đã không kháng cự chứ không phải đã thua trận. Tại Ninh Bình chúng ta còn nhục nhã hơn nhiều. Một viên thiếu úy dẫn bảy tên lính tới thành. Tổng đốc Nguyễn Đức Tuân và toàn bộ quân sĩ Việt nam phải hạ khí giới, quì xuống hai bên đường đầu hàng.

Trước đó, Jean Dupuis, một lái buôn với vài tên lính đánh thuê do y tuyển dụng đã có thể làm mưa làm gió mỗi lần đưa tàu buôn ra Bắc. Các quan lại Việt nam tại Hà Nội mỗi khi thấy tàu Dupuis tới gần phải chạy trước, sợ y bắt và nọc ra đánh.

Nếu bảo rằng ta thua vì không có vũ khí thì tại sao vài ngàn quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc lại hai lần đánh bại quân Pháp một cách dễ dàng, chém đầu viên chỉ huy Pháp? Mà Lưu Vĩnh Phúc có đánh lén đâu. Trong lần Henri Rivière ra Hà Nội, cũng là lần Pháp đem lực lượng hùng hậu nhất, trên 500 người, Lưu Vĩnh Phúc đem quân đến sát Hà Nội, đóng doanh trại, gởi chiến thư gọi Rivière ra đánh. Cách đối địch này chẳng có gì là độc đáo. Henri Rivière đem quân ra. Quân Cờ Đen xông tới tàn sát quân Pháp, chém Henri Rivière, đem bêu đầu. Năm đó là năm 1872.

Trước đó, đầu thế kỷ 19, giữa lúc Pháp hùng mạnh nhất về quân sự, với hoàng đế Napoléon I làm bá chủ cả châu Âu, thì những người nô lệ da đen trên đảo Haiti nổi dậy thành lập một quốc gia độc lập thách thức đế quốc Pháp. Napoléon I đã cử một hạm đội hùng hậu gồm 86 chiến thuyền và 34.000 lính thủy dưới sự chỉ huy của đô đốc Leclerc, em rể Napoléon I, sang chinh phạt. Dưới quyền đô đốc Leclerc là 13 trung tướng và 27 thiếu tướng. Đạo quân hùng hậu và tinh nhuệ này còn mang theo một đàn chó trận được tập luyện để săn người da đen. Chúng sử dụng những biện pháp cực kỳ tàn bạo, treo cổ, nhận nước cho chết, thả tù nhân cho chó ăn thịt, v.v... Nhưng những người da đen đơn sơ đã chống trả, họ đã đánh tan đạo quân này trong thời gian không đầy hai năm, buộc quân Pháp phải đầu hàng. Lúc đó tổng số người da đen tại Haiti chưa tới nửa triệu người.

Thành tích này thật nổi bật so với Việt nam. Lúc đó chúng ta đã có khoảng xấp xỉ mười triệu dân, đã có một lịch sử dài với nhau quá khứ chống ngoại xâm và mở mang bờ cõi rất oanh liệt. Quân Pháp sang chiếm nước ta cũng chỉ vài ngàn người với phương tiện thô sơ, mỗi lần ra Bắc họ chỉ đem vài trăm lính dưới sự chỉ huy của những sĩ quan trung cấp.

Vũ khí kỹ thuật tổ chức, ngay cả số đông cũng không phải là tất cả. Chúng ta thua, và thua rất nhục nhã, chỉ vì tinh thần dân tộc của chúng ta không còn.

Mỗi lần quân Pháp ra đánh Bắc Hà, dân chúng kéo nhau đi xem quân Tây và quân Nam đánh nhau như những người bàng quan. Các vua nhà Nguyễn đã chỉ coi miền Bắc và miền Nam như những vùng đất xa xôi. Các chính sách hà khắc, giết hại công thần, cấm đạo đã làm tan vỡ hoàn toàn đồng thuận dân tộc. Nước Việt nam vào giai đoạn đó chỉ còn là một hư cấu và vì thế nó đã mất hết sức tự vệ.

Từ đó đến nay chúng ta có xây dựng cho lòng yêu nước mạnh hay không? Một cách ngược đời, giai đoạn Pháp thuộc đã làm tăng trưởng tinh thần quốc gia và lòng yêu nước. Ba yếu tố đã đóng góp vào sự tăng trưởng này. Một là sự hổ nhục vì bị đô hộ bởi một số ít thực dân, thuộc một chủng tộc khác và đến từ phương xa, đã gây ra một phản ứng liên đới giữa những người cùng chung nòi giống và văn hóa. Hai là do tiếp xúc với phương Tây, chúng ta đã tiếp thu được ý thức quốc gia, một ý thức trước đó chúng ta chỉ có một cách mơ hồ và người phương Tây cũng chỉ khám phá trước chúng ta không bao lâu; tôi sẽ còn trở lại vấn đề này trong những trang sắp tới. Ba là thời Pháp thuộc đã đem lại phồn vinh, và do đó một sinh lực mới cho cộng đồng dân tộc.

Sức mạnh mới đó đã khiến dân ta quật khởi vùng lên giành chủ quyền. Đảng cộng sản đã vận động được lòng yêu nước đó để dựa vào chiêu bài giải phóng dân tộc mà tranh đấu cho chủ nghĩa cộng sản và họ cũng đã giáng một đòn chí tử vào lòng yêu nước vừa mới có được một sức mạnh. Lần đầu tiên ở nước ta xuất hiện một lực lượng không kêu gọi đoàn kết dân tộc mà kêu gọi hận thù giữa dân tộc. Tiếng gọi đấu tranh giai cấp về thực chất là một tiếng gọi nội chiến, một tiếng gọi giải thể quốc gia, thay thế tinh thần quốc gia bằng tinh thần giai cấp. Sau đó chính sách toàn trị của họ đã biến đất nước thành của riêng một đảng - như ngày trước nó là của riêng một dòng vua - và trục xuất đại khối dân tộc khỏi định mệnh đất nước. Đã thế,

đảng cầm quyền lại còn áp dụng vô số biện pháp phân loại dân chúng và phân biệt đối xử. Những đỗ vỡ và thất vọng kéo dài quá lâu đã làm sụp đổ lòng yêu nước của người Việt.

Ngày trước, chính sự suy sụp của tinh thần dân tộc đã khiến chúng ta thua một cách hỗ nhục dưới tay người Pháp chứ không phải vì người Pháp mạnh. Ngày nay cũng chính sự suy sụp tinh thần dân tộc đã khiến chung la không tự giải phóng được khỏi tay đảng cộng sản chứ không phải vì chế độ cộng sản mạnh. Có những lúc mà những bài học lịch sử thật đáng suy ngẫm.

Tổ quốc ăn năn

Phần 2 Con đường đã qua

Soi lại chân dung, ba nét đậm của đất nước

Cuốn sách này dĩ nhiên không thể có tham vọng lố bịch là viết lại lịch sử. Nó đã mời độc giả theo dòng lịch sử mà nghĩ lại một số nhân vật và sự kiện với một dụng ý khác.

Cách mà một dân tộc đánh giá các triều đại và các nhân vật lịch sử nói lên rất nhiều về tâm lý của dân tộc đó. Chính qua cách chọn lựa và tôn vinh các anh hùng mà mỗi dân tộc bộc lộ hon tính của mình.

Một mặt, việc luận công và tội trong lịch sử tùy thuộc ở các giá trị mà mỗi dân tộc đề cao hơn là ở những sự kiện đã thực sự xảy ra, và vì thế có thể thay đối với thời gian. Một thí dụ là hoàng đế Napoléon I của nước Pháp. Napoléon là một thiên tài về quân sự, đã đánh bại và chế ngự gian hết châu Âu. Ông cũng là một nhân vật hào hoa phong nhã, có sức truyền cảm khó bì

và không những chỉ đem vinh quang quân sự cho nước Pháp, ông còn làm ra luật pháp, đặt ra những định chế quan trọng mà nước Pháp tới nay vẫn còn gìn giữ và tự hào. Thời đại của ông cũng để lại những công trình lớn, vĩ đại cả về tầm vóc lẫn mỹ thuật. Có một dạo người Pháp tôn sùng ông như một thần tượng, nhưng ngày nay, nếu được hỏi, ít có người Pháp nào còn bày tỏ sự ái mộ với Napoléon. Không phải vì Napoléon đã thay đổi mà vì tâm lý và cách nhìn lịch sử của người Pháp đã thay đổi.

Mặt khác, những nhận định và đánh giá rõ ràng là sai lầm mà lại kéo dài quá lâu cũng tố giác sự hời hợi và sự thiếu óc phê phán của một dân tộc.

Đặt lại một số vấn đề lịch sử như vậy cũng là chất vấn tâm lý tập thể của một dân tộc và rà soát lại các giá trị nền tảng, các giá trị đã góp phần quyết định tạo ra số phận của dân tộc đó. Các nhà tư tưởng hiện nay đều đồng ý trên một điểm: tâm lý và các giá trị là tất cả đối với một dân tộc; địa lý, tài nguyên thiên nhiên và ngay cả bối cảnh quốc tế chỉ là thứ yếu. Các dân tộc như Mỹ, Đức, Nhật, dù ở hoàn cảnh nào, dù có bị tàn phá đến đâu cũng vẫn nhanh chóng phục hồi và vươn lên trong khi nhiều dân tộc khác dù được thiên nhiên và hoàn cảnh ưu đãi tới đâu cũng vẫn thua kém. Một dân tộc vì thế chỉ thay đổi được số phận của mình nếu thay đổi tâm lý và các giá trị, nghĩa là thay đổi văn hóa, thay đổi cách suy nghĩ, hành động và ứng xử.

Cuộc hành trình qua lịch sử mà cuốn sách này mời độc giả cùng đi đã không thoải mái. Tôi hiểu là những phân tích không khoan nhượng đã làm phiền lòng không ít độc giả. Những gì mà chúng ta đã biết hoặc đã tin là một phần của chính chúng ta, và dĩ nhiên chúng ta cảm thấy như bị xúc phạm và bị đả thương khi có người bác bỏ. Tôi mong các độc giả đó hiểu cho rằng chính tôi đã rất đau nhức khi phải xét lại những gì mà chính mình trong một thời gian dài đã cho là đúng và lấy làm nền tảng cho nhiều lý luận khác. Nhất là khi tôi phải làm việc đó tự mình và một mình, trong một cuộc xung đột với

chính mình.

Nhưng đó là việc phải làm. Chúng ta phải nhận định lại lịch sử để nhận diện lại chính chúng ta và thay đổi số phận của chúng ta. Hoàn cảnh bi đát của chúng ta hiện nay không cho phép chúng ta thỏa mân. Khi chúng ta nhìn lịch sử của mình một cách khác cũng là lúc chúng ta nghĩ về mình một cách khác, để từ đó chấp nhận một cách ứng xử khác và tiến tới một tương lai khác.

Cuộc hành trình này đã dẫn chúng ta tới lịch sử hiện đại, nghĩa là phản lịch sử còn đang diễn ra mà chúng ta còn có thể tác động. Phần lịch sử này chúng ta sẽ phải đề cập một cách khác. Nhưng tới đây chúng ta đã có thể rút ra một vài nhận định quan trọng.

Một là đất nước ta đã hình thành như một phần của Trung Quốc, rồi do hoàn cảnh địa lý mà tách rời ra, nhưng chỉ tách rời về mặt hành chánh chứ không tách rời về mặt văn hóa. Như vậy ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trên chúng ta rất lớn, ngay cả khi chúng ta không ý thức được. Không phải là một sự ngẫu nhiên mà các vua quan nhà Nguyễn vẫn cố bám vào Trung Quốc giữa lúc chính Trung Quốc cũng đang rất khốn đốn. Cũng không phải là một ngẫu nhiên mà sau khi đã bị Pháp đô hộ và đã chịu ảnh hưởng nặng nề của Pháp, Việt nam Quốc Dân Đảng mà những người chủ xướng đều có Tây học, vẫn chủ trương rập khuôn Trung Hoa Quốc Dân Đảng. Cũng không phải là một ngẫu nhiên mà đảng cộng sản Việt nam luôn lếch thếch chạy theo Đảng cộng sản Trung Quốc, dù có lúc hai bên đã thù ghét nhau thậm tệ. Cho dù thương nhau hay ghét nhau, cùng một văn hóa thì vẫn cùng một cách hành động. Chúng ta còn muốn tiếp tục đi theo và đi sau người Trung Hoa nữa không, hay chúng ta đã nhìn thấy những khuôn mẫu khác và những lộ trình khác tốt đẹp hơn? Nếu không muốn theo mô hình Trung Quốc nữa thì chúng ta cần một cố gắng cởi trói, vượt thoát và khai thông rất trọng đại.

Hai là trong quá trình lịch sử chúng ta đã bị ngoại thuộc nhiều hon là độc lập, chúng ta đã chịu đựng quá nhiều chiến tranh và chỉ được hưởng quá ít hoà bình, đã bị chia cắt nhiều hơn thống nhất. Đó là một lịch sử rất chật vật và vì thế chúng ta là một dân tộc bị chấn thương nặng. Cách suy nghĩ và hành động của chúng ta chắc chắn là không bình thường. Do đó cần rất dè dặt trong các phân tích và các dự đoán chính trị. Có những sự kiện đáng lẽ phải xảy ra lại không xảy ra và cũng có những biến cố đáng lẽ không thể có lại vẫn có. Trong nhưng trường hợp như thế, một nhận định bình thường, nghĩa là không kể đến tình trạng bất bình thường của dân tộc ta, rất dễ khiến chúng ta lý luận gượng ép, khen chê một cách sai lạc và gây khó khăn thêm cho sự tìm kiếm một giải pháp đúng đắn. Trong hoàn cảnh phức tạp và khủng hoảng tinh thần này, chúng ta cần rất nhiều bình tĩnh và sáng suốt. Sau cùng, tuy chúng ta có một lịch sử dài nhưng lại là một quốc gia mới hình thành xong. Chúng ta đã không ngừng đón nhận nhiều đóng góp về đất đai và chủng tộc. Cấu tạo địa lý và nhân văn của chúng ta mới chỉ rõ rệt từ nửa sau thế kỷ 18. Từ đó đến nay lại là giai đoạn đầy rẫy những thảm kịch nội chiến, ngoại xâm, ngoại thuộc, chia cắt, xung đột ý thức hệ, v. v... Chúng ta là một quốc gia chưa ổn vững, cần được cũng cố, xây dựng và gìn giữ với tất cả thận trọng, nhất là vào giữa lúc mà ý niệm quốc gia đang bị công phá khắp nơi trên thế giới. Nguy cơ tan rã có thực. Trong khi dù muốn hay không chúng ta vẫn cần có một quốc gia để làm không gian liên đới cho cố gắng xây dựng một tương lai chung. Vì nhiều lý do, mà lý do giản dị nhất là không ai muốn hòa nhập với một dân tộc nghèo khó như chúng ta.

Một chuyển tiếp tự nhiên

Một cuộc hành trình dù vội vã đến đâu qua lịch sử Việt nam cũng không thể bỏ qua đảng cộng sản. Tác động của nó vào lịch sử Việt nam đã vô cùng to lớn.

Đó là phong trào Việt nam lần đầu tiên tôn vinh đế quốc Nga (dưới mỹ từ Liên Bang Xô viết). Sự thần phục này nghịch lý về nhiều mặt. Nga là nước không những ở rất xa nước ta, chưa hề có một quan hệ nào với nước ta, mà lại là nước do điều kiện địa lý rất ít giao thiệp với thế giới bên ngoài. Nga có trình độ phát triển thấp hơn hẳn các nước phương Tây. Văn hóa Nga dù không tồi cũng không sánh được với văn hóa phương Tây.

Chọn lựa đồng minh và quan thày kỳ lạ này đến từ một chọn lựa độc đáo khác: Đảng cộng sản Việt nam cũng là phong trào nổi dậy đầu tiên không lấy quốc gia làm đối tượng phục vụ, hơn thế nữa mục đích sau cùng của nó còn là giải thể quốc gia Việt nam (cũng như mọi quốc gia khác) để hội nhập vào một thế giới vô sản. Chủ nghĩa đã mạnh hơn các quan tâm về địa lý, lịch sử và văn hóa. Điểm này cần được nhận định đúng đắn để rút một suy tư về đất nước.. Chính vì khó có thể tin rằng một phong trào không nhắm phục vụ mà còn nhắm giải thể Việt nam mà lại được người Việt nam ủng hộ nên ngay cả một số những người chống cộng vẫn cố biện bạch rằng phong trào cộng sản là một phong trào yêu nước.

Nhưng sự thực không phải như thế. Sự lấn cấn sở dĩ có là vì chúng ta không phân biệt hai khái niệm khác nhau: người cộng sản và đảng cộng sản. Có và có nhiều người cộng sản yêu nước, nhưng Đảng cộng sản không phải là một đảng yêu nước.

Đảng cộng sản thành lập lúc ban đầu dưới danh xưng là Đảng Cộng Sản Đông Dương với vai trò phân bộ của phong trào cộng sản quốc tế. Nó nổi dậy lần đầu với tên gọi Xô Viết Nghệ Tĩnh và lá cờ đỏ mang khẩu hiệu Vạn Tuế Sô Nga. Cuộc nổi dậy này hoàn toàn chỉ do những động cơ giai cấp, dưới khẩu hiệu trí phú địa hào đào tận gốc trốc tận rễ nó chỉ nhắm tàn sát những người bị coi là kẻ thù của giai cấp vô sản. Trên thực tế đây không phải là một cuộc nổi dậy vì Việt nam. Chiêu bài dân tộc chỉ được dùng tới sau đó, do một chọn lựa chiến lược mà Stalin áp đặt lên đệ tam quốc tế: chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội trong từng quốc gia. Những người cộng sản Việt nam đầu tiên không phải đã hân hoan đón nhận mệnh lệnh này. Họ đã chỉ tuân hành nó một cách miễn cưỡng. Điều đã thôi thúc những người cộng sản trung kiên, đã khiến họ có thể hy sinh tính mạng và đã đem lại sức mạnh cho đảng cộng sản, vẫn là lý tưởng quốc tế vô sản.

Đảng cộng sản cũng khiến Việt nam một thời được cả thế giới biết đến và nể phục như một dân tộc anh hùng bất khuất đã chống trả một cách thắng lợi với hai cường quốc lớn Mỹ và Pháp. Nó cũng là phong trào lần đầu tiên đánh bại Hoa Kỳ. Mỗi người Việt nam, kể cả những người chống cộng và đã thực sự đứng trong hàng ngũ đối địch với đảng cộng sản, sẽ lầm nếu phủ nhận những chiến công này. Phủ nhận chúng cũng như người Ai Cập phủ nhận các kim tự tháp hay như người Trung Hoa phủ nhận Vạn Lý Trường Thành. Đó là những công trình được xây dựng trên mồ hôi, nước mắt và xương máu của các dân tộc nhưng đồng thời cũng là những di sản của họ. Ngược lại, những người cộng sản cũng nên tương đối hóa những chiến thắng

đó. Cùng lắm chúng chỉ khiến chúng ta xuất hiện như là một dân tộc giỏi chiến tranh trong một thế giới ngày càng tôn vinh những giá trị khác và trong đó chỗ đứng và sự vinh nhục của các dân tộc được quyết định bởi những thành tựu về văn hóa, khoa học, kỹ thuật, thương mại. Hơn nữa chúng ta đã phải trả giá quá đắt cho những chiến thắng này. Chúng ta đã kiệt quệ hoàn toàn và còn thù ghét lẫn nhau, để rồi bế tắc trong sự thua kém.
Đảng cộng sản đã làm chết bốn triệu người qua ba mươi năm chiến tranh (con số sẽ cần được khảo sát một cách chính xác) nhưng đã nắm được chính quyền và thống nhất đất nước. Họ đã thất bại khi cầm quyền. Cần nói rõ về sự thất bại này để tránh ngộ nhận chủ quan: chế độ cộng sản, sau những đập phá lúc ban đầu do bản chất cách mạng của nó, đã làm nhiều cố gắng xây dựng đúng. Nó đã nâng cao phần nào cuộc sống của người dân mặc dầu dân số Việt nam tiếp tục tăng nhanh. Nó cũng đã thúc đẩy nhiều công trình nghiên cứu có ích, và nó cũng dành cho người dân một chỗ đứng và một phẩm giá lớn hơn hắn các chế độ quân chủ tại Việt nam trước đó Nếu chúng ta không tự giới hạn trong cuộc tương tranh quốc- cộng mà cố gắng nhìn cả chiều dài của lịch sử thì chế độ cộng sản phải được coi là chế độ hay nhất mà chúng ta đã có từ trước đến nay trong những chế độ đã cai trị toàn bộ Việt nam (không kể chế độ Việt nam Cộng Hòa, một công thức canh tân được đề ra để đối đầu với công thức cộng sản, nhưng đã thất bại sau 27 năm tồn tại và chưa bao giờ kiểm soát được toàn bộ lãnh thổ và dân số Việt nam). Đảng cộng sản không thất bại so với các triều đại đã cai trị Việt nam trước họ. Nhưng họ đã thất bại so với thế giới. Các vua chúa Việt nam trước đây tuy không bằng họ ngày nay, nhưng lại hơn các lân bang lúc đó và vì thế Việt nam đã đứng vững được và bành trướng được. Đảng cộng sản hơn các vua chúa ngày xưa nhưng lại thua kém các chính quyền khác trên thế giới ngày nay nên Việt nam tụt hậu. Trong khi các quốc gia khác tiến rất xa so

với quá khứ của họ, Việt nam dưới chế độ cộng sản chỉ tiến khá xa so với quá khứ của mình mà thôi. Đó là tất cả vấn đề. Tội chính của Đảng cộng Sản Việt nam là tội làm mất thì giờ của đất nước, mà trong thời đại này thì giờ là tất cả, mất thì giờ nhiều quá có thể mất nước luôn. Việt nam trong thập niên 1960 và trong nửa đầu thập niên 1970 đã được cả thế giới biết đến và nể phục vì đã làm một việc phi thường là dám chống lại quốc gia hùng mạnh nhất thế giới. Việt nam bước vào thế kỷ 21 cũng đang được cả thế giới biết đến, nhưng không nể phục chút nào, vì đang làm một việc cũng rất phi thường khác là tiếp tục theo đuổi một chủ nghĩa ngây ngô đã sụp đổ. Nhưng làm sao có thể ôm lấy một cái gì đã đỏ nát tung tóe? Chế độ cộng sản Việt nam hiện nay chẳng phải là cộng sản. Nó chỉ là một pha trộn quái dị của nhiều thành tổ cộng sản, tư bản, phát-xít, quân phiệt và mafia. Trong chiều dài của lịch sử, đảng cộng sản đã có một thành tích quan trọng. Họ đã thống nhất đất nước. Đó là một thành tích lớn dù nhiều người, trong đó có tôi, tin rằng chúng ta có thể thống nhất đất nước một cách ít tốn kém và đỗ vỡ hơn. Họ đã chấm dứt vĩnh viễn được cuộc tranh cãi, không còn lý do nữa nhưng vẫn không chịu chấm dứt hẳn, xem tôn giáo nào đáng được coi là quốc giáo. Họ đã dứt khoát khẳng định Việt nam là một nhà nước thế quyền. Trong thế giới ngày nay, loại trừ được ảnh hưởng của các tôn giáo trong sinh hoạt chính trị là một may mắn lớn. Tuy nhiên nhiều người, trong đó có tôi, tin rằng chúng ta vẫn có thể làm được việc này bằng một cố gắng văn hóa, chính trị đứng đan mà không phải dùng tới những biện pháp thô bạo. Vấn đề nên làm là đưa các tôn giáo ra khỏi chính trị, đảng cộng sản đã làm điều ngược lại là đem chính trị vào tôn giáo. Điều mà đảng cộng sản cố gắng làm - nhưng không làm được - là tiêu diệt các tôn giáo. Họ cũng đã thay đổi một cách quan trọng tập tính người Việt. Đạo đức truyền thống đã bị phá sản hoàn toàn. Biết bao nhiêu người, kể cả những người cộng sản ngoan cố, đã

than phiền sự băng hoại của đạo đức. Con người trở thành vị kỷ, lưu manh, thô lỗ. Nhưng cuộc chuyển hóa tư tưởng này không hoàn toàn tiêu cực. Trên ít nhất hai điểm nó rất tích cực.

- Một là nó đã tiêu diệt được óc tôn sùng bằng cấp, một căn bệnh tâm thần rất tai hại của người Việt. Không phải đảng cộng sản nhận thức được sự tai hại của tâm lý trọng bằng cấp và dụng tâm đánh đổ nó. Trái lại chính vì họ quá trọng bằng cấp mà đã cấp phát bừa bãi cho các đảng viên những học vị to lớn, với kết quả là khiến các bằng cấp trở thành những mảnh giấy lộn không hơn không kém. Tình trạng này đưa đến hậu quả tốt mà họ không ngờ là con người từ đây sẽ chỉ được đánh giá theo khả năng. Từ đây người Việt nam sẽ phải học để biết, để có khả năng chứ không học để giành lấy một bằng cấp không còn chứng minh gì nữa. Nói một cách khác, từ đây người ta sẽ phải có thực học thay vì chỉ cần học vị. Đây là một cuộc cách mạng văn hóa rất lớn, mà vô tình đảng cộng sản đã làm được.

Hai là nó đã phần nào biến dân tộc Việt nam từ một dân tộc từ chương, công chức và làm công thành một dân tộc buôn bán và kinh doanh. Ngay lúc đi tù về tôi đã chứng kiến cuộc chuyển hóa vĩ đại này. Hình như nhà nào cũng buôn bán một cái gì. Một tủ kem, một thùng thuốc lá, một quảy tạp hóa tí hon, một quán cà-phê đột xuất v.v. Cũng có những người suốt ngày tháng loay hoay chạy mối bán thuốc tây, hàng vải, đủ thứ. Từ ngàn xưa chúng ta coi thường và bài xích thương mại và do đó đã nghèo khó, lạc hậu và thua kém. Chế độ cộng sản vô tình - hoàn toàn vô tình vì chủ nghĩa của họ không những bài xích mà còn thù ghét thương mại - đã chữa được cho người Việt nam chứng bệnh tâm lý tổ tông truyện này. Trái với một số người, tôi không quá lo ngại về sự băng hoại đạo đức hiện nay. Thật ra chúng ta đòi hỏi gì ở con người? Chúng ta mong muốn những con người có khả năng, chăm chỉ, lương thiện và nhã nhặn. Tất cả những đức tính đó một sinh hoạt kinh tế thị

trường đúng nghĩa, nhất là hoạt động buôn bán, sẽ đem lại. Trong một sinh hoạt kinh tế thị trường thực sự, không có khả năng, lười biếng, gian trá thì mất việc; có khả năng, lương thiện, chăm chỉ thì lên chức, lên lương. Buôn bán mà gian trá, thô lỗ thì mất khách và phá sản. Kinh tế thị trường tự do cũng có cái lô-gích và cái đạo đức của nó. Phần lớn những thói hư tật xấu đều có thể khắc phục được trong vòng một thế hệ nếu chúng ta mau chóng có được một nhà nước dân chủ pháp trị đúng đắn, tin tưởng vào kinh tế thị trường và khai thác triệt để mọi ưu điểm của nó.

Một thành quả cũng rất vô tình nhưng vô cùng vĩ đại của chế độ cộng sản là đã tạo ra cộng đồng người Việt hải ngoại. Lúc đi du học trong thập niên 1960, tôi nỡ ngàng khám phá ra là Việt nam không có cộng đồng hải ngoại như các dân tộc cùng tầm vóc khác. Đó là một thiệt hại rất lớn. Cộng đồng hải ngoại là những đầu cầu thương mại, văn hóa, khoa học và kỹ thuật rất quí báu nhưng, điều còn nhiều lần quí báu hơn, nó cũng là con mắt của một dân tộc để nhìn và hiểu thế giới. Một dân tộc không có cộng đồng hải ngoại không khác gì một người mù. Không có cộng đồng hải ngoại thì không có gì đáng ngạc nhiên nếu chúng ta thiển cận, mù quáng, hẹp hòi, bất dung, cố chấp, và sau cùng lạc hậu. Tất cả các quốc gia mới vươn lên gần đây đều đã nhờ sự đóng góp tích cực của một cộng đồng hải ngoại hùng mạnh.

Đảng cộng sản đã không chủ đích thành lập một cộng đồng người Việt hải ngoại vì nhìn thấy vai trò của nó. Họ không có một viễn kiến quốc gia nào. Chính sự bạo ngược của họ đã làm cho hàng triệu người phải liều chết vượt biển ra đi, và họ còn cấm cản một cách đã man lần sóng vượt biên. Sau cùng chính họ cũng đứng ra tổ chức vượt biên, nhưng chỉ để làm tiền và trục xuất người Việt gốc Hoa theo một quan niệm dân tộc hẹp hòi. Họ đã làm mất đi một tài nguyên nhân lực quan trọng của đất nước, đương thời cũng khiến cộng đồng người Việt hải ngoại không có được tiềm năng đóng góp mà đáng

lẽ số lượng của nó phải đem lại bởi vì phần lớn người Hoa khi còn ở Việt nam là những người Việt gốc Hoa nhưng khi ra nước ngoài chỉ còn là những người Mỹ, người Pháp, người úc gốc Hoa. Tuy vậy, kết quả vẫn còn đó, một cộng đồng người Việt hải ngoại gần ba triệu người, trong đó phân nửa sinh ra tại hải ngoại đã thành hình. Và đây là một trong những sự kiện lịch sử vĩ đại nhất từ ngày lập quốc

Một lời sau cùng trước khi sang phần khác: chúng ta sẽ rất lầm nếu căm thù đảng cộng sản và chế độ cộng sản. Chế độ cộng sản là một giai đoạn chuyển tiếp lô-gích từ chế độ quân chủ Khổng Giáo sang một chế độ dân chủ. Chủ nghĩa cộng sản, dù được văn bản hóa tại châu Âu, chỉ là một cải tiến của Khổng Giáo. Về bản chất, cộng sản và Khổng Giáo chỉ là một; ý thức hệ cộng sản đã cải tiến Khổng Giáo bằng cách đem vào, ở một mức độ thấp, một số ý niệm mới: luật pháp và nhân quyền, cùng với một kỹ thuật tổ chức hiệu lực hơn. Đó là điều sẽ được trình bày trong phần sau.

ở đây tôi chỉ xin đưa ra hai nhận định. Một là, lý do chính khiến đảng cộng sản đã được hưởng ứng và đã thành công là vì chủ nghĩa cộng sản rất phù hợp với văn hóa Khổng Mạnh mà chúng ta đã thấm nhuần và trân trọng trong suốt dòng lịch sử. Chúng ta đã phải đi qua đoạn đường cộng sản bởi vì đó là một giai đoạn chuyển tiếp tự nhiên trừ khi chúng ta làm một bước nhảy vọt về văn hóa và tâm lý, nhưng bước nhảy vọt này đã không có. Hai là, chế độ cộng sản, nhìn như một giai đoạn chuyển tiếp từ chế độ quân chủ tuyệt đối đặt nền tảng trên Khổng Giáo sang một chế độ dân chủ, đã kéo dài bởi vì chúng ta chịu ảnh hưởng của Khổng Giáo một cách quá nặng nề. Chúng ta đã phải đi qua đoạn đường cộng sản vì, do thiếu kém tư tưởng, chúng ta đã không dám hoặc không muốn vứt bỏ một cách dứt khoát và nhanh chóng Khổng Giáo để quả quyết chọn lựa dân chủ. Không thiếu những người vừa chống cộng kịch liệt vừa đề cao Khổng Giáo như một đạo lý cao đẹp chỉ cần

cải tiến để thích nghi với thời đại mới mà không ý thức được rằng chủ nghĩa cộng sản chính là một cải tiến lớn của Khổng Giáo. Không phải là một sự tình cờ mà phong trào cộng sản đã thành công ở cả ba nước theo Khổng Giáo: Trung Quốc, Cao Ly và Việt nam (trái với một nhận định hời hợt, Nhật Bản không phải là một nước Khổng Giáo). Cũng không phải là một sự tình cờ mà ba trong bốn nước cộng sản còn lại là những những nước thuộc văn hóa Khổng Giáo. Cộng sản không phải là một tai họa từ trên trời rơi xuống, nó tự chính chúng ta mà ra. Đó là một di sản của lịch sử mà chúng ta phải nhìn nhận và quản lý đúng đắn để thoát khỏi.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Bốn ngàn năm văn hiến

Trước khi vào Nam nhà tôi ở ngay dốc Cổ Ngư. Tiếp theo dốc Cổ Ngư là đường Cỏ Ngư nối liền đê Yên Phụ và vườn Bắch Thảo. Cỗ Ngư là một con đường đặc biệt nhất Hà Nội, nó nằm giữa hai hồ: hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Khoảng gần giữa đường Cồ Ngư còn có một con đường khác nối đường Cỗ Ngư với một hòn đảo nhỏ trên Hồ Tây, và trên hòn đảo này có chùa Trấn Quốc xây lại từ thời nhà Lý nhưng đã có từ thời Tiền Lý vào thế kỷ 6. Chính quyền cộng sản không có tinh thần tôn trọng các địa danh nên sau này họ đổi tên đường Cổ Ngư thành đường Thanh Niên cho có vẻ cách mạng và hiện đại. Có người bạn ở Hà Nội nói với tôi đây là sáng kiến của chính ông Hồ Chí Minh.

Dù chỉ sống ở đó có hơn một năm thôi nhưng đường Cỗ Ngư đã rất quen thuộc đối với tôi, tôi hay chạy tung tăng trên con đường đó và quen từng xe bánh tôm. Nhiều bà bán bánh tôm quen biết tên tôi và thỉnh thoảng gọi tôi lại cho một miếng bánh tôm, một phần tư của một cái bánh tròn và dẹp, đường kính chừng 8 cm. Cử chỉ giản dị nhưng âu yếm.

Chùa Trấn Quốc yên tĩnh và thâm nghiêm đến độ tôi quen thuộc đường Cổ Ngư đến thế mà cũng sợ không dám vào, chỉ có hai lần vào chùa Trấn Quốc cùng với người lớn. Chùa không lớn lắm nhưng sạch sẽ và đẹp, hồi đó tôi chưa ý thức được giá trị lịch sử của sự kiện chùa đã có từ mười mấy thế kỷ.

Bên kia vườn Bắch Thảo, đi bộ một quãng đường không xa là tới Chùa Một Cột. Chùa nhỏ xíu, ở chính giữa một hồ sen cũng nhỏ xíu. Như tên gọi của nó, chùa nằm trên một cột lớn, chung quanh cột tua tủa những xà cong vươn lên như những cánh tay đỡ chùa. Chùa Một Cột cũng có từ thời nhà Lý, vào khoảng thế kỷ thứ 11 hay thế kỷ thứ 12, một chi tiết mà tôi chưa bao giờ cố gắng để nhớ.

Trường tiểu học của tôi nằm ở chùa Kim Liên, cũng nằm trên dê Yên Phụ, chiếm hết một mỏm đất khá rộng phình ra trên Hồ Tây, kế ngay bên làng hoa Yên Phụ. Làng Yên Phụ là làng đẹp nhất mà tôi đã thấy. Cả làng sống bằng nghề trồng hoa và nuôi cá vàng. Hàng năm vào dịp Tết có hội ngay sân chùa, dân làng thi đua triển lãm hoa và cá. Thú nhất là những cuộc chọi gà trong hội này. Những con gà chọi oai vệ màu xám tro, màu đen nhánh, màu đỏ lửa với những cái cỗ vừa dài vừa to, trần trụi và đỏ rực một cách ngạo nghễ. Tôi mê gà chọi từ hồi đó. Có dạo lớp tôi học ở ngay trong chính tòa của chùa, kế bên bàn thờ với một tượng Phật ngồi rất lớn. Về sau lớp tôi chuyển sang một trong những lớp nằm trong hai dẫy nhà trước chùa đối diện nhau bên này và bên kia sân chùa, nhường chỗ cho lớp mẫu giáo. Lý do có lẽ là các thầy sợ chúng tôi, lớp nhì, đã khá lớn nên hay phá phách, các em bé

mẫu giáo ngoan ngoãn hơn. Chùa Kim Liên khá lớn, nhưng không còn sư sãi nên được dùng làm trường tiểu học. Lúc đó chùa là đình, nghĩa là nơi hội họp của dân làng, hơn là chùa. Chùa Kim Liên là chùa thân quen với tôi nhất nhưng cũng là chùa mà tôi chưa gặp trong một tài liệu nào. Hình như chùa không lâu đời bằng chùa Trấn Quốc nhưng cũng là một ngôi chùa rất cổ nếu căn cứ vào mái và các kèo cột.

Kiến thức về kiến trúc của tôi không phải là thấp mà là số không, nhưng đại khái tôi thấy chùa nào cũng giống nhau, cũng mái cong, ngói nâu, cột gỗ, sân gạch, nền cao hơn sân vài bậc gạch. Hai người bạn tôi đều là kiến trúc sư và đều có nghiên cứu nhiều về kỹ thuật kiến trúc của các chùa Việt nam có hai nhận định khác hẳn nhau. Một anh thì nói đó là một kỹ thuật rất tinh vi và một trình độ nghệ thuật rất cao. Một anh, trái lại, chê các chùa Việt nam là không đa dạng, không mấy thay đổi từ đời này qua đời khác và tố giác sự thiếu sáng kiến của người Việt; anh này cũng nói là kiến trúc các chùa mang nhiều sai phạm về kỹ thuật. Tuy nhiên có hai điểm mà cả hai người đấu nhìn nhận: một là các chùa Việt nam là một trong những di sản phong phú và đáng tự hào của nước ta, hai là các di tích lịch sử của Việt nam quá ít về số lượng và thua kém hẳn các di tích lịch sử tại các nước châu á khác. So với châu Âu, cả hai đều nhìn nhận chúng ta thua kém rất xa.

Dĩ nhiên chúng ta còn nhiều di tích lịch sử quí báu khác. Thành Cổ Loa, đền Hùng, đền vua Đinh, chùa Phổ Minh, chùa Hương Tích, chùa Non Nước, tháp Chàm (tôi không hiểu tại sao một số người không coi tháp Chàm là một di tích lịch sử của người Việt), cổ thành Quảng Trị, chùa Linh Mụ, cổ thành Huế, Tháp Mười, v.v... Để chỉ kể một vài di tích trong nhiều di tích. Nhưng phải nói là so với dòng lịch sử trên hai ngàn năm thì như thế vẫn là quá ít, và nói chung không độc đáo. Bốn ngàn năm văn hiến của chúng ta không để lại bao nhiêu chứng liệu vật chất.

Năm 1986, tôi có dịp nói chuyện với tinh mục Lương Kim Định. Tôi biết đến ông lần đầu tiên năm 1968 khi một người bạn đưa cho đọc một số tác phẩm của ông về triết lý Việt Nho và An Vi. Tôi không đọc hết một cuốn sách nào của ông cả, bởi vì đọc tới gần nửa cuốn thì có cảm tưởng đã nắm được ý cho nên phần sau chỉ đọc lướt và đọc chéo. Nhân một dịp tôi sang Mỹ mùa thu 1987, Kim Định, vì có đọc một số bài báo của tôi, tỏ ý muốn gặp tôi để thảo luận. Lúc đó ông đã nổi tiếng là một triết gia lớn của Việt nam, nhất là tại hải ngoại. Ông rất đẹp lão, gương mặt sáng láng, thái độ ung dung, ngôn từ sáng sủa, mạch lạc và còn rất tráng kiện ở tuổi 70. Chúng tôi thảo luận khá lâu về Nho Giáo mà Kim Định khẳng định là của người Việt chứ không phải của người Trung Hoa và không được triển khai đúng đắn chứ thực ra là một triết lý rất hoàn hảo cần được dùng làm nền tảng xây dựng đất nước sau này. Chúng tôi đi đến một thỏa thuận là không đồng ý với nhau.

Cuối câu chuyện, sang đến phần triết lý An Vi của ông mà Lương Kim Định coi là một thông điệp của trống đồng, tôi nói với Kim Định là cách tiếp cận văn hóa Việt nam của ông rất phiêu lưu bởi vì các di tích lịch sử và văn hóa của chúng ta quá ít ỏi để có thể là một thông điệp sáng sủa và chắc chắn. Chúng ta phải suy diễn rất nhiều mà suy diễn thì lúc nào cũng chủ quan và dễ sai lầm. Kim Định giảng giải cho tôi về những ý nghĩa của trống đồng mà ông cho là rõ rệt và đầy đủ. Thấy tôi có vẻ không tin tưởng lắm, Kim Định hỏi lại: Thế thì cậu đề nghị cách tiếp cận nào?. Tôi đáp là phải tiếp cận bằng con người Việt nam, bởi vì nền văn minh Việt nam là một nền văn minh không có di tích vật chất. Tất cả ở trong con người, quá khứ tồn đọng trong con người và tương lai cũng chỉ là con người. nền văn minh Việt nam chắc chắn là có và đáng kể dù các di tích của ta không vĩ đại và phong phú bằng các nước láng giềng Trung Hoa, Thái Lan, Miến Điện, Cam-bốt và Lào. Vì

thế cách tiếp cận dúng để tìm hiểu Việt nam là tâm lý học và xã hội học chứ không phải là khảo cổ học. Sự kiện chúng ta có những con người có thể mau chóng hấp thụ những kiến thức phức tạp và khó khăn nhất, có thể thích nghi ít nhất một cách tương đối với những thay đổi bối cảnh đột ngột nhất, có thể sống qua những thảm kịch ghê gớm nhất là bằng chứng của một nền văn minh đặc sắc. Tuy nhiên khối người tinh nhuệ đó đã chỉ đi từ tai họa này đến thảm kịch khác như vậy rõ ràng là họ phải có một tật nguyền tập thể nào đó. Con người Việt nam là cả một bí mật chưa được khám phá, nhưng điều chắc chắn là nó mang một tiềm năng rất lớn chưa phát huy được vì một số bế tắc tâm lý. Khai thông được bế tắc này chúng ta sẽ giải tỏa một nguồn năng lượng vô cùng lớn và sẽ vươn lên rất mãnh liệt.

Lương Kim Định cũng phân vẫn trước cách tiếp cận của tôi như tôi nghi hoặc trước cách tiếp cận của ông. Không phải chỉ có một mà có nhiều cách tìm hiểu nước Việt. Và tất cả đều có mặt đúng và có mặt yếu. Cái khó của chúng ta là phải làm một việc mà từ trước chúng ta đã không cố gắng để làm, nghĩa là tìm hiểu chúng ta là ai.

Từ đó tôi không còn cơ hội để gặp lại Kim Định. Tôi thường hỏi thăm về ông và vài năm sau được biết ông đau nặng, cho nên khi được tin ông qua đời, tôi không ngạc nhiên. Hình ảnh còn lại trong tôi về Kim Định là một con người rất độc đáo. Ông được đào tạo theo giáo dục phương Tây, nhưng lại dùng nn kiến thức đó làm dụng cụ để tìm về nguồn gốc dân tộc, khám phá cái hay của dân tộc, đi đến niềm tự hào - theo tôi quá chủ quan về dân tộc và đề xướng một đường lối phát triển thuần túy Việt nam - mà tôi cho là gượng ép. Là một linh mục công giáo nhưng ông lại gần gũi với triết lý á Đông hơn là triết lý Thiên Chúa Giáo. Đức tin công giáo của ông hình như chỉ rất tương đối. Dù không đánh giá cao lắm những công trình nghiên cứu của Kim Định, nhất là về điểm mà đa số thán phục ông, nghĩa là Nho Giáo,

tôi vẫn dành cho ông một sự cảm mến đối với một người đã tận tụy với văn hóa dân tộc.
Trong lần gặp gỡ duy nhất ấy, chúng tôi khác ý với nhau nhiều nhưng chúng tôi đồng ý là lịch sử của chúng ta quá sơ sài và thiếu sót, di sản văn học của chúng ta không có bao nhiêu.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Một phép mầu, một may mắn và một bài học

Nếu có một thành tích đặc biệt xuất sắc, có thể coi như một phép mầu của dân tộc ta thì đó là văn học. Xin nhấn mạnh cụm từ của dân tộc ta.
Độc giả đã đọc qua những trang trước của cuốn sách này chắc không nghĩ là tôi tự hào dân tộc thái quá, nhiều vị vì thế có thể hỏi ta có gì xuất sắc về văn học? Quả nhiên ta có rất ít lý do để tự hào. Về múa chúng ta quả thật là kém. Ta thua hẳn hai dân tộc láng giềng tầm vóc nhỏ hơn là Lào và Cam-bốt, và có thể nói là thua xa mọi nước khác. Trong bộ môn này chúng ta đội sổ trong số các dân tộc có lịch sử tương đối dài. Điêu khắc và hội họa cũng chỉ mới khởi sắc gần đây, vào đầu thế kỷ thứ 20, do người Pháp đem đến. Trước đây ta có rất ít tranh và không có bức tranh nào có giá trị. Ta cũng có nhiều chạm trỗ trên kèo cột, giường tủ với mục đích bằng trí nhưng có thể nói những chạm trỗ này hoàn toàn không có một giá trị nghệ thuật nào. Các tượng tạc và đúc của ta cũng thế, chỉ là những biểu tượng gợi ý chứ không thể coi là những tác phẩm nghệ thuật, các tác giả là những người khéo tay

chứ không phải là những nghệ sĩ. Rất khó phân biệt một công trình nghệ thuật của ta thuộc thế kỷ thứ 10 hay thuộc thế kỷ 19 bởi vì không có tiến bộ. Tất cả chỉ dừng lại ở sự khéo tay tự nhiên của con người. Học giả Trần Quang Hải, kế nghiệp cha là học giả Trần Văn Khê, đã dày công biên khảo, thu thập gia tài âm nhạc của chúng ta qua các thời đại. Phạm Duy, người nhạc sĩ thiên tài với lòng yêu nước thiết tha, đã cố gắng vượt bực để vừa ký âm hóa vừa phong phú hóa cổ nhạc Việt nam. Tất cả những cố gắng đó đưa tới một bảng tổng kết đáng buồn: âm nhạc của ta cũng rất nghèo nàn. Nhu cầu nghệ thuật và sáng tạo hầu như hoàn toàn thiếu vắng ở dân tộc ta. Văn hóa nghệ thuật của ta chỉ là văn hóa nghê thuật nghỉ ngơi, nhàn dư chứ không phải là văn hóa nghệ thuật nhức nhối và khai phá. Không gì đáng ngạc nhiên nếu chúng ta không có tác phẩm đáng giá.

Nói tới văn hóa Việt nam thực ra chỉ là nói đến thơ văn. Và thơ văn của chúng ta chỉ xuất hiện từ thời nhà Lý, nghĩa là từ thế kỷ 11 trở đi Trước đó chúng ta có rất ít dấu tích thơ văn Việt nam. Có thể là do hoàn cảnh lịch sử, những thơ văn của người Việt đã có trước thế kỷ 11nhưng đã bị thất lạc. Nhưng cứ nhìn vào thành tích thơ văn của bốn thế kỷ Lý Trần, ta có thể khẳng định là thơ văn Việt nam trước đó nếu có cũng không. Đáng kể, cả về phẩm lẫn lượng. Bốn trăm năm độc lập, dưới hai triều đại mà chúng ta cho là huy hoàng nhất trong lịch sử, chắc chắn thơ văn Việt nam đã làm một bước nhảy vọt vĩ đại so với thời gian trước. Vậy nhìn vào thơ văn.

Lý Trần ta có thể hình dung được thơ văn trước đó. Những công trình khảo cứu đã tổng kết được khoảng hơn sáu trăm bài thơ và văn đủ loại trong bốn thế kỷ. Cứ coi là một số đã bị thất lạc và cộng thêm một ngàn bài nữa để đưa con số này lên một ngàn sáu trăm thì, nói chung, chúng ta cũng chỉ sáng tác được mỗi năm bốn bài. Các bài lại thường thường rất ngắn, có khi chỉ vài câu thôi. Trung bình mỗi bài chưa tới một trăm chữ. Như vậy, ngay cả nếu

ước lượng một cách rất rộng rãi thì trung bình trong bốn thế kỷ cực thịnh đó cả nước đã chỉ sáng tác được mỗi ngày một chữ? Có một sự kiện cần lưu ý là sau khi tiêu diệt được nhà Hồ (năm 1407), hoàng đế Trung Quốc là Minh Thành Tố đã ra lệnh cho quân Minh thu thập rồi tiêu hủy hay chở về Trung Quốc các tác phẩm bằng chữ Nho của Việt nam. Lệnh này đã không được thi hành nghiêm túc (tại sao? phải chăng là các quan nhà Minh thấy chẳng có gì đáng kể?) nên Minh Thành Tổ phải ra một lệnh thứ hai quở trách quan tướng nhà Minh và đòi phải thi hành triệt để. Nhà Minh đã cướp mất của chúng ta những gì không ai biết rõ. Trong Việt nam Sử lược, Trần Trọng Kim dựa vào các pho sử có trước nói rằng quân Minh đã lấy của chúng ta 24 bộ sách. Thực tế có thể là hơn. Nhưng dựa vào những gì còn lại ta có thể kết luận là cũng không có gì đáng tiếc lắm, ít nhất về phẩm. Chúng ta hay nói tới các tác phẩm của Chu Văn An, nhưng dựa vào những gì còn sót lại của Chu Văn An thì cũng có thể kết luận rằng các tác phẩm của ông cũng không có giá trị đặc biệt nào.

Thơ văn Việt nam thực ra chỉ khởi sắc dưới thời Hậu Lê với các tác giả Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, và chỉ phát triển mạnh từ thế kỷ 18 trở đi để đạt tới cao điểm vào thế kỷ 19 dưới triều Nguyễn, với các tác giả lớn như Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Đặng Trần Côn, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Huy Tự, Phan Huy Chú, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê... Sự khởi sắc đột ngột này có một nguyên nhân quan trọng, đó là thắng lợi của chữ Nôm trên chữ Hán.

Điều cần lưu ý là trong mười lăm thế kỷ đầu của công nguyên, ngay cả trong bốn thế kỷ Lý - Trần, các chính quyền, các vua chúa Việt nam và các sĩ phu Việt nam chỉ lo quảng bá tiếng Trung Quốc chứ không lo phát triển ngôn ngữ Việt nam. Không những không phát triển mà còn miệt thị (nôm na là

cha mách qué). Điều khó tưởng tượng là các chính quyền và thành phần khoa bảng Việt nam đã say mê thực hiện một chính sách Hán hóa đất nước mình. Nếu văn hóa nước ta còn, và do đó đất nước ta còn, là vì họ đã thất bại? Công lao giữ nước như vậy không phải do các vua chúa, các anh hùng, các công hầu khanh tướng, cũng không do giới sĩ phu mà hoàn toàn do những người nông dân Việt nam.

Điều mầu nhiệm là mặc dầu bị chà đạp và miệt thị, không những bởi ngoại nhân mà còn do chính thành phần được coi là ưu tú của mình, xã hội Việt nam vẫn giữ được tiếng nói riêng của mình, để rồi dần dần tiếng Việt toàn thắng trên đất Việt. Người nông dân Việt nam đã giữ được ngôn ngữ của mình và khuất phục được giơi sĩ phu? Sau đó người Việt đã dựa vào chữ Hán để chế ra chữ Nôm mà tạo ra chữ viết riêng của mình, âm thầm tu bổ nó, dần dần biến nó thành một ngôn ngữ có giá trị văn chương.

Văn thơ chữ Nôm bắt đầu xuất hiện chính thức với bài Văn Tế Cá Sấu của Nguyễn Thuyên cuối đời nhà Trần, vùng lên mạnh mẽ vượt qua chữ Hán dưới thời Lê Trung Hưng (Trịnh-Nguyễn) để chiếm ngữ toàn bộ sân khấu văn chương dưới triều Nguyễn, chỉ để lại cho chữ Hán vai trò ngôn ngữ biên khảo. Sự thịnh hành của chữ Nôm đã giúp cho trí tuệ Việt nam phát triển, đã nâng cao trình độ sĩ phu Việt nam và làm xuất hiện những tác phẩm dài, thơ văn cũng như biên khảo, bằng chữ Nôm và bằng cả chữ Hán. Cần lưu ý là trong suốt thời độc tôn của chữ Hán chúng ta đã chỉ có những tác phẩm vụn vặt.

Từ đó cho tới thế kỷ 20, tổng kết văn thơ Việt nam, ngoại trừ bài Bình Ngô Đại Cáo, tất cả những tác phẩm lớn của chúng ta đều bằng chữ Nôm. Không có chữ Nôm thì chúng ta đã không thể có những tác phẩm để tự hào: Chinh Phụ Ngâm, truyện Kiều, Hoa Tiên, Nhị Độ Mai và những bài thơ bài phú bất hủ của Cao Bá Quát, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến. Văn

học của ta đã chỉ có giá trị sáng tạo từ khi chuyển sang chữ Nôm.
May mắn làm sao mà văn Nôm, tức văn Việt nam, nở rộ lên trong thế kỷ 19. Thử tưởng tượng cái gì sẽ xảy ra vào cuối thế kỷ 19, khi người Pháp áp đặt ách đô hộ lên nước ta và đem tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thức, nếu lúc đó ta vẫn chưa có một văn học Việt nam riêng mà vẫn hoàn toàn dựa vào chữ Nho? Chúng ta sẽ không thể có Nam Phong Tạp Chí, Tự Lực Văn Đoàn với những tiếp nối của chúng. Chúng ta sẽ ở vào cùng một tình trạng bi đát như Lào và Cam-bốt hiện nay.
Các dân tộc châu Âu mặc dầu bị đế quốc La Mã đô hộ và áp đặt tiếng La Tinh cũng đã xây dựng được ngôn ngữ riêng của họ để dần dần thay thế tiếng La Tinh. Họ là những dân tộc tinh anh. Chúng ta cũng như họ. Nhưng dân tộc ta đã thắng một cuộc đấu tranh cam go hơn nhiều bởi vì chính những thành phần ưu tú của đất nước ta đã đóng góp phổ biến chữ Hán và ngăn chặn sự phát triển của tiếng Việt.
Các dân tộc châu Âu đã chỉ đạt tới nền văn hóa huy hoàng của họ sau khi họ tự giải thoát khỏi tiếng La Tinh để dựa trên ngôn ngữ của riêng mình. Cũng tương tự, người Việt đã chỉ đạt tới một nền văn học có giá trị từ khi dựa trên tiếng Việt. Đó là một bài học cần được ghi nhớ. Ngôn ngữ là dụng cụ của tư tưởng và tiến bộ, và mỗi con người chỉ phát huy được cao độ khả năng suy nghĩ và diễn tả của mình qua tiếng mẹ đẻ. Một giáo sư ngữ học người Pháp, người Mỹ dù bỏ cả cuộc đời để học hỏi và trau dồi tiếng Việt cũng không thể viết nổi những câu thơ của Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Trịnh Công Sơn. Ngược lại, một người Việt nam dù học tiếng Pháp từ lúc mới chào đời và đậu thạc sĩ văn phạm như Phạm Duy Khiêm cũng không thể đạt tới trình độ của những nhà văn lớn của Pháp. Vẫn còn lại một cái gì đó, một phần trăm hay một phần ngàn thôi nhưng quyết định tất cả, và phân biệt một tác phẩm kiệt xuất với một tác phẩm khá.

Xây dựng, mài dũa, hoàn thiện không ngừng tiếng Việt là nhiệm vụ trên hết mọi nhiệm vụ. Đó là dụng cụ không có không được của chúng ta để vươn lên. Cho tới nay sự quí trọng tiếng Việt của chúng ta còn ở rất xa mức độ cần có. Hàng chục thế kỷ khinh miệt tiếng mẹ đẻ vẫn còn để lại trong chúng ta những tàn dư tồi tệ. Khi viết một tài liệu bằng tiếng Việt, chúng ta (chúng tạ ở đây xin hiểu là đa số) cảm thấy không cần lo âu gì cả, viết sao cũng được; trái lại, khi viết bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, ta tra tự điển xem có đúng chính tả không, đắn đo không biết nên dùng chữ này hay chữ khác, hỏi ý kiến bạn bè, v.v... Chúng ta rất vô lễ với tiếng Việt. Không thiếu những nhà bình luận viết không có bố cục và không ra câu cú. Câu văn dài lòng thòng, chấm phẩy tùy tiện, mệnh để chính và phụ hỗn độn, chữ dùng không chính xác và viết sai chính tả. Có cả những bài thơ mang những lỗi ngữ vựng rất thông thường.

Chúng ta đừng quên ngôn ngữ không phải chỉ là dụng cụ phát biểu ý kiến mà còn là cấu trúc của tư tưởng. Chúng ta suy nghĩ bằng ngôn ngữ trước khi diễn tả bằng ngôn ngữ.

Vợ chồng ông hàng xóm của tôi người Trung Hoa; họ ở bên Pháp đã hơn hai mươi năm mà vẫn không nói được tiếng Pháp. Mỗi lần có người Pháp đến hỏi họ đều phải cầu cứu chúng tôi. Chỉ sau này khi các con đã lớn và học khá họ mới không cần vợ chúng tôi nữa. Ông bà ấy nói bằng tiếng Việt để chúng tôi thông ngôn sang tiếng Pháp. Nhưng họ không phải là những người Việt gốc Hoa, mà là những người Miên gốc Hoa. Họ sinh ra và lớn lên tại Phnom Penh. Năm 1976 họ chạy trốn Pol Pot sang Việt nam và rời Việt nam sang Pháp hai năm sau. Thời gian hai năm đó đủ để họ nói được tiếng Việt và nhớ mãi tới hai mươi năm sau mặc dầu không hề cố gắng học tiếng Việt. Trái lại, từ khi tới Pháp họ đã theo học nhiều lớp tiếng Pháp nhưng sau hai mươi năm sống trên đất Pháp vẫn không nói được. Đó là vì cấu trúc của

tiếng Pháp quá khác với cấu trúc của tiếng Tàu, trong khi tiếng Việt và tiếng Tàu khá gần nhau.

Vẫn còn nhiều người nghĩ rằng trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay, khi tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế, chúng ta cần hoàn thiện tiếng Anh trước đã, tiếng Việt tàm tạm đủ dùng thôi cũng được. Như thế là quên rằng chúng ta suy nghĩ bằng tiếng mẹ đẻ, nếu chúng ta không nắm thật vững tiếng mẹ đẻ thì chúng ta sẽ suy nghĩ kém, trí óc sẽ không thể phát triển tới mức tối đa được. Chúng ta sẽ thiếu một cái gì đó, cái một phần trăm hay một phần ngàn quyết định tất cả và phân biệt cái hơn hẳn với cái bình thường. Và chúng ta sẽ vĩnh viễn thua kém.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Kinh nghiệm Cao Ly

Chúng ta đều biết nước Cao Ly là nước nào. Tuy nhiên ngay việc gọi tên nó cũng làm nhiều người phân vân: Triều Tiên hay Hàn Quốc? Quốc hiệu của nước này đã thay đổi nhiều lần trong lịch sử và ngay bây giờ cũng không đồng nhất. Từ sau thế chiến II trên bán đảo Cao Ly có hai nước được thành lập và xung đột với nhau, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Triều Tiên tại miền Bắc và Đại Hàn Dân Quốc tại miền Nam. Như vậy miền Bắc tự gọi là Triều Tiên trong khi miền Nam là Đại Hàn. Tuy vậy khi giao thiệp với các nước Tây Phương họ lại dịch giống nhau và đều dùng chữ Cao Ly (Korea, Corée). Miền Bắc là Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Cao Ly (Democratic Peoples

Repubhc of Korea, République Démocratique ét Populaire de Corée), miền Nam là Cộng Hòa Cao Ly (Republic of Korea, République de Corée). Vậy khi cần nói đến cả hai miền của đất nước này la có thể tạm dùng chữ Cao Ly, một danh xưng mà ngôn ngữ Việt nam ít dùng, vì thường sử dụng thẳng quốc hiệu chính thức của hai chế độ, nghĩa là Triều Tiên hay Đại Hàn. Triều Tiên là quốc hiệu được Trung Quốc nhìn nhận từ năm 1391; Cao Ly là tên gọi của nước này trong năm thế kỷ trước đó; trong khi Hàn là tên một con sông ở chính giữa nước, và cũng là tên của một dân tộc đã sinh sống tại miền Nam bán đảo Cao Ly và là nguồn gốc của đa số dân Cao Ly. Một ngày nào đó, nếu nước này được thống nhất có rất nhiều triển vọng họ sẽ sử dụng tên Cao Ly. Vả lại những danh xưng Triều Tiên, Đại Hàn ngay từ bây giờ đã không có công dụng quốc tế.

Cao Ly có một lịch sử bình thường hơn nước ta. Đất nước này đã thành hình do sự sát nhập và thống nhất nhiều vương quốc nhỏ trên bán đảo. Kể từ thế kỷ 13 lãnh thổ của họ không thay đổi nữa, gồm toàn bộ bán đảo, ngăn cách với Trung Quốc bởi con sông áp Lục.

Nhiều người Việt nam không am hiểu lịch sử Cao Ly, và do tự ái dân tộc, thường cho rằng trước đây không lâu nước ta còn tiến bộ và hùng mạnh hơn Cao Ly, sự thua kém của ta chỉ là gần đây mà thôi. Sự thực rất khác. Dân tộc Cao Ly từ lâu đã tiến bộ hơn ta nhiều về mọi mặt. Họ đã được độc lập trong suốt dòng lịch sử. Đôi khi vì suy yếu hơn nước Trung Hoa họ đã phải nhận vai trò chư hầu nhưng vẫn giữ được nền tự chủ, ít ra là tự trị, trái với Việt nam bị sát nhập làm một phần của Trung Quốc trong hơn một ngàn năm. Di sản của một ngàn năm nô lệ này vẫn còn để lại trong hồn tính và tư tưởng của chúng ta nhưng tật nguyền mà người Cao Ly, vì là một dân tộc độc lập không có. Họ có tinh thần dân tộc cao hơn ta, có óc sáng tạo hơn ta và đã tiến triển rất sớm. Những tranh vẽ còn lại trong các ngôi mộ từ thế kỷ 4

chứng tỏ một trình độ nghệ thuật rất cao, không thua gì người Trung Hoa. Cũng tại các ngôi mộ này ta thấy các dấu tích về quần áo, kiến trúc, công nghiệp, giải trí và binh bị rất đáng ngạc nhiên về sự tinh vi. Nếu ngày nay nước Cao Ly, ít nhất phần phía Nam được gọi là Đại Hàn Dân Quốc, tiến bộ mau chóng cũng nhờ họ được thừa hưởng một di sản văn hóa rất phong phú và đặc sắc.

Điều đặc sắc nhất là họ đã có một ngôn ngữ Cao Ly riêng, đã để lại nhưng bài thơ có giá trị triết lý, văn học ngay từ thế kỷ thứ 6. Ngôn ngữ này được sáng chế ra bằng cách sử dụng những bộ chữ của người Trung Hoa, gần giống như chúng ta đã dựa vào chữ Hán để chế ra chữ Nôm, nhưng sớm hơn. Ngay từ thế kỷ thứ 7, người Cao Ly đã biết kỹ thuật in sách. Cho tới nay, theo một số nhà nghiên cứu, bản in xưa nhất thế giới là bản in một cuốn sách của người Cao Ly. Ngay từ thế kỷ 7, người Cao Ly đã quan tâm học hỏi các môn toán thiên văn, y học. Năm 717 họ đã lập ra các học vị tiến sĩ Toán, tiến sĩ Y khoa, tiến sĩ Thiên văn. Trước đó, năm 692 họ đã có những tiến sĩ Luật. Nếu nhìn lại lịch sử của ta thì phải thấy ta thua họ xa lắm và từ lâu rồi. Cho đến đầu thế kỷ 20 ta vẫn chỉ có những cử nhân tiến sĩ về văn chương mà thôi.

Kinh nghiệm Cao Ly mà tôi muốn nói tôi ở đây là kinh nghiệm về ngôn ngữ. Người Cao Ly rất hiếu học và cầu tiến. Từ thế kỷ thứ 10 họ say sưa học hỏi văn hóa Trung Hoa, treo giải thưởng cho những ai tìm được sách của Trung Hoa, rồi sao chép và phổ biến trong giới ưu tú. Lúc đó nước Trung Hoa lại may mắn gặp những thời kỳ thịnh trị qua suốt các triều đại Đường, Tống, Nguyễn, Minh. Văn học, triết lý và chính trị của Trung Hoa đều rất thịnh trong các triều đại này. Trí thức Cao Ly say mê học hỏi rồi dần dần bỏ quên cả ngôn ngữ gốc của mình. Chữ Hán với thời gian chiếm vai trò của ngôn ngữ chính thức, át hẳn tiếng Cao Ly. Hậu quả của việc tôn sùng tiếng Trung

Hoa là dần dần Cao Ly thua kém Trong Hoa và suy thoái đi, bởi vì chữ Hán chỉ phổ biến trong giới thượng lưu mà thôi. Quần chúng Cao Ly vẫn chỉ sử dụng tiếng Cao Ly bản xứ. Vì ngôn ngữ này không được phát triển, trình độ văn hóa của quần chúng không vươn lên được.

Sau hơn bốn thế kỷ bỏ rơi ngôn ngữ của chính mình để chạy theo một ngôn ngữ và một văn hóa nước ngoài, người Cao Ly đã nhận ra sự sút kém của mình. Đầu thế kỷ 15 họ quay trở lại phát triển tiếng Cao Ly và lần này họ làm một phát minh độc đáo: một tiếng Cao Ly mới xuất hiện với một mẫu tự riêng, gom 26 chữ cái, mỗi chữ cái diễn tả một âm riêng giống như các ngôn ngữ phương Tây, nhưng các mẫu tự dĩ nhiên là khác với các mẫu tự la tinh ABC vì lúc đó Cao Ly chưa biết tới châu Âu.

Cuộc cách mạng văn hóa này đã gặp nhiều chống đối của giới sĩ phu sính chữ Hán, nhưng nhờ quyết tâm của chính quyền nó đã thành công và nước Cao Ly vươn lên mạnh mẽ. Cho tới nay, đây vẫn là ngôn ngữ chính thức của nước Cao Ly và đã được phong phú hóa rất nhiều để trở thành một ngôn ngữ đầy đủ khả năng để chuyên chở mọi kiến thức văn học, khoa học kỹ thuật.

Vào đầu năm 1998, một bài báo của một thân hữu được đăng trên tờ Cánh én tại Đức và Thông Luận đã phê phán một bài báo khác của tôi. Tác giả phê phán tôi cực đoan trong cách nhận định văn hóa và lịch sử dân tộc và đưa ra nhận định là hình như những người hoạt động chính trị Việt nam đều có chung nhau một điểm là hay chọn lựa thái độ cực đoan. Đề cập tới hai khuôn mặt chính trị Việt nam hồi đầu thế kỷ, tác giả nhận định Phan Bội Châu đã cực đoan trong thái đõ thân Nhật, một chọn lựa mà nếu thành công vào lúc đó sẽ là một thảm kịch cho dân tộc Việt nam; Phan Chu Trinh đã quá khích trong cố gắng cỗ võ dùng chữ quốc ngữ thay chữ Nho với hậu quả là người Việt nam đã mất mát rất lớn vì bị đoạn tuyệt với văn hóa Trung Hoa, văn hóa gốc của mình. Tác giả viện dẫn trường hợp Cao Ly để nói rằng người

Cao Ly, cũng như người Nhật, đã tiến mạnh nhờ tiếp tục sử dụng tiếng Hán. Tôi chia sẻ với bạn đó nhận định về Phan Bội Châu nhưng không thể đồng ý về trường hợp Phan Chu Trinh và chữ quốc ngữ, nhất là về thí dụ Cao Ly. Cao Ly đã sùng ái chữ Hán trong vòng bốn thế kỷ nhưng vẫn có ngôn ngữ riêng của họ và từ năm thế kỷ gần đây ngôn ngữ riêng là ngôn ngữ chính thức chứ không phải chữ Hán. Họ tiến nhờ ngôn ngữ riêng chứ không phải nhờ chữ Hán mà họ chỉ sử dụng như một ngoại ngữ. Theo chỗ tôi biết, trong tiếng Cao Ly hiện nay chỉ có khoảng hai ngàn chữ có gốc chữ Hán mà thôi, nghĩa là rất ít so với sự hiện diện của chữ Hán trong tiếng Việt. Các chữ Hán vay mượn này cũng đã được Cao Ly hóa, nghĩa là viết bằng mẫu tự Cao Ly, chẳng khác gì ta viết chữ gốc Hán như ân nhân bằng mẫu tự la tinh. Sử dụng ngôn ngữ của riêng mình là một bắt buộc đối với mọi dân tộc muốn trường tồn. Suy nghĩ và diễn tả là hai hành động cơ bản nhất của loài người. Chúng ta suy nghĩ và diễn tả bằng một ngôn ngữ, và chúng ta chỉ thoải mái và chỉ thành công tối đa trong ngôn ngữ của chính mình. Sử dụng một ngoại ngữ chúng ta sẽ bị giới hạn trong cả suy nghĩ lẫn diễn đạt, chúng ta sẽ thua kém. Đó mới chỉ là nói về giới trí thức. Đối với cộng đồng dân tộc việc sử dụng ngoại ngữ thay vì quốc ngữ còn nguy hiểm gấp bội. Quần chúng chỉ có thể dùng ngôn ngữ của mình chứ không thể thấu hiểu một ngoại ngữ. Bỏ rơi quốc ngữ là bỏ rơi đại bộ phận dân tộc và chấp nhận vĩnh viên số phận nhược tiểu, trừ trường hợp dám thẳng thắn xóa bỏ văn hóa của mình để chấp nhận một văn hóa mới. Nhưng cố gắng xóa bỏ văn hóa của chính mình này sẽ đòi hỏi nhiều thế kỷ và tới nay chưa dân tộc nào làm được. Nước Việt nam của chúng ta đã thử nghiệm trong mười thế kỷ Bắc thuộc và hơn bốn thế kỷ độc lập sau đó nhưng đã không thành công.

Đất nước ta đang mở ra với thế giới vào giữa lúc mà tiếng Anh đang thời thượng. Chẳng bao lâu một cuộc thảo luận lớn sẽ diễn ra: nên đầu tư tích cực

vào tiếng Anh để hội nhập mau chóng vào sinh hoạt thế giới hay nên dồn một cố gắng vĩ đại vào việc phát triển tiếng và cải tiến tiếng Việt? Nhiều người lý luận rằng với tiếng Anh chúng ta sẽ hiểu được cả thế giới và ngược lại cũng được cả thế giới hiểu. Tiếng Việt có rất nhiều trở ngại: tiếng đơn âm, khó kết hợp và biến hóa để tạo ra những từ mới, diễn tả những ý niệm mới; dấu phức lạp, khó dùng trong truyền thông và tin học; hơn nữa lại không được thế giới biết đến, đằng nào cũng vẫn phải dùng tiếng Anh trong các giao dịch quốc tế.

Mặc dầu tất cả những trở ngại rất lớn và có thực đó, lập trường của tôi rất rõ rệt: phải dùng tiếng Việt và phải đầu tư vào tiếng Việt. Lập trường của tôi không xuất phát từ một tinh thần quốc gia mà từ một nhận định thực tiễn: người Việt chỉ thành công qua tiếng Việt mà thôi. Chúng ta sẽ không có hy vọng nào để cả nước thông thạo tiếng Anh, mà có thông thạo đi nữa thì cũng không bao giờ thông thạo được bằng người Anh hay người Mỹ. Chúng ta sẽ học tiếng Anh, nhưng đó sẽ chỉ là ngôn ngữ giao dịch với bên ngoài. Tiếng Việt sẽ vẫn là ngôn ngữ để học hỏi, để suy nghĩ, để giáo dục, huấn luyện, đào tạo và trao đổi giữa chúng ta. Đó là chọn lựa duy nhất của chúng ta. Chúng ta đã có kinh nghiệm chữ Hán và chữ Nôm. Chúng ta đã chỉ thực sự tiến bộ khi chữ Nôm trưởng thành. Dân tộc Cao Ly cũng đã có một kinh nghiệm tương tự về ngôn ngữ của họ sau khi đã sùng ái chữ Hán. Các dân tộc châu Âu cũng đã chỉ vươn lên nhờ biết sáng tạo và cải tiến tiếng mẹ đẻ của họ để thay thế cho tiếng La Tinh.

Chúng ta cũng có một kinh nghiệm ngược lại đầy ý nghĩa. Tỉnh Québec của Canada gom đại đa số là người gốc Pháp, và họ có đủ điều kiện để phát triển tiếng Pháp, nhưng họ không phải là một phần của nước Pháp cho nên mặc dầu có phương tiện dồi dào và có ý chí mạnh mẽ giữ gìn tiếng Phấp, họ đã không sáng tác được gì đáng kể bằng tiếng Pháp. Nước Việt nam ta với điều

kiện địa lý và nhân văn có triển vọng để trở thành một nước lớn và giàu mạnh, nhưng triển vọng đó sẽ chỉ được thực hiện với tiếng Việt. Vậy chúng ta chỉ có một chọn lựa: xây dựng, cải tiến và phong phú hóa tiếng Việt.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Đoạn Trường Tân Thanh

Khi Thúc Sinh từ biệt Thuý Kiều để về quê sau một thời gian say sưa ân ái, Nguyễn Du tả cảnh chia tay bằng hai câu thơ bất hủ:
Người lên ngựa, kẻ chia bào
Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san.
Kẻ ra đi, người còn bịn rịn nắm áo giữ lại, đến lúc biệt ly mới ngỡ ngàng nhận ra là mùa thu đã đến từ lúc nào không hay, lá vàng đã phủ đầy lối đi. Thì ra đôi uyên ương đã quá say sưa đến quên cả thời gian.
Nhưng vần thơ trác tuyệt như vậy đầy rẫy trong truyện Kiều. Thiên tài của Nguyễn Du là đã vừa viết truyện vừa sáng tác ra ngôn ngữ để viết. Và những sáng lạo ngôn ngữ của ông quả là tuyệt vời. Nhưng cụm từ của ông đã trở thành những thành tố quan trọng của tiếng Việt. Sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành, rạch đôi sơn hà, hàng thần lơ láo, đội trời đạp đất, tài tử giai nhân, sở khanh, v.v... Kiến thức về văn học của tôi không có bao nhiêu, nhưng tôi cũng đã đọc khá nhiều tác giả lớn bằng tiếng Pháp và tiếng Anh và nhiều truyện Tàu. Tôi chưa hề thấy một nhà văn nào sáng tạo ra ngôn ngữ nhiều như Nguyễn Du.

Những về một khía cạnh khác, truyện Kiều lại đem đến cho tôi một tâm sự chua chát. Đoạn Trường Tân Thanh là tên của một tiểu thuyết vô danh của một tác giả vô danh bên Trung Quốc, Thanh Tâm Tài Nhân. Nguyễn Du đã giữ nguyên tên tác phẩm và, theo một số nhà nghiên cứu văn học, cũng giữ nguyên cả cốt truyện, kể cả những chi tiết ngớ ngẩn như hồn ma Đạm Tiên, Từ Hải chết đứng, Thuý Kiều chết đi sống lại và gặp vãi Giác Duyên... Ông cũng giữ nguyên cái triết lý tài mệnh tương đố bi quan và rẻ tiền. Nói chung, Nguyễn Du không có cảm hứng và tư tưởng của chính mình mà chỉ hòa nhịp theo cảm hứng của một tác giả tầm thường của Trung Quốc và đi theo mạch tư tưởng rất tầm thường của người này. Nguyễn Du là khuôn mặt văn học lớn nhất và cao nhất của nước ta cho tới ngày nay, cho nên nhưng thiếu sót của ông càng đáng tủi hổ cho chúng ta hơn là nơi những tác giả khác. Hình như không có câu thơ nào trong Cung Oán Ngâm Khúc mà lại không có một điển tích văn hóa hay lịch sử Trung Hoa và quyết nhiên không có một qui chiếu Việt nam nào cả. Chinh Phụ Ngâm là tác phẩm hoàn toàn của người Việt nam, bản chữ Nho của Đặng Trần Côn cũng như bản chữ Nôm của Đoàn Thị Điểm, nhưng đó lại là một truyện Tàu, bối cảnh và các nhân vật của nó đều là Trung Hoa. Tâm hồn của người chiến sĩ lên đường được diễn tả qua hai câu thơ:

Săn lâu lan rằng theo Giới Tử
Tới Man Khê bàn sự Phục Ba.

Nhưng sự Phục Ba là sự gì? Đó là việc tướng nhà Hán Mã Viện, có tước Phục Ba Tướng Quân, đem quân đánh bại Hai Bà Trưng, dẹp cuộc khởi nghĩa giành độc lập đầu tiên của Việt nam, và đặt ách đô hộ một ngàn năm trên nước ta. Một sự kiện như vậy mà lại gây hứng khởi trong lòng hai danh sĩ xuất sắc bậc nhất của nước ta đủ chứng tỏ cảm hứng của sĩ phu Việt nam vào thời đó đều chỉ hoàn toàn là vay mượn.

Trong thế kỷ 19 thơ văn Việt nam đã làm một bước nhảy vọt vĩ đại cả về phẩm lẫn lượng. Bước nhảy vọt này đã được tiếp nối và tăng cường trong thế kỷ 20 với sự bành trướng của chữ quốc ngữ, thơ mới và tiểu thuyết theo kiểu phương Tây. Cũng trong thế kỷ 20 mà chúng ta bắt đầu làm quen với văn nghị luận và biên khảo. Nhưng chúng ta vẫn chưa có một tác phẩm nào lớn, có tầm vóc quốc tế. Cảm hứng vụn vặt, đam mê chốc lát - di sản của một nền văn hóa nhàn dư - đã chỉ đẻ ra những tác phẩm nhỏ, hoặc họa hiếm lắm là trung bình như trường hợp truyện Kiều. Chúng ta thiếu óc sáng tạo và thiếu sự dài hơi. Tại sao?

Không phải chúng ta thiếu tài năng. Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, v.v... đều đáng được coi là những thiên tài của ngôn ngữ.

Không phải chúng ta thiếu đề tài và chất liệu. Mười lăm thế kỷ đấu tranh với thiên nhiên để khai mở đồng bằng sông Hòng, đấu tranh với ngoại bang, vua quan và sĩ phu để giữ gìn căn cước. Cả một cuộc nam tiến vĩ đại kéo dài bảy thế kỷ trong đó những tấm áo nâu đã dắt dìu nhau vào tới Cà Mau. Hơn một trăm năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, ba mươi năm tranh hùng Nguyễn ánh - Tây Sơn; cuộc xâm lăng của người Pháp và gần một thế kỷ Pháp thuộc mang theo một cuộc đụng độ dữ dội chưa từng có giữa hai thế giới và hai nền văn hóa khác hẳn nhau. Thế rồi cuộc chiến đấu giành độc lập, cuộc can thiệp của Hoa Kỳ, cuộc chiến tranh Nam - Bắc kéo dài hai mươi năm, nhưng cuộc di tản lịch sử đem người Bắc vào Nam và đem người Việt trải rộng ra khắp thế giới, v. v... Biết bao đổi thay bị hùng tráng lệ, biết bao đau khổ, mừng vui, tình nghĩa, phản trắc. Tất cả những đảo lộn dồn dập đó, nhất là trong hơn bốn thế kỷ gần đây, đã có thể cũng cấp đề tài cho những tác phẩm tầm cỡ lớn hơn Chiến Tranh và Hòa Bình, Anh em Karamazov, Les Hommes de Bonne Volonté, Les Thibault, Gon withthe Wind, Grapes of Wrath, A

Farewell to Arms... Chúng ta không sáng tác được vì chúng ta thiếu tầm nhìn và cách nhìn để thấy được cái vĩ đại ngay chung quanh chúng ta. Chúng ta thiếu tư tưởng.

Sự thiếu tư tưởng của chúng ta là quá rõ rệt. Chúng ta không có một đóng góp nào cho tư tưởng thế giới đã đành nhưng chúng ta cũng không nhận thức được về chính mình. Việc du nhập một cách cuồng tín chủ nghĩa cộng sản vào Việt nam, cũng như sự kéo dài dai dẳng của nó, và của lập trường chống cộng, tố giác một cách phũ phàng sự yếu kém về tư tưởng của chúng ta. Hiện tượng Kim Dung trong thập niên 1960 và đầu thập niên 1970 mới thực là kỳ quái? Truyện kiếm hiệp của Kừn Dung chỉ có giá trị tương đương với một bộ truyện giải trí nhi đồng, một bộ truyện bằng tranh hay một phim hoạt họa. Nó không dựa trên một sự thực nào, không có một giá trị văn học nào mà cũng không chuyên chở một tư tưởng nào, hay một nhãn quan nào về cuộc sống và thế giới. Nó chỉ có cái khác với các bộ sách kiếm hiệp cổ điển ở chỗ nó tương đối hóa tất cả, pha trộn thiện ác, chính tà. Hình như nó cũng có tham vọng qua các nhân vật và phe phái phản ảnh phần nào thế tranh hùng trên thế giới. Nhưng nó trình bày một cách ngây ngô hời hợt. Và nhất là nó hoàn toàn không có giá trị văn học. Vậy mà cả miền Nam say mê, ngay cả các trí thức được coi là lớn cũng bỏ công nghiên cứu và bàn luận. Tôi cũng có đọc một số truyện nổi tiếng nhất của Kim Dung với mục đích phân tích tâm lý của trí thức miền Nam lúc đó. Thể thực là tôi rất thất vọng, thất vọng về truyện Kim Dung thì ít vì dầu sao nó cũng có giá trị giải trí, nhưng thất vọng lớn về sự thấp kém bi đát của trí thức miền Nam lúc đó. Thiếu tư tưởng và cảm hứng thì dĩ nhiên ta không thể sáng tạo mà phải đi vay mượn của nước ngoài. Nhưng có những bộ môn nghệ thuật trong đó chúng ta bắt buộc phải sáng tạo, phải có cảm hứng của chính mình, dựa trên những chất liệu quanh mình, chẳng hạn như hội họa, điêu khắc và, ở một

mức độ bớt gay gắt hơn, ca múa. Chúng ta yếu trong những bộ môn này là lẽ dĩ nhiên. Điều đáng buồn là, ngoại trừ thơ văn, những sáng tạo ít ỏi của chúng ta cho đến dầu thế kỷ 20 này, dù là hội họa, kiến trúc, âm nhạc, múa, v.v... dều không do những phần tử sĩ phu mà do dân gian.

Điều cũng đáng buồn là hầu hết những người lỗi lạc nhất của chúng ta, những Nguyễn Trãi, Mạc Đĩnh Chi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, v. v... Đều nhờ đã từng đi sứ hay xuất ngoại và học hỏi được ở nước ngoài. Như thế phải nói ngay rằng nền giáo dục của chúng ta không đào tạo ra được nhân tài. Cái gì đã giam hãm trí tuệ Việt nam, không cho nó vượt thoát, sáng tạo và bay bổng?

Giải thích đầu tiên là do lịch sử nước ta, mà chúng ta đã cùng nhau lược qua trong cuốn sách này. Chúng ta không phải là một dân tộc tự do. Trong hai ngàn năm sau công nguyên, nghĩa là gần như trọn chiều dài lịch sử đích thực của chúng ta, chúng ta đã bị ngoại thuộc hơn một ngàn năm, chúng ta đã phải chịu đựng những cuộc chiến thảm khốc trong phần lớn thời gian còn lại; ưu tư phải dành cho sự sống còn thay vì cho suy nghĩ và sáng tạo. Các chế độ tự chủ của ta chẳng qua cũng chỉ là những bạo quyền bản xứ. Chúng ta không có tự do. Và một con người không có tự do thì cũng không thể có óc sáng tạo.

Giải thích thứ hai là do địa lý. Nước ta được dựng lên từ châu thổ sông Hồng. Các công trình thủy lợi, đắp đê ngăn nước, đào kênh dẫn nước là chuyện sinh tử của xã hội. Chúng ta cần những chế độ bạo ngược áp đặt những hy sinh tàn nhẫn để chống cự với thiên nhiên cho sự sống sót của tập thể. Đó là số phận nô lệ chung trong quá trình hình thành của mọi dân tộc sống quanh những con sông lớn, với lưu lượng thay đổi đột ngột. Sau hàng ngàn năm bị chà đạp và hành hạ như thế, chúng ta hấp thụ bản chất nô lệ cộng thêm với cuộc sống nông dân cơ cực phải vật lộn với đất để lấy từ đất

ra miềng ăn cho từng ngày. Kết quả là chúng không biết nhìn xa và sáng tạo. Cái địa lý đã nuôi ta cũng đồng thời để lại cho chúng ta những tì vết. Vậy thì để vươn lên chúng ta phải thắng được di sản lịch sử và địa lý đó. Các tiến bộ kỹ thuật đã giải tỏa chúng ta khỏi ách nô lệ của đê điều. Còn lại là di sản tâm lý do quá khứ để lại. Chúng ta cần một quyết tâm sống như những con người tự do và xây dựng đất nước trên tự do, bởi vì chỉ có những con người tự do mới có khả năng sáng tạo.

Lịch sử và địa lý không giải thích tất cả. Còn những yếu tố khác mà chúng ta có lẽ đã chấp nhận do hoàn cảnh lịch sử và địa lý, nhưng với thời gian chúng đã đóng một vai trò còn quan trọng hơn.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Thua kém và nguyên nhân

Cuối thế kỷ 19 chúng ta bị người Pháp đánh bại và khuất phục một cách dễ dàng. Thất bại này đầy hổ nhục vì nước Pháp lúc đó cũng đang chao đảo mạnh. Năm 1872 là năm quân Pháp đánh hạ Thăng Long, nghĩa là chỉ hai năm sau khi Pháp đại bại trước quân Đức, hoàng đế Napoléon III, cháu của Napoléon I, thua trận, bị bắt sống và đế quốc thứ hai của Pháp sụp đổ. Nhưng đạo quân viễn chinh của Pháp cũng không có bao nhiêu. Cả hai lần hạ thành Thăng Long họ đều chỉ cần vài trăm quân.

Cuối thế kỷ 20, khi nhiều quốc gia châu á khác cũng ở một tốc độ phát triển tương đương với chúng ta trong thế kỷ trước đã tiến lên mạnh mẽ, sự thua

kém của chúng ta so với phương Tây vẫn tiếp tục trầm trọng thêm. Lợi tức bình quân trên mỗi đầu người của ta vào năm 2000 được ước lượng là 300 USD, nghĩa là chỉ xấp xỉ bằng 1/100 của Hoa Kỳ, Nhật và các nước Tây Âu mà thôi. Tóm lại trong hơn một thế kỷ đổi mới tuy chúng ta đã tiến triển khá nhiều, nhưng các nước tiên tiến còn tiến bộ nhanh hơn và khoảng cách giữa họ và chúng ta không hẹp lại mà còn rộng ra, trong khi nhiều nước cũng chậm tiến như chúng ta trước đây đã vươn lên mạnh mẽ.

Tại sao có sự thua kém đó?

Cần phải gạt đi ngay những câu trả lời quanh co: chúng ta không may mắn, chúng ta bị chiến tranh nhiều quá, các lãnh tụ của chúng ta tồi tàn quá, v. v... Đó không phải là những câu trả lời thực sự. Thế tại sao chúng ta lại gặp toàn những xui xẻo, tại sao lại chiến tranh nhiều quá, tại sao lại chỉ có những người lãnh đạo tồi? Định mệnh nào khiến chúng ta cứ, như Nguyễn Du nói, tìm toàn những ngả đoạn trường mà đi?

Khi một quốc gia thua kém mặc dù những điều kiện địa lý không đến nỗi quá bất lợi thì chỉ có thể có hai giải thích, một là con người tồi, hai là văn hóa tồi mà thôi. Nhưng có thực là có hai giải thích không hay chỉ có một? Tất cả các nhà bác học về nhân chủng, y khoa, tâm lý đều đã đồng ý với nhau về một kết luận: chỉ có một giống người trên thế giới này mà thôi và mọi dân tộc đều có những khả năng như nhau hay ít ra gần như nhau. Chỉ có những phần tử cực đoan và kỳ thị, thường thường vô học, mới phủ nhận kết luận này. Với thời gian càng ngày nó càng được xác nhận. Có thể vẫn có những người hồ nghi về sự bình đẳng khả năng trí tuệ thực sự giữa những con người, coi đó là một xác quyết có tính cách triết học và nguyên tắc hơn là một sự kiện khoa học và khách quan nhưng cho tới nay họ chưa đưa ra được một lập luận giá trị nào. Nhưng ngay cả nếu chúng ta chấp nhận để tạm không bàn cãi về sự hồ nghi đó thì vấn đề vẫn không đặt ra đối với người

Việt nam. Người Việt nam qua tiếp xúc với văn hóa, khoa học và kỹ thuật phương Tây đã chứng tỏ khả năng hấp thụ nhanh chóng bất cứ một kiến thức nào. Hơn hai triệu người Việt hải ngoại, sau một thời gian thích nghi rất ngắn ngủi, đã đạt được một mức sống và một trình độ gần tương đương với dân tộc các nước tiếp cư. Con người Việt nam không tồi.

Nguyên nhân của sự thua kém bi đát hiện nay như vậy chỉ là vì văn hóa của chúng ta quá tồi mà thôi. Vậy chúng ta phải thay đổi văn hóa nếu muốn vươn lên.

Mà văn hóa là gì? Đó lại là cả một câu hỏi phức lạp có thể tranh cãi vô cùng tận. Nhưng trong sự suy nghĩ để đi tìm tiến bộ chung, chúng ta có thể tạm chấp nhận một định nghĩa thu hẹp: văn hóa của một dân tộc là toàn bộ những nhận thức và những giá trị đã tạo ra cho dân tộc đó một cách suy nghĩ và hành động, một cách tiếp cận và ứng xử với môi trường chung quanh.

Đến đây cần nhấn mạnh, và nhấn thực mạnh, một điều. Đó là nếu quan sát kỹ chúng ta sẽ thấy tất cả mọi giá trị, tốt cũng như xấu, đều hiện diện trong mọi nền văn minh, hay cũng như dở. Điều khác biệt là tầm quan trọng tương đối của các giá trị trong mỗi nền văn hóa. Các nền văn hóa khác nhau không phải vì chúng chứa dựng những giá trị khác nhau mà vì chúng dành cho các giá trị những trọng lượng khác nhau. Và sự khác biệt này có thể đưa đến những hậu quả cực kỳ lớn. Con sên cũng chuyển động, con ngựa cũng chuyển động, nhưng hai con vật này không chuyển động với cùng một vận tốc. Như vậy, trong cuộc thảo luận về văn hóa, chúng ta đừng nên mất thì giờ để biện luận Khổng Giáo cũng có cái này, Công Giáo cũng có cái kia, Phật Giáo cũng có cái nọ, v.v... Khi chúng ta nói cần thay đổi văn hóa (hay cần làm một cuộc cách mạnh văn hóa) là chúng ta muốn nói cần thay đổi trọng lượng tương đối của các giá trị dựa trên kinh nghiệm của những dân tộc tiến bộ chứ không phải là cần nhập cảng giá trị này, loại bỏ giá trị kia.

Không phải là một tình cờ mà Việt nam và Trung Quốc có thân phận gần giống nhau. Cả hai nước đều chịu những thảm kịch lớn, đều vướng mắc với một chủ nghĩa đã bị đào thải, đều thua kém bi đát trong khi những người dân của cả hai nước lập nghiệp tại nước ngoài đều khá thành công. Cũng không phải là một sự tình cờ mà Đảng cộng Sản Việt nam luôn luôn lẽo đẽo chạy theo Đảng cộng sản Trung Quốc như các vua chúa nhà Nguyễn lẽo đẽo chạy theo triều Thanh. Cùng một văn hóa đưa tới cùng một cách suy nghĩ và hành động, và cuối cùng đưa tới những chọn lựa giống nhau. Việt nam cùng một văn hóa với Trung Quốc, nghĩa là cùng đề cao một số giá trị và cùng xem thường một số giá trị khác, bởi vì đã bị lệ thuộc Trung Quốc trong hơn một ngàn năm và đã cố gắng rập khuôn theo Trung Quốc trong gian một ngàn năm sau đó.

Ngày nay, trước hoàn cảnh bi đát của đất nước, nhiều người đã thao thức đặt vấn đề làm thế nào để đưa đất nước đi lên. Đại đa số những phát biểu này thuộc hai loại.

Loại thứ nhất phân tích những sai lầm hoặc tố giác những đã tâm trong quá khứ đã đưa đến tình trạng hiện nay.

Loại thứ hai quay lưng lại với quá khứ và hướng về tương lai, gồm những đề nghị về kế hoạch và kinh tế, đôi khi dựa trên những thống kê được sưu tập khá công phu.

Tôi cho cả hai cách tiếp cận này đều không đúng. Nếu vẫn giữ nguyên một văn hóa cũ thì dù không làm sai lầm này người ta cũng sẽ làm sai lầm khác. Còn các kế hoạch kinh tế tài chánh thì tôi hoàn toàn dị ứng. Không phải vì ta thực hiện kế hoạch kinh tế này thay vì kế hoạch kinh tế khác mà đất nước ta sẽ khá hơn. Những chuyên gia nghĩ như vậy không hiểu gì về kinh tế và tạo ra cho người khác những ảo tưởng sai lầm. Họ không đóng góp mà còn đánh lạc hướng những suy tư khỏi nguyên nhân chính của mọi đau khổ của chúng

ta hiện nay.

Chúng ta đã như ngày nay bởi vì chúng ta đã có một văn hóa tồi tệ. Chúng ta chỉ vươn lên được nếu ý thức được rằng văn hóa của ta tồi, cần phải thay thế bằng một văn hóa khác. Ngay cả nếu chỉ giới hạn trong phát triển kinh tế mà thôi thì cũng cần ý thức rằng phát triển kinh tế chủ yếu vẫn chỉ là một vấn đề tâm lý và văn hóa.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Khổng Giáo và Khổng Tử

Đọc xong những dòng trước độc giả đã có thể đoán là tôi sắp đặt vấn đề Nho Giáo. Văn hóa truyền thống của ta là văn hóa Nho Giáo. Nói rằng văn hóa của ta cần được xét lại có nghĩa là chúng ta phải nhận định lại Nho Giáo. Nhiều độc giả có Tây học, nhất là những độc giả trẻ, có thể sẽ phản ứng: tại sao lại cần đặt vấn đề Nho Giáo? Văn hóa của chúng ta ngày nay đâu còn là văn hóa Nho Giáo nữa, người Việt nam đã thôi học chữ nho và tư tưởng Nho Giáo từ gần một thế kỷ nay rồi. Tôi có biết Tứ Thư, Ngũ Kinh là gì đâu? v. v... Xin các bạn bình tĩnh. Văn hóa của chúng ta vẫn là văn hóa Nho Giáo. Từ giã một nền văn hóa không dễ đâu; nó đòi hỏi một cố gắng tàn bạo đối với chính mình, điều mà cho tới nay chúng ta vẫn từ chối không làm. Kiến thức của chúng ta có thể đã đổi mới rất nhiều nhưng văn hóa không phải chỉ là kiến thức. Và văn hóa của chúng ta chưa thay đổi bao nhiêu. Một nếp sống mà chúng ta đã theo trong mấy ngàn năm không dề gì chúng ta có thể

đoạn tuyệt trong vòng một thế kỷ, nhất là trong suốt thế kỷ đó chúng ta lại rất ít đặt vấn đề triết lý và tâm lý. Chúng ta vẫn giữ hồn tính cũ và nói chung chỉ tiếp thu những hiểu biết mới một cách thực dụng, để sử dụng chúng với tâm lý có sẵn nghĩa là tâm lý Nho Giáo. Đó là nói về những người có học thức, còn đối với đại đa số quần chúng thì lâm lý Nho Giáo lại còn tồn tại mạnh hơn.

Văn hoá và tâm lý chủ yếu nằm trong nếp sống, và một nếp sống có cách lưu truyền riêng của nó, qua sinh hoạt gia đình, qua hành động, cử chỉ, thái độ và những cái nhìn của cha mẹ và người chung quanh, qua những gương anh hùng, liệt sĩ, vĩ nhân mà chúng ta tiếp thu tại học đường, qua những chuyện quyền bà kể cho cháu, cô giáo kể cho học trò ở ngay đầu đời. Văn hóa là toàn bộ những ý niệm và giá trị mà chúng ta đã được giáo dục để coi là đúng và do đó quyết định cách suy nghĩ, hành động và ứng xử của chúng ta. Kiến thức chỉ là bề mặt của văn hóa, là những dụng cụ để thể hiện một văn hóa. Văn hóa không đến với chúng ta bằng lý trí để chúng ta có thể biện luận, chọn lọc và phản bác. Nó đến một cách kín đáo và vô tình; nó nằm trong vô thức của chúng ta, nó xâm nhập tâm hồn chúng ta, trở thành bản năng của chúng ta. Nó khống chế và chỉ huy chúng ta mà chúng ta không ý thức được nên càng khó cưỡng lại. Nó là một phần của chính chúng ta nên chúng ta chỉ có thể xét lại nó nếu dám ra khỏi mình để chống lại chính mình. Do đó văn hóa và tâm lý có sức sống cực kỳ dai dẳng. Chúng ta vẫn tiếp tục được đào tạo theo Nho Giáo ngay cả nếu chúng ta không ý thức được như vậy. Nho Giáo vẫn còn hiện diện rất mạnh mẽ trong xã hội Việt nam và trong con người Việt nam. Bởi vậy chúng ta phải tìm hiểu nó để biết chúng ta là ai. Nho Giáo thường được gọi là Khổng Giáo. Mặc dầu cách gọi này không đúng nhưng với thời gian nó đã thành chính thức. Từ khi có trao đổi giữa phương Đông và phương Tây thì danh xưng Khổng Giáo đã thay thế hẳn

danh xưng Nho Giáo, vì người phương Tây chỉ biết đến danh xưng Khổng Giáo (Confucianism) mà thôi. Trước khi bàn về Khổng Giáo cần đặt ra ngoài vòng trách nhiệm một nhân vật: ông Khổng Khâu. Ông này thường được gọi một cách tôn kính là Không Phu Tử hay Khổng Tử. Người á Đông, nhất là người Trung Quốc và người Việt nam, gọi ông là Đức Khổng, coi ông như một vị thánh, thánh tổ của một tôn giáo.

Không thiếu những tác phẩm nói đến Đạo Khổng.

Khổng Khâu sinh năm 551 trước Tây lịch và mất năm 479 trước Tây lịch, nghĩa là ngay chính giữa một thời đại dài 500 năm (722-221 trước Tây lịch) mà lịch sử gọi là thời Xuân Thu Chiến Quốc. Lúc đó Trung Quốc đã có gần bốn ngàn năm lịch sử rồi. Theo sử Trung Quốc thì vị vua đầu tiên là Phục Hi (4480-43 65 trước Tây lịch) đã đặt ra tám quẻ bói toán để dò ý trời đất, quỉ thần. Niên đại có thể không được chính xác, nhưng sự kiện này chứng tỏ rằng ngay từ một thời đại rất xa xưa, khi hầu như cả nhân loại còn rất bán khai thì xã hội Trung Quốc đã tiến hóa đến mức những băn khoăn siêu hình đã xuất hiện. Từ quá trình lịch sử rất dài đó đã hình thành một sinh hoạt văn hóa và chính trị có nền nếp: Nho Giáo.

Thời đại của Khổng Tử là thời Xuân Thu Chiến Quốc, cũng là thời nhà Chu, một triều đại kéo dài hơn 900 năm, từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 3 trước Tây lịch. Nửa đầu nhà Chu rất ổn định, nhưng từ nửa sau thế lực của chính quyền trung ương suy yếu đi, đến độ phải dời đô về phương Đông để tránh giặc. Các nước chư hầu không còn thần phục trung ương nữa, mặc sức tranh giành và thôn tính lẫn nhau. Khổng Tử sinh sống trong nửa sau này. Lúc đó Nho Giáo đã thành hình từ rất lâu rồi.

Nho Giáo là một hệ thống giáo dục và đào tạo những người phục vụ cho các vua chúa, vua nhà Chu cũng như các vua chư hầu. Chữ Nho trong tiếng Trung Quốc gồm một chữ Nhân, có nghĩa là người, bên cạnh một chữ Nhu

có nghĩa là cần thiết. Như vậy nho có nghĩa là người cần thiết để giúp các vua chúa trị nước. Cần hiểu rõ như vậy để đừng ngộ nhận coi Nho Giáo là một triết lý. Nho Giáo chỉ là sự giảng dạy những đức tính và kiến thức phải có để được chọn ra làm quan; nói theo ngôn ngữ ngày nay, đó là một chương trình đào tạo công chức. Không phải ai theo học đạo Nho cũng đều được làm quan.

Vào thời nhà Chu và trước đó, những người được chọn để ra làm quan được gọi là sĩ và được đặt dưới quyền quản lý của một quan tư đồ; họ được huấn luyện sáu nghề: lễ (các nghi thức), nhạc, xạ (võ và ban cung), ngự (điều khiển xe, ngựa), thư (ghi chép tài liệu) và sổ (bói toán). Nếu lấy hình ảnh thời nay thì sĩ là những học viên của một trường quốc gia hành chính.

Xã hội Trung Quốc từ ngày lập quốc đến rất lâu sau khi Khổng Tử ra đời và mất đi, cần nhấn mạnh là rất lâu sau khi Khổng Tử mất, được chia làm ba giai cấp vương hầu, quân tử và tiểu nhân. Sự phân chia này thuần túy dựa vào chỗ đứng trong xã hội chứ không mang một nội dung đạo đức nào. Vương hầu là những quí tộc giàu có, có đất đai và nông nô. Tiểu nhân, còn gọi là dân, là nhưng nông nô bần cùng sống dưới sự thống trị của giai cấp quí tộc, dĩ nhiên giai cấp tiểu nhân chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội. Quân tử là giai cấp trung gian giúp giai cấp quí tộc thống trị giai cấp tiểu nhân.

Phần lớn nhân sinh quan của Khổng Khâu được ghi chép lại trong sách Luận Ngữ. Khổng Khâu làm công việc đào tạo ra các quân tử, ông vạch ra một người quân tử kiểu mẫu. Thường thường những lời giáo huấn của Khổng Khâu có hai vế: Người quân tử thì... còn kẻ tiểu nhân thì... . Khổng Tử không tiết kiệm lời đề cao người quân tử và cũng không tiếc lời mạt sát đám tiểu nhân. Ông đứng hẳn về phía các vua chúa. Trong lịch sử Trung Hoa và thế giới chưa có ai có thái độ khinh bỉ đối với quần chúng bằng ông. Điều rất đáng ngạc nhiên là tuyệt đại đa số những người bàn luận về Khổng Giáo

không hiểu ý nghĩa của những từ ngữ quân tử và tiểu nhân ở vào thời đại của Khổng Khâu (và rất lâu sau khi ông đã qua đời) nên họ thường hay coi sĩ và quân tử là những giá trị tinh thần, biểu tượng của một nhân cách, một đạo đức và họ hay đồng hóa sĩ và quân tử với sự cao thượng. Thực ra nho chỉ là những người học để ra làm quan, sĩ là những nho được tuyển chọn để được huấn luyện thành quan, quân tử là một giai cấp, giai cấp của kẻ sĩ, nhưng kẻ làm tay sai cho các vua chúa để thống trị quần chúng. Còn tiểu nhân chỉ có nghĩa là quần chúng mà thôi. Có thể với thời gian ý nghĩa của những danh từ tiểu nhân, quân tử đã biến đổi, nhưng ở vào thời đại của Khổng Khâu và rất lâu sau khi ông đã qua đời đó chỉ là những thành phần xã hội.

Giai cấp quân tử, hay sĩ, do đâu mà có? Đó có thể là những người trong giai cấp tiểu nhân may mắn được các vua chúa tin dùng, nâng đỡ rồi nhờ chức vụ mà đạt tới sự hiểu biết hơn quần chúng. Đó cũng có thể là những quí tộc sa sút, hay những người thua trận được kẻ chiến thắng dùng làm tay chân.

Khổng Tử là một sĩ. Ông là con của một vị quan nhỏ nước Lỗ tên là Thúc Lương Ngột. Năm 19 tuổi ông được bổ nhiệm vào chức vụ một quan thu thuế, rồi sau đó được cử trông coi đàn súc vật dùng vào việc cúng tế. Vào thời đại đó, cúng tế trời đất quỉ thần là một việc quan trọng hàng đầu. Theo sử sách thì Khổng Tử say mê việc cúng tế ngay từ hồi còn thơ ấu cho nên thạo việc cúng tế rất sớm; ngay khi ông còn trẻ đã có những gia đình gởi con theo ông học nghề cúng. Như vậy nghề chính của Khổng Tử là nghè thầy cúng. Hai nghề thu thuế và thày cúng đã có ảnh hưởng quyết định lên cá tính của ông. Trong suốt cuộc đời, Khổng Khâu rất trọng sự chính xác và các nghi thức, ông tin vào những sự huyền bí mà không bao giờ thắc mắc. Rất xuất sắc trong cúng tế, Khổng Khâu được vua nước Lỗ gởi về kinh đô nhà Chu để học hỏi thêm về lễ nghi. Nhờ cuộc du học đó mà ông rất được kính trọng khi trở về nước Lỗ. Cần nhấn mạnh là vào thời đó cúng là việc quan

trọng nhất. Các triều đình có hai loại quan, loại quan Chúc lo việc cúng tế và loại quan Sử lo việc lo việc thường ngày; nhưng quan Chúc cao hơn quan Sử vì cúng tế được coi là cao nhất. Tuy vậy, vua nước Lỗ vẫn không tin dùng ông. Mãi tới năm 51 tuổi, một tuổi rất cao vào thời đó, Khổng Tử mới được bổ nhiệm vào chức Trung Đô Tể và sau đó thăng dần tới chức tướng quốc, chức vụ đứng đầu các quan. Theo sách sử thì ông trị nước rất nghiêm minh và đã đem lại ổn định và phồn thịnh cho nước Lỗ. Nhưng chỉ một năm sau khi nhận chức tướng quốc, ông từ chức vì một lý do rất nhỏ mọn: vua nước Lỗ đã không chia phần thịt cho ông trong buổi tế Giao. Từ đó ông bắt đầu một cuộc hành trình vất vả dài 11 năm qua nhiều nước để xin làm quan, nhưng ông không được vua nào dùng cả. Khi ông chán nản trở về nước Lỗ thì đã 68 tuổi, ông bỏ mộng làm quan và tập trung cố gắng để viết sách. Trong việc biên soạn sách, Khổng Khâu hoàn toàn không sáng tác gì cả mà chỉ ghi chép những gì đã có sẵn. Ông nói: Ta chỉ thuật lại mà không sáng tác, ta tin và thích những gì của đời xưa (thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ). Đó không phải là một câu nói khiêm tốn như ta có thể nghĩ mà là cả một tín chỉ của Khổng Khâu. Ông coi những triết lý và hiểu biết của người xưa là đầy đủ và hoàn chỉnh, đời sau cứ thế mà theo không được sửa đổi, thêm bớt gì cả.

Khổng Khâu chép lại năm cuốn sách được gọi là Ngũ Kinh, Kinh Dịch (bói toán), Kinh Thư (văn từ của các vua quan), Kinh Thi (các bài thơ và các bài hát), Kinh Lễ (các nghi thức về cúng tế và hội họp trong triều đình) và Kinh Nhạc. Ngoài ra Khổng Khâu còn soạn ra bộ sách Xuân Thu, cũng được gọi là kinh, chủ yếu kể chuyện về các vua chúa nước Lỗ. Các cuốn kinh này đều đã bị thất lạc. Đến khi nhà Hán trọng nho học mới cho tìm lại nhưng không được bao nhiêu. Các đệ tử hậu bối của Khổng Tử thêm bớt vào rất nhiều, tạo thành năm cuốn sách gọi là Ngũ Kinh: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh

Thi và Kinh Xuân Thu. Riêng Kinh Nhạc chỉ còn lại một chương được cho vào Kinh Lễ.

Các nho sĩ đời sau còn viết ra bốn cuốn sách khác là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử. Bốn cuốn sách này, được gọi chung là Tứ Thư Đại Học (do người học trò của Khổng Tử là Tăng Tử viết) và Trung Dung (do người học trò của Tăng Tử là Khổng Cấp viết) thật ra chỉ là một số chương đã có trong Kinh, Luận Ngữ (do Tăng Tử và các môn đệ soạn) ghi chép lại những lời dạy của Khổng Tử; Mạnh Tử là cuốn sách do Mạnh Tử, tên thật là Mạnh Kha, sinh ra hơn một trăm năm sau ngày Khổng Tử mất, và các môn đệ của ông, chép lại những lời nói của Mạnh Tử.

Tứ Thư và Ngũ Kinh được coi như những cuốn sách căn bản của Nho Giáo, trong đó Luận Ngữ quan trọng hơn cả. Khổng Giáo, hay đúng hơn là Nho Giáo, đã được nhiều đóng góp của nhiều nho sĩ qua nhiều thời đại. Trong nhưng nho sĩ này, người nổi tiếng nhất là Mạnh Tử; tên Mạnh Tử được ghép liền với Khổng Tử, Khổng Giáo vì thế còn được gọi là đạo Khổng Mạnh.

Sau Mạnh Tử khoảng nửa thế kỷ còn một nho sĩ rất xuất sắc khác là Tuân Tử. Tuân Tử vừa có khả năng lý luận xuất chúng lại vừa có óc phê phán, ông bài bác tinh thần thủ cựu của những người đi trước đả phá sự mê tín vào thần linh, đề cao vai trò của giáo dục. Tuân Tử rất phóng khoáng, đi rất sâu vào tâm lý con người và phân tích khá cặn kẽ về sự hiểu biết. Ông là một triết gia thực sự và lẽ ra đã phải mở đường cho Nho Giáo đổi mới và tiến lên. Tiếc rằng ông bị cả một khối nho sĩ đông đảo chê bai, các vua chúa dĩ nhiên cũng không chấp nhận sự phóng khoáng của ông nên Tuân Tử không được coi là thánh hiền và tư tưởng của ông không được đề cao.

Sau thời Đông Chu Liệt Quốc, những đóng góp quan trọng nhất cho Nho Giáo là của Đổng Trọng Thư và Dương Hùng dưới thời nhà Hán (202-220 trước Tây lịch); Vương Thông vào thời nhà Tùy (581-618), Hàn Dũ vào thời

nhà Đường (618-906); Vương An Thạch, Chu Đôn Di, Trương Tái, Trình Hạo, Chu Di vào thời nhà Tống (960- 1280); Vương Dương Minh đời nhà Minh (1368- 1648). Những đóng góp đó đã khiến các học giả bối rối khi bàn về Nho Giáo và thường đặt câu hỏi Nho Giáo nào? Hán Nho, Đường Nho, Tống Nho hay Minh Nho?. Tuy nhiên, các thay đổi này chỉ là những thay đổi về cách diễn đạt và áp dụng mà không thay đổi bản chất và tinh thần của Nho Giáo. Nho Giáo vẫn là một hệ thống ý thức tôn trọng chế độ quân chủ cực quyền, bảo thủ và bất dung. Đối với Nho Giáo, Khổng Tử không sáng tác gì cả. Đóng góp của ông không đáng kể so với Mạnh Tử và cũng kém hẳn các danh nho sau này. Ông đã chỉ chép lại các sách cũ và hơn nữa các sách của ông đều đã thất lạc. Như vậy khi phê phán tư tưởng Khổng Giáo, dù để bênh vực hay lên án, dù để khen hay chê, cần phải tách rời nó khỏi nhân vật Khổng Khâu. Về mặt tư tưởng, nên nhấn mạnh là về mặt tư tưởng, ông là một người vô can.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Sự nghiệp và nhân cách của Khổng Tử

Khổng Tử tuy không có đóng góp quan trọng nào về mặt tư tưởng nhưng lại có ảnh hưởng lớn trên sự phát triển của Nho Giáo, vì thế mà người ta đã gọi Nho Giáo là Khổng Giáo. Một cách gián tiếp Khổng Tử đã góp phần quyết định làm cho tư tưởng Nho Giáo bế tắc và không đổi mới được với thời gian. Đến lượt nó, Nho Giáo đã khiến các xã hội á Đông thuộc văn hóa Trung Hoa

dẫm chân tại chỗ trong hơn hai ngàn năm.

Tôi có viết một bài báo phê phán Khổng Giáo và đã nhận được một số phản ứng, tán thành có mà phản đối cũng có. Các vị phản đối thường trách tôi một điều là đem ý thức thời nay để phê phán người xưa, nghĩa là đặt lầm bối cảnh. Thực ra chính các vị này làm lẫn lớn về thời gian, họ đem bối cảnh tâm lý và xã hội của thế kỷ 19 để bàn luận về Khổng Tử.

Dù vai trò thực sự của ông thế nào, Khổng Tử đã được coi là vị thánh, một vị thầy của muôn đời (vạn thế sư biểu); cung cách của ông và những lời ông nói được lấy làm mẫu mực lập thân cho nhiều dân tộc á Đông, trong đó có Việt nam, nên chúng ta cần hiểu ông. Trước hết là đóng góp của ông đối với Nho Giáo. Đóng góp này rất lớn, Khổng Tử là người đầu tiên ghi chép lại một cách công phu và toàn bộ những kiến thức của Nho Giáo. Nhờ ông mà người đương thời có được một cái nhìn tổng quát về Nho Giáo và có thể học hỏi Nho Giáo một cách dễ dàng hơn hẳn lúc trước. Tuy vậy ông không đóng góp gì cho tư tưởng Nho Giáo, đồng hóa ông với Nho Giáo cũng sai lầm như coi một giáo sư toán có công biên soạn một số sách giáo khoa toán là một nhà toán học.

Tại sao Khổng Tử lại được tôn vinh như một vị thánh? Không phải đợi đến khi Hán Cao Tổ (tức Lưu Bang) sang nước Lỗ lễ mộ Khổng Tử, hay Hán Vũ Đế đưa Nho Giáo lên làm quốc giáo Khổng Tử mới được tôn vinh. Trước đó đã có vô số sĩ tử sùng bái Khổng Tử. Phải hình dung bối cảnh thời đó mới hiểu được sự sùng bái Khổng Tử và đóng góp to lớn cho xã hội của ông. Khổng Tử lưu lạc khắp nơi, không được vua chúa nào dùng phải quay về cố hương là nước Lỗ để mở trường dạy học. Nhờ uy tín Khổng Tử đã mở được trường tư đầu tiên tại Trung Quốc và đó là biến cố vô cùng quan trọng. Trước đó việc đào tạo kẻ sĩ là của triều đình và chỉ có những người được chọn làm sĩ mới được huấn luyện để ra làm quan mà thôi, nhưng làm thế nào

để có thể trở thành sĩ nếu không phải đã sẵn là con quan như chính Khổng Tử? Đám tiểu nhân, hay quần chúng, không có phương tiện nào để tiến thân cả trừ ra những cơ hội cực kỳ may mắn được các vua chúa đoái hoài tới. Chính nhờ Khổng Tử mà quần chúng có được một phương tiện để thăng tiến qua giáo dục. Đây là một cuộc cách mạng văn hóa lớn, thay đổi hẳn tương quan xã hội, tạo ra một quan hệ lưu thông giữa hai giai cấp quân tử và tiểu nhân. ở vào thời đại của Khổng Tử, số phận đám tiểu nhân chỉ là sự đầy đọa mà thôi. Khổng Tử đã tạo ra gần ba ngàn môn đồ, giúp họ ra khỏi sự đầy đọa đó, họ mang ơn ông và thờ ông là lẽ tự nhiên. Đến lượt họ cũng mở trường dạy học và cũng truyền bá sự tôn thờ sư tổ của mình, vì thế mà Khổng Tử trở thành sư tổ của mọi nho sĩ. Cũng cần nhận định rằng chỉ sau khi Khổng Tử mở trường nho và sĩ mới đồng nhất. Trước ông nho là những người học, sĩ là những nho được chọn để được huấn luyện. Từ Khổng Tử trở đi ai muốn học cũng được và cũng có thể được bổ nhiệm ra làm quan. Khổng Tử đã sát nhập được hai thành phần nho và sĩ và, cần nhắc lại một lần nữa công lao to lớn này của Khổng Tử, ông cũng đã giảm bớt sự ngăn cách khe khắt giữa hai giai cấp quân tử và tiểu nhân. Sự nghiệp lớn nhất của Khổng Tử như vậy là về mặt xã hội. Ông đã góp phần quan trọng trong thay đổi sinh hoạt chính trị Trung Quốc.

Nhưng phải nói, đây là một đóng góp rất vô tình, Khổng Tử không hề muốn xóa bỏ sự ngăn cách giữa hai giai cấp quân tử và tiểu nhân. Trong nhưng lời giáo huấn học trò, ông phân biệt rõ quân tử và tiểu nhân, như cái đúng và cái sai, như ánh sáng và bóng tối, sự cao thượng và sự hèn hạ, cái đẹp và cái xấu. Tiểu nhân dưới mắt Khổng Tử là hạng người không đáng được bất cứ một quan tâm nào, hay bất cứ một sự nể nang nào. Ông từng nói: Hình phạt không được dùng cho quan lớn, lễ nghi không được dùng đối với đám thứ dân (hình bất thướng đại phu, lễ bất há thứ dân). Khổng Tử đã đóng góp

khai phóng quần chúng khi tạo ra trường tư, nhưng đó là điều hoàn toàn ngoài ý muốn của ông.

Một cách tương tự ta cũng có thể so sánh công trạng vô tình của Khổng Tử với một số sự kiện tích cực mà đảng cộng sản vô tình tạo ra. Họ khắc nghiệt quá khiến hàng triệu người bỏ trốn ra nước ngoài, nhờ đó mà Việt nam có một cộng đồng hải ngoại đáng kể từ sau ngày 30-4-1975. Đây là một sự kiện rất quan trọng và rất có lợi cho Việt nam, nhưng không phải do đảng cộng sản chủ ý tạo ra, trái lại họ đã hết sức cấm cản mà không được.

Đảng cộng sản cực lực bài xích và cấm đoán thương mại, nhưng những khó khăn mà chính sách của họ tạo ra sau ngày 30-4-1975 đã buộc mọi người phải xoay sở để sống, kết quả là hầu hết mọi gia đình Việt nam đều phải buôn bán một cái gì đó. Người Việt nam vì thế đã bỏ được phần nào tâm lý làm công ăn lương và chuyển sang tâm lý buôn bán kinh doanh. Đây cũng là một chuyển biến tâm lý rất đáng mừng nhưng không do chủ ý.

Khổng Tử xuất thân là một quan lại thu thuế và một thày cúng. Cả hai nghề này đều tập cho ông thói quen câu nệ thủ tục và hình thức. Nhất là nghề cúng tế mà không những chỉ hành nghề Khổng Tử còn say mê từ hồi thơ ấu. Suốt đời Khổng Tử không thay đổi từ cách ăn, cách mặc, cách đi đứng, cách cư xử, lúc nào ông cũng câu nệ và qui ước. Sách Luận Ngữ mô tả khá rõ rệt về ông: đồ ăn phải nấu thật chín, món ăn phải đúng mùa, phân lượng rau và thịt không thay đổi, chỉ có rượu là ông uống không đo lường, dù không khi nào say, đi dự tiệc thì kính cẩn đứng lên khi đồ ăn được đem ra, nhưng khi nhận quà tặng của bằng hữu thì chỉ nghiêng mình chào nếu là quà để dùng cho cúng tế; về y phục thì từ chối một số màu sắc, quần áo mùa đông và mùa hè có kiểu riêng, lễ phục thì cánh tay mặt phải dài hơn cánh tay trái, quần áo ngủ phải dài hơn quần áo ban ngày nửa thước; nằm nghiêng, không nói lúc nằm, không ngồi trên một chiếc chiếu trải không ngay ngắn, ngồi trên xe thì

ngồi thẳng không nhìn về đàng sau; không nói nhanh và không dùng ngón tay để chỉ một vật gì. Trong triều đình cung cách của Khổng Tử thay đổi tùy người. Đối với các quan cấp dưới thì cứng cỏi, đối với các quan cấp cao thì uyển chuyển. Khi đưa khách vào yết kiến thì tỏ thái độ bối rối, rồi chắp tay và quay sang khách sau đó dang tay mà giới thiệu với vua. Sau buổi yết kiến khi khách ra về thì hô lên: Khách không quay lại nữa. Khi đi sứ gặp vua nước khác thì tỏ vẻ ân cần, kinh sợ. Tóm lại, tất cả đều theo một nghi thức được qui định một cách rất chi tiết từ trước. Đó là chân dung của một con người cực kỳ qui ước, hoàn toàn không tùy cơ ứng biến và không sáng tạo. Khổng Tử được coi là một người cố đức lớn. Chữ đức vào thời đại đó phải được hiểu là làm đúng nghi lễ chứ không phải là có lòng tốt. Không thấy có sách nào ghi chép Khổng Tử giúp đỡ người nghèo khổ hay gặp khó khăn, hoạn nạn. Tuy vậy ông dạy học trò nên cư xử trung thực, giữ tín nghĩa với bằng hữu, phải phụng dương cha mẹ, giúp người già sống yên ổn, yêu trẻ thơ. Tất cả những đức tính đó đều đáng quí cả nhưng cũng chỉ là những đức tính thông thường đã được nhìn nhận từ lâu. Khổng Tử đã sống và truyền bá một cuộc sống lương thiện theo tiêu chuẩn lúc đó, ông là một người đứng đắn nhưng bảo rằng ông có đức lớn thì không đúng. Ông không có lòng thương bao la với cả nhân loại, hay ước vọng cứu đời, cứu người như Phật Thích Ca, Giê-su Ki-tô, Gandhi hay Mẹ Teresa. Hay như hàng ngàn hàng triệu người khác qua các thời đại lặn lội vào chốn sỏi đá, rừng sâu đem sự giúp đỡ và niềm an ủi tới cho những người xấu số. Hay như bao người trên khắp thế giới trong thời nay chịu giam cầm tù tội để tranh đấu cho quyền làm người. Khổng Tử là một nhà giáo đứng đắn và có tài, thế thôi. Vì ông đã có công giáo dục nhiều đệ tử, giúp họ ra khỏi số phận hầm hiu nên họ biết ơn và tôn kính ông. Vì chủ nghĩa thủ cựu và tôn quân của ông có lợi cho các chế độ quân chủ mà các vua chúa về sau đã tôn ông lên làm thánh để làm

mẫu mực cho mọi người, nhưng đó chỉ là vì một mục đích chính trị.
Khổng Tử có thực sự là một người có lòng nhân đạo không? Chắc chắn là không. Ông mạt sát những người thứ dân khốn khổ một cách thô bạo. Kẻ tiểu nhân đối với ông chỉ là đối tượng để khinh bỉ và chà đạp mặc dầu họ không có tội gì ngoài tội đã không may sinh ra vào giai cấp cùng khổ. Nhiều người biện hộ cho Khổng Tử, nói rằng quân tử và tiểu nhân là những giá trị đạo đức. Nói như vậy là đem bối cảnh thế kỷ 19 để áp đặt vào thời đại Xuân Thu Chiến Quốc của Khổng Tử và hoàn toàn sai: Như đã nói, vào giai đoạn đó quân tử và tiểu nhân chỉ là hai thành phần xã hội phân chia theo tương quan quyền lực và kinh tế mà thôi. Chính bản thân Khổng Tử không coi quân tử và tiểu nhân là những tiêu chuẩn đạo đức ông từng nói trong Luận Ngữ. Người quân tử mà có đạo thì yêu người, đứa tiểu nhân mà có đạo thì dễ sai (quân tử học đạo tác ái nhân, tiểu nhân học đạo tạc đi sử giả) hoặc quân tử có dũng mà không có nghiã thì làm loạn, tiểu nhân có dũng mà không có nghĩa thì đi ăn trộm (quân tử hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn, tiểu nhân hữu dũng nhi vô nghĩa vi đạo). Sau này chính nhờ những giáo huấn của Khổng Tử mà quân tử được coi là đồng nghĩa với sự cao thượng và tiểu nhân được coi là đồng nghĩa với sự hèn hạ. Đó chẳng qua chỉ là sự xấc xược miệt thị những người yếu kém, cũng như sau này người cộng sản thóa mạ những người không đồng chính kiến với họ là phản động, phản quốc, v.v... Điều khác giữa cộng sản và Khổng Giáo là đảng cộng sản đã miệt thị những đối thủ tranh giành quyền lực với họ, trong khi Khổng Tử và các nho sĩ đã miệt thị những người cùng khổ không hề và cũng không dám chống lại họ. Đó chỉ là một sự tàn nhẫn thuần túy.
Còn một điểm khác chưa thấy học giả nào đặt ra khi bàn về lòng nhân của Khổng Tử. Ông là một chuyên viên cao cấp về cúng tế và rất say mê cúng tế, sử chép rằng hễ chỗ nào có tế lễ là đi xem rất chăm chú. Chắc chắn là chính

ông cũng cử hành nhiều buổi tang lễ cho các vua chúa và các nhà quyền quí. Vào thời đó có tục chôn sống người trong các đám tang quí tộc để đưa đi hầu hạ người chết trong thế giới bên kia. Mãi đến đời Tần Thủy Hoàng (thống nhất và làm hoàng đế Trung Hoa năm 221 đến năm 210 trước Tây lịch) tục lệ dã man ấy mới bị cấm. Chắc chắn là Khổng Tử đã chứng kiến nhiều vụ chôn sống người và chính ông đã cử hành nhiều buổi lễ như vậy nhưng Khổng Tử không những không xúc động mà còn cho rằng nghi lễ của người xưa để lại là hoàn toàn đúng không có gì cần sửa đổi. Về điểm này Tần Thủy Hoàng còn nhân đạo hơn ông.

Tài trí của Khổng Tử ra sao? ông có vẻ khá tự tin về học vấn của mình, ông từng nói: Bảo ta là thánh thì ta không dám, nhưng ta làm việc thánh không biết chán, dạy người không biết mỏi (nhược thánh dù nhân tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyền), hoặc ta không phải sinh ra đã biết, nhờ thích việc ngày xưa, có học mà được. Khổng Tử còn tin tưởng hơn về tài trị nước của mình, ông nói: Vua nào mà dùng ta thì chỉ một năm đã khá, ba năm là thành công . Sự tự tin này đã không được thực tế xác nhận. Khổng Tử làm quan lớn tại nước Lỗ trong sáu năm, từ chức Trung Đô Tể lên đến Đại Tư Khấu rồi sau này Nhiếp Tướng Sự nhưng không thấy nước Lỗ giàu mạnh được bao nhiêu. Ông làm Nhiếp Chính Sự (tướng quốc) được một năm thì từ quan và đi lưu lạc. Lý do khiến ông từ quan là vì vua nước Lỗ không chia phần thịt cho ông trong lễ Giao. Lý do này thực là nhỏ mọn và làm cho các nho sĩ đời sau rất phiền lòng. Chỉ vì miếng thịt mà bỏ chức tướng quốc thì còn thể thống gì, còn gì là chí lớn trị quốc, bình thiên hạ nữa. Vì vậy họ cố tình biện luận rằng đó chỉ là cái cớ, lý do thực sự khiến Khổng Tử bỏ đi là vì Khổng Tử thấy vua không còn biết giữ lễ nghĩa nữa. Nhưng đó chỉ là những giả thuyết được đưa ra để biện hộ cho cái đức của Khổng Tử chứ không dựa vào căn cứ nào. Người ta chỉ kể được những chuyện vua

nước Lỗ say mê xem đám vũ nữ nước Te sang múa hát, bỏ việc ba ngày không nghị triều, nhưng Khổng Tử đã từng làm quan cho nước Lỗ sáu năm rồi, sao đến bây giờ mới bỏ đi. Vả lại, theo Luận Ngữ thì chính Khổng Tử cũng rất say mê đàn hát. Sang nước Tề học đàn ba tháng, không biết đến miếng thịt (văn thiều tam nguyệt bất tri nhục vị). Lập luận cho rằng Khổng Tử từ quan bỏ đi vì vua nước Lỗ say mê vũ nữ càng không đúng vì sau khi bỏ Lỗ sang Vệ, Khổng Tử lại bị lai tiếng về một vụ nữ sắc. Theo sách chép thì vua nước Vệ có người vợ là Nam Tử, rất đẹp và cũng rất dâm đãng. Khổng Tử muốn được làm quan nước Vệ nên phải vào yết kiến nàng này và còn đi theo xe du ngoạn, vì thế đã bị dư luận lúc đó chê cười. Khổng Tử cũng không trọng nguyên tắc như người ta vẫn đề cao ông, bởi vì trên bước đường bôn ba tìm chủ, có lúc ông định đi theo phò một phản thần là Phất Bật. Bị học trò là Tử Lộ chất vấn, ông biện bạch rằng người trong sạch thì dẫu có vào chỗ đen tối cũng vẫn trong sạch. Thật là ngụy biện.

Tại sao Khổng Tử lưu lạc khắp nơi trên mười năm trời xin làm quan mà không vua chúa nào dùng? Đó là vì ông hoàn toàn lỗi thời. Lúc đó nhà Chu đã mạt vận lắm rồi, chẳng còn uy tín nào nữa. Các chư hầu dù muốn hay không cũng phải tự quyết và trong thực tế mọi vua chư hầu đều mơ ước làm minh chủ, nhưng Khổng Tử đi đâu cũng đề cao nhà Chu. Ông nói: Việc lễ nhạc và chinh phạt phải do Thiên Tử (tức nhà Chu) khởi xướng, các vua chư hầu mà đặt lễ nhạc và chinh phạt là vô đạo (Thiên hạ hữu đạo tắc lễ nhạc chinh phạt tự Thiên Tử xuất; thiên hạ vô đạo tắc lễ nhạc chinh phạt tự chư hầu xuất). Muốn đi phò người ta mà lại bài bác người ta như vậy thì ai dùng? Khổng Tử cũng chủ trương tập trung mọi quyền lực vào tay vua, truất bỏ quyền tham gia chính trị của các đại thần (Thiên hạ hữu đạo, tắc chính bất tại đại thần). Một nhãn quan chính trị như vậy không những đã rất hủ lậu và thiển cận mà còn làm các quan đại thần bất bình. Không có gì đáng ngạc

nhiên khi họ khuyên các vua đừng nên dùng Khổng Tử. Vả lại nếu kiến thức và tài dạy học của ông được mọi người đương thời nhìn nhận thì ngược lại thành tích trị nước của ông chưa được bảo đảm. Với một lập trường tôn Chu tuyệt đối như vậy tại sao Khổng Tử không đến thẳng kinh đô nhà Chu không xa nước Lỗ bao nhiêu xin việc mà lại cứ dai dẳng xin phò các chư hầu không còn phục nhà Chu nữa? Lý do là vì triều đình nhà Chu lúc đó rất nghèo. Nhưng Khổng Tử vừa bỏ rơi nhà Chu và chạy theo các chư hầu lại vừa đòi họ phục tùng nhà Chu!

Khổng Tử cũng vô lý như người giữa mùa hè chính mình cũng cởi trần nhưng lại hô hào mọi người nên mặc đồ thật ấm. Khổng Tử có tâm hồn nghĩa hiệp không? Câu hỏi này hình như chưa ai đặt ra, và đó cũng là một sự kiện đáng lưu ý. Ông thấy nước nào thịnh thì tìm đến xin làm quan, thấy nước nào khó khăn thì bỏ đi, ông không phải là người để đương đầu với thử thách và vượt qua trở ngại. Quan niệm lập thân của ông chỉ giản dị là cầu an và cầu vinh. Ông nói: Nước lâm nguy thì không nên vào, nước bị loạn thì không nên ở, lúc thiên hạ có đạo lý thì ta xuất hiện, lúc không có thì ta lên ở ẩn (nguy bằng bất nhập, loạn bằng bất cư, thiên hạ hữu đạo tác kiến, thiên hạ vô đạo tắc ẩn). Khổng Tử xứng đáng được tôn làm ông tổ của tị nạn kinh tế. Cái triết lý ở ẩn, tránh khó khăn và gian nguy của ông, về bản chất là một thái độ thấp hèn, đã trở thành một thứ đạo lý cho nho sĩ về sau. Tại nước ta vào cuối thế ky 19 đầu thế kỷ 20 có ông Nguyễn Khuyến đáng được coi là tiêu biểu cho cái đạo lý tồi tàn này. Nguyễn Khuyến là nho sĩ danh giá nhất thời đó, ông đậu đầu cả ba kỳ thi hương, thi hội và thi đình nên được gọi là Tam Nguyên. Lúc đó ta mất nước về tay người Pháp, Nguyễn Khuyến làm gì? Ông rút về ở ẩn để ngâm vịnh, thỉnh thoảng cũng làm vài bài thơ châm biếm vua quan và xã hội thời Pháp thuộc. Với một thái độ trốn tránh trách nhiệm như vậy, Nguyễn Khuyến vẫn được ca tụng như một nhà nho đầy tiết

tháo.

Chỗ đúng của Khổng Tử trong tư tưởng cần được nhận định như thế nào? Xã hội Trung Quốc cho đến đời Khổng Tử đã tiến hóa rất nhiều cả về mặt kỹ thuật lẫn tư tưởng. Đến đời Xuân Thu thì các vấn đề xã hội đã trở nên rất phức tạp, chế độ tập quyền sơ sài vẫn có từ trước đến đời nhà Chu không còn hợp thời nữa. Tổ chức chính trị Trung Quốc lúc đó đã đến lúc cần phải xét lại. Một khuynh hướng tản quyền tự nhiên dần dần xuất hiện, và bởi vì nhà Chu không cải tiến gì cả để phù hợp với tình thế mới nên dần dần mất quyền lực và ảnh hưởng. Chỉ có hai con đường, một là chấp nhận sự tản quyền đó và tìm ra một giải pháp mới để phối hợp các chư hầu; hai là tổ chức lại bộ máy cai trị trung ương để nó có đủ sức mạnh đè bẹp các chư hầu và cai trị một đất nước đã trở thành rộng lớn, đông dân hơn và phức tạp hơn. Khổng Tử đã hoàn toàn không nhìn thấy điều đó, ông chủ trương phục hồi lại quyền hành nhà Chu với y nguyên lề thói cũ. Cho nên ông hoàn toàn lạc điệu và lỗi thời. Nhận thức chính trị của ông thực là kém cỏi.

Về mặt tư tưởng, các tiến bộ tích lũy từ hơn bốn ngàn năm đã lên tới cao điểm. Thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời cực thịnh tư tưởng Trung Quốc. Ngay sau khi Khổng Tử qua đời, đoạn cuối của thời Xuân Thu Chiến Quốc đã xuất hiện cả một phong trào khai phá tư tưởng rộng khắp, với tầm vóc lớn hơn nhiều lần giai đoạn hoàng kim của tư tưởng Hy Lạp. Các nhà tư tưởng xuất hiện sau Khổng Tử như Tuân Tử, Mặc Tử, Hàn Phi, Công Tôn Long, v,v... Đã vượt rất xa Khổng Tử.

Tư tưởng Trung Hoa cho đến thời Xuân Thu Chiến Quốc vẫn chỉ là Nho Giáo. Chính sự trưởng thành của Nho Giáo đã làm nở rộ tư tưởng của thời Đông Chu Liệt Quốc. Tư tưởng, nhất là tư tưởng chính trị Trung Quốc trải qua một thời kỳ xét lại lộng lẫy và đầy hứa hẹn. Tiếc rằng nó đã khựng lại sau đó vì trong hai chiều hướng chuyển biến chính trị, đẩy mạnh tản quyền

hoặc tăng cường sức mạnh tập trung, khuynh hướng thứ hai đã thắng. Nho Giáo được phục hồi và Trung Quốc đã dẫm chân tại chỗ từ đó.

Khổng Tử kém xa, rất xa, các nhà tư tưởng sau ông, nhưng phải nhìn nhận rằng ông đã có đóng góp quan trọng cho giai đoạn cực thịnh của tư tưởng Trung Hoa vào cuối thời Xuân Thu Chiến Quốc. Nhờ trường tư của ông, ông đã đào tạo ra hàng ngàn sĩ tử và đến lượt họ đã đào tạo ra vô số sĩ tử khác. Các nhà trí thức lỗi lạc sau này dù vượt xa Khổng Tử và bài bác Khổng Tử cũng đều là những hậu bối tinh thần của Khổng Tử. Một lần nữa ta nhìn thấy vai trò khai phóng của giáo dục. Còn về sau, việc phục hồi Nho Giáo cũng như việc tôn thờ Khổng Tử làm thánh nhân mâu mực muôn đời hoàn toàn không do trách nhiệm của Khổng Tử. Đó chỉ là do ý đồ của các chế độ quân quyền dùng Nho Giáo và Khổng Tử để cũng cố nền tảng của họ. Ông chỉ là nạn nhân của một khai thác chính trị.

Khổng Tử là một nhà giáo có tài và một nhà biên soạn sách có tài. Ông nghèo về tình cảm, kém về tư tưởng và nhận thức xã hội. Toàn bộ quan điểm chính trị và triết học của ông đều lỗi thời ngay cả vào lúc đó Nhưng ông nghĩ như thế và phát biểu như thế, đó là quyền của ông, ông không thể tiên đoán được những lạm dụng về sau.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Di sản Xuân Thu Chiến Quốc

Có thể nói lịch sử của nước ta thực sự bắt đầu vào thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Giai đoạn này tương ứng với thời các vua Hùng mở nước. Theo huyền sử thì nguồn gốc của chúng ta cũng bắt đầu từ vua Thần Nông bên Trung Quốc. Huyền sử chỉ có một mức độ chính xác rất tương đối nhưng ít nhất nó nói lên một sự kiện, đó là người Việt nam và người Trung Hoa có cùng một cội nguồn. Chắc chắn là cũng đã có những người tiền sử sinh sống trên đất nước ta từ trước và đã hòa nhập với người di dân từ phương Bắc xuống vào giai đoạn này, họ đông đảo hơn nhưng thành tố phương Bắc là chế ngự. Ngày nay hầu hết các họ của chúng ta cũng là những họ Trung Quốc. Như vậy giai đoạn từ Xuân Thu Chiến Quốc trở về trước có thể coi là lịch sử chung của cả hai dân tộc trước khi hai quốc gia riêng biệt được hình thành. Nhưng chúng ta cũng chỉ mới được độc lập không được bao lâu thì lại bị sát nhập vào Trung Quốc trong hơn một ngàn năm. Hơn nữa, một quốc gia không phải chỉ là lãnh thổ và con người mà còn là một nền văn hóa, mà văn hóa của ta thì chủ yếu là văn hóa Khổng Mạnh đã được tổng hợp trong giai đoạn này. Nếu thời Xuân Thu Chiến Quốc kết thúc một cách khác đi, nghĩa là nó không kết thúc với một chế độ quân chủ chuyên chính tập trung, và với Khổng Giáo được lấy làm quốc giáo độc tôn, thì số phận và lịch sử của nước ta đã khác hẳn.

Tư tưởng Trung Quốc hình thành một cách thực nghiệm với thời gian, đến thời Xuân Thu Chiến Quốc nó đạt tới một mức độ trưởng thành vừa đòi hỏi một cố gắng hệ thống hóa vừa cho phép những khai phá lớn khác. Nền văn minh Trung Quốc lúc đó như một cây đã đủ lớn và đến lúc trổ hoa. Cả một phong trào tư tưởng rộ lên như hoa nở mùa xuân. Các sách còn lưu giữ được, nhất là bộ truyện Đông Chu Liệt Quốc, mô tả một không khí tưng bừng khai phá tư tưởng. Có những nhà hào phú nuôi cả trăm, ngàn thực

khách chỉ để biện luận tìm ra chân lý về vũ trụ, xã hội và con người. Cũng có hàng trăm, hàng ngàn biện sĩ đi khắp các nước chư hầu đề nghị với các vua chúa các lý thuyết trị nước.

Khí thế của phong trào tư tưởng này thật là mạnh mẽ và nhưng thành lựu của nó lại càng lớn hơn. Có thể nói tất cả những triết lý và học thuyết của Trưng Quốc đều xuất hiện trong giai đoạn này. Và cũng có thể nói là mọi khái niệm triết lý và chính trị đều đã được đề cập tới và đẩy khá xa. Ngày nay nói tới tư tưởng thời Xuân Thu Chiến Quốc người ta thường hay nhắc tới Lão Tử, Mặc Tử, Tuân Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi, Công Tôn Long, v.v... nhưng thực ra các triết gia và lý thuyết gia này không phải là đơn độc, họ chỉ là những phát ngôn viên còn được nhớ lại của các trường phái tư tưởng. Thời đó chưa có sự tranh giành tác quyền về tư tưởng.

Trường phái Lão Tử chẳng hạn đã đưa ra cả một triết thuyết về vũ trụ mà ngay cả trong thời đại khoa học ngày nay người ta cũng không thể đánh giá là ngây ngô. Có thể coi những khai phá của Mặc Tử trong thuyết kiêm ái như là những viên đá đầu tiên cho một chủ nghĩa dân chủ xã hội nhân bản. Mặc Tử, Tuân Tử và Hàn Phi khởi xướng ra chủ trương nhà nước pháp trị. Kiêm ái và pháp trị nếu được phối hợp và phát triển chắc chắn dẫn tới dân chủ. Công Tôn Long đi rất xa về lô-gích trừu tượng, phân tích rất sâu về nguyên ủy và hậu quả (trứng có lông) về sự vật và cách nhìn sự vật (ngựa trắng không phải là ngựa).

Nhưng cả một rừng hoa đó cuối cùng đã không kết trái, hay đều kết trái nhưng trái đã không chín được để sinh ra những hạt giống cho sự sống tiếp tục. Tại sao?

Câu trả lời đầu tiên là, trái với văn minh phương Tây, thời Xuân Thu Chiến Quốc đã có những tiến bộ về tư tưởng mà không có tiến bộ về khoa học thuần túy. Họ đã có những Socrate nhưng không có được những Archimède.

Triết lý không có sự chuyên chở của khoa học kỹ thuật thì không bay bổng lên được và không ăn rễ được vào xã hội.
Giải thích như vậy cũng tạm ổn, nhưng chính sự thiếu vắng khoa học thuần túy cũng cần được giải thích.
Trung Quốc được thành lập trên lưu vực của hai con sông lớn, sông Hoàng Hà và sông Dương Tử. Cả hai con sông này đều là những dòng sông dũng mãnh đem phù sa và sự sung túc lại cho cái nôi đầu tiên của Trung Quốc, nhưng đồng thời cũng là một đe dọa kinh niên cho sự tồn vong của con người. Tới mùa lũ dòng sông có thể tràn bờ biến ruộng đồng thành biển cả, cuốn đi của cải và sinh mạng. Trong điều kiện như thế, ưu tiên thường trực nếu không muốn nói duy nhất của tập thể là chống lại nước. Các vị vua đầu tiên của Trung Hoa đều là những người có công trị thủy. Vua Thuần nhường ngôi cho vua Vũ vì ông Vũ có công đắp đê ngăn nước lụt.
Mọi xã hội hình thành bên cạnh nhưng dòng sông lớn với lưu lượng thay đổi đột ngột đều cần những vị vua có uy quyền tuyệt đối để áp đặt những cố gắng tập thể ghê gớm. Không phải là một sự tình cờ mà tất cả các chế độ được xây dựng bên cạnh những con sông lớn đều là những xã hội cực kỳ chuyên chế, dù là ở Trung Hoa, Việt nam, Cam-bốt, ấn Độ, Ethiopia, hay Ai Cập... nền tảng của các xã hội cổ xưa này là một khế ước bạo quyền bất thành văn nhưng rất rõ rệt giữa người chủ tể và dân chúng. Người chủ tể phải áp đặt những đòi hỏi thật dã man, đôi khi hy sinh cả một phần dân chúng, để đắp và bảo vệ đê điều, nhưng ngược lại chính nhờ những hy sinh kinh khủng đó mà cộng đồng tồn tại được thay vì bị nước cuốn đi. Các nạn nhân có thể nguyền rủa bạo chúa, nhưng con cháu họ lại mang ơn bạo chúa vì đã bảo đảm cho họ mùa màng và cuộc sống. Dần dần sự tàn bạo được chấp nhận như một định luật. Khổng Tử thừa hưởng di sản tinh thần của hệ thống xã hội đặt trên khế ước bạo quyền đó. Điều đặc biệt nơi ông là thay vì

nhìn khế ước bạo quân đó như một cái tệ cần thiết ông lại thấy nó toàn thiện, toàn mỹ. Khổng Giáo chủ yếu là cố gắng để chính đáng hóa bạo quyền và nâng sự chấp nhận kiếp sống nô lệ lên hàng một đạo đức tuyệt đối.

Khổng Tử sống trong một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng. Với thời gian uy quyền của bạo chúa bị suy giảm vì hai lý do, một là đê điều tương đối đã ổn vững, công tác chủ yếu chỉ còn là giữ gìn và tu bổ, vai trò của bạo chúa không còn cần thiết như trước nữa; hai là xã hội ngày càng phát triển, mức sống cao hơn, dân số đông hơn, các nhu cầu mới xuất hiện, nhiều tiểu chủ địa phương xuất hiện và trở thành mạnh. Tới một mức độ chín muồi nào đó nhận thức về xã hội và cách tổ chức xã hội cần được xét lại. Đó là hiện tượng đã xảy ra dưới triều đại nhà Chu. Các sử gia vẫn thường nhận định là nhà Chu suy vì để mất uy quyền thiên tử, thực ra là vì xã hội đã tiến hóa và đòi hỏi một hệ thống chính trị khác.

Nhà Chu không còn uy quyền trấn áp các chư hầu nữa thì tất nhiên các chư hầu cạnh tranh và cấu xé lẫn nhau. ý hệ độc tôn quân quyền không còn hợp thời nữa thì tất nhiên xuất hiện những suy tư mới.

Thời Đông Chu Liệt Quốc chính là khúc quanh lịch sử vĩ đại đó. Nhưng tập quán chính trị chuyên chính đã kéo dài gần bốn ngàn năm và đã ăn rễ vào tâm lý con người nên các tham vọng chuyên chế dĩ nhiên còn rất mạnh và còn có chỗ dựa tâm lý mạnh. Phải có một phép mầu ghê gớm các xã hội thiết lập bên các dòng sông lớn mới lột xác và biến đổi được. Nhưng phép mầu đó đã không xảy ra tại Trung Quốc cũng như nó đã không xảy ra tại mọi nước khác. Người dân đã được điều kiện hóa để chấp nhận sự tàn bạo và như thế khi một chế độ tàn bạo cáo chung nó chỉ nhường chỗ cho một chế độ tàn bạo khác thích nghi hơn với thời đại mới. Giữa hai chuyền hướng bắt buộc phải có cho chế độ nhà Chu, một là chấm dứt khế ước bạo quyền, chính thức hóa sự tản quyền và nới rộng tự do cho dân chúng, hai là, ngược

lại, tăng cường tới cực điểm bạo lực của trung ương để khuất phục các chư hầu và đập tan mọi ý đồ chống đối; cuối cùng Trung Quốc đã theo con đường thứ hai. Nhà Chu đã chấm dứt nhường chỗ cho nhà Tần với một bộ máy cai trị lớn hơn và mạnh hơn. Từ nhà Tần trở đi, một hệ thống chính trị khác, hệ thống quân chủ tập quyền và tuyệt đối dựa trên bạo lực không cần thiết đã ra đời thay thế cho hệ thống chính trị quân chủ dựa trên bạo lực cần thiết trước đó.

ở đây cũng cần mở một dấu ngoặc để nói về một sự kiện rất đáng chú ý. Sở dĩ, trong các chư hầu, nhà Tần đã mạnh lên để tiêu diệt các chư hầu khác và gom thâu thiên hạ là vì đã áp dụng lý thuyết của Hàn Phi, chủ trương xiết chặt về chính trị nhưng cởi mở về kinh tế. Cái gọi là kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ngày nay cũng không khác gì về nội dung, nó chỉ là một sự áp dụng lại một lý thuyết đã được đưa ra cách đây 22 thế kỷ. Nhà Tần đã chỉ tồn tại được vài chục năm bởi vì chính sách độc tài chính trị cởi mở kinh tế đã mau chóng tích lũy mâu thuẫn và đã sụp đổ. Đây là một bài học, lịch sử hình như đang diễn lại.

Nhà Hán sau khi đã tiêu diệt nhà Tần đã xiết lại luôn về kinh tế, đem Khổng Giáo làm quốc giáo độc tôn, cấm đoán mọi ý đồ xét lại. Từ đó chế độ chính trị Trung Quốc không còn thay đổi nữa và Trung Quốc dẫm chân tại chó hơn hai mươi thế kỷ.

Các xã hội nông nghiệp hình thành bên các dòng sông lớn đều mang một tật nguyền chung của các nền văn minh phù sa là tư tưởng và sáng kiến bị thui chột. Phải hàng ngàn năm mới đắp xong những con đê lớn với những chịu đựng ghê gớm. Cuộc sống đầy đọa và gắn chặt với đất đó đã nhồi nặn ra những con người chỉ quanh năm vất vả với đất để kiếm miếng ăn, dần dần sự thủ cựu và thiển cận biến thành một bản chất, không biết nghĩ và không dám nghĩ.

Chúng ta là một dân tộc như thế. Cả lịch sử lập quốc của ta đã chỉ là lịch sử con đê sông Hồng Hà. Ta hệ lụy với dòng sông hơn mọi dân tộc khác, đến nỗi gọi quốc gia là nước. Quốc gia của ta chỉ quanh quẩn là đất nước, núi sông, sơn hà. Chúng ta còn tật nguyền hơn mọi dân tộc phù sa khác. Trí tuệ của ta thui chột một cách thê thảm. Người Trung Quốc còn biết xét lại và đổi mới, dù chỉ là một cách vụn vặt, Khổng Giáo của họ qua các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyễn, Minh, Thanh; người Việt nam chúng ta thì hoàn toàn không. Người Trung Quốc còn biết dùng lịch phương Tây ngay từ đời nhà Minh; ta thì tới cuối thế kỷ 19 vẫn bám chặt lịch cũ thay đổi đã chỉ đến do sự áp dặt của người Pháp khi ta đã mất chủ quyền. Ta có một bờ biển dài và đẹp, mở thênh thang ra một đại dương hiền hòa nhưng ta vẫn chỉ sống đời này qua đời khác với đất như một dân tộc lục địa.

Đối với các dân tộc khác, tự do, dân chủ (hay nhân quyền cũng thế vì đó chỉ là những gốc nhìn khác nhau của cùng một sự kiện là con người được quí trọng, được phát huy hết khả năng của mình, được có ý kiến và sáng kiến) là một phương thức tổ chức xã hội; đối với chúng ta nó còn là một liều thuốc trị bệnh tê liệt trí não. Chúng ta là một bệnh nhân mà tự do là liều thuốc chữa. Chúng ta phải uống thuốc tự do nếu muốn lành bệnh để tranh đua với thế giới.

Đạo lý thánh hiền

Những người bênh vực Khổng Giáo thường gắn liền Khổng Giáo với đạo đức. Bài bác Khổng Giáo bị coi là bài bác đạo đức, nghĩa là vô đạo. Trong một cuộc bút chiến với Phạm Quỳnh, ông Phan Kế Bính, một trí thức xuất chúng và cũng có Tây học, đã có công đóng góp nhiều cho văn hóa Việt nam và có tên đường ở Sài Gòn và Hà Nội, đã viết một câu chắc nịch: Đạo lý là đạo lý Khổng Mạnh Như vậy phải chăng các dân tộc không biết tới Khổng Mạnh là những dân tộc không có đạo đức?

Khổng Giáo đề cao một số giá trị mà con người phải cố gắng để đạt được. Nhưng nếu ta hỏi các nhà nghiên cứu Khổng Giáo những giá trị đó là gì thì các vị này sẽ rất bối rối. Có vị bảo là trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, cũng có vị bảo đó là nhân, trí, dũng, văn, có vị lại thêm trực (ngay thẳng), tri (hiểu biết), đạo, cung, kinh, dung (dễ chấp nhận người khác). Đọc Luận Ngữ và sách của các danh nho khác còn phải thêm: đạt, mẫn, tôn, trọng, thuận. Như vậy đủ thấy đạo lý Khổng Giáo dù đã xuất hiện và ngự trị từ cả hàng nghìn năm vẫn còn rất mập mờ.

Các giá trị thường được nhắc tơi là trung, hiếu, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Các giá trị này đã được cải thiện dần dần với thời gian và đi vào quần chúng. Lúc ban đầu chúng chỉ là những giá trị dành cho người quân tử, tức người làm quan hay học để làm quan, và có ý nghĩa đặc biệt của chúng.

Luân lý Khổng Giáo thường được tóm gọn trong tam cương, ngũ thường. Tam cương là ba bổn phận của kẻ sĩ: trung với vua, hiếu với cha mẹ, thủy chung với vợ. Tam cương không được rõ ràng lắm. Cũng có những học giả coi tam cương là quân, sư, phụ nghĩa là bổn phận đối với vua, với thầy và với cha. Ngũ thường thì vẫn được coi là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Khổng Giáo về sau được bồ túc bởi một loạt giá trị dành cho phụ nữ, đó là tam tòng, tứ đức.

Tam tòng là ba sự phục tùng mà người đàn bà phải tuân thủ: lúc còn con gái thì phải phục tùng cha, lấy chồng thì phải phục tùng chồng, chồng chết thì phải phục tùng con (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử). Tứ đức là bốn đức tính người đàn bà phải rèn luyện, đó là công (khéo tay), dung (nhan sắc), ngôn (ăn nói) và hạnh (hạnh kiểm). Thêm vào đó lại có một giá trị đặc biệt cho người đàn bà: chữ trinh.

Nếu hiểu hiếu là kính trọng và tận tụy với cha mẹ, nhân là yêu thương người, lễ là kính trọng người khác trong mọi giao dịch, tín là giữ lời hứa và tôn trọng mọi cam kết, trí là cố gắng để đạt tới sự hiểu biết rộng thì dĩ nhiên đó là những giá trị của mọi xã hội và mọi nền văn minh chứ không phải của riêng Khổng Giáo. Nếu muốn nói tới các giá trị của Khổng Giáo thì phải nói tới các giá trị chỉ có trong Khổng Giáo hay được đặc biệt nhấn mạnh và đề cao trong Khổng Giáo mà thôi.

Nhưng trước khi bàn về nội dung của Khổng Giáo ta phải nhận định một điểm rất quan trọng, đó là Khổng Giáo dứt khoát không phải là một đạo lý. Ngôn ngữ Việt nam và Trung Quốc thường hay lẫn lộn về khái niệm nên có thể nhưng điều sau đây không được sự nhất trí của nhiều độc giả, nhưng vấn đề là có thực. Triết học phân biệt đạo lý hay đạo đức (éthique, ethic) và luân lý (morale, moral). Đạo lý là nhưng giá trị có căn bản triết học, được phân tích rõ ràng, được biện luận đến nơi đến chốn và sau cùng được chấp nhận

như là kết quả của một cố gắng suy tư. Luân lý, trái lại, chỉ là những điều được áp đặt và trở thành thói quen và qui luật trong một xã hội. Không thể coi việc người Do Thái cấm ăn thịt heo hay thịt những con vật mà móng chân sẻ ra, cấm ăn cá không có vẩy là một đạo lý được. Đó chỉ là một luân lý, nghĩa là một qui luật được luân chuyền từ thế hệ này sang thế hệ khác mà thôi.

Khổng Tử và các môn đệ không hề phân tích, biện luận mà chỉ phán ra các mệnh lệnh mà thôi, nên Khổng Giáo không phải là một đạo lý mà chỉ là một luân lý mà thôi. Về nội dung các giá trị Khổng Giáo thì sao?

Trước hết, hệ thống giá trị áp đặt cho phụ nữ rất mọi rợ và vô nhân đạo. Nó hạ giá người phụ nữ xuống hàng một nô lệ và một vật dụng. Trí tuệ và nhân cách của người đàn bà không được kể đến. Công, dung, ngôn, hạnh là gì? Công chỉ là tài thêu thùa, may mặc, nấu bếp, nghĩa là tài hầu hạ, phục dịch. Dung không phải là sắc đẹp mà là cấm không được làm đẹp vì như thế là lòe loẹt, lẳng lơ. Ngôn là ăn nối phải e dè, càng nói ít càng tốt. Còn Hạnh chỉ là sự chăm chỉ phục tùng, phục tùng cha mẹ, rồi phục tùng chồng, rồi phục tùng cả con trai mình. ấy là chưa kể trong gia đình còn phải phục tùng cả chú bác, anh chị. Nếu là một người con gái út trong gia đình nghèo thì địa vị của một phụ nữ chẳng còn gì. Rồi lại có cái chữ trinh cực kỳ đểu cáng. Một người phụ nữ đã có quan hệ tình dục với ai bị coi là mất thân, có tì vết, mất hết giá trị. Không phải chỉ có phụ nữ bình thường mà ngay cả các công chúa cũng không thoát khỏi sự khống chế tàn tệ của chữ trinh. ở Việt nam có chuyện Chử Đồng Tử. Anh chàng này nghèo khổ, không có nỗi cái khố, một hôm một cô công chúa vô tình quay màn tắm ngay chỗ anh ta trần truồng nằm chui dưới cát. Đến khi dội nước thì lộ ra anh ta. Cô công chúa chỉ lỡ nhìn thấy anh ta trần truồng mà coi như bị mất trinh, đành phải cưới anh ta làm chồng cho phải đạo? Văn học Trung Quốc cũng không thiếu những câu

chuyện các cô gái vì vô tình đụng chạm phải một người đàn ông mà phải coi như đã mất trinh, đành phải lấy người đó làm chồng. Chữ trinh là một sáng tạo dã man của đàn ông để nô lệ hóa phụ nữ và coi phụ nữ như một đồ chơi độc quyền của họ. Ngày nay chúng ta đều đồng ý rằng quan niệm của Khổng Giáo về người phụ nữ là rất lạc hậu. Nhưng chúng ta đã thực sự vất bỏ nó chưa? Tôi chưa chắc, quán tính của chúng ta vẫn còn nặng lắm. Cái tâm lý chồng chúa vợ tôi vẫn còn hiện diện rất mạnh, ngay trong cả các gia đình trí thức sinh sống tại các nước tân tiến phương Tây. Người vợ dù là bác sĩ, kỹ sư, giáo sư đại học vẫn là nạn nhân của một sự phân công quái gở là lo chuyện bếp núc, phục dịch trong gia đình trong khi đức ông chồng ung dung hưởng thụ. Người chồng Việt nam là một trong những người chồng thô bỉ nhất thế giới.

Tôi có lần nói chuyện với một học giả, giáo sư đại học. Ông ta lo lắng vì con gái đã lớn và học chung với nhiều bạn trai. Mối lo của ông ta là con gái sẽ giao du với bạn trai. Tôi nói giao du là chuyện dĩ nhiên chẳng có gì đáng sợ, ông ấy trả lời rằng trai gái bây giờ nó tự do lắm, nó cứ bắt tay nhau một cách tự nhiên, có khi còn hôn nhau khi gặp gỡ hoặc chia tay. Tôi hỏi thì đã sao?. Và ông ta nỗi đóa: Nó hôn má, rồi có ngày nó sẽ hôn môi, rồi nó sẽ làm tình!. Đối với ông ta hình như nếu con gái ông ta có bồ và hôn môi một chàng trai nào, nhất là lại làm tình thì không khác gì trời sập. Nhưng ngược lại, nếu đứa con trai ông ta cũng làm những điều ấy thì lại rất bình thường. Đó là một trí thức uyên bác đã sống tại Pháp gần 40 năm.

Chữ trung và chữ hiếu được định nghĩa từ đời nhà Tống một cách rõ rệt như thế này: Vua bảo phải chết mà không chịu chết là bất trung, cha bảo phải chết mà không chết là bất hiếu (quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu). Trong Luận Ngữ, Khổng Tử định nghĩa chữ hiếu như sau: cha còn sống thì phải theo ý cha, cha mất thì theo việc cha

làm, ba năm không được sửa đổi những gì cha đặt ra (phụ tại quan kỳ chí, phụ một quan kỳ hành, tam niên vô cải ư phụ chi đạo), cha mẹ có lầm lỗi can gián không được cũng không được làm trái ý, đau lòng cũng không được giận (sự phụ mẫu cố gián, kiến chí bất tòng, hữu kính bất vi, lao nhi bất oán); cha mẹ còn sống thì không được đi xa (phụ mẫu tại, bất viễn du). Cũng cần lưu ý là chữ hiếu của Khổng Giáo chủ yếu là hiếu với cha mà thôi, người mẹ rất ít được đề cập tới. Sự kính mến người mẹ ở trong các xã hội thuộc văn hóa Trung Hoa có thể được nhìn như là một phản ứng dân gian trước sự tàn nhẫn của Khổng Giáo đối với phụ nữ. Chữ hiếu của Khổng Tử không những bệnh hoạn mà còn bất lương. Khổng Tử bàn luận với Diệp Công về sự ngay thẳng (trực cũng là một giá trị của Khổng Giáo). Diệp Công nói rằng người ngay thẳng nếu cha mình đi ăn trộm cũng phải tố giác, Khổng Tử phản đối nói rằng đạo làm con thì dù cha có đi ăn trộm cũng phải bênh, như thế mới là trực. Đó là những lời vàng ngọc của đức thánh Khổng?

Về sau các nho sĩ cũng không làm cho trung và hiếu lành mạnh hơn, trái lại chỉ thêm vào những điều xằng bậy, thí dụ như, hiếu được định nghĩa phải có con trai. Có ba tội bất hiếu, tội nặng nhất là không có con trai (bất hiếu hữu tam, vô hậu chi đại), trung được định nghĩa chỉ được thờ một chủ mà thôi.

Về chữ nhân, Khổng Tử định nghĩa một cách rất lăng nhăng. Nhan Hồi hỏi ông về nhân, Khổng Tử đáp đó là các đức tính cung (kính cẩn), khoan (khoan dung), mẫn (thông minh), huệ (may mắn). Như vậy thì nhân không phải là một giá trị riêng mà chỉ là tổng hợp năm giá trị khác của Khổng Giáo. Việc coi mẫn và huệ là những thành tố của nhân cũng đáng ngạc nhiên. Khi Phần Trì hỏi thì ông đáp nhân có nghĩa là yêu người; đây là lần duy nhất mà Khổng Tử định nghĩa khái niệm nhân một cách gần đúng. Khi Trọng Cung hỏi thì ông đáp nhân là ra khỏi cửa phải như gặp thượng khách, sai dân thì phải uy nghi như tế lễ lớn, mình không muốn điều gì thì đừng làm

cho người khác (xuất môn như kiến đại tân, sử dân như thừa đại tế, kỷ sở bất dục vật thi ư nhân); ở đây nhân chỉ giản dị là sự đúng đắn. Trong Luận Ngữ, Khổng Tử còn đưa ra một định nghĩa khác về nhân: người trí thì thích nước, người nhân thì thích núi, người trí thì động còn người nhân thì tĩnh (trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn, trí giả động, nhân giả tĩnh). Định nghĩa quái đản này tuy vậy cũng nói lên nhân sinh quan của Khổng Tử, ông không có lý tưởng giúp đời, nhân của ông là tĩnh, nghĩa là bất động, chứ không phải xông pha vào khó khăn để giúp người. Điều này phù hợp với đạo lập thân mà ông đã dạy người quân tử: nước nguy thì không nên đến, nước loạn thì không nên ở, xã hội lành mạnh thì ra làm quan, xã hội không lành mạnh thì rút về ở ẩn. Như vậy chữ nhân của Khổng Tử dứt khoát không phải là chữ nhân mà chúng ta thường hiểu. Khổng Tử được tôn thờ nên đời sau đã cố tình đem cái lòng tốt của mình mà hiểu những điều ông nói Khổng Tử đặc biệt bối rối khi nói về nhân vì cá nhân ông không có lòng nhân đạo, ông mạt sát thậm tệ những người dân cùng khổ và chắc chắn là ông đã từng chủ trì nhiều buổi lễ chôn sống những người vô tội trong những đám tang của những gia đình quí tộc.

Nhân nói về chữ nhân cũng nên dừng lại giây lát để bàn về một chủ nghĩa chính trị có tên là nhân trị của Khổng Giáo. Đại đa số những người bàn về nhân trị thường cho đó là một chủ nghĩa nhân bản, lấy sự quí trọng con người làm căn bản. Điều này hoàn toàn sai. ý niệm nhân được định nghĩa một cách mơ hồ như đoạn trên không thể là nền tảng cho một thể chế chính trị nào. Chữ nhân trong nhân trị chỉ có nghĩa là cá nhân mà thôi, nhân trị vì vậy có nghĩa là để cho một người cai trị một cách tùy tiện, đối ngược lại với pháp trị có nghĩa là cai trị theo luật pháp. Nhân trị chỉ giản dị là độc tài cá nhân tuyệt đối; mà về bản chất thì mọi chế độ độc tài tuyệt đối đều dã man vô nhân đạo cả nên thuyết nhân trị cũng phải được xếp vào loại chủ thuyết

dã man. Phan Chu Trinh đã phân tích khá rõ ràng về điểm này. Chữ Hán, nhất là khi đọc theo lối Việt, có nhiều chữ cùng âm mà khác nghĩa cho nên có những trường hợp ngộ nghĩnh là người Việt hiểu sai hẳn. Tôi từng được nghe rất nhiều người viện dẫn câu quân tử hợp quan, tiểu nhân hợp đảng để từ chối tham gia vào các tổ chức chính trị. Đối với họ tổ chức chính trị là đảng và như vậy những người quân tử cao thượng như họ không thèm gia nhập, đạo lý Khổng Mạnh đã dạy như vậy. Thực là oan cho Không Mạnh quá. Chữ đảng ở câu này không có nghĩa là đảng chính trị mà có nghĩa là xóm làng. Quân tử hợp quan, tiểu nhân hợp đảng có nghĩa là người có danh phận (quân tử) thì có thể kết hợp với nhau (hợp quần) còn dân chúng (tiểu nhân) thì chỉ sống chung với nhau trong xóm, nghĩa là không giao du và kết hợp rộng rãi.

Chữ lễ, của Khổng Giáo cũng là một sự hiểu lầm. Đọc Kinh Lễ và Luận Ngữ thì rất rõ ràng là lễ chỉ là nghi thức và hình thức mà thôi, thí dụ như tế trời thì phải mặc áo nào, gặp vua thì quì như thế nào, lạy bao nhiêu lạy, lúc tiếp chỉ của vua thì phải có cũng cách nào, gặp quan lớn phải có thái độ nào, gặp quan nhỏ thì ra sao, v.v... Khổng Tử khi đưa khách vào gặp vua thì giang tay cúi đầu giới thiệu, rồi cung kính đứng đợi, đến lúc khách quay ra thì hô lên khách không quay lại nữa. Đó là lễ của Khổng Giáo, nó không có nghĩa là sự đối xử lịch sự, bặt thiệp trong xã hội đối với mọi người.

Về lễ chính Khổng Tử đã nói một câu kinh khủng: lễ không kể đến bọn thứ dân (lễ bất há thứ dân).

Về lễ phép, phải nối rằng người á Đông rất vô lễ, nhất là những dân tộc chịu ảnh hưởng Khổng Giáo. Người phương Tây đi qua mặt một ai đều xin lỗi, nhận của ai món đồ nào đều cám ơn, gặp nhau chúc tụng nhau ngày vui, đi thì nhường bước cho phụ nữ... Ngay cả giữa các đối thủ với nhau, họ cũng tỏ ra trang nhã. Wellington đánh bại Napoléon I, nhưng khi Napoléon bị cầm tù

và chết trên đảo Sainte Hélène ông cũng tới đó nghiêng mình kính cẩn. Ngược lại, các tướng Trung Hoa ra trận thì chửi nhau, bắt được địch thì đối xử tàn tệ. Quan Vân Trường được coi là bậc thánh, nhưng khi Lưu Bị giới thiệu đứa con nuôi là Lưu Phong thì hỏi Lưu Bị ngay trước mặt Lưu Phong: Anh đã có con rồi, nuôi giống con tổ vò này làm gì?; bắt được tướng địch là Vu Cấm thì nói: Tao giết mày cũng như giết giống chó ngựa thôi. Tập quán á Đông đối với kẻ trên, kẻ thắng thì khúm núm, đối với kẻ dưới, kẻ bại thì thô lỗ. Đó không phải là lễ hiểu theo nghĩa đúng và đẹp của nó.

Gần đây có phong trào kêu gọi tái lập phương châm tiên học lề hậu học văn. Những người chủ trương như vậy hoặc có dụng ý thống trị hoặc không hiểu ý nghĩa thực sự của tôn chỉ này. Tiên học lễ hậu học văn chỉ có nghĩa là trước hết học nghi thức và hình thức, học lạy, học quì và cúi đầu, nói chung là cúng tế, rồi sau đó mới học tới kiến thức. Tiên học lễ hậu học văn chỉ có nghĩa là trước học cúng rồi sau mới học chữ.

Cũng phải hiểu rằng, lễ và nhạc trong Khổng Giáo là những dụng cụ thống trị, mục đích của chúng là lấy nghi thức và âm thanh để trấn áp tinh thần và khuất phục.

Nhiều độc giả tới đây sẽ phê phán tôi là dựa vào kinh sách để lên án Khổng Giáo, trong khi Khổng Giáo được thể hiện một cách khác trong cuộc sống. Các vị có lý, luân lý Khổng Giáo trong đời sống hang ngày không đến nỗi như vậy.

Tại sao? Đó là vì Khổng Giáo là một hệ thống giá trị khe khắt, máy móc và vô nhân đạo được các vua chúa đem áp đặt vào cuộc sống. Người dân đành phải chấp nhận và vì không thể chấp nhận nguyên vẹn nó, người dân đã phản ứng lại bằng cách thay đổi nội dung của nó để bớt đi phần nào sự khe khắt. Do đó mà Khổng Giáo đã phần nào được nhân bản hóa. Chữ trung thì họ không đổi được, nhưng chữ hiếu đã được hiểu là sự quí trọng và săn sóc

cha mẹ. Lễ được hiểu là cách đối xử đẹp đẽ giữa người và người, nhân cũng mang màu sắc của tình thương.

Nhà văn Bá Dương của Trung Quốc, trong một loạt bài tạp văn được tập trung trong một cuốn sách nhan đề Người Trung Quốc Xấu Xí (Sửu lậu đích Trung Quốc nhân), gọi văn hóa Khổng Giáo là một hũ tương đặc sệt. Tôi thấy cách gọi này không đúng hẳn. Tương chỉ làm bởi một chất chính là đậu, ngâm vào muối để cho rã ra và phân hóa lâu ngày mà thành. Khổng Giáo có đủ thứ, nào là kinh sợ quỉ thần, tuyệt đối phục tùng nhà vua, rồi lại đến cách ăn ở giữa vợ chồng, cha con, thầy trò, cách học hỏi, tu thân, v.v... Vật chất cũng có, tinh thần cũng có, siêu hình cũng có, luân lý cũng có mà chính trị cũng có. Nói chung là đủ thứ được pha trộn lộn xộn lâu ngày với nhau, thâm nhập vào nhau và biến chất lẫn nhau. Phải coi đó là một hũ mắm thập cẩm, thịt có, cá có, tôm có, mà rau cũng có. Mỗi người nếm nói một cách riêng, người thì bảo là thịt, người thì nói là cá, người lại nói là tôm. Ai cũng đúng cả mà cũng chẳng ai đúng cả. Cho nên có người nói Nho Giáo là hệ thống chính trị, có người nói đó là một triết lý và cũng có người coi nó là đạo lý. Điều quan trọng đối với chúng ta là những tập tính mà Khổng Giáo đã tạo ra trong nếp sống dân gian.

Trước hết là óc thủ cựu. Tôn chỉ thuật nhi bất tác, chỉ lập lại mà không sáng tạo, đã được các vua chúa áp đặt như một mệnh lệnh tuyệt đối. Với thời gian nó thành một đạo lý và làm tê liệt cả trí não các dân tộc theo văn hóa Trung Hoa, nhất là Trung Quốc và Việt nam. Chúng ta không những không tìm cái mới mà còn thù ghét cái mới.

Thứ hai là óc bất dung, độc quyền lẽ phải. Các vua chúa áp đặt địa vị độc tôn của Khổng Giáo, rồi dùng bọn nô nho mạt sát mọi tư tưởng khác biệt nhân danh chính nghĩa vệ đạo. Dần dần chúng ta bỏ mất cả khả năng đối thoại. Chúng ta không thể thảo luận với nhau một cách bình tĩnh và tương

kính, hễ khác ý kiến là phải dùng những lời lẽ hận thù, hằn học, là thấy cần phải tiêu diệt nhau. Chúng ta coi tranh luận có nghĩa là hạ bệ người trước mặt, làm cho hắn mất uy tín và bị lên án nếu được. Tôi có thể làm chứng về tinh thần vệ đạo, này bằng kinh nghiệm cá nhân. Tôi có viết một số bài báo trình bày một số ý kiến cá nhân và đã nhận được một loạt bài phản bác. Có những bài rất cay nghiệt, nhưng các tác giả không phản bác được gì cả vì họ chỉ tập trung cố gắng để khiến độc giả ghét tôi thay vì tranh luận ý kiến!

Thứ ba là sự sùng bái người xưa một cách bệnh hoạn, hậu quả tổng hợp của sự sùng bái quỉ thần và chữ hiếu được đẩy quá xa. Yêu quí người xưa là một tình cảm tốt vì đó là cội nguồn của ta. Tổ tiên đã khổ sở và vất vả để lại cho chúng ta một di sản, di sản đó dù nhiều hay ít chúng ta cũng là người thừa kế và thụ hưởng. Nếu không có di sản đó thì ngày nay chúng ta vẫn còn ăn lông ở lỗ. Nhưng cái bệnh hoạn là ở chỗ ta tin người xưa là đúng và lấy họ làm mẫu mực. Chúng ta không dám tin rằng thế giới càng ngày càng tiến, chúng ta hiểu biết nhiều và thông minh hơn cha ông, cũng như con cháu chúng ta sẽ thông minh và hiểu biết hơn chúng ta.

Thứ tư là lô-gích bạo lực. Nhiều người sẽ phản đối và viện dẫn vô số câu nói rất hòa bình và khoan dung. Nhưng quả thực phải nói nền tảng của xã hội Khổng Giáo là bạo lực. Vua không bao giờ có lỗi thì làm sao mà thay thế những hôn quân, bạo chúa? Đạo lý Khổng Mạnh không cho phép chống lại vua, cho nên chỉ có nhưng kẻ bất chấp đạo lý nổi loạn giết vua mới thay đổi được tình thế. Kẻ ấy nếu thua thì bị coi là giặc, là phản, là vô đạo, nhưng nếu may mắn thắng được thì các nho sĩ sẽ quì xuống thần phục và giải thích là mệnh trời đã đổi. Mọi thay đổi chính quyền đều phải diễn ra qua bạo lực và đổ vỡ chứ không thể diễn ra một cách hòa bình. Đảng cộng sản Việt nam khi chủ trương chống diễn biến hòa bình đã chỉ lập lại một tâm lý bạo lực đã sẵn có trong văn hóa Khổng Giáo. Dĩ nhiên thương tật nặng nề nhất trong tâm lý

Trung Quốc và Việt nam vẫn là tâm lý tôi đòi, nhẫn nhục trước độc tài chuyên chế. Như đã nói, chúng ta thừa hưởng tâm lý đó từ nền văn hóa phù sa. Khổng Tử chịu ảnh hưởng nặng nề của tâm lý đó, đưa nó lên hàng một đạo lý. Đến lượt Khổng Tử cũng được tôn lên hàng thánh nhân và một mẫu mực. Mấy chục thế kỷ chuyên chế của quân quyền về mặt chính trị và của Khổng Giáo về mặt tư tưởng đã biến tâm lý chấp nhận bạo quyền thành một bản năng; ta có thể là nạn nhân của một chế độ chuyên chính và chống lại chuyên chính ấy, nhưng nếu thành công ta sẽ áp đặt một thứ chuyên chính khác. Ta chưa dứt khoát được tư tưởng bởi vì, do di sản Khổng Giáo, ta vẫn còn mang mầm độc tài chuyên chính ngay trong lòng mình.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Việt Nho

Tôi không dùng hai chữ Việt Nho cùng một nghĩa với linh mục Kim Định. Theo linh mục Kim Định thì đạo Nho nguyên là đạo của người Việt, người Trung Quốc chỉ đã học được của người Việt do đó coi đạo Nho là đạo của người Trung Quốc là một sai lầm. Có nhiều lý do khiến tôi không chia sẻ quan điểm đó. ở đây tôi dùng chữ Việt Nho để chỉ Khổng Giáo tại Việt nam, nghĩa là Khổng Giáo du nhập từ bên Trung Quốc sang, được tiếp thu và thể hiện tại Việt nam. Những ai đã bối rối khi đặt vấn đề Nho nào, Hán Nho, Đường Nho, Tống Nho, Minh Nho hay Thanh Nho sẽ còn phải bối rối nữa vì còn có thêm Việt Nho, cũng khác các thứ Nho kia. Khác với Khổng Giáo

Trung Quốc, Khổng Giáo Việt nam không xuất hiện một cách tự nhiên và dần dần chín muồi với thời gian. Nó đã được hệ thống cai trị đem đến và áp đặt như một dụng cụ cai trị. Triệu Đà chiếm được nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương, sát nhập vào với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây mà lập ra nước Nam Việt vào cuối đời nhà Tàn, đầu đời nhà Hán và đem Khổng Giáo, tức là hệ thống cai trị của hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, vào Việt nam. Sau khi nhà Triệu bị diệt thì Việt nam trở thành một phần đất chiếm đóng của Trung Quốc. Không hề thấy sử sách ghi lại một cố gắng khai mở nào về mặt văn hóa. Như thế phải hiểu rằng Khổng Giáo trong những thế kỷ đầu sau khi được du nhập vào Việt nam chỉ thuần túy là văn hóa của kẻ chiếm đóng và cùng lắm là của một số những người có danh phận hợp tác với chính quyền mà thôi. Phải mãi tới thời Tam Quốc, thế kỷ thứ 3 sau Tây lịch mới có Nhâm Diên và Sĩ Nhiếp mở mang việc học. Trước đó, thời Đông Hán, sách sử có ghi ba người là Lý Tiến, Lý Cầm và Trương Trọng đậu khoa hiếu liêm, nhưng rất có thể là họ đậu từ bên Tàu rồi được cử sang làm quan hoặc chính họ là con quan cai trị người Tàu. Nói chung, dân bản xứ không được huấn luyện Khổng Giáo.

Như vậy phải nhận diện hai yếu tố: Một là trong bốn thế kỷ đầu của Bắc thuộc người Trung Hoa không có ý định giáo dục để đồng hóa người Việt thành người Trung Hoa, họ sang Việt nam để thống trị và khai thác mà thôi, và Khổng Giáo chỉ thể hiện qua bộ máy thống trị. Hai là khi Khổng Giáo bắt đầu được phổ biến tại Việt nam thì cái hào quang của mùa xuân tư tưởng Xuân Thu Chiến Quốc đã qua rồi. Khổng Giáo đã thành Hán Nho, tức là thứ Nho Giáo đã xuống cấp, đã bị tước bỏ hết mọi tinh hoa của các Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi... Để chỉ còn là một thứ Nho Giáo thui chột. Cả hai yếu tố đều quan trọng khi nhận định về Nho Giáo ở Việt nam.

Chính sách ngu dân của người Trung Quốc rất rõ rệt. Trong hơn một ngàn

năm đô hộ không có dấu tích lăng miếu nào của Khổng Giáo cả. Mãi tới đời nhà Lý khi nước ta đã độc lập, các vua Việt nam mới bắt đầu xây Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và 72 môn đệ của Khổng Tử. Nho học mới bắt đầu thực sự phát triển từ đó đến khi nhà Minh diệt được nhà Hồ, vua Minh Thành Tổ ra lệnh cho các quan cai trị phải tịch thu và tiêu hủy tất cả những cuốn sách bằng chữ Nho của người Việt nam. ít lâu sau hình như thấy lệnh này không được thi hành triệt để, Minh Thành Tổ lại xuống chỉ nhắc lại một lần nữa. Nhà Minh tịch thu sách chữ Nho mà không tịch thu sách chữ Nôm vì họ nghĩ rằng Nho Giáo là tinh hoa của họ, họ sợ người Việt học chữ Nho sẽ trở nên hùng mạnh và thành mối nguy cho họ. Sử nước ta hay có thói quen cho rằng người Trung Quốc cố gắng đồng hóa để sát nhập Việt nam, nhưng xét theo những việc họ làm thì chỉ thấy họ muốn thống trị Việt nam để vơ vét mà thôi chứ không muốn người Việt nam trở thành giống như người Tàu. Sự bành trướng của Trung Quốc có chỗ nghịch lý là chính người Trung Quốc hình như không muốn bành trướng, họ xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn các sắc dân phía Bắc. Những mở mang đất đai quan trọng của Trung Quốc như sát nhập nước Kim, Mông Cổ và Mãn Châu đều do chính những sắc dân này chinh phục được và sát phạt Trung Quốc rồi vì dân số ít mà bị đồng hóa. Có lẽ nước ta còn đến ngày nay là vì chúng ta chưa hề thắng và thống trị Trung Quốc.

Tóm lại, Nho Giáo Việt nam là thứ Nho Giáo cấp thấp được người Việt nam tiếp thu một cách muộn màng và sùng bái mà không có đóng góp nào. Cố gắng Hán hóa Việt nam quan trọng nhất đã diễn ra dưới hai triều đại Lý, Trần rồi tiếp tục dưới mọi triều đại kế tiếp. Trí thức Việt nam thường hay lên án âm mưu đồng hóa của Trung Quốc, nhưng nếu họ bình tĩnh mà nhìn vào lịch sử nước ta họ sẽ thấy cố gắng đồng hóa trước hết đến từ các vua chúa Việt nam. Cũng may là cố gắng này không thành công, những người Việt

nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của Khổng Giáo dưới dạng sơ đẳng và cằn cỗi nhất. Chính vì vậy mà văn hóa của Việt nam thấp kém và bất dung hơn Trung Quốc.

Nho Giáo đã chỉ phát triển sau một thời gian rất dài trong đó Phạt Giáo được tự do bành trướng. Nhờ ảnh hưởng của Phật Giáo mà mới đầu Nho Giáo dưới thời Lý có phần nhân bản hơn Trung Quốc. Chỉ từ thời Hậu Lê trở đi khi Phật Giáo đã suy vị, Việt nam mới theo hẳn một hệ thống chính trị Nho Giáo khác nghiệt.

Một số tác giả hay nói tới một đặc tính của văn hóa Việt nam là tam giáo đồng nguyên, ý nói sự sống chung hài hòa giữa Phật Giáo, Nho Giáo và Lão Giáo. Nhưng tam giáo đồng nguyên là một cụm từ của Trung Quốc rất vô nghĩa và cũng rất sai trong bối cảnh Việt nam. Phật Giáo đã phát triển trước Nho Giáo rất lâu, Nho Giáo phát triển được không bao lâu thì quay ra hạ bệ Phật Giáo ngay, không làm gì có sự chung sống hài hòa. Còn ảnh hưởng của đạo Lão tại Việt nam thì không đáng kể, người Việt hình như không hiểu gì về triết lý Lão Tử, chỉ tiếp thu một vài yếu tố hời hợt và mau chóng hội nhập chúng vào những mê tín đồng bóng.

Một yếu tố quan trọng khác của văn hóa Việt nam là đặc tính văn hóa phù sa rất mãnh liệt. Huyền thoại Lạc Long Quân và Âu Cơ để ra trăm con, một nửa theo mẹ lên núi, một nửa theo cha xuống biển là ở thời Xuân Thu Chiến Quốc. Tại sao lại xuống biển? Có lẽ phải hiểu là xuống vùng đồng bằng sông Hồng, lúc đó còn ngập nước sông vào mùa lũ, như vậy là lúc đó con đê sông Hồng chưa có và mới chỉ được đắp lên sau đó. Đê sông Hồng chỉ bắt đầu đáp lên sớm nhất là dưới thời nhà Triệu và được các quan cai trị người Tàu đốc thúc xây dựng tiếp. Hiện tượng này có tầm quan trọng đặc biệt. Người Trung Quốc đã phải mất ba bốn ngàn năm để ổn định việc đê điều trên hai con sông Hoàng Hà và Dương Tử. Chúng ta có lẽ là nền văn minh

phù sa muộn nhất. Tổ tiên ta vốn đã ít người mà lại phải thực hiện trong khoảng thời gian một ngàn năm công việc mà các dân tộc khác đã thực hiện trong ba, bốn ngàn năm, sự tàn bạo mà họ phải chịu đựng đã gấp ba bốn lần. Mọi xã hội phù sa đều chật vật và hệ lụy nặng nề với nước và đất, nhưng tổ tiên ta chắc chắn đã khổ cực với nước và đất hơn nhiều, họ đã phải trả những giá vô cùng đắt cho việc hình thành đồng bằng sông Hồng, đến nỗi nước và đất là tất cả đối với họ.

Quốc gia nào thành lập trên lưu vực của những con sông lớn cũng đều mang nặng dấu ấn của nền văn minh phù sa: cần cù, nhẫn nại, nhưng thủ cựu, thiếu sáng kiến và thiếu óc mạo hiểm. Chúng ta còn mang nặng đặc tính văn minh phù sa hơn những xã hội khác, những ưu và khuyết điểm đó còn hiện diện mạnh mẽ hơn trong tâm lý và văn hóa của chúng ta.

Một nét đậm khác là chúng ta là một dân tộ bị nô lệ quá lâu. Chúng ta nô lệ người Trung Quốc hơn mười thế kỷ. Các chế độ độc lập sau đó cũng đã rập khuôn theo guồng máy thống trị của người Trung Quốc. Việt nam tuy có độc lập nhưng thân phận của người trong nước không thay đổi là bao. Niềm an ủi duy nhất, và không phải không có tầm quan trọng, là được thấy các vua quan cũng giống mình và nói cùng ngôn ngữ với mình. Một cách trớ trêu có lẽ thời Pháp thuộc lại là thời dân ta được tự do suy nghĩ và phát biểu nhất, ngoại trừ một khoảng thời gian ngắn ngủi tại miền Nam Việt nam. Lịch sử chật vật đó đã để lại những dấu ấn rất đậm trong văn hóa, trong cách suy nghĩ và hành động của chúng ta. Bản chất nô lệ vẫn chưa rời hẳn chúng ta.

Nói ra như vậy có thể làm phiền lòng một số độc giả, chính tôi cũng rất phiền lòng, nhưng di sản của ta thế nào thì ta phải nhận thế ấy. Ta cần biết mình là ai để biết mình có thể làm gì và phải làm gì. Vả lại ta không nên quan niệm đất nước chỉ là lịch sử và địa lý. Đất nước trước hết là một dự án tương lai chung. Nếu từ những di sản không mấy thuận lợi này mà ta xây

dựng được đất nước đáng tự hào thì cuộc sống của chúng ta lại càng có ý nghĩa.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Mặt thật của ai?

Ông Bùi Tín sinh ra trong một gia đình Nho Giáo truyền thống. Thân sinh ông là Bùi Bằng Đoàn, làm thượng thư (bộ trưởng) trong triều đình Huế. Cách mạng tháng 8 bùng ra lúc cậu Bùi Đường ấm, sau này đổi tên là Bùi Tín, mới vừa 19 tuổi. Ông Bùi Bằng Đoàn, nổi tiếng thanh liêm và học giỏi, trở thành chủ tịch quốc hội đầu tiên của chế độ Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa, một chức vụ hữu danh vô thực. Ông Bùi Bằng Đoàn chỉ ở đó để đem lại cho chính phủ Hồ Chí Minh một bộ mặt tri thức và đoàn kết dân tộc. Ông Bùi Bằng Đoàn tham gia chính quyền Việt Minh vì sợ hơn là vì nhiệt tình. Ông Phạm Quỳnh, thủ tướng Nam Triều, đã bị giết, như nhiều quan chức triều đình Huế khác.

Nhưng nếu ông Bùi Bằng Đoàn chỉ theo Việt Minh vì sợ thì cậu ấm Bùi Tín lại theo vì lý tưởng. Cậu hăng say theo cách mạng mùa thu, đi bộ đội, tham dự nhiều trận đánh, từng bị thương và sau cùng được sử dụng ngay trong sở trưởng của cậu, nghề viết báo. Bùi Tín trở thành đại tá phó tổng biên tập tờ Nhân Dân, cơ quan trung ương của đảng cộng sản Việt nam. Chức vụ này rất lớn, bởi vì tuyên truyền là công tác trọng yếu hàng đầu của chính quyền cộng sản.

Tờ Nhân Dân quan trọng hơn nhiều so với một bộ, nó được tổ chức như một chính phủ trong một chính phủ, với tất cả các ban tương ứng với các bộ: ban quốc phòng, ban quốc tế, ban nông nghiệp, ban công nghiệp, ban văn hóa, xã hội, v. v... Vị thế của Bùi Tín cao hơn một thứ trưởng, vai trò của ông đặc biệt quan trọng. Bùi Tín là thành viên của phái đoàn cộng sản trong hội nghị bốn bên tại Tân Sơn Nhất. Do một sự tình cờ Bùi Tín cũng là người đại diện cho phe cộng sản nhận sự đầu hàng của tướng Dương Văn Minh sáng ngày 30-4- 1975.

Nhưng năm 1990, trong một chuyến công du sang Pháp Bùi Tín lấy quyết định xin tị nạn chính trị. Từ đó Bùi Tín đã viết rất nhiều bài báo, trả lời nhiều cuộc phỏng vấn, tố giác chế độ cộng sản và vận động cho dân chủ đa nguyên. Bùi Tín cũng viết một số sách thuật lại những gì mà ông đã thấy trong một cương vị đặc biệt thuận lợi để quan sát chế độ cộng sản từ bên trong.

Trong cuốn Mặt Thật, cuốn sách gây sôi nổi nhất của ông, Bùi Tín mô tả chiến dịch cải cách ruộng đất được chính phủ Hồ Chí Minh phát động năm 1955, trong đó hàng ngàn, hàng vạn người bị giết oan.

Bùi Tín kể:

Các cố vấn Trung Quốc ngồi ưỡn bụng ra, để chân lên bàn uống rượu Mao Dài, vừa nhổ nước bọt ồn ào, vừa dạy dỗ các học trò dễ bảo Trường Chinh (tổng bí thư đảng cộng sản), Hoàng Quốc Việt (ủy viên bộ chính trị, sau đó là chủ tịch Mặt Trận Tổ Quốc), v v. Về cải cách điền địa. Họ ra lệnh giết bà Nguyễn Thị Năm, người đã từng ủng hộ Việt Minh từ năm 1937, đã từng che chở và nuôi dưỡng chính các ông Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt và có con đang làm chính ủy trung đoàn. Ông Hồ Chí Minh được tin la lên là không thể giết một phụ nữ, một ân nhân cách mạng, một người mẹ của một anh hùng quân đội. Nhưng các cố vấn Trung Quốc bảo là đã quá trễ, mọi

việc đã chuẩn bị xong. Ông Hồ Chí Minh im mồm, và bà Năm bị bắn. Phong cách của ông Ho Chí Minh là thế. Còn các ông Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt thì không biết phải gọi là hạng người gì. Ông Phạm Văn Đồng thấy các bộ trưởng, thứ trưởng của mình bị vu oan, bị thanh trừng, bị bỏ tù, không dám lên tiếng bênh vực Sau khi nghỉ hưu dù đã ngoài tám mươi tuổi, ông còn cố bám lấy hư vị cố vấn để giữ lợi lộc. Ông Lê Đức Thọ là một con người nham hiểm, dùng đủ mọi thủ đoạn nhơ bẩn và độc ác để triệt hạ các đồng chí cũ của ông. Ông Lê Duẩn là một thứ ếch ngồi đáy giếng, vừa thiển cận, vừa lỗ mãng, vừa tự cao tự đại.

Các ông tướng Nguyễn Chí Thanh, Chu Huy Mân, Lê Đức Anh, Đoàn Khuê, Lê Khả Phiêu, v.v... đều thiếu văn hóa, nông cạn và cực đoan Riêng ông Nguyễn Chí Thanh thì còn hèn nhát, lúc bị mật thám Pháp bắt đã khai nhiều bí mật gây thiệt hại nặng cho đảng rồi đổ tội cho người đồng chí cùng bị bắt với mình là Đặng Xuân Thiều làm ông này bị trù dập hơn ba mươi năm cho đến lúc về hưu.

Còn ông Đỗ Mười? ông là thợ sửa khóa, nhận thức chính trị sơ sài và lại mắc bệnh tâm thần, ban đêm leo lên cây bàng ngồi ngất ngư.

Ngòi bút Bùi Tín mô tả các lãnh tụ cộng sản một cách tàn nhẫn. Tàn nhẫn vì Bùi Tín chỉ kể lại mà không phê phán. Tay nghề bốn mươi năm cầm bút của Bùi Tín là ở chỗ đó. Mặt Thật là một cuốn sách hay, một tài liệu lịch sử thành công về diễn đạt và có giá trị văn học. Một cuốn sách cần đọc. Tôn Thất Thiện trong một lá thư cho tôi nói rằng đọc xong ông phải kinh phục (kinh không có dấu sắc) tác giả.

Nhưng nếu như vậy thì phải đặt ra một số câu hỏi. Tại sao những con người như vậy lại có thể khuất phục được cả một dân tộc? Tại sao hàng ngàn, hàng vạn trí thức lỗi lạc đã phục tùng họ một cách ngoan ngoãn, và còn hết lời tâng bốc họ, làm biết bao nhiêu người khác tưởng họ là những thần tượng và

chạy theo họ? Chính Bùi Tín, tác giả cuốn Mặt Thật, trong bao nhiêu năm làm đại tá - nhà văn - nhà báo cũng đã tô son điểm phấn một cách đắc lực cho cái chế độ mà ngày nay ông muốn lột trần bộ mặt thật. Không lẽ trong cả mấy chục năm trường những trí thức xuất sắc như thế lại không nhận ra thực chất tồi tệ của những người lãnh đạo cộng sản? Tại sao họ đã tự lừa dối lương tâm mình và đóng góp lường gạt cả một dân tộc?

Người trí thức cộng sản không thể trả lời được những câu hỏi gay gắt đó, nhưng họ có thể hỏi ngược lại những người chất vấn họ những câu hỏi không kém nhức nhối. Bởi vì đa số - dù không phải là tất cả những trí thức không cộng sản cũng đã phục tùng những công cụ chẳng ra gì của ngoại bang. Những trí thức quốc gia cũng đã đem hết tâm huyết hô hào biết bao nhiêu thanh niên bỏ mình cho một lý tưởng dân chủ không hề làm bận tâm ông Diệm, ông Nhu, hay cho một chính nghĩa quốc gia không hề có trong đầu óc các ông Big Minh, Nguyễn Khánh, Nguyễn Văn Thiệu. Nhiều trí thức khác đã tự đặt mình ra ngoài lề lịch sử, tự cắt bỏ khỏi số phận đất nước, đào nhiệm và cầu an.

Cuối cùng đất nước như ngày hôm nay, sau tất cả những gì đã xảy ra. Vai trò của người trí thức Việt nam - cộng sản và không cộng sản - thật là bẽ bàng. Công bình mà nói cũng có những trí thức Việt nam không làm tay sai cho một bè lũ hay một chế độ gian trá nào mà vẫn phấn đấu, vẫn cố hiện diện trong cuộc vận hành của lịch sử. Nhưng họ đã thất bại. Trí thức Việt nam đã thất bại hoàn toàn. Đỗ lỗi cho nhau, luận tội nhau chỉ là để xem ai tồi hơn ai, có ích lợi gì? Hơn nữa, lên án và kết tội nhau còn sai vì nói chung trí thức Việt nam lương thiện, yêu nước và cũng đã hy sinh nhiều. Có một cái gì đó vượt khỏi lô-gích bình thường mà ta cần nhận diện để đừng buộc tội lẫn nhau một cách bất công và vô ích. Có lẽ chúng ta phải tìm giải thích cho sự phá sản này trong lý lịch và trong gia phả của người trí thức Việt nam chúng

ta.

Trí thức Việt nam ngày nay là hậu thân của giai cấp sĩ phu ngày trước. Mối liên hệ phụ-tử vẫn còn rất thắm thiết. Kẻ sĩ vẫn còn là mẫu mực của rất nhiều trí thức Việt nam. Ngày nay người ta vẫn còn tự hào là có tư cách của kẻ sĩ, người ta vẫn còn khen nhau là có thái độ của kẻ sĩ.

Nhưng kẻ sĩ là gì nếu không phải là một mẫu người tồi hèn, vong thân? Chúng ta vẫn còn là kẻ sĩ, và vì thế vẫn còn mang cái tật nguyền này của kẻ sĩ. Vấn đề là như thế. Người ta có thể hấp thụ mau chóng những kiến thức và những kỹ thuật mới, nhưng từ bỏ một tập quán và một tâm tính đã được nhào nặn qua nhiều thế hệ, đã ăn rễ vào con người và đã biến thành một bản năng, là một điều khó gấp nhiều lần. Hãy thử lấy một thí dụ về trọng lượng của tập quán.

- Tại sao người Nhật lại lái xe bên tay trái? Họ có bị người Anh đô hộ bao giờ đâu? Lý do chỉ giản dị là các hiệp sĩ Nhật quen đi bên trái các hành lang để có thể nhanh chóng rút gươm bằng tay mặt!

Nho Giáo không tạo ra kẻ sĩ để làm một con người tự do, dễ chịu trách nhiệm trước xã hội và để lãnh đạo xã hội mà chỉ tạo ra kẻ sĩ để làm dụng cụ cho một guồng máy và làm thủ hạ cho các vua chúa. Trong suốt dòng lịch sử, kẻ sĩ Trung Hoa và Việt nam đều chỉ biết sống với số phận tôi tớ. Sĩ là một nghề, nghề đi học và nghề làm quan. Trước sau là nghề quì. Quì trước mặt thày để học với ước vọng thành đạt để được quì trước các vua chúa. Nếu quì là thái độ của kẻ sĩ thì chờ đợi là triết lý của kẻ sĩ. Thời gian trưởng thành của kẻ si được gọi là thời chưa gặp (lúc vị ngộ hối tàng nói bong tất), gặp một chủ để thờ. Kẻ sĩ không khởi xướng ra một sự nghiệp nào mà chỉ chờ đợi để được làm bày tôi cho một minh chủ nên hậu quả tất nhiên là kẻ sĩ phải chấp nhận luật chơi sẵn có của kẻ đã làm nên sự nghiệp, đem trí tuệ của mình minh họa cho ý của chủ. Và luật chơi của chủ rất khắc nghiệt. Các vua

chúa muốn dùng họ thì dùng, muốn cách chức đuổi đi, muốn căng nọc ra đánh, muốn thiến họ như thiến heo thiến gà, muốn giết họ thì giết, muốn giết cả nhà họ cũng được, kẻ sĩ cam chịu hết. Thân phận kẻ sĩ chẳng có gì vinh, đó chỉ là thân phận của một tôi tớ, một dụng cụ thuộc quyền sử dụng và vứt bỏ tuỳ tiện của các vua chúa. Cái bản chất dụng cụ và tôi tớ ấy ngay cả những kẻ sĩ lỗi lạc nhất cũng không trút bỏ được. Điều kinh ngạc là trong hàng chục thế kỷ kẻ sĩ đã có thể chấp nhận một khuôn mẫu đầy đọa và hạ nhục mình như thế, để rồi cuối cùng sự phục tùng vô điều kiện trở thành một bản năng và một giá trị. Khổng Minh tài ba như thế mà gặp thời nhiễu nhương cũng chỉ biết ngồi trong lều cỏ để chờ một minh chúa.

Nguyễn Trãi là một kẻ sĩ siêu việt cả về văn lẫn võ, lại có cả chí khí hơn người, Lê Lợi là một phú nông cục mịch. Tại sao lại Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần? Tấn thảm kịch còn lớn hơn ở chỗ Lê Lợi không có đủ trí tuệ để viết ra câu đó, chính Nguyễn Trãi đã sáng tác ra câu đó.

Cao Bá Quát là một kẻ sĩ ưu việt và ngang ngược, dám nổi loạn chống lại nhà Nguyễn. Nhưng Cao Bá Quát không lãnh dạo cuộc nổi dậy mà chỉ phò Lê Duy Cự. Giả thử cuộc nổi dậy thành công thì cũng chỉ để đưa đến kết quả Lê Duy Cự vi quân, Cao Bá Quát vi thần . Ngay cả khi kẻ sĩ chống lại một ông chủ thì cũng chỉ để hy vọng được phò một ông chủ khác, họ không sinh ra để làm chủ. Cao Bá Quát thất bại, bị chặt đầu và tru di tam tộc. Nguyễn Trãi thành công, để cũng chỉ được cái vinh dự quì gối trước Lê Lợi, rồi cũng bị chặt đầu và tru di tam tộc.

Trong lịch sử Trung Hoa, những kẻ làm nên nghiệp đế vương, dù là Lưu Bang, Hạng Võ, Lý Thế Dân, Triệu Khuông Dận, Thành Cát Tư Hãn, Chu Nguyễn Chương đều không phải là kẻ sĩ. Họ là hào phú, là các tay anh chị, hay vốn thuộc dòng dõi bá vương. (Tào Tháo là một ngoại lệ, nhưng Tào Tháo bị kẻ sĩ chối bỏ và lên án là gian thần).

Trong lịch sử Việt nam, những kẻ giành được ngôi vua, dù là Lý Công Uẩn, Trần Thủ Độ, Lê Lợi, Mạc Đăng Dung, Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn ánh đều là quí tộc, võ tướng hay các tay anh chị chứ không phải là kẻ sĩ. (Hồ Quí Ly là một ngoại lệ, nhưng Hồ Quí Ly hành động như vậy vì tự coi mình là người Hoa hơn là người Việt nên coi thường nề nếp Việt nam; chiếm được ngôi vua, Hồ Quí Ly đã lập tức đổi tên nước là Đại Ngu theo tên cố quốc của mình).

Một thực tế thê thảm như vậy chứng tỏ khuôn mẫu Khổng Nho đã tha hóa kẻ sĩ tới mức nào. Một thực tế bi thảm khác là tất cả những tiến bộ về tư tưởng của Trung Hoa đã chỉ có trước khi Khổng Giáo được đưa lên hàng một quốc giáo. Hơn hai ngàn năm ngự trị của khuôn mẫu Khổng Giáo đã làm tê liệt hẳn óc sáng tạo. Các hậu quả vẫn còn thấy được: nhiều nước châu á, nhờ không chịu ảnh hưởng Khổng Giáo một cách quá nặng nề, ngày nay đã rất phát triển, những người châu á vẫn hầu như vắng mặt trong các giải Nobel, họ vẫn thua xa người phương Tây về óc sáng tạo trong mọi địa hạt.

Trong xã hội Khổng Nho, kẻ sĩ không hội nhập vào xã hội. Lúc hàn vi kẻ sĩ sống qua ngày, đợi cơ hội làm quan. Lúc được làm quan kẻ sĩ trở thành nhưng tay sai không điều kiện cho các vua chúa để thống trị quần chúng. Kẻ sĩ được vua chúa xếp hàng đầu trên nông, công, thương, nhưng thực ra kẻ sĩ bị loại khỏi xã hội. Một điều rất đáng chú ý là trong xã hội ta ngày xưa kẻ sĩ hoàn toàn vắng mặt trong các chức quyền địa phương xuất phát từ dân gian như chánh tổng và lý trưởng, những chức vụ đã có thể là những bàn đạp để tiến lên quyền lực quốc gia. Kẻ sĩ không có hậu thuẫn quần chúng vì sống ngoài lề xã hội. Kẻ sĩ cũng không có tài sản vì không biết và cũng không muốn kinh doanh buôn bán, không những thế kẻ sĩ còn được giáo dục và nhồi nặn để khinh thường và thù ghét hoạt động kinh doanh, buôn bán. Phi thương bất phú, kẻ sĩ không có độc lập về kinh tế cho nên cũng không có thể

có tự chủ về chính trị. Tại sao lại Nguyễn Trãi vi thần? Bởi vì không muốn vi hành cũng không được. Nguyễn Trãi không có thủ túc và cũng không có tài sản để phất cờ khởi nghĩa. Kẻ sĩ trong khuôn mẫu Khổng Nho là mẫu người lệ thuộc vào vua chúa và cuối cùng chịu ơn vua chúa. Quyền lực quốc gia chỉ truyền tay giữa một bên là các vua chúa và một bên là đám anh hùng áo vải, không người không chịu ơn vua chúa và do đó dám thách thức vua chúa.

Tình trạng vong thân kéo dài từ đời này sang đời khác đã khiến kẻ sĩ mất hẳn lòng tự tin. Tuy bề ngoài có khi kẻ sĩ huênh hoang có giang sơn thì sĩ đã có tên, từ Chu Hán vốn sĩ này là quí (Nguyễn Công Trứ), nhưng trong thâm tâm kẻ sĩ không tin ở mình và cũng không tin ở cả giai cấp sĩ của mình; do đó kẻ sĩ không những không dám có ý định dựng nghiệp mà còn không sẵn sàng giúp một kẻ sĩ khác dựng nghiệp. Kẻ sĩ phải làm bầy tôi, nếu từ chối số phận tôi tớ và dám mơ ước làm vua, kẻ sĩ đã vi phạm đạo lý của giai cấp mình và bị lên án là gian thần, thoán nghịch, phản tặc. Nguyễn Hữu Chỉnh coi thường vua Lê chúa Trịnh bất lực và muốn nắm quyền thì đã sao, mà người ta lên án ông là gian hùng và hả hê khi ông bị bốn ngựa xé xác? Có sử gia nào đủ khách quan để nhận định rằng chính hành động vào Nam liên kết với Tây Sơn của Chỉnh đã mở đầu cho tiến trình thống nhất đất nước?

Luân lý Nho Giáo bắt người có học không được làm chủ mà chỉ được làm tôi cho một ông chủ nào đó, và tệ hơn nữa phải làm tôi suốt đời cho một chủ bởi vì tôi trung không thờ hai chúa. Kẻ sĩ trong quan niệm Nho Giáo là một kẻ nô lệ chứ không phải là một con người tự do. Do bản năng và địa vị xã hội, kẻ sĩ không dám và không thể, và do đó khiếp phục những kẻ dám và có thể. Bài Bình Ngô Đại Cáo hùng tráng vì Nguyễn Trãi viết cho Lê Lợi chứ không viết cho mình, vì lúc viết Nguyễn Trải đã tự đặt mình vào địa vị của Lê Lợi, tưởng tượng mình là vua (Trẫm đây, núi Lam Sơn dấy nghĩa..., một

mảnh nhung y dựng nên nghiệp lớn...). Toi nói nhiều về kẻ sĩ như vậy bởi vì cái tâm lý kẻ sĩ vẫn còn hiện diện rất mạnh trong tiềm thức của chúng ta. Di sản nặng nề nhất là triết lý ở ẩn, tránh hiểm nguy và chờ thời. Tâm lý này ngự trị trong đầu óc hầu hết mọi trí thức Việt nam. Nó cũng ngự trị ngay cả trong đầu óc những người có ý chí nhất dám hoạt động chính trị. ở các vị này nó thể hiện qua lối làm chính trị nhân sĩ. Nhưng người trí thức tự cho là mình có một giá trị nào đó - có khi chỉ là do một sự tự đánh giá mình rất chủ quan - thường không chịu tham gia tạo dựng ra một lực lượng chính trị nào và cũng không lên tiếng bênh vực một lập trường nào, ngay cả khi họ thấy là đúng. Họ chỉ muốn là những nhân sĩ đứng ngoài các tổ chức và các cuộc tranh cãi gay go để vừa khỏi tốn công sức vừa khỏi bị cháy. Họ tin rằng một khi họ đã là nhân sĩ thì dù ai nắm được chính quyền cũng vẫn cần họ. Đó là một tính toán mà họ cho là sáng suốt và quả thực là một chọn lựa sáng suốt khi người ta chỉ có tham vọng làm công cụ. Chính cái thái độ nhân sĩ này, hậu thân của tâm lý kẻ sĩ ngày xưa đã khiến các tổ chức đối lập dân chủ hiện nay không được hưởng ứng và không mạnh lên được trong một giai đoạn đầy thử thách như giai đoạn chúng ta đang sống.

Một di sản khác là sự thiếu quyết tâm. Trí thức Việt nam có nhiều người không thiếu ý kiến nhưng cái quán tính không dám và không thể thừa hưởng từ tâm lý kẻ sĩ do hàng ngàn năm uốn nắn này vẫn còn quá manh khiến họ do dự bất quyết, sẵn sàng thỏa hiệp và nhượng bộ trước những giải pháp thô bạo trái ngược với nguyện ước của mình, rồi sau cùng đánh mất chính mình. Nhiều trí thức còn thực sự ngưỡng mộ những tay anh chị bởi vì họ ngưỡng mộ cái liều, cái bạo mà họ không có được. Họ bị hớp hồn trước những người có bản năng mạnh và dám làm, bởi vì đó là một phần của chính họ mà họ đã mất đi và vẫn tiếc.

Mẫu người kẻ sĩ không phải chỉ còn tồn tại mà còn đang có cơ được hồi

sinh. Các chế độ độc tài tại châu á, trong đó có Trung Quốc và Việt nam, đang dụng tâm thiết lập một thứ Khổng Giáo Mới làm chỗ dựa cho các chế độ độc tài ngày nay, như Khổng Giáo Cũ đã từng làm nền tảng cho các chế độ quân chủ chuyên chế ngày xưa. Một âm mưu tha hóa trí thức mới đang xuất hiện. Và lần này kẻ sĩ có một cái tên gọi mới: chuyên viên. Ngay trong lúc này đang có nhiều trí thức Việt nam chủ trương hãy thôi làm chính trị, tạm chấp nhận chế độ này, hợp tác với nó trên các mặt chuyên môn. Họ hy vọng sẽ dần dần dân chủ hóa được chế độ. Nhưng nếu kẻ sĩ ngày trước trong hơn hai ngàn năm không thay đổi được chế độ quân chủ thì trí thức chuyên viên ngày nay dù có bản lĩnh hơn và có bối cảnh thuận lợi hơn cũng không thể thay đổi được chế độ độc tài này trong một hai thể hệ, nếu họ chỉ là những chuyên viên.

Hãy coi chừng lịch sử lập lại. Tại sao chủ nghĩa cộng sản bị phủ nhận tại Tây Âu, nơi đã khai sinh ra nó, mà lại thành công tại Trung Hoa, Việt nam và Triều Tiên? Tại sao, ngoại trừ hòn đảo Cuba nhỏ bé, chế độ cộng sản chỉ tồn tại được trên ba nước này? Lý do chính là vì chủ nghĩa cộng sản đã xuất hiện hồi đầu thế kỷ này như là một thứ Khổng Giáo Mới. Có gì khác giữa Khổng Giáo và chủ nghĩa Mác Lênin? Cũng đặt nền tảng trên bạo lực, cũng độc tài toàn trị, cũng giáo điều, cũng độc tôn, cũng nhân trị nghĩa là cai trị một cách tùy tiện bất chấp luật pháp, cũng bưng bít, cũng cấm đoán tư tưởng, cũng bài xích các tôn giáo, cũng triệt hạ kinh doanh, cùng đề cao sự nghèo khó để cai trị bằng sự nghèo khổ. Cả hai đều là những hệ thống nửa tôn giáo, nửa chính trị. Cả hai đều đưa đến bế tắc và cả hai đều có cùng một biện hộ sau khi đã thất bại: không phải lý thuyết sai mà là áp dụng sai. Chỉ cần lấy Marx và Anghen đạt vào địa vị của Khổng Tử và Mạnh Tử, lấy các cuốn Tư Bản Luận, Lênin Toàn Tập thay cho Tứ Thư và Ngũ Kinh, lấy Trung ương Đảng thay cho Triều Đình, đem các đảng viên thay cho đám

quân tử là đâu lại vào đó. Khổng Giáo đã dọn đường cho các chế độ cộng sản. Chỉ có điểm mới là chủ nghĩa cộng sản tâng bốc quần chúng vô sản mà Khổng Giáo mạt sát, dù chỉ là một sự tâng bốc giả dối. Nếu trước đây Khổng Giáo đã dọn đường cho các chế độ cộng sản thì ngày nay những tồn đọng của tư tưởng Khổng Giáo đang giúp các chế độ này kéo dài.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Giết hại công thần

Có một sự kiện gần như một định luật trong lịch sử Việt nam là những người dựng nên đế nghiệp thường hay giết hại công thần sau khi đã thành công. Tại sao? Câu trả lời gần như tự động là những người đó gian xảo, bội bạc. Xét cho cùng thì câu trả lời này không đúng.

Những người đã có khả năng qui tụ nhân tài, khiến họ tận tụy và nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử với mình tất nhiên phải có những đức tính đặc biệt. Họ phải là những người có khả năng thu hút, chinh phục lòng tin và sự trung thành bằng cách chứng tỏ tài năng và đức độ. Trừ một vài ngoại lệ rất họa hiếm, họ phải là những người khá tốt và thủy chung. Ngày nay một người tham gia một tổ chức chính trị chỉ kết bạn với lãnh tụ mà thôi, nếu thất vọng có thể bỏ ra đi, nhưng ngày xưa thì khác hẳn. Lãnh tụ không những phải là người lãnh đạo mà còn là minh chủ, một chúa công có quyền trên tính mạng của thuộc hạ. Các nhân tài ngày xưa vì vậy chọn chúa rất thận trọng, họ hỏi han về minh chủ, tới yết kiến minh chủ, quan sát từng thái độ, cử chỉ, lời ăn

tiếng nói, có khi xem tướng rồi mới quyết định vì đó là quyết định vô cùng quan trọng đối với họ. Họ khó có thể lầm được. Muốn được họ thờ thường phải là người có đức lớn. Trong vô số những người phất cờ khởi nghĩa chỉ có một người thành công thì người đó phải là người có bản lãnh phi thường, mà bản lãnh lớn nhất là qui tụ, điều động, chinh phục lòng tin. Khó mà có thể giả dối được bởi vì không thể đánh lừa một số người đông đảo trong suốt một thời gian dài tranh đấu cam go.

Vậy mà ông vua nào thành công dựng được nghiệp đế cũng giết hại công thần cả. Như thế việc giết hại công thần phải có một giải thích khác hơn là sự bội bạc. Giải thích đó là sự giết hại công thần là cần thiết trong lô-gích Khổng Giáo.

Khổng Giáo coi quyền của vua là quyền thiêng liêng của trời cho. Quần thần phải phục tùng vô điều kiện, có chết cũng không được thắc mắc. Đã là quyền thiêng liêng thì trời ban cho ai, người đó được. Đã là kẻ sĩ, nghĩa là đã từ bỏ mọi ý định làm chủ để chỉ nuôi giấc mộng làm tôi cho một minh chủ, thì dĩ nhiên phải tự coi là mình không có mệnh trời đó rồi. Hạnh phúc của kẻ sĩ chỉ là được vào chốn cũng đình, thấy mặt long nhan, được chút chức vị và hầu hạ một người được trời trao thiên mệnh. Nhưng những kẻ sĩ giúp một anh hùng lập nghiệp đế thì lại khác. Họ đã được gặp một người dựng nghiệp, nghĩa là còn có mệnh trời hơn hẳn những ông vua khác. Họ đã chia cơm sẻ áo, chen vai sát cánh với kẻ anh hùng đó. Họ đã chứng kiến những sự lo âu, hốt hoảng, những sai lầm và nhát sợ của người anh hùng đó. Họ đã chứng kiến tận mắt và đầy đủ một cuộc lập nghiệp đế vương và đã khám phá ra rằng cuộc dựng nghiệp này chẳng có gì là thần thánh cả. Họ không còn là nhưng kẻ sĩ chân chính nữa. Những công thần đã giúp vua dựng nghiệp cũng phải là những người rất đởm lược, họ dễ nhận ra là ông vua anh hùng nhất cũng không khác họ bao nhiêu. Họ đã nhìn thấy bí quyết dựng nghiệp, họ đã

nhận ra sự tương đói của thuyết thiên mệnh và biết đâu họ đã thấy chính họ cũng có thể làm vua. Vì thế họ phải chết.

Kẻ đế vương thực ra cũng không có chọn lựa. Tất cả căn bản quyền lực của ông ta dựa trên sự chính đáng của thiên mệnh, ông ta không thể dung túng những kẻ không còn tin tưởng tuyệt đối ở sự huyền bí đó nữa và lại có khả năng ngang tầm với ông ta. Đó không phải chỉ là mối nguy mất ngôi vua mà còn là mói nguy mất mạng và tuyệt giống bởi vì trong hệ thống quân chủ chuyên chế, thiên mệnh đã được trao cho ông ta rồi thì chỉ có cái chết mới có thể tước đoạt, và nhổ cỏ thì phải nhỏ tận gốc. Những công thần có khả năng để dọa ngôi báu hay làm mất đi tính thiêng liêng của nó vì vậy phải bị tiêu diệt.

Nhưng những công thần trung thành tuyệt đối cũng không thể dung túng được, bởi vì họ để dọa trật tự của chế độ quân chủ tuyệt đối trong đó quần thần không hơn những con vật trước mặt nhà vua, vua muốn nọc ra đánh, muốn thiến tùy ý. Những khai quốc công thần không còn là những kẻ sĩ chân chính nữa vì họ đã quá quen với vua, đối xử với họ như vậy không khỏi mang tiếng tệ bạc, mà không đối xử như vậy thì không còn kỷ cương triều đình. Họ là những cái gai phải nhổ để trật tự vua tôi được trở lại bình thường.

Mối liên hệ vua tôi, cốt cán của tư tưởng chính trị Khổng Giáo, đưa tới hai hậu quả.

Một là, kẻ sĩ, tinh hoa của xã hội, mất hết nhân cách, xã hội vì thế lẫn quẩn trong sự thui chột và hèn kém.

Hai là, các cuộc khủng hoảng xã hội rất khó có lối thoát. Kẻ sĩ chân chính không phải là người khởi nghiệp. Triết lý của họ là lúc khó khăn thì lánh mặt. Chỉ có một số rất ít có chí khí để tham gia tranh đấu trong thời ly loạn mà thôi. Những kẻ này phải chọn minh chủ thật kỹ. Trước hết minh chủ phải

là người có chân mạng đế vương, nếu không thì theo ông ta chỉ uổng mạng mà thôi, sau đó minh chủ lại phải là người thật trung hậu, nếu không thì khi thành công mạng mình cũng toi mạng về tay ông ta. Lịch sử Trung Quốc không thiếu những chuyện những người giúp chủ dựng nghiệp, lúc thành công thì vội vã cao bay xa chạy. Kết quả là ít ai nhập cuộc, những loạn lạc thường kéo dài rất lâu, những kẻ có gan dạ dấn thân đã rất ít mà trong số này, những người tìm được minh chủ lại càng khó. Và những người dám đứng lên khởi xướng thì lại không thể kết hợp được với nhau, bởi vì không ai dám nhường ngôi minh chủ cho người khác, nhường ngôi minh chủ là nhường tất cả chứ không có thoả hiệp nào. Với thời gian chọn đúng chúa mà thờ trở thành một lo âu làm tê liệt những kẻ sĩ hiếm hoi có ý định cứu đời. Trong đa số trường hợp đưa họ trở lại sự thụ động cố hữu.

Ngày nay triết lý thiên mệnh của Khổng Giáo đã đi vào quá khứ, ít ai còn tin có nhưng kẻ có thiên mạng đế vương nữa. Nhưng cái tâm lý chọn minh chủ vẫn còn tồn tại, và bởi vì nó là một tâm lý, nó nấp kín trong thâm sâu của chúng ta, nó chi phối hành động của chúng ta một cách bí mật đến nỗi chính chúng ta không thấy. Hai câu chuyện sau đây chứng tỏ cái tâm lý mà ta tưởng như đã hoàn toàn biến mất thực ra vẫn còn lảng vảng đâu đây. Tôi kể ra chỉ để độc giả thấy rằng đoạn tuyệt với một văn hóa là một điều rất khó.

Cách đây không lâu, một lãnh tụ của một tổ chức chính trị có lúc gây được tiếng vang đã có nhã ý đến thăm tôi. Tôi hỏi anh lý do nào có thể khiến một người tham gia tổ chức của anh. Anh đắn đo rồi trả lời bởi vì người ta ngưỡng mộ một lãnh tụ như anh. Đó là một thanh niên hoàn toàn được đào tạo tại một nước tân tiến.

Tôi cũng biết hai người khoa bảng khác được đào tạo tại phương Tây. Không những chỉ có bằng cấp lớn mà họ còn thực sự có khả năng và bản lãnh lớn, tôi rất ngưỡng mộ họ. Câu chuyện của họ lại có liên quan tới chính

tôi. Chúng tôi đã sát cánh cùng nhau tranh đấu cho dân chủ trong một thời gian. Có cố gắng dài hơi nào mà không có lúc đem tới sự mệt mỏi và nghi hoặc? Một hôm tôi được họ mời đi ăn tối cùng với một người lạ mặt mà sau này tôi được biết là một nhà tướng số nổi tiếng. Chúng tôi nói chuyện vui vẻ, nhà tướng số kia đặt nhiều câu hỏi về tôi. ít lâu sau cả hai bạn tôi tuyên bố ngưng hoạt động. Mãi về sau tôi mới hiểu là tất cả do bữa cơm tối đó. Họ đã nhờ nhà tướng số kia cho biết về tôi và kết luận của vị này là tôi không có tướng của một minh chủ.

Tôi rất buồn vì mất hai bạn đồng hành hiếm có, nhưng tôi rất kính trọng họ, họ là những trí thức hiếm hoi còn có ý định dấn thân, và thực sự đã vất vả với tôi trong một thời gian. Tôi chỉ giận cái tâm lý kẻ sĩ của Khổng Giáo không chịu cút hẳn khỏi tâm hồn người Việt. Tôi cũng không giận ông thày tướng kia vì thực ra ông ta nói đúng: thời này làm gì còn minh chủ, chỉ có những kẻ khùng mới nuôi mộng làm minh chủ mà thôi. Tôi chỉ muốn góp phần nhỏ bé của mình cho thắng lợi dân chủ mà thôi. Vậy mà cũng gian truân.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Anh không biết gì về cộng sản

Chương Mặt Thật Của Ai? mà quí vị vừa đọc phần lớn lấy từ một bài báo cùng để tựa mà tôi đã gởi đăng báo Ngày Nay (Houston, Hoa Kỳ). Bài báo này đã gây cho tôi khá nhiều vấn đề. Trước hết là ngay trong nội bộ nhóm

Thông Luận. Mới đầu tôi định đăng báo Thông Luận, tôi không ngờ gặp phải những phản ứng rất mạnh của những người bạn mà tôi đưa đọc trước. Họ sợ một bài báo như thế sẽ đem lại cho nhóm Thông Luận nhưng thù ghét mới. Thấy rằng nếu đăng báo Thông Luận có thể sẽ gây sứt mẻ đáng tiếc, tôi gởi đăng báo Ngày nay, rồi lại gặp một vấn đề khác. Một anh bạn đọc xong, nỗi giận nói rằng một bài đặc sắc như vậy sao không đăng báo mình mà lại đem đăng báo khác. Bài đăng trên báo Ngày Nay cũng làm tôi vất vả.

Một loạt bài phản bác dữ dội được tung ra ngay sau đó. Một vị ở Houston, mà sau này tôi được biết là có kiến thức khoa học, cho rằng bài đó là một xúc phạm lớn đối với tổ tiên; Nguyễn Gia Kiểng là tác giả bài đó thì là chính phạm, nhưng báo Ngày Nay đã đăng bài đó thì cũng là tòng phạm. (chính phạm và đồng phạm là những tiếng được dùng trong bài). Nếu có quyền, chắc chắn các vị này đã lôi cổ tôi ra tòa và tặng cho vài cuốn lịch rồi. Cả tác giả bài đả kích này lẫn tờ báo đăng nó đều đang nỗ lực tranh đấu lên án cộng sản chuyên chính giáo điều, chà đạp tự do ngôn luận và báo chí.

Một nhân sĩ nhân đọc bài báo của tôi trên Ngày Nay, cảm hứng viết một bài góp ý, với tựa để là Nghe Quì , đóng góp thêm một số ý kiến cá nhân đồng thời phê phán một số nhân vật. Thế là tôi lại lãnh một bài đánh khác, mà lần này đánh oan vì những ý kiến làm tác giả bài đánh này nỗi giận không phải là của tôi mà là của vị nhân sĩ kia. Quá giận, tác giả lôi cả thân thế tôi ra phê phán và kết luận tôi là hạng người vô liêm sỉ. Cũng may lúc đó tôi có chút thời giờ rảnh rỗi nên đã gởi nguyên văn bài của mình cho tác giả. Ông này tỏ ra rất đứng đắn vì sau đó, khi đã biết có sự hiểu lầm, ông viết cho tôi một lá thư ngắn với lời lẽ thân thiện và cho đăng một bài cải chính trên ngay tờ báo đã đăng bài đánh tôi. Đó là lần duy nhất tôi thấy một người đánh oan một người khác đã giải oan cho người đó. Bình thường thôi đánh cũng là phúc lắm rồi.

Một lần chúng tôi gặp một sự cố trong một buổi họp Câu Lạc Bộ Thân Hữu Thông Luận. Bình thường thì những buổi họp của Câu Lạc bộ là sự gặp gỡ thân thiện của những người có cảm tình với nhau dù cùng hay không cùng chính kiến. Khi thành lập, chính tôi đề nghị đặt tên là Câu Lạc Bộ Độc Giả Thông Luận nhưng đề nghị của tôi bị phản bác, một vị đã đề nghị thay Độc Giả bằng Thân Hữu với lập luận rằng ai muốn là độc giả chẳng được, nhưng muốn gặp nhau thảo luận thì phải có tinh thần thân hữu, thân hữu không có nghĩa là đồng ý mà chỉ là thái độ thân thiện, tương kính. Tôi vẫn thấy hai chữ Thân Hữu có vẻ giới hạn quá. Biểu quyết, và tôi thua. Kết quả là Câu Lạc Bộ Thân Hữu Thông Luận ra đời với mục đích là lâu lâu gặp nhau một lần để thảo luận trong tinh thần không có ý kiến nào cấm nêu ra, không có đề tài nào cấm bàn đến.

Trớ trêu thay hôm xảy ra vụ lộn xộn đó, thuyết trình viên lại chính là người đề nghị thay độc giả bằng thân hữu. Việc ông được chọn để dẫn nhập buổi gặp gỡ đó đã được quyết định từ mấy tháng trước, nhưng trong khoảng thời gian đó ông trở thành tổng thư ký của một tổ chức mới, tuy vừa thành lập nhưng có sức mạnh vì chỉ là mặt ngoài của một tổ chức đã có từ lâu và có rất nhiều phương tiện. Chức vụ mới đó đã khiến ông không còn thân hữu với chúng tôi nữa và ông đem đến cả một lực lượng hùng hậu. Buổi họp biến thành một tòa án nhân dân xử nhóm Thông Luận. Lực lượng này nhao nhao lên, bất chấp chủ tọa, muốn nói là nói, nói gì cũng được vì họ sẵn sàng ẩu đả và hình như chỉ đợi cơ hội để ẩu đả. Chúng tôi cố nhịn nhục cho qua. Rồi buổi họp cũng xong, nhưng một thanh niên xấn lại phía tôi, chỉ tay vào mặt tôi mà nói: Anh là đồ ngây thơ ấu trĩ, anh không hiểu gì về cộng sản cả.

Tôi biết lúc đó không phải là lúc để thảo luận với anh ta. Tôi cũng không giận anh ta, từ đầu buổi họp tôi nhận xét anh ta là một trong những người ôn hòa nhất của lực lượng này. Dáng dấp anh ta cũng khá trí thức, đôi mắt

thông minh và hiền lành. Vả lại anh ta cũng khá khoan dung đối với chúng tôi: chúng tôi chỉ ngây thơ ấu trĩ và không biết gì về cộng sản chứ không phải là những tên phản bội, những tay sai cộng sản như các bạn anh ta nói sang sảng trong suốt buổi họp. Anh ta trạc độ ba mươi tuổi.

à, nếu tôi có thể ngây thơ ấu trĩ được thì diễm phúc biết bao nhiêu? Tiếc quá, lúc đó tôi đã gần năm mươi tuổi rồi mà chưa làm được gì ra hồn, cuộc đời cũng chẳng có gì vui, đã nhiều thất vọng và mất mát. Muốn ngây thơ cũng không được nữa.

Không biết gì về cộng sản? Tôi biết không nhiều nhưng cũng biết chút đỉnh. Lớn lên ở vùng quê do cộng sản kiềm soát, cha bỏ trốn, chú bác bị giết, mẹ dắt ra hầu tòa án nhân dân từ thời năm tuổi. Lớn lên chống cộng từ thời sinh viên, chống cộng trong hàng ngũ Việt nam Cộng Hòa, đi tù cộng sản, làm viên chức cộng sản, làm dân cộng sản, sống ngoài vòng pháp luật dưới chế độ cộng sản, rồi ra hải ngoại chống cộng sản. Có thể nói tôi là một trong những người có cơ hội quan sát cộng sản dưới mọi gốc nhìn và cọ sát với cộng sản trên nhiều cương vị. Anh thanh niên kia chắc có thân nhân bị đi tù cải tạo, gia đình có thể đã bị tịch thu tài sản và đã gian lao tìm cách vượt biên, như thế là đủ để anh ấy nghĩ mình biết rõ cộng sản đủ tư cách để coi những người không coi cộng sản như quỉ ma, thể dữ là không biết gì về cộng sản.

Thái độ của anh ta không làm tôi ngạc nhiên chút nào, bởi đó là thái độ tự nhiên của con người trong văn hóa Khổng Mạnh, một văn hóa được lưu truyền qua cuộc sống, từ đời này qua đời khác trải mấy nghìn năm, mà người ta tiếp thu một cách tự nhiên và vô tình. Văn hóa Khổng Mạnh là thứ văn hóa xác quyết, bất cần chứng minh. Ông Khổng Khâu, ông Mạnh Kha và tất cả các danh nho qua các thời đại chỉ khẳng định một cách chắc nịch thôi chứ có bao giờ cần chứng minh cái gì đâu. Ông Khổng Khâu nói người

có hiếu thì cha chết ba năm không được thay đổi nếp sống gia đình do cha để lại, người ngay thẳng thì cha có đi ăn trộm cũng phải bao che, nhưng ông không hề bận tâm giải thích tại sao. Các ông thánh hiền kế tiếp nói rằng đã là đàn bà đức hạnh thì phải phục tòng cả cha, lẫn chồng, lẫn con cũng có cần biện luận gì đâu. Văn hóa của chúng ta là cái. Văn hóa trong đó mình cứ ném bừa chân lý của mình vào mặt người khác mà không cần suy nghĩ xem đó có phải là những chân lý thực không.

Văn hóa Khổng Mạnh là văn hóa phủ nhận kiến thức. Người ta không cần nghiên cứu, tìm hiểu, miễn là cứ thấy phải đạo là có thể tự tin và tự hào được rồi. Tất cả các cuốn Tứ Thư, Ngũ Kinh nếu gộp chung lại tất cả và in thành một cuốn sách thì cũng chỉ vài trăm trang thôi, nghĩa là chỉ bằng một nửa cuốn sách mà các vị đang cầm trong tay thôi. Một người bình thường có thể học một tuần lễ là xong, thế mà các sĩ tử cứ nhai đi nhai lại trong mấy ngàn năm thì hỏi kiến thức có cái gì đáng kể? Ông Phần Khôi là một nhà nho xuất chúng, ông đi học chữ quốc ngữ tới trình độ tiểu học và quả quyết là đã học hỏi được nhiều hơn hẳn so với thời kỳ học chữ nho. Với thời gian, cả một xã hội học thói quen nói và làm mà không cần một kiến thức nào cả. Thái độ này tạo ra một niềm tin thầm kín rằng mọi người như nhau, chẳng ai biết gì hơn ai. Người ta có thể nói với bất cứ ai anh không biết gì cả, bởi vì thực ra trong tiềm thức người ta đang nói về chính mình.

Không những không trọng kiến thức, mà người ta còn bài bác việc mở mang kiến thức, bởi vì văn hóa Khổng Mạnh chống lại điều mới, nghĩa là chống lại sự tìm hiểu. Khổng Tử nói: Bỏ công ra học điều lạ chỉ có hại (Công hồ dị đoan, tư hại đã dĩ). Những lời vàng ngọc đó trải đời này qua đời khác tạo ra tâm lý coi điều khác lạ là xấu là dở, là sai. Trong ngôn ngữ Trung Quốc mà ta du nhập, chữ dị, nghĩa là khác, đồng nghĩa với xằng bậy. Dị đoan theo nghĩa chiết tự của nó chỉ có nghĩa là điều lạ thôi, nhưng tập quán và thời

gian đã biến nó thành nhảm nhí. Lập dị, quái dị, dị nghị, dị hợm đều mang nghĩa xấu cả. Về điểm này đôi khi tôi thấy vui lòng là người Việt nam còn giữ được chữ khác với nghĩa khách quan. Không những bài bác điều mới, văn hóa Khổng Mạnh còn hung bạo với điều mới. Khổng Tử lên làm tướng quốc nước Lỗ thì lập tức giết thiếu chính Mão. Chẳng thấy ông Mão có tội cụ thể nào ngoài tội có tài biện luận và lung lạc người khác. Những ai lên án đảng cộng sản đàn áp những người phát biểu ý kiến ngược lại với đảng nên suy nghĩ lại chuyện này. Nho sĩ theo gương bậc vạn thế sư biểu này đã để xướng lên cả một bổn phận đạo đức: vệ đạo. Vệ đạo là chủ trương bảo vệ toàn bộ các giá trị Khổng Giáo bằng cách đánh phá gay gắt và tiêu diệt bằng bạo lực những kẻ dám đi ra ngoài khuôn mẫu có sẵn. Khổng Khâu và các môn đệ, hậu bối của ông, cũng khuyến khích sự tìm tòi, khảo cứu nhưng với điều kiện là đó chỉ là những tìm tòi phải đạo, với mục đích minh họa những ý đã có sẵn, tương tự như đảng cộng sản kêu gọi sáng tạo với điều kiện là sáng tạo trong đường lối do đảng vạch ra, trong khuôn khổ chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Cái chủ trương vệ đạo đó đã làm thui chột cả trí tuệ á Đông và đã dẫn ra pháp trường vô số những người có trí tuệ, đáng lẽ đã có thể cống hiến những đóng góp quí báu. Tôi không thù ghét những người đã đả kích tôi một cách gay gắt, đòi lên án, đòi phải có thái độ, đòi hành hung (kể cả đả thương thực sự) bởi vì đó chỉ là di sản văn hóa của cái tâm lý vệ đạo đã mọc rễ vào tâm hồn chúng ta ngay cả khi chúng ta không ý thức được. Viết một cuốn sách hay về dân chủ không khó bằng không nổi giận khi có người phát biểu ngược ý mình vì một đằng là kiến thức, một đằng là tâm lý. Kiến thức dễ tiếp thu và cũng dễ thay đổi; tâm lý, trái lại, là cái mà chúng ta không ý thức được và do đó không cảnh giác. Những phản ứng giận dữ đối với một số bài viết về văn hóa và lịch sử của tôi còn xuất phát từ một di sản khác của Khổng Giáo, đó là tâm lý tôn sùng

người xưa. Quí trọng tổ tiên là một tình cảm tự nhiên và cũng là một phần của trí thông minh của loài người. Nó cho phép loài người nối dài cuộc sống trí tuệ của mình tới một thời xa xưa, hiểu được cuộc hành trình đã dẫn tới ngày hôm nay, và cũng ý thức được những điều nên làm cho tương lai. Lòng quí trọng người xưa biến cuộc sống thành liên tục và vĩnh cửu, sinh và tử chỉ là nhưng chốc lát trong cuộc sống liên tục và không ngừng biến đổi của loài người. Quan sát việc làm của người xưa ta rút ra được những kinh nghiệm để xây dựng ngày mai, ta học được những cái đúng của họ, va ta rút nhiều kinh nghiệm quí báu hơn ở những sai lầm của họ. Nhưng sự tôn sùng người xưa của Khổng Giáo không phải như vậy. Nó là một sự tôn sùng bệnh hoạn, coi người xưa là hơn ngày nay, coi người xưa là hoàn toàn đúng, chúng ta chỉ cần lập lại là đủ. Khổng Tử chủ trương cứ học người xưa là biết việc ngày nay (ôn cố tri tân). Nhan Uyên hỏi ông về việc trị nước, Khổng Tử trả lời: Cứ theo lịch nhà Hạ, đội mũ nhà Chu, dùng nhạc của vua Thuấn, Các nho sĩ sau này còn đề cao hơn nữa cái tinh thần sùng bái và bắt chước tổ tiên đó, và người được đề cao làm mẫu mực hơn cả lại chính là Khổng Tử. Ngay cả những câu nói rất tầm thường, và tầm bậy, của ông như cha con phải giấu tội cho nhau, nước loạn thì chớ ở lại cũng được đưa lên hàng đạo lý. Chính Khổng Tử khi nói những câu này cũng không thể ngờ rằng có ngày chúng sẽ được coi là nhưng khuôn vàng thước ngọc. Ông thủ cựu và kêu gọi thủ cựu, nhưng đó chỉ là những ý kiến thôi, chính các triều đại về sau mới biến nhưng ý kiến của ông thành chân lý bất di bất dịch. Cá nhân Khổng Tử nhiều lần dạy đệ tử không nên phò những vua chúa bất nghĩa, nhưng chính ông cũng hai lần định làm gia nhân cho những kẻ phản bội. Như vậy Khổng Tử tuy thủ cựu nhưng không cứng chác như người ta tưởng. Như đã nói, khi phê phán Khổng Giáo, ta không nên qui trách hết cho Khổng Tử.

Mặc Tử, nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Trung Quốc, đã nhiều lần lên án tâm lý

rập khuôn theo người trước. Nếu Mặc Tử, thay vì Khổng Tử, được lấy làm mẫu mực thì Trung Quốc đã không thua kém như ngày nay. Mặc Tử có lý: nếu tất cả mọi thế hệ đều lấy những thế hệ trước làm mẫu mực thì xã hội vẫn còn như thời Phục Hy, Thần Nông, nghĩa là vẫn còn ăn lông ở lỗ.

Tinh thần tôn sùng và rập khuôn theo người xưa hình như vẫn còn nặng làm trong tâm lý trí thức Việt nam. Một người bạn của tôi có hai bằng cấp khoa học rất cao tại Mỹ và Pháp, có lần giảng cho tôi về sự cao siêu huyền bí và tính khoa học của khoa tử vi. Tôi hỏi anh ta tại sao anh không thấy cái nhảm nhí của tử vi, chỉ có năm yếu tố thôi: giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm sinh, nam, nữ mà suy ra tới 108 sao, nghĩa là chỉ có năm phương trình bậc nhất mà có tới 108 ẩn số thì hoặc là hệ thống phương trình đó không có giải đáp chính xác, hoặc là thực ra chỉ có năm ẩn số mà thôi, 103 ẩn số còn lại tự động suy ra từ năm ẩn số chính, nghĩa là vất đi cũng được. Vậy thì khoa tử vi sai ngay từ đầu, nó chỉ là một bài toán ngây ngô do sự kiện trí tuệ chưa được mở mang mà có. Anh ta cự lại: Tử vi không phải là toán?. Tôi còn biết nói gì đây? Toán có là gì đâu, ngoại trừ là một cách lý luận đúng? Nếu bảo có những cái không cần đúng thì còn gì để bàn? Tức quá, tôi bảo anh ta thử lấy số tử vi của tôi xem sao. Anh ta bèn bấm đốt ngón tay và quả nhiên tôi thấy chỉ có năm sao, tôi không nhớ sao nào, là phải căn cứ vào năm dữ kiện ban đầu mà thôi, những sao khác cứ tự nhiên theo năm sao này mà định vị trí, nhưng anh ta vẫn không chịu thua, anh ta kết luận là tôi không hiểu được cái kiến thức cao siêu của người xưa. Trình độ toán học của anh ta cao hơn tôi nhiều, nhưng anh ta không thấy được cái sai lầm rành rành ra đó vì anh ta đã sẵn có định kiến là người xưa có lý rồi.

Một anh bạn khác cũng tốt nghiệp kỹ sư tại Mỹ và trước đó nổi tiếng là học sinh tú tài xuất sắc nhất của trường Chu Văn An, lận đận tìm cách vượt biên sau năm 1975. Chúng tôi gặp nhau sau khi đi tù cải tạo về và cùng có ý định

là trốn khỏi Việt nam. Mỗi lần tính chuyện vượt biên anh đều xem bói dịch. Anh ta giải thích với tôi là bói dịch rất đúng bởi vì nó do Chu Văn Vương chế ra. Tôi nói Chu Văn Vương là tổ nhà Chu, sống vào thế kỷ 12 trước Tây lịch, lúc loài người còn rất man rợ, có gì là thông thái, chẳng qua đó là niềm tin ngây thơ vào quỉ thần của mọi dân tộc bán khai. Anh ta tiếc cho tôi không hiểu được cái huyền bí của Kinh Dịch, bởi vì thời đó con người còn trong sáng và còn giao cảm được với thần linh. Điều nghịch lý là đã mấy lần anh ấy ra đi sau khi trúng một quẻ tốt và lần nào cũng bỏ của chạy lấy người hoặc bị công an bắt trói phải chuộc mạng nhưng anh ấy vẫn tiếp tục tin Kinh Dịch.

Cả hai anh bạn tôi trên đây lúc bình thường đều là những người rất sáng suốt và chính xác, nhưng mỗi khi gặp quyết định khó khăn với một xác suất rủi ro lớn họ lại quay về với những tín ngưỡng cổ lậu bởi vì sự tôn sùng cổ nhân được truyền từ đời này qua đời khác vẫn còn mai phục trong trí óc họ. Đó là chuyện xa, nhưng còn chuyện gần hơn? Tôi được đọc không biết bao nhiêu tuyên cáo buộc tội lẫn nhau giữa các phe phái trong các đảng Đại Việt và Việt nam Quốc Dân Đảng. Phe nọ lên án phe kia là phản bội đường lối của các cố đảng trưởng, phe nào cũng tự hào là tuyệt đối trung thành với đường lối của các ngài. Sự theo đúng đường lối do người đi trước vạch ra hình như được coi là một tiêu chuẩn để quyết định ai đúng ai sai, ai chính ai tà. Cái tiêu chuẩn kỳ cục này có lẽ chỉ có ở Trung Quốc và Việt nam. Hai dân tộc này coi sự kiện không làm đúng như người xưa là xúc phạm đến người xưa. Trong các nước cộng sản, Trung Quốc và Việt nam cũng là hai nước chống xét lại một cách gay gắt nhất. Đó là di sản của tinh thần bất tác, vô cải mà Khổng Giáo đề cao. Nên nhớ rằng Khổng Tử coi như bổn phận của người con có hiếu là không sửa đổi gì hết nền nếp của cha trong vòng ít nhất ba năm sau khi cha đã mất, nghĩa là nếu mãi mãi không sửa đổi gì thì còn hiếu

hơn.

Trong thế giới thay đổi dồn dập này, mà sức mạnh, chỗ đứng và sự vinh nhục của các dân tộc được quyết định bởi ý kiến và sáng kiến, bởi vận tốc của đổi mới, nếu có một tâm lý mà chúng ta phải khẩn cấp từ bỏ thì đó chính là tâm lý thủ cựu.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Ưu đạo bất ưu bần?

Như tôi đã trình bày, khi phê phán Khổng Giáo không nên đồng hóa nó với ông Khổng Khâu, càng không nên đổ hết trách nhiệm cho ông. Ông không chí thánh chí nhân như ông Trần Trọng Kim viết trong cuốn Nho Giáo, những cũng là người tốt, ông mở trường tư đầu tiên và tạo ra một cơ hội tiến thân quan trọng cho tàng lớp thứ dân. Thế cũng là một người có công lớn với đời rồi. Ông dạy học trò nhiều điều về luân lý thực tiễn. Xét theo bối cảnh thời đại của ông, trong những điều ông nói có những điều khá đúng, những điều hơi sai và những điều rất sai. Đó là lẽ tự nhiên, không có học giả, triết gia nào chỉ phát biểu những điều hoàn toàn đúng. Socrate, Platon, Aristote cũng vậy thôi, họ có những ý kiến thật sáng nhưng cũng có những nhận định sai lầm, thiếu sót. Bổn phận của những người đi sau là giữ lại, bổ túc và khai triển những đóng góp đúng, bỏ đi những sai lầm và, dĩ nhiên, không ngừng thêm vào những khám phá mới.

Văn hóa Khổng Giáo trở thành độc hại không phải vì nó sai ngay từ đầu mà

vì nó đã không biết đổi mới. Nó đã khai thác triệt để hai tính xấu của Khổng Tử là tinh thần thủ cựu, bài bác điều mới lạ, và tinh thần bất dung (thí dụ như việc giết thiếu chính Mão chỉ vì ông Mão có tài biện luận và không đồng ý với Khổng Tử). Không những thế nó còn bóp méo tư tưởng của chính Khổng Tử.

Một thí dụ của sự xuyên tạc đó là tinh thần an bần lạc đạo, nghĩa là cam phận nghèo mà vui với đạo đức. Tinh thần này theo các nho sĩ lấy từ một câu trong Luận Ngữ. người quân tử chỉ lo giữ đạo lý chứ không lo nghèo (quân tử ưu đạo bất ưu bần). Nhưng Khổng Tử nào đâu có ý định nói như thế. Ông nói nguyên văn như thế này: Người quân tử mưu tìm học đạo chứ không mưu tìm miếng ăn. Làm ruộng có khi mất mùa cũng đói, còn học đạo thì có lộc. Người quân tử chỉ cần lo học cho giỏi chứ đừng sợ nghèo (Quân tử mưu đạo bất mưu thực. Canh dã, nỗi tại kỳ trung hĩ. Học dã, lộc tại kỳ trung hĩ. Quân Tử ưu đạo bất ưu bần). Đó chỉ là một lời khuyên thực dụng mà thôi, có nghĩa là cứ lo học đi rồi sẽ được làm quan và sẽ có ăn. Nên nhớ rằng mục đích của việc học đạo chỉ là để được làm quan. ý Khổng Tử qua câu nói này hoàn toàn không phải là sự chấp nhận nghèo khổ miễn là sống hợp đạo đức. (Cần hiểu chữ đạo của Khổng Tử đồng nghĩa với nghề, nghĩa là học thi, thư, lễ, nhạc cho thạo để ra làm quan chứ không phải là đạo đức như ta hiểu). Chính Khổng Tử cũng rất ham phú quí, ông từng nói phú quí mà cầu được thì dù phải làm kẻ cầm roi đánh xe ngựa ta cũng nhận (phú quí nhi khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi). Khổng Tử lương thiện nhưng không phải vì thế mà ông đề cao sự nghèo khổ. Ông đã đi khắp nơi cầu được làm quan, có lúc sẵn sàng làm gia nhân cho những kẻ giàu có phản trắc. Nhân sinh quan của ông rất thực dụng: cầu ích lợi cho mình và sống lương thiện. Đó là một nhân sinh quan rất khiêm tốn về mặt đạo đức.

Từ đời nhà Hán, luân lý của Khổng Giáo bị bóp méo đi để biến thành một

thứ luân lý nông nghiệp lạc hậu. Lưu Bang, tức Hán Cao Tổ, sau khi diệt được Tần và Sở, thống nhất thiên hạ, nhận định rằng mối nguy cho dòng họ mình là những kẻ giàu có và gan dạ. Ông bèn xóa bỏ thương nghiệp và chỉ giữ lại nông nghiệp. Việc phân chia xã hội ra bốn giai cấp sĩ, nông, công, thương bắt đầu từ đó. Nếu chỉ xét về mục đích duy trì quyền hành thì nhà Hán hoàn toàn có lý. Nghe nông chân lấm lấy bùn, được mùa thì no, mất mùa thì đói, không thể nào giàu lớn được, gia tài chỉ là ruộng đất, có bao nhiêu triều đình thấy rõ hết. Vả lại, người nông dân ở yên một chỗ, kiến thức hạn hẹp mà đởm lược cũng không có bao nhiêu. Trái lại, người buôn bán giao du nhiều, hiểu biết rộng rãi, lại quen đương đầu với rủi ro thành ra gan dạ (có gan làm giàu). Nghề buôn bán lại dễ phát đạt, có thể đưa tới những tài sản rất lớn, kín đáo và dễ di chuyển. Những thương nhân giàu có này lại không làm quan ăn lộc vua và do đó không mang ơn vua như lớp nho sĩ, họ có thể là những đe dọa lớn cho các vua chúa. Chính vì thế mà nhà Hán dẹp bỏ thương nghiệp, và khi thương nghiệp đã bị xóa bỏ, sự trao đổi hàng hóa không còn nữa thì công nghiệp chỉ còn là một nghề phụ của nghề nông, làm ra những nhu yếu phẩm cho xóm làng mà thôi. Dưới đời nhà Hán, thương nhân không những bị trù dập thô bạo mà còn bị miệt thị như những kẻ xấu xa, đáng khinh bỉ.

Các triều đại về sau có lúc nới lỏng cho thương nghiệp đôi chút nhưng rời lại xiết lại ngay. Triều đại nào cũng coi thương nghiệp là mối nguy và đều ra sức trù dập và miệt thị. Cuối cùng với thời gian một giá trị mới đã được thêm vào Khổng Giáo, đó là tâm lý khinh bỉ nghe buôn bán. Phải công bình mà nói, tâm lý này hoàn toàn không có trong đầu óc Khổng Tử. Cả Khổng Tử lẫn các môn đệ của ông đầu không bao giờ bài xích thương nghiệp, cũng như Marx không bao giờ tưởng tượng có việc kiểm duyệt báo chí hay những chiến dịch tẩy não, những trại tù cải tạo tư tưởng của các chế độ cộng sản

sau này.

Thương nghiệp là động cơ tiến hóa của mọi xã hội. Nó vừa là sự chấp nhận rủi ro cho đổi mới vừa là sự giao lưu của người, của kiến thức, ý kiến và sáng kiến. Nó cũng là sự giàu có. Thương nghiệp đối với xã hội cũng như máu đối với cơ thể, nó là yếu tố tối cần thiết cho mọi sinh hoạt khác, dù là nông nghiệp, cộng nghiệp hay văn hóa xã hội. Có thương nghiệp mới có tiến bộ. Không có thương nghiệp thì xã hội tê liệt và dẫm chân tại chỗ, kể cả về vật chất lẫn tinh thần, là lẽ tự nhiên. Trong những yếu tố độc hại của Khổng Giáo, yếu tố độc hại nhất trên hẳn mọi yếu tố khác chính là sự thù ghét thương nghiệp, mà về việc này thì Khổng Tử hoàn toàn vô can. Nó là một phát minh của Hán Nho và được duy trì vì cần thiết cho sự ổn vững của các chế độ quân chủ chuyên chế. Không phải là một sự tình cờ mà các tiến bộ lớn của nhân loại đã phát sinh từ các thị trấn buôn bán và tư tưởng dân chủ cũng như các chế độ dân chủ đầu tiên đã nảy sinh từ đó. Cũng không phải là một sự tình cờ mà Hoa Kỳ, một quốc gia tạp chủng, khởi hành từ số không những có mẫu số chung là business, đá mau chóng trở thành siêu cường số một của thế giới.

Như đã nói, Việt nam vừa hình thành thì đã tiếp thu Khổng Giáo từ đời nhà Hán, nghĩa là khi Khổng học đã bị tồi tệ hóa do sự thêm vào nhiều yếu tố độc hại, trong đó độc hại nhất là tâm lý thù ghét thương nghiệp. Suốt dòng lịch sử, chúng ta đã chỉ biết có tâm lý này, không như người Trung Hoa ít ra đã có một thời Xuân Thu Chiến Quốc trong đó cả một rừng hoa tư tưởng nở rộ và thương nghiệp phát triển mạnh. Chính vì thế mà văn hóa của ta thấp kém hơn văn hóa Trung Quốc. Chính vì thế mà chúng ta dở về buôn bán hơn tất cả mọi quốc gia có cùng một chiều dài lịch sử.

Như một người mù lòa quen với bóng tối, Việt nam cũng như Trung Quốc, nhưng hơn cả trung Quốc, đã thích nghi với sự nghèo khổ và tìm an ủi ngay

trong sự nghèo khổ. An bần lạc đạo là một triết lý và một thứ thuốc an thần ru ngủ trí tuệ ta. Đáng lẽ chỉ nên coi sự nghèo khổ là một tình trạng đáng buồn cần chấm dứt, chúng ta coi nó như một sự vinh quang. Đáng lẽ chỉ nên coi người nghèo là những người không may cần được giúp đỡ, ta lại coi họ là những người trong sạch đáng tôn vinh. Tâm lý này lại là tâm lý của kẻ sĩ, nghĩa là thành phần tinh nhuệ nhất, hiểu biết nhất.

Nếu thù ghét thương mại là di sản độc hại nhất của Khổng Giáo thì nó cũng là di sản nặng nề nhất của người Việt, ngay trong lúc này.

Thế hệ của tôi, những người vào đại học trong thập niên 1960, hoàn toàn bị tâm lý trọng sĩ khinh thương chế ngự. Ước mơ của chúng tôi chỉ là đậu cử nhân, tiến sĩ, bác sĩ, kỹ sư để được làm giáo sư giám đốc. Cha mẹ chúng tôi cũng chúc tụng và mơ ước cho chúng tôi tương lai đó. Tâm lý của chúng tôi hoàn toàn là tâm lý kẻ sĩ, nghĩa là tâm lý làm quan hoặc làm công ăn lương, dù chúng tôi chẳng hề học Tứ Thư, Ngũ Kinh bao giờ. Cái tâm lý đó, chúng tôi đã tiếp thu từ sinh hoạt gia đình và xã hội. Và chúng tôi cũng đã được giáo dục ngay tại trường học theo tâm lý đó. Nhưng mẫu người mà chúng tôi được khuyến khích dề noi gương chỉ là những danh tướng, danh thần, những nhà nho liêm chính, những nhà thơ, nhà văn, hoàn toàn không có một doanh nhân nào. Ngay cả những danh nhân ngoại quốc chúng tôi biết đến cũng chỉ là những ông vua, ông tướng, hay các nhà bác học, các nhà chính trị và các nhà văn lớn chứ hoàn toàn không có một doanh nhân nào. Doanh nhân là một giống người không ra gì. Chúng tôi đã lớn lên với một hệ thống giá trị như thế. Chúng tôi được đào tạo để làm những con người sống ngoài lề xã hội hay, nếu may mắn hơn, sống trên xã hội chứ không hội nhập và sống trong xã hội. ở vào thế hệ của tôi, và một phần nào đó ngay bây giờ tại Việt nam, học hết tú tài là đã thuộc thành phần tinh nhuệ của xã hội. Tôi may mắn thuộc vào thành phần tinh nhuệ nhất của thành phần tinh nhuệ đó. Bạn

bè quen biết của tôi có vài trăm người được đi du học tại châu Âu, Hoa Kỳ, úc, New Zealand và Nhật. Tất cả đều thông minh tuấn tú, tất cả đều đã thành công theo tiêu chuẩn Việt nam, nghĩa là ngày nay chúng tôi đều có văn phòng luật sư, phòng mạch bác sĩ, nha sĩ, làm giáo sư hay kỹ sư, với một cuộc sống tương đối thoải mái, nhưng doanh nhân thì chỉ có một vài người. Một số kỹ sư, chuyên viên nay đã ngoài năm mươi tuổi, lương quá cao so với yêu cầu của xí nghiệp đang hòi hộp lo âu bị cho nghỉ việc, có những người đã mất việc. Nếu khối sinh lực và trí tuệ đó được dồn vào kinh doanh thì đất nước đã khá hơn biết bao nhiêu, và ngay cả cuộc sống của mỗi chúng tôi cũng khá hơn nhiều. Hơn nữa nghề làm công, hay nghề cá nhân, đã không cho chúng tôi những cơ hội để tiếp xúc và học hỏi, cũng không đặt chúng tôi trước những trách nhiệm quan trọng; kết quả là giờ đây, vào giai đoạn gần chót của sự nghiệp, chúng tôi không những chỉ bình thường về vật chất mà còn kém cỏi cả trong tầm vóc và sự hiểu biết.

Thế hệ chúng tôi đã thừa hưởng một hệ thống giá trị độc hại và đã truyền lại nọc độc cho thế hệ sau. Tôi chưa nhận thấy một chuyển biến tâm lý đáng kể nào trong giới trẻ Việt nam. Phần lớn các con cháu của các bạn tôi đều hướng về những ngành học thuần túy ký thuật, và khi họ có học về doanh thương thì cũng chỉ với tâm lý công nhân mà thôi. Tôi tiếp xúc với nhiều thanh niên và lúc nào cũng hỏi họ dự định thế nào cho tương lai, họ sẽ làm gì ở tuổi bốn mươi. Cho tới nay những câu trả lời của họ cũng không khác bao nhiêu so với thế hệ chúng tôi. Việt nam vẫn còn chờ đợi một chuyển biến tâm lý lớn, dù đã trải qua nhiều xáo trộn khốc liệt. Đó là tôi chỉ gặp một thành phần thanh niên may mắn có cơ hội để tiếp xúc với thế giới tiến bộ bên ngoài, những người lớn lên tại hải ngoại, hoặc những thành phần ưu tú được gởi ra nước ngoài làm nghiên cứu sinh hay thực tập sinh. Những thanh niên ở Việt nam sang còn cho tôi hay tâm lý của thanh niên trong nước còn

trì trệ hơn họ về mặt kinh doanh. Tình trạng này cho thấy ảnh hưởng của một nền văn hóa dai dẳng tới mức nào.

Chúng ta vẫn còn là những đứa con tinh thần của Khổng Giáo Việt nam một thứ Khổng Giáo đặc biệt tăm tối. Cái văn hóa Khổng Giáo đó đã làm thui chột cả một dân tộc. Nó khiến chúng ta dị ứng thương nghiệp đã đành, nhưng nó cũng gây ra một mặc cảm thấp kém ngay cả trong một số hiếm hoi dám kinh doanh buôn bán. Một người Việt nam hãnh diện với một đứa con tốt nghiệp đại học và lãnh lương vừa đủ sống hơn là một đứa con bán phở với lợi tức gấp bốn, năm lần. Một thương gia giàu có cũng thích gả con gái cho một tiến sĩ hơn là một thương gia trẻ, và cũng rất hài lòng nếu tất cả các con mình trở thành bác sĩ, kỹ sư và bỏ nghề buôn. Họ không thể trở thành những thương gia lớn được bởi vì họ không hãnh diện về nghề nghiệp của họ, và họ không hãnh diện về nghề nghiệp của họ vì thành phần xã hội của họ bị khinh khi. Ngôn ngữ Việt nam không thiếu những danh từ thóa mạ đối với người buôn bán: tên lái buôn, bọn con buôn, bọn hàng tôm hàng cá, v.v:.. Sự khinh bị này đưa tới một hậu quả thực sự là những người buôn bán nhỏ bị co cụm lại thành những nhóm cô lập, hờn giận với phần còn lại của xã hội, rồi cũng mất đi sự tự trọng và cư xử một cách rất thô lỗ trái ngược với tinh thần phải có của thương nghiệp. Kết quả là cả nghề buôn bán lẫn việc buôn bán đều không vươn lên được.

Văn hóa Khổng Giáo Việt nam tạo ra những thành kiến rất sai lầm và bất công đối với các thương gia. Sau khi đậu xong tú tài I tôi được một thương gia giàu có mướn dạy kèm cô con gái vừa lên đệ tứ, tức lớp 9 bây giờ. Những thành kiến sai lầm đã khiến tôi hình dung ông ta là một con người vô học chỉ sống vì đồng tiền, và chắc là giả dối và gian lận. Tôi khám phá ra mình ngu dốt. Hai ông bà vất vả suốt ngày, họ chỉ về nhà vào khoảng 9, 10 giờ tối. Họ bặt thiệp, hiền lành và rất hiểu biết. Tôi nhận ra bà ấy thông minh

hơn hẳn các bà mẹ Việt nam khác và ông ấy có kiến thức cao hơn và rộng hơn hẳn những giáo sư của tôi. Ông bà ấy hình như chưa học hết bậc trung học, nhưng họ đã đạt tới trình độ hiểu biết cao nhờ học hỏi trong cuộc sóng, bằng sự giao tiếp trong xã hội và bằng suy tư cá nhân. Cuộc gặp gỡ kéo dài hơn một năm này đã là một may mắn lớn cho tôi. Tôi được một số tiền thù lao khá lớn, đủ sống cho mình mà còn giúp đỡ được cả gia đình; nhưng tôi còn được cả một sự tỉnh ngộ.

Sau khi đi du học về, tôi làm tại Ngân Hàng Việt nam Thương Tín rồi sang Bộ Kinh Tế và lại có dịp gặp gỡ nhiều doanh nhân khác. Ngay khi về Việt nam tôi đã được nghe nhiều huyền thoại về các doanh nhân người Hoa, những Lý Long Thân, Huỳnh Trù, Trần Thành, Trương Đông Lương, v.v... Họ được mô tả là những người giàu sụ, có biệt tài làm ra tiền mặc dầu dốt nát tới độ ký tên mình còn run tay. Sự hiểu ngầm ở đàng sau là họ giàu có nhờ khôn vạt, láu cá, mánh mung.

Điều đáng để ý là thành kiến không tốt đối với các doanh nhân gốc Hoa này không phải chỉ có trong dân chúng và báo chí, mà còn hiện diện ngay cả trong giới chuyên viên tài chánh, đáng lẽ ra phải được giác ngộ về kinh doanh. Hoàn cảnh đã cho tôi cơ hội gặp gỡ với những người này, và tôi nhận ra họ là nhưng con người rất thông minh và ngay thẳng. Không những thế, họ còn có kiến thức rộng rãi về những vấn đề chính trị, văn hóa và xã hội. Trong buổi lễ khánh thanh một nhà máy cán sắt mới của công ty Vicasa, Lý Long Thân, chủ tịch công ty, sắp xếp để tôi ngồi ngay bên cạnh ông, buổi tiệc đã kéo dài hơn thường lệ vì sau cà phê Lý Long Thân còn trò chuyện với tôi hơn hai giờ nữa. Lý Long Thân không cần gì tôi cả, ông ấy chỉ nói chuyện vì gặp người hợp ý mà thôi. Ông ấy kể cho tôi những cuộc gặp gỡ và nhưng câu chuyện giữa ông ấy với các cấp lãnh đạo Việt nam Cộng Hòa và đặc biệt là buổi gặp gỡ một tuần trước đó với đại sứ Mỹ Graham Martin. Lý

Long Thân hiểu biết nguy cơ đối với Việt nam Cộng Hòa hơn là các cấp lãnh đạo Việt nam mà tôi thường gặp. Nếu Nguyễn Văn Thiệu thực sự dùng Lý Long Thân làm cố vấn như nhiều lời đồn đại thì có thể Việt nam Cộng Hòa đã may mắn hơn.

Tâm lý bài bác thương nghiệp và tôn vinh sự thanh bạch tạo ra cho người Việt nam một quan hệ bệnh hoạn và tội lỗi đối với tiền bạc. Chúng ta đều biết quyền lực của đồng tiền, câu tục ngữ có tiền mua tiên cũng được không phải mới có. Hai chữ nói lái đầu tiên là tiền đâu cũng không mới. Chúng ta đều cần tiền và muốn có tiền nhưng chúng ta không đám công khai kiếm tiền, chúng ta được giáo dục để coi kiếm tiền như là một sự vẩn đục và chúng ta cố làm ra vẻ khinh thường sự giàu có và hãnh diện với cảnh thanh bần. Chúng ta muốn mà không dám, chúng ta ao ước và giấu giếm như một tiểu thư con nhà gia giáo bề ngoài đề cao tiết hạnh dù trong phòng vắng nhiều đêm cũng trằn trọc mơ ước những giây phút hoan lạc của một cô gái phá lệ. Cả một xã hội sống trong sự giả dối. Tâm lý này tạo ra cả một truyền thống tham nhũng. Thành phần tinh nhuệ đua nhau đi làm quan thay vì làm giàu. Mặt khác, các ông quan thời xưa và các quan chức nhà nước ngày nay không thể sống với đồng lương chật hẹp cho nên phải dựa vào quà cáp, hay phải nhắm mắt để các bà vợ ăn tiền thay mình để giữ được một mức sống đàng hoàng. (Hình như ngày nay đã tiến bộ hơn, các quan chức thẳng thắn đòi tiền hối lộ chứ không cần qua một trung gian nào cả). Chống tham nhũng ở Việt nam rất khó vì chúng ta có cả một văn hóa tham nhũng do truyền thống để lại.

Văn hóa thanh bần của Khổng Giáo cũng đã đem lại cho chúng ta những tai họa về chính trị. Ông Hồ Chí Minh và ông Ngô Đình Diệm đều được kính trọng vì họ tỏ ra là những người thanh liêm. Họ không có vợ, và điều đó hình như kéo theo hệ luận là họ trong sạch, thanh liêm. Họ được tín nhiệm

về đức chứ không phải vì tài và thực sự cả hai đều không có khả năng, cả hai đều thiếu bản lĩnh, đều không nhìn thấy những vấn đề và những giải pháp cho đất nước, nhưng họ đã được văn hóa và tâm lý Việt nam đặt vào vị trí quyết định vận mệnh của đất nước trong một giai đoạn trọng đại. Ông Hồ Chí Minh được tôn sùng hơn ông Ngô Đình Diệm vì đóng kịch khéo hơn, ông xuất hiện như một nhà nho khổ hạnh, sống suốt đời và tất cả cho dân tộc, trong khi thực ra ông là một người ham thụ hưởng hơn hắn mức trung bình. Cả hai ông, dù đã được ngoại bang nâng đỡ hay đặt để, cũng đã là sản phẩm của văn hóa Khổng Giáo. Hai ông không chiếm độc quyền sân khấu chính trị Việt nam nhưng là những nhân vật tiêu biểu nhất. Những người lãnh đạo chính trị khác, khi không hoàn toàn do ngoại bang chọn lựa, cũng giành được địa vị vì những lý do thuần túy thuộc đức . Họ được tiếng là những người, hoặc thanh liêm, hoặc can trường, hoặc có công vì đã vào tù ra khám, chứ hoàn toàn không phải vì họ được nhìn nhận là có khả năng làm cho đất nước giàu có hơn. Kết quả: bốn triệu người chết và một GDP 300 đô la mỗi năm cho mỗi đầu người.

Văn hóa Khổng Giáo còn để lại cho chúng ta một di sản khác là sự vô lễ quá đáng. Mới đây tôi được đọc trên một tờ báo trong nước một bài của nhà văn Trần Mạnh Hảo đả kích một nhà văn khác vừa được giải thưởng văn học. Trước đây tôi đã được biết đến Trần Mạnh Hảo qua tác phẩm Ly Thân và có cảm tình với ông. Sau này tôi lại được nghe những dư luận không tốt về tư cách của ông từ những người mà tôi kính trọng về kiến thức và nhân cách. Tôi vẫn còn phân vân và bài báo của Trần Mạnh Hảo một phần nào đã giải tỏa cho tôi sự phân vân đó. Trần Mạnh Hảo đả kích đoạn của tác phẩm thuật lại chuyện vua Hàm Nghi bị Pháp bắt. Trần Mạnh Hảo hoàn toàn không dựa vào một tài liệu nào cả, nhưng cảm thấy có thể thẳng thắn bác bỏ chuyện của tác giả kia. Tại sao? Chỉ giản dị là tại cách xưng hô. Tác phẩm kia thuật lại

những lời đối đáp của viên công sứ Pháp gọi vua Hàm Nghi là ngài, là nhà vua, v.v... Như thế là đủ để Trần Mạnh Hảo quả quyết là tác giả đó đã bịa đặt trắng trợn bởi vì có khi nào một người chiến thắng lại nói với một tù nhân với lời lẽ cung kính như vậy. Trần Mạnh Hảo không hiểu rằng đó là cách đối xử rất tự nhiên và rất bình thường của người phương Tây, bởi vì Trần Mạnh Hảo thuộc văn hóa Việt-Trung, trong đó sự lỗ mãng là một thông lệ. Những ai đọc truyện Tàu và truyện đã sử Việt nam đều đã quá quen với ngôn ngữ xỉ vả và thóa mạ kẻ thù, nhất là kẻ thù sa cơ thất thế (trong các truyện Tàu tôi chỉ thấy thời Tam Quốc có Tào Tháo và Tôn Quyền là đôi khi đối đáp nhã nhặn với người chiến bại). Một chi tiết khác trong bài của Trần Mạnh Hảo là lời lẽ của nó rất gay gắt. Đó cũng là đặc tính chung của phần lớn những bài tranh luận giữa người Việt nam thuộc mọi thế hệ. Hình như chúng ta cảm thấy có bổn phận phải nổi giận khi không đáng.

Nhưng sự lỗ mãng không phải là một nét đặc trưng của riêng văn hóa Khổng Mạnh, mà là của mọi nền văn hóa trong đó thương mại thiếu vắng. Thương mại khiến người ta gặp gỡ nhiều, tiếp xúc rộng và trở thành lịch sự. Thương mại cũng bắt buộc người ta tìm lời lẽ trang nhã để thuyết phục khách hàng. Thương mại cũng bắt buộc người ta tìm hiểu khách hàng, đặt mình vào địa vị khách hàng để cố khám phá khách hàng muốn gì và sau đó để chinh phục cảm tình của khách, để khách mua hàng hóa hay dịch vụ cần dùng nơi mình thay vì nơi một nhà cũng cấp khác. Những người có chút kinh nghiệm về thương mại đều hiểu rằng muốn như thế thì chỉ có một cách là phải rất lương thiện, rất lễ độ và quí mến khách hàng một cách thực sự. Cảm tình và khả tín là hai vốn quí nhất của một doanh nhân. Thiếu hai đức tính đó thì tốt hơn hết là đừng đi vào thương nghiệp, cùng lắm chỉ thành công nhỏ và tạm bợ mà thôi. Chính vì thế mà các dân tộc buôn bán cũng là những dân tộc khả ái nhất.

Đọc một số bài phê phán văn hóa Khổng Giáo của tôi một số thân hữu thường bày tỏ sự lo ngại là nếu không còn Khổng Giáo liệu chúng ta có mất luôn các lễ giáo cổ truyền của mình không? Xin các bạn yên tâm. Trước hết, chỉ 10 các bạn không bỏ được sớm thôi, từ giã một nền văn hóa khó lắm. Sau đó, chúng ta sẽ lễ độ hơn chứ không mất lễ độ đâu. Một cách không chủ ý nhưng có thực, văn hóa Khổng Giáo, vì loại bỏ thương mại, đã khiến con người trở nên vô lễ. Có những thân hữu khác lại biện luận rằng không nên bài xích Khổng Giáo vì chính nhờ Khổng Giáo mà Việt nam và Trung Quốc đã được ổn định trong hơn hai ngàn năm. Nhưng ổn định nào? ổn định trong sự dậm chân tại chỗ, trong sự nghèo khổ, kìm kẹp và thua kém, có phải là một ổn định đáng mong muốn không? Chúng ta đã là chúng ta ngày hôm nay chính vì chúng ta đã là nạn nhân của sự ổn định đó. Mà thực ra có ổn định gì đâu. Lịch sử Trung Hoa và Việt nam, nhất là Việt nam trong hai mươi thế kỷ Khổng Giáo cho đến thế kỷ 19 đã đẫm máu hơn lịch sử của mọi dân tộc khác, với đàn áp thường trực và nỗi loạn triền miên, khi không có chiến tranh với ngoại bang. Các bạn thử đọc lại thật kỹ lịch sử nước ta xem trước khi người Pháp đến, chúng ta có bao nhiêu năm chiến tranh? Các bạn sẽ khám phá ra con số thật kinh khủng và các bạn cũng sẽ thấy rằng con số những năm chiến đấu chống ngoại xâm chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Văn hóa Khổng Giáo do tính bất dung và vô nhân đạo của nó đặt xã hội trong tình thế thù địch thường trực. Cái mà chúng ta gọi là sự ổn định thực ra chỉ là sự trì trệ.

Truyền thống nào cũng có sức mạnh quán tính của nó.

Truyền thống càng dài quán lực càng cao. Không có gì đáng ngạc nhiên nếu khi phải từ giã một tập quán chúng ta cảm thấy một mất mát lớn, bởi vì các lập quán nằm trong vô thức của chúng ta và gắn bó với cơ thể của chúng ta. Sự nghèo khổ không phải chỉ là một tình trang mà là cả một hệ thống có cả

đạo đức, triết lý, sự thỏa mãn và niềm hãnh diện của nó. Thoát ra khỏi sự nghèo khổ không phải là dễ bởi vì chính những người nghèo cảm thấy nếp sống của họ là đúng đắn, không có gì phải thay đổi. Cũng thế, những lập quán tệ hại đến đâu vẫn có cái tiện nghi gớm ghiếc, nhưng có thực, của chúng. Những người chống đối hủ tục bó chân phụ nữ của Trung Hoa không ai khác hơn là chính các phụ nữ Trung Hoa. Nhưng người lúc ban đầu phản đối mạnh nhất chiếc áo dài duyên đáng hiện nay của phụ nữ Việt nam không ai khác hơn là chính các phụ nữ Việt nam. Cũng những phụ nữ Việt nam và Trung Hoa khả kính đã bảo vệ một cách nồng nhiệt nhất tam tòng, tứ đức - và chữ, trinh gớm ghiếc - đã đầy đọa họ trong hàng chục thế kỷ.

Đọc lịch sử Việt nam, có một trang mà chúng ta không thể đọc mà không nhỏ lệ. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta đã có hàng chục ngàn người dân rất bình thường, chọn lựa đi tới trước đao phủ thay vì từ bỏ lòng tin của mình. Đó là những người Công Giáo dầu tiên của Việt nam, nạn nhân của chính sách cấm đạo dưới triều Nguyễn. Dù chia sẻ hay không tin tín ngưỡng của họ, mọi người Việt nam đều có thể hãnh diện về sự dũng cảm đó. Đối đầu với họ, những người hưởng ứng chính sách cấm đạo và xả thân đi đánh các họ đạo là ai? Đó là những người Văn Thân, Cần Vương, những người cũng đáng quí nhất của dân tộc, nghĩ rằng mình đang hy sinh bảo vệ đất nước của cha ông chống lại một cuộc xâm lăng mới và một tà thuyết mới. Nếu chúng ta, thay vì là một xã hội nông nghiệp khép kín, là một dân tộc có truyền thống thương mại và trao đổi thì phản ứng của chúng ta chắc chắn sẽ không như thế.

Điều mà chúng ta đang cần là một sự mạnh bạo đoạn tuyệt với một tâm lý lỗi thời và dám đổi mới, dám từ bỏ đường xưa lối cũ, dám muốn đi tới những chân trời mới, tìm những thành công thật lớn. Các bạn có thể hỏi tôi, nói lung bung như vậy có ích lợi gì không, có đề nghị cụ thể gì không? Có

một đề nghị nhỏ rất dễ làm, mà nếu các bạn cùng làm tôi bảo đảm là chỉ trong vòng một thế hệ đất nước sẽ rất khá. Đề nghị đó như thế này: khi một đứa trẻ ra chào đời các bạn hãy hôn và chúc nó: Con sẽ là doanh nhân, con nhé?.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Tổ quốc của kẻ sĩ

Có một điều đáng để ta ngạc nhiên và suy nghĩ là tại sao một nước lớn như Trung Quốc lại thường bị đánh bại rất dễ dàng? Các nước thời Xuân Thu Chiến Quốc phải xây tường ngăn chặn các sắc tộc phương Bắc thay vì chinh phục họ. Tần Thủy Hoàng binh hùng tướng mạnh như thế, gồm thâu cả lục quốc mà sau khi thống nhất Trung Quốc cũng không làm gì hơn là tiếp tục xây Vạn Lý Trường Thành ngăn chặn thay vì tiến công. Như thế thì cái sức mạnh đó cũng đáng đặt một dấu hỏi lớn. Người Mông Cổ ở thế kỷ 12 chắc không tới một triệu dân mà đánh chiếm được Trung Quốc. Trước đó nhà Tống cũng đã bị nước Kim nhỏ bé ở phía Đông Bắc khuất phục. Người Mông Cổ chiếm Trung Quốc lập ra nhà Nguyễn mà không gặp chống đối. Nhà Nguyễn sụp đổ sau hơn một thế kỷ thống trị Trung Quốc không phải do một cuộc kháng chiến quốc gia nào mà chỉ vì quan lại Mông Cổ về sau tham tàn dồn dân chúng tới tình trạng không chống lại cũng chết đói. Giặc giã nổi lên khắp nơi, Chu Nguyên Chương, sáng tổ nhà Minh, là thủ lãnh một trong những nhóm nổi dậy đó. Chu Nguyên Chương giành được ngôi bá chủ phần

lớn là vì ông ta không chống quân Nguyên, trái lại ông ta để cho các nhóm khác đánh nhau với quân Nguyên cho đến khi kiệt quệ rồi đột kích tiêu diệt họ. Chu Nguyên Chương không có mục đích đánh đuổi quân Nguyên giành lại độc lập cho Trung Quốc mà chỉ lo lập nghiệp đế cho mình, ông không đặt vấn đề dân tộc. Dưới mắt ông ta, quân Nguyên hay các nhóm khác đều là những đối thủ như nhau. Thắng lợi của Chu Nguyên Chương. không phải là thắng lợi của một cuộc chiến tranh giải phóng, mà chỉ là thắng lợi của một thủ lãnh tham vọng nhất và khôn lỏi nhất trong một thời mà Trung Quốc phân lán. Người Trung Quốc chống lại triều Nguyên một cách bất đắc dĩ vì bị ức hiếp quá chứ không phải vì tinh thần dân tộc.

Ba thế kỷ sau, Trung Quốc, dưới triều Minh lại bị nước Mãn Châu nhỏ bé thôn tính, và lần này mọi nhóm chống đối đầu bị tiêu diệt. Cuộc nổi loạn lớn nhất do Hồng Tú Toàn lãnh đạo đã bị chính những nho sĩ Trung Quốc phục vụ nhà Thanh đánh bại. Nhà Thanh đã chỉ sụp đổ trước sức công phá của phương Tây và trước trào lưu dân chủ.

Xét trong dòng lịch sử thì tinh thần dân tộc của người Trung Quốc rất yếu, nếu không muốn nói là không có. Kẻ nào mạnh nhất trong số những cường hào lãnh chúa kẻ đó làm chủ Trung Quốc, bất luận ông ta là người Hoa hay không.

Năm 1778, khi nước Anh đã chinh phục được ấn Độ, toàn quyền Anh tại ấn cử một cộng sự viên là Chapman sang điều nghiên về tình hình Việt nam. Lúc đó anh em Tây Sơn đã diệt được chúa Nguyễn, thanh thế kinh động cả nước. Tám năm sau Tây Sơn diệt Trịnh dễ như trở bàn tay. Chapman đi tham quan khắp nơi và được anh em Tây Sơn tiếp đón ân cần nên có dịp nhìn thấy rõ lực lượng của các phe, đặc biệt là phe Tây Sơn mạnh nhất lúc đó. Chapman phúc trình cho toàn quyền Anh tại ấn Độ như sau: quân đội của Nguyễn Nhạc không đáng kể, giá trị quân sự rất kém. Tôi có thể nói

chắc chắn là độ một trăm người có kỷ luật sẽ đánh bại toàn bộ quân lực của ông ta

Cái gì đã khiến Chapman đánh giá lực lượng Tây Sơn thấp quá như vậy. Không phải chỉ là sự tin tưởng vào vũ khí công hiệu hơn, vả lại Chapman chỉ nói tới kỷ luật. Những người nô lệ da đen nổi lên tại Hai ti đã đánh tan cả một quân lực hùng hậu của Napoléon I quân đội Anh tinh nhuệ như vậy mà cũng đã bị tiêu diệt toàn bộ một lữ đoàn trước một số bộ lạc Nam Phi chỉ trong một trận đánh. Vũ khí không quyết định tất cả như ta có thể nghĩ. Sự yếu kém của một quân đội chủ yếu là vì nó thiếu lý do để chiến đấu, và vì thế thiếu tổ chức và gắn bó.

Một thế kỷ sau, người Pháp đỗ bộ vào Việt nam và cũng đánh bại quân Việt nam dễ dàng. Tại miền Nam, Phan Thanh Giản tự vẫn thay vì chống lại, để quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây không tốn một viên dạn. Phan Thanh Giản đã tuân tiết thì chắc chắn không phải là người thiếu dũng cảm, ông đã chỉ thấy tình hình tuyệt vọng mà thôi. Tại miền Bắc, vài trăm quân Pháp đã có thể hai lần đánh bại quân Việt nam trong chớp mắt. Cả Nguyễn Tri Phương lẫn Hoàng Diệu đều là những tướng có thừa dũng cảm nhưng họ không làm gì được bởi vì quân đội nhà Nguyễn tuy đông nhưng không có sức mạnh. Để chiếm các tỉnh miền Bắc có khi Pháp chỉ cần mười người lính bắn vài phát súng thị uy là tổng đốc bỏ chạy hoặc tự trối ra hàng. Nếu bảo rằng đó là do vũ khí tối tân thì tại sao vài ngàn quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc lại đánh bại được quân Pháp?

Lý do thực sự là vì chúng ta thiếu tinh thần quốc gia dân tộc.

Và một khi đã thiếu tinh thần quốc gia dân tộc thì sức mạnh của quân đội chỉ dựa trên quyết tâm và bản lãnh của người thủ lãnh. Khi chúng ta có những thủ lãnh giỏi như dưới thời Lý, Trần hay trong cuộc khơi nghĩa của Lê Lợi thì ta có sức mạnh, khi ta không có tướng giỏi thì quân đội ta không có giá

trị. Các triều đại Trung Hoa và Việt nam có thể suy sụp rất nhanh chóng vì một ông vua dở bởi vì vua là tất cả. ý niệm quốc gia dân tộc không có, do đó không có một sức mạnh quốc gia độc lập với nhà vua. Cái lô-gích về sức mạnh tại Trung Quốc và Việt nam rất giản dị: một người, nhờ bản lãnh hay địa vị, qui tụ quanh mình một đội ngũ nhỏ, rồi dùng đội ngũ đó để khống chế dân chúng, bắt dân chúng phải phục tùng mình và chiến đấu cho mình chứ không dựa trên một ý chí chung. Chính vì thế mọi lực lượng có thể thay đổi rất mau chóng tùy theo người thủ lĩnh.

Trong một bài báo tôi có phát biểu rằng ý niệm quốc gia dân tộc rất mới đối với chúng ta, các cụm từ yêu nước hay ái quốc hoàn toàn không có trong ngôn ngữ Việt nam trước thế kỷ 20. Nhận định này đã bị một số người phản đối, họ quả quyết sẽ tìm được bằng cớ ngược lại. Gần bốn năm đã trôi qua vẫn chưa ai tìm được. Có thể sau này có vị sẽ tìm thấy trong một tài liệu nào đó, nhưng một thí dụ hiếm hoi cũng sẽ không phản bác được nhận xét của tôi là tinh thần quốc gia của chúng ta chỉ mới xuất hiện trong thế kỷ này. Các quân tướng và sĩ tử của ta trước đây chỉ biết có vua chứ không biết tới nước. Tại sao tôi dám quả quyết như vậy mặc dù chưa đọc hết các tài liệu và tác phẩm Việt nam? Đó là vì khái niệm nước như là một thực thể khác với vua, của chung mọi người và mọi người có bổn phận phục vụ và bảo vệ, chưa có. Mà nước đã không có thì làm gì có chuyện yêu nước. Văn hóa Khổng Giáo, độc tôn trên đất nước ta cho tới thế kỷ 20, không nhìn nhận sự hiện hữu của quốc gia. Đó là một điều chắc chắn.

Khi Khổng Tử dạy các sĩ tử nước nguy thì đừng tới, nước loạn thì đừng ở, nước có đạo thì ra ra làm quan, nước vô đạo thì ta ở ẩn rõ ràng ông không nhìn nhận bất cứ một bổn phận nào đối với nước cả, ông chỉ coi nước là của một chủ, kẻ sĩ thấy phục vụ ông chủ đó có lợi thì làm không có lợi thì thôi. Cái triết lý ở ẩn mà Khổng Tử nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần trong Luận Ngữ

và sau này đã trở thành cả một đạo sống của nho sĩ, là gì nếu không phải là sự phủ nhận quốc gia và sự khước từ mọi nhiệm vụ đối với cộng đồng? Thái độ của kẻ sĩ rất rõ rệt: chỉ mưu lợi cho mình và sống trung thành với nghề sĩ, nghĩa là nghề đi học và làm quan của mình. Phải nói rằng các nho sĩ rất có đạo lý nghề nghiệp. Họ trung thành tuyệt đối với người chủ đã dùng họ và dù được làm quan hay thất nghiệp họ vẫn hãnh diện với nghề của mình và tôn trọng những giá trị của nó. Những nhà nho không có tổ quốc, họ chỉ biết tới các tổ nghề, nghĩa là các thánh hiền của họ, và người chủ tuyển dụng họ, nghĩa là nhà vua.

Quốc gia là một ý niệm trừu tượng cần được nuôi dưỡng bởi những người có văn hóa, nhưng trong xã hội Khổng Giáo những người có văn hóa duy nhất là các nho sĩ lại không nhìn nhận quốc gia, như thế thì không thể có quốc gia theo ý nghĩa một thực thể riêng biệt được. Trong xã hội Khổng Giáo, nước chỉ là vùng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua mà thôi, những con người sống trên vùng đất đó chỉ là những nô lệ của vua, vua muốn cắt đất nhường dân cho ai tùy ý. Bài thơ Nam Quốc Sơn Hà của Lý Thường Kiệt mà chúng ta coi là một bài thơ yêu nước cũng chỉ nhắc lại quan niệm đó: Nam quốc sơn hà Nam đế cư (núi sông nước Nam là của vua nước Nam).

Cái gương Khổng Tử đi hết nước này sang nước khác để xin làm quan (có lúc ông định vượt biển sang phò vua Cao Ly) đã chứng minh rõ ràng kẻ sĩ không có tổ quốc. Vả lại cho đến khi người phương Tây sang chinh phục vấn đề quốc tịch không hề đặt ra; ai sống ở đâu thì là dân của ông vua nơi đó, có thể làm quan cho ông vua đó, nhưng nếu đi nước khác cũng có thể làm quan và tuyệt đối trung thành với một ông vua khác, ngay cả nếu phải cầm quân đi đánh nước cũ. Ngũ Tử Tư đời chiến quốc bị trách là rước voi về dày mả tổ bởi vì tổ tiên ông và chính ông đã làm quan nước Sở mà sau này ông lại dẫn quân Ngô về dày xéo lăng miếu nước Sở. Sẽ không ai trách ông

nếu trước đó tổ tiên ông và chính ông chỉ là thường dân nước Sở. Trong lịch sử Trung Hoa, không thiếu những người nước này sang làm tướng quốc nước khác. Trong lịch sử Việt nam, Đàng Trong (miền Nam) và Đàng Ngoài (miền Bắc) được coi là hai nước riêng biệt, Nguyễn Nhạc và vua Lê Hiển Tông khi đối đáp với nhau gọi lãnh thổ của nhau là quí quốc một cách rất tự nhiên.

Khi quân Thanh sang Việt nam năm 1789, để rồi bị Nguyễn Huệ đánh bại, dân Bắc Hà thấy gần gũi với quân Thanh hơn là quân Tây Sờn và cầu mong cho quân Thanh thắng. Dĩ nhiên cuộc chung đụng trong hàng ngàn năm phải làm nảy sinh ra một tình cảm cộng đồng, nhưng nó chỉ là tình cảm của những người cùng chung và cùng chịu một số phận (bầu ơi thương lấy bí cùng tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn), nó còn ở rất dưới điều mà ta có thể gọi là tinh thần quốc gia dân tộc hay lòng yêu nước. Điều đó dễ hiểu, kẻ sĩ, những kẻ còn được hưởng một vinh quang nào đó của chế độ chính trị, đã không có tổ quốc thì người dân, những người nô lệ, lại càng không có lý do gì để có tổ quốc. Nước là vua, mà vua là cái gông cùm. Không có tội nhân nào yêu gông cùm cả. Những kẻ không có gì thì cũng không có bổn phận nào. Khi người Mông Cổ, Mãn Thanh và những nước phương Tây xâm chiếm Trung Quốc, họ đã không đụng độ với nhân dân Trung Quốc, mà chỉ đụng độ với cấc vua nhà Tống, nhà Minh, nhà Thanh. Khi người Pháp sang chinh phục Việt nam, họ đã không đụng độ với dân tộc Việt nam mà chỉ đụng độ với các vua nhà Nguyễn. Chính vì thế mà họ đã thắng lợi dễ dàng. ý niệm quốc gia dân tộc đã ra đời một cách chậm chạp tại phương Tây cùng với sự tăng trưởng của tự do và sự hình thành của xã hội dân sự. Người dân có tự do hơn và làm chủ cuộc sóng của mình hơn nên đã bắt đầu cảm thấy mình có một chỗ đứng nào đó trong xã hội, rồi dần dần cảm thấy gắn bó và có bổn phận với cộng đồng trong đó mình đang sống.

Càng có chỗ đứng họ càng đòi hỏi một chỗ đứng lớn hơn. ý niệm quốc gia dân tộc nảy sinh như thế và ngày một mạnh, càng mạnh nó càng đẩy lùi quyền lực của các vua chúa. Sau vài thế kỷ thai nghén, sự thành lập một nước cộng hòa tại Hòa Lan, sự hình thành của Hoa Kỳ và cuộc cách mạng Pháp đã chính thức khai sinh ý niệm quốc gia. Đó là ý niệm đất nước của mọi người thay vì là của một dòng họ. Người dân làm chủ đất nước và vì thế yêu nước và có bổn phận với đất nước. ý niệm quốc gia dân tộc ra đời với cao vọng tận dụng tinh thần trách nhiệm, sinh lực, ý kiến và sáng kiến của mọi người. Niềm tin nền tảng của nó là những con người tự do mạnh hơn và cống hiến nhiều hơn là những con người nô lệ, xã hội của những con người tự do mạnh hơn là một tập thể nô lệ. Một guồng máy nhà nước mới ra đời và có sức mạnh hơn hẳn bởi vì được sự hỗ trợ của moi người. Khi đi chinh phục thế giới, sức mạnh chính của các nước phương Tây là bộ máy nhà nước hiện đại chứ không phải là vũ khí hiện đại.

Như thế phải hiểu rằng ý niệm quốc gia dân tộc liên hệ mật thiết với dân chủ và tự do. Không có dân chủ và tự do thì không thể có quốc gia, hay cùng lắm chỉ có quốc gia ở dạng bò sát thấp kém. Tại Việt nam, một cách nghịch lý, tinh thần quốc gia đã xuất hiện dưới thời Pháp thuộc do ba yếu tố:

1. Người Pháp giáo dục trí thức Việt nam theo văn hóa của họ, trong đó tinh thần quốc gia là một thành tố quan trọng;
2. Vai trò của vua nhà Nguyễn trở thành mờ nhạt, họ không còn là chủ đất nước nữa, đất nước trở thành một tài sản chung của mọi người Việt đang bị người nước ngoài chiếm đoạt; và
3. Chính sách phân biệt đối xử xấc xược của người Pháp khiến người Việt nam ý thức được rằng mình là một khối dân tộc cùng một tổ tiên và cùng chia sẻ một sự tủi nhục. Cùng với thế kỷ 20 bắt đầu xuất hiện một số trí thức được gọi là các nhà ái quốc. Trong tuyệt đại đa số, nếu không muốn nói là

lất cả các nhà ái quốc này đều kêu gọi canh tân, bỏ cũ theo mới.
Trong một bài báo (Một cách nhìn cuộc chiến, Thông Luận số 82, tháng 05/95), tôi có viết rằng lòng yêu nước của người Việt nam có thể chỉ là một ngộ nhận. Nhiều vị đã xúc động và lên tiếng phản đối. Tôi hiểu tình cảm của các vị đó và tôi rất kính trọng tình cảm đó, tôi không mong gì hơn là mình đã nhận định sai. Nhưng quả là chúng ta đã ngộ nhận.
Chúng ta ngộ nhận khi nói rằng ý thức quốc gia dân tộc đã có từ lâu trong khi thực ra nó chỉ là một khái niệm mới xuất hiện từ thế kỷ 20, nghĩa là còn rất non trẻ so với chiều dài lịch sử của ta. Chúng ta ngộ nhận khi nghĩ rằng lòng yêu nước của người Việt rất cao trong khi thực ra nó rất thấp. Chính vì nó thấp mà khi người Pháp xâm chiếm nước ta đã chỉ có một thiểu số trí thức thực sự dấn thân đấu tranh vì nước còn đại đa số vẫn đứng ngoài cuộc, và thái độ đứng ngoài cuộc đó của những Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, Tản Dà, Trần Tế Xương, v.v... hoàn toàn không khiến họ bị chê trách. Chính vì nó thấp mà một số nhỏ người Pháp đã có thể cai trị được cả khối người Việt, dùng chính người Việt để thống trị người Việt. Đặc biệt là trong giai đoạn thế chiến II, một nắm nhỏ người Pháp đã thua trận và đã mất nước vẫn thống trị được Việt nam một cách tàn bạo.
Tôi tình cờ sinh ra trong một gia đình Việt nam Quốc Dân Đảng. Giáo dục gia đình đã khiến tôi thù ghét và khinh bỉ một cách thậm tệ những người hợp tác với Pháp; tôi coi họ là đồ hèn hạ, lưu manh. Lớn lên, tôi được tiếp xúc với nhiều người như thế, tôi nhận ra họ là những người cũng lương thiện và tử tế như những người đấu tranh cách mạng, chỉ có một điều là họ không có ý thức dân tộc đủ mạnh để chấp nhận chịu gian khổ hay hy sinh quyền lợi. Càng trưởng thành tôi càng thấy không nên trách họ bởi vì dù đã hấp thụ nhiều kiến thức mới của phương Tây, về mặt tâm tính họ vẫn thuộc hệ văn hóa Khổng Giáo, một văn hóa vô tổ quốc.

Cũng chính vì lòng yêu nước của người Việt nam không mạnh mà đảng cộng sản đã thắng lợi. Về bản chất, phong trào cộng sản không những vô tổ quốc mà còn chống tổ quốc, nó là một phong trào thế giới, nhắm thăng tiến giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Nếu không quá lạm dụng bạo lực chủ nghĩa cộng sản có thể là một chủ nghĩa cao quí, dù chỉ là một ảo tưởng, nhưng phong trào cộng sản không phải là một phong trào yêu nước. Khẩu hiệu của nó là người vô sản không có tổ quốc. Tiếng gọi đấu tranh giai cấp, trong khuôn khổ của một nước, là một lời kêu gọi nội chiến. Phong trào xô Viết Nghệ Tĩnh, cái nôi của đảng cộng sản Việt nam, nổi lên với lời tung hô: vạn tuế Sô Nga và tiếng thét: trí phú địa hào, đào tận gốc, trốc tận rễ hoàn toàn không phải là một phong trào dân tộc. Nhưng người cầm đầu đảng cộng sản và những đảng viên trung kiên nhất không phải là những người yêu nước mà chỉ là những người cộng sản Có thể đa số những người theo đảng cộng sản đã theo vì lòng yêu nước, nhưng khi nhận định bản chất của một tổ chức ta nên xét theo chủ trương, đường lối của nó và lý tưởng của những người cầm đầu nó chứ không nên dựa trên những người đi theo.

Hoàn cảnh đất nước sau ngày 30-4- 1975 đã khiến tôi có dịp tiếp xúc với vô số người cộng sản thuộc đủ mọi cấp bậc và tôi đã có thể kiểm chứng một điều: trong hàng ngũ cộng sản, một người có thể nói một cách quả quyết rằng quốc gia chỉ là một ý niệm vớ vẩn lạc hậu cần vất bỏ mà vẫn không hề bị trở ngại trong việc thăng tiến, trái lại nếu anh ta dám nói chủ nghĩa cộng sản chỉ là một chủ nghĩa tồi tệ chắc chắn anh ta sẽ lâm nguy, có thể mất mạng luôn. Bằng cớ rằng đảng cộng sản không phải là một tổ chức yêu nước cũng có thể tìm thấy trong các chính sách liên tục của họ. Suốt 30 năm chiến tranh, tôi chưa bao giờ ghi nhận một quan tâm thực sự nào của họ trước những đỗ vỡ kinh khủng về tinh thần, vật chất và nhân mạng cho đất nước. Họ có thể tiêu diệt thẳng tay những người Việt nam, yêu nước hay không,

không đồng quan điểm với họ, có khi họ sẵn sàng tiêu diệt cả một số thành phần dân tộc. Trong cuộc cải cách ruộng đất 1955-1956, họ chủ trương tiêu diệt toàn bộ giai cấp địa chủ. (Chính sách này, vì nhưng hậu quả tai hại của nó, sau đó được coi là một sai lầm nhưng không bị coi là một tội, những người cầm đầu và phát động nó chỉ bị kiểm điểm).

Sự thù ghét lẫn nhau và ác độc đối với nhau của người Việt nam là điều không ai có thể chối cãi, nhưng để cố bào chữa cho lòng yêu nước nói chung của người Việt, lại có một nhận định giảm khinh: chúng ta yêu nước, nhưng không yêu nhau. Như vậy yêu nước là gì? Đất nước là lãnh thổ, là lịch sử, là con người và là một dự án tương lai chung. Trong các yếu tố đó, con người có tầm quan trọng vượt hẳn. Đất nước, lịch sử đều là của người, dự án tương lai cũng là của người. Nếu đồng hóa nước Việt với người Việt thì cũng không sai (và trên thực tế đã có những học giả đồng hóa quốc gia và dân tộc). Mà người Việt không phải là một ý niệm trừu tượng mà là từng người và mọi người. Không yêu nhau là không yêu nước. Chấm.

Nếu mức độ quốc gia quá cao để ta có thể nhận định một cách rõ rệt thì hãy lấy thí dụ khuôn khổ gia dình. Ta có thể coi một người là yêu gia đình được không, khi người đó lúc nào cũng sẵn sàng đốt nhà, đập phá, ẩu đả và sát hại mọi anh chị em không vừa ý mình? Nếu anh ta tự nghĩ anh ta là người yêu gia đình thì anh ta chỉ là người điên. Và nếu có ai coi anh ta là người yêu gia đình thì người đó cũng nên ghé thăm một bác sĩ tâm thần.

Nếu phải nhận định một cách thực vắn tắt đại hội VIII của Dâng Cộng Sản Việt nam, tháng 6- 1996, thì ta có thể nói đó là một đại hội chống tổ quốc. Đảng cộng sản, sau nhiều thất bại thê thảm, nhất là khi khối cộng sản tan vỡ, đã đổi mới về kinh tế thị trường và đời sống một phần dân chúng đã được cải thiện; sinh hoạt đất nước bắt đầu khởi sắc, nhưng vị trí độc tôn và độc quyền của họ bị lung lay. Họ bèn lấy quyết định chặn đứng đà phát triển để

cũng cố lại quyền lực của họ mặc dầu biết rõ làm như vậy đất nước sẽ bị thiệt hại nặng. Đại hội VIII là biến cố trong đó một đảng cầm quyền cố tình lấy quyết định có hại cho đất nước vì quyền lợi của riêng mình. Tuy vậy cũng không nên quá khe khắt đối với những người lãnh đạo cộng sản. Thực ra họ cũng không khác với đa số người Việt.

Yêu nước tại Việt nam là một ngoại lệ chứ không phải là một thông lệ. Chúng ta là một dân tộc được nhào nặn trong suốt dòng lịch sử bằng văn hóa Khổng Giáo, một văn hóa vô tổ quốc, lòng yêu nước của ta yếu kém là lẽ dĩ nhiên. Chúng ta chớ nên nghĩ rằng mình đã ra khỏi văn hóa Khổng Giáo. Chúng ta vẫn còn chịu ảnh hưởng Khổng Giáo một cách nặng nề lắm, ngay cả khi chúng ta không ý thức được và không nhìn nhận như vậy. Cứ lấy thí dụ triết lý ở ẩn, xem ra rất xa lạ đối với trí thức ngày nay. Có thể một người khoa bảng thời nay sẽ phản đối: tôi có biết triết lý ở ẩn là cái quái gì đau, anh chỉ nói lẩm cẩm, nhưng chính anh ta đang theo triết lý ở ẩn và, tuy không nói ra, rất tán thành triết lý đó.

Ông Hoàng Xuân Hãn là một thí dụ rất điển hình. Ông có kiến thức uyên bác trên rất nhiều lãnh vực và có đạo đức cá nhân rất cao. Ông theo đúng triết lý Khổng Giáo nước loạn không ở, nước nhiễu nhương thì ở ẩn. Mặc dầu là một nhân vật rất có uy tín và đã có thể đóng góp thay đổi số phận đất nước, ông đã chọn bỏ nước ra đi vào giữa lúc đất nước đang chuyển động lớn. Ông sang Pháp ở ẩn cho tới lúc qua đời. Ông Hãn là một người sáng suốt và lương thiện, ông hiểu rõ hậu quả của chọn lựa này. Trong một bài phỏng vấn mà tôi được đọc trên tờ báo Bulledingue (một tờ báo tiếng Pháp, nay đã đình bản, rất có giá trị của một nhóm trí thức Việt nam tại pháp từng ủng hộ đảng cộng sản), ông trả lời về tương lai của cộng đồng người Việt hải ngoại như sau: Tôi sợ rằng rồi cũng như người Việt tại Trung Quốc, thế hệ đầu tha thiết với đất nước, thế hệ sau không còn nói thạo tiếng Việt nữa và thế hệ thứ ba

quên là mình có gốc Việt. Ông Hoàng Xuân Hãn dư biết về lâu về dài ra đi là từ bỏ đất nước, nhưng vẫn ra đi bởi vì ở ẩn là cả một đạo lý cao thượng đối với người Việt nam và ông Hãn dù đã du học phương Tây và đậu những bằng cấp cao nhất vẫn là người Việt nam. Khi ông Hãn qua đời, trí thức Việt nam trong nước cũng như ngoài nước đồng loạt lên tiếng ca ngợi ông như một người mẫu mực, không thấy ai bày tỏ sự phiền lòng rằng một người lỗi lạc như ông đáng lẽ phải có một chọn lựa tích cực hơn đối với đất nước. Thế hệ trước đã ca tụng Nguyễn Khuyến, thế hệ sau ca tụng Hoàng Xuân Hãn. Những Nguyễn Khuyến của thế hệ trước đã rất đông đảo, những Hoàng Xuân Hãn của thế hệ sau còn đông đảo hơn, ngay cả về tỷ lệ. Xem ra, dù đã kinh qua nhiều biến cố trọng đại, tâm lý người Việt ván chưa thay đổi bao nhiêu, tránh gian nguy và ở ẩn vẫn còn là một nhân sinh quan rất phải đạo. Người Việt nam vẫn còn chưa mất gốc, họ vẫn còn là những người Việt nam chân chính, nghĩa là không yêu nước, hoặc chỉ yêu nước một cách không tốn kém. Đọc tới đây xin độc giả đừng nghĩ rằng tôi có một dụng ý mỉa mai nào. Tôi thực sự quí trọng những người như Nguyễn Khuyến và Hoàng Xuân Hãn. Họ cao thượng thực sự, nhưng họ là sản phẩm của một nền văn hóa cam chịu và ẩn dật, họ đã sống phù hợp với nền văn hóa đó và họ là những mẫu người cao quí của nền văn hóa đó.

Tôi quen biết, hoặc được biết, khá nhiều trí thức Việt nam trong nước. Tất cả đều đồng ý chế độ hiện nay là tồi dở và độc hại, tất cả đều mong nó chấm dứt càng sớm càng hay, nhưng chỉ một số rất nhỏ chấp nhận rủi ro đứng lên đòi dân chủ, tuyệt đại đa số còn lại chỉ lo sống và tồn tại. Và để tồn tại họ phải chấp nhận thỏa hiệp với chế dộ, hợp tác với nó, và như thế giúp nó tiếp tục tồn tại, điều mà họ hoàn toàn không muốn. Mà những đặc ân mà họ được hưởng có lo lớn gì cho cam, chúng chỉ là những chức phó vụ trưởng, ủy viên hội đồng nhân dân tỉnh, v.v..., với lương và phụ cấp không quá 200 đô-la

mỗi tháng. Hay một cửa hàng nhỏ của vợ con, hay khả năng được xuất bản vài tập truyện ngắn vô hại, hay được vẽ và bán vài bức tranh kiếm sống, được xuất ngoại vài năm một lần. Hoặc chỉ giản dị là cuốn sỗ lương hưu hai chục đô-la mỗi tháng. Hoặc giản dị hơn nữa là khỏi bị phiền hà. Tất cả đều hiểu những ân huệ đó chẳng có gì đáng kể, tất cả đều tin rằng nếu chế độ này chấm dứt thì không những đất nước sẽ khá hơn nhiều mà chính bản thân họ cũng khá hơn hẳn. Nhưng họ không chấp nhận một hy sinh, dù là tạm thời và nhỏ bé, nào cả bởi vì lòng yêu nước, nghĩa là sự gắn bó và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng dân tộc, của họ không đủ mạnh. Mỗi người có cách riêng để luồn lách và tồn tại. Tất cả đều khôn, không ai chịu dại cả. Kết quả tổng hợp là đất nước vẫn tiếp tục quằn quại trong độc tài và lạc hậu. Một dân tộc gồm toàn những người khôn là một dân tộc rất đần độn. Chỉ có thể coi là yêu nước những người sẵn sàng chấp nhận một sự dại dột nào đó cho đất nước.

Trong cuộc xung đột dài và đẫm máu vừa qua, yêu nước đã là một khẩu hiệu được mọi phe phái sử dụng để giành giật hậu thuẫn. Hô mãi hoặc nghe mãi, khẩu hiệu đó trở thành một sự khủng bố tinh thần rồi chúng ta đã ghi nhận nó trong tiềm thức như một ngôn ngữ bắt buộc. Nhưng chúng ta cường điệu và dối trá, chúng ta đeo mặt nạ và sử dụng ngôn ngữ của lưỡi gỗ với nhau, khi xưng mình là người yêu nước. Và chúng ta sai lầm lớn khi nghĩ rằng đa số người Việt nam yêu nước. Chỉ cần bình tĩnh quan sát sự thờ ơ bao trùm chung quanh chúng ta để nhận được một cải chính dứt khoát. Người Việt nam rất khó yêu nước. Trong vòng hơn hai ngàn năm chúng ta được nhào nặn bởi văn hóa Khổng Giáo, một văn hóa vong thân, vị ky và phủ nhận đất nước. Từ gần một nửa thế kỷ nay chúng ta bị áp đặt văn hóa cộng sản không khác với Khổng Giáo bao nhiêu về bản chất. Cả hai đều là những văn hóa kỳ thị, đặt nền tảng trên một giai cấp chứ không phải trên tinh thần dân tộc. Một

kẻ sĩ Việt nam ngày xưa gắn bó với một kẻ sĩ Trung Hoa hơn là một thứ dân Việt nam. Một bần cố nông Việt nam gần đây được nhoi sọ để coi mọi người vô sản thế giới là anh em và coi người tư sản Việt nam là kẻ thù.

Đã thế, người ta còn nhân danh tổ quốc để phạm tội ác, để hạ sát hàng ngàn hàng vạn nạn nhân vô tội. Những nạn nhân bị ghép tội phản quốc trong đại đa số lại chính là những người yêu nước hiếm hoi. Người ta còn cưỡng đoạt tổ quốc và cố gắng hòa tan nó trong một chủ nghĩa (yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội). Không có gì đáng ngạc nhiên nếu đa số người Việt chọn lựa đứng ngoài mọi hệ lụy với đất nước.

Quốc gia chỉ mạnh nếu là đất nước của những con người tự do, tận dụng được hết sinh lực, thi thố được mọi tài năng, phát huy được mọi ý kiến và sáng kiến của mình. Nhưng quốc gia cũng không thể mạnh nếu không có lòng yêu nước, cũng như một gia đình không thể có hạnh phúc nếu không có tình yêu.

Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn không ai ngờ vực mãnh lực ghê gớm của tình yêu, chúng ta cần ý thức rằng lòng yêu nước cũng có mãnh lực tương tự trong việc xây dựng một tương lai chung cho dân tộc. Chúng ta rất cần một sức bật của lòng yêu nước. Nhưng chúng ta cũng cần ý thức rằng lòng yêu nước của chúng ta rất non yếu và tật nguyền cần được điều trị và gây dựng, chứ không phải một vốn đã sẵn dồi dào để sử dụng và lạm dụng. Lòng yêu nước ấy, những người dân chủ phải xây dựng ra chứ không thể mong chờ gì ở chế độ độc tài này. Mọi chế độ chuyên chế, dù là chế độ quân chủ ngày xưa hay chế độ độc tài cộng sản ngày nay, đều có chung một chủ trương là tiêu diệt mọi ý thức cộng đồng và mọi liên hệ gắn bó trong xã hội để có thể thống trị một đám đông cô đơn. Họ không cần người dân yêu nước, họ chỉ cần người dân khuất phục. Họ không cần người dân yêu họ, họ chỉ cần người dân đừng yêu nhau. ý niệm quốc gia dân tộc do dân chủ mà

có, chỉ có dân chủ mới có thể giúp ta gây dựng và phát huy nó. Cuộc đấu tranh cho dân chủ cũng là cuộc đấu tranh nhằm đem lại cho người Việt lý do để yêu nước.

Những người dân chủ phải khẳng định dự án xây dựng một nhà nước khiêm tốn phục vụ thay vì khống chế xã hội dân sự, đặt mình dưới người dân thay vì trên người dân, một nhà nước tối thiểu để nhường không gian tối đa cho sinh lực, ý kiến và sáng kiến của công dân. Và họ cũng cần khẳng định: người dân không có bổn phận phải yêu nước; chính nhà nước và thành phần ưu tú của đất nước, nghĩa là thành phần trí thức, phải làm cho đất nước trở thành đáng yêu. Đất nước không được hạch hỏi người dân đã làm gì cho mình, trái lại phải tự hỏi mình đã có ích lợi gì cho người dân. - Có lẽ chính vào lúc lòng yêu nước không còn là một cưỡng bách nữa mà chúng ta sẽ có được lòng yêu nước thực sự, hay ít ra nhận diện được những người thực sự yêu nước, và nhờ đó có thể kết nghĩa với nhau để cùng nhau đưa đất nước ra khỏi bế tắc.

Tổ quốc ăn năn

Phần 3 Vì đâu nên nỗi?

Một chân dung tráng lệ của kẻ sĩ

Nói tới Khổng Giáo thì phải nói ngay tới kẻ sĩ. Mục đích duy nhất của Khổng Giáo là đào tạo ra kẻ sĩ. Kẻ sĩ được coi là một lý tưởng mà mọi người phải hướng tới.

Bức chân dung kẻ sĩ, như một mẫu người vong thân và vị kỷ, được mô tả

trong những trang trước phải chăng là quá đáng? Nhiều người, trong đó có cả những thân hữu quí mến của tôi, đã hơn một lần phát biểu rằng nhận định của tôi về kẻ sĩ qua các bài báo đã được đăng là sai lệch. Vậy thì tôi xin nhường lời cho một kẻ sĩ chân chính viết về chính kẻ sĩ. Đó là Nguyễn Công Trứ qua bài Kẻ Sĩ của ông. Kẻ sĩ không thể có một đại diện nào hoàn hảo hơn Nguyễn Công Trứ. Ông trải qua tất cả tiến trình học tập, sống và hành động của một kẻ sĩ lý tưởng. Ông cũng là một mẫu mực thành công của kẻ sĩ. Cả văn nghiệp lẫn võ nghiệp của ông ít ai bì kịp, ông cũng rất dũng cảm và thanh liêm. Điều làm người ta quí mến ông hơn nữa là ông lại phóng khoáng và đầy nghệ sĩ tính. Ông là một trong những kẻ sĩ lỗi lạc nhất và đáng kính phục nhất trong lịch sử Việt nam.

Nguyễn Công Trứ trải qua một thời thanh niên lận đận, ông đậu Giải Nguyễn (thủ khoa kỳ thi hương) năm đã 43 tuổi. Sự muộn màng này không phải do ông không thành công trong các bài thi mà vì quan trường thấy giỏi quá sợ ông thành kiêu căng nên đánh rớt ông để tập cho ông tính khiêm nhường. Nguyễn Công Trứ mất hơn hai mươi năm cường tráng nhất của đời minh vì chữ khiêm của kẻ sĩ ông theo đúng phương châm vững lòng tin, chăm học, kiên trì, cải thiện trình độ nho học (độc tín, háo học, thủ tử, thiện đạo) trong lúc chưa gặp thời. Sau đó ông thi đậu rồi làm quan và làm tướng một cách thật xuất sắc, thăng lên những chức vụ rất cao, đánh Nam dẹp Bắc lập những chiến công thật lẫy lừng. Ông cũng đã đem dân đi dinh điền lập ra nhiều huyện trù phú tại tỉnh Thái Bình. Nguyễn Công Trứ rất hài lòng về sự nghiệp của mình, ông tự thuật như sau:

Khi thủ khoa, khi tham tán, khi tổng đốc Đông
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng
Lúc bình Tây cờ đại tướng...

Hoạn lộ của ông khá nhiều gian truân. Có lúc ông bị gièm là có ý làm phản,

có lúc ông bị cách chức tuột xuống làm lính, nhưng Nguyễn Công Trứ vẫn kiên trì bày tỏ tài năng và lòng trung nghĩa và rồi lại vươn lên. Ông về hưu sau ba mươi năm hoạt động mãnh liệt. Nhưng mặc dầu công việc dồn dập ông vẫn để lại một văn nghiệp to lớn về cả phẩm lẫn lượng.

Tác giả đã đặc sắc như vậy, bài Kẻ Sĩ cũng đặc sắc không kém. Nó tóm gọn một cách đẹp đẽ tất cả nhân sinh quan của kẻ sĩ. Nó lại được viết bằng một thể văn đặc biệt, thể hát nói. Đó là loại thơ được sáng tác trong lúc hát cô đầu, lúc kẻ sĩ phóng khoáng nhất. Cái gì quá đẹp thì khó đúng, có thể bức chân dung kẻ sĩ của Nguyễn Công Trứ không trung thực vì đã được lộng lẫy hóa quá đáng. Kẻ sĩ mà Nguyễn Công Trứ mô tả là kẻ sĩ tráng lệ nhất. Tôi có hỏi một số học giả và được biết là Trung Quốc không có bài thơ hay bài văn nào mô tả kẻ sĩ đẹp đẽ và hùng tráng hơn bài Kẻ Sĩ sau đây của Nguyễn Công Trứ, mà tôi chép lại nguyên văn và đánh số từng câu để chú giải.

1. Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt
2. Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên
3. Có giang sơn thì sĩ đã có tên
4. Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quí
5. Miền hương đảng đã khen rằng hiếu nghị
6. Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường
7. Khí hạo nhiên chí đại, chí cương
8. So chính khí đã đầy trong trời đất
9. Lúc vị ngộ hối tàng nơi bồng tất
10. Hiêu hiêu nhiên điếu Vị, canh Sằn
11. Xe bồ luân dầu chưa gặp Thang Văn
12. Phù thế giáo một vài câu thanh nghị
13. Cầm chính đạo để tịch tà, cự bí
14. Hồi cuồng lan nhi chướng bách xuyên

15. Rồng mây khi gặp hội ưa duyên
16. Đem quách cả sở tồn làm sở dụng
17. Trong lăng miếu ra tài lương đống
18. Ngoài biên thùy rạch mũi Can Tương
19. Làm sao cho bách thế lưu phương
20. Trước là sĩ sau là khanh tướng
2 1. Kinh luân khởi tâm thượng binh giáp tàng hung trung
22. Vũ trụ chi gian giai phận sự
23. Nam nhi đáo thử thị hào hùng
2 4. Nhà nước yên mà sĩ được thung dung
25. Bấy giờ sĩ sẽ tìm ông Hoàng Thạch
26. Dăm ba chú tiểu đồng lếch thếch
27. Tiêu dao nơi cùng cốc thâm sơn
28. Nào xe, nào ngựa, nào địch, nào đờn
29. Đồ thích chí chất đầy trong một túi
30. Mặc ai hỏi mặc ai không hỏi tới
31. Nhắm cuộc đời mà ngẫm kẻ trọc thanh
32. Này này, sĩ mới hoàn danh.

Bài thơ này dùng khá nhiều chữ Hán nên có lẽ một số độc giả cần vài giải thích.

Hai câu (1) và (2) nói rằng trong năm tước quan (công, hầu, bá, tử, nam), kẻ sĩ đều có mặt và trong bốn giai cấp xã hội (sĩ, nông, công, thương), kẻ sĩ đứng đầu. Thật là hãnh diện được làm kẻ sĩ.

Trong câu (4), Chu và Hán là hai triều đại lớn của Trung Quốc gần sát nhau, từ thế kỷ 12 trước Tây lịch tới thế kỷ 3 sau Tây lịch.

Hai câu (5) và (6): ở xóm làng (lưỡng đảng), kẻ sĩ đã được tôn kính là người có lý luận (hiếu nghị) nên phải sống đúng tam cương (quân, sư, phụ hay bổn

phận đối với vua, với cha mẹ và với thầy dạy học) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).

Hai câu (7) và (8): Bản chất của kẻ sĩ (khí hạo nhiên) rất lớn và rất vững (chí đại, chí cương), tinh thần (chính khí) của kẻ sĩ đầy trời đất.

Hai câu (9) và (10): Khi chưa gặp (lúc vị ngộ) được minh chúa thì ở yên (hối tàng) trong lều cỏ (bồng tất) nghèo nàn, cứ thanh thản mà vui chơi bằng cách câu cá trên sông Vị (điếu Vị) hay trồng trọt trên đất Sằn (canh Sẵn). Đầu đời nhà Chu, Khương Tử Nha ngồi câu cá trên sông Vị đợi minh chúa tới năm đã ngoài 80 tuổi mới được Chu Văn Vương đem xe đến đón về làm quan. Trước đó một nhân vật huyền bí khác của Trung Quốc, làm ruộng ở đất Sằn cho đến khi được minh chúa tới đón. Tất cả những hoạt động câu cá, trồng trọt này không có mục đích sản xuất (Chương Tử Nha câu cá bằng lưỡi câu thẳng) mà chỉ có mục đích chờ thời mà thôi.

Hai câu (11) và (12): Dù chưa gặp được các minh chúa như vua Thang, vua Văn đem xe có quấn cỏ vào bánh (bờ luân) cho êm tới đón về, vẫn giữ đạo nho bằng cách nói lên những lời đúng (thanh nghị).

Ba câu (13), (14) và (15): Giữ vững chính đạo, tức Khổng Giáo, để tiêu diệt những tà thuyết (tịch tà), chống lại những khó khăn của cuộc sống (cự bi). Quyết tâm quay ngược lại sóng dữ (hồi cuồng lan) ngăn nước của cả trăm con sông.

Năm câu từ (16) đến (20): Khi đã được ra làm quan (kẻ sĩ được làm quan cũng sung sướng như rồng gặp mây) thì đem lết cả tài mình có (sở tồn) ra sử dụng. Trong triều đình (lăng miếu là mộ các vua, thường chôn ở ngay triều đình, kẻ sĩ coi là một diễm phúc được nhìn mộ các vua trước) thì trổ tài làm quan (tài lương đống), ngoài trận mạc biên thùy thì vung gươm báu (Can và Tương là một cặp vợ chồng thời xưa ở Trung Quốc làm nghề luyện kiếm và đã hy sinh vì kiếm báu). Làm thế nào để cả trăm thế hệ về sau biết đến tiếng

thơm (bách thế lưu phương) mới hay. Trước là làm đẹp hình ảnh kẻ sĩ, sau là làm quan lớn (khanh tướng).

Ba câu (21), (22) và (23) tóm lược thế nào là một người trai anh hùng: phải có kiến thức trị nước (kinh luân) ở sẵn trong đầu (tâm trương) và phải chứa sẵn tài cầm binh ở trong bụng (binh giáp tàng hung trung). Khắp nơi đều là phạm vi hoạt động (vũ trụ chi gian giai phận sự). Làm trai như thế mới đúng là anh hùng hào kiệt. Những câu cuối nói rằng khi đã làm tròn phận sự thì kẻ sĩ lại rút về ở ẩn ngao du danh lam thắng cảnh, hưởng thể đàn hát và không màng đến xã hội nữa. Như thế là kẻ sĩ hoàn tất một cuộc đời đẹp (hoàn danh).

Chúng ta thấy gì qua cái chân dung lẫm liệt của kẻ sĩ này? Trước hết nó bộc lộ một thái độ thuần phục văn hóa tuyệt đối với Trung Quốc. Mọi điển tích, mọi địa danh, triều đại đều là của Trung Quốc cả. ý niệm quốc gia dân tộc hoàn toàn vắng mặt, tổ quốc của kẻ sĩ là Trung Quốc, đúng ra là Khổng Giáo Trung Quốc.

Sau đó là tâm lý tôi tớ. Kẻ sĩ chỉ chờ để được làm tôi tớ cho một ông chủ, chứ hoàn toàn không có ý chí xây dựng một sự nghiệp của riêng mình trong mọi hoàn cảnh. Không được một minh chúa dùng làm tôi tớ kẻ sĩ sẵn sàng để phí uổng đời mình. Cả đời kẻ sĩ chỉ sống với giác mộng được làm tôi tớ. Đúng là một thái độ vong thân tuyệt đối.

Suốt cuộc đời hoặc không may thì ở ẩn cam chịu cuộc sống nghèo nàn trong lều cỏ, hoặc may thì làm bầy tôi cho một ông vua, sau đó vui chơi. Hoàn toàn không thấy có một trách nhiệm nào đối với cộng đồng cả. Cuộc sống hoàn toàn vị kỷ.

Và dĩ nhiên chỉ có người con trai mới đáng kể, phụ nữ không thể là kẻ sĩ vì thế không đáng đếm xỉa tới.

Tôi đã đề cập đến Nguyễn Trãi và lần này lại đề cập tới Nguyễn Công Trứ.

Tôi hoàn toàn không dám mai mỉa hai vị tiền bối này. Tôi rất kính trọng họ, bởi vì họ là tinh hoa của lịch sử Việt nam, là những người đã có công lớn với đất nước và cũng là những người mà chúng ta có thể tự hào. Điều cần lên án là cái văn hóa Khổng Giáo tồi tệ đã tha hóa cả những con người lỗi lạc như thế. Riêng đối với Nguyễn Trãi, ông đã có công lớn giành lại độc lập cho Việt nam từ tay quân Minh, ông cũng là tác giả Bình Ngô Đại Cáo, áng văn nghị luận chính trị đầu tiên của Việt nam đồng thời cũng là một bản tuyên ngôn độc lập hùng tráng, nhưng ông đã chết tức tưởi và cả họ bị giết hại. Thủ phạm là ai nếu không phải là chế độ quân quyền dựa trên Khổng Giáo, là cái giá trị tam cương độc hại của Khổng Giáo?

Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ và vô số kẻ sĩ lỗi lạc khác nếu thi thố được hết tài năng và sáng kiến của mình thì còn vĩ đại gấp trăm lần và còn cống hiến cho đất nước những thành quả to lớn gấp trăm lần. Nhưng họ là kẻ sĩ và đã phải chấp nhận cuộc sống vong thân của kẻ sĩ.

Tâm lý kẻ sĩ vẫn còn hiện diện mạnh lắm trong chúng ta. Không thiếu những người rất đáng quí trọng hiện nay ao ước được sống như kẻ sĩ hay hãnh diện đã sống như kẻ sĩ. Nguyễn Xuân Tụ, người bạn quí mến của tôi, lấy tên là Hà Sĩ Phu, có thể có nghĩa là sĩ phu Bắc Hà, cũng có nghĩa của một câu hỏi còn ai là kẻ sĩ ngày nay hay thế nào là sĩ phu do sự thiếu chính xác của tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Ông Tụ trân trọng kẻ sĩ lắm, cũng như nhà văn Hoàng Tiến, người đã viết kháng thư trách chính quyền cộng sản đối xử tệ bạc với trí thức mà ông coi là những kẻ sĩ của thời nay. Tôi thì chỉ thấy kẻ sĩ là một bóng ma tiều tụy và vong thân cần phải tống cổ một cách tức khắc và không nề nang ra khỏi trí tuệ và tâm hồn của chúng ta, nếu chúng ta muốn một tầm vóc khác cho đời mình và một tương lai khác cho đất nước.

Chuyện cổ tích

Tới đây có lẽ một số độc giả đã cảm thấy mệt mỏi và chán nản với những biện luận về lịch sử và tư tưởng, nhiều vị chắc đã muốn gấp cuốn sách này lại và cất đi. Vậy để quí vị giải khuây chốc lát và lấy lại can đảm để đọc tiếp, tôi xin kể một vài câu chuyện cổ tích. Những câu chuyện này đều ngắn vì tôi chỉ biết một cách sơ sài. Chuyện thứ nhất là Phù Đổng Thiên Vương, còn gọi là Thánh Gióng, có lẽ vì Gióng là tên nôm của làng Phù Đổng chăng? Điều này có thể kiểm chứng khá dễ dàng nhưng tôi vẫn không có thì giờ để làm. Hiện nay hàng năm, tại làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Vĩnh Phú vẫn có ngày hội lớn về sự tích Thánh Gióng. Tục truyền rằng vào đời vua Hùng Vương thứ 6, nước ta, thời bấy giờ gọi là Văn Lang, bị giặc Ân đánh phá (không tài liệu sử nào cho biết giặc Ân là giặc nào), vua cho đi rao truyền trong nước tìm người tài ra đánh giặc. Lúc đó tại làng Phù Đổng, có một đứa bé đã ba tuổi mà vẫn chưa biết nói, chỉ nằm một chỗ, nghe tiếng loa truyền bỗng nhiên ngồi dậy, vươn mình thành một thanh niên cao một trượng, rồi theo sứ giả về cầu vua, xin đúc một cây roi sắt và một con ngựa sắt. Được cấp roi, ngựa, chàng thanh niên liền nhảy lên yên. Ngựa sắt bỗng nhiên cử động được. Chàng thanh niên phi ngựa ra trận đánh tan quân giặc. Đến núi Sóc Sơn thì giặc tan hết và chàng thanh niên cũng về trời mất tích. Dân chúng tưởng nhớ tôn làm Phù Đổng Thiên Vương, hoặc Thánh Gióng.

Đây là chuyện cổ tích mà lúc còn nhỏ tôi thích nhất bởi vì nó vừa là chuyện của một đứa bé, vừa là chuyện kiếm hiệp và cũng vừa là chuyện thần thoại. Chuyện thứ hai là chuyện Chử Đồng Tử. Vào đời vua Hùng Vương 16, Chử Đồng Tử là một thiếu niên mồ côi mẹ sống với cha bằng nghề bắt cá trên sông. Hai cha con nghèo đến độ chỉ có một cái khố phải chia nhau mà mặc. Các bạn trẻ có lẽ không biết cái khố là gì. Tôi tuy không già lắm nhưng hồi còn trẻ ở nhà quê cũng đã được nhìn thấy những người mặc khố (ngôn ngữ nông thôn gọi là đóng khố thay vì mặc khố). Nó gần giống như một quần xi-líp, nghĩa là rất ít vải, tác dụng duy nhất của nó chỉ là để che hậu môn và bộ phận sinh dục.

Một hôm, giữa lúc cha đang đóng khố, Chử Đồng Tử đang trần truồng bên bờ sông thì một công chúa được lính hầu kiệu tới. Chử Đồng Tử hốt hoảng không biết trốn đâu bèn chui đại xuống bãi cát, lấy cát phủ lên mình. Không biết anh ta thở cách nào nhưng anh ta tự chôn khá kín, công chúa cũng như lính đều không thấy. Sự tình cờ đã khiến công chúa chọn ngay chỗ anh ta vùi mình để quây phòng tắm. Công chúa cứ thoải mái múc nước gội lên mình, cho đến lúc giật mình nhận ra một chàng trai cường tráng lõa thể ngay dưới chân mình bởi vì trong lúc xối nước cô đã làm trôi di lớp cát phủ trên thân Chử Đồng Tử. Thế là một đôi trai gái trần truồng gặp nhau trong một phòng kín. Công chúa như thế đã bị coi như mất trinh tiết với Chử Đồng Tử, nhà vua chỉ còn cách cho hai người kết hôn, và Chử Đồng Tử trở thành phò mã. Câu chuyện này rất vui, bởi vì nó vừa là một chuyện tình vừa là một câu chuyện của sự may mắn, một chàng trai đánh cá nghèo khổ tình cờ lấy được công chúa. Chuyện thứ ba là chuyện Lưu Bình - Dương Lễ. Đây vừa là một câu chuyện về tình bạn, vừa là câu chuyện lập thân. Không biết câu chuyện xẩy ra ở bên Tàu hay tại nước ta nhưng hình như người Việt nam nào cũng biết.

Lưu Bình và Dương Lễ là đôi bạn thân thiết. Sau một kỳ thi Dương Lễ đỗ, được ra làm quan và sống phú quí, trong khi Lưu Bình thi rớt. Lưu Bình đến thăm bạn và bị Dương Lễ sai lính cầm roi đánh đuổi một cách khinh bỉ. Tức quá, Lưu Bình về nhà quyết chí học cho đậu để rửa nhục. Đang lúc túng thiếu thì bỗng nhiên Lưu Bình gặp được một cô gái xinh đẹp và có tài sản, bằng lòng lấy Lưu Bình và nuôi Lưu Bình ăn học. Hạnh phúc làm con người trở thành thông minh và chuyên cần, khóa sau Lưu Bình đỗ cao và trở thành quyền quí. Lúc đó Lưu Bình mới mời Dương Lễ tới nhà mình để chứng kiến sự giàu sang của mình, với dụng ý làm cho Dương Lễ phải xấu hổ vì sự bội bạc ngày xưa. Nhưng cuộc gặp gỡ này chỉ là dịp để Lưu Bình khám phá ra rằng vợ mình thực ra là một tì thiếp của Dương Lễ, được gởi tới để giúp Lưu Bình ăn học. Dương Lễ đã giúp bạn một cách khôn ngoan, vừa làm nhục bạn để kích thích ý chí, vừa giúp phương tiện để bạn học thành công. Câu chuyện này đẹp và có giá trị giáo dục nên tôi được nghe kể khá nhiều lần và lần nào cũng thích thú lắng nghe dù đã thuộc lòng.

Chuyện thứ tư là một chuyện đã sử. Đó là câu chuyện Thị Lộ, còn gọi là chuyện rắn báo thù và liên hệ đến cái chết bi thảm của Nguyễn Trãi, một khai quốc công thần có công phò Lê Lợi đánh đuổi quân Minh giành độc lập cho nước ta và cũng là nhà tư tưởng chính trị lớn của nước ta. Sau khi giúp vua lấy lại được đất nước, Nguyễn Trãi được phong đứng đầu trăm quan, rời sau đó cáo quan về quê.

Khi về hưu, Nguyễn Trãi ra lệnh cho gia nhân dọn sạch khu vườn bấy lâu bị bỏ hoang nên đầy bụi rậm và cỏ đại. Đêm trước ngày khởi sự, Nguyễn Trãi nằm mơ thấy một con rắn biết nói tới xin ông hoãn lại việc dọn vườn vì nó mới sinh con nhỏ nên chưa thể đi ngay chỗ khác được. Cho là chuyện mộng mị vớ vẩn, Nguyễn Trãi không để ý tới và cũng chẳng nói với ai. Ngày hôm sau gia nhân dọn vườn và trình với ông đã thấy một ổ rắn, họ đã giết được

bày rắn con nhưng rắn mẹ chạy thoát, họ chỉ chặt được một khúc đuôi. Tối hôm đó Nguyễn Trãi đang nằm đọc sách thì một giọt máu từ nóc nhà nhỏ xuống ngay cuốn sách thấm ba trang. Đó là máu của con rắn mẹ đã leo lên nóc nhà.

ít lâu sau Nguyễn Trãi gặp Thị Lộ, một cô gái trẻ vừa xinh đẹp vừa giỏi thơ văn, ông bèn lấy làm thiếp và rất chiều chuộng. Một hôm, vua Lê (đây là Lê Thái Tông, con của Lê Lợi tức Lê Thái Tổ) du hành qua đấy bèn ghé thăm Nguyễn Trãi và ngủ đêm tại nhà ông. Thấy Thị Lộ xinh đẹp, vua bèn bảo Nguyễn Trãi để Thị Lộ ngủ với mình. Đêm hôm đó, không biết vua say sưa hoan lạc với Thị Lộ thế nào mà chết, Nguyễn Trãi bị buộc tội giết vua và bị giết cùng với cả họ hàng ba đời. Lúc đó người ta mới hiểu Thị Lộ chính là hồn ma của rắn mẹ hiện hình làm gái để báo thù Nguyễn Trãi, và giọt máu thấm ba trang giấy là điềm báo trước Nguyễn Trãi sẽ bị tru di tam tộc.

Câu chuyện này tuy thương tâm, nhưng có sức hấp dẫn đặc biệt. Nó ly kỳ và ma quái, hơn nữa nó lại là chuyện về rắn, con vật vừa kinh dị vừa quyến rũ. Bây giờ, các bạn đã được giải khuây rồi tôi xin thưa một điều. Đó là những câu chuyện bề ngoài rất vô hại, và đôi khi còn có tính giáo dục, cũng có thể chuyên chở những giá trị rất độc hại. Càng độc hại hơn nửa khi chúng là những câu chuyện bà kể cho cháu, vì chúng ta tiếp thu một cách ngây thơ, vô tình và không cảnh giác. Những câu chuyện như thế tiếp thu ở tuổi thơ ngây đã là những dấu ấn đầu tiên trong trí tuệ và khiến chúng ta chấp nhận một cách thụ động, không bàn cãi những giá trị thực ra có tác dụng quan trọng đối với xã hội và con người.

Cả bốn câu chuyện này không vô tư như chúng ta tưởng, chúng đều có tác dụng truyền bá những giá trị cũng cố cho một trật tự có sẵn: quyền lực tuyệt đối của vua, lý tưởng nô dịch của kẻ sĩ, và thân phận thấp kém của phụ nữ. Phù Đổng là một vị thần chứ không phải là một con người. Sinh ra được ba

năm mà vẫn nằm im, rồi vươn vai một cái mà cao đến một trượng, rồi cưỡi ngựa sắt, một mình đánh tan giặc, rồi lên núi về trời. Một vị thần như vậy mà cũng phò vua thì chắc chắn vua phải là trời, và đã là trời thì dĩ nhiên quyền lực của vua phải tuyệt đối. Chuyện Thánh Gióng là một câu chuyện bịa đặt, có thể dựa trên một sự kiện có thực nhưng rất khác, trong mục đích đặt nền tảng cho chế độ quân chủ chuyên chế. Ngày nay trong nước đang có một khuynh hướng khai thác chuyện Thánh Gióng cho một mục đích chính trị đúng đắn, lấy gương Thánh Gióng cao thượng sau khi dẹp xong giặc đã bỏ đi để nhắc nhở đảng cộng sản và phê phán thái độ lì lợm khư khư giữa lấy quyền lực của họ. Tôi rất ngờ vực tác dụng của cuộc vận động này. Ví những chiến công của đảng cộng sản với Thánh Gióng là nhìn nhận rằng những cuộc chiến mà đáng cộng sản khởi xướng và điều động có chính nghĩa và có ích cho dân tộc. Điều này không hiển nhiên, nhưng không phải là điều tôi muốn bàn. Điều tôi muốn bàn là sự thiếu sức thuyết phục của lập luận. Tại sao lại phải bỏ ra đi sau khi đã lập công? Tại sao không ở lại tiếp tục giúp nước? Thực ra chúng ta không có quyền đòi đảng cộng sản phải ra đi chúng ta chỉ đòi họ ra đi khi không còn được nhân dân chấp nhận nữa. Chỉ có cuộc bầu cử tự do mới cho thấy nhân dân còn muốn họ ở lại hay không.

Tại sao một công chúa, chỉ vì vô tình nhìn thấy một thanh niên khỏa thân mà lại có thể bị coi là mất tiết hạnh? Một công chúa mà còn như vậy thì một cô gái con nhà thứ dân ra sao? Số phận người phụ nữ sao mà rẻ rúng thế! Câu chuyện Chử Đồng Tử không vô tư, nó có mục đích cũng cố sự thống trị của nam giới trên nữ giới, đồng thời nó cũng có mục đích tôn vinh quân quyền. Lấy công chúa được coi là diễm phúc lớn nhất của đời người. Bất luận công chúa tuổi tác nhan sắc, đức hạnh ra sao. Trẻ em Việt nam bị đầu độc nặng đến nỗi không có đứa nào đặt câu hỏi thế Chử Đồng Tử có bằng lòng lấy

công chúa không?. Câu chuyện không phải chỉ có mục đích giải trí, nó còn có dụng ý giáo dục.

Người vợ của Lưu Bình sau này sẽ tiếp tục là vợ Lưu Bình hay sẽ về với chồng cũ là Dương Lễ. ở với Lưu Bình thì sẽ không còn được quí trọng vì đã qua tay Dương Lễ, nghĩa là đã ô uế rồi, mà về với Dương Lễ cũng không xong bởi vì cũng đã chung sống với Lưu Bình. Thân phận tì thiếp lầm lũi là lối thoát hợp đạo lý duy nhất cho cô. ở cương vị tì thiếp, cô có thể bị trao đổi một cách rất phải đạo như một vật dùng. Cái chữ trinh mà đàn ông bắt đàn bà phải tôn trọng như tính mạng chính họ lại chà đạp lên một cách thản nhiên. Nhưng chuyện Lưu Bình - Dương Lễ không phải là chuyện trai gái mà là chuyện quan trường. Nó cho thấy mộng đời duy nhất của thanh niên là thi đỗ để làm quan. Không làm quan thì không là gì cả, còn hễ làm quan thì có tất cả, nhà cao cửa rộng, thê thiếp đầy đàn. Cái lý tưởng mà đứa trẻ được nhồi sọ ngay lúc ra chào đời là cố học để làm quan, là trong sách có gái đẹp. Sách thánh hiền thật là cao quí!

Câu chuyện Lưu Bình - Dương Lễ còn chứa đựng cả một quan niệm về công quyền, đó là quan niệm chức quyền thay vì chức trách. Chức vụ là một địa vị cho phép thụ hưởng chứ không phải là một trách nhiệm. Lưu Bình cũng như Dương Lê chỉ mới đậu xong và ra làm quan đã lập tức trở thành giàu sang, phú quí. Đằng sau câu chuyện có mục đích giáo dục đó là cả một văn hóa tham nhũng. Còn chuyện Thị Lộ? Câu chuyện này chắc chắn là một sự bịa đặt của triều đình nhà Lê để dùng sự huyền bí chạy tội ác man rợ tàn sát cả ba họ một khai quốc công thần. Nhưng nó cũng có tác dụng bình thường hóa bản chất thô bạo của văn hóa Khổng Giáo. Thị Lộ là phụ nữ và đã là phụ nữ thì nhân phẩm của bà không đáng kể. Bà là thiếp của Nguyễn Trãi, nhưng vua muốn thỏa mãn nhục dục bà cũng phải tuân theo. Cái chữ tiết trinh được đề cao như đạo lý tuyệt đối của phụ nữ cũng phải dừng lại trước đòi hỏi của

nhà vua: ở đây người đàn bà còn bị ví với rắn độc. Thật là tàn nhẫn, người phụ nữ Việt nam không những chỉ bị chà đạp, khinh bỉ mà còn bị thù ghét. Còn Nguyễn Trãi? Vị đệ nhất công thần này từng nằm gai nếm mật cạnh Lê Lợi, bố của Lê Thái Tông, cũng phải nộp người yêu của mình cho một thằng bé bằng tuổi con mình hành lạc ngay tại nhà mình, không chừng còn phải lạy tạ ơn mưa móc và dọn giường chiếu cho nó. Và khi không may vua vì quá đê mê mà chết thì bị kết tội và bị giết cả ba họ. Vua là trời, quần thần không là gì cả. Một ông quan, nghĩa là một kẻ sĩ may mắn thành đạt, dù tài giỏi tới đâu đi nữa, dù chức phẩm cao tới đâu đi nữa cũng không hơn gì một con vật trước mặt vua, vua muốn nọc ra đánh vài chục trượng, muốn thiến, muốn giết bỏ tùy ý. Và muốn giết sạch cả cha mẹ, anh em, con cháu cũng được luôn. Vậy mà làm quan vẫn là giấc mơ của kẻ sĩ! Những đứa trẻ được nuôi dưỡng bằng những câu chuyện như thế làm sao lớn lên giữ được phẩm cách, làm sao tránh khỏi tâm lý vong thân?

Văn hóa của một dân tộc là toàn bộ những giá trị đã được chấp nhận và tạo ra cách suy nghĩ, hành động và ứng xử của dân tộc đó. Khi nhận định về văn hóa cá nhân của mình, chúng ta thường mắc phải một sai lầm rất lòn là đồng hóa văn hóa với kiến thức, trong khi kiến thức chỉ là một phần không quan trọng của văn hóa. Chúng ta có thể có những kiến thức rất sâu sắc về y học, điện tử, động nhiệt học, kế toán và cả triết lý nữa, nhưng văn hóa của chúng ta, nghĩa là cách sống, suy nghĩ, hành động và ứng xử của chúng ta vẫn theo một hệ thống giá trị có sẵn nào đó.

Và văn hóa có cách lưu truyền của nó. Một số giá trị ban đầu, nảy sinh do một bối cảnh xã hội đặc thù hay được kẻ cầm quyền áp đặt tạo ra một nếp sinh hoạt xã hội. Đến lượt nó, nếp sinh hoạt đó, với những thể hiện vật chất và tâm tính, điều kiện hóa con người, để rồi con người truyền lại cho nhau qua các thế hệ. Chúng ta tiếp thu một văn hóa lúc mới chào đời khi trí tuệ

còn non nớt chưa có khả năng tự vệ, chúng ta chấp nhận những giá trị của văn hóa đó như những sự hiền nhiên không cần bàn cãi, bởi vì những giá trị đó không đến với chúng ta bằng lý luận. Chúng đến với chúng ta qua kiến trúc của làng xã, phố phường, bề rộng của những con đường, hình dạng của căn nhà, kích thước của cái cửa sổ. Chúng đến với chúng ta qua sinh hoạt gia đình và bằng hữu. Chúng cũng đến với chúng ta qua những câu chuyện bà kể cho cháu, cô giáo kể cho học trò. Nói chung, chúng thường đến một cách gián tiếp và giấu mặt khiến chúng ta chấp nhận một cách vô tình, chứ không đến một cách trực tiếp và lộ diện để chúng ta có thể nhận định và chọn lựa. Chính vì thế mà một số người Việt nam có thể không hề nhìn thấy một lần trong đời cuốn Luận Ngữ và không biết gì về sử Trung Hoa mà vẫn thuộc văn hóa Khổng Giáo và vẫn là sản phẩm tinh thần của Đông Chu Liệt Quốc. Một cách tương tự một người châu Âu dù chưa từng nghe nói tới Socrate, Plalon và chưa đọc một chuyện thần thoại Hy Lạp nào, vẫn bị ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Hy Lạp và vẫn là đứa con tinh thần của Ulysse. Rất có thể là có những bạn đọc trẻ không hề biết tới một chuyện nào trong cả bốn câu chuyện cổ tích mà tôi vừa kể, nhưng không nhiều thì ít, và nhiều chứ không ít, các bạn vẫn chịu ảnh hưởng của những giá trị mà chúng chuyên chở, bởi vì các giá trì ấy đã được môi trường sinh sống và những người đã tiếp thu chúng trước truyền lại cho các bạn. Tôi thường được nghe nhiều vị phân vân nếu bỏ văn hóa truyền thống thì chúng ta còn lại gì, chúng ta có mất mát lớn hay không. Xin quí vị yên lòng, quí vị dù muốn cũng không bỏ được đâu. Chính tôi, một người phê phán gay gắt Khổng Giáo, tôi ván là một sản phẩm của Khổng Giáo. Một văn hóa cố sức sóng dai dẳng khó tưởng tượng nỗi của nó. Nếu thay đổi một nền ván hóa là việc dễ dàng thì bộ mặt thế giới đã khác hẳn, đã không có những quốc gia có lợi tức bình quân trên mỗi đầu người lớn gấp một trăm lần nhiều quốc gia khác.

Văn hóa quyết định tổ chức xã hội, và tổ chức xã hội quyết định chỗ đứng và sự hơn kém của các dân tộc. Chế độ cộng sản không phải là một sự ngẫu nhiên của lịch sử. Nó thành công và tồn tại được mà không gặp sự chống trả đáng lẽ phải có bởi vì nó chỉ là sự kết tinh của nhưng giá trị nền tảng của xã hội ta.

Tôi sinh sống bằng nghề kỹ sư cố vấn. Nghề nghiệp của tôi thường cho tôi cơ hội để thậm định giá trị của các hệ thống quản trị bằng tin học. Kinh nghiệm cho thấy chỉ có hai nguyên nhân đưa tới một hệ thống tin học dở: một là máy (hardware) dở, hai là các chương trình (software) được đặt vào máy dở. Cũng thế, khi một quốc gia lạc hậu và thua kém thì chỉ có hai giả thuyết: một là con người tồi, hai là văn hóa tồi.

Nhưng con người của ta không tồi, chúng ta khá thông minh và chúng ta cũng rất chăm làm. Vậy thì cái gì khiến chúng ta không vươn lên được nếu không phải là vì văn hóa của ta độc hại? Muốn vươn lên chúng ta phải thay đổi văn hóa, nghĩa là các giá trị nền tảng. Nhưng đây lại là một việc rất gian lao vì, xin nhắc lại một lần nữa, văn hóa có sức sống rất dai dẳng. Nếu quả quyết và dứt khoát thì cũng chưa chắc gì sau 50 năm nữa chúng ta đã thay đổi được. Nếu lại còn lưỡng lự tiếc nuối thì không biết đến bao giờ. Thế kỷ 20 đối với chúng ta đã là một thế kỷ của canh tân, nhưng chúng ta chưa đi đến đâu trên lộ trình canh tân, bởi vì chúng ta tuy đã thấy được sự lạc hậu của các giá trị cũ nhưng lại không muốn chấp nhận những giá trí mới. Cái gốc của chúng ta dở nhưng chúng ta lại sợ mất gốc. Chúng ta như người ra đi nhưng không biết đi đâu, cho nên chúng ta không thể đi xa.

Thế giới đang nhỏ lại và các dân tộc đang đến gần nhau.

Không có những giá trị phương Đông và những giá trị phương Tây, chỉ có nhưng giá trị tốt và nhưng giá trị có hại. Những giá trị tốt là hòa bình, tự do, dân chủ, bình đẳng, nhân quyền, nhà nước pháp trị, đối thoại, hợp lác, lợi

nhuận, liên đới và môi trường. Những giá trị đó đã tạo ra sức mạnh của các nước phương Tây. Chúng không phải là những giá trị của phương Tây mà là những giá trị phổ cập của loài người, có sẵn trong mọi dân tộc và mọi nền văn minh, nhưng chỉ gần đây mới có một số ít dân tộc triệt để phát huy chúng và trở thành giàu mạnh hơn hẳn phần còn lại của thế giới.
Đến đây tôi xin khẩn khoản thưa với độc giả đôi lời tha thiết. Tất cả người Việt chúng ta, dù ở trong hay ngoài nước, dù ở lứa tuổi nào vẫn còn bị nhiễm độc rất nặng nề vì nền văn hóa Khổng Mạnh được du nhập vào nước ta với cái nội dung còn tồi tệ hơn nguyên bản của nó tại Trung Quốc. Xin chớ vội nghĩ rằng tư tưởng của chúng ta đã hoàn toàn đổi mới. Cái di sản văn hóa hai ngàn năm đó vẫn khống chế chúng ta. Chúng ta phải ý thức điều đó thì mới có hy vọng rũ bỏ được nó để bay bổng và tiến xa. Một bệnh nhân không biết mình mắc bệnh thì không thể chữa bệnh.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Mười triệu năm đánh đu

Tôi không phải là một nhà khảo cổ hay một nhà nhân chủng học. Kiến thức của tôi về nguồn gốc con người chỉ rất sơ sài. Một vài hiểu biết của tôi về vấn đề này có được do một sự tình cờ. Tôi có hai con nhỏ và hàng năm vào mùa hè chọn đi nghỉ tại thị xã Menton trên bờ biển Địa Trung Hải miền Nam nước Pháp, giáp ranh với nước ý. Thị xã Menton này là một thành phố rất dễ thương, nóng suốt mùa hè, rất ít khi có mưa. Trong suốt sáu mùa hè liên

tiếp, tôi chưa bao giờ bị một trận mưa nào trong lúc nghỉ hè, có nghĩa là được tắm biển mỗi ngày. Đó là một điều rất quan trọng. Ngày hè ngắn ngủi, mất ngày nào là uổng ngày đó. Menton lại có một vũng biển rất tốt, kín gió và hầu như không có sóng, các con tôi có thể bơi lội an toàn Hai dứa rất thích Menton và hàng năm cứ đến gần tháng bảy là chúng nô nức rạo rực chờ đợi đi Menton. Menton là một thành phố dành cho trẻ con và người già. Thanh niên rất ít đến đây vì không nhộn nhịp như các bờ biển khác, Saint Tropez, Saint Maxime, Nice, Cannes chẳng hạn. Nhưng cái duyên của Menton cũng là ở chỗ đó. Thành phố yên tĩnh, khang trang và lịch duyệt. Dân ở đây phần lớn là người giàu có đã về hưu, họ lịch sự và hòa nhã. Nhưng Menton còn có một đặc điểm khác mà tôi rất thích. Menton có nhiều lịch sử. Chung quanh Menton có nhiều hang động mang vết tích con người từ vài chục ngàn năm (tại nước ta những dấu vết về sự sống của con người không quá mười ngàn năm). Đi về hướng Bắc một chút có Vallée des Merveilles trong đó người ta còn thấy những vách đá có chạm trổ những tranh vẽ thô sơ của con người cách đây cả chục ngàn năm. Mỗi lần đứng trước những chạm trổ tôi đều có một xúc cảm lớn, tưởng chừng như những con người đó còn đâu đây ngay gần sát với mình.

ở Menton người ta cũng đào được một hài cốt một người đã chết cách đây trên mười ngàn năm nhưng còn nguyên vẹn. Đây quả là một kỳ quan. Xác người này rất đẹp. Đó là một người đàn ông cao độ 1,80 mét, một chiều cao phi thường vào thời đại đó, khi chiều cao trung bình của con người chỉ vào khoảng 1,40 mét. Không biết hồi đó kỹ thuật ướp xác đã cao đến mức nào, hay chỉ do một sự tình cờ, nhưng xác còn nguyên vẹn, còn nguyên cả da thịt dù đã khô lại. Xác nằm cong queo, hình như là do cách bố trí chôn cất thời đại đó, đầu đội mũ làm bằng những vỏ óc nhỏ xiên thành từng chuỗi, cái mũ cũng còn nguyên vẹn. Xác này được đặt ngay chính giữa viện bảo tàng tiền

sử, một kiêu hãnh của thành phố Menton.

Trong viện bảo tàng này có rất nhiều dụng cụ và di tích từ vài trăm ngàn năm, và nhiều cảnh sinh hoạt được các nhà khảo cổ dựng lại giúp ích cho những người thường như tôi hiểu người xưa đã sống như thế nào. Trên tường lại có cả những bản chỉ dẫn tóm lược về diễn biến của trái đất kể từ ngày khai thiên lập địa. Đặc sắc hơn, có một phòng chiếu phim tân kỳ với đủ mọi loại phim tài liệu có tính giáo dục. Khách vào thăm viện bảo tàng chỉ cần bấm một cái nút vào bên cạnh tên một phim là sau đó được bình thản ngồi xem những phim tài liệu về nguồn gốc con người. Năm nào tới Menton tôi cũng vào thăm viện bảo tàng trên dưới mười lần và say sưa xem những phim ảnh đó. Có những phim đã xem mấy chục lần vẫn chưa biết chán.

Qua những phim ảnh đó và những dấu tích của viện bảo tàng tôi được biết là khoảng mười lăm triệu năm trước đã xuất hiện các loài khỉ lớn, thủy to của loài người. Nhưng sau đó, trong mười triệu năm người ta không còn tìm thấy một vết tích nào về sự sống của các loài khỉ này cả. Cái gì đã xảy ra? Có thể chẳng có gì là đặc biệt cả các loài khỉ vẫn sống và tiếp tục tiến hóa những người ta đã không tìm ra vết tích. Cũng cần phải nói là các dấu tích chấm phá được rất rời rạc, sự mất dấu tích có thể chỉ là tình cờ. Nhưng từ năm triệu năm gần đây, người ta lại tìm thấy dấu tích của một số loài khỉ lớn, và lần này với một thay đổi nhỏ: bàn tay của một loài trong các loại đã nhân đã dài ra, bốn ngón tay trước nhô ra đằng trước trong khi ngón tay cái thụt về phía sau. Tại sao? Không có ai có thể giải thích một cách rõ ràng. Rất có thể là, do điều kiện sinh sống, có những loài khỉ đã tìm được lá cây và trái cây ngay sát mặt đất và tiếp tục bò đi kiếm ăn, nhưng cũng có những loài khỉ đã phải đu cây thường xuyên, và kết quả của mười triệu năm đánh đu đó là hình dạng bàn tay thay đổi. Sự thay đổi tình cờ và nhỏ bé này đã có hậu quả vô cùng lớn là tạo ra giống người và thế giới con người. Do sự sắp xếp bàn tay

mới mà lần này khi bàn tay nắm lại, ngón tay cái trở thành đối diện với bốn ngón kia tạo ra một sức nắm chắc và mạnh hơn hẳn so với một bàn tay mà cả năm ngón đều ở gần cùng một mức. Sức nắm này tạo ra một khả năng mới: con người có thể dùng đụng cụ và dần dần biết dùng dụng cụ, rồi với thời gian biết tìm cách cải tiến dụng cụ. Sự suy nghĩ bắt đầu, từ đó khối óc mở mang ra. Hơn nữa, có lẽ cũng do mười triệu năm đánh đu mà con người thẳng ra, dần dần biết đứng, biết đi. Hai bàn tay được giải tỏa, không cần phải dùng cho việc di chuyền nữa, để dùng hoàn toàn vào việc sử đụng dụng cụ. Trí óc lại càng mở mang. Và sau đó, cách đáy khoảng hai triệu rưỡi năm, giống người thực sự xuất hiện. Các nhà bác học về khảo cổ ước lượng con người xuất hiện cách đây khoảng ba triệu hay hai triệu rưỡi năm tại châu Phi, vào lúc đã biết chế tạo những dụng cụ đầu tiên bằng đá, rồi từ châu Phi mà tỏa ra châu Âu và châu á.

Giả thuyết về nguồn gốc con người này - dầu sao cũng chỉ là một giả thuyết dù nó được tất cả mọi nhà bác học chấp nhận - nhắn nhủ chúng ta, tất cả loài người, cần có một thái độ khiêm tốn. Chỉ nhờ một biến đổi rất chi tiết và rất vô tình của cấu trúc bàn tay mà có loài người văn minh. Nếu không, có lẽ chúng ta vẫn chỉ là loài khỉ lom khom hái lá mà ăn trong rừng núi. Nếu không, chúng ta cũng đã chẳng có các tín ngưỡng, thượng đế, máy điện tử, xe hơi, máy bay, những tư tưởng lớn và Intemet. Đồng thời nó cũng cho ta một nhận định: một biến cố rất nhỏ bé và tình cờ lúc ban đầu có thể có khả năng với thời gian dán tới những thay đổi thật vĩ đại.

Như chúng ta sẽ thấy trong những trang sau, lịch sử của sự phát triển của những nền văn minh rất huy hoàng cũng khởi đầu bằng những sự kiện rất tình cờ.

Đoạn này là một dẫn nhập có mục đích chuẩn bị tinh thần cho một cuộc thảo luận chi tiết về hiện tượng phát triển, đặc biệt là phát triển kinh tế, ở nhưng

trang sau. Nhưng ngay bây giờ ta có thể làm một con tính nhẩm. Loài người xuất hiện cách đây ba triệu năm, nền văn minh công nghiệp mới xuất hiện từ khoảng 300 năm nay tại một vài nước. Như vậy nếu đem so sánh cả quá trình tiến triển ba triệu năm của loài người với một năm thì hiện tượng phát triển chỉ mới bắt đầu vào hỏi 23 giờ 59 phút ngày 31tháng 12, phút cuối cùng của năm.

Phát triển như vậy là một hiện tượng rất mới và cũng chỉ giới hạn trong một số quốc gia nhỏ do một vài yếu tố mà dân tộc Việt nam, cũng như mọi dân tộc còn lạc hậu và đang ao ước phát triển, cần nhìn rõ để chụp bắt.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Mười triệu năm đánh đu

Ngày nay khi nói loài người từ giống khỉ mà ra chúng ta không còn xúc phạm tới tín ngưỡng nào cả. Sự kiện này đã được chứng minh rõ ràng tới mức không ai có thể phủ nhận. Các tôn giáo tin ở một thượng đế tạo ra trời đất và con người, hay tin ở một vòng luân hồi huyền bí, không còn phản bác lập luận loài người từ giống khỉ mà ra nữa mà chỉ cố thuyết phục để các tín đồ hiểu kinh sách một cách tượng trưng thay vì một cách từ chương. Dầu sao đi nữa thì chính sự tiến hóa từ loài khỉ lên loài người cũng là một phép màu mở cửa cho mọi suy luận.

Một cách thực tiễn chúng ta có thể coi thủy tổ của loài người là con khỉ đầu tiên (đúng hơn phải gọi là cụ khỉ đầu tiên) nghĩ ra việc đập hai hòn đá vào

nhau để đẽo thành dụng cụ. Cử động này đã khai sinh ra loài người bởi vì chính vào giây phút đó con khỉ đó biến thành người và dần dần giúp những con khỉ chung quanh thành nhưng con người đầu tiên.

Từ đó loài người đã bước nhiều bước tiến vĩ đại, đã biết dùng lửa, biết chăn nuôi, trồng trọt, đắp đê ngăn nước, chế tạo vật dụng bằng kim loại, khám phá ra bánh xe, thuyền bè, đặc biệt là biết phát minh và sử dụng ngôn ngữ để trao đổi. Những khám phá đó đã cải thiện một cách trọng đại đời sống con người và đã giúp cho tổ chức của xã hội con người dần dần hình thành. Nhưng đó không phải là những tiến bộ có chủ ý. Đó chỉ là một sự gặp gơ tình cờ giữa một trí tuệ sơ sinh và cuộc sống hằng ngày. Một hiện tượng tự nhiên - lửa cháy do sấm sét, những trái cây tròn lăn trên mặt đất, những thân cây nổi trên sông, v.v... rồi một lúc nào đó một ánh sáng vụt lóe lên trong đầu óc đơn sơ, con người biết lặp lại điều mình đã thấy nhiều lần và đem ứng dụng cho cuộc sống.

Đó là giai đoạn mà trí tuệ mộc mạc chưa ý thức được sự hiện hữu của chính mình. Những tiến bộ, vì là sự gặp gỡ tình cờ và mầu nhiệm của rất nhiều yếu tố, đã chỉ đến một cách vô cùng chậm chạp. Thí dụ, từ ngày mà vị thủy tổ của loài người xuất hiện, loài người đã phải chờ đợi gần hai triệu năm mới tìm ra lửa. Nhờ biết dùng lửa để sưởi ấm loài người mới dám rời bỏ châu Phi nóng ấm để lấn tràn qua châu á và châu Âu. Con người đã săn thú và lượm trái cây ăn ngay từ khi chưa thành con người nhưng phải đợi mãi đến cách đây khoảng 20.000 năm mới bắt đầu biết chăn nuôi và trồng trọt. Ta có thể coi giai đoạn đầu tiên của loài người như là một bóng đêm mênh mông và dày đặc, con người sờ soạng tiến tới có khi rơi vào vực thẳm, có khi đụng đầu vào đá, nhiều khi di giật lùi. Phải sau ba triệu năm người bộ hành mỏng manh nhưng ngoan cố đó mới may mắn tìm được vùng có ánh sáng. Đó thực sự là một phép mầu không ai giải thích nỗi. Nếu bảo đó là mầu nhiệm của

tạo hóa thì cũng không phải là không có lý do. Giai đoạn đầu tiên này thực ra đã kéo dài quá 99% lịch sử loài người. Chỉnh nhờ chăn nuôi và trồng trọt mà xã hội loài người đã thay đổi lớn về mặt tổ chức và các tiến bộ đã đến với một nhịp độ hơn hẳn. Lần này trí tuệ ý thức được mình, con người suy nghĩ và biết mình suy nghĩ, con người động não tìm cách chinh phục thiên nhiên, cải thiện đời sống của mình và cải thiện liên hệ giữa các thành phần trong xã hội một cách có chủ ý. Trong giai đoạn thứ hai này, loài người đã phát minh ra các mô hình tổ chức xã hội và cũng đã đặt những viên đá đầu tiên cho hầu hết các bộ môn của kiến thức: triết học, chính trị học, vật lý, toán, cỏ khí, y khoa, kinh tế, luật pháp, v.v...

Những xã hội xuất hiện đầu tiên lẽ dĩ nhiên đều là những xã hội nông nghiệp với những đặc tính khác nhau theo môi trường thiên nhiên. Tuy nhiên với thời gian hai kiểu mẫu xã hội chính đã trở thành áp đảo.

Kiểu mẫu thứ nhất là một xã hội tản canh dành một trọng lượng đáng kể cho chăn nuôi và ngư nghiệp, và trong đó việc trồng trọt không tập trung vào một loại cây lương thực. Các xã hội này, hình thành tại châu Âu, đã rất chật vật lúc ban đầu, nghĩa là trong gần hết dòng lịch sử kể từ ngày thành hình. Dân số không tăng trưởng mạnh vì luôn luôn thiếu thực phẩm. (Châu Âu đã chỉ tạm giải quyết được nạn đói từ thế kỷ 17 nhờ cây ngô đem từ châu Mỹ về) chính sự sống còn cũng là một công trình phấn đấu thường ngày để cải thiện kỹ thuật nuôi trồng và trao đổi các hàng hóa giữa các cụm sản xuất nhỏ và đa dạng. Các xã hội đa dạng này không khuyến khích sự ra đời của những cơ cấu quyền lực lớn, trái lại thuận lợi cho tự do cá nhân và sự tồn tại của những cộng đồng nhỏ trong đó bạo lực và sự khống chế không phải là nét đậm nhất, bởi vì bạo lực chủ yếu là sản phẩm của sự bất lực trong việc điều hành đúng đắn một tập thể lớn. Sau buổi đầu chật vật, chính mô hình này đã vươn lên chinh phục và chế ngự toàn thế giới và thúc đẩy thế giới đi những

bước thực nhanh chóng.

Kiểu mẫu thứ hai là các xã hội phù sa tại châu á và Trung Đông, thành lập trên lưu vực những con sông lớn, nặng về trồng ngũ cốc. Các xã hội này sống nhờ dòng sông và lệ thuộc dòng sông. Dòng sông trước hết đem lại hoa màu - lúa gạo và tôm cá - dồi dào. Chính nhờ thế mà các xã hội phù sa đã mau chóng đạt tới mức độ tạm đủ về thực phẩm và vượt hẳn các xã hội thuộc kiểu mẫu thứ nhất về mọi mặt. Ngày nay không thiếu những người Trung Đông nhắc lại rằng khi thành phố Babylone rực ánh sáng với những lâu đài nguy nga thì toàn châu Âu vẫn còn chìm đắm trong sự man mọi. Cũng không thiếu người châu á nhắc lại rằng người Trung Hoa đã biết xem thiên văn và làm ra lịch từ rất lâu trước khi người châu Âu khám phá chữ viết.

Nhưng nếu dòng sông đem lại hoa màu và sự sống thì nó cũng thường xuyên để dọa cuốn đi cả hoa màu lẫn cuộc sống. Con người phải thường xuyên đắp đê ngăn nước lũ; công trình này đòi hỏi những cố gắng rất to lớn của toàn thể xã hội, nếu cần nó đòi hỏi hy sinh cả một phần của cộng đồng để cuộc sống có thể tiếp tục với phần còn lại. Các xã hội phù sa cần một bạo quyền để áp đặt những hy sinh rất phi thường. Dần dần nền tảng của các xã hội này chính là một khế ước bạo quyền, trong đó một bạo chúa có nhiệm vụ áp đặt những hy sinh mà quần chúng phải phục tùng một cách không bàn cãi. Đó là cái giá phải trả để xã hội có thể tiếp tục. Bạo quyền được chính đáng hóa. Những người bị hy sinh có thể nguyền rủa bạo chúa nhưng con cháu họ sẽ cảm ơn bạo chúa. Dần dần chính những người bị hy sinh cũng không còn nguyền rủa bạo chúa nữa, họ chấp nhận cái chết như một định mệnh. Bạo quân được bình thường hóa.

Cũng tương tự như dòng nước, các bạo quân một mặt bảo đảm sự tồn tại của các xã hội phù sa, một mặt tiêu diệt tự do và sáng kiến và trói buộc chúng tại

chỗ. Các xã hội phù sa tiến rất mau chóng đến một mức độ văn minh khá cao, rồi đứng lại ở đó. Chúng gần như trưởng thành ngay sau khi thành hình rồi không tiến hóa nữa.

Trước khi thảo luận thêm về hai kiểu mẫu xã hội chính này, xin mở một dấu ngoặc để nói về một vài kiểu mẫu xã hội khác. Trên bờ Địa Trung Hải, tại thành phố Tyr và vùng phụ cận thuộc nước Lebanon hiện nay, một sắc dân đã tìm ra một nếp sống độc đáo ngay từ hơn sáu ngàn năm về trước: đó là nền văn minh hàng hải và thương mại. Trái với cuộc sống trên trái đất, nếp sống này đòi hỏi một sự can đảm rất lớn, có thể là quá lớn đối với những con người còn chưa nắm được hết những bí mật của thiên nhiên. Giữa trời nước và sóng gió, con người chỉ còn trông cậy vào sự khôn ngoan và liều lĩnh của chính mình. Sắc dân Phénicien này đã là nhưng con người đầu tiên dám chinh phục biển cả. Để hình dung sự dũng cảm của họ nên nhận định cách ứng xử của người á Đông, nhất là Việt nam, trong nhiều ngàn năm đã đứng bên bờ biển nhìn Thái Bình Dương với con mắt kính sợ. Nhưng người Phénicien không phải chỉ phát minh ra ngành hàng hải, họ còn phát minh ra cả sự buôn bán, yếu tố cốt lõi của giàn mạnh. Chính nhờ sự khôn ngoan và liều lĩnh của kẻ đi biển và buôn bán mà sắc dân Phénicien ít ỏi đã mau chóng chế ngự được cả vùng Địa Trung Hải. Nhưng có lẽ vì những cố gắng đã quá lớn đối với họ mà người Phénicien đã gục ngã. Họ đã dám chinh phục biển cả nhưng sự liều lĩnh trong bất trắc và bao la đã khiến họ thờ nhiều thần linh, trong đó có thần Baal-Hammon, vị thần độc hại nhất đã đưa họ tới tiêu diệt. Mỗi gia đình phải đem chặt đầu để cúng cho Hammon đứa con trai đầu tiên vừa đủ 12 tuổi để đền đáp lại những chiến thắng và ân huệ của Hammon. Những hy sinh gớm ghiếc cho thần Hammon dần dần khiến họ thiếu chiến sĩ trong khi niềm tin ở thần Hammon lại thường thôi thúc họ gây chiến. Cuối cùng họ bị người La Mã tiêu diệt sau khi đã hấp thụ được những kiến thức

hàng hải của họ.

Trên các cao nguyên hoang vu tại miền Bắc châu á, Mông Cổ và Tân Cương, đã hình thành những xã hội du mục dựa trên bộ tộc, bạo lực và đẳng cấp. Các xã hội này đã phát triển khá mạnh dưới thời Trung Cỗ nhưng ngày nay kiều mẫu xã hội này kể như đã bị tiêu diệt. Có thể nói khẩu súng mà người phương Tây chế tạo ra đã ban chết nền văn minh cao nguyên này. Khẩu súng của người phương Tây và nhất là những con vi trùng mà họ đem tới cũng đã tiêu diệt những nền văn minh gần giống như nền văn minh này tại châu Mỹ, từ thế kỷ 16.

Ngoại trừ năm nước da trắng ở phía Bắc, lục địa châu Phi, cái nôi của nhân loại, đã lạc vào một lối đi hoàn toàn khác, đó là phủ nhận mọi tình cảm có thể có giữa người với người. Các bộ lạc hoàn toàn được xây dựng trên huyết thống. Chế độ nô lệ ra đời cùng với trí thông minh và khiến trí thông minh không phát triển được. Ngoài quan hệ huyết thống, liên hệ giữa các cá nhân và các bộ lạc hoàn toàn dựa trên sức mạnh. Những nô lệ bị đánh đập, giết bỏ, mua bán, và sau này xuất nhập cảng như thể vật và đồ vật. Lục địa châu Phi hoặc không có khái niệm về giống người hoặc không cho khái niệm này một tầm quan trọng nào. Chính vì thế mà châu Phi đã dừng lại ở sự dã man. Nếu cố dịp tôi sẽ còn trở lại vấn đề châu Phi trong phần sau của cuốn sách này. Nhưng ở đây ta có thể tạm rút ra một quan sát: các xã hội dành cho cá nhân sự kính trọng lớn nhất cũng là những xã hội dễ tiến lên nhất. Châu Phi đã khinh miệt con người một cách tuyệt đối nên châu Phi cũng lạc hậu một cách tuyệt đối. Trước khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài, khó có thể nói lục địa châu Phi Da Đen có một nền văn minh.

Trở lại với hai kiểu mẫu xã hội chính, ta có thể nói trong gần như cùng một thời điểm, hai nền văn minh Đông và Tây đã đạt tới cao điểm tương đương, châu Âu với Hy Lạp, châu á với Trung Quốc của thời Xuân Thu. Cùng một

trình độ nhưng hai hướng đi khác nhau. Phương Tây đã mò mẫm theo hướng tự do, mạo hiểm và sáng kiến trong khi phương Đông lạc vào ngõ cụt của tự mãn và thủ cựu. Nền văn minh Hy Lạp là một điểm khởi hành trong khi nền văn minh Thương Chu là một điểm tận cùng. Sau gần hai ngàn năm, từ thế kỷ 15 trở đi, tuy tương quan lực lượng không thay đổi nhưng phương Tây tìm thấy hướng đi đến nền văn minh hiện đại trong khi phương Đông vẫn chỉ nhìn thấy chỗ ngồi cũ. Phương Tây bắt đầu chuyển động và bỏ xa phương Đông.

Tôi xin lỗi đã làm mất thì giờ của độc giả qua một tóm lược thô vụng về lịch sử loài người, một điều mà một lần nữa tôi xin nhắc lại là tôi không có kiến thức nào đáng nói. Mục đích của phần trên chỉ là để độc giả ghi nhận hai điều.

Một là, cho đến một ngày rất gần đây, nghĩa là trong hầu như tất cả lịch sử của thể giới, tất cả mọi tiến bộ đều đã đến một cách rất tình cờ. Do một sự tình cờ mà bàn tay một vài giống khỉ đầu tiên đã biến đổi, do một sự tình cờ mà một con khỉ đầu tiên đã đẽo đá thành dụng cụ; do tình cờ mà có lửa, có các nghề chăn nuôi, trồng trọt, có thuyền bè. Cũng do sự tình cờ của điều kiện thiên nhiên mà các xã hội phù sa đã chọn sự bất động trong khi các xã hội châu Âu đã được xô đẩy tới hướng đi của tự do và tiến bộ. Chúng ta có thể lấy làm tiếc cho nguồn gốc của chúng ta nhưng không có lý do gì để phải hổ thẹn. Mặt khác cũng không có lý do gì để cảm thấy có bổn phận phải gắn bó với truyền thống. Truyền thống chỉ là kết quả tình cờ của những sờ soạng trong bóng đêm dày đặc. Người phương Tây cũng sờ soạng trong bóng đêm như chúng ta; họ chỉ đã may mắn mà tìm được lối thoái ra ánh sáng. Chính từ lúc này, khi mọi dân tộc đã có thể nhìn ra con đường phải đi, sự vinh nhục mới đặt ra. Cái vinh là ở chỗ nhìn thấy, cái nhục là ở chỗ không nhìn thấy hay nhìn thấy mà không dám đi vào. Các dân tộc thông minh là các dân tộc

biết mau chóng nhìn ra và bước lên lối đi của tiến bộ. Các dân tộc đần độn là các dân tộc tự bịt mắt để ngoan cố trong bế tắc. Hai là, những hơn kém giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới chỉ là một hiện tượng rất gần đây thôi, khoảng ba, bốn trăm năm vừa qua. Ba trăm năm trong ba triệu năm chỉ là một vài giây trong một ngày. Nếu có đôi khi chúng ta cảm thấy tủi nhục thì chúng ta cũng nên tự an ủi rằng đó chỉ là một hiện tượng nhất thời và có thể chấm dứt rất mau chóng. Nhật Bản đã cho chúng ta một bằng cớ.

Tôi xin phép được nhấn mạnh: kinh nghiệm sống, học hỏi và làm việc với người phương Tây đã cho tôi tin chắc chắn là con người phương Tây không hơn con người phương Đông. Sở dĩ các nước phương Tây phát triển và giàu mạnh hơn các nước khác là vì xã hội của họ được xây đựng trên những giá trị đúng mà họ tình cờ được đẩy tới gần và sau đó nhờ cố gắng mà đạt tới. Họ đã tìm ra lối đi ra khỏi sự nghèo khó và dẫn tới sự phồn vinh, tại sao chúng ta không nhanh chóng chọn lựa lối đi đó?

Cần chấm dứt một kịch bản đã lặp lại quá nhiều lần và trở thành nhàm chán: phương Tây đi trước, phương Đông chạy theo sau và làm những cố gắng phi thường để bắt kịp. Đến khi phương Đông tưởng sắp qua mặt được phương Tây thì phương Tây lại tìm ra một khám phá mới, lao vút về phía trước và bỏ phương Đông lại đàng sau. Cứ như thế mà tiếp diễn. Lần duy nhất mà phương Đông tưởng rằng mình đã đi trước phương Tây là khi một số nước phương Đông đi theo chủ nghĩa cộng sản, tưởng rằng mình đã tìm ra cách tổ chức xã hội tương lai của nhân loại để rồi vỡ mộng nhận ra rằng đó chỉ là một ảo tưởng đẫm máu. Lý do của sự thua kém dai dẳng này là một khác biệt về văn hóa. Văn hóa phương Tây tôn trọng cá nhân và do đó phát triển được tối đa ý kiến và sáng kiến, trong khi các văn hóa phương Đông đều coi thường con người và làm thui chột trí tuệ. Điều mà phương Đông phải học hỏi trước hết của phương Tây lại là điều họ cố phủ nhận: chủ nghĩa cá nhân

tự do.

Vả lại mọi thái độ thủ cựu xét cho cùng đều ngây ngô. Tiến bộ là gì nếu không phải là sự từ bỏ không ngừng nếp sống cũ và khám phá không ngừng những nẻo đường mới? Nếu những người tiền sử cùng khư khư giữ nguyên văn hóa của họ chắc chắn ngày nay loài người vẫn chỉ là những bộ lạc ăn thịt lẫn nhau.

Nhân nói chuyện ăn thịt người, cách đây không lâu lắm, vào cuối tháng 11-1998, tôi được xem một phim tài liệu về một hòn đảo trong quần đảo Nam Dương (Indonesia). Trên đảo có một số bộ lạc làm nhà trên cây và ăn thịt người. Ngày nay họ đã khá tiến bộ, đã biết mặc quần áo của các tổ chức từ thiện cấp cho nhưng vẫn còn giao chiến giữa các bộ lạc và ăn thịt tù binh. Viên lãnh chúa bộ lạc giải thích việc ăn thịt tù binh là chính đáng, bởi vì nó thể hiện ý chí tiêu diệt tội ác và các tù binh là biểu tượng của tội ác. Viên lãnh chúa này chắc chắn coi việc ăn thịt người là một văn hóa cần phải gìn giữ. Cũng như các dân tộc thuộc văn minh Trung Hoa coi cái ách tam tòng quàng lên đầu phụ nữ là một truyền thống tốt đẹp.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Cái tuổi dại khờ

Tuổi hai mươi tuổi của không ngờ
Tuổi hai mươi tuổi của dại khờ
Nguyễn Chí Thiện

Trong thập niên 1960, tại châu Âu, và nhất là lại Pháp, nở rộ lên một phong trào nghiên cứu phát triển kinh tế. Có cả một trường đại học chỉ chuyên giảng dạy về phát triển kinh tế, như thể phát triển kinh tế phải được coi là một khoa học riêng. Trường này tên là Institut detudes de Développement Economique ét Social (IEDE hay Viện Nghiên Cứu Phát Triển Kinh Tế và Xã Hội). Nhiều bạn tôi đã tốt nghiệp tại trường này. Nhưng dù học trường này hay không thì mọi người đều bị lôi cuốn vào các cuộc tranh luận về phát triển kinh tế. Thời trang lúc đó là cố gắng động não để tìm ra nhưng kế hoạch và mô thức kinh tế có khả năng phát triển một nước lạc hậu. Các mô thức được đặc biệt quí trọng, nhất là nếu chúng lại được trình bày bằng những phương trình toán học phức tạp với những dấu hiệu dẫy số, vi phân, tích phân, luỹ thừa, v.v... Vô số các mô thức đã được phát minh ra trong các quán cà phê Paris bởi những ứng cử viên giải Nobel kinh tế không qua bất cứ một kinh nghiệm thực tiễn nào. Kinh nghiệm lúc đó gần như bị phủ nhận, vì một lý do rất hùng hồn là người ta coi những gì học hỏi được trong các nước tư bản là không thể áp dụng cho các nước chưa mở mang. Hầu hết các nước châu Phi và châu Mỹ La Tinh đã là những nạn nhân đau đớn của những lý thuyết thành hình trong giai đoạn này. Đặc biệt nước Algeria đã tiêu hao hết cả tài nguyên về dầu khí cho hai lý thuyết thời thượng của giai đoạn đó: thuyết lệ thuộc và thuyết các kỹ nghệ kỹ nghệ hóa.

Như mọi thanh niên có chút tâm huyết, tôi cũng đã tốn nhiều thì giờ và công sức cho những lý thuyết đó, để rồi nhận ra sự trống rỗng của chúng và sự khờ khạo của chính mình. Than ôi, cái tuổi đại khờ! Những mô thức phát triển kinh tế có thể rất khác nhau về góc nhìn, về lý luận, về các thông số và phương trình, nhưng chúng đều có một đặc điểm chung: chúng đều sai.

Lý do đầu tiên là không thể có công thức giải quyết được sự nghèo khổ. Vấn đề chỉ giản dị như vậy thôi sao? Làm sao có thể coi những sự kiện thực tế

như là những thông số của toán học? Mô thức toán học nào hội nhập được những đức tính như chuyên cần hay lười biếng, thực thà hay gian dối, trách nhiệm hay phá hoại? Và còn vấn đề tham nhũng? Dĩ nhiên các lý thuyết gia về phát triển không giải đáp được những câu hỏi đó và tác phẩm của họ nói chung, thay vì là những lý thuyết về phát triển phần lớn chỉ là những phân tích hiện tượng không phát triển, kèm theo những cáo trạng gay gắt đối với các nước tư bản phát triển và các công ty đa quốc gia bị coi như là nguyên nhân của sự nghèo khổ tại các nước chưa phát triển. Lý thuyết thực dân mới được ra đời trong giai đoạn này. Nó có thể tóm tắt như sau: các nước tư bản sau khi đã thấy chính sách chiếm đóng và thống trị không áp dụng được nữa bèn chuyển qua ý đồ thống trị kinh tế, dùng viện trợ và các công ty đa quốc gia làm vũ khí. Tinh thần chủ đạo của nó là các nước tư bản và phát triển có dụng ý ác độc muốn giữ các nước chưa mở mang trong tình trạng lạc hậu để có thể tiếp tục thống trị. Các lý thuyết gia cố quên đi là sự nghèo khổ đã có từ muôn kiếp trước và chính nhờ tiếp xúc với các nước phát triển mà các nước lạc hậu đã bớt lạc hậu.

Lý do thứ hai, trầm trọng hơn nhiều, là họ đã nhầm đối tượng nghiên cứu. Điều cần phân tích và nhận định là hiện tượng phát triển chứ không phải là hiện tượng không phát triển, bởi vì không phát triển là tình trạng chung của cả thế giới từ hồi khai thiên lập địa đến giờ, có gì là lạ đâu. Phát triển trên qui mô quốc gia là một hiện tượng rất mới và cũng chỉ giới hạn ở một số rất ít quốc gia mà thôi. Nó xuất hiện tại nước Hòa Lan nhỏ xíu khoảng hơn 400 năm về trước, rồi non một thế kỷ sau đó tại Anh và Hoa Kỳ, các nước Tây Âu khác đã chỉ biết đến hiện tượng phát triển sau đó. Nhiều cụ già người Pháp vẫn còn nhớ rất rõ những ngày đói lạnh. Các thống kê cho thấy cho đến cuối thế kỷ trước, quá phân nửa trẻ em các nước Tây Âu chết trước tuổi dậy thì. Các nước tiến bộ nhất cũng chỉ mới thực sự khắc phục được sự đói

khổ khoảng chừng một thế kỷ nay thôi, trong khi đối với ba phần tư của nhân loại đói khổ vẫn còn là người đồng hành cổ hưu. Điều lạ chính là hiện tượng phát triển. Tại sao một số quốc gia bỗng dưng trở thành giàu có và phồn vinh, vượt hẳn phần còn lại của thế giới? Đó mới là câu hỏi đáng đặt ra và cần phải trả lời.

Các lý thuyết gia về phát triển khi tập trung phân tích hiện tượng không phát triển không những chỉ làm đối tượng mà còn sai về phương pháp: có rất nhiều lý do để không phát triển, nhưng chỉ có rất ít lý do để có phát triển, cũng như có muôn vàn cách để giải sai một bài toán nhưng thường thì chỉ có một cách để giải đúng, và chính cách đó mới cần khám phá. Điều rất đáng ngạc nhiên, và phải được coi là một may mắn lớn, là ở tất cả mọi nơi hiện tượng phát triển luôn luôn có cùng một giải thích. Cuộc phiêu du trí tuệ của thập niên 1960 đã sản xuất ra vô số lý thuyết về phát triển mà tôi xin tóm lược sau đây một vài mẫu hàng chính và đã có hậu quả đáng kể còn sót lại trong trí nhớ để độc giả tiêu khiển.

Lý thuyết lệ thuộc (théorie de la dépendance), theo đó các nước tư bản tiên tiến chỉ chuyển giao cho các nước chưa mở mang những kỹ thuật sơ đẳng, thuộc khâu dưới. Các trung tâm nghiên cứu vẫn nằm tại mẫu quốc, các kỹ thuật hiện đại nhất cũng chỉ được áp dụng tại mẫu quốc, các chi nhánh tại các nước lạc hậu chỉ làm công việc ít giá trị thặng dư như chùi bóng, lắp rắp, đóng thùng, v v.. Hậu quả là họ bị kiềm giữ trong thế lệ thuộc thường trực. Đây là cả một phương thức phân công lao động quốc tế trong đó các quốc gia chưa mở mang hy sinh thị trường tiêu thụ của chính mình để chỉ được trao những công tác thấp kém. Lý thuyết này quên hẳn rằng các công ty đa quốc gia không có tổ quốc mà chỉ có lợi nhuận. Một công ty Mỹ sẽ quyết định đầu tư tại Bombay thay vì Detroit nếu đầu tư tại Bom bay đem lại một lợi nhuận 1% cao hơn mà cũng không rủi ro hơn. Họ thiết lập những nhà

máy tân tiến ở một nước không phải vì đó là nước họ hay nước có cùng chủng tộc và văn hóa với họ mà chỉ vì ở đó có nhân công giỏi và giá rẻ, thuế nhẹ và xã hội ổn vững, nói chung là có lợi nhuận cao và rủi ro thấp. Các lý thuyết gia cũng quên rằng điều mà các nước thiếu mở mang cần học nhất không phải là kỹ thuật mà là tâm lý, tổ chức và phương pháp làm việc, những điều mà chính sự tiếp xúc với các công ty lớn có thể đem lại. Lý thuyết ngây ngô này sở dĩ rất thời thượng trong thập niên 1960 vì nó chống tư bản, đặc biệt là chống Mỹ, và do đó phù hợp với tâm lý khuynh tả của đa số trí thức lúc đó.

Lý thuyết các kỹ nghệ kỹ nghệ hóa (théorie des industries industrialisantes), theo đó các đầu tư không có tác dụng kích thích phát triển như nhau. Cùng một khoản tiền đầu tư vào hai ngành khác nhau sẽ có hậu quả khác nhau trên sinh hoạt kinh tế. Có những ngành trong khi phát triển cũng kích thích sự phát triển của nhiều ngành khác, nói khác đi chúng có tác dụng kỹ nghệ hóa. Ngược lại cũng có những đầu tư không có, hoặc chỉ có rất ít, tác dụng thúc đẩy đối với các hoạt động kinh tế khác. Do đó, theo lý thuyết này, các nước thiếu mở mang nên tập trung cố gắng vào những kỹ nghệ có tác đụng kỹ nghệ hóa mạnh. Đây là một thí dụ điển hình của một quan sát dúng dẫn tới một kết luận sai, tương tự như thấy người đeo kính đọc sách rồi kết luận đeo kính có lợi cho sự đọc sách. Lý thuyết này có ít nhất hai sai lầm. Sai lầm thứ nhất là nó quên rằng người đầu tư, dù là người bản xứ hay người ngoại quốc, phải đầu tư để có lợi nhuận chứ không đầu tư vì nhà máy lập ra có tác dụng kỹ nghệ hoá. Đó là công việc của nhà nước. Nhưng nhà nước cũng phải đầu tư làm sao cho có lợi nhuận, nếu không sẽ phải tài trợ bằng ngân sách và như thế vừa phải đánh thuế nặng hơn đối với các hoạt động khác vừa phải giảm bớt những chi tiêu tối cần thiết như giáo dục và sức khỏe. Sai lầm thứ hai, ngớ ngẩn hơn nhiều và rất tai hại, là cho rằng kỹ nghệ nặng mới là kỹ nghệ

kỹ nghệ hóa, trong khi thực tế trái~ ngược hẳn, kỳ nghệ tiêu dùng thúc dẩy kỹ nghệ nặng chứ không phải kỹ nghệ nặng thúc đẩy kỹ nghệ nhẹ. Nhu cầu sản xuất vật dụng bằng sắt thép đẻ ra nhu cầu có nhà máy luyện kim, chứ không phải kỹ nghệ luyện kim đẻ ra nhu cầu sản xuất vật dụng bằng sắt thép. Lý thuyết này là một phó sản của lý thuyết lệ thuộc.

Lý thuyết về sự trật khớp (théorie de la désarticulation), theo đó các công ly nước ngoài gây xáo trộn trong các xã hội truyền thống vì nó tạo ra một lớp người mới, làm việc cho các công ty nước ngoài, hưởng mức lương cao hơn, có nếp sống khác, văn hóa cao và cách suy nghĩ khác, hậu quả là làm mất đi sự đồng bộ trong xã hội, mặt khác chúng cũng làm gia tăng hố phân cách giàu nghèo và gây căng thẳng trong xã hội. Đây cũng là một lý thuyết cực kỳ ngớ ngẩn bởi vì phúc lợi lớn nhất của sự tiếp xúc với các nước tân tiến chính là bẻ gãy cái sự đồng bộ đã là nguyên nhân của sự lạc hậu và đem lại một văn hóa mới, một cách suy nghĩ mới, một cách làm việc mới. Chác chắn là có sự xáo trộn, nhưng đây là một xáo trộn phải có và có ích. Vấn đề là phải quản lý sự xáo trộn đó, làm sao cho cách suy nghĩ và làm việc mới được phổ biến nhanh chóng để xã hội thay da đổi thịt, chứ không phải là để ngăn chặn.

Lý thuyết về các mô hình hướng nội và hướng ngoại (modèles endogènes ét modèles exogènes), theo đó có hai công thức chính để phát triển, một là cố gắng sản xuất ra những hàng hóa để thay thế hàng nhập cảng (substitutions des importations) theo mô hình hướng nội, hai là dồn hết sức để xuất cảng thật nhiều theo mô hình hướng ngoại. Rất ít nhà lý thuyết nào đặt vấn đề lợi nhuận (sản xuất hàng thay thế hàng nhập cảng có tốn kém hơn nhập cảng hay không? xuất cảng lời hay lỗ? v.v...). Khi có đặt ra vấn đề lợi nhuận thì các lý thuyết gia lại hoàn toàn đồng ý là phải chịu lỗ trong giai đoạn đầu, nhưng không nói giai đoạn đầu có thể kéo dài bao lâu và một nước nghèo khổ có thể tiếp tục chịu đựng mãi sự thua lỗ này mà không sụp đổ hay

không. Lý thuyết này quả là sản phẩm của các lý thuyết gia cố tìm khoái lạc trong việc xây dựng ra những lý thuyết phù phiếm rồi cố gượng ép chúng vào thực tại. Cứ như là một nhà nước không mất trí có thể nhân danh chủ trương hướng nội để cấm cản một hoạt động xuất nhập cảng đang phồn thịnh, hay ngược lại nhân danh mô hình hướng ngoại để trù dập một sinh hoạt nội địa cần thiết

Điều lạ lùng nhưng có thật là lý thuyết này đã được đem thử nghiệm. Lý do là chiến tranh lạnh giữa hai khối tư bản và cộng sản đã đưa rất nhiều phần tử vô học lên cầm quyền. Nói chung tất cả nhưng lý thuyết này đều có cùng ba đặc tính: hoàn toàn không kể đến vai trò của thị trường, coi phát triển kinh tế chủ yếu là một vấn đề kỹ thuật có thể giải quyết được bằng một kế hoạch, và đề cao vai trò quyết định gần như duy nhất của chính quyền. Các trở ngại về tâm lý và văn hóa chỉ được đề cập đến một cách qua loa, có lệ. Những lý thuyết này đã cổ võ cho các chế độ độc tài duy ý chí và đưa tới sự phá sản của đại đa số các nước cộng sản châu Phi và châu Mỹ La Tinh.

Điều đáng ngạc nhiên của giai đoạn này là các nước châu á không cộng sản đã không bị ảnh hưởng của những lý luận này, nhất là đã không bị ảnh hưởng tai hại của lý thuyết lệ thuộc. Họ đã nồng nhiệt tranh thủ đầu tư quốc tế và đã bắt chước một cách giản dị cách làm việc của các nước đã phát triển. Họ cũng cố gắng xuất cảng thật nhiều nhưng không phải là vì họ chọn mô hình phát triển hướng ngoại mà chỉ vì xuất cảng có lời và họ cũng cần ngoại tệ để nhập cảng nguyên liệu và trang thiết bị. Họ sản xuất tất cả những gì có lợi dù là để xuất cảng hay để tiêu thụ trong thị trường nội dịa. Nhờ thế họ đã không bị phá sản trong thập niên 1970 như các nước chậm tiến khác, không những thế họ còn tiến lên cho đến mùa hè 1997, khi lâm vào khủng hoảng vì tham nhũng chồng chất, vay nợ bừa bãi và đầu cơ điên đại vào nhà đất.

Ngày nay trường IEDES không còn nữa, môn phát triển kinh tế cũng không còn được giảng dạy như một bộ môn riêng nữa. Người ta trở lại với những nhận định mà các nhà nghiên cứu đứng đắn đã nói từ rất lâu: phát triển không phải là một vấn đề kinh tế mà là một vấn đề văn hóa xã hội.

Vì đâu đã có phát triển?

Rất may là sự quan sát các nước đã cất cánh bay bỗng từ lạc hậu tới phồn vinh cho phép chúng ta rút ra những kết luận rất rõ rệt, rõ rệt đến nỗi phải ngạc nhiên là tại sao người ta đã không nhận ra ngay lập tức. Tôi sẽ mời độc giả cùng quan sát những kinh nghiệm phát triển đầu tiên và những nước mới phát triển gần đây. ở đây xin hãy tạm nói một cách cô đọng, các độc giả còn phân vân sẽ nhìn rõ hơn khi đọc tiếp những trang sau.

Phát triển đã nảy sinh tại một số quốc gia khi, do một sự tinh cờ của hoàn cảnh lịch sử, bộ máy chính quyền trở thành vắng mặt hay gần như vắng mặt, quần chúng được một không gian tự do hơn hẳn và vì thế đã tổ chức cuộc sống cộng đồng trên căn bản đồng thuận và tương kính. Hoặc vì không muốn hoặc vì không được phép, họ đã không tìm kiếm uy quyền để khống chế lẫn nhau mà chỉ thi đua nhau làm giàu trong một luật chơi công bình. Nhận xét này đúng với Hòa Lan, cái nôi phát triển của nhân loại, đúng với nước Anh, càng đúng với nước Mỹ và cũng đúng cả với nước Nhật, nếu ta nhìn lịch sử nước Nhật một cách đúng đắn. Phát triển đã đến sau khi xã hội trở thành tự do và dân chủ. Ngày nay chúng ta có thể liệt kê những yếu tố cần thiết cho phát triển:

- một chế độ tự do, dân chủ và đa nguyên;
- một nhà nước nhẹ nhường không gian tối đa cho xã hội dân sự, cho ý kiến và sáng kiến cá nhân,
- một sinh hoạt kinh tế thị trường bảo đảm cạnh tranh công bằng;
- một xã hội tinh động và bình đẳng, không bị trói buộc bởi những thành

kiến, không bị ngăn cách bởi những giai cấp hay những đại gia đình;
- một tâm lý tôn vinh kinh doanh và buôn bán;
- một tinh thần quốc gia (hay cộng đồng) mạnh;
- một xã hội trong đó thông tin được tự do, các kinh nghiệm và kiến thức được truyền bá nhanh chóng và dễ dàng.

Tất cả đều là những yếu tố vô hình. Tư bản và nguyên liệu chỉ là những yếu tố phụ.

Nói chung, phát triển là một vấn đề tâm lý và văn hóa. Có những tâm lý kích thích phát triển và cũng có những tâm lý ngăn cản phát triển. Có những nền văn hóa có lợi cho phát triển và cũng có những nền văn hóa cấm cản sự phát triển. Chính vì thế mà một nước không phát triển không giống như một nước giàu mạnh trước khi phát triển. Có những quốc gia phát triển nhanh, có nhưng quốc gia phát triển chậm và cũng có những quốc gia không thể phát triển nếu không tháo gỡ được một số tắc nghẽn tâm lý. Chính vì thế mà phát triển đã chỉ xuất hiện tại một số ít quốc gia mà thôi. Phát triển rất dễ mà lại rất khó. Rất dễ vì không đòi hỏi một lý thuyết phức tạp hay một kế hoạch cao siêu nào cả. Rất khó vì đòi hỏi một tâm lý và một văn hóa mới. Mà thay đổi tâm lý và văn hóa là điều khó nhất. Có ai nhận là tâm lý của mình tồi đâu? Và có dân tộc nào nhận văn hóa của mình là kém dâu, trừ ra là một dân tộc đã rất tiến hóa? Chính vì khó thay đổi tâm lý và văn hóa mà có những dân tộc rất phồn vinh và những dân tộc vô cùng cơ cực, mặc dù mọi nhà bác học đều đồng ý rằng mọi con người thuộc mọi chủng tộc đều có những khả năng ngang nhau vì đều có một khối óc nặng trung bình 1.600 gam.

Chúng ta khó có thể từ bỏ một văn hóa bởi vì nó là một phần của chính chúng ta. Vậy thì cái gì có thể giúp chúng ta thay đổi văn hóa? Chúng ta cần một hiến pháp qui định rõ là trên đất nước Việt nam không có ý kiến nào cấm nêu ra và cũng không có đề tài nào cấm bàn đến, nhờ thế chúng ta mở

tung cửa cho những phê phán các giá trị truyền thống và làm cho chúng mất đi tính thiêng liêng không thể bàn cãi. Chúng ta cũng cần một chính sách cổ võ cho tự do dưới mọi hình thức: tự do suy nghĩ và phát biểu, tự do chọn lựa lối sống, kể cả tự do cơ thể, bởi vì chính nhờ thay đổi cách sống mà ta có thể thay đổi cách cách suy nghĩ.

Nhờ thay đổi cách sống và cách suy nghĩ mà ta có thể làm quen với nhưng giá trị mới và dần dần thấy chúng chấp nhận được. Tôi thường được nghe hai quan điểm, mỗi lần nghe là mỗi lần đầu nhói.

Một lập luận cho rằng văn hóa của chúng ta rất cao siêu. Nếu quả thật văn hóa của ta cao siêu như thế thì tại sao chúng ta lại thua kém thê thảm như ngày nay và tại sao ngay cả nhưng công trình nghiên cứu văn hóa phương Đông có giá trị nhất cũng là do người phương Tây? Và nếu quả thật văn hóa của chúng ta cao siêu như thế thì tại sao nó lại không có một sức thu hút nào đối với tuổi trẻ, tại sao thanh thiếu niên Việt nam hải ngoại lớn lên lại thành Mỹ con, Pháp con, Đức con trong một thời gian kỷ lục? Càng khư khư ôm lấy một văn hóa độc hại, chúng ta càng ngụp lặn trong sự thấp kém.

Lập luận thứ hai, mà tôi thường được nghe từ miệng những người có học vị cao về kinh tế (và vì thế khiến tôi vững tin rằng phát triển kinh tế không thể phó thác cho cấc kinh tế gia, cũng như chiến tranh không thể phó thác cho các tướng lãnh), là chúng ta cần phát triển trước đã rồi hãy nói đến dân chủ và tự do. Vấn đề là chúng ta không thể có phát triển nếu không có dân chủ và tự do. Nhưng đây lại là một điều không nằm trong chương trình huấn luyện của các nhà kinh tế thuần túy. Nếu trong cuộc thảo luận về phát triển các nhà kinh tế khiêm tốn hơn một chút và các nhà tư tưởng tích cực hơn một chút nữa thì may mắn biết bao!

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

và ánh sáng bừng lên

(Hành hương về cội nguồn của phát triển và phồn vinh)

Vượt lên lên mọi đam mê chính trị, thảm kịch của chúng ta ngày nay là một sự tụt hậu đầy hổ nhục cho mọi người Việt nam dù thuộc quá khứ nào hay theo khuynh hướng nào. Mọi cuộc đấu tranh chính trị đều là vô nghĩa nếu không nhắm mục đích sau cùng là đưa đất nước tiến lên và cũng vô nghĩa nếu không biết con đường nào sẽ đưa đất nước đi lên.

Điều chúng ta cần nhắc lại một lần nữa là hiện nay, trên thềm thế kỷ 21và thiên niên kỷ thứ ba, phát triển là một hiện tượng rất mới và chỉ giới hạn trong một số rất ít quốc gia, nhờ một số điều kiện rất đặc biệt mà ta cần quan sát.

Tôi xin mời độc giả làm một cuộc du lịch thăm viếng một số nước, nơi hiện tượng phát triển đã xuất hiện trước tiên và một cách ngoạn mục. Đây là một cuộc thăm viếng có hướng dẫn, rất nhanh chóng và có chủ đích. Chúng ra sẽ chỉ quan sát nhưng gì giúp chúng ta trả lời câu hỏi tại sao họ đã phát triển?. Cuộc tham quan này tuy vội vã nhưng vẫn thật thà, không giấu giếm. Những gì không được quan sát sẽ không phản bác kết luận mà chúng ta sẽ rút ra. Đây là một cuộc hành hương về cội nguồn của hiện tượng phát triển để tìm hiểu. Chúng ta sẽ thành công nếu vào một lúc nào đó ánh sáng bỗng dưng bừng lên và chúng ta vui mừng thốt lên: Hiểu rồi, thì ra thế!.

Hiện tượng phát triển trên qui mô quốc gia đã xuất hiện hầu như cùng một lúc tại châu Âu và Hoa Kỳ. Châu âu đi trước một chút và phát triển nhanh chóng hơn trong giai đoạn đầu. Nói là châu Âu nhưng thực ra, nếu muốn chính xác hơn, phải nói là Hòa Lan và Anh, các nước khác đã chỉ bị, hay được, lôi kéo theo. Một cách vắn tắt, có thể nói thế kỷ 17 đã là thế kỷ Hòa Lan, thế kỷ 18 là thế kỷ Anh, từ thế kỷ 19 Hoa Kỳ lên ngôi bá chủ hoàn cầu. Cũng từ nửa sau thế kỷ 19, Nhật Bản vươn lên mạnh mẽ dù chưa bao giờ đạt tới sức mạnh của Hoa Kỳ. Viết tới đây tôi sợ bị một số học giả chê là quá sơ sài, vì thực ra hiện tượng phát triển vốn đã có từ trước với các thành phố buôn bán. Venice (ý) ngay từ thế kỷ 12 đã đạt tới một sức mạnh kinh tế, chính trị và cả về quân sự rất huy hoàng. Antwerpen (Bỉ) từ thế kỷ 15 đã trở thành trung tâm thương mại số một của thế giới. Nhiều thị trấn khác trong vùng biển Baltic băng giá, một Địa Trung Hải của Bắc Âu, cũng đã trở nên rất phồn thịnh trong cùng một thời điểm. Nhưng tất cả những thành tựu ngoạn mục này, ngay cả trường hợp Venice, chỉ là những ốc đảo phồn vinh cô lập. Điều tôi muốn nhận định ở đây là hiện tượng phát triển lên qui mô quốc gia. Sẽ là một sự lố bịch, có thể nói là một sự xúc phạm đối với trí tuệ, nếu muốn tóm tắt lịch sử phát triển của Hòa Lan, Anh, Hoa Kỳ và Nhật Bản trong một vài trang giấy. Mục đích ở đây là tìm ra cái gì đã làm nảy sinh ra phát triển và sau đó đã duy trì được đà phát triển. Xin nói ra ngay rằng kết luận sẽ chẳng có gì thực sự độc đáo. Điều quan trọng là sau đó chúng ta thực sự tin. Và niềm tin là tất cả, nó sẽ tránh cho chúng ta những hoang mang, bối rối và lạc lối trong những biện luận mông lung. Chúng ta đang rất cần niềm tin đó.

Bây giờ, xin mời độc giả khởi hành.

Hòa Lan: cái gì đã xảy ra?

Cho tới giữa thế kỷ 16, quyền lực tại châu Âu tập trung về phía Nam, với Tây Ban Nha làm bá chủ. Đế quốc của Charles Quint, trong đó Tây Ban Nha vượt trội nhất, bao phủ gần hết châu Âu và cả miền đất rộng lớn vừa khám phá ra, nghĩa là châu Mỹ. Nhưng đột nhiên vào giữa thế kỷ 16, năm 1568, châu Âu rung động vì cuộc nổi dậy tại Hòa Lan. Càng ngạc nhiên hơn nữa vì đất nước nhỏ bé này đã kháng cự thắng lợi trước sức mạnh của quân lực Tây Ban Nha hùng hậu trong hơn bốn mươi năm, trong một cuộc chiến được mệnh danh là chiến tranh cho tự do, buộc Tây Ban Nha phải ngừng chiến, chấp nhận thực tế của sự ly khai và sau đó ký thỏa ước Den Haag chính thức nhìn nhận Nước Cộng Hòa Hòa Lan. Từ đó Hòa Lan, với không đầy mười triệu dân, tiếp tục tiến lên mạnh mẽ, trở thành siêu cường số một của thế giới trong thế kỷ 17. Cái gì đã xảy ra?

Montesquieu (1681-1755), thủy tổ của lý thuyết tam quyền phân lập và lý thuyết những bất lợi tiên khởi, nhận định rằng người Bắc Âu đã bị thiên nhiên ngược đãi nên phải phấn đấu để tiến lên, và để tiến lên cần tự do, trong khi các dân tộc Nam Âu vì được thiên nhiên ưu đãi nên không cần phấn đấu và do đó dễ chấp nhận cuộc sống nô lệ.

Max Weber (1864- 1920), dựa vào thành tựu của Hòa Lan, và của Anh và Mỹ sau đó, cho rằng phát triển là do ảnh hưởng của đạo Tin Lành năng động

và cởi mở hơn đạo Công Giáo. Đi xa hơn nữa, Weber cho rằng chủ nghĩa tư bản là một sản phẩm của đạo Tin Lành. Karl Marx, thiên tài trong nghệ thuật lấy ý kiến của người khác làm khám phá của mình bằng cách nói ngược lại, cho rằng chính chủ nghĩa tư bản đã khai sinh ra đạo Tin Lành. Quanh quẩn vẫn chỉ là một ý: có một liên hệ mật thiết giữa một tôn giáo (Tin Lành) và phát triển.

Phải nghĩ gì về những giải thích này?

Dĩ nhiên dân tộc nào cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của điều kiện địa lý, nhưng lý thuyết những khó khăn tiên khởi rất khó đứng vững. Nếu bảo rằng nhờ bị thiên nhiên ngược đãi mà nhiều dân tộc đã phải phấn đấu, rồi nhờ đó tiến lên thì rất khó giải thích tại sao nước Mỹ, với tài nguyên bao la và điều kiện sinh sống dễ dãi, đã vươn lên mạnh mẽ? Ngược lại, một số dân tộc khác như Mali, Ethiopia, Bangladesh lạc hậu cùng cực và bị coi là tuyệt vọng chính vì thiếu tài nguyên thiên nhiên. Các giải thích của những nhà nghiên cứu về điều kiện thiên nhiên thường rất mâu thuẫn. Có khi cùng một sự kiện được sử dụng cho hai giải thích hoàn toàn trái ngược nhau: có lúc họ nói rằng nước Anh đã trở thành hùng mạnh nhờ than đá và sắt, có khi họ lại lý luận rằng nước Nhật đã phát triển vì người Nhật bắt buộc phải sản xuất nhiều để xuất cảng lấy ngoại tệ mua nguyên liệu và nhiên liệu. Lý thuyết những khó khăn tiên khởi độc đáo ở chỗ nó vừa ngược đời vừa hùng hồn, nhưng không đúng. Tài nguyên thiên nhiên chắc chắn là có ảnh hưởng, và dĩ nhiên về lâu về dài có ảnh hưởng tốt, nhưng không thể giải thích tất cả.

Khí hậu cũng thường được viện dẫn như một lý do giải thích sự phát triển, dựa vào nhận xét chung là các nước khí hậu lạnh thường phát triển hơn các nước nhiệt đới. Nhưng Nga và Mông Cổ (chưa nói dân Esquimo?) cùng có khí hậu rất lạnh mà tại sao không phát triển

Còn lý do tôn giáo? Chắc chắn là các dân tộc theo một tín ngưỡng tiêu cực

coi cuộc đời không đáng sống và không đáng cải thiện, như ấn Độ và Tây Tạng, sẽ rất khó ra khỏi cảnh nghèo khổ nếu không thay đổi tâm lý, vì một lý do dễ hiểu là họ không coi nghèo khổ là một tai họa. Nhưng bảo rằng đó là do ảnh hưởng của đạo Tin Lành thì phải trả lời thế nào về sự trỗi dậy ngoạn mục của Nhật Bản?

Chắc chắn phải có một lý do căn bản hơn trong khi nhưng lý do khác như tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, tôn giáo chỉ là những biểu hiện ngoài mặt.

Từ thế kỷ 15, trung tâm quyền lực tại châu Âu dời về miền Nam, các vùng phía Bắc chung quanh Hòa Lan ít được quan tâm tới. Đó lại là vùng đất thấp, sình lấy và giá lạnh, cảnh trí chẳng có gì là hùng vĩ, thành quách lâu đài cũng khó xây dựng. Các vùng này ở trong một tình trạng đặc biệt: một mặt họ nằm dưới quyền lực của các triều đình lớn và không thể lập ra một chính quyền mạnh của mình mà không sợ búa rìu, mặt khác vì gần như bị bỏ quên nên họ phải tự tổ chức sinh hoạt riêng của mình. Công thức duy nhất và bắt buộc là cố gắng ùm ra đồng thuận để sống yên với nhau, tránh mọi xung đột có thể lôi kéo sự can thiệp của triều đình Tây Ban Nha. Một xã hội tự do dân chủ dần dần thành hình với một chính quyền rất giản dị, người cai trị Hòa Lan không phải là một ông vua, cũng không phải là một lãnh chúa mà chỉ được gọi là một đại thường trú vì ông cư ngụ và làm việc ở tòa nhà được dựng ra để giải quyết các vấn đề hành chính tối cần thiết.

Nhưng người Hòa Lan cũng không thể có vinh quang được làm vương, làm tướng, họ chỉ còn một lý tưởng là làm giàu. Một thanh niên Hòa Lan lớn lên không thể nuôi mộng gì khác hơn là kinh doanh buôn bán thành công.

Một xã hội mới dàn dàn thành hình. Chính cái xã hội tự do dân chủ này, với một guồng máy chính quyền thật nhẹ và thu hẹp nhường không gian tối đa cho cá nhân, và trong đó mọi cá nhân theo đuổi lý tưởng làm giàu, đã thúc đẩy sáng kiến và cố gắng và tạo nên sự phồn vinh của Hòa Lan. Vào năm

1551, khi hoàng đế Charles Quint phong cho dòng họ Bourguignon 12 quận đất thấp phía Bắc (gồm Hòa Lan và Bỉ ngày nay), vùng đất này đóng thuế cho triều đình Tây Ban Nha một số tiền gấp bảy lần lợi nhuận quan trọng đem về từ toàn châu Mỹ. Hòa Lan đã phồn vinh hơn hẳn Tây Ban Nha. Mười bảy năm sau, họ nổi dậy tuyên bố rũ bỏ ách thống trị của mẫu quốc. Sức mạnh kinh tế và quyết tâm sống tự do đã khiến họ đẩy lùi được đạo binh hùng hậu của Tây Ban Nha.

Trái với nhận xét của Max Wteber, không phải đạo Tin Lành đã tạo ra sự phồn vinh của vùng đất thấp bao gồm Hòa Lan và Bỉ, bởi vì phần lớn của cải vẫn nằm trong tay những nhà kinh doanh theo đạo Công Giáo. ở một khía cạnh nào đó, có thể nói người Công Giáo còn năng động hơn cả người Tin Lành trong giai đoạn đầu. Nhưng dần dần do sự bách hại đạo Tin Lành tại Pháp, ý, Tây Ban Nha, những người Tin Lành đã di cư tới Bỉ và nhất là Hòa Lan để tị nạn. Họ là một đóng góp quan trọng cho sự phồn vinh của Hòa Lan, nhưng họ không phải là yếu tố quyết định nhất. Đóng góp quyết định nhất là những nghệ nhân, thợ khéo, thương gia di cư tới Hòa Lan để tránh những chính quyền độc tài khắc nghiệt. Không khí tự do dân chủ tại Hòa Lan đã giúp họ làm giàu cho mình và cho quê hương mới. Descartes (1596-1650), nhà toán học và tư tưởng lớn bậc nhất của nước Pháp vào thời đại của ông, năm nào cũng phải tới Hòa Lan sống vài tháng để lấy hứng sáng tác trong không khí tự do, dù ông là người Công Giáo.

Anh: một dân tộc bán tiệm

Nước Anh, từ sau khi vua John Lack Land (Jean Sans Terre) ký Đại Hiến Chương (Magna Carta) năm 1215 nhìn nhận những quyền tự do lớn cho giới quí tộc, đã không còn là một nền quân chủ tuyệt đối trung ương tập quyền nữa. Sự áp bức vẫn còn nhưng là những áp bức của các lãnh chúa địa phương không đủ mạnh, phải dựa vào dân chúng, do đó cần người dân và phải tương đối nể nang người dân. Đặc điểm của Đại Hiến Chương là nó định chế hóa đối thoại chính trị, buộc nhà vua phải tham khảo với một nghị viên. Nó cũng nhìn nhận cả quyền nổi loạn chống bạo quyền. Cuộc cách mạng của Oliver Cromwell (1599-1658), năm 1649 giáng một đòn chí tử vào cả quyền lực lẫn danh giá của triều đình London (vua Charles I bị hành quyết và một thể chế cộng hòa ngắn ngủi được thành lập). Năm 1688, sau một cuộc cách mạng ngắn, các nguyên tắc tự do dân chủ được chính thức ban hành, mở đầu một giai đoạn phát triển huy hoàng. Sự hiện diện của chính quyền từ đó trở nên giới hạn và ngay cả các giá trị cũng thay đổi. Làm quan tướng trong triều đình không vinh quang hơn là làm những phú nông, phú thương. Phải nói ngay rằng những thay đổi ngoạn mục này có rễ từ rất lâu đời. Thói quen sinh sống trong bối cảnh phóng khoáng đã đem lại cho người Anh, kể cả quí tộc, một tâm lý rất khác so với lục địa châu Âu. Họ không khinh thường những hoạt động sản xuất (có cả một huân tước được

mang danh hiệu huân tước củ cải vì trở thành giàu có nhờ sản xuất và cỗ võ cho củ cải đường). Cuộc sống hải đảo đã đem lại cho họ một tâm lý đặc biệt, phiêu lưu mạo hiểm nhưng lại không màng những đanh giá phù phiếm của quyền lực. Vả lại, cũng tương tự như trường hợp Hòa Lan, họ vừa được các đế quốc hùng mạnh ở lục địa bỏ quên, vừa không thể xưng hùng xưng bá để tránh búa rìu. Sau này vào thế kỷ 18 trở đi khi họ đã tự nhận ra mình đã quá mạnh và đi chinh phục thế giới là một chuyện khác.

Nét đặc thù của nước Anh từ trước thế kỷ 17, khi hiện tượng phát triển bắt đầu xuất hiện một cách rõ rệt, là một không khí cởi mở, phóng khoáng và tự do. Nước Anh đã là nước dân chủ đầu tiên trên thế giới, trước rất lâu so với các nước khác. Tại sao? Đó là câu hỏi rất phức tạp mà một cuốn sách vài trăm trang cũng không thể trả lời một cách đầy đủ, nhưng lý do chủ yếu có lẽ là địa lý. Đối với chúng ta ngày nay, Anh là một đảo nhỏ về diện tích, nhưng cho tới thế kỷ 16 đó là một lãnh thổ bao la đối với khoảng 3 hay 4 triệu dân. Cuộc sống tản mác trên một lãnh thổ phì nhiêu đồng đều đó không cho phép ra đời một chính quyền trung ương mạnh. Cuộc sống hải đảo biệt lập cũng không làm nảy sinh ra những tham vọng quyền lực điên cuồng. Thêm vào đó, những con người sống với biển cả và dám thách thức biển cả cũng không dễ chấp nhận cuộc sống phục tùng tuyệt đối của những kẻ nô lệ. Cuộc sống thủy thủ cũng đã đem lại cho họ tập quán yêu thích buôn bán. Napoléon I có lần nhận định một cách không mấy nể nang rằng người Anh là một dân tộc bán tiệm (ùn peuple de boutiquiers). Ông đã lầm, người Anh không chỉ bán tiệm, họ là những thương gia có viễn kiến rất sớm. Ngay từ thế kỷ 15, họ đã thành lập nhiều công ty buôn bán có tầm vóc lớn. Một trong những công ty đó mang một tên đầy ý nghĩa Đồng Đội Của Những Nhà Mạo Hiểm Thương Mại Luân Đôn (Fellowship of the Merchant Adventurers of London). Cần ghi nhận mạo hiểm nhưng cũng cần ghi nhận đồng đội.

Người Anh có một đặc điểm là rất thích những kết hợp ngoài chính quyền, những kết hợp của những người cùng theo đuổi một mục đích và cùng chấp nhận một luật chơi. Chính họ đã phát minh ra các Club, mà hầu hết mọi ngôn ngữ khác đem dùng và chúng ta phiên âm là Câu Lạc bộ. Xã hội dân sự tại Anh xuất hiện rất sớm và phát triển rất nhanh, rất mạnh. Cho đến nay, tham gia các hội đoàn và Câu Lạc bộ vẫn là một nét đặc thù của người Anh. Tất cả những yếu tố đó đều là đặc tính của một sinh hoạt dân chủ. Người Anh gieo hạt giống dân chủ một cách vô tình, rất lâu trước khi họ có tư tưởng dân chủ. Và họ cũng đều có tư tưởng dân chủ rất sớm. Vài dẫn chứng: Một nhà tư tưởng, Dudley North, viết năm 1691: Hòa bình, cố gắng và tự do, chứ không bất cứ một lý do nào khác, đem lại thương mại và giàu có và vai trò của luật pháp là đảm bảo hòa bình, công lý và khuyến khích các công nghệ bằng cách tôn vinh chúng. Vài năm sau, năm 1699, Charles Davenant (1656-1714), dân biểu Anh, viết: Tự do và phồn vinh đi cùng với nhau tay trong tay?

Lý do nào đã khiến một dân tộc vài triệu dân trên một hòn đảo vào thế kỷ 16 trở thành bá chủ hoàn cầu hai thế kỷ sau đó? Câu trả lời ở đây rất là hiển nhiên: một chế độ tự do dân chủ, nhà nước nhẹ, một xã hội dân sự năng động và lòng yêu thích thương mại. Nhưng điều cần được đặc biệt chú ý ở đây là bối cảnh tự do đã xuất hiện rất lâu trước khi sự giàu có ló dạng. Những hạt giống của tự do dân chủ đâm mộng, thành cây, rồi trổ hoa kết trái. Trái cây ở đây là sức mạnh và sự phồn vinh.

Hoa Kỳ:

đất nước của những con người tự do và dũng cảm

Châu Mỹ đã được khám phá ra từ năm 1492 và hầu như ngay sau đó các chính quyền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ra công khai phá và khai thác. Sự khai thác này đã rất thành công, nếu ta không nghĩ đến chính sách diệt chủng của những đoàn conquistadors đầu tiên. Châu Mỹ được coi như một kho của vô tận. Ngày nay nếu được hỏi về nước Peru, đa số chúng ta sẽ chỉ biết mang máng rằng đó là một nước ở Nam Mỹ, có một ông tổng thống người Nhật tên là Fujinori gì đó, không lớn lắm, không giàu lắm và khá lộn xộn. Hơi giản lược nhưng mà đúng. Vậy mà cho tới thế kỷ 19, Peru đồng nghĩa với thiên đường hạ giới. Trong tiếng Pháp, thành ngữ trouver le Pérou (tìm thấy nước Peru) vẫn được coi là đồng nghĩa với may mắn và đạt ước mơ. Sự khai thác châu Mỹ tiến tiến mạnh ngay sau khám phá của Columbus, nhưng chỉ giới hạn ở vùng châu Mỹ La Tinh thuộc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Vùng đất phía Bắc thuộc Hoa Kỳ và Canada hiện nay vẫn bị bỏ hoang. Anh và Pháp cạnh tranh nhau khai phá vùng đất này nhưng cả hai nước đều gặp nhiều vấn đề nội bộ, và lại còn bận chống nhau nữa, nên không đặc biệt chú ý đến châu Mỹ. Việc di dân và khẩn hoang vùng đất này không nằm trong một chính sách quốc gia nào mà do sáng kiến của những công ty tư nhân. Từng đoàn người lẻ tẻ trên những con tàu mong manh kéo nhau tới đó. Trong tuyệt đại bộ phận họ là những người bị phân biệt đối xử nên phải ra đi

chứ không phải vì Pháp hay Anh thiếu đất. Nước Pháp vào thế kỷ 16 tuy là nước đông dân hạng nhì thế giới (sau Trung Quốc nhưng trước ấn Độ) nhưng chỉ có khoảng 20 triệu dân mà thôi. Nước Anh lúc đó không có tới 4 triệu dân. Những người ra đi đều là thành phần nghèo khổ và bị hắt hủi, phần lớn là người Anh; nước Pháp trong suốt tiến trình di dân chỉ gởi qua Québec sáu ngàn người và một số ít hơn tới Louisiana.

Cho tới ngày 9 tháng 6 năm 1620, khi con tàu Maynower cập bến, với một trăm người di dân, trên cả lãnh thổ Hoa Kỳ bao la chỉ có khoảng hai ngàn người da trắng. Những người di dân tới đây không sống dưới một chính quyền nào, họ ít quá để triều đình Anh chú ý, những người chủ bỏ tiền cho họ vượt đại dương thì ở quá xa và cũng chỉ quan tâm lấy lại vốn cộng thêm lời của số tiền đầu tư bỏ ra, còn lại thì để mặc họ muốn làm gì thì làm.

Khoảng 40 người trên tàu Mayflower rủ nhau đi lập nghiệp tại Provincetown, trong bang Massachussetts. Đến nơi họ thảo chung với nhau một kết ước sống chung, Kết Tóc Mayflower (The Mayflower Compact). Không biết họ có ý thức được không, nhưng những con người thô sơ và mỏng manh đó (phân nửa đã chết trong mùa đông giá lạnh đầu tiên) đã làm một trong những hành động sáng tạo vĩ đại nhất trong lịch sử loài người. Đó là tuyên ngôn thành lập một xã hội tự do, dân chủ và pháp trị:

[ ] Chúng tôi thỏa thuận thành lập với nhau một tập thể.

[ ] Mỗi khi thấy cần thiết cho phúc lợi chung, chúng tôi sẽ làm ra và ban hành các luậ t lệ đúng đắn và đồng đề u cho tất cả, và chúng tôi sẽ tuân phục nhưng luật lệ đó .

Tinh thần Mayflower đã mau chóng trở thành tinh thần nền tảng của xã hội Hoa Kỳ. Hoa Kỳ có một đặc điểm nổi bật: đó là quốc gia ngay từ lúc thai nghén đã không hề biết một chế độ nào khác ngoài tự do và dân chủ. Đó quả là đất nước của những con người tự do (land of the frees). Năm 1776, khi

tuyên bố độc lập, dù đã tiến bộ rất nhiều, họ mới chỉ có hai triệu rưỡi dân nghèo đói, trình độ văn hóa thấp, phần lớn không biết đọc biết viết và hơn nữa rất xa lạ với nhau. Dân chủ và tự do đã dần dần đem đến sự gắn bó, ý thức quốc gia, sáng kiến và sức mạnh. Tân quốc gia Hoa Kỳ đã lôi cuốn những người yêu chuộng tự do dân chủ tại châu Âu. Lòng tin vào tương lai đã cho họ một tỷ lệ sinh đẻ cao. Một thế kỷ sau, năm 1890, họ là quốc gia tiến bộ nhất và hùng mạnh nhất thế giới với 63 triệu dân. Bước vào thế kỷ 2 1và thiên niên kỷ thứ ba, họ là siêu cường độc nhất của thế giới với gần 300 triệu dân. Thế kỷ 21 sẽ còn là thế kỷ Hoa Kỳ, sự hơn hẳn sẽ còn gia tăng lên chứ không giảm đi trong nhiều thập niên. Trường hợp Hoa Kỳ chứng tỏ tự do và dân chủ không đòi hỏi một trình độ văn hóa hay kinh tế nào, trái lại còn là lý do thúc đẩy phát triển kinh tế và văn hóa.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Nhật Bản: tự do trá hình và dân chủ giấu mặt

Người Việt nam sùng bái sự học một cách quá đáng và lệch lạc nên bất cứ một điều gì, dù sai tới đâu, mà đã được nhồi sọ ở trường học cùng trở thành một chân lý rất khó lay chuyển. Một trong những sai lầm lớn mà hầu như mọi người Việt nam, bất luận có bằng cấp nào, cũng tin một cách chắc nịch là nhờ vua Minh Trị sáng suốt biết canh tân kịp thời mà nước Nhật đã trở thành tân tiến và hùng mạnh. Tôi đã gặp không biết bao nhiêu trí thức tiếc rằng các vua Minh Mạng, Tự Đức đã không được như Minh Trị, nếu không

Việt nam chắc đã không thua Nhật Bản. Sự thực Minh Trị không hơn gì Tự Đức, và nước Nhật đã không tiến lên nhờ Minh Trị. Không những thế, còn có thể nói chính Minh Trị đã bẻ gãy, hay đúng hơn đã là dụng cụ để giúp đám quân phiệt bẻ gãy đà tiến hài hòa của Nhật Bản về tương lai. Cuối lộ trình Minh Trị là một cuộc chiến tự hủy, hai trái bom nguyên tử và một phần quan trọng của lãnh thổ bị mất. Minh Trị lên ngôi năm 1867, lúc mới 14 tuổi. Phải mê tín dị đoan mới có thể tin một cậu bé bằng ấy tuổi và được nuôi nấng trong hoàng cũng có thể có cả một dự án canh tân đất nước. Thực ra Minh Trị lên ngôi vào đúng lúc quyền bính nước Nhật rối loạn hoàn toàn, các sứ quân liên kết với nhau lật đổ và chấm dứt chế độ chúa công (shogun) được thiết lập từ thế kỷ 12 theo một mô hình tương đương như vua Lê chúa Trịnh tại nước ta. Lúc đó nước Nhật đã tiếp xúc với phương Tây từ hơn ba thế kỷ, từ năm 1543, nghĩa là cùng một lúc với Việt nam.

Vào thời điểm Minh Trị lên ngôi, nước Nhật đã thay đổi rất nhiều rồi, khác hẳn với Việt nam. Câu chuyện sau đây đủ nói lên mức độ phát triển của nước Nhật trước khi người phương Tây đến. Một người Bồ Đào Nha, tên là Pinto, đến nước Nhật vào khoảng cuối thế kỷ 16 đem theo một cây súng. Ông ta khoe hiệu lực của cây súng hơn hẳn những thanh kiếm của các hiệp sĩ Nhật, rồi cho mượn. Vài tháng sau, khi ông ta ra đi, người Nhật đã chế ra được 500 khẩu súng giống hệt như vậy. Hai năm sau trên toàn nước Nhật có tới 300.000 khẩu súng Pinto. Kỹ năng của người Nhật đã tiến tới một trình độ rất cao ngay từ thế kỷ 16.

Các tài liệu của nước ta, cũng như phần lớn các tài liệu phiến diện của phương Tây mà ta sao dịch lại, đánh dấu sự mở cửa của Nhật về phương Tây từ năm 1853 (tức mười bốn năm trước khi Minh Trị lên ngôi) khi phó đề đốc (comodore) Perry chỉ huy một đoàn chiến hạm Mỹ tiến vào cảng Đông Kinh đưa tối hậu thư buộc Nhật mở cửa khẩu cho tàu bè phương Tây, và Nhật

nhượng bộ. Thực ra, một cách không chính thức, Nhật đã mở cửa cho phương Tây và đã tiếp thu rất nhiều kỹ thuật và phương pháp phương Tây từ ba thế kỷ trước rồi. Người Nhật đã quen với phương Tây và đã đủ tiến hóa để hiểu sức mạnh của phương Tây. Họ nhượng bộ vì hiểu biết chứ không phải vì nhát sợ. Họ đã quen sử dụng lịch phương Tây từ lâu, cho nên năm 1873 họ bỏ hẳn lịch Tàu để chỉ dùng lịch Tây. Họ cũng đã mở những trường học về y khoa và khoa học cơ bản từ thập niên 1720, nổi tiếng nhất là Trường Hòa Lan (người Nhật quả nhiên biết chọn thày?). Năm 1744, họ xây một đài quan sát thiên văn với hai kính viễn vọng lớn. Từ năm 1810, họ tổ chức cả một cơ quan chuyên môn dịch sách khoa học kỹ thuật phương Tây. Ngày 7 tháng 1năm 1870, đúng ba năm sau khi Minh Trị lên ngôi, bức điện tín đầu tiên được đánh đi từ Tokyo.

Nước Nhật đã rất tiến bộ khi người phương Tây đến. Chính nhờ tiến bộ mà họ đã nhận thức được sự hơn hẳn của phương Tây và đã hấp thụ rất mau chóng các kỹ thuật phương Tây. Tại sao? Đó là nhờ một sự kiện ngoài chủ đích của mọi người. Xã hội Nhật do các lãnh chúa thống trị dựa trên giai cấp hiệp sĩ. Các lãnh chúa và các hiệp sĩ cực kỳ kiêu căng không thèm hòa trộn với dân chúng mà để mặc quần chúng tự tổ chức lấy cuộc sống của mình, miễn là nộp đủ thuế. Trong tình trạng ấy, quần chúng Nhật tuy ở sát nhưng thực ra lại sống rất xa giai cấp thống trị. Họ không thể tổ chức thành chính quyền nếu không muốn lãnh búa rìu và họ phải tìm cách sinh sống với nhau trong đồng thuận để tránh những can thiệp của bọn hiệp sĩ. Một cách tiệm tiến và thầm lặng, một sinh hoạt tự do đã hình thành giữa quần chúng với nhau, dưới sự giám sát từ xa của các lãnh chúa. Đó là lý do khiến xã hội Nhật đã phát triển, rồi chính sự phát triển này đã tạo ra áp lực buộc giới cầm quyền Nhật nhượng bộ dần dần.

ở đây, Nhật cũng không phải là một ngoại lệ. Nhật cũng đã phát triển nhờ tự

do dân chủ, dù là tự do trá hình, dân chủ giấu mặt. Không hiểu được điều này là không hiểu phép mầu Nhật Bản, một phép mầu đã bắt đầu từ trước khi người phương Tây tới và đã gia tăng vận tóc sau đó. Minh Trị sau khi lên ngôi đã chỉ là một biểu tượng giúp cho đám quân phiệt tiêu diệt dần tự do dân chủ và đưa Nhật Bản đến bế tắc. Những năm cuối của triều đại Minh Trị còn là những năm đen tối cho nước Nhật: bành trướng quân sự, chiếm Đài Loan và Cao Ly, đàn áp đẫm máu ở trong nước. Khi Minh Trị chết, năm 1912, chế độ Nhật trở thành một chế độ độc tài quân phiệt thuần túy với hậu quả mà chúng ta đã thấy. Sau thế chiến II, Nhật bại trận, phải đầu hàng không điều kiện, chấp nhận một hiến pháp tự do do Hoa Kỳ áp đặt và giám sát, và nước Nhật lại vươn lên.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Những xã hội phồn vinh khác

Đến đây chúng ta đã xong một cuộc hành trình qua những kinh nghiệm phát triển. Chúng ta đã dừng chân ngắn ngủi tại các chặng đường Hòa Lan, Anh, Mỹ và Nhật. Cuộc hành trình vội vã này đã không cho phép chúng ta dừng lại ở một số phép mầu tại một số quốc gia khác.

Như Thụy Sĩ, quốc gia nhỏ bé và bị quên lãng trong nhiều thế kỷ, không có bờ biển, không tài nguyên thiên nhiên, lại thêm núi non trùng điệp, vậy mà đã trở thành quốc gia giàu có nhất thế giới. Trong nhiều thế kỷ Thụy Sĩ đã là vùng đất không nước nào dòm ngó, nó đã thành đất dung thân của người

Đức, người Pháp, người ý muốn xa lánh bạo lực và sự bất dung. Người Thụy Sĩ đã xây dựng với nhau một xã hội tự do dân chủ theo phương châm dĩ hòa vi quí. Và họ đã tìm được hạnh phúc. Đặc điểm của Thụy Sĩ mà mọi người đấu biết là có một chế độ dân chủ đi xa nhất trong mọi chế độ dân chủ: dân chủ trực tiếp ở một số địa phương. Hay như trường hợp của các nước Bắc Âu, Đan Mạch và Thụy Điển (cho tới gần đây Thụy Điển là nước có lợi tức bình quân trên mồi đầu người cao nhất châu Âu). Các quốc gia xa xôi băng giá và ít người này cũng ở trong thế chẳng ai để ý đến họ và họ cũng chẳng dám vênh váo thách thức với ai. Họ tổ chức với nhau một xã hội đồng thuận và khiêm nhường, tôn trọng tự do và sáng kiến của mỗi người. Và họ đã là những quốc gia phát triển đầu tiên; như phần đầu bài này đã nói, vùng biển Baltic đã phát triển rất sớm.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Cùng một hiện tượng

Điều ngạc nhiên và lý thể là dưới nhưng bề ngoài có vẻ rất khác nhau cùng một hiện tượng đã được lặp lại.
Hiện tượng diễn ra như sau: một cộng đồng quốc gia vào một lúc nào đó, do một tình cờ địa lý hay lịch sử, rơi vào một hoàn cảnh đặc biệt, quyền lực khống chế không quan tâm tới họ và để mặc họ sống với nhau. Một tổ chức xã hội mới đã dần dần hình thành với bốn đặc tính: một là vì không có chọn lựa nào khác họ đã tổ chức với nhau một chính quyền tối thiểu, thậm chí

không chính thức, và sinh sống với nhau theo qui luật tự nhiên của thị trường; hai là do không thể có tham vọng quyền lực, mọi người tập trung cố gắng làm giàu; ba là do chính quyền không can thiệp vào đời sống hàng ngày, người dân được hưởng một mức độ tự do lớn, do đó phát huy tối đa sáng kiến; bốn là thương mại được ưa chuộng và tôn vinh. Yếu tố thứ tư thực ra chỉ là một hậu quả của yếu tố thứ hai và nhất là thứ ba. Đã chủ tâm làm giàu và lại được tự do phát huy sáng kiến thì chắc chắn con người trở thành mạo hiểm, thích trao đổi và buôn bán. Chính quyền nhẹ, tự do và dân chủ, kinh tế thị trường, ham mê làm giàu, trọng thương mại và cởi mở với thế giới bên ngoài là những yếu tố đem tới sự giàu có. Những yếu tố đó là nguyên nhân thực sự của phát triển, cho dù chúng xuất phát trong hoàn cảnh nào. Chúng ta có thể coi đó là một định luật đúng trong mọi trường hợp. Ngay cả các thị trấn thương mại đã phát triển sớm nhất cũng không phải là ngoại lệ. Kiến thức của tôi rất nhiều giới hạn, nhưng nhưng kinh nghiệm phát triển mà tôi có dịp nghiên cứu, và tôi có cảm tưởng không bỏ sót trường hợp quan trọng nào, cho tôi một nhận xét là trong chiều sâu mọi phát triển trên phạm vi quốc gia đều có cùng một nguyên nhân, dù bề ngoài chúng có thể bộc lộ dưới một lý do đặc biệt: tôn giáo, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, v.v... Điều đáng lưu ý là thực ra nhiều chế độ độc tài hoặc thiếu dân chủ cũng đã nhận ra điều này. Đó là lý do khiến họ cho phép lập ra những khu chế xuất, vùng kinh tế đặc biệt, v.v... mà đặc tính là ở đó tự do được thả lỏng, các thủ tục được giảm nhẹ, sự hiện diện của chính quyền bớt lộ liễu. Các vùng này đều đã thành công và khiến nhiều kinh tế gia coi chúng như một giải pháp. Nhưng đây chỉ là một biện pháp nửa chừng. Nếu các khu chế xuất có lợi, tại sao không mở rộng cho cả nước?

Nét đậm nhất cần ghi nhớ sau những dòng này là, một mặt, xã hội tự do dân chủ kích thích cố gắng và cho phép con người phát huy tối đa khả năng của

mình, và mặt khác, tự do dân chủ không đòi hỏi một điều kiện nào, nó phù hợp với mọi xã hội và mọi trình độ. Các dân tộc vươn lên đầu tiên đã tình cờ đạt tới tự do và dân chủ trong trường hợp đặc biệt. Ngày nay, đã hiểu được phúc lợi của tự do và dân chủ, chúng ta có thể cố ý tạo dựng tự do và dân chủ để vươn lên.

Kết luận trên đây có phải là hiển nhiên quá đến độ nhạt nhẽo không? Nếu được như vậy thì còn gì hơn, nhưng điều đáng buồn là không. Tôi đã quá nhiều lần được nghe từ miệng nhưng vị khoa bảng cao, kể cả những vị tự coi và được coi là những chuyên viên kinh tế, kể cả một số người hoạt động chính trị dưới danh nghĩa dân chủ, nói tới một trình độ dân trí tối thiểu để có dân chủ, hay tự do quá trớn, dân chủ quá trớn, hay dân chủ tự do có nguy cơ dẫn tới vô trật tự và hỗn loạn v.v... Những lúc đó tôi chua chát nhớ tới lời nói của một ông thầy tôi: Có bằng cấp chưa phải là có kiến thức và thực học.

Trước khi chấm dứt bài này, tôi thấy cần thêm hai chú thích. Một là, những dòng trên có thể khiến độc giả nghĩ tôi phản bác Max Weber. Sự thực là không, Weber là một trong những nhà lý luận về kinh tế và xã hội mà tôi ngưỡng mộ nhất. Những đóng góp của ông thật là to lớn. Nếu nhìn mặt trăng thay vì chỉ nhìn ngón tay chỉ mặt trăng thì ta thấy Weber nói đúng. Đạo Tin Lành chỉ là ngón tay mà thôi, điều mà Weber thực sự khám phá ra cho chúng ta là tầm quan trọng quyết định của văn hóa. Chính vì thế mà các quốc gia tự do dân chủ như nhau đã có những nhịp độ phát triển khác nhau vì văn hóa khác nhau. Phát triển, kể cả phát triển kinh tế, chủ yếu là do tâm lý con người, mà tâm lý con người là sản phẩm của văn hóa. ở thời đại mà Weber nghiên cứu, thời đại của các thế kỷ 16, 17 và 18, tôn giáo là yếu tố áp đảo của văn hóa. Văn hóa Tin Lành cởi mở, phóng khoảng, lấy đối thoại làm căn bản thay cho giáo điều, khuôn phép. Đó là một văn hóa tự do. Đạo Tin Lành đã đem lại phồn vinh (không ai có thể chối cãi là các dân tộc theo đạo

Tin Lành tiến bộ hơn hẳn các dân tộc theo các tôn giáo khác) vì nó chuyên chở văn hóa tự do và đối thoại. Nhưng chúng ta cũng có thể đạt tới một văn hóa tự do, lấy chính tự do, dân chủ và đa nguyên làm những giá trị căn bản, mà không cần cỗ xe Tin Lành. Hai là, nhưng biện luận trên đây có một chỗ yếu là đã gán ghép tự do và dân chủ, trong khi các kinh nghiệm chỉ chứng tỏ tự do đã đóng vai trò quyết định. Các nước phát triển đầu tiên đã bắt đầu phát triển ngay từ khi chưa hẳn có dân chủ, nếu hiểu dân chủ là thể chế chính trị trong đó những người cầm quyền được dân chúng tự do bầu ra trong một nhiệm kỳ giới hạn nhất định. Trong một phần khác tôi sẽ trở lại vai trò của dân chủ. ở đây chỉ xin nói một cách vắn tắt: quả thực tự do mới cần thiết và mới là cứu cánh, nhưng dân chủ là yếu tố cần thiết để đảm bảo tự do, để đà phát triển có thể tiếp tục thay vì bị gãy đổ giữa đường.

Tự do, dân chủ đi trước và tạo ra phát triển kinh tế chưa phải là một niềm tin phổ cập. Cho tới nay vẫn có một số khá đông người cho rằng phát triển kinh tế tạo ra dân chủ, với hệ luận là các dân tộc đang chịu ách độc tài hãy cứ tạm gác những đòi hỏi về tự do dân chủ để tập trung cố gắng phát triển kinh tế, sau đó chính phát triển kinh tế sẽ mang lại tự do dân chủ. Đây là một lý luận rất tiện nghi cho các chế độ độc tài như Việt nam; không có gì ngạc nhiên nếu họ sử dụng nó. Điều đáng tiếc là nhiều người khao khát tự do dân chủ

cũng hoài nghi và không thể phản bác luận điệu kinh tế đi trước chính trị một cách thực dứt khoát.

Những phân vân về tương quan giữa dân chủ và phát triển có ít nhất ba nguyên nhân.

Một là, trên thực tế phát triển kinh tế cũng thúc đẩy dân chủ và tự do vì thế mà chúng ta dễ lẫn lộn hậu quả với nguyên nhân. Hai là do chính hiệu lực nhanh chóng của tự do dân chủ: nó lập tức đưa đến tiến bộ về mặt kinh tế, do đó một số người không nhận ra cái gì trước cái gì sau. Ba là, vì nhiều lý do, trong đó lý do quan trọng nhất là sự kháng cự của những người lãnh đạo không chịu từ bỏ lập tức những đặc quyền đặc lợi, dân chủ và tự do không tới toàn bộ cùng một lúc mà thường tới từng đợt một, dưới sức ép của thực tại xã hội theo từng mức độ phát triển người quan sát thiếu chăm chú khó thấy được rằng ở mỗi giai đoạn một mức độ dân chủ tự do lớn hơn đã cho phép một mức độ phát triển lớn hơn. Trong cuộc kháng cự lồng lộn để cố giữ nguyên quyền lực của họ, các chế độ độc tài dùng đủ mọi lập luận, nhiều khi dựa vào những giải thích gian trá của chính hiện tượng phát triển tại các quốc gia đang dân chủ hóa. Những kinh nghiệm thường được viện dẫn để phản bác những đòi hỏi dân chủ và nhân quyền là trường hợp của những nước được mệnh danh là các con rồng châu á như Đài Loan, Nam Hàn, Mã Lai, Thái Lan, Singapore, Indonesia và Brunei, và đói khi ngay cả Hồng Kông. Các chế độ độc tài châu á, nhất là Việt nam, thường căn cứ vào đó để nói rằng có thể phát triển mà không cần dân chủ và chính phát triển kinh tế sẽ đem lại dân chủ. Sự thực như thế nào? Chúng ta lại thử làm một vòng khảo sát.

Cần loại bỏ ngay trường hợp Hồng Kông. Đó là một nhượng địa của nước Anh cho tới ngày 30-6-1997. Một toàn quyền người Anh đại diện cho nước Anh, giao toàn bộ việc quản lý đời sóng hàng ngày cho một guồng máy hành

chính người Hồng Kông. Vị toàn quyền không ở đó để áp đặt một ách thống trị, vai trò của ông là đảm bảo các quyền tự do theo quan niệm của nước Anh. Trong những năm cuối cùng trước khi trao trả Hồng Kông cho Bắc Kinh, toàn quyền Chris Patten còn xuất hiện như một người luật sư của tự do, dân chủ và nhân quyền tại châu á. Ông bị nhiều chế độ châu á đả kích như một nhân vật giáo điều nhân quyền.

Dưới sự giám sát và bảo vệ của nước Anh, Hồng Kông là một mẫu mực thành công của khuôn mẫu dân chủ tư bản phương Tây. Hồng Kông không những không chứng minh rằng có thể phát triển mà không cần dân chủ, trái lại nó còn là bằng chứng đầu tiên tại châu á về phép mầu dân chủ tư bản. Cũng phải loại bỏ trường hợp của Brunei trong cuộc thảo luận về tương quan giữa dân chủ và phát triển. Đúng là vương quốc nhỏ bé này không có dân chủ, chế độ của nó là một chế độ quân chủ tuyệt đối mặc dầu vậy nó vẫn có một mức sống rất cao. Những trước hết Brunei chỉ giàu chứ không phát triển. Brunei là một quốc gia giàu có lạc hậu. Hãy cứ nhìn trong những phim tài liệu những rác rưởi trôi lềnh bềnh và ngập ngụa dưới chân những làng cất trên cọc cao bên mé sông, mé biển. Brunei cũng không phải là một quốc gia mà chỉ là một giếng dầu. 260.000 dân sống trên một diện tích nhỏ xíu chưa đầy 6.000 km2, trong đó quá ba phần tư là rừng hoang. Brunei không muốn độc lập mà đã bị nước Anh bắt phải độc lập và đã tự an ủi bằng cách xây một hoàng cung tốn kém 350 triệu USD, tốn kém này nếu đem chia cho dân số thì mỗi người phải đóng góp 1500 USD. Muốn hình dung sự hoang phí này phải tưởng tượng nước Mỹ bỏ ra 350 tỷ USD để xây tòa Bạch ốc. Sự giàu có của Brunei không do con người làm ra mà đã phun từ lòng đất lên. Con người ở đây không cần làm gì cả, cũng không phải đóng một loại thuế nào, mà được chu cấp tất cả một cách dồi dào. Chắc chắn họ có thể chấp nhận bỏ qua dân chủ và tự do với giá này. Nhưng thực ra là họ cũng không

mất gì cả. Họ sống quá sung túc và không cần tranh đấu đòi hỏi bất cứ gì, do đó không có ý định chống lại nhà vua, và ngược lại nhà vua cũng không cần kiểm soát họ. Nhà vua cũng không cần cấm đoán họ đi đâu vì đi đâu họ cũng không sung túc như ở chính nước họ. Cũng không có một quốc gia nào ngăn cản những du khách Brunei tới nước họ để tiêu xài. Kết quả là do sự sung túc cực kỳ người Brunei có tất cả mọi quyền tự do, trừ quyền tự do trai gái hôn nhau ngoài đường do phong tục Hồi Giáo. Brunei vẫn thiếu mở mang.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Singapore: một thị trưởng xuất sắc

Singapore cũng là một trường hợp rất hi hữu. Nó là một thành phố thương cảng hơn là một quốc gia và cũng không phải là một thành phố lớn, với một diện tích 639 km2 và một dân số chưa đầy ba triệu. Nhưng Singapore không phải là một ngoại lệ đối với qui luật tự do dân chủ tạo ra phát triển. Được thành lập từ đầu thế kỷ 19 bởi một người Anh, bắt đầu từ một làng đánh cá với khoảng một trăm người, Singapore chưa hề biết tới một tổ chức xã hội nào khác hơn là khuôn mẫu tự do dân chủ phương Tây. Singapore được hoàn toàn tự trị dưới sự giám sát của người Anh tương tự như Hồng Kông từ 1959 và trở thành một nước độc lập từ 1965. Chính quyền nằm trong tay một quốc hội xuất phát từ bầu cử tự do và quốc hội chỉ định một thủ tướng. Chắc chắn Singapore không phải là một chế độ dân chủ gương mẫu. Đảng Nhân Dân Hành Đồng, cầm quyền từ ngày độc lập, đã sử dụng những biện

pháp không mấy lương thiện để tiếp tục nắm chính quyền, chẳng hạn như trợ cấp cho những khu nào bầu cho đảng cầm quyền. Nhưng các đảng đối lập không bị cấm, người đối lập không bị bỏ tù, báo chí không là độc quyền của nhà nước. Đảng cầm quyền dùng các biện pháp bất chính để thắng cử nhưng không cấm đối lập ứng cử và không gian lận kết quả các cuộc bầu cử.
Singapore cũng là một nước có luật lệ khá khe khắt, nhưng với một diện tích quá nhỏ và một mật độ dân số 5.000 người trên một cây số vuông, đó có lẽ là cái giá phải trả để giữ gìn trật tự an ninh. Vả lại luật pháp tuy khe khắt nhưng lại được áp dụng một cách đứng đán cho tất cả mọi người. Và dẫu sao nhu cầu dân chủ cũng không đặt ra cho một thành phố nhỏ như Singapore một cách gay gắt như đối với một quốc gia lớn. Dân chủ chủ yếu là phương thức sinh hoạt cho một nước có tầm vóc đáng kể, phải đương đầu với những chọn lựa lớn và phải cai trị một dân số đông đảo với nhưng điều kiện sinh hoạt, những ưu tư và nguyện ước khác nhau. Singapore không có nhưng vấn nạn đó. Chức năng của nó rất ro rệt vì con người ở đây không có mục đích nào khác hơn là làm giàu; điều mà họ mong muốn là được tự do sinh sống và làm ăn, và họ đã đạt được. Nhu cầu dân chủ chỉ là thứ yếu.
Trong những năm gần đây, cựu thủ tướng Lý Quang Diệu, người đã có công dẫn dắt Singapore trong hơn ba mươi năm trên con đường đi tới phồn vinh, đã lên tiếng nhiều lần đề cao những giá trị châu á với một giọng điệu bài bác chung chung các giá trị của phương Tây. Vì tự do, dân chủ và nhân quyền được coi là những giá trị của phương Tây nên những phát biểu của họ Lý được hiểu là không thuận cho tự do, dân chủ và nhân quyền. Nhà cầm quyền cộng sản Việt nam đã lập tức tôn ông Lý làm bậc thầy (trên thực tế họ đã mời ông làm cố vấn, để rồi có lúc bị ông mắng là không chịu cải tổ kịp thời). Nhưng đối với Singapore, chúng ta không nên quên hai sự kiện rất cơ bản: Một là, dù Singapore có phồn vinh đến đâu đi nữa nó cũng chỉ là một thành

phố trung bình và dù ông Lý Quang Diệu có thành công đến đâu đi nữa ông cũng chỉ có kinh nghiệm của một viên thị trưởng. Ông có thể lấy kinh nghiệm của mình để làm cố vấn cho một thành phố thương cảng như Sài Gòn, Đà Nẵng, Hải Phòng nhưng ông không thể dạy bảo một quốc gia với những vấn đề mà ông chưa bao giờ biết tới.

Hai là, có một cái gì rất khôi hài trong những giá trị của châu á, mà Lý Quang Diệu đề cao khi đã về hưu. Hơn tất cả mọi quốc gia và hơn cả Hồng Kông, Singapore là nước châu á bị Tây phương hóa nặng nhất. Mọi người Singapore đều thạo tiếng Anh và đa số không viết thạo tiếng Tàu. Tập tính của người Singapore là tập tính buôn bán, tôn giáo của Singapore là của cải vật chất, cái Khổng Giáo mà ông Lý đề cao chỉ là một thứ Khổng Giáo đô-la. Trong suốt cuộc đời hoạt động của ông, Lý Quang Diệu đã dồn mọi có gắng để bắt chước phương Tây tối đa. Chỉ đến khi về già, ông mới bày tỏ một sự lưu luyến muộn màng với nguồn gốc Trung Hoa của ông. Đó chẳng qua là tâm lý lá rụng về cội thông thường của con người. Người ta có thể hiểu ông nhưng không thể lấy những lời nói của ông làm tiền mặt.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Mã Lai: dân chủ ngay từ khi thành lập

Mã Lai cũng không khác Singapore bao nhiêu về quan hệ với phương Tây. Đó cũng là một quốc gia hoàn toàn do người phương Tây thành lập ra, lãnh thổ chỉ mới tạm ổn định từ năm 1963: Lịch sử của quốc gia này, với một

diện tích 330.000 km2 (đúng bằng Việt nam) nhưng chỉ có khoảng 20 triệu dân, chỉ thực sự bắt đầu từ thế kỷ 16. Trước đó, trong những thế kỷ đầu của công nguyên bán đảo Mã Lai chỉ là một vùng rừng núi hoang vu với một số rất nhỏ thổ dân, và là trạm dừng chân của các đoàn thuyền buôn từ phương Bắc, phần lớn từ ấn Độ, tới Sumatra. Những người Bumiputra, tự coi là chủ nhân của đất Mã Lai, chỉ bắt đầu đến từ Sumatra từ thế kỷ thứ VIII. Dấu vết chính trị đầu tiên được ghi nhận là một vương quốc nhỏ được thành lập ở phía Nam bán đảo đầu thế kỷ 15. Khi một số người Bồ Đào Nha đến chinh phục mỏm Malacca năm 1511, họ chỉ gặp một sự kháng cự rất yếu ớt của những bộ lạc rất lẻ tẻ. Người Bồ Đào Nha đã đóng góp làm cho sinh hoạt thương mại phát triển mau chóng. Hơn một thế kỷ sau, năm 1641, Mã Lai lại được may mắn khác: người Hòa Lan, một dân tộc rất sáng lạo và giàu óc kinh doanh, hất cẳng người Bồ Đào Nha và chiếm lấy Mã Lai. Sự thịnh vượng lại càng gia tăng dưới sự cai trị của người Hòa Lan, nhưng nó cũng bắt đầu cám dỗ một đế quốc mới vừa qua mặt Hòa Lan về sức mạnh: nước Anh. Năm 1795 Hòa Lan phải nhường bán đảo Mã Lai và vùng Bắc Borneo cho Anh để rút về cố thủ quần đảo Indonesia

Sự khác biệt rất lớn giữa hai đế quốc thực dân lớn nhất trong, thế kỷ 19, Anh và Pháp, là ở chỗ người Pháp cố gắng phá vỡ mọi giềng mối quốc gia có sẵn để dễ thống trị, trong khi người Anh cố thành lập ra những quốc gia ngay cả ở những nơi không có quốc gia để có những đối tác kinh doanh. Trong suốt một thế kỷ họ đã tạo dựng ra nước Mã Lai bằng cách kết hợp những cộng đồng rất khác khau trên bán đảo. Họ thành lập ra Liên Bang Mã Lai năm 1891, mở rộng dần dần lãnh thổ và quyền tự quản của người địa phương, rồi trả độc lập cho Mã Lai năm 1957, sau khi đã ký kết một hiệp ước quân sự. Cũng chính người Anh năm 1963 đã sáp nhập vùng đất phía Bắc đảo Borneo vào Liên Bang Mã Lai.

Sự nhắc lại vắn tắt lịch sử Mã Lai này cho thấy nó hoàn toàn được tạo dựng lên do người phương Tây, cho nên tinh thần nền tảng của nó không thể khác phương Tây, nghĩa là tự do và dân chủ. Quốc gia tân lập này gồm 55% người Bumiputra nói tiếng Mã Lai (tiếng nói chung của nhiều sắc dân thuộc quần đảo Indonesia nơi họ xuất phát), hơn 30% người gốc Trung Hoa và non 10% người gốc ấn Độ. Người Trung Hoa tuy ít hơn về dân số nhưng lại hơn hẳn người Bumiputra về kiến thức và tài sản. Với một cấu tạo nhân chủng như vậy, Mã Lai không thể tồn tại dưới một chế độ độc tài. Nó đã tồn tại được nhờ một thỏa thuận: người Hoa nhường nhịn người Bumiputra, và người Bumiputra chấp nhận người Hoa. Cũng cần lưu ý một đặc điểm của người Hoa ở Mã Lai: họ là những người thích buôn bán làm giàu hơn là thích quyền lực chính trị. Trong thời gian thế chiến II, hầu như đã chỉ có một nhóm nhỏ cộng sản gốc Hoa kháng chiến chống lại quân chiếm đóng Nhật. Tháng 8-1945 khi Nhật đầu hàng, họ đã nắm được chính quyền tại Mã Lai nhưng đã hạ khí giới khi người Anh trở lại vì tự thấy không đủ sức mạnh và hậu thuẫn quần chúng để chống lại. Người Anh vì thế đã lấy lại được quyền lực một cách không tốn kém và tiếp tục tạo dựng ra Liên Bang Mã Lai. Về sau này, khi Đảng cộng Sản Mã Lai phát động kháng chiến trở lại, họ cũng chỉ qui tụ được, ở lúc mạnh nhất, không đầy bảy ngàn người, chu yếu là người Hoa, và dần dần tàn lụi đi. Tập tính hiếu hòa, chăm làm giàu và không ham quyền lực của người gốc Hoa là bí quyết của sự phát triển của Mã Lai sau này, đồng thời cũng là lý do khiến cho Mã Lai tiếp tục đứng vững.
Gần đây, những lời tuyên truyền chống các giá trị phương Tây, hàm ý chống dân chủ và nhân quyền, của thủ tướng Mahathir Bin Mohamad đã làm những người dân chủ Việt nam khó chịu và chính quyền cộng sản Việt nam khoái chí, nhưng ta cần phải hiểu ràng đó chỉ là những lời tuyên bố dùng cho nhu cầu tiêu thụ nội địa mà thôi. Sự thực không phải như vậy. Mã Lai ngay

từ ngày thành lập đã được hưởng không khí tự do dưới sự giám sát của người Anh. Từ khi có độc lập nó là một nước dân chủ (chế độ chính trị của Mã Lai là quân chủ lập hiến nhưng rất ít ai biết đến vua Mã Lai). Nền dân chủ đó không hoàn chỉnh do điều kiện dân trí, nhưng có tất cả mọi yếu tố cốt lõi của dân chủ: tự do ngôn luận, tự do kết hợp, tự do bầu cử và ứng cử. Các chính đảng được hoạt động tự do, các cuộc bầu cử diễn ra một cách đúng hạn kỳ và lương thiện từ ngày độc lập. Mã Lai hoàn toàn không phải là một chế độ độc tài. Luật pháp Mã Lai có nhiều khe khắt nhưng do một quốc hội dân cử biểu quyết ra. Những diễn văn bảo thủ của Mahathir chỉ có mục đích tuyển cử: toàn bộ giới lãnh đạo Mã Lai, kể cả Mahathir, đều thuộc giai cấp trưởng giả thành thị Tây phương hóa 100%, nên luôn luôn lo sợ bị một đảng bảo thủ mị dân nổi lên đánh bại. Mahathir bài xích phương Tây chỉ để tỏ ra mình vẫn là Mã Lai, vẫn truyền thống và không mất gốc.

Mã Lai hoàn toàn không phải là bằng chứng cho rằng một quốc gia có thể phát triển mà không cần tự do dân chủ. Ngược lại, hoàn toàn ngược lại, đó là bằng chứng rằng dân chủ và tự do đã có khả năng biến một quốc gia tân lập, với dân trí thấp và chủng tộc phức tạp thành một trong những quốc gia giàu mạnh nhất vùng Đông Nam á.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Đại Hàn Dân Quốc:

sự thành công của những chế độ độc tài sáng suốt?

Một ngộ nhận khác của người Việt nam là trường hợp Nam Cao Ly (tên chính thức là Đại Hàn Dân Quốc). Quốc gia nhỏ bé này, với diện tích 98.500 km2, chưa bằng một phần ba Việt nam, và dân số 47 triệu, trong vòng ba thập niên đã vươn lên từ địa vị một nước nghèo và bị chiến tranh tàn phá thành cường quốc kinh tế thứ 11 của thế giới. Trong vòng hơn ba mươi năm, từ 1960 đến 1993, Nam Cao Ly được các tướng lãnh cai trị cho nên dưới mắt thế giới đó là một nước độc tài quân phiệt. Thành công ngoạn mục của Nam Cao Ly vì thế đã được nhiều tập đoàn độc tài, đặc biệt là chính quyền cộng sản Việt nam, lấy làm bằng cớ là một chế độ độc tài sáng suốt có khả năng phát triển kinh tế hiệu lực hơn là một chế độ dân chủ. Sự thực như thế nào?

Các tướng lãnh thay nhau lên làm tổng thống Nam Cao Ly chắc chắn không phải là những người yêu chuộng dân chủ và nhân quyền. Pak Chung Hee (Phác Chính Hy) đã bắt cóc và định thủ tiêu lãnh tụ đối lập Kim Dae Jung (Kim Đại Trung), tướng Chun Doo Hwan (Toàn Đầu Hoán) đã tàn sát hàng trăm sinh viên tại Kwangju. Họ là những tay võ biền, và chính tình trạng căng thẳng do sự hiện diện của một chính quyền quân phiệt hung dữ tại Bắc Hàn đã dưa họ lên cầm quyền. Nhưng vấn đề là họ không áp đặt được chế độ độc tài Nam Cao Ly vẫn là một nước dân chủ, với đầy đủ nhưng yếu tố cơ bản của một chế độ dân chủ: tự do ngôn luận, tự do kết hợp, tự do bầu cử và ứng cử. Trên thực tế, những cuộc bầu cử tại Nam Cao Ly đã rất sôi nỗi với nhưng kết quả rất khít khao. Syng Man Rhee (Lý Thừa Vãn) bị lật đổ năm 1960 bởi những cuộc xuống đường rầm rộ phản đối bầu cử gian lận. Tướng Pak Chung Hee chỉ hơn đối thủ Djang Myon không đầy 1% trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1963. Do thành công ngoạn mục về kinh tế, ông đắc cử vẻ vang năm 1967 (87%), nhưng bốn năm sau đó, năm 1971, chỉ thắng khít khao đối thủ Kim Dae Jung (54% / 46%). Một giai đoạn sôi động

diễn ra sau đó khi Pak Chung Hee, dựa vào hậu thuẫn mà quần chúng dành cho ông ta, sửa đổi hiến pháp để tiếp tục nắm chính quyền. Dù bản hiến pháp mới đã được dân chúng Nam Cao Ly ủng hộ mạnh mẽ (73 % qua trưng cầu dân ý), trí thức và sinh viên đã tỏ ra sáng suốt và dũng cảm, họ nhìn thấy một âm mưu thiết lập chế độ độc tài mị dân và đã chống đối mãnh liệt. Chun Doo Hwan, cầm quyền sau khi Pak Chung Hee bị ám sát, đắc cử với 90% số phiếu của một Đại Hội Quốc Dân Thống Nhất Đất Nước năm 1982 đã chống trả hung bạo những tranh đấu của sinh viên trí thức, nhưng càng ngày cuộc đấu tranh càng được quần chúng hiểu và ủng hộ đưa tới những cuộc biểu tình khổng lồ. Chun Doo Hwan phải nhượng bộ và chấp nhận rút lui, tướng Roh Tae Woo (Lư Thái Ngu) chấp nhận trở lại cách bầu tổng thống theo phổ thông đầu phiếu và chỉ thắng cử với 36% trong cuộc bầu cử năm 1987 nhờ sự chia rẽ của đối lập dân chủ mà tổng số phiếu của hai ứng cử viên, Kim Dae Jung và Kim Yong Sam, cộng lại là 55%. Lực lượng dân chủ ngày càng mạnh lên, buộc đảng cầm quyền phải làm một thỏa hiệp kỳ lạ với đảng của cựu ứng cử viên tổng thống Kim Yong Sam (Kim Đồng Tam) theo đó hai đảng hợp nhất, với Kim Yong Sam làm chủ tịch và là ứng cử viên tổng thống. Năm 1992, Kim Yong Sam đắc cử tổng thống trong một cuộc bầu cử lương thiện. Cuối năm 1997 Kim Dae Jung đánh bại ứng cử viên đảng cầm quyền và đắc cử tổng thống.

Các cuộc bầu cử quốc hội cũng diễn ra một cách đều đặn và lương thiện từ 1963, trong đó đảng cầm quyền chưa bao giờ được đa số tuyệt đối.

Như vậy, Nam Cao Ly đã là một nước dân chủ từ thập niên 1960. Cho tới đầu thập niên 1990 đó chưa phải là một nền dân chủ hoàn hảo, nhưng vẫn là một nền dân chủ thực sự, một lần nữa nếu hiểu dân chủ là một chế độ bảo đảm tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do kết hợp, tự do bầu cử và ứng cử. Điều khác với Mã Lai là tại Nam Cao Ly các tướng lãnh cầm quyền đã chủ

trương áp đặt chế độ độc tài và trí thức Nam Cao Ly đã phải tranh đấu cam go để đánh bại họ và bảo vệ dân chủ. Thật là sai khi nói rằng Nam Cao Ly đã phát triển mạnh mẽ trong hơn ba mươi năm dưới chế độ độc tài quân phiệt. Càng bất lương khi lấy trường hợp Nam Cao Ly để lập luận rằng có thể phát triển mà không cần có dân chủ. Không, Nam Cao Ly đã chỉ bắt đầu phát triển sau khi loại bỏ chế độ độc tài Syng Man Rhee, và từ đó đã tiến lên nhờ dân chủ và tự do. Sự thực là Nam Cao Ly đã vươn lên nhờ trí thức của nó đã sáng suốt và dũng cảm để bảo vệ dân chủ và do đó duy trì được đà phát triển. Không những không phải là một ngoại lệ, trường hợp Nam Cao Ly còn chứng tỏ phải dân chủ hóa mới có thể phát triển và dân chủ phải đi trước phát triển. Cũng đừng nên quên rằng điều nổi bật nhất và đáng chú ý nhất là Cao Ly đã bị chia cắt làm hai, miền Bắc (Cộng Hòa Nhân Dân Triều Tiên) theo chế độ độc tài cộng sản trong khi miền Nam (Đại Hàn Dân Quốc) theo chế độ dân chủ tư bản, miền Nam tư bản đã trở thành một cường quốc trong khi miền Bắc suy sụp và đói nặng.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Thái Lan: mãi đến 1992

Thái Lan chỉ được biết tới như một con rồng hay con cọp tương lai trong vài năm trước cuộc khủng hoảng tài chánh châu á khởi đầu từ tháng 7-1997 tại chính Bangkok. Thái Lan không phải là một mẫu mực thành công về kinh tế và vì thế về cơ bản không chứng minh điều gì rõ rệt. Điều đáng nói là Thái

Lan đã phải thành công hơn.

Quốc gia này may mắn nhất Đông Nam á, có lịch sử khá lâu đời và không bị ngoại thuộc, ngoại trừ thời gian ngắn ngủi bị Nhật chiếm đóng nhưng không gây đỗ vở. Thái Lan đã kháng cự một cách rất hình thức trong vòng vài giờ rồi đầu hàng và sau đó cũng chỉ bị Nhật chiếm đóng một cách hình thức cho đến khi Nhật đầu hàng. Thái Lan cũng may mắn có một hình thức dân chủ thật sớm, ngay từ 1932 khi một cuộc đảo chánh buộc vua Thái chấp nhận chế độ quân chủ lập hiến, nhường thực quyền cho một chính phủ xuất phát từ một quốc hội do dân bầu.

Với sự chuyển hóa mau chóng và bình ổn lâu dài như vậy đáng lẽ Thái Lan phải là nước phát triển bậc nhất châu á, nhất là Thái Lan có đất rộng, vị trí khá thuận lợi và tài nguyên khá phong phú. Nhưng sự thực đã không diễn ra như vậy, vì có bề ngoài nhưng cũng còn có bề trong. Mà bề trong là gì?

Đó là các tập đoàn tướng lãnh đã thay nhau cầm quyền dưới một chế độ dân chủ trong hình thức nhưng độc tài quân phiệt trong nội dung. Lịch sử cận đại của Thái Lan có thể tóm tắt như thế này: khi một nhóm tướng lãnh cảm thấy đủ sức mạnh, họ đảo chính lật đổ đám tướng lãnh đang cầm quyền và nhóm tướng lãnh bị hất cẳng quay ra làm thương mại hoặc cạo đầu đi tu chờ cơ hội trở lại cầm quyền. Nhưng cuộc đảo chánh không đổ máu kế tiếp nhau trước sự dửng dưng thụ động của quần chúng. Tình trạng này đã chỉ thật sự chấm dứt tháng 9- 1992, khi lập đoàn quân phiệt phải nhượng bộ, sau khi đã đàn áp đẫm máu mà không dẹp được, những cuộc xuống đường rầm rộ đòi dân chủ. Chế độ độc tài quân phiệt Thái Lan đã kéo dài suốt sáu mươi năm bởi vì nó dựa trên một liên minh rất vững chắc giữa quân phiệt, tài phiệt và nhà vua, nghĩa là một liên minh vừa có bạo lực, vừa có tiền lại vừa có tính chính đáng do lịch sử và truyền thống. Chưa kể là nó còn có một đồng minh gián tiếp là Phật Giáo Tiểu Thừa, một tôn giáo nhân nhục và thụ động.

Nếu trường hợp Thái Lan có chứng minh điều gì thì đó là dân chủ không do phát triển kinh tế mang lại. Trong suốt thời gian sáu mươi năm, mặc dù mức độ tăng trưởng không cao nhưng sinh hoạt kinh tế xã hội cũng đã thay đổi rất nhiều. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh giành dân chủ đã chỉ do sinh viên chủ động, mà sinh viên thì không thuộc một thành phần kinh tế nào, còn gia đình họ thì hầu hết thuộc thành phần quân phiệt hoặc tài phiệt, nghĩa là những thành phần được ưu đãi và đáng lẽ phải gắn bó với chế độ. Người ta không ghi nhận một cuộc đấu tranh có động cơ kinh tế nào trong suốt thời gian này. Các sinh viên đã chỉ xuống đường vì những lý tưởng tự do, dân chủ, nhân duyên do ảnh hưởng của văn hóa và truyền thông. Mọi cuộc biểu tình của sinh viên đều bị đàn áp thẳng tay, mỗi lần vài chục sinh viên thiệt mạng, trong khi những cuộc đảo chánh quân sự rất ít khi có người chết hay bị thương.

Mùa Xuân 1992, sau một cuộc bầu cử gian dối, lực lượng sinh viên xuống đường đã mạnh gấp bội nhưng lần trước, không phải vì cơ cấu kinh tế đã thay đổi mà vì sự sụp đổ của bức tường Bá Linh và khối cộng sản đã đẩy thế giới vào kỷ nguyên dân chủ. Khí thế đấu tranh cho dân chủ đạt một cường độ chưa từng có, trong khi tập đoàn quân phiệt Thái vừa lung lay như mọi tập đoàn độc tài trên thế giới, vừa mất lý cớ cầm quyền để chống nguy cơ cộng sản. Chế độ quân phiệt Thái cáo chung. Về mặt kinh tế, Thái Lan đã chỉ phát triển chậm chạp cho tới giữa thập niên 1960, sau đó Thái Lan, nhờ vị trí hậu cần cho đoàn quân Hoa Kỳ tại Việt nam, đã nhận được một khoản viện trợ lớn và kinh tế đã có phần khởi sắc, tuy vậy Thái Lan cũng vẫn còn thua xa nước láng giềng Mã Lai. Phải chờ đợi đến sau 1992 khi chế độ quân phiệt chấm dứt, kinh tế Thái Lan mới thực sự cất cánh. Từ đó trở đi người ta mới bắt đầu nói tới Thái Lan như con rồng mới. Cuộc khủng hoảng tài chánh ập tới, đưa Thái Lan trở lại với một tham vọng khiêm nhường hơn. Mùa hè

1998, đúng một năm sau cuộc khủng hoảng, tôi có dịp trở lại thăm viếng Thái Lan và nhận xét một cách rất khác với nhiều người. Tôi thấy đó là một quốc gia dân chủ, với sinh hoạt kinh tế đang được lành mạnh hóa và một tâm lý kinh doanh rất rõ rệt. Trái với nhiều người, tôi lạc quan cho Thái Lan sau này hơn là trước mùa hè 1997.

Điều cần chú ý là Thái Lan đã phát triển mạnh sau khi dân chủ hóa, và từ đó không còn những xung đột đẫm máu như trước nữa. Trường hợp Thái Lan như vậy cũng không phải là một ngoại lệ của qui luật dân chủ đi trước và kéo theo phát triển. Hơn nữa nó còn bẻ gãy một lý cớ quen thuộc của các tập đoàn độc tài là dân chủ đưa tới hỗn loạn. Chính dân chủ đã tránh cho Thái Lan một thảm kịch. Thử tưởng tượng cái gì sẽ xảy ra vào mùa hè năm 1997, khi một cách rất đột ngột kinh tế gần như sụp đổ hoàn toàn, nếu chế độ vẫn là độc tài quân phiệt? Chắc chắn sẽ có bạo loạn và đổ máu lớn.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Philíppin: sự bịp bợm của Marcos

Cho đến năm 152 1, khi Magellan, một nhà mạo hiểm người Tây Ban Nha đặt chân đến, Phi-líp-pin là một quan đảo không tên không tuổi với hơn 7.000 đảo và hàng trăm bộ lạc nhỏ. Quốc gia tân lập này đã hoàn toàn do người Tây Ban Nha tạo dựng ra, tên của nó cũng được đặt theo tên vị vua Tây Ban Nha đương thời. Như thế Phi-líp-pin đã được Tây phương hóa ngay từ thời thành lập. Trước đó không hề có một dấu tích đáng kể nào của nền

văn minh châu á, dù là Phật Giáo, Khổng Giáo, Hồi Giáo hay ấn Độ Giáo. Hiện nay tôn giáo chính của Phi-líp-pin là Công Giáo, do người Tây Ban Nha mang tới, với trên 60% dân chúng. Tuy là một quốc gia rất mới, nhưng nhờ ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, Phi-líp-pin lại là một trong những dân tộc có tinh thần quốc gia đầu tiên tại châu á, trong khi Việt nam và Trung Quốc chỉ có tinh thần trung quân. Các phong trào đòi độc lập đã xuất hiện ngay từ thế kỷ 18 và được nuôi dưỡng bởi những tư tưởng của các nhà văn.

Năm 1896, một phong trào dân tộc được ủng hộ rộng rãi đã tuyên bố độc lập. Hai năm sau Tây Ban Nha bối rối phải nhượng bộ trước áp lực của Hoa Kỳ sau khi bị đại bại trong một cuộc hải chiến và đã chấp nhận bán lại toàn bộ quần đảo Phi-líp-pin cho Hoa Kỳ với giá tượng trưng 20 triệu USD. Hoa Kỳ không có truyền thống thực dân và cũng không cần đất đai mà chỉ tìm kiếm các đầu cầu thương mại, nên đã lập tức chuẩn bị trả độc lập cho quốc gia tân lập này. Tuy vậy một nửa thế kỷ tiếp xúc với Hoa Kỳ vẫn không lay chuyển được ba thế kỷ rưỡi do Tây Ban Nha nhào nặn. Nền văn minh phương Tây mà Phi-líp-pin tiếp nhận vẫn là nền văn minh Tây Ban Nha với những nhược điểm của nó: thiếu tinh thần trách nhiệm và đối thoại, tập tính giáo điều và ưa bạo lực. Có thể nói Phi-líp-pin đã tiếp thu văn hóa phương Tây ở dạng kém nhất. Tuy chỉ có một chế độ dân chủ xô bồ, Phi-líp-pin vẫn tiếp tục phát triển một cách tương đối khả quan cần nhấn mạnh tĩnh từ tương đối - từ ngày được độc lập, năm 1946. Tình hình Phi-líp-pin đã xấu đi từ 1965 khi Ferdinand Marcos, với sự hỗ trợ của giai cấp giàu có, đã đắc cử tổng thống. Marcos đã khéo dùng mọi thủ đoạn mị dân như tô vẽ thành tích chống Nhật trong thế chiến II, tạo cho mình hình ảnh một anh hùng võ nghệ cao cường, dũng lược hơn người, có vợ từng là hoa hậu, để thu hút quần chúng. Để kéo dài vô hạn định thời gian tại chức thay vì hai nhiệm kỳ bốn

năm như hiến pháp qui định, Marcos ban hành lệnh giới nghiêm năm 1971, rồi quân luật năm 1972. Những năm cuối trào của Marcos đã là những năm cực kỳ đen tối cho Phi-líp-pin: loạn quân Hồi Giáo, loạn quân cộng sản, cướp bóc, đàn áp, thủ tiêu và biểu tình bạo động v.v... trong một bối cảnh tham nhũng cực kỳ trắng trợn; kinh tế Phi-líp-pin hoàn toàn suy sụp và nợ nước ngoài chồng chất. Hoa Kỳ và các định chế tiền tệ quốc tế thấy không còn tiếp tục ủng hộ Marcos được nữa, các áp lực càng ngày càng tăng cao đòi Marcos từ chức, giới giàu có cũng cảm thấy quyền lợi của họ không còn đi đôi với chế độ Marcos nữa. Giọt nước làm tràn ly là cuộc ám sát lãnh tụ đối lập Benigno Aquino trên cửa chiếc máy bay đưa ông từ Mỹ về nước. Chống đối bùng lên dữ đội, buộc Marcos phải chấp nhận bầu cử lại quốc hội năm 1984 đúng hạn kỳ hiến định. Đối lập dân chủ tuy không giành được đa số nhưng đã thắng lớn tại Manilla. Đây là tiếng chuông báo hiểu ngày tàn của chế độ Marcos vì trước đó, những cuộc đầu phiếu và trưng cầu dân ý luôn luôn đem lại cho ông ta gần như toàn bộ số ghế trong quốc hội và những đa số 80%, 90%. Lúng túng trước áp lực trong nước cũng như ngoài nước, Marcos chơi bạo tổ chức bầu cử tổng thống năm 1986 trước hạn định một năm. Tính toán của Marcos là buộc đối lập phải tranh cử vào lúc chưa kịp chuẩn bị. Marcos đã có lý vì quả nhiên ông ta đã thắng bà quả phụ Cory Aquino trên 500.000 phiếu. Nhưng đối lập dân chủ đã dựa vào hậu thuẫn của trí thức và hỗ trợ quốc tế, nhất là của Hoa Kỳ, đã tự tuyên bố bừa là thắng cử và phủ nhận kết quả của cuộc bầu cử mà họ cho là gian lận, dù sau này các tài liệu chứng tỏ Marcos đã thực sự thắng cử. Quân đội và giới tài phiệt bỏ rơi Marcos, ông ta đào thoát khỏi Phi-líp-pin và chết trong cảnh lưu vong. Từ đó dân chủ được tái lập, sinh hoạt chính trị và kinh tế dần dần trở lại bình thường, hòa bình cũng dần dần được vãn hòi. Từ đó Phi-líp-pin tiến những bước đều đặn và chắc chắn trên đường phát triển với một mức độ tăng

trưởng rất khả quan, và may mắn hơn, không bị tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng châu á mùa hè 1997. Nhiều nhà bình luận bắt đầu nói tới một phép mầu Phi-líp-pin. Những điều không may cho người Phi-líp-pin là họ đã không biết rút kinh nghiệm của bài học Marcos và vẫn duy trì chế độ tổng thống, một chế độ rất dễ đưa đến lạm quyền trong những nền dân chủ non trẻ. Sau hai nhiệm kỳ tổng thống bình thường, năm 1998 một tài tử kịch ảnh là Joseph Estrada đắc cử tổng thống và lợi dụng chức quyền để tham nhũng và ăn chơi trác táng, gây nhiều thiệt hại lớn về vật chất cũng như tinh thần cho Phi-líp-pin. Tuy nhiên dân chủ đã được thiết lập và người dân Phi-líp-pin nhiều lắm cũng chỉ phải chịu đựng viên tổng thống tồi này trong một nhiệm kỳ.

Nhưng gì đã xảy ra tại Phi-líp-pin chứng tỏ rõ rệt hai điểm:

Một là, trái ngược hẳn với luận điểm của Marcos, dân chủ đã không đem lại hỗn loạn, nó đem lại hòa bình và trật tự. Trái lại, chính chế độ độc tài đã đem đến hỗn loạn và suýt nữa đẩy Phi-líp-pin xuống vực thẳm.

Hai là, dân chủ đã đem lại phát triển và một lần nữa dân chủ đã đi trước phát triển.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Inđonesia: sự ra đời vội vã của một nước lớn

Nước đuy nhất có thể coi là độc tài trong khối ASEAN cho tới gần đây là Indonesia. Nhưng Indonesia cũng là nước lạc hậu nhất trong sáu nước thành

viên kỳ cựu của khối ASEAN, với lợi tức bình quân trên mỗi đầu người là 800 USD mỗi năm. Cần lưu ý là con số bi đát này dầu sao cũng cao gấp ba lần lợi tức của người Việt nam.

Một nước độc tài quân phiệt rồi bị nghèo khó lạc hậu thì có gì đáng nói? Indonesia cùng lắm chỉ chứng minh một chế độ độc tài quân phiệt không đến nỗi tai hại bằng một chế độ cộng sản như tại Việt nam. Nếu có gì cần ghi chú, nhưng ngoài khuôn khổ của cuộc thảo luận ngắn này mà mục đích là tìm ra tương quan giữa dân chủ và phát triển, thì đó là thực ra chế độ quân phiệt tại Indonesia không đến nỗi độc tài như người ta tưởng.

Ngay trong thời gian bị Hòa Lan đô hộ, các đảng phái chính trị vẫn được phép thành lập và hoạt động nhưng họ quá yếu để có thể để dọa guồng máy cai trị của Hòa Lan. Sau thế chiến II, dưới chế độ Sukamo, các chính đảng còn gặp thời cơ thuận tiện hơn, đặc biệt đảng cộng sản phát triển mạnh nhất. Vào năm 1965, trước khi âm mưu đảo chánh thất bại và bị tiêu diệt, đảng cộng sản Indonesia đã có tới ba triệu đảng viên và hai mươi triệu đoàn viên. Từ năm 1965 trở đi quân đội khống chế chính trường Indonesia nhưng cũng không cấm đoán các đảng đối lập; báo chí vẫn còn được hưởng một mực độ độc lập tương đối.

Nhưng khó khăn của Indonesia thực ra là những khó khăn của một quốc gia đang thành lập một cách vội vã, dựa trên bạo lực và bất chấp đồng thuận. Cho tới khi người Hòa Lan đến, vào thế kỷ 16, Indonesia hoàn toàn không có đặc tính nào của một quốc gia, mà là cả một thế giới phức tạp với khoảng 17.000 hòn đảo lớn nhỏ, trải rộng 5.000 km từ Đông sang Tây và 2.000 km từ Bắc xuống: Nam, với hàng trăm sắc dân và thổ ngữ. Vô số vương quốc không tên không tuổi được thành lập rồi bị tiêu diệt. Một cuộc kiểm kê không đầy đủ năm 1939 cho thấy trên quần đảo Indonesia còn có 269 vương quốc hoàn toàn độc lập với nhau. ánh sáng leo lét của văn minh đã chỉ dừng

lại tại hai hòn đảo Sumatra và Java; càng về phía Đông sự bán khai càng gia tăng. Mặc dầu đã tiến bộ khá nhiều nhờ tiếp xúc với thế giới bên ngoài, phần lớn các bộ lạc trên các đảo phía Đông vẫn còn ở trong tình trạng tiền sử, một số vẫn còn ăn thịt người, chiến tranh giữa các bộ lạc không cần một lý do nào cả vì là một tập quán. Việc thành lập nước Indonesia với lãnh thổ hiện nay trên thực tế chỉ là trao cho đảo Java trách nhiệm khai hóa các đảo miền Đông: Borneo, Irian Jaya, Sulawesi, v.v..., một trách nhiệm hoàn toàn vượt quá khả năng của đảo Java nghèo nàn và lạc hậu. Hoa Kỳ đã phản đối việc thành lập này và đều có lý. Đáng lẽ đã phải đặt các đảo này dưới quyền sở hữu của Liên Hiệp Quốc và sau đó Liên Hiệp Quốc ủy nhiệm cho các quốc gia tiên tiến và giàu mạnh khai phá. Với sự thành lập duy ý chí như vậy, đảo Java không có cách gì để giữ sự gắn bó giữa các đảo ngoại trừ quân lực, cho nên việc quân đội nắm chính quyền có thể coi như cái giá mà Indonesia đã phải trả cho tham vọng thành lập nhanh chóng một nước lớn. Điều đáng lưu ý là quân đội Indonesia do người Hòa Lan thành lập ra và chịu ảnh hưởng của tinh thần Hòa Lan, một tinh thần không quân phiệt chút nào, do đó quân đội Indonesia rất hợp hiến, họ không trực tiếp nắm chính quyền mà luôn đứng sau một chính quyền dân sự. Quân đội cũng tôn trọng chính quyền dân sự đó, chỉ can thiệp trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hậu quả là vẫn có một mức độ tự do dân chủ tương đối và quân đội một phần nào đó còn xuất hiện như một bảo đảm cho dân chủ trước những tham vọng chuyên chính của đảng cộng sản và của các lực lượng Hồi Giáo sau đó.

Nếu muốn nhận diện tương quan giữa dân chủ và phát triển thì có lẽ nên nhìn vào sự thay đổi nhanh chóng của đảo Java, trung tâm quyền lực của Indonesia. Nhờ một sinh hoạt ít nhiều dân chủ, hòn đảo bán khai này đã tới một mức độ phát triển khả quan, cao hơn cả Trung Quốc, một nước đi trước họ cả ngàn năm với tài nguyên và nhân lực hơn hẳn. Nếu không mang gánh

nặng khai phá các đảo phía Đông chắc chắn đảo Java còn mở mang hơn nhiều. Indonesia, mặc dầu khởi hành rất sau Trung Quốc với những điều kiện khó khăn hơn nhiều, đã phát triển hơn Trung Quốc vì đã mở cửa tiếp nhận các giá trị tự do và dân chủ trong khi Trung Quốc đã chỉ chọn một thứ chế độ Khổng Giáo hiện đại hóa, nghĩa là cộng sản.

Tháng 5-1998, chế độ độc tài quân phiệt Suharto sụp đổ sau gần một năm chao đảo vì cuộc khủng hoảng tài chính châu á. Một năm sau, một cuộc tổng tuyển cử đã đem lại thắng lợi cho các lực lượng đối lập dân chủ. Cuộc chuyển hóa về dân chủ của Indonesia sẽ không dễ đàng bởi vì tình hình Indonesia quá phức tạp và vì chính các lực lượng dân chủ cũng chưa đủ trưởng thành. Nhưng dù gặp khó khăn thế nào đi nữa, Indonesia cùng đã khá hơn trước và chắc chắn sẽ vươn lên, trừ trường hợp các thế lực quân phiệt một lần nữa phản công bẻ gãy tiến trình dân chủ hóa.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Đài Loan: từ một chiến khu tới một quốc gia

Trường hợp duy nhất tại châu á có vẻ như chứng minh rằng có thể phát triển mà không cần dân chủ là Đài Loan. Càn nhấn mạnh là có vẻ vì đó chỉ là một cái nhìn phiến diện. Quả thực từ năm 1949, khi đám tàn quân của Tưởng Giới Thạch chạy ra đảo Đài Loan và thiết lập tại đó một quốc gia ly khai với Hoa Lục, Đài Loan đã chỉ có nhưng chính quyền xuất phát từ Trung Hoa Quốc Dân Đảng. Hai cha con Tưởng Giới Thạch và Tưởng Kinh Quốc kế

tiếp nhau làm tổng thống trong gần bốn mươi năm cho tới năm 1988. Quân luật được thi hành cho tới 1987. Mặc dầu vậy, kinh tế Đài Loan vẫn tiếp tục phát triển một cách mạnh mẽ và hiện nay Đài Loan đã trở thành một nước dân chủ với một sức sống gần tương đương với Tây Âu, với một nền kinh tế lành mạnh hơn hẳn: thất nghiệp hầu như không có, dự trữ ngoại tệ tính trên mỗi đầu người cao hơn hẳn mọi quốc gia trên thế giới.

Trường hợp Đài Loan đã được một số người viện dẫn để bảo vệ lập trường cho rằng có thể bỏ qua dân chủ, tập trung mọi sức lực xây dựng kinh tế rồi phát triển kinh tế sẽ đem đến dân chủ. Sự thực như thế nào?

Đảo Đài Loan cho tới thế kỷ thứ VIII gần như hoang vu, với một số ít thổ dân gốc Mã Lai (điều này cho thấy các sắc dân gốc Mã Lai từ ngàn xưa đã trải rộng khắp Đông á). Dần dần người di dân từ hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến đã khiến người gốc Hoa trở thành đa số, nhưng những người gốc Hoa này coi họ là người Đài Loan hơn là người Trung Hoa. Từ cuối thế kỷ 15 đảo này đã bị người Tây Ban Nha, rồi Hòa lan chiếm đóng và khai thác. Giữa thế kỷ 17, sau những đợt di dân lớn từ Hoa Lục, Đài Loan trở thành một vương quốc độc lập, rồi bị nhà Thanh chinh phục và sáp nhập thành một tỉnh của Trung Quốc. Năm 1895, nhà Thanh thua trận phải nhường đảo này cho Nhật. Lưu Vĩnh Phúc, viên chủ tướng tài ba của quân Cờ Đen từng tận lực giúp Việt nam chống Pháp, đã cùng với tổng đốc Đài Loan Dương Tinh Tùng tuyên bố thành lập nước Cộng Hòa Đài Loan. Nước cộng hòa đầu tiên lại châu á này đã bị quân Nhật đánh bật khỏi Đài Bắc trong vòng một tuần lễ, dù Lưu Vĩnh Phúc vẫn còn kháng cự tại miền Nam gần mười năm nữa. Sau thế chiến II, Đài Loan, với khoảng 10 triệu dân, được trao trả lại cho Trung Quốc. Bước ngoặt lớn của Đài Loan xảy ra năm 1949 khi Tưởng Giới Thạch bỏ lục địa đem gần hai triệu người gồm gia đình, đảng viên và quân đội Quốc Dân Đảng sang đây. Trong những thập niên đầu Đài Loan không

phải là một quốc gia mà là một chiến khu. Lực lượng Quốc Dân Đảng di tản sang đây tự coi là một chính phủ Hoa Lục di tản, với đầy đủ quốc hội, chính phủ và quân đội; họ ván tiếp tục tự nhận là chính quyền của toàn thể Trung Quốc và chỉ coi Đài Loan là một tỉnh. Qui chế chiến khu là một thực tế. Chiến tranh vẫn tiếp tục xảy ra tại eo biển, cạnh các hòn đảo Kim Môn, Mã Tổ, Trần Thành: Bên ngoài thì Hạm đội 7 của Mỹ túc trực.

Cần hiểu rõ tình trạng này khi nhận định về vấn đề dân chủ tại Đài Loan. Dân chủ là một phương thức sinh hoạt quốc gia cho phép đạt tới một đồng thuận được chấp nhận giữa các khuynh hướng khác nhau dù không thỏa mãn mọi người. Nhưng tại Đài Loan vấn đề đồng thuận không đặt ra. Những người Quốc Dân Đảng sang đây hoàn toàn đồng ý với nhau trên hầu như tất cả và rất đoàn kết trong một mục tiêu chung là chống lại Hoa Lục, dưới sự lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch mà họ coi là một lãnh tụ anh minh. Vấn đề dân chủ thực sự chỉ đặt ra vài thập niên sau đó, khi những người bản địa Đài Loan đã tiến lên về kinh tế và văn hóa, và đòi hỏi tổ chức Đài Loan như một quốc gia. Trong những thập niên đầu, đoàn người di tản từ Hoa Lục sang hơn hẳn dân bản địa về mọi mặt. Họ là tập hợp tinh nhuệ nhất của Trung Quốc, đồng thời họ cũng mang theo những tài sản rất lớn. Có thể nói vào năm 1949 đại bộ phận chất xám và tư bản Trung Quốc đã tản cư qua Đài Loan làm sinh hoạt kinh tế và mức sống Đài Loan gia tăng mau chóng, cải thiện một cách ngoạn mục mức sống của những người bản địa Đài Loan.

Đối lập với Quốc Dân Đảng trên đảo Đài Loan cũng không có vì các thành phần cộng sản đã bị tiêu diệt hoàn toàn một năm trước cuộc di tản, vào năm 1948, khi các cuộc bạo động xuống đường bị đàn áp trong một biển máu, với hơn mười ngàn người bị hành quyết trong vài ngày, phần đông là đảng viên cộng sản.

Sự sáng suốt của chính quyền Quốc Dân Đảng là đã hiểu ngay rằng họ sẽ

phải biến Đài Loan thành một quốc gia thật sự. Họ đã nỗ lực nâng cao mức sống và trình độ văn hóa người địa phương, mà đại đa số có gốc Trung Hoa, để hội nhập người địa phương vào sinh hoạt chính trị. Mức sống và trình độ văn hóa càng tiến triển họ càng nới rộng tự do và dân chủ, và luôn luôn đi trước yêu cầu. Trường hợp Đài Loan về thực chất là một cố gắng xây dựng một quốc gia và một chế độ dân chủ từ một chiến khu. Điều mà thế giới đang chứng kiến là sự ra đời của một quốc gia thật sự tại Đài Loan.

Thất bại mau chóng của Quốc Dân Đảng tại Hoa Lục cũng như hào quang của chế độ cộng sản và lãnh tụ Mao Trạch Đông sau đó đã khiến dư luận thế giới miệt thị tập đoàn Tưởng Giới Thạch như một tập đoàn bất lực và tham nhũng, nhưng ngày nay chúng ta đã có bước lùi cần thiết để nhìn lại lịch sử cận đại Trung Quốc. Tưởng Giới Thạch và bộ tham mưu của ông không tồi dở như người ta tưởng. Chính di sản Trung Quốc do nhà Thanh để lại mới là tồi tàn. Kinh tế lụn bại, đất nước phân tán dưới những sứ quân tham tàn và xâu xé nhau. Tưởng Giới Thạch đã phải có bản lãnh lắm mới thống nhất được Trung Quốc, nhưng ông đã thất bại trước Mao Trạch Đông vì thử thách mà chính quyền của ông tự đặt cho mình quá lớn: đó là xây dựng một Trung Quốc theo mô hình dân chủ phương Tây, điều mà người Trung Quốc không hiểu và do đó không chia sẻ. Cuộc tương tranh quốc - cộng tại Trung Quốc cũng như tại Việt nam chủ yếu là một cuộc xung đột giữa hai mô hình xã hội được đề nghị để thay thế ý thức hệ Nho Giáo đã lỗi thời và sụp đổ. Một bên là mô hình dân chủ kiểu phương Tây và một bên là mô hình cộng sản. Về bản chất, chủ nghĩa cộng sản là một thứ Khổng Giáo cải tiến khá gần gũi với xã hội Nho Giáo: cũng đặt nền tảng trên một chủ nghĩa nửa chính trị nửa tôn giáo, cũng giáo điều độc tôn, cũng tập trung tuyệt đối, cũng khống chế tư tưởng, cũng bóp nghẹt xã hội dân sự và đè bẹp cá nhân, cũng cấm đoán thương mại và sự giàu có, nhưng quan tâm tới quần chúng hơn và có tổ chức

tinh vi hơn. Chính vì thế mà chủ nghĩa cộng sản dễ hiểu đối với người dân các nước thuộc văn hóa Khổng Giáo và đã được ủng hộ. Ngược lại mô hình dân chủ phương Tây đòi hỏi một đoạn tuyệt văn hóa quá lớn nên đã không được hưởng ứng. Tưởng Giới Thạch đã thua vì xã hội Trung Hoa sau hơn hai ngàn năm Nho Giáo chưa chín muồi cho thay đổi, chứ không phải vì ông ta kém Mao Trạch Đông. Giờ này chắc không còn ai ngờ vực là nếu Tưởng Giới Thạch thắng, thay vì Mao Trạch Đông, thì Trung Quốc đã khá hơn rất nhiều so với hiện nay.

Không thực hiện được cuộc canh tân theo mô hình phương Tây trên đất nước Trung Quốc bao la và phân rã, phe Quốc Dân Đảng đã thực hiện nó trên khuôn khổ hạn hẹp của Đài Loan và họ đã thành công. Điều cần chú ý là tại Đài Loan chính quyền Quốc Dân Đảng đã luôn luôn chủ động, nới rộng tự do một bước trước khi những thay đổi về kinh tế xã hội đòi hỏi. Chính vì vậy mà Đài Loan đã ổn vững và liên tục tiến lên. Ngay từ 1969, chính quyền Quốc Dân Đảng đã tổ chức những cuộc bầu cử bổ túc các dân biểu địa phương vào quốc hội, các quyền tự do phát biểu và hội họp đã được thừa nhận. Năm 1986, các chính đảng được phép thành lập và tranh cử. Năm 1987, quân luật được bãi bỏ hẳn. Từ 1991 mọi đạo luật của thời kỳ quân luật đều được bãi bỏ, Đài Loan trở thành một nước dân chủ thật sự, và cũng là nước dân chủ nhất châu á, ngoại trừ Nhật Bản. Đa số những cấp lãnh đạo tối cao của Đài Loan hiện nay là người địa phương. Sự thành công của Quốc Dân Đảng chính là ở chỗ họ đã biết thăng tiến người địa phương và sau đó tự hội nhập vào với người địa phương. Trong cuộc bầu cử quốc hội hoàn toàn tự do và lương thiện năm 1998 họ đã thắng lớn. Họ đã thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000 vì chia rẽ chứ không phải vì không được cử tri tín nhiệm.

Trong cuộc khủng hoảng kinh tế châu á bắt đầu từ mùa hè 1997, Đài Loan

đã là nước ít bị thiệt hại nhất, bởi vì nó là quốc gia dân chủ và lành mạnh nhất trong những nước vừa vươn lên.
Không, Đài Loan không phải là một ngoại lệ của qui luật dân chủ đi trước và tạo ra phát triển. Đó chỉ là quốc gia ra đời trong một trường hợp đặc biệt.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Châu Mỹ La Tinh: một thế kỷ rưỡi trong bóng đêm

Vòng du lịch vội vã một số nước châu á trên đây đã chứng minh, nếu cần phải lặp lại một lần nữa, là dân chủ, tự do và nhân quyền không hề đưa đến hỗn loạn mà trái lại còn đem tới hòa bình và ổn vững, không hề cản trở mà còn tạo ra và thúc đẩy phát triển kinh tế. Vì vấn đề chủ yếu của chúng ta là nhận diện liên hệ mật thiết giữa dân chủ và phát triển nên có lẽ chúng ta sẽ còn thiếu sót nếu không nhìn qua, dù chỉ là một cách sơ lược các nước châu Mỹ La Tinh.
Các quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên này đã được độc lập từ đầu thế kỷ 19, nghĩa là gần hai thế kỷ nay, nhưng trong hơn một thế kỷ rưỡi đã quằn quại trong nghèo khó và bạo loạn. Vì sao? Đó là vì ngay từ khi được độc lập, họ đã phải chịu dựng những chế độ độc tài với những người hùng oai phong lẫm liệt, tài ba xuất sắc, ngự trị trong hàng mấy chục năm. Người hùng nào cuối cùng cũng đã có công lớn là làm cho đất nước kiệt quệ và phân rã. Các nước châu Mỹ La Tinh đã chỉ vươn lên bắt đầu từ thập niên 1980 khi dứt khoát chuyển hóa về dân chủ. Một lần nữa qui luật dân chủ đi trước và tạo ra

phát triển được ứng nghiệm.

Một ngoại lệ: nước Chile. Nhưng đây không phải là ngoại lệ của qui luật dân chủ đi trước và tạo ra phát triển mà lại là ngoại lệ của châu Mỹ La Tinh. Chile đã là nước châu Mỹ La Tinh duy nhất chọn con đường dân chủ rất sớm. Và, trùng hợp làm sao, Chile cũng là nước phát triển hơn hẳn mọi nước châu Mỹ La Tinh khác. Trong cuộc lược duyệt này chúng ta đã bỏ qua bốn nước châu á: Miến Điện, Lào, Kampuchea và Việt nam. Có gì cần nhận định về trường hợp bốn nước này? Có, và có hai điều mà không ai có thể chối cãi: một là cả bốn nước này đều đã phải chịu đựng từ lâu các chế độ độc tài đồng thời cả bốn đều là những nước nghèo khó và tụt hậu nhất trong vùng; hai là, cả bốn nước đều đa đạt được một số tiến bộ trong nhưng năm gần đây sau khi đã chấp nhận nới rộng một phần nào tự do.

Chú thích thêm về trường hợp Chile

Vào lúc tôi đang viết những dòng này, thế giới đang sôi nổi vì cựu tổng thống Chile Augusto Pinochet bị giữ lại tại Anh và có thể bị dẫn độ sang Tây Ban Nha để bị xét xử về tội ác đối với loài người. Các thủ tục kéo dài và sau cùng Pinochet được phép về nước vì đã già yếu.

Chế độ Pinochet khiến người ta dễ đồng hóa Chile với chế độ độc tài. Thực ra Pinochet chỉ là một ngoặc đơn ngắn trong lịch sử Chile. Chile đã có một chế độ dân chủ lưỡng đảng ngay từ năm 1823. Sau đó thỉnh thoảng vẫn có những người hùng thiết lập những chế độ độc tài nhưng dân chủ vẫn được mau chóng vãn hồi. Chile cũng là một nước có hiến pháp ổn định. Hiến pháp năm 1823 được áp dụng tới 1925, và sau 1925 một hiến pháp dân chủ khác được ban hành và kéo dài tới 1973. Năm 1969, một người cộng sản, ông Salvađor Allenđe, đắc cử tổng thống một cách khó khăn. Bản tính cực đoan và nóng nảy, Salvador Allende đã muốn mau chóng biến Chile thành một nước cộng sản và tỏ ra chống Mỹ kịch liệt. Trong một thời gian ngắn, kinh

tế Chile hoàn toàn suy sụp, các công ty ngoại quốc rút ra hoặc chuẩn bị rút ra. Bất mãn tăng cao, dân chúng xuống đường biểu tình phản đối liên tục. Allende còn làm một phiêu lưu nguy hiểm khác là thành lập các đoàn võ trang riêng của mình. Cơ quan lình báo Mỹ, CIA, một mặt ráo riết thúc đẩy chính phủ Mỹ và các công ty Mỹ tẩy chay Chile, mặt khác xúi giục quân đội và các đảng cánh hữu lật đổ Allende. Năm 1973, quốc hội Chile, định chế đã chung quyết bầu ra Allende sau khi cuộc bầu cử tổng thống qua phổ thông đầu phiếu không đem lại kết quả ngã ngũ biểu quyết coi Allende không còn là tổng thống hợp pháp nữa. Quân đội, dưới quyền tướng Pinochet, coi quyết định này như một lệnh truất phế và tiến đánh dinh tổng thống, Allende bị giết chết. Về mặt thuần túy pháp lý, cuộc đảo chánh của Pinochet không phải hoàn toàn phi pháp. Pinochet chỉ trở thành bất hợp pháp sau khi ông ta nắm được chính quyền, giải tán quốc hội và thi hành chính sách khủng bố. Pinochet đã lãnh đạo Chile với bàn tay sắt, đàn áp thô bạo các phần tử cộng sản và thân cộng, thủ tiêu hơn 3.000 người. Nhưng chính Pinochet cũng chuẩn bị để vãn hồi dần dần dân chủ. Năm 1988, sau một cuộc trưng cầu dân ý trong đó ông thất bại, Pinochet nhường quyền cho một chính quyền dân sự, nhưng vẫn giữ quân đội và đã chỉ chấp nhận từ bỏ quân đội sau khi đã đòi được làm thượng nghị sĩ suốt đời để hưởng qui chế bất khả xâm phạm. Chế độ độc tài của Pinochet kéo dài tổng cộng 17 năm, tuy nhiên trong mười năm về sau các đảng không cộng sản vẫn được tự do hoạt động. Trong lịch sử gần hai trăm năm của nền dân chủ Chile khoảng thời gian độc tài của Pinochet tương đối ngắn. Việc Pinochet bị dư luận thế giới và đa số nhân dân Chile lên án là bằng chứng rằng nhân loại đã văn minh hơn. Nếu cứu cánh có thể biện minh cho phương tiện thì chắc chắn Pinochet không thể bị lên án. Ông ta đã sử dụng những biện pháp bạo ngược nhưng đã đạt được cứu cánh tốt đẹp là ngăn chặn âm mưu thiết lập một chế dộ chuyên chính, ổn

định được xã hội, phát triển được đất nước và sau cùng xây dựng được dân chủ. Nhưng ngày nay dân chủ đã đủ trưởng thành để kết án cả những kẻ đã phục vụ nó bằng nhưng biện pháp thô bạo. Những tập đoàn độc tài không bằng Pinochet, nghĩa là không những đã thô bạo mà còn làm cho đất nước kiệt quệ đi, càng đáng bị lên án một cách quả quyết hơn.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Những lập luận phản bác?

Các chế độ độc tài không phải chỉ đã viện dẫn những thí dụ cụ thể để lập luận rằng dân chủ không có lợi cho cố gắng phát triển. Họ cũng đã điều động những học giả, kể cả những học giả có tên tuổi, để xây dựng cả một học thuyết. Trong hầu hết mọi trường hợp uy tín của các học giả này chính là nhờ họ đã được các chế độ độc tài đề cao. Tuy vậy, cũng có những học giả vô tư, thực sự tin rằng dân chủ mâu thuẫn với phát triển. Trong một phần sau tôi sẽ trình bày lý do tại sao những người rất uyên thâm và xuất sắc cũng có thể sai lầm lớn trên những vấn đề thực ra khá giản dị.

Lý thuyết về mâu thuẫn giữa dân chủ và phát triển có lúc đã rất thời thượng, đến nỗi phần đông các học giả bênh vực dân chủ cũng chỉ dám biện hộ rằng dân chủ không có hại gì cho phát triển. Tôi xin tóm tắt sau đây toàn bộ những lập luận của phe chủ trương dân chủ không có lợi cho phát triển. Công việc này đã làm mất khá nhiều thời giờ, nhưng đó là việc phải làm để giải quyết một lần cho tất cả những lấn cấn về quan hệ giữa dân chủ và phát

triển. Nói một cách tổng quát, phe phản bác dân chủ đưa ra ba lập luận cùng với những nghiên cứu thống kê về các nước đang phát triển.

Lập luận thứ nhất là các chính quyền dân chủ, vì lệ thuộc vào lá phiếu của cử tri, không dám thực hiện chính sách thắt lưng buộc bụng để áp đặt tiết kiệm dùng cho đầu tư. Làm như thế họ sẽ bị cử tri trừng phạt trong lần bầu cử tới. Các chính quyền dân chủ vì vậy bắt buộc phải, một mặt, dành một phần lớn ngân sách cho các vấn đề xã hội thay vì tập trung tài nguyên cho phát triển và, mặt khác, nâng đỡ các kỹ nghệ tiêu dùng thay vì đặt ưu tiên vào những kỹ nghệ nền tảng cho phát triển (đây là một điệp khúc của lý thuyết những kỳ nghệ kỳ nghệ hóa).

Lập luận thứ hai là thế giới cạnh tranh gay gắt hiện nay (hiện nay ở đây có nghĩa là các thập niên 1960 và 1970 và những năm đầu của thập niên 1980) khác xa bối cảnh của các thế kỷ trước khi những quốc gia Tây Âu đầu tiên đã vươn lên. Phát triển ngày càng trở nên phức tạp. Nhà nước do đó sẽ phải can thiệp một cách thường xuyên và tích cực để chỉ huy cố gắng phát triển. Vì vậy nhà nước cần phải nắm thật nhiều quyền lực, nếu cần phải độc tài. Nhiều học giả còn bổ túc thêm bằng một lập luận khác: giai đoạn độc tài chỉ là một giai đoạn chuyển tiếp có mục đích tạp trung mọi cố gắng xây dựng quốc gia và phát triển kinh tế, sau đó dân chủ sẽ đến một cách tự nhiên. Các vị này không nói rõ giai đoạn quá độ này có thể kéo dài bao lâu, cũng như hình thức dân chủ nào sẽ đến sau đó và đến như thế nào.

Lập luận thứ ba là một lập luận thuần túy chính trị. Nó có thể tóm lược như sau: các nước chưa mở mang cũng là những nước mà các định chế chính trị (luật pháp, chính phủ, quốc hội, các tòa án, v v.) còn mới và yếu; một chế độ dân chủ trong bối cảnh này sẽ đặt các định chế chính trị dưới áp lực quá mạnh của các đòi hỏi mâu thuẫn từ xã hội dân sự (tôn giáo, địa phương, nghiệp đoàn, hội đoàn) Do đó các nước chưa mở mang cần một chính quyền

thật mạnh, nghĩa là độc tài, để bảo đảm sự ổn vững cần thiết cho phát triển. Các tác phẩm và bài viết của trường phái chống dân chủ nhân danh phát triển rất dồi dào về số lượng trong suốt ba thập niên 1960, 1970 và 1980. Thuần túy lý thuyết cũng có, phối hợp lý luận với quan sát cụ thể cũng có. Khó có thể thống kê được số tấn giấy đã được dùng cho việc in ấn, nhưng tất cả đều chỉ xoay quanh ba lập luận trên đây.

Song song với cuộc tranh luận lý thuyết, nhiều học giả đã thực hiện những công trình khảo sát rất công phu trên nhiều quốc gia. Robert March công bố năm 1979 một thống kê về phát triển trên 98 nước trong thời gian 15 năm, từ 1955 đến 1970. Dirk Berg Schlosser công bố năm 1984 một công trình khảo cứu về các nước châu Phi; Dwight Kinh khảo sát sáu nước châu á trong thập niên 1970; Yousseff Cohen khảo sát một số nước châu Mỹ La Tinh trong cùng thời kỳ; G. William Dick khảo sát các kết quả thống kê của 72 quốc gia trong thời gian từ 1959 đến 1968. Đó là chỉ kể một vài trong số rất nhiều công trình khảo sát qui mô. Các nghiên cứu về từng quốc gia một thì không thể đếm nổi bởi vì các chế độ độc tài tuy chủ trương thắl lưng buộc bụng đối với quần chúng dưới quyền cai trị của họ, nhưng lại rất rộng rãi đối với những công trình nghiên cứu có tác dụng đề cao họ. Bên cạnh những nghiên cứu theo đơn đặt hàng, hoặc theo mệnh lệnh, cũng có những nhà nghiên cứu đứng đắn thực sự muốn tìm ra trong kinh nghiệm cụ thể một liên hệ giữa dân chủ và phát triển.

Một trong những khảo sát cụ thể (case study) hay được viện dẫn nhất để chứng minh dân chủ không có lợi cho phát triển, hay nói một cách khác độc tài có lợi cho phát triển, là khảo sát so sánh giữa ấn Độ và Trung Quốc, hai quốc gia đông dân nhất thế giới và đã chọn hai con đường khác hẳn nhau từ một nửa thế kỷ nay. ấn Độ đa trở thành một nước dân chủ từ 1947 trong khi, ngược lại, Trung Quốc đã chọn chế độ cộng sản chuyên chính từ 1949. Theo

mọi khảo sát nước Trung Hoa độc tài đã thắng nước ấn Độ dân chủ trên tất cả mọi địa hạt kinh té, dù là công nghiệp hay nông nghiệp, chứng minh một cách hùng hòn sự hơn hẳn về mặt kinh tế của một chế độ độc tài so với một chế độ dân chủ.

Tất cả những lý luận và khảo sát cụ thể đó đã cho phép một số người dõng dạc khẳng định: dân chủ hay phát triển giữa hai cái đó phải chọn một.

Tới đây, chúng ta có thể bắt đầu khảo sát các lý luận phản bác dân chủ.

Trước hết là một vài nhận xét tổng quát:

- Các lập luận này đều dựa trên một định đề được coi là một sự thực hiển nhiên không cần chứng minh là sự can thiệp mạnh của các chính quyền vào sinh hoạt kinh tế là một điều phải làm và nên làm. Sự hiền nhiên này hiện nay không còn hiển nhiên chút nào. Cùng lắm vai trò của nhà nước trong hoạt động kinh tế là một đề tài thảo luận; đối với đa số các nhà nghiên cứu nhà nước càng ít can thiệp càng hay.

Các lập luận này nhìn phát triển kinh tế như một vấn đề thuần túy kỹ thuật, có thể giải quyết bằng những chương trình và kế hoạch. Các yếu tố tâm lý và văn hóa hoàn toàn vắng mặt. Tệ nạn tham nhũng cũng không được kể đến. Các học giả không coi tham nhũng là yếu tố quan trọng, hoặc coi nó là một tệ nạn nẩy nở và tác hại như nhau trong mọi chế độ chính trị. Ngày nay cách nhìn này đã bị bác bỏ. Kinh nghiệm đã đưa các nhà quan sát đến một đồng thuận: phát triển không phải là một vấn đề kỹ thuật mà chủ yếu là một vấn đề tâm lý và văn hóa. Mặt khác cũng không còn ai phủ nhận quan hệ giữa chế độ chính trị và mức độ tham nhũng. Các lập luận này đầu coi là phát triển đồng nghĩa với phát triển công nghiệp. Dịch vụ và thương mại hầu như không đóng vai trò nào hay chỉ có vai trò rất thứ yếu. Quan điểm này ngày nay đã trở thành hoàn toàn lạc hậu, sau khi đã bị thực tế phản bác một cách phũ phàng.

Chính vì dựa trên những tiền đề đã bị bác bỏ mà ngày nay các lập luận này không còn được nhắc tới nữa và các lý thuyết gia một thời vang bóng bênh vực chúng cũng đã chìm vào quên lãng. Tuy vậy một lần cho tất cả, chúng ta hãy phân tích những lý luận này, bởi vì điều đáng tiếc là trí thức Việt nam chúng ta đầu tư rất ít vào tư tưởng, do đó những điều có thể rất cũ vẫn còn là mới với nhiều người Việt, kể cả một số chuyên gia kinh tế.

Lập luận thứ nhất (các chính quyền dân chủ thường phải đặt quá nặng các vấn đề nhân sinh và hy sinh những đầu tư cơ bản có tác dụng đẩy mạnh phát triển) chắc chắn phải khiến độc giả có cảm giác ngờ ngợ như đã gặp ở đâu rồi. Quả đúng như vậy, đằng sau lập luận này là lý thuyết về các kỹ nghệ kỹ nghệ hóa đã làm phá sản nhiều quốc gia, thí dụ như Algeria. Trong một dịp trước chúng ta đã đề cập đến lý thuyết này. Nếu quả thực các chính quyền dân chủ đầu tư nhiều cho sức khỏe và giáo dục, chú trọng thỏa mãn những đòi hỏi cấp bách của dân chúng và đặt trọng tâm vào các kỹ nghệ tiêu dùng thì hay biết bao. Sau bao nhiêu năm bị lôi cuốn vào những lý luận cao siêu về phát triển, các quốc gia đã khám phá ra rằng đầu tư vào giáo dục và sức khỏe là đầu tư có hiệu năng kinh tế cao nhất. Tiêu thụ, và đặc biệt là tiêu thụ trong thị trường nội địa, cũng đã được nhìn nhận như yếu tố cốt lõi của hoạt động kinh tế. Đầu tư vào kỹ nghệ tiêu dùng, trước hết là những kỹ nghệ sản xuất nhu yếu phẩm, cũng là đầu tư có tác dụng kích thích kinh tế lớn nhất. Ngược lại, đầu tư vào những kỹ nghệ nặng sản xuất hàng trăm ngàn tấn thép mà các kỹ nghệ tiêu dùng chưa đòi hỏi chỉ là phí phạm. Cũng thế, xây dựng những hạ tầng cơ sở chưa thực sự cần thiết cũng là một phí phạm khác, phí phạm trong phí tổn xây dựng, phí phạm liên tục trong phí tổn bảo trì, rồi cuối cùng cũng vẫn hư hỏng vì không được sư dụng. Nền tảng của kinh tế thị trường mà ngày nay không còn nước nào chối cãi vẫn là... thị trường. Phải sản xuất những gì thị trường chờ đợi. Có thể tiên liệu những nhu cầu

của thị trường cho năm năm hay mười năm sáp tới, hay xa hơn nữa nếu có thể, nhưng không thể bắt thị trường phải tiêu thụ nhưng sản phẩm mà nó không cần, nếu không muốn bị đánh thức khỏi giấc mơ duy ý chí một cách tàn nhẫn.

Trên thực tế, điều đáng tiếc là các chế độ dân chủ đã không hành động như các lý thuyết gia phê phán. Trong phần lớn các nước dân chủ, giới chủ nhân thường hay dựa vào nhưng kẽ hở của luật pháp và thể yếu của giới công nhân, nhất là tại những nước có tỷ lệ thất nghiệp cao, để giữ lương bổng ở mức độ thấp. Họ chèn ép công nhân trong mục đích đạt tới tỷ lệ lợi nhuận cao nhất với hy vọng tái đầu tư vào việc bành trướng xí nghiệp mà không ý thức được sự cần thiết phải gia tăng sức mua của quần chúng. Đây là một cái nhìn thiển cận mà nhà nước cần điều chỉnh vì lợi ích của giai cấp công nhân và vì chính lợi ích của giai cấp chủ nhân. Trong nhiều trường hợp, như tại ấn Độ, lớp người giàu có còn sử dụng tài sản tích lũy được cho những xa hoa phi sản xuất. Tóm lại đầu tư vào y tế, giáo dục và nâng cao mức tiêu thụ của quần chúng không những không tai hại mà còn là điều nên làm và phải làm. Một trong những khám phá quan trọng nhất của hai thập niên cuối của thế kỷ 20 là không những phát triển có thể mà hơn thế nữa còn phải đi song song với cải thiện dân sinh.

Lập luận thứ hai (về sự cần thiết phải gia tăng mức độ can thiệp của nhà nước vì bối cảnh cạnh tranh ngày càng mạnh và hoạt động kinh tế ngày càng phức tạp, và do đó cần một nhà nước mạnh, nghĩa là một nhà nước độc tài) chưa bao giờ là một lập luận nghiêm chỉnh. Nó luôn luôn chỉ là một xác quyết suông dựa trên dẫn chứng là sự thành công của các nước cộng sản. Từ khi các chế độ cộng sản sụp đổ, và thế giới nhìn rõ những thành tựu to lớn của các chế đô cộng sản đều chỉ là bịp bợm, lập luận này đã mất hết nội dung.

Dĩ nhiên trong một nước chưa phát triển nhà nước bắt buộc phải trọng tài một cách khó khăn giữa những đòi hỏi mâu thuẫn, và chính đáng như nhau, với một ngân sách hạn hẹp, đặc biệt là trong kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng (đường sá, hải cảng, phi trường, hệ thống viễn thông, v.v...) và như thế cần phải mạnh. Nhưng thế nào là một nhà nước mạnh? Nhà nước mạnh không có nghĩa là nhà nước độc tài, có nhiều công an và nhà tù. Ngược lại. Sức mạnh của nhà nước, hiểu theo nghĩa sức mạnh để phát triển đất nước, chủ yếu dựa trên hậu thuẫn của dân chúng. Sức mạnh này các nhà nước độc tài không có, chúng dùng bạo lực để thống trị dân chúng và gặp sự chống đối của dân chúng. Sự chống đối có thể thụ động, không có tổ chức nhưng tổng kết lại cũng vẫn đủ sức để làm hỏng mọi kế hoạch của nhà nước. Trong thực tế, trong những quốc gia có tầm vóc lớn, các kế hoạch của những tập đoàn thống trị mù quáng tự coi mình đủ thông minh để suy nghĩ thay cho hàng chục triệu người, và xấc xược áp đặt sự suy nghĩ đó lên mọi người, chỉ có thể là ngớ ngẩn. Các chính quyền độc tài có thể thừa sức để bỏ tù những người đòi dân chủ, họ cũng có thể thừa sức để ngăn chặn sự hình thành của những tổ chức đối lập, nhưng không bao giờ đủ phương tiện để kiểm soát mọi hành động của mọi người và cuối cùng không bao giờ quản trị được xã hội một cách đúng nghĩa, ngay cả về trật tự an ninh. (Tới đây tôi xin phép độc giả mở một ngoặc đơn về sự chống đối thụ động của dân chúng. Vợ tôi làm việc cho một hội từ thiện, hội Măng Non. Hội này mở những lớp dạy tiếng Việt tại Paris và dùng học phí thu được, cùng với sự đóng góp của các hội viên, để xây trường học tại những vùng nghèo khổ ở Việt nam. Hội cũng cấp nhiều học bổng mỗi năm và khuyến khích thân hữu nhận làm con nuôi một số học sinh mồ côi. Trong các hồ sơ xin học bỗng hay xin được nhận làm con nuôi, có rất nhiều học sinh có cha mẹ bị điện giật chết. Tôi tìm hiểu và được biết nguyên nhân: đó là công trình đường dẫn điện cao thế 500

KVA Bắc-Nam mà ông thủ tướng Võ Văn Kiệt chủ trương và đôn đốc. Công trình này là một trong những kế hoạch lớn nhất của nhà nước Việt nam trong thập niên 1990 và là cả một kỳ quan của sự ngu dốt mà chỉ có một chế độ rất độc đoán mới áp đặt được. Tại sao lại dẫn điện từ Bắc vào Nam? Miền Bắc không thực sự thừa điện mà chỉ tạm thời thừa điện vì chưa phát triển. Tải điện đi cả ngàn cây số cũng phải chịu những mất mát to lớn trên đường dẫn. Đây là một kế hoạch duy ý chí nhằm đặt miền Nam trong thế lệ thuộc miền Bắc về năng lượng để dễ kiểm soát. Công trình này mới đầu dự trù tốn kém 500 triệu đô la, sau điều chỉnh lại ở mức độ 800 triệu đô la, nhưng vẫn không đủ. Sau không điều chỉnh nữa mà cứ làm tới, theo tâm lý lỡ phóng lao thì phải theo lao. Nó đã là một phí phạm lớn nhưng nó còn tạo ra vô số thảm kịch về nhân mạng. Dân chúng ùa nhau cắt dây điện để bán làm đồng vụn. Tôi đọc trên báo trong nước có lần trong vòng một tuần lễ đường dây bị cắt trên hai ngàn đoạn. Số người đi cắt dây bị điện giật chết không biết bao nhiêu mà kể. Một số khác, có lẽ cũng đông đảo không kém, bị điện giật chết vì đụng phải dây điện rớt xuống đường).

Về lập luận thứ hai này cũng nên lưu ý một lý do mà các lý thuyết gia bênh vực nó đưa ra: cần một nhà nước độc tài bởi vì tình thế mới đòi hỏi như thế, bối cảnh thế giới hiện nay khác với bối cảnh thế giới trong các thế kỷ 17, 18 và 19 khi các quốc gia phát triển đầu tiên xuất hiện. Một cách gián tiếp họ nhìn nhận Hoa Kỳ và các nước Tây Âu đã phát triển nhờ có tự do và dân chủ, một điều mà họ không nhìn nhận khi tranh cãi về chính các nước này. Rõ ràng là một cách tranh cãi không lương thiện.

Lập luận thứ ba (về nhu cầu cần có ổn định xã hội để phát triển và do đó cần một chế độ độc tài) thì đúng là ăn ngang nói ngược, đổi trắng thay đen. Đồng ý, và đồng ý một trăm phần trăm, là phải có ổn định xã hội để phát triển, nhưng các chế độ độc tài có đảm bảo ổn định xã hội không? Hoàn toàn

không? Chế độ độc tài cho phép người cầm quyền thay đổi luật pháp và lấy các quyết định một cách rất tùy tiện. Nay cho phép, mai cấm đoán. Đó là chưa kể người cầm quyền không cần tôn trọng những luật pháp mà mình ban hành, khi không giải thích chúng một cách tùy tiện. Trong một bối cảnh bấp bênh không tiên liệu được như vậy, ai có thể yên trí để làm những dự án đầu tư? (Phương châm của người kinh doanh tại Việt nam hiện nay là ba không: không làm lớn, không làm lộ và không làm lâu) Ngược lại, trong một nước dân chủ, hiến pháp và luật pháp là kết quả của những tranh cãi sâu rộng trong đó mọi ý kiến đầu được trình bày trước khi được biểu quyết một cách lương thiện cho nên phản ánh mọi nguyện vọng và do đó khó thay đổi. Luật chơi vì vậy rõ ràng và mọi người có thể tiên liệu được tương lai. Sự gian trá của lập luận này là đồng hóa ổn định xã hội với sự kéo dài của các chính quyền, hai điều không những khác nhau mà còn mâu thuẫn với nhau. ổn định thực sự là luật pháp được tôn trọng và không thay đổi một cách bất ngờ, điều mà chỉ có những chế độ dân chủ pháp trị mới bảo đảm được.
Một điều rất cũ, quá cũ, nhưng cũng cần được nhắc lại vì quá quan trọng: các chế độ độc tài để ra tham nhũng. Độc quyền đưa đến lạm quyền và lạm quyền đưa đến tham nhũng, đó là một qui luật bắt buộc. Tham nhũng là gì nếu không phải là lợi dụng công quyền cho lợi ích cá nhân? Càng nhiều quyền thì càng dễ tham nhũng. Cho nên các chế độ độc tài dù quyết tâm chống tham nhũng đến đâu đi nữa cũng bất lực, tham nhũng chỉ tăng lên chứ không giảm đi như ta đã thấy trong trường hợp Việt nam. Muốn giảm tham nhũng thì trước hết phải giảm quyền lực nhà nước, muốn chống tham nhũng thì trước hết phải tôn trọng quyền tự do tố giác và phải tách bộ máy tư pháp khỏi sự kiểm soát của chính quyền, tóm lại phải có dân chủ. Có thể nói tham nhũng là 90% trở ngại của phát triển. Bất cứ một lý thuyết phát triển nào không kể đến sự tác hại của tham nhũng đều chỉ là lý thuyết suông.

Còn những khảo sát cụ thể?

Một cách vắn tắt, chúng đều vô giá trị.

Nguyên nhân đầu tiên là chính sự mơ hồ của việc phân loại các nước dân chủ và độc tài. Phần lớn các khảo sát này đầu được thực hiện trước thập niên 1980. Cho tới thập niên 1980, các nước kém mở mang thay đổi chế độ thường xuyên, một chế độ quân phiệt bế tắc phải nhường chỗ cho một chế độ dân cử, rồi sau đó một đại tá lại đảo chính tái lập chế độ độc tài. Có thể thành tích của một nước được coi là dân chủ thực ra chỉ là di sản của một chế độ độc tài, và ngược lại.

Sau đó là sự ngắn ngủi của thời gian khảo sát. Thời gian này thường chỉ là năm hay mười năm, trong khi mức dộ phát triển là thành quả của cả một quá trình dài.

Cuối cùng là sự thiếu chính xác của chính nhưng số liệu. Nếu các chế độ dân chủ thường khá lương thiện trong những số liệu thì ngược lại trong các chế độ độc tài các số liệu rất đáng ngờ vực. Độc giả muốn ý thức được điều này hãy thử tìm đọc các tài liệu của Bắc Triều Tiên, của Việt nam, hay các chế độ độc tài châu Phi để có một khái niệm. Cái gì cũng đẹp, cũng tốt, cũng vượt chỉ tiêu. Khổ một nỗi là các nhà nghiên cứu, ngay cả các chuyên viên của những định chế rất nghiêm chỉnh như Ngân Hàng Thế Giới và Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, cũng bắt buộc phải sử dụng những thống kê chính thức vì không có dữ kiện nào khác.

Nhưng điều lý thú nhất là nếu những khảo sát đầu tiên đưa tới những kết luận có lợi cho các chế độ độc tài thì càng về sau các nhà nghiên cứu, sau khi đã vật lộn với những số liệu mà chính họ cũng phải nhìn nhận là không chính xác, càng kết luận là dân chủ không có hại gì cho phát triển, trong nhiều trường hợp họ còn thấy dân chủ có tác dụng tốt cho phát triển. Chấm, và chấm hết.

Sau cùng, nên nghĩ thế nào về sự so sánh giữa Trung Quốc và ấn Độ? Mới thoạt nhìn sự so sánh này có giá trị: cả hai nước đều là những quốc gia lớn, tầm vóc của chúng cho phép đại cương hóa các quan sát; hai quốc gia đã chọn lựa một cách quả quyết hai hướng đi khác nhau, ấn Độ chọn dân chủ trong khi Trung Quốc đi theo chế độ độc tài cộng sản; thời gian quan sát cũng khá dài, gần một nửa thế kỷ. Tuy nhiên giá trị của sự so sánh chỉ dừng lại ở đó. Chúng ta cũng gặp phải sự sai lệch của những dữ kiện. Nếu các số liệu của ấn Độ có thể coi là tương đối khả tín thì ngược lại những số liệu của Trung Quốc rất khó tin. Chẳng hạn như nông nghiệp của Trung Quốc được ghi nhận là đã tăng trưởng trung bình 3, 1% môi năm từ 1950 đến 1980 trong khi nông nghiệp của ấn Độ chỉ tăng trưởng 2,3% mỗi năm. Sự thực mà mọi người đấu nhìn nhận là trong thời gian này, qua các giai đoạn bước nhảy vọt rồi cách mạng văn hóa, nông nghiệp của Trung Quốc suy sụp hoàn toàn, làm gần 50 triệu người chết đói. Cung trong thời gian đó không ai phủ nhận rằng ấn Độ đã tiến từ địa vị một nước thiếu đói quanh năm tới tình trạng tự túc về lương thực và thực phầm. Những số liệu như vậy khiến sự so sánh không đứng đắn chút nào. Nhưng đó không phải là lý do chính khiến ta phản bác sự so sánh. Lý do chính là một người quan sát đứng đắn không thể nghĩ đến việc so sánh ấn Độ và Trung Quốc. Lịch sử và văn hóa của hai nước quá khác nhau. Nếu căn cứ vào việc Trung Quốc theo chế độ độc tài đã phát triển nhanh hơn ấn Độ theo chế độ dân chủ để rồi kết luận dân chủ không có lợi cho phát triển bằng độc tài thì cũng ngây ngô như thấy con bò lớn hơn con chó rồi kết luận là những con vật có sừng lớn hơn những con vật không có sừng. ấn Độ cho tới khi người phương Tây đến không phải là một quốc gia mà là cả một thế giới hỗn tạp với những tập quán và triết lý hủ lậu; xã hội phân hóa thành vô số đẳng cấp kỳ thị lẫn nhau; các triết lý không tìm cách cải thiện cuộc sống mà coi cuộc đời như một bể khổ vô phương cứu

chữa; con người tìm hạnh phúc trong những suy tư siêu hình, tìm khoái lạc trong việc nằm trên bàn đinh nhọn hoặc thỏi sáo cho rắn hổ múa. Trái lại Trung Quốc là một xã hội thực tiễn, đề cao cố gắng để giải quyết những nhu cầu vật chất. Trước đây không ai nghĩ tới việc so sánh ấn Độ với Trung Quốc, nếu ngày nay người ta so sánh hai nước thì cũng vì ấn Độ đã tiến lên, và tiến lên nhờ dân chủ.

Tôi không phản bác những khảo cứu so sánh, với điều kiện là phải so sánh những cái có thể so sánh. Muốn so sánh hiệu năng kinh tế của dân chủ và độc tài thì phải so sánh tình trạng của cùng một nước trước và sau khi thay đổi từ một chế độc độc tài sang một chế độ dân chủ, hay sang một chế độ tuy chưa phải là dân chủ nhưng với một mức độ tự do lớn hơn. Hoặc ngược lại từ một chế độ dân chủ, hay tương đối cởi mở, sang một chế độ độc tài. Như thế phải so sánh Đại Hàn Dân Quốc trước và sau Lý Thừa Vãn, Phi-líp-pin trước và sau khi chế độ Marcos bị lật đổ, Thái Lan trước và sau năm 1992, từng nước châu Mỹ La Tinh hay từng nước Đông Âu trước và sau cuộc chuyển hóa về dân chủ. Hoặc cũng có thể so sánh các chế độ khác nhau của cùng một dân tộc như hai miền Nam và Bắc Việt nam trước năm 1975, Nam và Bắc Cao Ly, Đài Loan và Hoa Lục. Nhưng so sánh này không cho phép bất cứ ngờ vực nào: dân chủ hơn hẳn độc tài về mặt kinh tế.

Nhưng cuộc thảo luận này có thể khiến cây che khuất rừng. Kinh tế không phải là tất cả. Hạnh phúc của một dân tộc không phải chỉ là lợi tức trung bình trên mỗi đầu người, càng không phải là tỷ lệ tăng trưởng 5 hay 10% mỗi năm. Còn nhưng điều cao hơn, và cao hơn nhiều. Đó là phẩm giá, là quyền được nói và làm điều minh muốn, là quyền được sống mà không sợ bị bắt giam vô cớ, được phát triển khả năng của mình mà không cần đút lót, và được tham dự vào những quyết định quan trọng cho cộng đồng. Những điều này chỉ có một chế độ dân chủ có thể đem lại. Các tập đoàn độc tài viện lý

có phát triển kinh tế để hy sinh tự do. Lập trường này tự nó đã khó chấp nhận, điều còn khó chấp nhận hơn là vì chà đạp tự do và làm thui chột óc sáng tạo họ cũng ngăn chặn luôn cả phát triển kinh tế. Ho biện luận là cần hy sinh hôm nay cho ngày mai nhưng thực ra họ hy sinh hôm nay chỉ để hủy hoại ngày mai.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Những định luật cho một xã hội phát triển?

Cái đầu quả nhiên nhanh hơn đôi chân và hơn cả máy bay phản lực. Qua một vài chục trang giấy, chúng ta đã du hành ngược thời gian, lên đến thời tiền sử rời lại xuôi dòng về đến hiện tại, sau khi đã thăm viếng những cái nôi đầu tiên của phát triển tại châu Âu và Hoa Kỳ, rồi các nước vừa phát triển tại châu á và châu Mỹ La Tinh.

Chúng ta đã nhận định và cũng đã khảo sát cả những lập luận trái ngược. Đến đây chúng ta có thể rút ra những kết luận. Nếu chúng ta tự so sánh với một nhà khoa học rút ra những định luật sau khi đã quan sát các thí nghiệm, chúng ta cũng có thể rút ra một số định luật cho một xã hội muốn phát triển hay muốn tiếp tục phát triển. Dĩ nhiên, với thái độ khiêm tốn phải có, bởi vì các định luật trong khoa học nhân văn không chính xác như những định luật trong khoa học vật lý, chúng luôn luôn đòi hỏi một ứng dụng sáng tạo phù hợp với môi trường.

Định luật 1: Tất cả mọi thành tố cơ bản của phát triển đều vô hình, nằm

trong con người và xã hội. Phát triển chủ yếu là một vấn đề tâm lý và văn hóa.

Định luật 2: Dân chủ là nguyên nhân tạo ra phát triển và cũng là môi trường của phát triển. Mức độ dân chủ quyết định giới hạn tối đa của phát triển. Dân chủ càng cao khả năng phát triển càng cao. Không có dân chủ quá đáng.

Định luật 3: Phát triển đòi hỏi một đồng thuận dân tộc trong một dự án tương lai chung, phù hợp với quyền lợi của mỗi cá nhân. Hiến pháp và luật pháp thể hiện đồng thuận xây dựng một tương lai chung đó và vì thế được ổn vững và được coi như nền tảng duy nhất của tổ chức xã hội.

Định luật 4: Phát triển đòi hỏi kinh tế phải được tự do vận hành theo qui luật tự nhiên của thị trường thay vì bị gò bó trong một kế hoạch. Chính quyền phải tránh can thiệp và đặt ra nhưng cưỡng chế mâu thuẫn với qui luật của thị trường.

Định luật 5: Các thủ tục hành chánh phải được giảm tới mức tối thiểu cần thiết. Chính quyền tốt nhất là chính quyền nhẹ nhất, nhường không gian tối đa cho xã hội dân sự, cá nhân, ý kiến và sáng kiến.

Định luật 6: Phát triển lành mạnh đòi hỏi hủy bỏ mọi đặc quyền đặc lợi, mọi thế lực ngoài qui định luật pháp, mọi thành kiến và giáo điều, mọi phân biệt và ngăn cách.

Định luật 7: Tự do là tâm hồn, động cơ và sức mạnh của xã hội. Trong một xã hội muốn phát triển mạnh không thể có nhưng ý kiến cấm nêu ra và cũng không thể có đề tài cấm bàn đến.

Định luật 8: Bạo lực phải bị tuyệt đối lên án và hoàn toàn xóa bỏ như một phương thức ứng xử. Mọi mâu thuẫn trong xã hội phải được giải quyết qua đối thoại và thỏa hiệp.

Định luật 9: Vận tốc phát triển tỷ lệ thuận với chỗ đứng dành cho thương mại. Thương mại càng được ưa thích và quí trọng, xã hội phát triển càng

nhanh chóng: Thương mại phải được coi là động cơ của mọi tiến bộ khoa học, kỹ thuật, văn hóa, đạo đức.

Định luật 10: Mọi luật và qui định phải phù hợp với trình độ hiểu biết của dân chúng và liên lục thích nghi với bối cảnh xã hội, nhưng luôn luôn phải giản dị, dễ hiểu, dễ tuân thủ cho mọi người và được áp dụng triệt để.

Mười định luật trên đây thực ra là những định luật căn bản. Chúng ta đã bỏ qua những yếu tố khác tuy rất quan trọng nhưng tự nhiên sẽ được khám phá ra khi những định luật căn bản đã được thỏa mãn, như sức khỏe, giáo dục, truyền thông, hạn chế dân số, bảo vệ môi trường, v.v...

Sự liệt kê giản lược này dĩ nhiên cần một số ghi chú bổ túc:

Định luật 1 là một khám phá mới. Cho tới một ngày khá gần đây các nhà nghiên cứu, khi giải thích hiện tượng phát triển, đều đề cao vai trò của những yếu tố vật chất như tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, vị trí địa lý. Max Weber là một trong những nhà tư tưởng hiếm hoi đề cao vai trò của tâm lý và văn hóa, nhưng ông lại tập trung lý luận vào châu Âu và dành cho đạo Tin Lành một vai trò chủ yếu. Tư tưởng của ông vì vậy khó có tiếng vọng nơi các xã hội không theo Thiên Chúa Giáo. Chỉ cho tới một ngày rất gần đây, nhờ sự quan sát của các nhà ngoại giao, các chuyên viên trong các chương trình hợp tác phát triển và các phái viên của các tổ chức thiện nguyện, người ta mới ý thức được rằng sự tụt hậu và trì trệ là do một cấu trúc tâm lý không thích hợp. Một quốc gia không thể phát triển nếu quyền lực thay vì được coi là một trách nhiệm lại được nhìn như một phần thưởng, nếu danh giá trong xã hội là làm quan thay vì kinh doanh, nếu tâm lý quần chúng là một người làm quan cả họ phải được nhờ, nếu sự giàu có bị thù ghét, nếu hoạt động kinh tế được nhìn như một cuộc chơi với tổng số là số không, người này giàu tất nhiên kẻ khác phải nghèo, vì thế kinh doanh đồng nghĩa với bóc lột. Muốn phát triển một xã hội, phải từ bỏ tâm lý cũ đã tạo ra

sự lạc hậu và đề cao những giá trị tiến bộ: hòa bình, tự do, dân chủ, nhân quyền, nhà nước pháp trị, đối thoại, hợp tác và lợi nhuận. Cần nhấn mạnh giá trị lợi nhuận.

Định luật 2 là kết luận căn bản nhất rút ra từ sự quan sát các nước đã phát triển đầu tiên và các nước mới phát triển gần đây sau cuộc du lịch tham quan của chúng ta trong nhưng bài trước. Điều đặc biệt cần ghi nhận là định luật này không có một ngoại lệ nào nếu ta nhìn trong chiều sâu thay vì một cách phiến diện. Định luật 3 gần như là một hệ luận của định luật 2, nhưng nhấn mạnh tầm quan trọng của khả năng động viên quần chúng. Đồng thuận là điều kiện để lòng yêu nước có thể đóng được vai trò kết hợp và thôi thúc của nó. Định luật này giải thích tại sao các chế độ phát-xít quân phiệt tại Đức, ý và Nhật trước thế chiến II đã đạt được những tiến bộ đáng kể trước khi sụp đổ trong máu lửa. Đó là vì do hoàn cảnh lịch sử, các dân tộc này đã có một đồng thuận lớn và đã được động viên trong một cố gắng chung, dù chỉ là đồng thuận mê muội trên một ý đồ bá quyền nước lớn. Sau đó chính vì không có dân chủ mà các nước này tích lũy mâu thuẫn và bị đẩy vào chiến tranh tự hủy. ở đây cũng cần hiểu rõ những định nghĩa khác nhau của ổn định. ổn định có lợi và cần thiết cho phát triển là ổn định trong sinh hoạt xã hội, nghĩa là hiến pháp và luật pháp, không bị thay đổi tùy tiện theo ý muốn của người cầm quyền. Đó hoàn toàn không phải là sự ổn định được hiểu như là sự không thay đổi người cầm quyền. Từ sau thế chiến II, Nhật và ý là hai quốc gia thay đổi chính phủ rất thường xuyên, trung bình một chính phủ chỉ kéo dài xấp xỉ một năm, mà vẫn phát triển mạnh bởi vì luật chơi, nghĩa là hiến pháp và luật pháp không thay đổi. Trái lại, các nước độc tài, với những chính quyền kéo dài nhiều thập niên, lại rất tụt hậu. Tại sao? Bởi vì, như đã được trình bày trong bài trước nhưng nhắc lại một lần nửa tưởng không phải là vô ích, chế độ độc tài cho phép người cầm quyền thay đổi luật chơi một

cách tùy tiện, tạo ra xáo trộn và bất ổn thường trực cho sinh hoạt của xã hội.
Định luật 4 cũng hiển nhiên như định luật 2, nhưng có lúc đã bị che khuất bởi những trình bày dối trá. Các chế độ phát-xít Đức, ý và Nhật trước tác chiến II và nhất là các chế độ cộng sản, bằng những giấu giếm và thống kê bịp bợm, đã làm cho nhiều người tưởng là có thể phát triển bằng những kế hoạch duy ý chí, bất chấp các qui luật của thị trường. Sự sụp đổ của phong trào cộng sản đã chỉ là sự tái lập lại một chân lý vốn đã có từ lâu.
Định luật 5 tập hợp hai nhận thức cơ bản: một là chính ý kiến và sáng kiến, chứ không phải nguyên nhân nào khác, làm cho kinh tế tăng trưởng, mà muốn ý kiến và sáng kiến nảy nở thì xã hội dân sự và các cá nhân phải được giải phóng khỏi mọi gò bó; hai là các thủ tục rườm rà vừa ngăn cản sáng kiến vừa đề ra tham nhũng, bệnh ung thư của hoạt động kinh tế. Tham nhũng là gì nếu không phải là sự lạm dụng công quyền cho lợi ích cá nhân? Muốn tránh tham nhũng thì trước hết phải giới hạn vai trò của chính quyền. Cũng phải nhận xét rằng thủ tục đẻ ra thủ tục bởi vì nó tạo ra những công chức sống nhờ thủ tục và cố gắng tạo ra thêm càng nhiều thủ tục càng tốt để cũng cố địa vị. Mặt khác, chính quyền ôm đồm quá nhiều sẽ không làm tròn được những nhiệm vụ tối cần thiết của một chính quyền, nghĩa là bảo vệ trật tự an ninh, trọng tài đúng đắn những mâu thuẫn và tranh tụng trong xã hội, thi hành đúng đắn luật pháp, gìn giữ liên đới xã hội, quản lý đúng đắn tiền tệ. Một xã hội được cai trị quá nhiều cũng là một xã hội không được cai trị đầy đủ.
Định luật 6 nói lên sự cần thiết của một đoạn tuyệt văn hóa và tâm lý. Mỗi quốc gia có những lý do khác nhau để bị trì trệ. Lý do có thể là những đặc quyền dành cho một giai cấp, một tập đoàn hay một số gia đình, thành phần được ưu đãi này dựa vào địa vị áp đảo của mình để kiềm giữ thành phần còn lại của xã hội trong sự nghèo khổ ngõ hầu giữ nguyên vai trò thống trị của

mình. Hay là một số người và nghề được tôn vinh quá đáng, ngược lại một loại người và nghề bị khinh bị và loại trừ, xã hội bị chia cắt thành những tập thể mâu thuẫn với nhau, phá hoại lẫn nhau và triệt tiêu lẫn nhau; sự lưu thông bị tắc nghẽn, xã hội ở trong một tình trạng nội chiến thường trực. Một thí dụ trong các xã hội theo văn hóa Khổng Giáo là lâm lý trọng văn khinh nghề, một tâm lý từ chối sự giàu mạnh. Một thí dụ khác, cũng trong các xã hội này, là tâm lý trọng nam khinh nữ, chà đạp và loại trừ khỏi hoạt động xã hội một nửa tài nguyên nhân lực.

Đoạn tuyệt văn hóa rất khó, như chúng ta đã nhận xét trong nhiều trang trước, nhưng đó là điều kiện tiên quyết để có thể phát triển. Nhiều người chất vấn: xã hội ta đặt nền tảng trên những giá trị Khổng Giáo, nếu bỏ đi chúng ta còn lại gì? Phải trả lời dứt khoát: chẳng thà không có gì còn hơn là có thuốc độc. Người phá rừng hoang làm đất canh tác không thể tự hỏi: khu đất này chỉ có cây hoang nếu phá hết thì còn lại gì? Trước hết phải đốn hết cây dại trước khi làm đất và trồng cây ăn trái.

Đình luật 7 nói lên một niềm tin rất nền tảng: tự do có khả năng sửa chữa những khuyết tật của chính nó. Nếu trong nhất thời tự do quá trớn có thể để ra những hậu quả xấu thì sau đó chính cái tự do quá trớn đó sẽ xóa bỏ những hậu quả xấu này. Đây là niềm tin vào trí tuệ của con người. Định luật này cũng là một đồng minh của định luật 6. Tự do phát biểu tuyệt đối là vũ khí tiêu diệt mọi thành kiến lệch lạc, mọi ngăn cách, mọi đặc quyền đặc lợi. Đó cũng là vù khí hiệu lực nhất để chống tham nhũng. Tại sao nước Mỹ đã vươn lên từ một vùng đất hoang thành siêu cường số một của thế giới. Một trong nhưng lý do là hiến pháp Mỹ không những khẳng định tự do phát biểu mà còn cấm quốc hội biểu quyết bất cứ một đạo luật nào giới hạn tự do phát biểu, dù với đa số nào. Để có thể có một đoạn tuyệt văn hóa và tâm lý như định luật 6 đòi hỏi chúng ta không thể chỉ chấp nhận tự do, mà còn phải coi

tự do như một quốc giáo và khuyến khích tự do dưới mọi hình thức như tự do suy nghĩ, phát biểu, chọn lựa, thụ hưởng, kể cả tự do cơ thể. Tự do cơ thể đặc biệt quan trọng bởi vì khi cơ thể đã được giải phóng thì rất nhiều thành kiến cũng tiêu tan và cách suy nghĩ sẽ thay đổi. Các trí thức canh tân của ta đầu thế kỷ 20 đã rất đúng khi họ kêu gọi cắt tóc ngắn, động tác giản dị này đã có ảnh hưởng tâm lý quyết định.

Đình luật 8 là tuyên cáo của một xã hội nhân bản và một nền văn minh mới. Bạo lực phải bị lên án ngay trong ý niệm chứ không phải chỉ trong thực tế. Dù không dùng bạo lực thực sự đi nữa thì khả năng sử dụng bạo lực hay ý nghĩ bạo lực cũng làm cho con người có thể thù ghét nhau vì bất đồng ý kiến hay mâu thuẫn quyền lợi. Loại trừ hẳn bạo lực ngay trong ý niệm sẽ khiến mọi người không còn chọn lựa nào khác ngoài đối thoại tương kính để đi đến thỏa hiệp và như thế không những bảo đảm hòa bình trong xã hội mà còn đem lại hòa bình trong tâm hồn mọi người.

Định luật 9 cần được đặc biệt chú ý vì nó là sự thực đã bị các quyền lực chính trị cố tình xuyên tạc và che đậy. Thương mại luôn là động cơ của mọi tiến bộ. Xã hội Hy Lạp nguyên thủy coi thương mại là hoạt động cao quí nhất, họ đặt giai cấp kỹ sư và thợ thủ công dưới giai cấp thương nhân. Dù là một phân biệt giai cấp không chính đáng, quan niệm này cũng bày tỏ một sự đánh giá có căn bản: thương nhân là những con người có bản lãnh nhất, giao thiệp nhiều, hiểu biết rộng, nhiều sáng kiến và dám chấp nhận rủi ro. Người á Đông từ lâu cũng đã nhận định phi thương bất phú (không làm thương mại thì không thể giàu có). Từ chối thương mại như vậy chính là từ chối sự giàu mạnh. Các chế độ độc tài toàn trị đều sợ thương nhân vì thế chà đạp thương nhân để triệt tiêu một mối để dọa cho quyền lực của chúng. Một mặt chúng dùng bạo lực đàn áp, mặt khác chúng dùng độc quyền ngôn luận để phỉ báng thương nhân như là hạng người gian trá tham lam. Với thời gian chúng đã

thành công tạo ra một thành kiến thù ghét đối với hoạt động kinh doanh làm giàu. Nho Giáo từ đời nhà Hán bắt đầu bài xích và cấm đoán thương mại. Các chế độ cộng sản trong thế kỷ 20 cũng có cùng một chọn lựa. Các xã hội Khổng Giáo ngày xưa và cộng sản gần đây trì trệ là vì thế. Nguyên nhân sâu xa của chính sách bài bác thương mại là một triết lý chính trị: ưu tư gìn giữ chính quyền được đặt trên sự giàu mạnh của xã hội. Các chế độ độc tài toàn trị không cần quốc gia giàu mạnh, trái lại chúng cần dân chúng nghèo khó và ngu dốt để có thể tiếp tục thống trị.

Thương mại đòi hỏi và làm phát triển nhiều đức tính tốt. Người làm thương mại phải hiểu nhu cầu của xã hội và vì thế phải cố gắng tìm hiểu xã hội. Người làm thương mại sống bằng chữ tín nên phải thực thà, nếu không muốn bị tẩy chay và phá sản. Người làm thương mại cần khách hàng nên phải thực sự quí trọng người khác vì không có sự giả dối nào có thể kéo dài. Người làm thương mại phải tỏ ra dễ mến để tranh thủ khách hàng cho nên ngôn ngữ và thái độ phải trang nhã. ở một chương trước chúng ta đã nói rằng chính vì thương mại không phát triển mà con người trong các xã hội Khổng Giáo thường rất thô lỗ.

Thực tế cho thấy các tiến bộ đầu tiên, kể cả dân chủ, đã xuất hiện tại các trung tâm thương mại. Các thí dụ phát triển đầu tiên tại Hòa Lan, Anh và Mỹ cũng đã chứng tỏ vai trò quyết định của thương mại.

Định luật 10 và một nhận định thực tiễn. Xã hội phát triển chỉ có thể là xã hội dân chủ pháp trị. Nhưng muốn luật pháp được tôn trọng, trước hết luật pháp phải được mọi người thấu hiểu. Không thể lấy một đạo luật, dù hay tới đâu, của một nước đã phát triển và có hoạt động kinh tế phức tạp để áp đặt vào một nước mà đa số dân chúng chưa đọc thông viết thạo và hoạt động kinh tế chủ yếu là trao đổi trực tiếp hay buôn bán lặt vặt, hay sản xuất trên qui mô gia đình. Luật pháp phải phù hợp với trình độ hiểu biết trung bình

của xã hội.

Luật pháp không hoàn chỉnh nhưng áp dụng được còn hơn luật pháp hoàn chỉnh những người dân không hiểu nổi và do đó không thể tuân thủ. Luật pháp phải được xây dựng một cách liên tục và trưởng thành cùng với sự phát triển của quốc gia. Nhưng ở đây phải đặc biệt cảnh giác trước một sự gian trá khác. Đó là giới hạn tự do và dân chủ viện cớ dân trí chưa cao. Ngược lại, và ngược hẳn lại, chính trong hoàn cảnh dân trí chưa cao và hoạt động kinh tế chưa phức tạp, luật pháp phải ít gò bó hơn, ít giới hạn hơn. Sự gian trá của các chế độ độc tài đập vào mắt mọi người: chúng nhằm đàn áp trước hết những người có trình độ cao, chúng dồn những cố gắng rất tốn kém để kiểm soát tư tưởng, trong khi để mặc cho các tệ đoan xã hội hoành hành. Các xã hội độc tài khắc nghiệt thường rất hỗn loạn và vô kỷ luật: trộm cướp, mãi dâm, buôn lậu, phóng uế, phá hủy môi trường, đánh cá bằng chất nỗ v.v... hầu như không bị kiểm soát vì lý do dễ hiểu là các tệ nạn này không đe dọa tập đoàn cầm quyền.

Mười định luật về phát triển trên đây có thể tóm gọn trong bốn chữ: dân chủ đa nguyên. Trong một xã hội dân chủ đa nguyên tất nhiên mọi người phải được tôn trọng, được tự do kết hợp, bầu cử và ứng cử. Chính quyền như thế sẽ xuất phát từ dân chúng và được dân chúng ủng hộ. Trong một xã hội dân chủ đa nguyên tất nhiên mọi ý kiến, dù mới mẻ và có vẻ ngược đời đến đâu cũng vẫn được quyền phát biểu. Tinh thần đa nguyên, nghĩa là tinh thần tôn trọng mọi khác biệt, có hệ luận tự nhiên là người ta không được dùng bạo lực để tiêu diệt người khác ý kiến và quyền lợi với mình, mà phải tìm cách sống chung qua đối thoại và thỏa hiệp. Đã không tiêu diệt và đàn áp lẫn nhau thì cố gắng tự nhiên là tìm đồng thuận. Đã tôn trọng mọi người, dù thuộc thành phần xã hội nào và khuynh hướng nào, thì tất nhiên không thể có những đặc quyền đặc lợi, thành kiến và ngăn cách; hay nếu có cũng sẽ bị

xóa bỏ với thời gian. Sau cùng, một xã hội dân chủ đa nguyên, sau khi các thành kiến và đặc quyền đã được hủy bỏ, chắc chắn sẽ khám phá ra vai trò chủ đạo của thương mại vì đó là một sự thực hiển nhiên, mọi người đều có thể thấy một cách dễ dàng và nhanh chóng.

Tới đây có lẽ cũng nên có một nhận định tổng hợp và đúc kết về hiện tượng phát triển kinh tế: tăng trưởng kinh tế, nguyên nhân của phát triển, xảy ra khi xã hội hội đủ ba yếu tố: (1) nhiều người lạc quan và muốn kinh doanh, (2) họ có thể kinh doanh và (3) họ có phương tiện để kinh doanh.

Để lạc quan và muốn kinh doanh, họ cần một bối cảnh tâm lý thuận lợi: hoạt động kinh doanh được xã hội quí trọng, ý kiến và sáng kiến được đề cao, sự chấp nhận rủi ro được đề cao và dĩ nhiên lòng tin trong kinh doanh sẽ thành công.

Để có thể kinh doanh, doanh nhân cần trật tự an ninh, cần được tự do hoạt động và được luật pháp bảo vệ và luật pháp không thay đổi một cách tùy tiện. Họ cũng không thể bị trói buộc bởi quá nhiều qui định, không bị gò bó trong một kế hoạch quốc gia cứng nhắc, và nhất là không bị sách nhiễu bởi tệ tham nhũng, một căn bệnh trầm kha của mọi chế độ độc tài.

Phương tiện kinh doanh không phải chỉ là vốn. Trước hết là một nguồn nhân lực có phẩm chất, hạ tầng cơ sở và các phương tiện giao thông và truyền thông tốt, một hệ thống ngân hàng đắc lực khi cần vốn luân chuyển. Vốn đầu tư chỉ là một trong những phương tiện và cũng không phải là phương tiện quan trọng nhất. Tư bản có trí khôn và lô-gích riêng của nó, ở đâu kinh doanh có lợi vốn sẽ tự nó tìm đến. Yếu tố quan trọng nhất vẫn là những con người cần mẫn và có kỹ năng.

Cả ba yếu tố nền tảng trên đây cho tăng trưởng kinh tế, và phát triển kinh tế sau đó, một lần nữa nhắc nhở chúng ta một chân lý: phát triển hay trì trệ chủ yếu là một vấn đề tâm lý và văn hóa.

Chúng ta cần thay đổi văn hóa, nghĩa là thay đổi xã hội và con người để có thể phát triển.

Một lời trước khi chấm dứt. Những qui luật phát triển trên đây có thể làm cho một số độc giả phân vân: phải chăng chúng ta tiến tới một xã hội do đồng tiền ngự trị? Sự phân vân càng day dứt đối với tâm hồn á Đông, và nhất là Việt nam, từ ngàn xưa đã coi sự thanh bản như một giá trị cao quí. Nhưng thực ra một xã hội phát triển và tự do không phải chỉ đem lại sự giàu có; nó còn đem lại phẩm giá cho con người, đem lại sự sáng tạo trong mọi địa hạt. Tôi không biết một triết gia phương Tây nào đó đã nói: Đồng tiền là một đầy tớ tốt nhưng là một chủ nhân xấu. Câu nói này được rất nhiều người coi là cao siêu nhưng thực ra nó chỉ là một nhận xét của một người thiếu hiểu biết. Đồng tiền chắc chắn không phải là ông chủ tốt bởi vì nó không có lương tâm và tình cảm, nhưng nó cũng không thể là một đầy tớ. Nó quá mạnh và kiêu hãnh. Nếu bị coi là một đầy tớ, nó sẽ phản ứng thẳng tay và làm chúng ta đau đớn. Đồng tiền, hay đúng hơn tài sản, khi đã đạt tới một tầm vóc nào đó, có cuộc sống riêng của nó và cũng có lô-gích riêng của nó; chúng ta phải thảo luận và thỏa hiệp với nó chứ không thể coi nó như một vật dụng. Nó cần được đối xử như một người bạn và một người đồng đội chứ không phải một chủ nhân hay một đầy tớ. Nó không thống trị mà cũng không khuất phục. Vả lại, ngay cả sự thống trị của đồng tiền, dù không phải là lý tưởng, cũng vẫn dễ chịu hơn là sự chuyên chế của đức hạnh. Đồng tiền là tiện nghi, là tự do và là điều ai cũng có thể hiểu và chấp nhận, trong khi đức hạnh thường chủ quan và thay đổi theo người, hay lớp người, có quyền quyết định cái gì là đức hạnh, cái gì là trái với đức hạnh. Đức hạnh có thể là một nhà tù vô hình nhưng rất nghiệt ngã.

Kinh bang tế thế

Ngày nay, khi bàn về tình hình đất nước, người ta sẽ rất may mắn nếu được coi là một chuyên viên kinh tế. Tâm lý quần chúng, kể cả đa số trí thức, dành cho các nhà kinh tế một sự nể trọng đặc biệt, như thể là chỉ có họ mới thực sự có thẩm quyền để nói về tương lai đất nước. Thái độ này xuất phát từ ý thức càng ngày càng mạnh rằng vấn đề cơ bản của chúng ta là phát triển kinh tế ý thức này rất đúng, chỉ có kết luận rút ra từ đó, nghĩa là đề cao những người được coi là kinh tế gia, mới sai. Hỏi các nhà kinh tế làm thế nào để phát triển đất nước cũng giống như hỏi một ông hàng thịt cách nuôi heo. Họ không biết.

Cái gì làm cho kinh tế phát triển? Đó là nhờ một kỹ sư phát minh ra một cái máy mới nào đó hay một phương thức sản xuất nào đó làm cho số lượng sản phẩm tăng lên với cùng một vốn đầu tư và cùng một số công nhân. Đó là nhờ một nhà kinh doanh sau nhiều quan sát và suy nghĩ đã nhìn ra một yêu cầu mới của thị trường rồi tạo ra một cơ sở kinh doanh, tuyển dụng một số nhân công mới, vừa kiếm được một tài sản cho mình, vừa giải quyết sinh kế cho nhiều gia đình, vừa kích thích một số hoạt động kinh tế khác. Đó là nhờ một nhà kinh doanh ký được một hợp đồng xuất cảng với nước ngoài. Đó là nhờ một doanh nhân hợp tác với một nhà sáng chế lập ra một số cơ sở sản xuất một sản phẩm mới, thỏa mãn một cách tốt đẹp hơn nhu cầu của người

tiêu thụ, v.v... Tất cả những yếu tố đó thường chẳng có mấy liên hệ với môn kinh tế học. Độc giả có thể phản bác rằng những thí dụ trên chỉ là những trường hợp cá nhân, lẻ tẻ trong khi chúng ta đang nói về kinh tế trên qui mô quốc gia. Xin thưa rằng kinh tế quốc gia không gì khác hơn là tổng số những trường hợp cụ thể đó. Sáng kiến, sản phẩm mới, kỹ thuật mới, phương pháp mới, thị trường mới, và tính mạo hiểm kinh doanh làm cho kinh tế phát triển. Tuyệt đại đa số nhưng chuyên viên kinh tế làm việc trên những vấn đề rất giới hạn: những biến thiên trong số lượng tiêu thụ của loại sản phẩm; nhưng biến thiên về giá và số lượng sản xuất của một nguyên liệu; những chuyển biến của một ngành đặc biệt và những nguyên nhân tạo ra các chuyển biến đó; những thay đổi trong cách tiêu xài của quần chúng; trọng lượng tương đối của dầu khí trong giá thành cửa một loại mặt hàng; trọng lượng tương đối của các thành phần xã hội trong tổng sản lượng quốc gia; biến thiên của mức lương trung bình trong một thời gian nào đó của một khu vực nào đó; sự phân phối lợi tức giữa các thành phần xã hội, v.v... Tất cả những công việc này đòi hỏi một sự hiểu biết lường tận về đối tượng nghiên cứu, những quan sát rất chi tiết và đôi khi những dụng cụ toán học khá phức tạp, đặc biệt là về môn thống kê. Tuy vậy chúng ta thường chỉ coi là kinh tế gia những người hiểu biết, hoặc tỏ ra hiểu biết, về hoạt động kinh tế tổng hợp của cả quốc gia như tổng sản lượng quốc gia, khối lượng tiền tệ lưu hành, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp, tương quan giữa các khu vực cấp một, cấp hai, cấp ba, giữa các ngành hoạt động v.v...., nói một cách khác về môn kinh tế chính trị (economics hay économie politique), trong khi những hiểu biết này vừa ít lại vừa dễ.

Kinh nghiệm của tôi tuy chẳng bao nhiêu nhưng cũng đủ để cho phép tôi khẳng định về môn kinh tế chính trị nó rất dễ. Một người bình thường với trình độ tú tài, hơn một chút nữa càng hay, nếu tự tin và quyết tâm có thể

nắm vững những kiến thức cơ bản của môn kinh tế chính trị trong vòng một năm, dĩ nhiên với điều kiện là có được sách tốt hoặc thầy tốt. Một số độc giả đọc đến đây có thể giẫy nẩy lên: Tên này xấc xược dốt nát nên nói bậy. Lời phê phán này lại càng có cơ sở bởi vì kinh nghiệm đã cho thấy không thiếu những người rất thông minh, có học vị rất cao, đã từng bỏ ra nhiều năm nghiên cứu và đã giữ những chức vụ rất quan trọng vẫn có thể tuyên bố những điều rất sai về kinh tế. Nếu môn kinh tế chính trị chỉ giản dị và dễ dàng như vậy thì tại sao những người rất giỏi lại có thể có những nhận định rất sai?

Quả thực chính tôi cũng đã chứng kiến nhiều trường hợp như vậy. Một thí dụ, tôi đã hai lần được nghe hai vị tiến sĩ kinh tế, một tại Pháp và một tại Mỹ, nói rằng tham nhũng cũng là một yếu tố kích thích cần thiết cho phát triển kinh tế. Vị tiến sĩ tại Mỹ thì tôi không rõ lắm nhưng vị ở Paris thì tôi biết khá rõ, có học vị thực sự và đang giữ một chức vụ quan trọng trong một cơ quan nghiên cứu rất lớn và đầy uy tín. Về phía các nhân vật quốc tế tôi cũng đã từng được nghe những vị có uy tín và chức quyền rất cao phát biểu những điều rất sai, sai một cách lố lăng. Mà không phải do tôi, một cách chủ quan coi những phát biểu này là sai, nhiều chuyên gia rất có thẩm quyền khác đã chứng tỏ sự sai lạc của chúng một cách rõ rệt như hai cộng với hai là bốn.

Tại sao những người rất giỏi lại có thể nghĩ và nói những điều rất sai như vậy? Theo tôi có ba nguyên nhân chính. Một là những kiến thức cơ bản thường rất tẻ nhạt hay ít quyến rũ bởi thế nhiều người thông minh coi chúng là thiên nhiên, rời không chịu đầu tư thời giờ nắm cho thật vững, mà có nắm thật vững thì những kiến thức đó mới nhập tâm và trở thành phản xạ trong lý luận. Không phải ai học thức các định lý đều có thể giải được những bài toán, chỉ có những người đã nhập tâm những định lý đó mới sử dụng chúng

một cách tự nhiên. Nhiều người học kinh tế vội vã tiến ngay vào những chủ để sôi động, có thể gây được sự chú ý và thán phục. Đó là thói thường của những người nghĩ mình giỏi, khiến họ đôi khi hụt hẫng. Điều tai hại là do địa vị của họ, những điều họ nói dễ được tin, gây ra thành kiến sai cho nhiều người khác. Cuối cùng một vấn đề đáng lẽ giản dị trở thành phức tạp. Không thiếu gì những người học võ không đủ kiên nhẫn chịu mất thì giờ để tập đứng tấn, luyện hô hấp và di chuyển, mà muốn học ngay những bài quyền, những thế đánh ngoạn mục. Không thiếu những nhà văn, nhà thơ không chịu mất thì giờ tìm hiểu ngữ pháp và ngữ vựng mà đã vội vã sáng tác và xuất bản tác phẩm.

Hai là mọi lý luận kinh tế đều phải dựa trên những sự kiện thực tế, mà những sự kiện này thường đòi hỏi rất nhiều thì giờ để tìm kiếm và còn đòi hỏi một thì giờ lớn hơn nữa để thấu hiểu, cho nên những người thông minh nhất cũng rất dễ tưởng rằng mình đã thấu hiểu, rồi đưa ra những kết luận vội vã và sai lạc.

Ba là bản tính con người, dù thuộc chủng tộc hay văn hóa nào, thường rất ít khi mất thì giờ để kiểm điểm những kiến thức và niềm tin của mình để tìm xem có gì mâu thuẫn không, cho nên một con người rất thông thái vẫn có thể cùng một lúc tin ở những sự kiện hoàn toàn trái ngược nhau. Thái độ ba phải này hình như đặc biệt trầm trọng nơi người á Đông nói chung và người Việt nam nói riêng. Một thí dụ là quan điểm tam giáo đồng nguyên của chúng ta, ván thường được viện dẫn để chứng minh và tự hào, rằng người Việt nam rất bao dung và đã tổng hợp được một cách đẹp đẽ ba dòng tư tưởng Khổng, Phật, Lão. Thế nào là đồng nguyên? Nếu hiểu là cùng nguồn gốc địa lý thì chắc chắn sai vì Phật Giáo xuất phát từ ấn Độ trong khi Lão Giáo và Khổng Giáo xuất phát từ Trung Hoa. Nếu hiểu là cùng một thái độ thì cũng sai vì chọn lựa cơ bản của Khổng Giáo chỉ thực tiễn là làm quan lại, chọn lựa của

Lão Giáo là không tìm kiếm bất cứ gì, trong khi chọn lựa Phật Giáo là tìm giải thoát cá nhân cho những đau khổ của cuộc sống. Người ta có thể kính trọng cả ba nhưng không thể nghĩ rằng có thể theo cả ba cùng một lúc và càng không thể coi chúng là đồng nguyên được. Một thí dụ động trời khác là chủ trương kinh tế thị trường theo định hướng Mác-Lênin. Làm sao có thể mâu thuẫn đến như thế được, chủ nghĩa Mác Lênin là gì nếu không phải là sự phủ nhận một cách thù ghét thị trường? Nếu mỗi người chúng ta thỉnh thoảng bỏ thời giờ kiểm điểm những hiểu biết của mình và cố gắng tìm ra nhưng mâu thuẫn giữa những hiểu biết đó thì hay biết bao. Đến đây, tôi đã nói mông lung lắm rồi, xin đi vào một số vấn đề cụ thể.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Huyền thoại kế hoạch

Vấn đề đầu tiên là kế hoạch kinh tế. Tôi vẫn thường được hỏi: Các anh có kế hoạch gì để phát triển kinh tế. Người Việt nam chúng ta, miền Nam cũng như miền Bắc, cộng sản cũng như chống cộng, rất coi trọng kế hoạch. Chính quyền miền Nam ngày trước có cả một Bộ Kế Hoạch. Chính quyền miền Bắc ngày trước (và Việt nam ngày nay) có một phó thủ tướng đặc trách kế hoạch đứng đầu ngành kinh tế, chỉ gần đây kế hoạch mới hơi xuống giá, chỉ còn lại một Bộ Kế hoạch và Đầu tư mà thôi. Phải nói thẳng tôi rất dị ứng với kế hoạch. Lý do là vì tôi tin tưởng vào kinh tế thị trường, mà kinh tế thị trường là gì nếu không phải là để cho thị trường quyết định giá cả cũng như

số lượng của từng sản phẩm? Làm sao có thể vừa tin ở kinh tế thị trường - nghĩa là để cho tư nhân theo quan sát thị trường tự quyết định làm gì, làm tới đâu, và với giá nào - lại vừa quyết định là trong năm năm tới phải sản xuất bao nhiêu quần áo, bao nhiêu xe gắn máy? Cùng lắm chúng ta chỉ có thể tiên liệu để biết sẽ phải thích nghi như thế nào. Cùng lắm nhà nước chỉ có thể có những kế hoạch xây dựng hạ tầng cơ sở. Giữa hai điều, kế hoạch và kinh tế thị trường, phải chọn một. Các nước tư bản phát triển không có bộ kế hoạch. Nước Pháp cho tới đầu thập niên 1980 vẫn còn Cao ủy Kế hoạch, giờ đây không thấy ai nói đến nữa, Cao ủy Kế hoạch vẫn còn, nhưng vai trò chủ yếu của nó là phân phối những cơ sở vật chất mà nó đứng tên làm chủ quản, trước khi biến mất. Người cộng sản, trước đây, có lẽ ít mâu thuẫn hơn người không cộng sản ở điểm này vì họ phủ nhận tự do kinh doanh và tin, hay ít nhất tuyên bố là tin, ở kế hoạch. Nhưng giờ đây khi họ cũng đã tin, và có lẽ là tin thực, ở kinh tế thị trường thì họ cũng phải chọn lựa. Một mâu thuẫn khổng lồ khác của chính quyền cộng sản là, một mặt tin rằng kế hoạch là cốt lõi của kinh tế và kinh tế rất phức tạp, một mặt lại chỉ đặt vào địa vị lãnh đạo kế hoạch và kinh tế những người hoàn toàn không có một khả năng chuyên môn nào về kinh tế và cũng chưa hề quen biết với những vấn đề kinh tế. Chẳng hạn như nhà thơ Tố Hưu được đưa lên làm phó thủ tướng đặc trách kế hoạch kinh tế, rồi đến ông Võ Văn Kiệt, một vị tướng công an suốt cuộc đời hoại động chỉ lo tổ chức tuyên truyền, bắt cóc, ám sát. Sau ông Kiệt là ông Phan Văn Khải, một người, theo những người từng học và làm việc với ông, tuy có được gởi sang du học Liên xô vài năm nhưng vì vốn tiếng văn hóa và ngoại ngữ quá yếu nên chẳng học được gì và phần lớn sự nghiệp là làm phụ tá ngoan ngoãn cho ông Kiệt. Những nhà kinh tế thực sự phải có can đảm nói thẳng, mỗi khi được hỏi, là chúng ta không thể có kế hoạch

kinh tế nếu chúng ta thực sự chọn kinh tế thị trường, nghĩa là nếu chúng ta thông minh.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Laissez-faire?

Nhưng chúng ta có cần một chính sách kinh tế không? Tôi lại có thể bị coi là khiêu khích nếu trả lời thực ra cũng không cần lắm. Nhưng quả thực là như thế. Những biện pháp mà chúng ta thường gọi là kinh tế như đào tạo chuyên môn, gởi sinh viên ra nước ngoài thực tập, khuyến khích hay hạn chế tín dụng, mở mang đường giao thông, xây dựng thương cảng, nhà kho, v.v... thực ra phải xuất phát từ nhu cầu thị trường và một phần lớn cũng phải do tư nhân làm chứ không do nhà nước tự ý quyết định và thực hiện một mình. Trong một sinh hoạt kinh tế thị trường, thông thường nhà nước chỉ có thể nghiên cứu, tiên liệu và thông tin cho doanh nhân để họ có thể quyết định đúng. Nhưng những điều này các công ty tư cũng có thể làm được, và thường nên để họ làm vì họ làm đúng hơn.

Một khi đã chấp nhận kinh tế thị trường, nhà nước chỉ còn rất ít việc phải làm vì mọi chọn lựa đều giản dị và rõ rệt, hầu như bắt buộc: phải khuyến khích sản xuất, nội thương, ngoại thương; phải giản dị hóa công việc của doanh nhân, phải có thông tin kinh tế chính xác và kịp thời; phải cố gắng trải đều hoạt động kinh tế trên khắp lãnh thổ thay vì tập trung vào một số địa phương, v.v... Chẳng cần gì một chính sách kinh tế, tất cả những việc đó đều

hiển nhiên phải làm và phải làm tối đa. Làm thế nào là một chuyện khác, nhưng không còn là những vấn đề kinh tế nữa. Nếu có một bí quyết thì đó chỉ là bí quyết mà ai cũng biết, đó là phải đối thoại thường xuyên và đầy đủ với doanh nhân, để biết những yêu cầu và khó khăn của họ. Và nhà nước càng làm ít chừng nào càng tốt chừng ấy. Adam Smith từng được coi, có lẽ hơi oan, là sáng tổ của trường phái cứ để họ làm (laissez-faire), nghĩa là cứ để các tác nhân kinh tế tự tìm lấy cách làm việc rồi đâu sẽ có đó, sẽ có một bàn tay vô hình an bài tất cả một cách tốt đẹp. Không nên hiểu Smith một cách quá khích, cứ để họ làm không có nghĩa là cứ để nó chết hay cứ để mặc chúng nó tàn sát nhau. Đó chỉ là một cách để nói rằng các tác viên kinh tế qua cọ sát và trao đổi thường ngày, mỗi người theo đuổi mục đích lợi nhuận riêng của mình, dần dần sẽ đi đến một thăng bằng trong đó mọi người đều có phần và đều đóng góp cho phát triển của xã hội; nhà nước nên giới hạn ở mức tối thiểu những can thiệp của mình, nhất là không nên áp đặt những kế hoạch và mục tiêu. Như thế không có nghĩa là vai trò của nhà nước không quan trọng. Trái lại nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc quyết định thăng bằng đó sẽ như thế nào. Sẽ là một thăng bằng rừng rú trong đó kẻ mạnh đề bẹp kẻ yếu hay là một thăng bằng văn minh và nhân bản. Sẽ là một thăng bằng ở mức độ thấp hay cao. Nhưng đây không phải là một vấn đề thuần túy kinh tế, mà là một vấn đề văn hóa và chính trị.

Vai trò chính của nhà nước là vai trò của một trọng tài, bảo đảm pháp luật, trật tự và an ninh, diệt trừ tham nhũng và tạo những quan hệ ngoại giao tốt đẹp đồng thời thông tin chính xác về sinh hoạt kinh tế thế giới để giúp doanh nhân tìm thị trường và tránh những sai lầm tai hại. Muốn giúp doanh nhân tìm thị trường xuất cảng thì phải bổ nhiệm ở các tòa đại sứ những tùy viên thương mại có khả năng nhất, nhưng đó không phải là một vấn đề kinh tế mà chỉ là vấn đề làm việc đứng đắn, không tham nhũng, không phe đảng.

Kinh tế phát triển là do những tiến bộ về khoa học và kỹ thuật làm gia tăng năng suất, nhưng gia tăng năng suất là một vấn đề của các chuyên viên trong các xí nghiệp.

Kinh tế cũng phát triển nhờ tìm được các thị trường mới hoặc cải thiện các thị trường có sẵn, trong cũng như ngoài nước. Nhưng trong một nền kinh tế thị trường cố gắng này là của các công ty chứ không phải của nhà nước. Vai trò của nhà nước trong hoạt động kinh tế là tạo điều kiện để doanh nhân hoạt động dễ dàng và bảo đảm cạnh tranh công bằng. Chỉ có thể. Chấm, và chấm hết.

Những điều mà chúng ta thường coi là nằm trong một chính sách kinh tế thường thường là những việc chớ nên làm, thí dụ như nâng đỡ một ngành này, hạn chế một ngành khác, cho nhập cảng một loại hàng này, cấm nhập cảng một mặt hàng khác hay đánh thuế nặng một số mặt hàng. Nhưng can thiệp đó làm lệch lạc đi qui luật thị trường và tạo ra những hậu quả tai hại gấp nhiều lần lợi ích trước mắt mà thường người ta chỉ khám phá ra sau khi đã quá trễ. Tại sao? Bởi vì không ai có thể nắm vững được hết những liên hệ đan xen chằng chịt của một thị trường với hàng chục triệu đối tác, mọi tính toán đề chỉ có thể là giản đơn và do đó đều sai. Việc khuyến khích phát triển các vùng nghèo khó thực ra cũng không nằm trong một chính sách kinh tế. Giải pháp cũng rất hiển nhiên: mở mang đường giao thông và viễn thông và tản quyền tối đa để doanh nhân có thể giải quyết mọi vấn đề thủ tục và hành chánh ngay tại chỗ. Lúc đó không cần khuyến khích doanh nhân cũng sẽ tìm đến những vùng nhà đất rẻ, nhân lực rẻ và dồi dào, thị trường chưa được cũng ứng đúng mức. Nhưng nếu kế hoạch không nên có, chính sách cũng không cần thiết thì vẫn còn lại vấn đề quản lý kinh tế. ở đây vấn đề cũng khá giản dị và trong lô gích thị trường các giải pháp cũng khá hiển nhiên. Vai trò quản lý kinh tế của nhà nước thực ra không có gì phức tạp.

Trước hết cần có luật lệ kinh doanh đúng đắn và giản dị. Đây có lẽ là điều khó nhất về mặt chuyên môn. Cần đối thoại thường trực với doanh nhân và các nghiệp đoàn để hiểu biết các vấn đề đặt ra cho các xí nghiệp và các ngành nghề; cần hiểu biết luật lệ và thông tục thương mại quốc tế. Luật pháp một mặt phải thích nghi thường trực với thực tế nhưng mặt khác cũng không được thay đổi quá đột ngột, đặt doanh nhân trước những bất ngờ bối rối. Luật cũng phải được mọi người thấu hiểu và hiểu như nhau. Xét cho cùng thì cách để làm luật hay nhất vẫn là thảo luận tự do. Đó cũng là cách để mọi người biết đến luật và hiểu luật. Vấn đề sau đó là áp dụng luật pháp một cách công minh, điều này cần những luật sư và những thẩm phán có khả năng và một bô máy tư pháp không tham nhũng, nhưng đây không phải là một vấn đề kinh tế, mà là một vấn đề chính trị và đào tạo.

Vấn đề quan trọng thực sự là quản lý tiền tệ, nhưng ở đây kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng giải pháp cũng khá hiển nhiên, chỉ cần áp dụng đúng đắn:

- Không nên áp đặt một hối suất cố định cho đồng tiền, trái lại nên thả nỗi hối suất để nó thích nghi hàng ngày với thực tế, và như thế tránh được những đầu cơ trên hối suất;

Kiểm soát lãi suất căn bản (lãi suất chiết khấu) để giữ cho lạm phát đừng quá cao và cũng đừng quá thấp, đâu đó ở mức từ 3 tới 5 % đối với một nước như Việt nam. Tìm ra một tỷ lệ lạm phát thích hợp là một điều rất khó, chỉ có thể làm được sau một thời gian dò dẫm, một khi đã tìm được rồi canh chừng nó, nếu mức lạm phát lên cao hơn mức thích hợp thì tăng lãi suất chiết khấu, nếu mức lạm phát xuống dưới mức thích hợp thì giảm lãi suất chiết khấu.

Quản lý tiền tệ không phức tạp nhưng phải dò dẫm một cách thận trọng. Trên thực tế khuynh hướng chung của thế giới là không trao quyền phát hành tiền và quản lý lãi suất cho nhà nước mà trao cho một ngân hàng trung ương với một thống đốc và một hội đồng quản trị do chính phủ bổ nhiệm

nhưng hoạt động độc lập, hay gần như độc lập, với chính quyền. Như vậy trách nhiệm quản lý kinh tế của nhà nước thực ra càng ngày càng nhẹ đi.
Vấn đề khó khăn nhất, và cũng hoàn toàn thuộc quyền của chính quyền, là quyết định mức thuế cho từng khoản lợi tức (lương bổng, lãi xí nghiệp, lời chứng khoán, v.v...) và cho từng ngành, từng mặt hàng. ở đây cũng có một trường phái đòi giản dị hóa thuế bằng cách đánh một thuế suất gộp cho tất cả (flat tax). Có thể đây chỉ là một sự giản dị hóa quá đáng và không thực tiễn nhưng ít nhất nó cũng chứng tỏ có một chiều hướng giảm thiểu vai trò quản lý kinh tế của nhà nước. Chính sách thuế tùy thuộc trước hết ở triết lý chính trị. Thuế là phương tiện để nhà nước thực hiện những nhiệm vụ cơ bản của mình: bảo vệ lãnh thổ, an ninh quốc gia, công lý, giáo dục, y tế, và nhất là liên đới xã hội. Mức thuế cao thì doanh nhân sẽ chán nản, không phấn khởi đầu tư nữa và hoạt động kinh tế sẽ suy giảm kéo theo sự suy giảm của tổng sản lượng quốc gia và mức sống. Ngược lại, thuế không đủ (thế nào là đủ là một vấn đề khác) thì nhà nước sẽ không làm tròn được nhiệm vụ của mình, nhất là nhiệm vụ cứu trợ và liên đới, xã hội sẽ căng thẳng và hỗn loạn, trật tự trị an không được bảo đảm, giáo dục và đào tạo sẽ xuống cấp với hậu quả sau cùng là chính hoạt động kinh tế cũng sẽ suy sụp. ở đây cũng thế, không có một lý thuyết nào cả, phải dò dẫm và rút kinh nghiệm mà thôi và chỉ có thể thay đổi một cách rất chậm chạp và thận trọng. Vấn đề xem ra có vẻ phức tạp, nhưng thực ra không phức tạp vì việc tăng hay giảm thuế thường thường chỉ ở mức độ một hay một nửa phần trăm.
Tóm lại, quản lý kinh tế là trách nhiệm thực sự và cần thiết của nhà nước, nhưng không phải là khó. Có thể nói một nhà nước chỉ bảo đảm được luật pháp, trật tự an ninh và nhất là không tham nhũng cũng đã rất tốt rồi.
Tuy nhiên có một vấn đề quan trọng liên quan đến triết lý chính trị là có nên tách rời trách nhiệm liên đới.xã hội và hoạt động của các xí nghiệp hay

không. Nói một cách khác, có nên buộc các xí nghiệp phải trực tiếp đảm nhiệm một phần công tác liên đới xã hội như qui định một số ngày huấn luyện nhất định trong năm, tôn trọng một số ngày nghỉ lớn (như năm hay sáu tuần lễ tại châu Âu), trả lương những ngày nghỉ bệnh, chịu một số ràng buộc trong việc sa thải v.v... hay không?

Mọi xã hội văn minh đều phải đặc biệt quan tâm đến liên đới xã hội. Xã hội văn minh không thể từ chối cho người què một cặp nạng. Không một ưu tư phát triển nào có thể biện minh cho sự bỏ rơi những người nghèo khó, thương tật. Giúp đỡ những người yếu đuối hoặc thiếu may mắn để họ vươn lên đóng góp cho sự phận vinh chung, không những chỉ là một phản xạ nhân bản mà còn là một hành động thông minh của cộng đồng quốc gia.

Dĩ nhiên là các xí nghiệp phải tham gia vào công tác liên đới xã hội, nhưng tham gia như thế nào và đến một mức độ nào tùy thuộc ở triết lý chính trị. Quan niệm của tôi là phải tách rời hai nhiệm vụ. Liên đới xã hội là trách nhiệm của nhà nước, bổn phận của các công ty là sản xuất thực nhiều và tìm lợi nhuận tối đa; không nên bắt các xí nghiệp phải đảm nhận một nhiệm vụ không nằm trong chức năng tự nhiên của nó. Điều này có nghĩa là các qui định về trách nhiệm của các công ty phải thực sự là tối thiểu, phần còn lại là thỏa thuận giữa xí nghiệp và công nhân theo từng trường hợp. Nhà nước chỉ bảo đảm sự thực hiện đứng đắn của hợp đồng. Liên đới xã hội sẽ do nhà nước thực hiện với sự hợp tác của các tổ chức thiện nguyện thuộc xã hội dân sự. Và nhà nước đảm nhiệm chức năng liên đới xã hội của mình qua thuế. Nếu thấy cần tăng thêm các trợ cấp xã hội, nhà nước sẽ tăng thuế, ngược lại, nếu thấy nhu cầu bớt căng thẳng nhà nước có thể giảm thuế. Và nhà nước sẽ phải có những sáng kiến để động viên xã hội dân sự đóng góp và tham gia vào các công tác liên đới xã hội.

Tới đây, để chấm dứt với huyên thoại về sự phức tạp và cao siêu của kinh tế,

xin thêm vài ghi chú về lạm phát và thất nghiệp: Các vấn đề quản lý kinh tế có thể rất nhức nhối nhưng đều giản dị về mặt lý thuyết. Riêng hai vấn đề lạm phát và thất nghiệp thường hay gây một số ngộ nhận, các ngộ nhận này lại thường được các nhà kinh tế khuếch đại ra trong mục đích làm cho mình có vẻ thông thái hơn. Hậu quả là quần chúng hoang mang và nghĩ rằng đó là những vấn đề rất phức tạp.

Khẩu hiệu thông thường là chống lạm phát, nhưng chống lạm phát không có nghĩa là đem tỷ lệ lạm phát xuống số không. ở một mức độ thấp, lạm phát không những có lợi mà còn cần thiết. Thí dụ, một mặt, nhiều khi cần giảm lương công nhân trong một số ngành nghề đang suy thoái không còn khả năng sử dụng số lượng nhân công mà chúng đang sử dụng nữa để thúc đẩy các công nhân tự cố gắng di chuyển sang những hoạt động khác đang phát triển, có như thế sinh hoạt kinh tế mới năng động và không ngừng thích nghi với tiến hóa, có như thế kinh tế mới lành mạnh. Nhưng, mặt khác, các xí nghiệp không thể cắt giảm lương mà không gây bất mãn và xáo trộn. Giải pháp, cần thiết vì lý do tâm lý, là vẫn tăng lương mà thực sự là giảm. ở một mức lạm phát 5%, xí nghiệp (và cả nhà nước) có thể tăng lương cho công nhân (hay công chức) 2 %. Thực tế là lương đã giảm 3% và công nhân thấy rõ điều đó, nhưng sẽ không phản ứng giận dữ.

Khẩu hiệu thông thường cũng là toàn dụng, nghĩa là mọi người đều có công ăn việc làm, nhưng một tỷ lệ thất nghiệp quá thấp không cần phải ở số không, cũng làm cho các hoạt động kinh tế mất đi sự co giãn, và đưa tới bế tắc vì một mặt cản trở sự phát triển của các ngành cần công nhân, một mặt đưa tới tăng lương và lạm phát, chưa kể là còn không kích thích sự học hỏi và cầu tiến. Vả lại một tỷ lệ thất nghiệp thấp, ở mức 4% hay 5%, hoàn toàn có thể quản lý được trong một quốc gia đã dự trù các biện pháp liên đới xã hội. Vậy phải nói một cách bộc trực là quốc gia nào cũng cần duy trì một

mức lạm phát vừa đúng và một tỷ lệ thất nghiệp thích nghi.Vấn dề khó là làm thế nào để định ra tỷ lệ lạm phát vừa đúng và tỷ lệ thất nghiệp thích nghi. Đây cũng không phải là một vấn đề lý thuyết mà chỉ là kết quả của một sự quan sát trong một thời gian dài. Hai tỷ lệ này thay đổi theo từng quốc gia, và trong mỗi quốc gia theo từng thời kỳ. Sau khi đã tìm ra các tỷ lệ này, đụng cụ chính để giữ lạm phát và thất nghiệp ở đó là lãi suất cơ bản. Một cách giản dị, trừ khi có những biến cố đặc biệt, khi lãi suất cơ bản được hạ thấp thì tín dụng và đầu tư sẽ gia tăng, kéo theo sự tăng trưởng của sản lượng quốc gia và số công ăn việc làm, nghĩa là sẽ làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, nhưng đương thời cũng làm gia tăng tỷ lệ lạm phát. Ngược lại, khi lãi suất cơ bản tăng lên thì tín dụng và đầu tư sẽ giảm, lạm phát sẽ giảm nhưng hoạt động kinh tế cũng giảm và thất nghiệp sẽ tăng. Nhà nước, hoặc ngân hàng trung ương, phải hết sức thận trọng trong việc giảm lãi suất mặc dầu nó có tác dụng kích thích các hoạt động kinh tế vì kinh nghiệm ở mọi nước cho thấy chống lạm phát là một việc rất tốn kém, tốn kém gấp bội lợi ích có được vào lúc hạ lãi suất để kích thích tăng trưởng.

Cần lưu ý một sự kiện mà chính quyền tại các nước phát triển nào cũng biết nhưng không nhìn nhận: tỷ lệ lạm phát thay đổi chậm hơn so với tỷ lệ thất nghiệp. Do đó các ngân hàng trung ương thường quan sát tỷ lệ thất nghiệp để có thể hành động nhanh chóng. Khi cảm thấy tỷ lệ thất nghiệp xuống quá thấp so với tỷ lệ thất nghiệp tối ưu họ gia tăng lãi suất để nâng số người thất nghiệp lên. Dĩ nhiên mục đích tốt là để trả lại cho kinh tế mức độ co giãn cần thiết và tránh lạm phát, nhưng thực tế là họ đã căn cứ vào tỷ lệ thất nghiệp để canh chừng lạm phát và cố tình gia tăng mức độ thất nghiệp khi thấy nó xuống quá thấp. Điều này họ làm và phải làm nhưng không bao giờ dám công khai nhìn nhận vì đối với công chúng nó quá phũ phàng. Họ biện bạch loanh quanh. Hậu quả là cuộc thảo luận về kinh tế càng trở thành khó

hiểu. Nhưng cuộc tranh cãi về kinh tế trong các nước dân chủ thường hay rất sôi nổi vì chúng đụng chạm tới túi tiền của mọi người, và do đó được chăm chú theo dõi, chúng cũng rác rối vì phải dung hòa những quyền lợi mâu thuẫn, nhưng không phải vì chúng thực sự cao siêu và phức tạp.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Quốc gia, dân tộc

Trên những khái niệm rất cơ bản về chính trị hầu như chúng ta không có cùng một ngôn ngữ. Thảo luận chính trị là điều khá mới đối với người Việt, nếu thêm vào đó chúng ta lại không đồng ý trên những khái niệm như quốc gia, dân tộc, nhà nước, v.v... thì cuộc thảo luận lại càng khó khăn. Điều này thực ra không đáng ngạc nhiên lắm vì ít nhất hai ly do.

Lý do đầu tiên là do chính sự phức tạp của những khái niệm chính trị cơ bản, đó là những phát minh rất phức tạp của trí tuệ mà cho tới nay vẫn chưa có đồng thuận dứt khoát.

Lý do thứ hai là do cách tiếp cận của người Việt nam (đúng ra là của người Trung Hoa mà người Việt bắt chước) đối với các khái niệm chính trị đến từ phương Tây. Cách tiếp cận này là lấy một từ ngữ được coi là tương đương của ngôn ngữ Trung Hoa để dịch một từ ngữ của phương Tây, trong khi những từ ngữ tương đương đó có thể chẳng tương đương chút nào vì chứa đựng hai khái niệm khác nhau, có khi còn ngược hẳn với nhau. Cách tiếp cận này đưa đến ngộ nhận cả trong các cuộc thảo luận lẫn trong cách suy

nghĩ.

Một vài thí dụ:

Càng ngày tôi càng được đọc nhiều bài của các vị rất uyên thâm, trong đó từ ngữ dân tộc được kèm theo trong ngoặc đơn chữ nation. Các vị này muốn nhấn mạnh dân tộc có nghĩa là nation trong tiếng Pháp và tiếng Anh. Khi viết dân tộc (nation), chắc chắn tác giả rất tin tưởng về sự hiểu biết của mình và sợ người đọc không hiểu. Tuy nhiên cũng những vị này, có khi trong cùng một bài, lại dịch peuple, hay people, cũng là dân tộc, trong khi trong tiếng Pháp peuple và nation là hai khái niệm khác nhau. Tôi cũng đã từng gặp nhiều vị dịch từ kép nation-state (hay état-nation) là quốc gia dân tộc. Tôi tưởng tượng ra sự bối rối của những độc giả có đôi chút kiến thức chính trị. Cụm từ quốc gia dân tộc trong tiếng Việt từ trước đến nay vẫn chỉ là cách viết tắt của quốc gia và dân tộc. Tranh đấu vì quốc gia dân tộc có nghĩa là tranh đấu cho quốc gia và dân tộc. Mỗi ngôn ngữ có những đặc tính riêng, một trong những đặc tính của tiếng Việt là hay tiết kiệm chữ và. Chúng ta hay nói anh em họ hàng thay vì anh em và họ hàng. Tinh thần quốc gia dân tộc có nghĩa là tinh thần quốc gia và dân tộc. Từ kép nation-state (hay état-nation) có một ý nghĩa hoàn toàn khác. Chúng ta sẽ còn trở lại trong đoạn sau. Ngộ nghĩnh hơn nữa, nhiều vị còn chiết tự những danh từ chính trị theo chữ Hán. Chẳng hạn như nhiều vị giải thích danh từ pháp luật bằng cách giải nghĩa pháp là gì, luật là gì, v.v... trong khi khái niệm pháp luật của phương Tây và của Trung Hoa rất khác nhau, và tác giả đang nói về luật pháp theo nghĩa thông dụng đối với mọi người hôm nay, nghĩa là theo quan niệm phương Tây, do đó không thể chiết tự theo chữ Hán.

Chúng ta đã không quen với lý luận chính trị mà lại hiểu khác nhau những khái niệm cơ bản thì làm sao hiểu được nhau? Như vậy chúng ta cần đồng ý với nhau trên ý nghĩa của một số từ ngữ trước khi muốn đồng ý với nhau về

lập trường. Có thể sau khi đã đồng ý với nhau về từ ngữ, chúng ta sẽ khám phá ra rằng chúng ta không có gì khác biệt.

Tôi sắp liều lĩnh đề nghị một số định nghĩa cho một số từ ngữ cần thiết cho các cuộc thảo luận chính trị. Liều lĩnh, bởi vì quốc gia, dân tộc, nhà nước, chủ quyền, v.v... là những ý niệm tuy thường gặp nhưng lại rất phức tạp. Đã có hàng trăm cuốn sách trong đó có nhưng cuốn dầy cả ngàn trang đề cập tới những khái niệm này mà vẫn chưa sáng tỏ. Những đề nghị sau đây chỉ có thể là sơ sài. Tôi cũng tự giới hạn trong cái nhìn của một người dân chủ, nhưng điều này có lẽ cũng không thực sự là một giới hạn nếu ta hiểu rằng cái nhìn dân chủ là cái nhìn chung của cả thế giới hiện nay. Độc giả sẽ lưu ý là tôi dùng nhiều qui chiếu bằng tiếng Pháp hơn là tiếng Anh. Lý do là các dân tộc Anh và Mỹ nặng đầu óc thực nghiệm, không mất thì giờ để định nghĩa những ý niệm phức tạp về mặt lý thuyết. Họ cũng không có yêu cầu, bởi vì gần như họ không có tranh luận chính trị thực sự. Họ đã chấp nhận ngay từ đầu chủ nghĩa cá nhân tự do, với cái hệ luận tất yếu của nó là dân chủ thị trường, và không bao giờ phải đặt lại những vấn đề triết lý chính trị và chủ nghĩa. Đó là những dân tộc may mắn, nhưng cũng vì thế mà tư tưởng chính trị của họ không phong phú bằng Pháp, đất nước của các cuộc cách mạng và xung đột ý thức hệ.

Quốc gia

Trước hết là quốc gia, danh từ Việt nam để dịch chữ nation, cả trong tiếng Pháp lẫn tiếng Anh. Quốc gia là một khái niệm rất trừu tượng được phát minh ra trong cuộc cách mạng Pháp để bao gồm một lãnh thổ, một chính quyền, một di sản văn hóa trong đó thông thường ngôn ngữ là chính, một lịch sử và một tập thể nhưng con người chấp nhận lịch sử đó và di sản văn hóa đó, chịu sự chi phối của chính quyền đó và cùng xây dựng với nhau một lương lai chung. Điều khó hiểu trong định nghĩa này là phần lớn các thành tố của quốc gia lại không chắc chắn. Quốc gia Hoa Kỳ chẳng hạn đã ra đời vào lúc hầu như chưa có lịch sử với nhiều di sản văn hóa khác nhau. Lãnh thổ có thể bị chiếm đóng, chính quyền có thể bị lưu vong hoặc tạm thời tan rã, ngôn ngữ có thể không phải chỉ có một, v v. mà quốc gia vẫn có hoặc vẫn còn. Ngoại trừ dân tộc và ý định chia sẻ một tương lai chung hình như không có thành tố nào tuyệt đối phải có, mặc dầu nếu có cũng có thể làm rõ hơn sự hiện hữu của quốc gia. Một thành tố mạnh, thí dụ như di sản văn hóa, có thể bù lại cho sự yếu kém, hoặc ngay cả vắng mặt, của một hay nhiều thành tố khác

Người ta có thể định nghĩa một quốc gia bình thường nhưng lại gập bối rối lớn trong những trường hợp đặc biệt. Quốc gia trước hết là một khái niệm tinh thần và tình cảm, trong đó nguyện ước chia sẻ một tương lai chung có

tầm quan trọng quyết định. Một quốc gia trong đó mọi người không theo đuổi một dự án tương lai chung, vì có nội chiến hay vì quốc gia bị đặt dưới quyền định đoạt tùy tiện của một số người trong khi đa số dân chúng không có tiếng nói trong những quyết định lớn, không còn là một quốc gia đúng nghĩa. Đồng nghĩa với quốc gia là nước, đất nước, non sông hay tổ quốc được dùng tùy trường hợp.

Nước được dùng khi ta muốn nhấn mạnh đến yếu tố địa lý. Về nước có nghĩa là về lãnh thổ Việt nam. Nước cũng được dùng khi muốn đề cập đến quốc gia một cách giản dị. Tương đương với nước trong tiếng Pháp là pays, trong tiếng Anh là country. Đất nước được dùng để chỉ quốc gia một cách tình cảm. Non sông càng tình cảm hơn vì bé nhỏ và gần gũi hơn, cũng như sơn hà, sông núi.

Tổ quốc cũng tình cảm như đất nước, non sông, nhưng nhấn mạnh hơn về lịch sử và di sản văn hóa. Chính vì nó gợi lại lịch sử và tổ tiên, mà tổ quốc có tính thiêng liêng hơn, và do đó cũng xa cách hơn đất nước. Tổ quốc, do đó, chỉ nên dùng trong những trường hợp đặc biệt trang trọng. (Dùng tổ quốc để đạt tên cho một tổ chức chính trị, nhất là một tổ chức bù nhìn như Mặt Trận Tổ Quốc, là một sự thô bỉ).

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Nhà nước

Đi kèm với quốc gia là nhà nước, danh từ của tiếng Việt tương đương với từ état của tiếng Pháp hay state của tiếng Anh. Chắc không khỏi có những độc giả xua tay phản bác: Tầm bậy, quốc là nước, gia là nhà, quốc gia là nhà nước. Xin chớ nóng nảy, chúng ta đang nói tiếng Việt, và không phải tiếng Việt nào cũng phải rập khuôn theo chữ Hán. Máy bay trực thăng không đồng nghĩa với máy bay lên thẳng vì có những máy bay lên thẳng không phải là trực thăng. Trực thăng là loại máy bay lên thẳng và có quạt trên nóc. Người Việt nam ta hiểu khá rõ thế nào là nhà nước. Đó là toàn bộ guồng máy chính quyền: lập pháp, tư pháp và hành pháp. Nói một cách giản dị đó là quốc hội, các tòa án, chính phủ và các cơ quan thuộc quyền điều khiển của chính phủ. Nếu định nghĩa vật chất của nhà nước khá giản dị thì ý nghĩa và vai trò của nó lại rất phức tạp. Georges Burdeau, một trong những học giả nổi tiếng của nước Pháp về các định chế chính trị, từng nói rằng nhà nước là phát minh phức tạp nhất của loài người từ ngày khai thiên lập địa. Nhận định này không phải là quá đáng. Đặc tính nổi bật của nhà nước là nhà nước là thực thể duy nhất trong quốc gia có quyền áp đặt một cưỡng chế thân xác trên con người. Nhưng đây là một đặc tính chứ không phải là một định nghĩa. Nhà nước (état, State) đảm nhiệm vai trò đại diện toàn quyền và đuy nhất cho quốc gia. Thế giới chỉ biết đến quốc gia qua nhà nước. Đối với quốc tế, nhà nước là quốc gia. Chính vì thế mà một số nước đã tự giới thiệu mình là état hay state. Trước đây chúng ta đã có Quốc Gia Việt nam, được dịch ra là état du Vietnam, hay State of Việt nam. Hiện nay có état dIsrael hay State of Israel, sắp tới có état Palestinien hay Palestinian State, có thể dịch là Quốc Gia Do Thái, Quốc Gia Palestine, nhưng thực ra là Nhà Nước Do Thái, Nhà Nước Palestine. Lý do khiến các quốc gia này hay xưng mình là état hay State thay vì nation là vì ý niệm nation vừa phức tạp vừa tình cảm mà lại thiếu sự xác nhận rõ rệt và mạnh mẽ là có một guồng máy chính quyền tự

chủ.

Nếu sau hiệp ước Hạ Long năm 1948, ông Bảo Đại thay vì dùng cụm từ Quốc Gia Việt nam đã dùng cụm từ Nhà Nước Việt nam để dịch cụm từ état du Vietnam mà ông đã thỏa thuận với nước Pháp thì chúng ta đã tránh được sự lấn cấn này.

Một chức năng khác của nhà nước là có toàn quyền, theo luật định, trên khắp lãnh thổ. Một quốc gia chỉ có thể có một nhà nước. Trong trường hợp của các nước theo thể chế liên bằng phải hiểu rằng quyền hành của các chính quyền tiểu bang là quyền được chính quyền liên bang chuyền nhượng. Nhà nước Hoa Kỳ là chính quyền liên bang. Trong trường hợp nước Mỹ, chúng ta lại gặp một sự lẫn lộn do lịch sử để lại là các bang cũng được gọi là state, nhưng đó không phải là những nhà nước cũng không phải là những quốc gia. Người Đức chỉ gọi các bang là các lander (vùng).

Một danh từ khác đáng lẽ đã có thể dùng để thay thế cho nhà nước là chính quyền. Trong tiếng Việt, thói quen cho đến nay là chính quyền thường được dùng để chỉ bộ máy hành pháp, đôi khi bao gồm cả các tòa án. Thực ra chính quyền và nhà nước chỉ là một.

Nguyễn gia Kiểng

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Nhà nước- quốc gia

Sự lẫn lộn giữa nhà nước và quốc gia, do cách chuyển ngữ état, hay state, thành quốc gia đã khiến nhiều tác giả bối rối trước cụm từ état-nation (hay

nation-state). Bối rối là vì état đã dịch là quốc gia nếu nation cũng là quốc gia thì không lẽ cụm từ nation- state là quốc gia - quốc gia hay sao? Để tháo gỡ bối rối này, các vị dịch nation là dân tộc, như vậy cụm từ nation-stale sẽ là quốc gia dân tộc. Thế là xong? Nhưng thực ra đây chỉ là tránh ngã xe đạp để rồi bị rớt máy bay vì cụm từ quốc gia dân tộc hoàn toàn chẳng có một liên hệ nào với nation-state. Nếu nhìn vào nội dung và tìm cách diễn tả nội dung thay vì chỉ tìm cách giải quyết vấn đề thuật ngữ chúng ta sẽ thoải mái hơn nhiều.

Nation- state (état-nation) có nghĩa gì? Đây là một cụm từ chỉ mới xuất hiện trong ngôn ngữ chính trị gần đây mà thôi, từ khi khuynh hướng toàn cầu hóa xuất hiện đòi xét lại quyền hạn của các nhà nước để đi đến một thế giới đồng điều hơn, với một luật pháp quốc tế và trong đó một số quyền hành của các nhà nước được chuyển giao cho các định chế cao hơn, hoặc quốc tế như Liên Hiệp Quốc, hoặc khu vực kiểu Liên Hiệp Châu Âu. Trong chiều sâu đây là một sự xét lại khái niệm quốc gia với nhận định rằng quốc gia không phải là đơn vị cao nhất đối với một con người, mà phải được đặt dưới một số định chế quốc tế. Khuynh hướng này gặp phản ứng của một số quốc gia muốn giữ tối đa bản thể và quyền tự quyết. Cụm từ nation-state, hay état-nation, trong đó state, hay état, là danh từ và nation đóng vai trò tính từ, xuất hiện để chỉ các nhà nước muốn giữ nguyên ý nghĩa quốc gia của mình. Nói một cách khác, đó là những nhà nước độc lập, nhưng nhà nước giữ tối đa chủ quyền. Như vậy dịch cụm từ nation-state, hay Etat-nation, không có gì khó. Ta có thể dịch là nhà nước độc lập, nhà nước tự chủ, nhà nước toàn quyền, hoặc nhà nước - quốc gia, ba cụm từ này hoàn toàn đồng nghĩa. Nhưng dứt khoát không phải là quốc gia dân tộc. Nhưng nhà nước đầu tiên ra đời đã là những nhà nước-quốc gia. Nhưng từ nửa sau thế kỷ 19 trở đi đã bùng ra một cuộc tranh cãi sôi nỗi về các ý niệm quốc gia và nhà nước. Karl

Marx tỏ ra đặc biệt tích cực trong cuộc tranh luận này. Một trong những sai lầm cơ bản của chủ nghĩa cộng sản là đã không đánh giá đúng vai trò của các nhà nước-quốc gia. Sự tập trung quyền lực trên toàn thế giới không những là điều không thể thực hiện được mà còn là điều không nên thực hiện vì nặng nề và trói buộc. Ngay cả những nước lớn cũng còn phải tản quyền thành nhưng địa phương tự quản với một chính quyền trung ương làm công tác điều hợp. Thế giới đại đồng trong lương lai sẽ là thế giới của sự phối hợp giữa những quốc gia chung sống và hợp tác với nhau, cùng chia sẻ với nhau một số giá trị phổ cập và cùng chấp nhận một số qui ước chung chứ không phải thế giới trong đó các quốc gia bị xóa bỏ. Sự ra đời của những nhà nước-quốc gia thay thế cho những nhà nước quân chủ đã là là một biến cố trọng đại thúc đẫy tiến bộ. Các nhà nước-quốc gia đầu tiên đã hình thành tại phương Tây và đã đem lại cho các dân tộc phương Tây một sức mạnh hơn hẳn.

ý niệm quốc gia, như một thực thể của chúng thay vì của một người hay một nhóm người, đã động viên được sinh lực và sáng kiến của mọi người và đã khai sinh ra tổ chức nhà nước hiện đại. Khi đi chinh phục thế giới vào thế kỷ 18 và 19, sức mạnh chính của người phương Tây không phải là vũ khí và kỹ thuật hiện đại mà là tổ chức nhà nước hiện đại phục vụ cho một quốc gia được quan niệm như là không gian liên đới của một tập thể người có nhiều điểm chung và cùng xây dựng một tương lai chung. Quan niệm này khiến quốc gia vừa có ích vừa cần thiết, nó cũng đem lại cho nhà nước sự chính đáng và, do đó, sức mạnh.

Một chú thích. Cũng như tất cả mọi ý niệm mới, ý niệm quốc gia đã không tránh khỏi những tật bệnh trong quá trình hình thành và trưởng thành; mà tật bệnh độc hại nhất là chủ nghĩa quốc gia (nationalisme), coi quốc gia như là cứu cánh duy nhất và không gian trách nhiệm duy nhất. Chủ nghĩa quốc gia

đồng hóa sự thù ghét các dân tộc khác với sự quí mến dân tộc mình. Nó lẫn lộn tinh thần bài ngoại với lòng yêu nước, nó là một quan niệm hẹp hồi về dân tộc. Nhưng tật bệnh này ngày càng được nhận diện và điều trị, và một khi đã được điều trị xong, ý niệm quốc gia sẽ lấy lại được ý nghĩa thực sự của nó, sẽ đẹp hơn, mạnh hơn chứ không yếu đi.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Dân tộc

Còn dân tộc? Cho đến nay mọi người Việt nam có kiến thức Tây học đều đã đồng ý dân tộc tương đương với từ peuple của tiếng Pháp và people của tiếng Anh. Dân luôn luôn phải là người và chỉ có thể là người. Chưa thấy ai đặt lại cách dịch này. Vấn đề là một số học giả cũng dùng tiếng dân tộc để dịch chữ nation. Cách dịch này chắc chắn là sai vì trong tiếng Pháp nation và peuple là hai ý niệm rất khác nhau về mặt lý thuyết (trong tiếng Anh, sự khác biệt giữa people và nation không rõ rệt bằng). Chúng ta đều hiểu dân tộc là tiếng dùng để chỉ toàn bộ những con người của một quốc gia, nghĩa là những người chấp nhận đảm nhiệm cùng nhau một di sản và chia sẻ với nhau một tương lai chung. Mặc dầu sự hiện diện của chữ tộc, dân tộc không mang một nội dung huyết thống chủng tộc nào. Trong những yếu tố cấu tạo của quốc gia (lãnh thổ, nhà nước, lịch sử, di sản văn hóa, dân tộc và dự án tương lai chung) chắc chắn dân tộc là yếu tố hữu hình quan trọng nhất (cũng như dự án tương lai là yếu tố vô hình quan trọng nhất), nhưng không phải là

tất cả. Đồng hóa dân tộc với quốc gia có thể là gần đúng về mặt sinh hoạt thường ngày nhưng rất sai về mặt lý thuyết như ta sẽ trở lại trong phần sau, khi đề cập đến chủ quyền.

Cần lưu ý là dân tộc, cũng như peuple, không phải chỉ là những công dân hiện có, mà còn có ý nghĩa vượt thời gian, ngược về quá khứ và nối dài về tương lai, để chỉ chung những con người đã, đang và sẽ thuộc về quốc gia. Khi ta nói đến cuộc Nam tiến của dân tộc Việt nam thì dân tộc là để chỉ chung một khối người từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 18.

Một danh từ tương đương với dân tộc là nhân dân. Cho đến nay nhân dân vẫn được dùng để chỉ dân tộc trong trường hợp ta muốn nhấn mạnh tới những người đang sống. Đôi khi nhân dân cũng được dùng kèm với một địa danh để chỉ tập thể những người dân trong một vùng. Chẳng hạn như nhân dân Thái Bình. Đây có thể coi là một sự phong phú của tiếng Việt, nhưng về nội dung dân tộc và nhân dân không khác nhau.

Dân và dân chúng dùng để chỉ mọi người hay toàn bộ những con người sống dưới sự quản lý của một nhà nước. Quần chúng chỉ có nghĩa giản dị là khối đông người, thường được dùng để đối lại với một thiểu số chọn lọc.

Cần lưu ý một sự cẩu thả của chế độ cộng sản Việt nam là họ dùng cả danh từ dân tộc để chỉ các sắc tộc, như dân tộc Kinh dân tộc Tày, dân tộc Dao , v.v... để rồi đi đến nhận xét lúng túng dân tộc Việt nam gồm nhiều dân tộc , trong khi trong nhiều trường hợp họ lại quả quyết dân tộc Việt nam là một. Sự cẩu thả còn để ra một quái thai về ngôn ngữ: người dân tộc, được dùng để chỉ những người thuộc một trong những sắc tộc ít người.

Chủ quyền

Còn chủ quyền (souveraineté)? Như đã nói, khái niệm quốc gia (nation), dù đã hiện hữu bàng bạc từ lâu do sự sống chung của những con người trên cùng một lãnh thổ và chia sẻ cùng một số phận, chỉ được chính thức phát minh ra trong cách mạng Pháp 1789 vì nhu cầu trả lời câu hỏi chủ quyền, tức quyền cao nhất và bao trùm, thuộc về ai một khi chế độ quân chủ đã bị lật đổ? Trước đó Jean-Jacques Rousseau, thủy tổ đích thực của chủ nghĩa cộng sản, chủ trương rằng chủ quyền thuộc về dân tộc, hay nhân dân. Mới thoạt nghe, lập trường này có vẻ hợp lý nhưng đem ra thực hiện người ta nhận ra là nó đưa đến những hậu quả nguy hiểm.

Nếu nhân dân làm chủ thì hệ luận tất nhiên là phải làm thế nào để nhân dân trực tiếp cầm quyền. Nếu khối nhân dân quá đông thì nhân dân sẽ chỉ định ra, bằng cách này hay cách khác, những đại biểu thay mặt cho mình, nhưng theo triết lý nhân dân làm chủ mỗi đại biểu này phải hoàn toàn làm việc theo mệnh lệnh của người dân trong đơn vị đã chỉ định mình và có thể bị thay đổi bất cứ lúc nào. Nhiều nhà tư tưởng trong cách mạng Pháp đã nhìn thấy mối nguy của triết lý chính trị này. Trước hết là quần chúng không đủ trình độ để quyết định những vấn đề khó khăn và phức tạp, kế đó là cơ quan quyền lực sẽ xung đột và lê liệt vì những đòi hỏi ích kỷ của địa phương, sau cùng và nguy hiểm nhất là nếu có một đảng mị dân hay khủng bố, hay vừa mị dân

vừa khủng bố, nào đó khống chế được quần chúng thì họ sẽ nhân danh nhân dân nắm tất cả quyền hành, biến các đại biểu thành những con tin, và đưa đến độc tài toàn trị; người dân sẽ mất tất cả mọi quyền, có thể kể cả quyền sống. Từ đó nẩy ra một cuộc tranh cãi, và tranh đấu, sôi nổi giữa một phe quá khích chủ trương chủ quyền dân tộc (souveraineté populaire) và một phe ôn hòa chủ trương chủ quyền quốc gia (souveraineté nationale). Hậu duệ của phe chủ trương chủ quyền nhân dân không ai khác hơn là các đảng cộng sản và phát-xít, trong khi hậu duệ của phe chủ trương chủ quyền quốc gia là các chế độ dân chủ. Theo quan điểm của trường phái dân chủ thì nhân dân không làm chủ, chủ quyền thuộc về một cái gì đó cao hơn cả nhân dân, bao gồm cả lãnh thổ, lịch sử, di sản văn hóa, chính quyền, dân tộc và dự án tương lai chung. Điều này có nghĩa là ngay cả nếu tất cả mọi người đồng ý, họ vẫn không có toàn quyền trên đất nước. Khối toàn dân này vẫn phải tôn trọng một số nguyên tắc. Các cử tri ở mỗi đơn vị không bầu ra đại biểu của đơn vị mình, mà chỉ được trao trách nhiệm chọn lựa một trong những đại biểu cho quốc gia. Một khi đã được bầu, người đại biểu là của quốc gia, không nhận mệnh lệnh của cử tri trong đơn vị mà được hoàn toàn hành động theo sự suy nghĩ của mình, các cử tri trong đơn vị không có quyền bãi nhiệm đại biểu trong suốt nhiệm kỳ. Những nhà tư tưởng dân chủ cho rằng phương thức này, một mặt, bảo đảm cho công việc chung được quản lý một cách thông minh và, mặt khác, tránh được nguy cơ chủ quyền bị một đảng chiếm đoạt. Trên thực tế, người đại biểu muốn được đơn vị mình tiếp tục tín nhiệm cũng phải lắng nghe và thỏa mãn nguyện vọng của các cử tri, người dân vẫn làm chủ, nhưng một cách tương đối và gián tiếp. Triết lý chủ quyền quốc gia còn một hệ luận khác, tuy lý thuyết nhưng rất quan trọng, là nhà nước (chính phủ và quốc hội) tuy xuất phát từ một đa số vẫn không thể tự coi là có thể hoàn toàn định đoạt một cách tùy tiện. Do đó các thiểu số vẫn phải được tôn

trọng.

Ngược lại, đối với phe cộng sản, quốc gia chỉ là một phát minh của giai cấp tư sản nhằm chiếm đoạt quyền làm chủ của quần chúng vô sân cho liên minh tư sản-trí thức.

Một lần nữa, cần nhác lại quốc gia là một ý niệm trừu tượng được phe dân chủ phát minh để giải quyết bài toán dân chủ. Đến đây, xin lưu ý bốn điều:

Một là khái niệm quốc gia đã nảy sinh cùng với khái niệm dân chủ, hồi sau một chút thì đúng hơn. Trong một bài báo tôi đã viết như vậy và đã bị nhiều phản bác, nhưng quả thực là như thế. Các vương quốc trước đây, kể cả Việt nam, không phải là những quốc gia thực sự, lãnh thổ không rõ rệt, người dân không chia sẻ một dự án tương lai chung nào cả mà chỉ chịu đựng ách thống trị được áp đặt bằng bạo lực. Các vương quốc đó có thể là bước đầu để xây dựng một quốc gia chứ chưa phải là những quốc gia.

Hai là cần lưu ý sự hụt hẫng của thói quen chiết tự. Cho đến nay chúng ta vẫn hiểu dân chủ một cách giản dị là dân làm chủ. Cũng đúng thôi, nhưng không đúng hẳn. Về lý thuyết, các chế độ dân chủ đã ra đời do sự phủ nhận chủ quyền dân tộc để thay thế bằng chủ quyền quốc gia, nói một cách khác, theo triết lý dân chủ thì dân không làm chủ, quốc gia mới là chủ; dân là thành phần chủ yếu của quốc gia, thay mặt quốc gia để chọn lựa phương thức tổ chức xã hội và chỉ định những người cầm quyền, nhưng không phải là quốc gia. Quốc gia là một sáng tạo của trí tuệ cao hơn dân tộc. Quốc gia là một khái niệm tinh thần và tình cảm.

Ba là cuộc tranh luận giữa hai trường phái chủ quyền dân tộc (cộng sản và phát-xít) và chủ quyền quốc gia (dân chủ) hiện nay tuy đã ngã ngũ trên thế giới (với sự toàn thắng của phe dân chủ) mà vẫn còn dai dẳng ở Việt nam. Chúng ta có thể lưu ý sự phủ nhận khái niệm quốc gia của mọi chế độ cộng sản, kể cả chế độ cộng sản Việt nam. Họ chỉ sử dụng từ ngữ dân tộc, hay

nhân dân, hay quốc dân, trong ngôn ngữ chính trị: Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, kinh tế quốc dân, quân đội nhân dân, công an nhân dân, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân. Từ quốc gia mới chỉ được dùng gần đây và chỉ có nghĩa địa lý, tương đương với toàn lãnh thổ, như giải bóng đá quốc gia. Những người dân chủ cần lưu ý điểm này trong cuộc vận động tư tưởng hiện nay. Lấn cấn từ ngữ có thể đưa đến bối rối trong lý luận. Đảng cộng sản đã thống trị trong một nửa thế kỷ tại miền Bắc và một phần tư thế kỷ trên cả nước, di sản ngôn ngữ của họ chắc chắn là đáng kể, điều quan trọng là phải biết mình đang nói về cái gì.

Bốn là chế độ cộng sản Việt nam còn đóng góp thêm cho sự hỗn loạn ngôn ngữ bằng khẩu hiệu dân làm chủ, đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý. Thực ra, trong các chế độ cộng sản, nhà nước thực sự chính là bộ máy đảng. Nhà nước này đứng trên quốc gia và đứng ngoài pháp luật mà nó ban hành, trong khi nhà nước chính thức chỉ là công cụ của bộ máy đảng. Tách rời đảng và nhà nước là thay đổi hẳn bản chất của chế độ. Chính vì thế mà chủ trương tách rời đảng và nhà nước có lúc được nêu ra đã mau chóng bị bóp nghẹt.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Quốc gia, nhà nước và dân chủ

Như định nghĩa trên đây thì quốc gia là trên hết. Nhà nước tuy là đại diện toàn quyền nhưng cũng chỉ là công cụ của quốc gia với sứ mệnh phục vụ quốc gia. Như vậy dứt khoát nhà nước phải ở trong và ở dưới quốc gia.

Nhưng đây chỉ là lý luận trọng tinh thần dân chủ. Trên thực té tùy ở bản chất của nhà nước mà nó cao hơn hay thấp hơn quốc gia.

Trong các chế độ quân chủ chuyên chính trước đây, chỉ có chính quyền của vua và những thần dân sống trên đất của vua chứ không có quốc gia đúng nghĩa. Nhà nước là tất cả và tất cả nhà nước qui vào vua.

Trong các chế độ độc tài, nhà nước định đoạt một cách tùy tiện. Nhà nước ban hành luật lệ nhưng lại không bị ràng buộc bởi chính các luật lệ đó. Vai trò của người dân hoặc bị phủ nhận (như trong các chế độ độc tài quân phiệt), hoặc bị thoán đoạt (như trong các chế độ cộng sản). Không làm gì có sự chia sẻ tự nguyện một tương lai chung, chỉ có một ước vọng chung là tự do và dân chủ, nhưng đó là một dự án tương lai chung bị cấm đoán. Nhà nước khống chế và ở trên quốc gia. Quốc gia, nếu có, cũng chỉ ở tình trạng thoi thóp.

Điều cần lưu ý là ngay trong các chế độ được coi là dân chủ chân chính như nước Pháp, tương quan giữa nhà nước và quốc gia cũng chưa rõ rệt. Các nhà tư tưởng chính trị Pháp vẫn còn đang đồng ý trên một điểm quan trọng, và trầm trọng, là vấn đề của nước Pháp vẫn còn là giảm nhẹ nhà nước xuống cho ngang hàng với quốc gia (réduction de l état à la Nation). Nhà nước Pháp vẫn chưa thực sự dân chủ, bởi vì nó vẫn còn quá nặng, quá lớn, quá tập trung và bởi vì quyền hành của tổng thống Pháp vẫn còn quá áp đảo. Chế độ tổng thống cộng với nhà nước tập trung đưa đến một chế độ có thể gọi là quân chủ cộng hòa, trong đó nhà nước ở trên quốc gia và áp đảo quốc gia. Kết luận này của các nhà tư tưởng Pháp thực đáng suy ngẫm.

Dân chủ thực sự chỉ đến khi nhà nước ở trong và ở dưới quốc gia với sứ mạng phục vụ quốc gia, có vai trò tạo điều kiện lý tưởng nhất để mọi người chia sẻ, hưởng ứng và cùng nhau xây dựng một tương lai chung. Nó phải nhẹ, phải tản quyền, phải kính trọng mọi người và liên tục mưu tìm đồng

thuận của mọi người. Nói một cách khác, nó phải đa nguyên. Dân chủ thực sự là dân chủ đa nguyên. Đó là chế độ tương lai của loài người tiến bộ.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Đất nước ta

Tất cả phần trên chỉ là một sự ghi chép với đôi chút chủ quan, chẳng hạn như sự nhấn mạnh trên tầm quan trọng của một dự án tương lai chung trong định nghĩa quốc gia. Mong các vị học giả châm chước cho về một sự tóm lược quá đáng trên những khái niệm tư chúng vốn đã rất tế nhị mà lại còn bị ngôn ngữ chính trị thông thường làm mờ tối thêm. Sau lời cáo lỗi thành thực đó, tôi cũng xin được có một ý kiến cá nhân về đất nước mình.

Sự phát minh ra khái niệm quốc gia (và nhà nước hiện đại dựa trên đồng thuận dân tộc mà nó đi kèm) đã là phát minh trọng đại nhất từ xưa đến nay của loài người. Nó đã được quan niệm như là một không gian liên đới của một cố gắng chung. Nó đã tạo ra sức mạnh của các nước phương Tây. Nhưng ngày nay các quốc gia tiên tiến đã đạt đến một mức độ phát triển ở đó sự cần thiết của quốc gia không còn là tuyệt đối nữa. Họ đang xét lại ý niệm quốc gia trong ý định đi một bước tiến xa hơn nửa.

Những khái niệm quốc gia đã rất cần thiết và có ích cho một giai đoạn phát triển. Thảm kịch của chúng ta là chúng ta còn đang ở một giai đoạn phát triển rất cần quốc gia, nhưng chúng ta chưa hình thành nổi một quốc gia vào lúc ý niệm này đã sắp sửa bị vượt qua. Như vậy chúng ta vừa phải xây dựng

một quốc gia vừa phải đúng hẹn với trào lưu tiến bộ của thế giới.
Công việc đã khó lại càng khó hơn vì phải nói người Việt chúng ta có rất ít suy tư về quốc gia và dân tộc. Chúng ta có lẽ là dân tộc duy nhất trên thế giới này gọi quốc gia là nước. Đối với chúng ta, quốc gia ván chỉ giản dị là nước, là đất nước, là sông núi, quanh quẩn vẫn là đất và nước, những yếu tố hoàn toàn vật chất và địa lý. Điều này tố giác rõ rệt sự thiếu vắng của một tư tưởng chính trị và một suy tư về quốc gia. Do đó tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của chúng ta dĩ nhiên là rất yếu. Chính vì lòng yêu nước của chúng ta quá yếu mà chúng ta vẫn chưa hình thành được một lực lượng dân tộc dân chủ có tầm vóc để chấp nhận thách đố của một đảng cầm quyền đã đưa đất nước từ đỗ vỡ này đến thảm kịch khác. Đừng chạy trốn sự thực, có hiểu được bệnh của mình mới có hy vọng lành bệnh.
Người Việt nam chúng ta rất cần một quốc gia, như là một không gian liên đới của một cố gắng chung, để nhờ đó cùng nhau vươn lên tới một cuộc sống phồn vinh và đáng tự hào. Và trong thế kỷ 21, với nhân quyền và dân chủ được coi như những giá trị cơ bản và phổ cập, sẽ chỉ tồn tại được những quốc gia không những được định nghĩa như một không gian liên đới, một tình cảm và một lương lai chung, mà còn phải thành công trong việc đem lại phúc lợi và niềm tự hào cho người dân. Nói một cách khác, những quốc gia thực sự dân chủ, đa nguyên và được quản lý một cách thông minh. Các quốc gia khác sẽ tan vỡ.
Hiện nay chúng ta chỉ có một chế đô độc tài, quản lý đất nước một cách tồi dở, với một dự án tương lai mà nhà nước áp đặt nhưng bị toàn dân khước từ là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự tồn vong của đất nước ta đang bị đe dọa nặng nề, không phải vì một ngoại bang nào dòm ngó xâm chiếm mà vì bị tụt hậu nhục nhã giữa trào lưu tiến bộ mãnh liệt của thế giới và vì, hơn thế nữa, dưới mắt người dân, quốc gia là một gánh nặng chứ không phải một chỗ

dựa.

Chúng ta phải có dân chủ và phải có dân chủ thật mau chóng; đấu tranh cho dân chủ là tên gọi mới của cuộc đấu tranh giữ nước. Chúng ta phải tiến và phải tiến nhanh, nghĩa là phải vượt lên trên mọi hận thù, chia rẽ và ngờ vực để động viên được mọi khối óc, mọi trái tim và mọi bàn tay Việt nam trong một cố gắng chung; hòa giải và hòa hợp dân tộc là tiếng kêu cứu khẩn cấp của tổ quốc lâm nguy.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Vài vấn đề về dân chủ

Trong những trang trước, khi bàn về phát triển cũng như về những khái niệm quốc gia, dân tộc, chúng ta đã đề cập tới dân chủ. Dân tộc ta đã là nạn nhân của sự thiếu vắng dân chủ nhưng lại chưa thực sự ý thức được sự cần thiết của nó. Điều đáng ngạc nhiên là ít ai ngạc nhiên về sự nghịch lý này, kể cả đa số trí thức. Cần nhấn mạnh trạng từ thực sự vì quả nhiên đại đa số người Việt, nếu không muốn nói là tất cả, muốn có dân chủ, nhưng đó chỉ là một ý muốn bàng bạc thôi. Nếu đem dân chủ cho không thì chúng ta vui vẻ chấp nhận, nhưng nếu phải trả một giá nào đó thì rất ít người sẵn sàng, dù cái giá đó vào thời điểm này chỉ rất vừa phải. Chúng ta chưa có dân chủ vì chúng ta chưa thực sự tin tưởng vào sự cần thiết của nó. Chúng ta chưa thấy nó quan trọng cho đời sống của chính chúng ta. Nếu chúng ta thực sự muôn dân chủ chúng ta sẽ có dân chủ. Khi ngồi viết những dòng này, vào cuối năm 2000,

tôi phải nhìn nhận một điều: chế độ cộng sản hiện nay dưới con mắt của một quan sát viên quốc tế khách quan không phải là một chế độ hung bạo. Độc tài, ngoan cố, lì lợm, gian trá thì đúng, nhưng đàn áp đối lập dân chủ một cách hung bạo thì không. Từ tháng Giêng 1996 đến nay, họ đã chỉ bắt giam một trí thức đối lập, Nguyễn Thanh Giang trong vòng hai tháng, quản chế và sách nhiễu bốn người, Hà Sĩ Phu, Bùi Minh Quốc, Tiêu Dao Bảo Cự và Mai Thái Lĩnh, và cắt điện thoại của khoảng hai mươi người. Theo tiêu chuẩn quốc tế đó không phải là một chính sách đàn áp dã man. Sự dã man đã có trước đây: chỉ vì phát biểu lập trường của mình mà Đoàn Viết Hoạt, Nguyễn Đan Quế, Nguyễn Đình Huy, Lê Công Minh, Đinh Thế Vinh, Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thái và hàng trăm người khác đã bị xử những bản án rất nặng nề, chung thân, hai mươi năm tù, v.v... Nhiều người dân chủ khác như Phạm Quang Cảnh, Trần Thanh Đình, v.v... đã bị xử tử Nhưng ngày nay sự hung bạo đã giảm rất nhiều. Chế độ cộng sản đã nhượng bộ trước dư luận thế giới hay họ đã chỉ nhận ra là phong trào dân chủ không nguy hiểm? Đó còn là một câu hỏi, nhưng thực tế là hiện nay phong trào dân chủ yếu vì nó thực sự yếu chứ không phải vì bị đàn áp thẳng tay, và nó yếu vì ý thức dân chủ của chúng ta không mạnh.

ý thức về dân chủ của người Việt nam yếu kém là một điều không thể chói cãi. Tôi rủ một trí thức rất có trình độ và thiện chí tham gia vận động dân chủ và được trả lời là anh không thích chính trị, anh chỉ dồn hết cố gắng để tranh đấu cho nhân quyền. Trong cách suy nghĩ của anh, tranh đấu cho nhân quyền là điều trong sạch, gần như một công tác từ thiện, trong khi đấu tranh cho dân chủ là làm chính trị với tất cả những phức tạp và xấu xa như thủ đoạn, lòng tham, v.v... Một trí thức từ trong nước ra nói với tôi rằng người trong nước (ý anh ta muốn nói trí thức trong nước) chỉ quan tâm tới những vấn đề cụ thể như công ăn việc làm thôi, còn dân chủ thì ít ai nghĩ tới vì

không thực tiễn.

Vậy vấn đề dầu tiên cần được đặt ra là dân chủ là gì? Tôi xin đưa một định nghĩa ngắn gọn, hiểu được cho mọi người và cũng được mọi người chấp nhận, dù các học giả uyên thâm có thể nghi là chưa đầy đủ: dân chủ là một cách tổ chức xã hội, nói khác đi một chế độ chính trị, trong đó các quyền tự do ngôn luận và báo chí, tự do thành lập và gia nhập các tổ chức, tự do bầu cử và ứng cử được tôn trọng.

Tất cả tự do này, và nhiều quyền tự do khác nữa, được qui định rô ràng trong bản Tuyên Ngôn Quốc Tế nhân Quyền năm 1948 (và được Liên Hiệp Quốc đưa vào hiến chương). Như vậy bản Tuyên Ngôn Quốc Tế nhân Quyền cũng là bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Dân Chủ. Phân biệt nhân quyền và dân chủ là sai. Nhân quyền và dân chủ chỉ là hai cách nhìn của cùng một vấn đề. Nhân quyền là dân chủ dưới gốc nhìn cá nhân, dân chủ là nhân quyền dưới gốc nhìn quốc gia.

Đã là một cách tổ chức thì về phương diện triết lý dân chủ chỉ là một phương tiện chứ không phải là cứu cánh. Cứu cánh là làm thế nào để con người ngày một tự do hơn và sung túc hơn. Nói một cách huỵch toẹt thì cứu cánh là vừa có tự do vừa có tiền. Nếu có một phương thức nào khác cho phép đạt tới một mức độ tự do lớn hơn và một mức sống sung mãn lớn hơn thì ta không bắt buộc phải chọn dân chủ. Nhưng dân chủ là kết quả của kinh nghiệm nhiều ngàn năm dò dẫm của loài người. Churchill đã nói một câu châm biếm bất hủ rằng dân chủ là chế độ chính trị dở nhất, trừ khi ta so sánh nó với mọi chế độ chính trị đã được biết tới. Cho tới nay dân chủ đã là chế độ chính trị duy nhất đem lại tự do và hạnh phúc, vậy thì cũng là một chọn lựa bắt buộc giữa nhưng chế độ chính trị đã được thử nghiệm. Một điều bắt buộc phải có mà ta chưa có cũng phải được coi như một mục đích giai đoạn trước khi nhìn xa hơn. ở thời điểm này chúng ta có quyền tiếp tục suy nghĩ

về những phương thức khác hay hơn dân chủ để làm cho thế giới giàu đẹp và tự do hơn nhưng chúng ta không thể chấp nhận thái độ từ khước dân chủ, nhất là để ngoan cố duy trì một chế độ đã được thử nghiệm và đã thất bại. Nhận định dân chủ chỉ là một phương tiện, hay một mục tiêu giai đoạn, là cần thiết cho chính cố gắng xây dựng dân chủ. Nếu ta coi tự do (và cái hệ quả đã được chứng minh của nó là phồn vinh) mới là cứu cánh thì chính quyền trước hết phải là một chính quyền tối thiểu đã. Chính quyền dân chủ, nghĩa là chính quyền tốt, cũng không bằng không có chính quyền nếu không thực sự cần thiết. Một chính quyền dù xuất phát từ những cuộc bầu cử tự do và lương thiện nhưng nếu can thiệp vào tất cả mọi địa hạt, qui định quá nhiều và đảm nhiệm quá nhiều sinh hoạt cũng là một chính quyền kềnh càng gây trở ngại cho người dân. ý thức rõ ràng rằng tự do mới là cứu cánh chúng ta sẽ hiểu rằng chính quyền tốt nhất là chính quyền nhẹ nhất và nguyên tắc tiên quyết của một nhà nước là những gì người dân có thể làm được nhà nước sẽ không làm.

Cũng cần ý thức rằng nền tảng của tự do là sự hiểu biết, quyền tự do cần bản nhất là quyền được thông tin đầy đủ. Tự do thực sự là tự do trong sự hiểu biết chứ không phải tự do trong sự u mê. Trong thánh kinh Thiên Chúa Giáo, thượng đế đã tạo ra Adam và Eva, hai người nhởn nhơ trong vườn địa đàng trong sự ngu dốt, họ chỉ thành những con người tự do sau khi Eva rủ chồng ăn trái cây hiểu biết. Thượng đế đã chỉ tạo ra hai động vật, Eva đã tạo ra loài người. Chúng ta đã nói, nhưng cần nhắc lại vì tầm quan trọng của nó, đặc tính đầu tiên của dân chủ là cho tới nay nó đã là thể chế duy nhất đem lại tự do và sung túc. Sự thực hiển nhiên này thực ra mới chỉ hoàn toàn sáng tỏ trước mắt mọi người từ hơn một thập niên nay sau khi phong trào cộng sản thế giới sụp đổ. Trước đó những thành quả ngoạn mục của các chế độ phát-xít Nhật, Đức, ý, rồi các chế độ cộng sản, nhất là Liên Xô, có lúc đã làm một

só khá đông người tin rằng một chế dộ độc tài thông minh có thể đem lại một nhịp độ phát triển nhanh hơn. Thực ra những thành tích ngoạn mục của các chế độ độc tài, phát-xít và cộng sản, ngay cả khi có thực, cũng chỉ là những bịp bợm nếu được đồng hóa với phát triển kinh tế. Về bản chất đó là sự gia tăng của đầu ra (output) hậu quả của sự gia tăng của đầu vào (input). Cố gắng lớn hơn đã đưa tới kết quả lớn hơn chư không phải bộ máy đã hiệu lực hơn. Trong hầu như mọi trường hợp, cố gắng quá lớn về nhân lực và tài nguyên còn đưa tới sự kiệt quệ sau đó. Tần Thủy Hoàng đã xây được Vạn lý Trường Thành, các vua Ai Cập đã xây được những kim tự tháp chỉ nhờ áp đặt những hy sinh tàn bạo; chế độ Liên xô sau này đã bắn được nhiều vệ tinh vào không gian và chế ra hàng ngàn đầu đạn nguyên tử nhờ những đầu tư quá sức chịu đựng của Liên Xô. Tất cả những thành quả ấy đã được xây dựng trên máu và nước mắt và đã làm kiệt quệ tiềm năng quốc gia. Các chế độ bạo ngược chà đạp lên tự do đã đành nhưng cũng không đem lại phát triển. Phát triển là gia tăng đầu ra ở một tỷ lệ lớn hơn so với gia tăng của đầu vào, nghĩa là không những gia tăng đầu tư mà còn gia tăng năng suất nhờ một cách làm việc hay hơn.

Đặc tính quan trọng thứ hai của dân chủ là hầu như mọi suy tư lớn về dân chủ đã xuất hiện như một sự phản bác đối với chế độ đương hành. Platon, nhà tư tưởng dân chủ đầu tiên, thực ra đã lý luận về dân chủ để phản bác chế độ dân chủ sơ khai được hình thành một cách ngẫu nhiên tại Hy Lạp. Ông định nghĩa dân chủ như sau: Dân chủ đến sau khi những người nghèo lật đổ những người giàu, tàn sát một số, lưu đầy một số và giữ lại một số khác. Đó là chính quyền của người nghèo. Với một nhận định khinh bỉ như vậy dĩ nhiên Platon đề nghị một chế độ khác mà ông cho là lý tưởng hơn, đó là chế độ cộng hòa đặt dưới sự lãnh đạo của những hiền triết. Tuy phản bác dân chủ như nó xuất hiện vào thời điểm của ông, nhưng thực ra Platon đã đóng

góp nhiều ý kiến quí báu cho dân chủ sau này. Các nhà tư tưởng dân chủ tại La Mã và tại châu Âu sau này cũng đã lên tiếng để phản bác các chế độ đương thời của họ. Những người đấu tranh cho dân chủ ở mọi nước hiện nay cũng không khác. Như vậy một nét đặc thù cần được ghi nhận của dân chủ là nó có sự năng động riêng của nó. Do bản chất phản bác của nó, dân chủ luôn luôn nhận ra và sửa đổi những sai lầm của chính nó. Nhờ khả năng tự phê phán và điều chỉnh đó, một mặt ta không lo các xã hội dân chủ sẽ thỏa mãn và dừng lại ở một lúc nào đó, nghĩa là sẽ không có sự chấm dứt của lịch sử như Francis Fukuyama tiên đoán, và mặt khác cũng không cần lo sợ sẽ có dân chủ quá độ.

Đặc tính quan trọng thứ ba của dân chủ là những cuộc tranh luận về dân chủ tự chúng đã rất có lợi cho xã hội. Thảo luận về dân chủ là thảo luận về công việc quốc gia, nhờ đó, một mặt, người dân hiểu được việc nước và cảm thấy gắn bó với đất nước, mặt khác, họ cũng qua đó mà hấp thụ được nhiều kiến thức mà họ khó có thể có một cách khác. Tôi xin dẫn chứng một kinh nghiệm mà cá nhân mình đã sống. Nhóm Thông Luận chúng tôi mặc dầu đại bộ phận là thành phần được gọi (hay bị gọi) là trí thức khoa bảng nhưng phần lớn là kỹ sư. Chúng tôi chỉ có rất ít chuyên viên về luật. Về luật hiến pháp chúng tôi lại càng thiếu. Năm 1995, để chuẩn bị cho việc tu chỉnh Dân Chính Trị dân Chủ Đa Nguyên 1996, chúng tôi quyết định thảo luận và biểu quyết một cách dân chủ việc đề nghị một định chế chính trị cho Việt nam trước các đại hội thành viên. Nhiều người cho đây là một quyết định liều lĩnh và phiêu lưu vì anh em phần đông có rất ít kiến thức về các định chế chính trị và có thể biểu quyết không đúng. Chúng tôi đã có rất nhiều cuộc thảo luận sôi nổi và chính nhờ những cuộc thảo luận này mà kiến thức chính trị trung bình của tổ chức cao hẳn lên. Phải hơn một năm sau chúng tôi mới đi đến đồng thuận nhưng sau đó tôi nhận xét là sự hiểu biết của nhiều bạn tôi

về các định chế chính trị còn hơn cả một số vị mà trước đó chúng tôi coi là chuyên viên về hiến pháp. Tôi khám phá một cách thích thú một điều không ngờ là phúc lợi của dân chủ càng lớn khi quần chúng thiếu hiểu biết về chính trị. Chính khía cạnh mà nhiều người coi là tiêu cực của dân chủ, nghĩa là những cuộc thảo luận triền miền do sự thiếu hiểu biết, lại là khía cạnh tích cực nhất, bởi vì sau đó là một bước nhảy vọt của sự hiểu biết, và sự hiểu biết là nền tảng của tiến bộ.

Đặc tính thứ tư của dân chủ, đã được đề cập tới trong một chương trước nhưng vẫn cần nhắc lại, là nó là điều kiện không có không được để có thể nói tới quốc gia hay lòng yêu nước mọt cách đúng đắn. Khi đất nước đã bị chiếm đoạt làm của riêng dưới quyền định đoạt tùy tiện của một người hay một nhóm người thì dân chúng không còn lý do gì để phải lo âu cho đất nước cả. Lý do thật giản dị: đất nước đã là của riêng anh thì anh cứ lo liệu lấy một mình, tôi đã không có quyền thì cũng chẳng có bổn phận. Chưa kể là nếu anh chà đạp tôi thì tôi còn phá cho bõ ghét, không phá công khai được thì tôi cũng phá ngầm.

Các chế độ độc tài như vậy hủy diệt ý thức quốc gia và lòng yêu nước. Di sản độc hại nhất của các chế độ cộng sản chính là sự phá hoại này. Một thí dụ: ai cũng biết nước Nga ngày nay đang bị khủng hoảng tài chính rất nặng và hầu như không có lối thoát. Tuy nhiên rất ít người biết rằng đó là một cuộc khủng hoảng tài chính rất kỳ cục: nước Nga thiếu tiền trong khi vẫn xuất siêu (xuất cảng nhiều hơn nhập cảng) một cách liên tục và ở một mức độ rất cao. Trên nguyên tắc tình trạng đó phải đưa tới một sự dồi dào ngoại tệ, nhưng ngược lại ngân quỹ nhà nước Nga lại thiếu ngoại tệ một cách cực kỳ bi đát, ngân sách trống rỗng đến nỗi không trả được cả lương công chức. Đó là vì người Nga hoàn toàn không còn tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, họ coi trốn thuế và gian lận thuế như một môn thể thao lành mạnh.

Những người có tiền thì cất giấu trong nhà hoặc tại các ngân hàng ngoại quốc. Nước Nga rộng lớn mênh mông như vậy nhưng cũng là một trong những nước mà môi trường bị hủy hoại trầm trọng nhất bởi vì người Nga thiếu tinh thần quốc gia và do đó hành xử một cách vô trách nhiệm.
Các chế độ độc tài còn tạo ra một mối nguy khác là để chúng thường khơi dậy tinh thần dân tộc hẹp hòi, nghĩa là sự thù ghét người khác để thay thế cho lòng yêu nước, nghĩa là sự yêu mến và gắn bó với dân tộc và đất nước mình. Tinh thần dân tộc hẹp hòi này ngăn cản những hợp tác lành mạnh giữa các quốc gia và là mối đe dọa cho hòa bình.
Sau cùng, cần lưu ý đặc biệt là các chế độ cộng sản đã phản bội chính lý tưởng cộng sản. Trong cuộc thảo luận sôi nỗi về dân chủ ở thế kỷ 19, vấn đề trọng tâm là làm thế nào để thực hiện dân chủ. Những lý thuyết gia cộng sản tiên khởi, kể cả Karl Marx khi ông chưa bị lão hóa, không hề đặt lại nguyên tắc cơ bản của dân chủ (tự do ngôn luận, tự do thành lập và gia nhập các tổ chức, tự do bầu cử và ứng cử). Họ chỉ cố gắng tìm một phương thức để bảo đảm dân chủ thực sự, nghĩa là dân chủ cho những người nghèo khổ, chiếm đại đa số lúc đó. Lý luận của họ là những người nghèo và thiếu kiến thức sẽ không có khả năng, cả tinh thần lẫn vật chất, để sử dụng các quyền tự do mà họ được hưởng trên lý thuyết và như thế chính quyền cuối cùng vẫn ở trong tay một thiểu số giàu có. Từ đó họ chủ trương tập thể hóa các phương tiện sản xuất và phủ nhận quyền tư hữu để bảo đảm sự bình đẳng thực sự về chính trị. Về cơ bản những ý kiến của họ nhằm cải tiến chứ không phủ nhận dân chủ. Trong hai hướng để tăng cường dân chủ, một hướng là nâng cao các quyền tự do chính trị và một hướng thứ hai là mở rộng dân chủ cho thật nhiều người, họ đã đặt trọng tâm vào hướng thứ hai và coi nhẹ hướng thứ nhất. Họ vấp vào hai sai lầm cơ bản, một về chính trị và một về kinh tế. Về chính trị, họ không nhận thức được rằng dân chủ là một chế độ mới và sẽ

còn thay đổi không những về hình thức mà còn cả về nội dung quyền lực chính trị, họ đã quá nóng vội. Về kinh tế, họ nhìn hoạt động kinh tế như một trò chơi với tổng số cố định người này được người kia phải thua; họ không nghĩ là mọi người đều có thể cùng tiến lên sự sung túc; họ không thể tưởng tượng một xã hội trung đó những người thất nghiệp cũng sẽ có xe hơi. Họ lầm, nhưng dứt khoát họ không phủ nhận dân chủ. Trong đầu óc họ không có độc quyền báo chí của nhà nước, không có những cuộc bầu cử bịp bợm, với kết quả định sẵn, không có những nhà tù chính trị, không có việc cấm đoán các hội đoàn. Các chế độ cộng sản sau này thực ra chỉ là một sự thoán đoạt, sau khi đã phản bội, những tư tưởng của các nhà lý thuyết cộng sản đầu tiên. Bây giờ hãy bàn về một số lấn cấn của người Việt nam chung quanh vấn đề dân chủ.

Dân chủ sẽ đưa tói hỗn loạn! Lập luận này được đảng cộng sản đưa ra như một sự thực hiển nhiên không cần chứng minh và được một số người chấp nhận một cách thụ động. Nhưng nó chỉ là một lập luận lỗ mãng, bất chấp cả lý luận lẫn thực tại đất nước. Hiện nay nước ta đang hỗn loạn và - hơn thể nữa - đang rất hỗn loạn. Trộm cướp hoành hành như chỗ không người. Buôn lậu có kho nhà nước, tàu chiến, xe tăng. Móc ngoặc, tham nhũng, hối mại quyền thế trở thành một nếp sống. Cây rừng, bờ biển, danh lam thắng cảnh, ngay cả di tích lịch sử bị phá hủy một cách vô tội vạ. Chưa kể loạn sứ quân, bắt người tùy hứng, giam giữ, tra tấn. Ngoại trừ chính sách khủng bố chính trị, Việt nam đang ở trong một tình trạng gần như vô chính phủ.

Kinh nghiệm sống dưới chế độ cộng sản Việt nam và những trao đổi với những người đã trưởng thành và làm việc trong các chế độ độc tài khác cho tôi một kết luận rất rõ rệt: không cứ gì Việt nam mà mọi chế độ cộng sản, nói chung mọi chế độ độc tài, đều rất hỗn loạn. Một người có thể vượt đèn đỏ, đánh vợ con, đả thương trầm trọng đồng nghiệp, gây mất mát nặng nề

cho cơ quan mình, phóng uế bừa bãi, v.v... mà chỉ bị cảnh cáo, hay phạt qua loa. Các chế độ độc tài dung túng sự vô kỷ luật và vô trách nhiệm để bù lại sự thiếu tự do, họ chỉ thù ghét những phát biểu đứng đắn của trí tuệ, chứ không thù ghét những tệ đoan xã hội.

Dân chủ không đưa tới hỗn loạn, trái lại nó đem lại luật chơi rõ ràng minh bạch, nó bảo đảm công lý và luật pháp, nó đem lại tinh thần trách nhiệm vì nó cho phép mọi người có chỗ đứng và tiếng nói trong việc nước. Nó đem lại trật tự trong đầu óc con người và trong xã hội.

Dân chủ không có lợi cho phát triển kinh tế! Một xác quyết nông cạn phát xuất từ ngộ nhận về bản chất của dân chủ do sự nhận diện hời hợt hoặc gian trá về những lúng túng của một số quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp về dân chủ. Dân chủ không phải là chiếc đũa thần giải quyết mọi vấn đề và đem lại phồn vinh. Dân chủ không thay thế cho những chính sách và nhưng con người. Dân chủ là một phương thức sinh hoạt cho phép đặt vấn đề một cách đứng đắn tìm giải pháp một cách đứng đắn và chọn lựa một cách đúng đắn những người trách nhiệm. Tự nó, dân chủ không giải quyết một vấn đề nào cả, nhưng không có dân chủ thì không có vấn đề nào có thể giải quyết được một cách đứng đắn. Chính vì thế mà mức độ dân chủ quyết định giới hạn cho phát triển nói chung và phát triển kinh tế nói riêng. Chính vì thế mà các nước giàu mạnh đều là các nước dân chủ trong khi các nước độc tài đều chậm liến. Khuyết tật của thái độ thực tiễn cho rằng nên gác lại nhưng đòi hỏi chính trị để tập trung cố gắng vào vấn đề phát triển kinh tế rồi chính phát triển kinh tế sẽ đem lại dân chủ chính là ở chỏ nó không thực tiễn: chấp nhận độc tài để hy vọng phát triển kinh tế người la sẽ chỉ có độc tài mà không có phát triển. Dân chủ không đem cơm áo và hạnh phúc để phát không. Dân chủ không bố thí. Nó tạo ra những con người tự do và trách nhiệm, làm chủ đời mình, phát huy được khả năng và sáng kiến của mình để xây dựng đời

mình và đất nước mình. Chính vì thế mà dân chủ đã giải tỏa được sinh lực quốc gia và đem đến sự phồn vinh.

Chính vì thế mà dân chủ mới đẹp.

Dân chủ là một xa xỉ phẩm đối với các nước thiếu mở mang! Quả là một thái độ miệt thị và kỳ thị chủng tộc. ở miệng những người thuộc các quốc gia thiếu mở mang, nó còn là một sự mạ lị chính mình một cách ngu ngốc. Dân chủ không phải là một xa xỉ phẩm đối với bất cứ một dân tộc nào. Khi các dân tộc phương Tây bắt đầu dân chủ hóa, họ ở một mức độ kinh tế, xã hội và dân trí còn kém xa chúng ta ngày hôm nay. Riêng người Mỹ chưa hề biết một chế độ nào khác hơn là dân chủ, họ bắt đầu dân chủ từ những con người đến từ nhiều nguồn gốc và phong tục, thiếu thốn tất cả, kể cả văn hóa và đồng thuận. Nhờ có dân chủ họ đã tạo ra quốc gia hùng mạnh nhất trái đất. Những dân chủ có thể là một xa xỉ phẩm, và trên thực tế dân chủ đã từng là xa xỉ phẩm trong nhiều trường hợp. Dân chủ bịp bợm quả nhiên là một trò chơi vô cùng tốn kém và là một gánh nặng. Trái lại dân chủ thành thực là một dụng cụ quí giá. Những người cầm quyền cho rằng dân chủ là một xa xỉ phẩm thực ra chỉ có ý định dàn dựng một thứ dân chủ bịp bợm.

Dân chủ thành thực không nhất thiết là dân chủ hoàn chỉnh, mức độ hoàn chỉnh của một nền dân chủ tăng lên với thời gian, cùng với mức độ phát triển và dân trí; nhưng một nền dân chủ thành thực vẫn có nhưng thành tố tối thiểu của nó: tự do ngôn luận, đa đảng và bầu cử tự do. Kinh nghiệm cá nhân qua những trao đổi đã cho tôi một nhận định là tất cả những người lo âu một cách lương thiện rằng dân chủ có thể là một xa xỉ phẩm khi dân trí còn thấp đều làm một sai lầm chung: họ trừu tượng hóa dân chủ. Nếu thay vì dặt câu hỏi: Việt nam có thể có dân chủ không?, họ đặt những câu hỏi cụ thể như có nên có tự do ngôn luận không, có nên có bầu cử, tự do lập hôi không, v.v... họ sẽ không còn băn khoăn.

Cũng không nên cuồng tín và quá khích. Phải thực tế mà nhìn nhân dân chủ sẽ không thể đem lại tất cả mọi phúc lợi của nó trong một tình trạng dân trí chưa mở mang. Nhưng điều cần phải ý thức một cách rất rõ rệt là dù trong hoàn cảnh nào dân chủ cũng hơn xa độc tài.

Dân chủ tự nhiên sẽ tới! Nếu dễ dàng như vậy thì tại sao mặc dầu mọi nước dân chủ đều giàu mạnh nhưng chỉ có một số ít dân tộc có được dân chủ? Dân chủ là một điều quí giá cho nên nó không tự nhiên mà mọc lên như cỏ đại mà phải tranh đấu để có. Các nước dân chủ phương Tây, mà đa số người Việt nam mơ ước, đã phải tranh đấu cam go lắm mới có được dân chủ như ngày nay và họ vẫn còn rất cảnh giác bảo vệ nền dân chủ đã tranh thủ được. ở đâu và bao giờ cũng thế, khuynh hướng chuyên quyền độc đoán luôn luôn là một cám dỗ mạnh. Nếu chúng ta không phấn đấu mà chỉ ngồi chờ để có dân chủ thì chắc chắn chúng ta sẽ chỉ có cái ngược lại của dân chủ.

Cũng chớ nên lạc quan mà nghĩ rằng dân chủ sẽ tới nhờ áp lực của đà tiến chung của thế giới. Nhưng áp lực này có thể đem đến dân chủ nhưng cũng có thể làm sụp đổ chính quốc gia. Vấn đề là chúng ta có đủ thì giờ không, đất nước ta có thể tồn tại được cho đến khi có dân chủ hay không? Như đã nói ở một phần trước của cuốn sách này, ý niệm quốc gia dân tộc đang bị công phá một cách gay gắt. Sẽ chỉ còn lại trong thế kỷ 21 những quốc gia được xây đựng trên một đồng thuận nghĩa là những quốc gia có dân chủ. Các quốc gia khác sẽ tan vỡ trong hỗn loạn. Với đà tiến hóa dồn dập hiện nay sự tan vỡ có thể là rất nhanh chóng. Chần chừ mãi trong cố gắng xây dựng dân chủ chúng ta có thể sẽ không còn quốc gia trước khi đạt tới dân chủ. Không cần phải là một nhà thông thái mới thấy được nguy cơ này, chỉ cần một chút quan sát và suy nghĩ lương thiện. Có cần một kết luận cho cuộc mạn đàm chung quanh vấn đề dân chủ này không? Có lẽ không, nhưng thay vào đó là một nhận định về sự khó khăn của cuộc thảo luận về dân chủ, và

về chính trị nói chung. Khó ở chỗ người Việt nam hình như có một bản năng tự tin ghê gớm về lý luận chính trị. Nhiều người, kẻ cả nhưng trí thức có tầm vóc, có thể tin chắc như đinh đóng cột vào những lập trường không được xây dựng trên một cơ sở hiểu biết đúng đắn nào, và ở mỗi giai đoạn lại có thể tin chắc như đinh đóng cột vào những lập trường khác nhau. Những xác quyết cứ tự nhiên mọc ra, lúc nào cũng tuyệt đối, và không cần được xây dựng trên một vốn hiểu biết nào. Người Việt nam chúng ta, kể cả trí thức, thật rất vô lễ đối với kiến thức.

Một vị đàn anh của tôi, tốt nghiệp cùng trường nhưng trước nhiều năm, cách đây ba mươi năm thuyết phục tôi tham gia một phong trào trung lập của anh. Anh quả quyết chỉ có con đường đó là cứu vãn được đất nước, anh cũng quả quyết phải đấu tranh rất cam go chứ không thể khoanh tay chờ đợi. Lập trường của anh không dựa trên một hiểu biết đặc sắc nào. Có lẽ anh chỉ tình cờ đọc được một cuốn sách hay một vài bài báo và nghĩ rằng đó là những kiến thức không ai có. Những tôi không thảo luận được với anh vì anh quá quả quyết trong những ý kiến của mình. Sau đó tôi về Việt nam, còn anh, người đã thuyết phục tôi phải dấn thân tranh đấu cam go, vẫn ở lại Pháp. Hơn ba mươi năm sau tôi gặp lại anh và lần này cũng không thảo luận được với anh vì anh lại tin tưởng chắc nịch vào một chân lý mới là cách làm chính trị hay nhất là đừng làm chính trị? Anh nói bằng tiếng Pháp: La meilleure politique, cest pas de politique du tout? . Anh coi những hoạt động của tôi chỉ có hại vì các anh càng đòi dân chủ đảng cộng sản càng chống dân chủ, cứ để mặc họ, họ sẽ tự động dân chủ hóa.

Cái nghiệp hoạt động chính trị nhiều khi cũng éo le. Biết tôi có chút ít hoạt động, nhiều người thường hay muốn gặp tôi để trình bày những con đường cứu nước mà họ đã khám phá ra. Có người vẽ ra những vòng tròn, có người vẽ ra những hình tam giác, có người giảng giải cho tôi về lẽ tuần hoàn của

trời đất, có người nói chỉ có triết lý đạo Phật mới là nền tảng vững chắc xây dựng đất nước, cũng có người quả quyết rằng đạo Cao Đài là con đường bắt buộc của Việt nam. Những người này đều giống nhau ở một điểm là họ cho những điều họ nghĩ là hoàn toàn đúng và do đó không thể nghe một lập luận nào khác.

Một người mệt mỏi chỉ có thể nói chứ không thể nghe, vì nghe đòi hỏi sức khỏe và sự tỉnh táo. Có lẽ chúng ta là một dân tộc đã quá mệt mỏi sau nhiều đỗ vỡ và mất mát. Và chính sự mệt mỏi này đã là lý do đầu tiên khiến chúng ta khó thảo luận với nhau về các vấn đề chính trị mà đặc điểm chung là bề mặt có vẻ như rất đơn giản trong khi trong chiều sâu chúng rất phức tạp.

Lý do thứ hai gây khó khăn, và đôi khi hỗn loạn, cho các cuộc thảo luận chính trị là chúng ta không ý thức được rằng muốn lý luận chính trị một cách đúng đắn cần qua một giai đoạn nhập môn nghiêm túc. Đó là giai đoạn nhập tâm những khái niệm căn bản của chính trị, quốc gia, dân tộc, nhà nước, chủ quyền, nhân quyền, tự do, dân chủ, văn hóa, phát triển, v.v... Và nhất là tìm ra mối liên hệ giữa các khái niệm đó. Cố gắng nhập môn này rất khó và đòi hỏi rất nhiều thì giờ, nhưng là một sự bắt buộc nếu không người ta sẽ rất dễ quên mình đang nói về cái gì, rồi sẽ nhảy loạn xạ từ khái niệm này sang khái niệm khác, từ đầu Ngô sang mình Sở, sẽ mâu thuẫn với những gì mình mới nghĩ tuần trước và những gì mình có thể nói ngày mai. Tôi đã từng được nghe nhiều bài thuyết trình và đọc nhiều bài tham luận trong đo tác giả mâu thuẫn với chính mình trong vòng vài phút phát biểu hay trong một trang giấy. Những khái niệm chính trị có vẻ giản đơn nhưng thực ra chúng rất phức tạp.

Những người muốn tham gia vào cuộc thảo luận chính trị, và nhất là vào cuộc vận động dân chủ, có lẽ nên quan sát các tu sĩ. Không phải các vị đại đức, thượng tọa, linh mục, mục sư đều có trình độ hiểu biết cao, nhiều vị chỉ

có những kiến thức rất sơ sài. Nhưng tại sao nói chung họ vẫn sống và phát biểu được đúng tín ngượng của tôn giáo họ? Đó là vì họ đã trải qua cố gắng nhập môn. Mười điều giáo lệnh, tứ điều đế, v.v... có gì là phức tạp đâu, thế mà họ ván tụng kinh, gõ mõ, lần tràng hạt hàng ngày. Nhờ đó họ nhập tâm. Các khái niệm chính trị còn phức tạp hơn nhiều, nhưng nếu mọi người phát biểu về chính trị dành được một phần thời giờ mà các nhà tu dành cho việc tụng niệm để nhập tâm chúng thì cuộc thảo luận về dân chủ chắc chắn sẽ được nâng cấp. Và tương lai đất nước cũng sẽ khá hơn.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Đi xa hơn dân chủ

Vì chỉ là một phương tiện để xây dựng tự do và hạnh phúc, dân chủ cần được thích nghi với tiến hóa của xã hội. Cuộc thảo luận để cải thiện dân chủ và đi xa hơn mức độ dân chủ tối thiểu (tự do ngôn luận và báo chí, tự do thành lập và gia nhập các tổ chức, tự do bầu cử và ứng cử) luôn luôn phải tiếp tục.

Một hướng tìm kiếm là giới hạn ở mức thực sự cần thiết tầm vóc và vai trò của nhà nước để nhường không gian tối đa cho cá nhân và xã hội dân sự. Thế nào là mức thực sự cần thiết đang là trọng tâm của cuộc tranh luận chính trị tại hầu hết các quốc gia. Hướng thứ hai là mở rộng sự thụ hưởng tự do và dân chủ cho thật đông người, nói cách khác là đem các quyền tự do có trên nguyên tắc vào thực tại. Đằng sau những cuộc thảo luận quanh khái

niệm dân chủ, đang hình thành một khái niệm dân chủ mới, một thứ hậu dân chủ là dân chủ đa nguyên.

Khái niệm dân chủ đa nguyên sau một thời gian ngắn bị phản bác đã mau chóng được người Việt nam chấp nhận. Đó là điều đáng mừng, nhưng hình như sự chấp nhận này chưa đi đôi với nhận thức rằng dân chủ đa nguyên không phải chỉ là một thuật ngữ mới mà là một ý niệm mới, một bước tiến mới của dân chủ. Phần đông vẫn chỉ hiểu đa nguyên là đa đảng, do đó dân chủ đa nguyên chủ yếu là một khẩu hiệu để chống độc tài, để phản bác dân chủ tập trung của đảng cộng sản. Về điểm này tôi phải nhìn nhận là đảng cộng sản tỏ ra hiểu biết hơn nhiều người chống cộng. Họ phân biệt đa nguyên và đa đảng khi họ đưa ra cương lĩnh chống đa nguyên, đa đảng.

Mặc dầu thảo luận về tương lai của dân chủ là một khuynh hướng thời thượng, cho tới nay trong các tác phẩm chính trị nổi tiếng trên thế giới chưa có một định nghĩa rõ rệt cho dân chủ đa nguyên. Nhóm Thông Luận đã đưa ra một định nghĩa rõ rệt với năm đặc tính của dân chủ đa nguyên. Từ khi định nghĩa này được đưa ra năm 1992, qua các thảo luận trực tiếp với các nhà nghiên cứu chính trị cũng như qua những tác phẩm mới, chúng tôi đã chỉ nhận được nhưng bổ túc chứ chưa gặp một phản bác nào.

Định nghĩa đó như sau:

[ ] Dân chủ đa nguyên là dân chủ nhưng không phải dân chủ nào cũng là dân chủ đa nguyên.

Dân chủ đa nguyên là một hệ thống chính trị mới với những đặc tính bắt buộc của nó. Ta có thể nhấn mạnh năm đặc tính: Một là, dân chủ đa nguyên nhìn nhận và tôn trọng chỗ đứng và tiếng nói ngang nhau cho mọi người thuộc mọi thành phần xã hội, mọi tín ngưỡng và mọi khuynh hướng chính trị. Dân chủ đa nguyên lên án mọi phân biệt đối xử, nó chống đối quyết liệt chế độ độc đảng. Một cách cụ thể bản hiến pháp của một thể chế dân chủ đa

nguyên không thể chứa dựng bất cứ một qui chiếu nào về một chính đảng một chủ nghĩa hay một tôn giáo.

Hai là, ngoài nguyên tắc phân quyền phải có trong mọi nền dân chủ xứng đáng với tên gọi của nó, dân chủ đa nguyên đòi hỏi tản quyền để tôn trọng sự khác biệt giữa các địa phương. Một chính quyền dù xuất phát từ bầu cử tự do đi nữa cũng không phải là dân chủ đa nguyên nếu phần lớn quyền hành tập trung trong tay chính quyền trung ương. Trong một thể chế dân chủ đa nguyên các chính quyền địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra, phải có những quyền luật định rộng rãi để tổ chức cuộc sống phù hợp với hoàn cảnh riêng của mỗi vùng. Mỗi vùng phải có diện tích và dân số ở mức độ thoả đáng để có thể là những thực thể đủ tầm vóc để tự quản được và phát triển được. Như thế một số nguyên nhân xung đột sẽ tự nhiên được giải tỏa. Các sắc tộc ít người sẽ có được tiếng nói đáng kể tại các địa phương mà họ tập trung đông đảo. Các chính đảng không có được đa số trong các cuộc bầu cử toàn quốc vẫn có thể nắm được chính quyền tại những địa phương nơi họ được tín nhiệm. Dân chủ đa nguyên làm nhẹ đi mối căng thẳng chính quyền - đối lập và bẻ gãy mối xung khắc được làm vua thua làm giặc. Tản quyền dưa tới hệ luận là chính quyền trung ương không cai trị trực tiếp mà chỉ đảm nhiệm các sứ mạng quóc phòng, ngoại giao, tiền tệ và phối họp giữa các địa phương. Một vai trò khác của chính quyền trung ương là thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng trên qui mô cả nước và trợ giúp các chương trình địa phương đáng khuyến khích.

Ba là, dân chủ đa nguyên đặt nền tảng trên xã hội dân sự. Bên cạnh các chính đảng, các cộng đồng sắc tộc, địa phương và tôn giáo, các hiệp hội công dân tổ chức theo ngành nghề quyền lợi, nhân sinh quan, sở nguyện, ưu tư, v.v... Được hoạt động độc lập với chính quyền, được nhìn nhận một chỗ đứng trọng yếu, được có tiếng nói và ảnh hưởng trong sinh hoạt cũng như

trong sự tiến hóa của xã hội. Nhà nước tự coi mình là có sứ mạng phục vụ xã hội dân sự chứ không khống chế xã hội dân sự, không định đoạt sinh hoạt thường ngày thay cho xã hội dân sự. Về mặt kinh tế điều này có nghĩa là nền kinh tế quốc gia phải dặt nền tảng trên các xí nghiệp tư, khu vực quốc doanh phải được giới hạn ở mức tối thiểu và nếu không có thì càng hay. Vai trò nền tảng của các hiệp hội công dân đa dạng là một bảo đảm chắc chắn cho sự chuyển hóa thường trực, tự nhiên và liên tục của xã hội, tránh những xáo trộn đột ngột và đầy đổ vỡ của các cuộc cách mạng.

Bốn là, dân chủ đa nguyên kính trọng các thiểu số và luôn luôn mưu tìm thỏa hiệp. Trong một thể chế dân chủ đa nguyên, nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số không được sử dụng một cách tự động và máy móc mà chỉ được dùng tới sau khi đã tận dụng mọi cố gắng để tìm đồng thuận. Dân chủ đa nguyên chống lại mọi hình thức chuyên chính, kể cả chuyên chính của đa số. Bình thường trong một thể chế dân chủ sự chính đáng của một chính quyền dựa trên kết quả của cuộc bầu cử cuối cùng, nhưng trong dân chủ đa nguyên sự chính đáng của một chính quyền còn nằm cả trong sự thành khẩn tìm đồng thuận trong mọi quyết định quan trọng.

Năm là, dân chủ đa nguyên trong bản chất của nó tôn trọng mọi thành phần dân tộc và không thể để một thành phần này bóc lột và chà đạp một thành phần khác. Vì thế dân chủ đa nguyên coi rất trọng công bằng xã hội và không thể đi đôi với cái thường được gọi là tư bản rừng rú

Trong một thể chế dân chủ đa nguyên, nhà nước không còn là người chỉ huy tuyệt đối. Vai trò của nhà nước chỉ là đảm nhiệm ba chức năng: trọng tài trong các quan hệ giữa các thành tố của xã hội, chế tài những vi phạm, và hòa giải những đòi hỏi mâu thuẫn của các thành phần dân tộc. Nhà nước hòa giải thay vì nhà nước chỉ huy là nét đậm của dân chủ đa nguyên. Nó phân biệt hẳn dân chủ đa nguyên với các chế độ chuyên chính, nhưng nó cũng

khiến dân chủ đa nguyên khác với nhiều chế độ dân chủ trong đó chính quyền vẫn còn tham vọng định đoạt thay cho xã hội dân sự. [...] (Trích Thử Thách và Hy Vọng - Dự án Chính trị Dân Chủ Đa Nguyên 1996, Thông Luận, Paris 1996, trang 17-19).

Tầm quan trọng của xã hội dân sự đã được Alexis de Tocqueville nhấn mạnh rất sớm ngay từ đầu thế kỷ 19, mặc dù ông chưa đạt tới khái niệm đa nguyên. Ông đã cảnh giác rằng đặc tính cốt lõi của các chế độ độc tài là đè bẹp xã hội dân sự. Ông nhận định ràng các chế dộ độc tài không cần người dân thương yêu họ mà chỉ cần người dân dừng thương yêu nhau và đừng kết hợp với nhau để cho chúng để khống chế một xã hội phân rã. Nâng cao tầm quan trọng của xã hội dân sự lên hàng một thành tố nền tảng của sinh hoạt quốc gia có hệ luận tự nhiên là chính quyền phải triệt thoái về mức độ tối thiểu cần thiết để nhường không gian tự do tối đa cho các công dân. Đó cũng là điều mà các nhà tư tưởng thuộc trường phái tự do đã đề nghị từ lâu. Nhiều nhà tư tưởng khác cũng đã báo động về nguy cơ của một sự chuyên chính của đa số. Dĩ nhiên cũng không thể quên ưu tư của các nhà tư tưởng thuộc khuynh hướng xã hội là ngăn cản sự khống chế của người giàu trên người nghèo. Phong trào cộng sản thế giới đã sụp đổ nhưng vấn đề mà nó đặt ra vẫn còn rất thời sự trước sự bành trướng của các công ty lớn ảnh hưởng một cách quan trọng trên cuộc sống của rất nhiều người, đôi khi trên cả một số quốc gia. Các công ty đa quốc gia đã có từ lâu và cũng đã ảnh hưởng trên chính sách của các nước nhược tiểu từ lâu, nhưng sự bện rất mới và cần được cảnh giác là gần đây ngày càng xuất hiện những công ty quá lớn. Một số công ty có trị giá tích sản tương đương với tổng sản lượng của cả khối ASEAN. Các công ty đa quốc gia lớn là những trung tâm quyền lực khổng lồ mới trong đó lãnh đạo hoàn toàn không bị chi phối bởi những nguyên tắc dân chủ. Một giải pháp kỹ thuật vẫn cần được tìm ra cho vấn nạn này trừ

khi, như niềm tin của nhiều người, một mặt chính phát triển kinh tế sẽ khiến các công ty cần công nhân hơn là công nhân cần xí nghiệp, mặt khác các sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật, thể thao sẽ tiến lên, giảm bớt trọng lượng của sinh hoạt kinh tế. Một trường phái tư tưởng mới cũng đang xuất hiện với niềm tin vào một chủ nghĩa dân chủ chứng khoán, theo đó các công ty, vì nhận vốn từ quần chúng qua thị trường chứng khoán và lệ thuộc quần chúng trong việc bán hàng và dịch vụ sản xuất ra, sẽ dần dần bị kiểm soát bởi quần chúng, nghĩa là cũng sẽ dân chủ hóa. Tuy giải pháp chưa tìm ra nhưng nguyên tắc đã rõ rệt: mọi người phải có chỗ đứng và tiếng nói ngang nhau độc lập với trọng lượng kinh tế.

Dân chủ đa nguyên là tổng hợp chính trị ở giai đoạn này của nhiều đột phá trong kho tàng suy tư của nhân loại.

Chúng ta chưa có dân chủ mà đã nghĩ đến dân chủ đa nguyên có phải là quá sớm và quá không tưởng không? Đúng, nếu ta nghĩ rằng một học sinh trung học chỉ nên nghĩ tới bằng tú tài chứ không cần nghĩ tới đại học. Có nhiều triển vọng cô hay cậu học sinh thực tiễn này sẽ không đi xa trên đường học vấn.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Các giá trị châu á?

Có một lần tôi được coi một hoạt cảnh tức cười trong một phim hài hước. Một nhà mô phạm đang thao thao bất tuyệt giảng giải giá trị thiêng liêng của

gia đình trước một cử tọa trẻ. Ông đang hùng hồn thuyết phục đám thanh niên về những tệ hại của quan hệ tình dục ngoài khuôn khổ vợ chồng thì một bất ngờ xảy đến. Một chàng trai, với tất cả bộ dạng của một người đồng tính luyến ái, từ ngoài xông vô nắm lấy ông đánh ghen. Thì ra ông không những ngoại tình mà còn ngoại tình với người cùng phái. Bài giảng dĩ nhiên chấm dứt ở đây.

Cuộc khủng hoảng kinh tế châu á bắt đầu từ mùa hè 1997 cũng đã cắt ngang cuộc tranh luận đang sôi nổi về các giá trị châu á một cách tương tự. Nó lố bịch hóa những người đang rêu rao là các quốc gia Đông á đã phát triển mạnh nhờ các giá trị châu á, và như thế người châu á không cần những giá trị phương Tây như dân chủ và nhân quyền. Nhưng kết thúc một cuộc tranh cãi vì một bên tranh luận bị quê là một kết thúc không ổn. Người tranh luận bị cụt hứng nhưng chắc gì nhưng điều họ nói đã sai? Như thể cuộc tranh luận về các giá trị châu á có thể sẽ còn được phát động lại trong tương lai, trong một hoàn cảnh khác và với mục mục đích khác Do đó chúng ta cũng cần xem thực chất của cuộc tranh cãi này là cái gì.

Điểm thứ nhất là cuộc tranh cãi về các giá trị châu á đã được tung ra hồi đầu thập niên 1990, hầu như cùng một lúc tại Singapore và Malaysia. Đây là một điều nghịch lý bởi vì Singapore và Malaysia chính là hai nước có ít tư cách nhất để phát biểu nhân danh văn hóa và truyền thống châu á.

Singapore là một thương cảng hơn là một quốc gia, do người phương Tây thành lập cách đây hai thế kỷ, bắt đầu từ một làng đánh cá nhỏ với vài chục ngư dân. Nó đã được tạo ra và cai trị hoàn toàn theo khuôn mẫu phương Tây. Dân chúng Singapore, ba triệu người hiện nay, chu yếu là những người Hoa đã chạy trốn hệ thống chính trị và văn hóa châu á tại quê hương cũ. Malaysia cho tới cuối thế kỷ 14 chỉ là một bán đảo hoang vu và là trạm dừng chân cho các thuyền buôn qua lại giữa ấn Độ và Sumatra. Dữ kiện lịch sử

đầu tiên là cuộc thăm viếng của một sứ giả Trung Quốc dưới triều Minh năm 1405. Lúc đó Malaysia chỉ có vài vương quốc nhỏ hoàn toàn cô lập với phần còn lại của châu á. cho tói khi được tuyên bố là thuộc địa của Anh, đặt dưới quyền quản trị của công ty British North Borneo Company, vào năm 1881, Malaysia không có gì giống với một quốc gia cả. Malaysia không có lịch sử và cũng không có một văn hóa riêng, chưa nói tới văn hóa châu á. Như Singapore, Malaysia được thành lập và cai trị hoàn toàn theo khuôn mâu phương Tây. Cũng giống như Singapore, người Malaysia rất hài lòng với chính quyền thuộc địa Anh và không đòi độc lập họ đã chỉ được độc lập sau một quyết định của nước Anh. Hệ thống chính trị của họ không khác bao nhiêu di sản mà người Anh để lại.

Tóm lại, các giá trị châu á đã được đề cao bởi hai nước không hề thể hiện chúng.

Điểm nghịch lý thứ hai là cả Lee Khan Yew (Lý Quang Diệu) của Singapore lẫn Mahathir Muhamad của Malaysia, hai người hô hào tích cực nhất cho những giá trị châu A, đều là những người đã rất Tây phương hóa. Cả hai đều đã đóng vai trò then chốt trong việc Tây phương hóa sinh hoạt của đất nước họ. Lý Quang Diệu chỉ bắt đầu nói tới các giá trị Khổng Giáo sau khi ông từ chức thủ tướng. Việc ông nhấn mạnh tới truyền thống tôn trọng các bậc trưởng thượng của người châu á có thể được nhìn như một phản ứng tự vệ dể cố kéo dài ảnh hưởng trên chính trường. Lý Quang Diệu tỏ ra khó chịu trong qui chế hai bên của ông: ông đi kháp nơi, ban phát những lời khuyên cho mọi người trên mọi vấn đề. Các lập luận về các giá trị châu á của ông có vẻ đã thành công cho cá nhân ông vì ít ra chúng đã làm ông nổi bật.. Mahathir thuộc một thiểu số trong sắc tộc Mã Lai được giáo dục theo văn hóa Anh. Nếp sống của ông hoàn toàn là nếp sống của người Anh. Các con ông cũng thế, con gái út ông có chồng người Pháp. Mahathir rất sợ bị coi như là một

người Mã Lai mất gốc. Vì thế những lời tuyên bố của ông về các giá trị châu á cũng chỉ nhằm một mục đích sửa đổi hình ảnh của ông, để ông có vẻ Mã Lai và Hồi Giáo hơn là sự thực. Từ một năm nay vụ án Anwar Ibrahim đã gây rất nhiều tiếng vang. Dư luận thế giới coi Anwar như một chính khách tiến bộ và hiện đại, nạn nhân của Mahathir, một người cầm quyền thủ cựu. Thực ra Anwar từng là một người Hồi Giáo toàn nguyên và quá khích trong giai đoạn đầu của sự nghiệp chính trị. Ông ngưỡng mộ Khomeini và phấn khởi vì cuộc cách mạng Hồi Giáo tại Iran đến nỗi ông từng hành hương sang Teheran để bày tỏ sự cảm phục đối với Khomeini. Mahathir đã chỉ chọn Anwar làm người thừa kế chính thức của mình để tranh thủ cử tri Hồi Giáo Mã Lai cho ông. Chính vì thế mà ông đã rất giận dữ và thù ghét Anwar khi Anwar muốn tỏ ra hiện đại hơn ông..

Tóm lại, hai nhân vật đề cao các giá trị châu á nhất cũng là những người không chấp nhận chúng cho chính mình. Cuộc tranh cãi đã thiếu thực thà ngay từ đầu.

Điểm thứ ba mà tôi muốn lưu ý độc giả là các giá trị châu á chỉ là một diễn văn chứ hoàn toàn không phải là một chủ thuyết. Không hề có một luận cương hay một cẩm nang nào cả. Tất cả chỉ là những bài viết ngắn và những cuộc phỏng vấn bằng tiếng Anh được đăng trên nhật báo The Intemational Herald Tribune và tập san Foreign Affairs. Trong số những người chủ xướng và hô hào cho các giá trị châu á, người ta không thấy một triết gia, một nhà tư tưởng hay một nhà văn lớn nào, người ta chỉ thấy những công chức thuộc hai chính quyền Singapore và Malaysia. Cuộc vận động cho các giá trị châu á giống như một chiến dịch tuyên truyền hơn là một cuộc thảo luận trí tuệ. Một đặc điểm khác là những ồn ào về các giá trị châu á đã chỉ giới hạn trong khuôn khổ ASEAN. Các quốc gia châu á khác đã không tham gia cuộc hòa tấu này. Không có khuôn mặt chính trị hoặc trí thức lớn nào của Nhật tỏ ra

quan tâm. ấn Độ, Pakistan và Bangladesh hoàn toàn không biết tới. Nam Cao Ly và Đài Loan gạt bỏ thẳng thừng các luận điệu về các giá trị châu á và quả quyết chọn lựa con đường dân chủ hóa. Ngay trong khối ASEAN, Indonesia, Thái Lan và Phi-líp-pin tỏ ra dửng dưng. Chỉ có Hà Nội, Bắc Kinh và Rangoon tỏ ra hưởng ứng. Báo chí và quan chức Việt nam thỉnh thoảng ca tụng nhưng quan điểm đứng đắn của Lý Quang Diệu và Mahathir, dù không đề cập đến cụm từ giá trị châu á. Cũng nên lưu ý rằng trong mọi phát biểu về các giá trị châu á của họ, cả Lý Quang Diệu lẫn Mahathir cùng những cộng sự viên của hai ông đều không bao giờ đề cập đến ấn Độ, Pakistan và Bangladesh. Đối với họ, hình như châu á chỉ là Đông á. Nhưng những giá trị châu á được nêu ra là gì?

Lý Quang Diệu và Mahathir lại xung khắc một cách tràm trọng về nội dung của chúng. Đối với họ Lý, các giá trị châu á chỉ có thể là các giá trị Khổng Giáo trong khi đối với Mahathir chúng lại chủ yếu là các giá trị Hồi Giáo. Hai nhân vật này tuy ghét nhau nhưng hình như cũng đồng ý với nhau rằng người châu á quan tâm đến xã hội, cố gắng, giáo dục, tiết kiệm, phát triển và ổn định hơn là tới cá nhân, tiện nghi, tiêu thụ, nhân quyền và dân chủ; ngoài ra người châu á kính trọng tổ tiên, người lớn tuổi và chính quyền. Dân chủ và nhân quyền có vẻ như là hai đối tượng đánh phá quan trọng nhất của những diễn văn về các giá trị châu á. Nhưng ở đây các quan chức Singapore và Malaysia lại tỏ ra bối rối. Thông thường họ phản bác dân chủ và nhân quyền như những giá trị của phương Tây, nhưng cũng có khi họ lại nói đó là những giá trị phổ cập chỉ cần thích nghi với hoàn cảnh châu á.

Lý Quang Diệu hô hào một cách rất hăng say cho kinh tế thị trường và sự minh bạch (transparency), hai cột trụ của dân chủ. Có những lúc ông nói rằng dân chủ và nhân quyền cũng quan trọng đấy nhưng không quan trọng bằng kỷ luật và sản xuất. Người kế vị ông, đương kim thủ tướng Singapore

Goh Chok Tong còn đi xa hơn, đối với ông: Các quyền kinh tế và xã hội cũng quan trọng không kém các quyền dân sự và chính trị . Không kém nhưng cũng không hơn. ở một dịp khác ông Goh Chok Tong còn tuyên bố mạnh dạn hơn: Chúng tôi tin tưởng ở dân chủ, nhưng dưới một hình thức đảm bảo được kỷ luật và đồng thuận. Bà Chan Hăng Chen, cựu giám đốc Viện Nghiên Cứu Đông Nam á và đại sứ Singapore tại Liên Hiệp Quốc, tuyên bố trong một cuộc phỏng vấn trên The Intemationa Herald Tribule: Dân chủ và nhân quyền là những giá trị phổ cập nhưng những điều kiện để thể hiện chúng tại châu á có phần khác. Còn Mahathir? Trong một dịp, ông đã chỉ xin thêm thời gian: Đừng đòi hỏi chúng tôi phải thay đổi ngay tức khắc. Chúng tôi sẽ thay đổi, nhưng chúng tôi sẽ không thay đổi nhanh như người ta đòi chúng tôi. Có lẽ ít ai đòi Mahathir phải thay đổi ngay tức khắc vì thực ra Malaysia, hơn cả Singapore, đã là nước dân chủ hóa sớm nhất trong khối ASEAN. Chính nhưng lời tuyên bố mâu thuẫn này đã khiến Bắc Kinh, Hà Nội và Rangoon, những chế độ thực sự chống dân chủ và nhân quyền, không ủng hộ nhiệt tình những phát biểu về các giá trị châu á của Singapore và Malaysia.

Hiển nhiên là cộng đồng, kỷ luật, cố gắng, giáo dục, và ngay cả gia đình, không phải là những giá trị đặc biệt của châu á. Người phương Tây cũng quí trọng những giá trị này, có khi còn hơn. Lấy một thí dụ: liên đới xã hội là yếu tố cốt lõi của xã hội, như thế tinh thần liên đới trên nguyên tắc phải rất cao trong các xã hội châu á vì tại đó cộng đồng được coi là một giá trị nền tảng, nhưng sự thực là liên đới mạnh hơn hẳn ở phương Tây so với châu á. Trong những nước châu á, khi một người bị sa thải hay gặp tai nạn đó chỉ là chuyện cá nhân của người đó, không có an sinh xã hội, không có trợ giúp của nhà nước, hoàn cảnh bi đát của người đó không là quan tâm của bất cứ ai.

Hiển nhiên, về cơ bản, những cái gọi là giá trị châu á không có nội dung nào đặc biệt. Nhưng sự gay gắt đã thay thế cho lý luận. Phương Tây được mô tả là đang suy thoái vì dựa trên những giá trị bệnh hoạn, châu á sẽ qua mặt phương Tây vì xã hội châu á được xây dựng trên những giá trị lành mạnh. Kế đó là cáo trạng. Người phương Tây đã tỏ ra xấc xược và bá quyền khi mưu toan áp đặt những giá trị của họ lên toàn thế giới, nhưng sự ngạo mạn này không thể tiếp tục được nữa vì tình thế đã thay đổi và tương lai sẽ thuộc về châu á v.v.. cả những người hô hào các giá trị châu á, Kishore Mahbubani, đại sứ Singapore tại Liên Hiệp Quốc, là người quá khích nhất. Ông hô hào: Bạn trẻ ơi, hãy quay về phương Đông? , ông quả quyết:! Địa Trung Hải là biển của quá khứ, Đại Tây Dương là đại dương của hiện tại, Thái Bình Dương là đại dương của tương lai. Những người khác tỏ ra ôn hòa hơn nhưng tất cả đều cùng một luận điêu chống phương Tây và cũng đều cùng một giọng điều đắc tháng.Thái độ đác thắng này dĩ nhiên là lố lăng vì, trừ trường hợp của Nhật và hai thành phố Singapore và Hồng Kông, tất cả các quốc gia châu á vẫn còn thua xa các nước dân chủ phương Tây. Malaysia chẳng hạn, chỉ có một sản lượng trên mỗi đầu người tương đương với 20% mức độ của Hoa Kỳ và các nước Tây Âu.

Nhưng tại sao cuộc tranh luận về các giá trị châu á đã ồn ào như vậy? Chúng ta sẽ sai lầm nếu gạt phăng đi với thái độ khinh thường. Có ít nhất hai lý do đã khiến cuộc tranh luận về các giá trị châu á gây sôi nổi trên báo chí.

Lý do thứ nhất là châu á đang đòi hỏi một chỗ đứng xứng đáng hơn. Hơn hai thập niên tập trung đều đặn ở một tỷ lệ cao đã gia tăng rất nhiều trọng lượng của châu á. Từ 4% năm 1960, tổng sản lượng của các nước châu á đã lên mức 25% tổng sản lượng của thế giới vào năm 1992 khi cuộc tranh cãi về các giá trị châu á vừa bắt đầu. Châu á cũng đạt tới 25 % trọng lượng của ngoại thương trên thế giới vào năm 1994 và cũng giữ trong tay một phần ba

trữ kim của thế giới. Năm 1990, châu á đã mua của các nước phương Tây một số lượng hàng hóa và dịch vụ trị giá 650 tỷ USD, gấp đôi con số của con số năm 1980, nhưng chỉ xấp xỉ bằng một nửa con số hiện nay. Châu á đã trở thành một thị trường hấp dẫn cho các nước phương Tây và trọng lượng của nó sẽ càng ngày càng tăng lên. Rõ ràng là châu á xứng đáng được trọng nể hơn. Quan hệ giữa châu á và phương Tây phải thay đổi để phù hợp với tương quan lực lượng mới. Các nước phương Tây đều hiểu như vậy. Đó là lý do khiến họ đã chú ý đặc biệt đến những diễn văn về giá trị châu á. Mặt khác cũng vì sức mạnh thực sự của diễn văn về các giá trị châu á là sự thành công về mặt kinh tế của các nước châu á mà nó đã yếu hẳn đi sau cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu hồi tháng 7-1997.

Lý do thứ hai là những phát biểu về các giá trị châu á thực ra chỉ là một phần của một cuộc tranh luận quan trọng và to lớn hơn nhiều đang diễn ra tại châu á và sẽ có ảnh hưởng lớn trên tương lai của thế giới. Các quốc gia châu á đang ở trong một khúc quanh lịch sư đặc biệt quan trọng. Tăng trưởng kinh tế đã cải thiện một cách đáng kể đời sống con người nhưng đồng thời cũng mang đến những đòi hỏi thay đổi chính trị mạnh mẽ theo chiều hướng gia tăng tự do, dân chủ và nhân quyền. Cuộc chuyển hóa đe dọa nền tảng chính đáng của nhiều người cầm quyền và buộc họ đi tìm một biện minh văn hóa và tư tưởng cho quyền lực của họ. Trong bối cảnh ấy, so với ảo tưởng đẫm máu của ý thức hệ cộng sản trước đây, các giá trị châu á là một phản ứng khá hiền lành, một chủ thuyết ít độc hại hơn hẳn.

Thực sự có những giá trị châu á không và những giá trị nào? Các nước châu á được thành lập một cách riêng biệt và chỉ có một sự hiểu biết lẫn nhau rất sơ sài. Nhiều quốc gia châu á đã do người phương Tây lập ra và phần lớn các biên giới quốc gia đều hoặc do người phương Tây quyết định hoặc chịu ảnh hưởng của họ. Nếu chỉ muốn nói một cách sơ sài thì ta có thể nói. Đông

á chịu ảnh hưởng Trung Hoa và, ở những mức độ khác nhau, mang nhưng đặc tínhcủa văn hóa Khổng Giáo; Tây á là một sự đan xen giữa văn hóa ấn Độ Giáo và văn hóa Hồi Giáo, trong khi ở phía Nam, Indonesia à Malaysia là những quốc gia Hồi Giáo. Nhưng ngay cả cách mô tả sô sài đó cùng không đúng, Thái Lan và Miến Điện là hai nước Phật Giáo, trong khi Phi-líp-pin lại là một nước đa số Công Giáo. Và cũng không nên quên từ thế kỷ 20 văn hóa và các phương pháp làm việc của phương Tây cũng đã mọc rễ khắp nơi.

Mặt khác cũng không hề có một tình cảm liên đới nào giữa các quốc gia châu á. Người Nhật cho rằng họ là một dân tộc riêng biệt, thông minh và hùng mạnh hơn mọi dân tộc khác. Người Thái cũng nghĩ rằng họ là một dân tộc tinh nhuệ hơn hẳn, đã giữ được độc lập trước cuộc chinh phục của phương Tây. Quan hệ đáng kể nhất của Miến Điện với thế giới bên ngoài nói chung và châu á nói riêng trong lịch sử dài hơn một ngàn năm của họ là những cuộc chiến tranh với Thái Lan, mà những thù hận vẫn chưa chấm dứt hẳn. Còn người Trung Hoa thì dù đã trải qua nhiều thăng trầm và tủi hổ họ vẫn chưa bỏ hẳn được mặc cảm tự tôn của thời xa xưa khi họ tự coi là trung tâm của thế giới trong khi các dân tộc láng giềng chỉ là những thiểu số man rợ. Coi châu á như một thực thể tự nó đã là điều vô lý. Chỉ có những người thiếu hiểu biết mới có thể nói tới một văn hóa hay một triết lý phương Đông. Tuy nhiên, nếu chúng ta cố hết sức để nhận ra nhưng nét giống nhau trong nếp sống và suy nghĩ của các dân tộc châu á thì chúng ta cũng có thể tìm thấy một số điểm. Những điểm này, phải nói ngay, không phải chỉ có ở châu á mà hiện diện ở mọi xã hội ngoài phương Tây và ở cả phương Tây trước đây vài thế kỷ, dù có lẽ ở một mức độ thấp hơn. Đó là:

Cơ cấu đại gia đình liên hệ cá nhân trước hết với người cùng một dòng máu. Tâm lý này có thể nhận thấy trong hầu hết các nước châu á với những hậu

quả quan trọng về cả kinh tế lẫn chính trị. Các công ty lớn ở Nhật, Hồng Kông, Nam Cao Ly được điều hành như những vương quốc gia đình. Các nhà độc tài trước hết dựa trên gia đình, dành cho con cái, họ hàng những đặc quyền lớn. Các bà nội trợ thay chồng, con trai và con gái kế vị cha mẹ làm lãnh tụ các chính đảng hay làm tổng thống tại Phi-líp-pin, Indonesia, Bangladesh, Pakistan, ấn Độ, Miến Điện và Bắc Cao Ly.

Quan niệm quyền lực chính trị như là sự tưởng thưởng cho địa vị và thành tích trong quá khứ hơn là một trách nhiệm đòi hỏi khả năng và tầm nhìn. Chức quyền thay vì chức trách. Do đó người lãnh đạo quốc gia không cần phải thành công mà chỉ cần sống xứng đáng với địa vị của mình. Sự chống đối lại chính quyền bị xem như chống lại trật tự xã hội và như một thái độ không phải đạo. Chừng nào người cầm đầu quốc gia chưa mắc phải những tội ác tày trời thì không có lý do gì chính đáng để đòi thay thế ông ta hay bà ta. Tâm lý này giải thích sự kiện một đảng hay một lãnh tụ có thể cầm quyền liên tục trong nhiều thập niên. Dĩ nhiên tâm lý người châu á đã thay đổi nhiều, nhưng một thắng lợi như của Bill Clinton trước George Bush năm 1992 vẫn còn là điều không thể có tại châu á. Sự lẫn lộn giữa tôn giáo và chính trị. Về điểm này phải nói rằng sự phân biệt giữa tôn giáo và chính trị, giữa Thiên Chúa và Ceasar, quả là một đặc tính của tư tưởng phương Tây. Tại các nước châu á, Thượng Đế và Vua liên hệ rất mật thiết với nhau, khi không phải là một. Tại Trung Quốc, dưới ảnh hưởng Khổng Giáo, vua là thượng đế; tại các nước Hồi Giáo như Pakistan và Bangladesh, thượng đế là vua, còn tại ấn Độ và hai nước theo Phật Giáo là Thái Lan và Miến Điện, thượng đế chỉ là phụ tá ngoan ngoãn của vua. Người ta có thể nghĩ rằng sở dĩ chủ nghĩa cộng sản đã thành công và đứng vững tại Đông á hơn là lại Tây Âu, nơi nó được phát minh ra, là vì chính nó cũng là một hệ thống nửa tôn giáo nửa chính trị như Khổng Giáo trước đây. Về điểm này cũng thế, đã có

nhiều thay đổi, nhưng chưa thay đổi hẳn.

Cả ba yếu tố trên đây xét cho cùng đều là những trở ngại cho phát triển và tiến bộ. Cần nhận xét là những quốc gia từ bỏ chúng sớm nhất cũng là những quốc gia phát triển nhất. Khối ASEAN trước cuộc khủng hoảng kinh tế được các ông 1ý Quang Diệu và Mahathir coi, đúng hơn là lạm coi, như là thành trì của cái mà các ông ấy gọi là các giá tri châu á. Nhưng tình thế đã thay đổi.

Ngày nay cả năm nước sáng lập và có trọng lượng nhất trong khối đều đã là những nước dân chủ. Khi Việt nam xin gia nhập ASEAN, ban lãnh đạo cộng sản hy vọng tìm được ở ASEAN một chỗ dựa cho chế độ độc tài; từ nay và sắp tới, trong những cuộc gặp gỡ thường xuyên của khối, họ sẽ chỉ gặp những nhà lãnh đạo dân chủ thôi thúc họ cải tổ nhanh hơn. Từ nay, trong không khí mới của ASEAN, độc tài không còn gì là oai hùng nữa mà chỉ là lố bịch, thiếu văn minh, mất vệ sinh.

Ngày nay, nếu có một giá trị châu á mới nhưng đích thực, thì đó là khát vọng của mọi người châu á muốn được sung túc hơn và được kính trọng hơn. Khát vọng này đang thôi thúc mọi dân tộc châu á. Họ đã ý thức được tiềm năng chưa được khai thác của họ, họ cảm thấy hổ nhục vì nghèo khổ và thiếu tự do, họ tin rằng họ có thể, và phải, rút ngắn khoảng cách với các dân tộc phương Tây. Họ không quan tâm gì đến những cái gọi là giá trị châu á, họ chỉ quan tâm đến những giá trị làm cho cuộc sống của họ đáng sống và đáng tự hào hơn. Ngay cả một cô hầu bàn tại Sài Gòn hay một anh tài xế xe tuk-tuk tại Bangkok cũng đã hiểu rằng phát triển và phồn vinh phải đi đôi với dân chủ và nhân quyền.

Thập nhị sứ quân

Đinh Bộ Lĩnh, tức vua Đinh Tiên Hoàng, được coi là một trong những đại anh hùng của nước ta vì đã có công dẹp mười hai sứ quân và qui đất nước về một mối. Sự nghiệp của ông gây ấn tượng mạnh đến độ ngày nay khi tiếng Việt đã phát triển nhiều rồi chúng ta vẫn còn nhắc tới giai đoạn trước nhà Đinh bằng cụm từ thập nhị sứ quân thay vì mười hai sứ quân. Hơn thế nữa, thập nhị sứ quan đã trở thành một thành ngữ để chỉ nguy cơ đất nước bị tan rã thành nhiều mảnh. Nó như một tai họa ám ảnh chúng ta. Mỗi dân tộc thường có những nhân vật có sức thu hút đặc biệt, ngôn ngữ phương Tây ngày nay nói là họ có charisma. Sức thu hút~ đó có tác dụng làm cho nhân vật được đề cao hơn công lao thực sự của mình, và đem lại cho những hành động của vị ấy một dấu ấn tâm lý sâu đậm.

Huyền thoại của Đinh Bộ Lĩnh là đã tỏ ra anh hùng và độc đáo ngay từ thời thơ ấu. Ông mồ côi cha từ nhỏ, ở với chú và chăn trâu cho chú, ông bắt những đứa trẻ chăn trâu khác tôn mình làm minh chủ, bắt chúng làm kiểu rước mình như vua, tổ chức chúng thành quân đội lấy lau làm cờ rồi đi đánh nhau với trẻ con các làng khác. Có lần thắng trận, ông giết trâu của chú khao quân. Nếu chỉ có thế thì Đinh Bộ Lĩnh chỉ là một đứa trẻ ngỗ nghịch và vô giáo dục, nhưng sau này Đinh Bộ Lĩnh diệt các sứ quân, gom thâu đất nước và lên làm vua nên những hành động ngang ngược của ông thời thơ ấu được

coi là biểu hiểu của chí lớn. Đinh Bộ Lĩnh trở thành thần tượng của thiếu nhi Việt nam. Tội nghiệp cho thiếu nhi Việt nam, một mặt người ta dạy chúng ngưỡng mộ Đinh Bộ Lĩnh nhưng, mặt khác nếu chúng thực sự làm nhưng gì Đinh Bộ Lĩnh đã làm (ăn hiếp bè bạn, lập đảng đánh nhau, phá tài sản) thì chác chắn chúng sẽ bị ăn đòn, mà ăn đòn không oan chút nào vì thực ra đó chỉ là hành động của một đứa trẻ hư hỏng.

Một lần nữa chúng ta thấy rõ sự nghèo nàn về tư tưởng của người Việt. Chúng ta không suy luận và phê phán mà chỉ biết tâng bốc kẻ thắng. Hễ kẻ nào đã thành công và trở thành chúa tể thì những hành động của kẻ đó, dù xằng bậy đến đâu cũng được bào chữa và đánh bóng để đưa lên làm mẫu mực cho thời đại và cho đời sau. Chúng ta viết sử một cách không đứng đắn và chúng ta cũng đọc sử một cách không đứng đắn.

Bài hát Hoa Lư mà các thầy cô tôi dạy tôi ở trường tiểu học bắt đầu bằng câu: Ta cùng nhau đi thăm nơi hùng xưa... và kết thúc bằng câu ca tụng Đinh Bộ Lĩnh là đấng anh hùng vì nước quên mình. Thực ra Đinh Bộ Lĩnh chẳng bao giờ quên mình cả. Trái lại ông luôn luôn chỉ biết có mình thôi. Ông bất chấp tất cả, ông chỉ biết tham vọng quyền lực và thể vui của riêng mình. Lúc nhỏ ông ở với chú, lập băng đảng đánh lộn và phá tài sản của chú. Lớn lên ông đi làm giặc rất sớm vì theo sử chép ông theo sứ quân Trần Lãm, được Trần Lãm tin dùng và gả con gái cho, rồi lên thay Trần Lãm làm sứ quân khi Trần Lãm chết, sau đó rời bản doanh từ Thái Bình về Hoa Lư. Vậy mà năm 951, mới 26 tuổi, ông đã lừng lẫy ở Hoa Lư đến nỗi hai ông vua nhà Ngô (Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn, con Ngô Quyền) phải thân chinh đi đánh mà không được. Đúng là một tay anh chị, lúc bé thì du côn, lớn lên đi làm giặc. Và việc làm giặc chống nhà Ngô này là hoàn toàn vô đạo vì anh em nhà Ngô rất chính đáng, cha họ là Ngô Quyền có công đánh bại quân xâm lược Nam Hán, chính thức xác nhận nền độc lập dân tộc, hai anh em

Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn đều là những người nhân nghĩa. Nhưng Đinh Bộ Lĩnh táo bạo và đánh trận giỏi. Nhờ vậy ông đã diệt được mọi sứ quân và cả nhà Ngô, gom thâu lãnh thổ nước ta rồi lên ngôi hoàng đế. Sử sách ca tụng Đinh Bộ Lĩnh có công dẹp loạn sứ quân mà quên rằng chính ông cũng gây ra loạn sứ quân.

Nhiều người cho rằng việc xưng đế của Đinh Bộ Lĩnh, tức vua Đinh Tiên Hoàng, tương đương với một tuyên ngôn độc lập. Trên thực tế nước ta đã dần dần hình thành trong hơn mười thế kỷ Bắc thuộc. Nhờ những đóng góp về dân số và văn hóa từ phương Bắc và những cố gắng khai mở của các quan cai trị nặng tình với quê hương mói như Nhâm Diên và Sĩ Nhiếp, một xã hội văn minh mới đã dần dần hình thành tại đồng bằng sông Hồng. Vách núi hiểm trở ngăn cách đã khiến sự đi lại giữa Giao Châu và Trung Quốc còn khó khăn hơn đường biển. Xã hội Giao Châu ngày càng phát triển và ngày càng khác với xã hội Trung Quốc. Giao Châu là một xã hội Phật Giáo trong khi Trung Quốc là một xã hội Khổng Giáo. Sự thống trị của Trung Quốc yếu dần đi, để rồi tới một lúc không còn duy trì được nữa. Năm 906, guồng máy cai trị của Trung Quốc tại Giao Châu tự nó sụp đổ. Trung Quốc loạn lạc, quan cai trị bỏ về nước, người Giao Châu tôn một hào kiệt bản xứ là Khúc Thừa Dụ lên thay, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc và mở đầu kỷ nguyên tự chủ.

Cần lưu ý là nền độc lập của nước ta đã đến một cách tự nhiên như là sự chín muồi của tiến trình hình thành của một xã hội mới chứ không phải do ý chí muốn độc lập và chống lại Trung Quốc. Ba đời họ Khúc (Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ) và cả Dương Đình Nghệ sau đó, dù tự lập nên và chống với quân xâm lăng phương Bắc vẫn chỉ xưng là tiết độ sứ, một chức quan do Trung Quốc lập ra để cai trị Giao Châu. ý thức quốc gia của chúng ta tiến chậm hơn thực tại xã hội, địa lý và nhân văn. Ngô Quyền sau

khi thắng được quân Nam Hán đã xưng vương, chính thức xác nhận nền độc lập. Hành động có ý nghĩa lịch sử trọng đại này hình như đã không được ghi nhận một cách phấn khởi, nên ngay sau khi Ngô Quyền qua đời hào kiệt khắp nơi đã thi nhau xưng hùng xưng bá. Sự triệt thoái của Trung Quốc đã tạo ra một khoảng trống quyền lực tại Giao Châu cho các thủ lãnh địa phương. Đinh Bộ Lĩnh là một trong những thủ lãnh này. Việc ông nổi loạn chỉ là do tham vọng cá nhân chứ không phải là để chống lại một chính quyền bất chính. Đinh Bộ Lĩnh đã thắng được không phải vì có chính nghĩa, trái lại ông đã chống lại một chính quyền rất có chính nghĩa, mà chỉ vì ông đánh trận giỏi. Việc ông xưng đế cũng chỉ nằm trong một tiến trình độc lập tự nhiên sau họ Khúc, họ Dương và họ Ngô mà thôi. Nhưng nếu Đinh Bộ Lĩnh là một tướng giỏi thì Đinh Tiên Hoàng lại chỉ là một ông vua tồi và bạo ngược. Ông không làm được điều gì ích quốc lợi dân trong mười ba năm cầm quyền (967-980). Ông bày ra nhưng trò gớm ghiếc: lập vạc dầu để luộc người, dựng cột đồng nung đỏ để nướng người, nuôi hổ báo để xé xác phạm nhân, chặt chân tay, cắt tai, mũi, v.v... Ông cũng hoang dâm vô độ, bỏ con trưởng lập con thứ một cách bất công để đến nỗi các con ông giết nhau. Cuối cùng ông bị phản thần giết chết giữa lúc đang say rượu nằm ngủ. Đinh Tiên Hoàng là người đầu tiên đem sự hung bạo vào chính trị nước ta, trước đó xã hội ta là một xã hội Phật Giáo lấy sự hiền hòa làm nền tảng. Ông cũng là người khởi xướng ra một cách ứng xử chính trị mới, đó là dùng nội chiến để tiêu diệt lẫn nhau thay vì giải quyết những quan hệ quyền lực qua thỏa hiệp và hợp tác. Nước Việt nam vừa tự chủ, như một đưa trẻ sơ sinh, đã bị tiêm những độc tố kinh khủng.

Đinh Tiên Hoàng, một cách vô tình, cũng còn khai sinh ra một chủ trương chính trị khác tại Việt nam, đó là quan điểm nhà nước tập trung và toàn quyền. Việc ông gom thâu các sứ quân khác đã được tôn vinh triệt để, đã

khiến sự tập trung mọi quyền lực quốc gia về một mối trở thành một lẽ dĩ nhiên trong tâm lý tập thể của chúng ta, và đã khai sinh ra cả một phản xạ tập trung mà các diễn biến lịch sử sau này tăng cường thêm. Họ Trịnh đã coi việc cất quân đánh họ Nguyễn ở phương Nam là giải pháp duy nhất. Nguyễn Huệ cất quân diệt họ Trịnh và đánh cả ông anh là Nguyễn Nhạc. Hồ Chí Minh và đảng cộng sản quyết tâm đánh gục chế độ Việt nam Cộng Hòa ở miền Nam cho dù sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhiều thành phố có thể bị tiêu diệt. Gần đây khi nhóm Thông Luận đưa ra chủ trương tản quyền và địa phương tự quân (không nên sợ những từ ngữ, đó quả thực là một chủ trương gần giống với một chế độ liên bang) thì ngay trong nội bộ đã có những tiếng nói rất thành thực bày tỏ mối lo đất nước bị đưa vào tình trạng thập nhị sứ quân, nghĩa là tan rã.

Nhưng có những hiển nhiên không đúng chút nào nếu ta quan sát và suy luận một cách bình tĩnh.

Trung Quốc từ lúc hình thành đã tiến những bước vĩ đại cả về kỹ thuật lẫn tư tưởng cho đến thời Đông Chu Liệt Quốc dưới chế độ phong kiến tản quyền, và đã dẫm chân tại chỗ trong hơn hai ngàn năm sau, từ nhà Tần trở đi, dưới chế độ quân chủ tập trung. Hoa Kỳ đã chỉ biết có chế độ liên bang và đã trở thành cường quốc hùng mạnh nhất thế giới chỉ sau một trăm năm lập quốc. Cộng Hòa Liên Bang Đức đã hơn hẳn các nước châu Âu khác. Liên Bang Xô viết đã thất bại nhưng nó chỉ là một liên bang giả hiệu, mọi quyền hành, kể cả quyền sinh sát tuỳ tiện, tập trung vào một điện Kremlin. Nước Pháp tập trung đang vùng vẫy từ nhiều thập niên để tản quyền. Chế độ tản quyền hơn hẳn chế độ tập quyền. Không phải là một ngẫu nhiên mà nó đang là phương thức mọi quốc gia hướng tới.. Điều cần được đặc biệt lưu ý là nó cũng là giải pháp cho những quốc gia tụt hậu và thiếu dân chủ.

Trước hết nó là một đảm bảo cho dân chủ. Các vùng tự quản dĩ nhiên không

thể có chế độ độc tài vì thẩm quyền của chính quyền địa phương chỉ là điều hành các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội trong khuôn khó của luật pháp quốc gia. Ngược lại, chính quyền trung ương cũng không thể độc tài vì phần lớn sinh hoạt quốc gia nam trong tay các chính quyền vùng hay tiểu bằng. Trung ương và địa phương kiểm soát lẫn nhau với kết quả sau cùng là mọi bên đều phải khiêm tốn và chừng mực. Một chính quyền địa phương tồi dở không thể cấm đoán bầu cử tự do và cũng không thể gian lận bầu cử mà không bị chính quyền trung ương chế tài tức khắc. Ngược lại, một chính quyền trung ương không được nhân dân tín nhiệm cũng chắc chắn bị thay thế vì không thể khống chế được dân chúng, dân chúng tùy thuộc các chính quyền vùng nhiều hơn chính quyền trung ương. Sinh hoạt chính trị chỉ có thể là dân chủ. Hơn nữa mọi âm mưu đảo chính đều vô vọng. Một viên tướng nếu điên rồ đảo chính và lật dỗ được chính quyền trung ương sẽ bị bó tay sau đó trước các chính quyền địa phương tự trị và sẽ may mắn lắm nếu tìm được máy bay để kịp thời tẩu thoát. Tản quyền đem dân chủ tới mọi nơi và mọi người qua các cuộc tranh luận và tranh cử địa phương. Trong một nước chưa có truyền thống dân chủ, một chính quyền tập trung ngay cả có thiện chí cũng có thể chỉ thực hiện được dân chủ đối với một thiểu số trí thức ở thủ đó.

Tản quyền có lợi cho mọi sinh hoạt, đặc biệt là những sinh hoạt kinh tế. Nó tránh được những đường dây hành chánh dài và phức tạp, tiết kiệm được thì giờ và phí tổn; nó kích thích văn hóa và báo chí địa phương, nó cho phép mỗi địa phương chọn lựa phương thức sinh hoạt phù hợp nhất với đặc tính và điều kiện của mình, đồng thời lấy những quyết định nhanh chóng. Các vùng nghèo khó sẽ có được một chính quyền riêng dành tất cả ưu tư cho vùng thay vì phải chờ đợi, và thường thường bị quên lãng, ở một chính quyền trung ương bận rộn với những vấn đề dồn dập của những vùng đã phát triển và hoạt động mạnh, như chúng ta đã thấy hiện nay chính quyền

Việt nam dành hết thì giờ giải quyết những vấn đề của Sài gòn và Hà nội. Không ai báo động một cách thành tâm và chính xác những khó khăn của một vùng bằng chính quyền vùng. Một chính quyền địa phương tự quản vừa có khả năng tự giải quyết một số khó khăn, vừa có khả năng động viên cử tri vùng làm áp lực buộc chính quyền trung ương phải quan tâm đến những khó khăn ngoài tầm tay của chính quyền vùng.

Tản quyền đóng góp một cách quyết định vào sự ổn vững của quốc gia. Nó khoanh vùng nhiều vấn đề và tránh cho quốc gia nhiều khủng hoảng đáng lẽ chỉ xảy ra trong một vùng, đối với chính quyền vùng. Hơn nữa, nó còn giúp cho quốc gia có thể thực hiện những cải tổ lớn mà không rơi vào hỗn loạn. Tôi sinh sống nhiều năm tại Pháp để nhận xét điều đó. Nước Pháp có một tổ chức giáo dục mà mọi người đều nhận định là lỗi thời và cần cải tổ, nhưng hễ chính phủ nào cải tổ giáo dục là sẽ bị đánh đổ nhanh chóng, lý do là vì cải tổ nào cũng đụng chạm tới quyền lợi của một loại người và bị chống đối. Người ta có thể đồng ý trên 90% nhưng biện pháp cải tổ nhưng bất mãn với 10% còn lại và như thế là đủ để xuống đường phản đối. Điều nhức nhối là đòi hỏi của số 10% không đồng ý lại thay đổi tùy thành phần; sửa đổi để vừa ý thành phần này thì lại gây phẫn nộ thêm cho nhiều thành phần khác. Nguyên nhân là chính quyền Pháp tập trung, hệ thống giáo dục áp dụng cho cả nước, cho nên mọi kế hoạch cải tổ đều bị phải được cả nước chấp nhận trong khi các vùng và các thành phần xã hội có những quyền lợi khác nhau. Vấn đề cải tổ giáo dục vẫn còn nguyên vẹn dù đã làm gãy đổ sự nghiệp của nhiều vị thủ tướng (kể cả đương kim tông thống Jacques Chirac lúc ông còn là thủ tướng, may mà sau một thời gian ông gượng dậy được). Chúng ta hãy tưởng tượng tình hình sẽ ra sao nếu nước Pháp là một nước tản quyền thay vì tập trung? Vấn đề cải tổ giáo dục sẽ thuộc quyền của các chính quyền địa phương thay vì thuộc chính quyền trung ương và sẽ thực hiện tại từng địa

phương, ở những thời điểm khác nhau, thay vì cùng một lúc trên cả nước. Các phản đối cải tổ nếu có, cũng sẽ chỉ ở mức độ địa phương và chính quyền địa phương sẽ được sự hỗ trợ của đại đa số dư luận trong nước (vì 90% những biện pháp cải tổ là đúng và những người ngoài vùng sẽ chỉ nhìn thấy sự đúng đắn của kế hoạch cải tổ chứ không bị đụng chạm về quyền lợi), các phản đối sẽ giảm hẳn đi cường độ. Tóm lại, cùng lắm sẽ chỉ có xung đột nhỏ ở cấp địa phương mà thôi, cuộc cải tổ sẽ thực hiện được, sẽ được lấy làm mẫu mực cho các vùng khác. Nhưng thực ra có tất cả mọi triển vọng là sẽ không có xung đột nào cả, bởi vì nguyên nhân đưa tới nhu cầu cải tổ lớn chính là vì hệ thống giáo dục tập trung quá kềnh càng (Pháp có tới hơn một triệu công chức riêng trong ngành giáo dục) nên khó cải tổ, do đó nhiều điều đáng lẽ phải sửa đổi đã không được sửa đổi, dần dần tích lũy lại thành quá lớn và đòi hỏi một cải tổ sâu rộng. Tương tự như vấn đề giáo dục, nước Pháp còn ba cuộc cải tổ lớn nữa cần phải làm là nông nghiệp, hệ thống an sinh xã hội và hệ thống vận chuyển công cộng. Ba vấn đề cùng một lý do hiện hữu: tập trung, và cùng một lý do bế tắc: tập trung. Trong một nước tản quyền, phần lớn những vấn đề kinh tế, xã hội đặt ra ở từng địa phương và ở những thời điểm khác nhau. Mỗi địa phương là một thí điểm cho một sáng kiến giải quyết và là một kinh nghiệm cho các địa phương khác. Tổ chức tản quyền như vậy giúp quốc gia tiến tới trong sự ổn vững. Một ưu điểm vô cùng quan trọng khác của tản quyền là nó làm giảm bớt xung đột đảng phái, bảo đảm hòa hợp dân tộc và văn minh hóa sinh hoạt chính trị. Một chính đảng có thể cầm quyền ở cấp trung ương nhưng lại là đối lập trong nhiều vùng. Ngược lại các đảng đối lập có thể cầm quyền ở một số địa phương. Xung khắc chính quyền - đối lập sẽ bớt hẳn sự gay gắt. Trong hoàn cảnh hiện nay của Việt nam, tản quyền giúp chúng ta chấm dứt tâm lý tồi tệ được làm vua (và lộng hành), thua làm giặc (và phá hoại)!. Đó là một giải đáp cho yêu cầu hòa

giải và hòa hợp dân tộc.

Tản quyền còn một đóng góp quan trọng khác, đó là bảo đảm một chính quyên trung ương tài giỏi, vì tất nhiên đa số những người cầm quyền ở cấp trung ương đều đã trải qua giai đoạn đầu của sự nghiệp chính trị trong các chính quyền vùng và khả năng đã được kiểm chứng.

Tản quyền cũng là một trong những thành tố căn bản của dân chủ đa nguyên, nó cho phép các khuynh hướng chính trị, các sắc tộc và tôn giáo thiều số có được một trọng lượng đáng kể tại những vùng mà họ hiện diện đông đảo, do đó nó làm dịu bớt những tâm trạng bất mãn và những ý đồ ly khai.

Tóm lại, tản quyền có tất cả mọi phúc lợi. Nhưng muốn tản quyền có nội dung và lác dụng mong muốn của nó, tản quyền phải hội đủ hai điều kiện: một là mỗi vùng phải có khả năng tồn tại và phát triển được, hai là tản quyền không khuyến khích những ý đồ ly khai.

- Điều kiện thứ nhất đòi hỏi mỗi vùng phải có diện tích, dân số, tài nguyên hay điều kiện n địa lý tương đối đủ. Nước ta hiện có gần 80 triệu dân (hy vọng là dân số rồi sẽ ấn định ở mức 100 triệu), chúng ta có thể chia làm từ mười đến mười lăm vùng (và tại sao không mười hai?), mỗi vùng với dân số từ năm tới mười triệu người. Để tránh những phiền toái về hộ tịch, mỗi vùng sẽ là sự kết hợp của một số tỉnh hiện nay. Các vùng sẽ có một nghị viện, một chính quyền dân cử và một guồng máy hành chánh riêng. ở đơn vị tỉnh, ta có thể hình dung một hội đồng tỉnh do dân bầu ra và một tỉnh trưởng xuất phát từ hội đồng tỉnh, trong khi guồng máy hành chánh vãn là một bộ phân của guồng máy hành chánh vùng.

Điều kiện thứ hai đòi hỏi giới hạn rõ ràng thẩm quyền của chính quyền vùng. Các vùng dĩ nhiên không được quyền có quân đội số cảnh sát vùng cũng phải nằm trong một tỷ lệ nào đó so với số cảnh sát trung ương có mặt

trong vùng, thí dụ 1- 1; luật pháp của vùng không được mâu thuẫn với luật pháp trung ương. Các vùng không có tiền tệ riêng, không được có đại diện ngoại giao, không được quyền ký hiệp ước với nước ngoài, không được làm chủ các công ty có mục đích kinh doanh, không được tổ chức nhưng cuộc trưng cầu dân ý có nội dung chính trị. Các vùng cũng không được ký kết các hiệp ước với nhau. Với tất cả những giới hạn trên đây chúng ta không cần lo ngại một âm mưu ly khai nào; ngược lại, những giới hạn này không hề làm suy giảm thẩm quyền văn hóa, kinh tế và xã hội nào của vùng.

Hiện nay đất nước ta tuy thống nhất về mặt hành chánh nhưng vẫn còn rất chia rẽ trong lòng người, chia rẽ vì quá khứ chính trị, chia rè về tôn giáo, sắc tộc, v.v... nhưng nặng nề nhất là chia rè Bắc- Nam. Với sự phân vùng và tản quyền như trên, mối chia rẽ Bắc- Nam sẽ không còn nữa, bởi vì sẽ không còn miền Bắc, miền Nam mà sè chỉ còn vùng này và vùng nọ. Các sắc tộc ít người sẽ có trọng lượng lớn lại các vùng thượng du miền Bắc và cao nguyên miền Trung, đồng bào gốc Khmer sẽ có tiếng nói đáng kể ở miền Tây Nam phần. Các tín đò Cao Đài, Hòa Hảo sẽ có một chỗ đứng quan trọng ở các tỉnh Tây Ninh và Long Xuyên. Tinh thần địa phương là bước đầu của tinh thần quốc gia dân tộc nếu được phép phát huy một cách tự nhiên. Khi các địa phương được phát triển tự nhiên, họ sẽ không còn cảm thấy muốn ly khai nữa. Vả lại, đà tiến hóa của thế giới hiện nay là kết hợp chứ không phải ly khai. Các nước châu Âu đang kết hợp thành Liên Hiệp Châu Âu, các nước Bắc Mỹ và Nam Mỹ cùng đang cố gắng kết hợp thành khối. Cộng đồng nào, địa phương nào cũng muốn được hội nhập trong một thực thể lớn hon. Trừ khi nhà nước là xiềng xích, bạo ngược, khống chế và bóc lột, không ai muốn ly khai.. Chúng ta nên sợ độc tài, bạo ngược chứ không nên sơ tản quyền. ám ảnh thập nhị sứ quân không còn lý do tồn lại.

Trong một cuộc thảo luận có người bạn đã chất vấn tôi: Lòng người đã phân

hóa như thế này, anh còn đòi tản quyền để chia cắt lãnh thổ, anh muốn đỗ dầu vào lửa hay sao?. Tôi đã trả lời: Không. Tản quyền không làm đất nước tan vỡ, trái lại nó khiến cho đất nước được quản trị một cách hợp lý hơn và thông minh hơn, nó cũng góp phần hòa giải người Việt với đất nước mình vì nó xoa dịu những bực bội. Tản quyền không phải là đỗ dầu vào lửa mà là đem nước chữa cháy.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

Phản xạ tổng thống

Trong một cuộc nói chuyện cách đây không lâu, một nhân vật từ trong nước ra có lúc đã nỗi sùng cự lại tôi: Thế anh muốn gì? Anh đòi làm tổng thống hay sao?. ý vị này là trách tôi đòi thay đổi quá nhiều. Dầu sao ở miệng của một người cộng sản hai tiếng tổng thống cũng là lạ vì chức vụ tổng thống không hề có trong các chế độ cộng sản. Tôi cũng nhớ vào giai đoạn mở cửa của ông Nguyễn Văn Linh trong đó trí thức trong nước được phép thi đua phê phán chế độ, Dương Thu Hương đã có một bài tham luận đặc sắc; theo một bài tường thuật, một vị cao niên nào đó đã tán thành đến độ nói với Dương Thu Hương: Sau này tôi sẽ bầu cho cô làm tổng thống. Đối với nhiều người Việt nam, kể cả người cộng sản, có lẽ tương lai của Việt nam sau này đương nhiên là chế độ tổng thống. Tuy nhiên chế độ tổng thống là một chế độ rất dở. Cho đến nay trong lịch sử thế giới đã chỉ có một trường hợp chế độ tổng thống tương đối thành công là Hoa Kỳ. Tất cả các quốc gia theo chế

độ tổng thống đã thất bại. Trong đại đa số, nó đưa đến độc tài, trong những trường hợp còn lại, nó đưa đến một xung đột bế tắc giữa tổng thống và quốc hội, đặt quốc gia trong tình trạng căng thẳng thường trực

Những khuyết tật của chế độ tổng thống không khó nhận diện. Nhưng trước hết phải hiểu thế nào là chế độ tổng thống. Nước Đức cũng có tổng thống, nhiều quốc gia theo chế độ đại nghị cũng có tổng thống, nhưng các nước này không áp dụng chế độ tổng thống vì tổng thống chỉ có vai trò nghi lễ; quyền hành ở trong tay một thủ tướng do quốc hội bầu ra và chịu trách nhiệm trước quốc hội. Vì thủ tướng đồng thời cũng là lãnh tụ của đảng cầm quyền, hay liên hiệp các đảng cầm quyền, nên cũng có thể bị thay thế bất cứ lúc nào do quyết định của đảng mình hay của liên hiệp đã đưa mình lên làm thủ tướng. Trong các chế độ này tổng thống không cầm quyền nên cũng không bị thay thế trong một nhiệm kỳ nhất định. Chế độ tổng thống là chế độ trong đó tổng thống do dân chúng trực tiếp bầu ra theo phổ thông đầu phiếu, đứng đầu chính phủ và cầm quyền thực sự.

Có một số chế độ tổng thống không bình thường trong đó tổng thống nắm quyền nhưng lại không được quốc dân trực tiếp bầu ra theo phổ thông đầu phiếu mà do một định chế đặc biệt. Đó là trường hợp của Nam Cao Ly dưới thời Toàn Đầu Hoán, đó cũng là trường hợp của Indonesia từ thời Suharto. Những chế độ này thường là sản phẩm của một tình trạng bất bình thường, nhằm che giấu thực chất của một chế độ độc tài cá nhân nên không thể được coi là những chế độ dân chủ. Nam Cao Ly đã bãi bỏ chế độ này và Indonesia chẳng bao lâu nữa cũng sẽ chuyển hướng về một chế độ hợp lý hơn.

Trước hết chúng ta hãy khảo sát một loại chế độ xuất hiện từ vài thập niên nay, được gọi là chế độ bán tổng thống. Khởi đầu từ Pháp, mô hình này sau đó lan ra một số quốc gia Đông Âu, Nga và Nam Cao Ly. Một số quốc gia châu Phi có lẽ do ảnh hưởng của Pháp cũng theo chế độ này. Trong các chế

độ này tổng thống cũng do phổ thông đầu phiếu trực tiếp bầu ra, nhưng lại phải chia sẻ quyền hành pháp với một thủ tướng.

Nếu chúng ta có thể hiểu khá dễ dàng một chế độ tổng thống hay một chế độ đại nghị thì lại rất khó nhận diện các quan hệ quyền lực trong một chế độ bán tổng thống. Tất cả tùy thuộc ở sự phân chia quyền lực giữa tổng thống và thủ tướng. Nếu thủ tướng không chịu trách nhiệm trước quốc hội mà chỉ do tổng thống bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước tổng thống thì trên thực tế ông (hay bà) chỉ là một phụ tá của tổng thống, một thứ bộ trưởng thứ nhất, và lúc đó chế độ bán tổng thổng chẳng khác gì một chế độ tổng thống thuần túy bao nhiêu. Đó là trường hợp của chế độ Việt nam Cộng Hòa tại miền Nam Việt nam trước đây. Ngược lại, nếu thủ tướng xuất phát từ quốc hội và chịu trách nhiệm trước quốc hội thì vai trò của thủ tướng lại có thể quan trọng hơn cả vai trò tổng thống, ít nhất trong chính sách đói nội. Giữa hai thái cực đó là vô số công thức trung gian. Chế độ hiện nay lại Nga có thể coi là chế độ ba phần tư tổng thống, chế độ tại Nam Cao Ly là hai phần ba tổng thống. Điều cần lưu ý là trong bất cứ trường hợp nào trọng lượng của tổng thống cũng rất lớn, vì lý do là ông có sự chính đáng của phổ thông đầu phiếu trực tiếp. Ông là người duy nhất trong quốc gia được toàn dân bầu ra.

Lý do ra đời của các chế độ bán tổng thống (hãy tạm gọi như thê) là một sự quân bình giữa hai ưu tư bảo đảm dân chủ và ngăn ngừa bất ổn chính trị. Người ta muốn một tổng thống vững chắc do dân chúng bầu ra với một nhiệm kỳ rõ rệt, nhưng lại sợ nếu để ông (hay bà) nắm trọn hành pháp thì sẽ dẫn tới độc tài hoặc xung đột bế tác với quốc hội. Đây là thái độ mà ta có thể gọi là bắt cá hai tay. Kinh nghiệm của các chế độ bán tổng thống đã có thể cho phép chúng ta hai nhận định.

Một là, về mặt thực tế, hậu quả đã khác với nhưng gì những người khởi xướng ra nó tưởng tượng. Các chế độ ba phần tư tổng thống! như tại Nga

vẫn giữ hầu như nguyên vẹn nhưng bất lợi của một chế độ tổng thống, trong khi các chế độ thực sự bán tổng thống như tại Pháp đưa đến tình trạng ngược đời là nhân vật nhiều quyền lực nhất, nghĩa là tổng thống, lại có thể thuộc phe đối lập với tất cả những bất tiện của nó: hai vị nguyên thủ hành pháp cùng đi dự một hội nghị, những lời qua tiếng lại không ngừng trên đỉnh cao của quốc gia làm người dân mất đi sự nể trọng và tin tưởng vào nhà nước, để dọa khủng hoảng thường trực, v.v... Cũng nên nhấn mạnh một tính toán sai lầm của những người khai sinh ra chế độ bán tổng thống là việc tổng thống và thủ tướng thuộc hai đảng chống đối nhau không phải là một ngoại lệ mà đã mau chóng trở thành một thông lệ trong các chế độ bán tổng thống thực sự, như đã thấy tại Ba Lan và Pháp. Cử tri hay có thái độ công bình, đã bầu cho tổng thống thuộc phe này thì bầu cho một đa số trong quốc hội, và do đó thủ tướng, thuộc phe kia. Các nhà làm hiến pháp đã bắt cá hai tay thì có gì ngạc nhiên nếu dân chúng cùng bắt cá hai tay? Điều đáng ngạc nhiên chính là người ta đã ngạc nhiên khi tình trạng này xảy ra.

Chính trị quả thực chỉ là một khoa học thực nghiệm.

Hai là các chế độ bán tổng thống đã là hậu quả của một sai lầm về nhận thức chính trị. Lý do để bầu ra một tổng thống theo phổ thông đầu phiếu là để bảo đảm một mức độ ổn vững chính trị nào đó, tránh tình trạng chính phủ bị thay đổi liên tục bởi một quốc hội trong đó không có một đa số rõ rệt, mỗi lần các đảng phái thay đổi đồng minh là một thủ tướng và một chính phủ mới.

Nhưng thực ra sự kiện một quốc hội gồm hai đảng lớn hay bị phân chia thành nhiều đảng nhỏ không phải là một hậu quả của chế độ đại nghị mà chỉ là hậu quả của thể thức đầu phiếu.

Nói chung, có hai thể thức đầu phiếu chính:

Thể thức thứ nhất là bầu đơn danh và một vòng, trong đó cử tri ở mỗi đơn vị bầu cử bầu một dân biểu và chỉ bầu một lần, người nào được số phiếu cao

nhất thì đắc cử. Với lối bầu dã man này, một đảng có thể chỉ được 20% số phiếu của cử tri toàn quốc mà vẫn nắm được hai phần ba số dân biểu trong quốc hội nếu các ứng cử viên của họ về hạng nhất, thí dụ như với 20%, trong hai phần ba số đơn vị bầu cử trong khi các ứng cử viên khác chỉ được 12 % hay 15 %. Lối bầu cử này loại bỏ các đảng nhỏ và nâng đỡ các đảng lớn. Nó đặt các đảng nhỏ trước một chọn lựa: hoặc kết hợp lại với nhau thành một đang lớn, hoặc bị gạt ra ngoài lề; nó dần dần đưa tới chế độ lưỡng đảng
Thể thức thứ hai là bầu theo tỷ lệ. Theo lối đầu phiếu này, cử tri toàn quốc, hay trong mỗi vùng lớn, sẽ bầu cho các liên danh do các chính đảng đưa ra. Sau cuộc bầu cử, mỗi liên danh sẽ được một sổ dân biểu theo tỷ lệ, thí dụ một liên danh được 25 % số phiếu thì được 25 % tổng số dân biểu, hay hơn một chút bởi vì thường thường người ta hay qui định một tỷ lệ lối thiểu của số phiếu đạt được, thí dụ 5%, để được chia ghế; các chính đảng không được 5% tổng số phiếu của cử tri không được chia phần, số ghế dân biểu đáng lẽ về phần họ được đem chia cho các đảng vượt được tỷ lệ 5%. Lối bầu phiếu này rất dân chủ vì nó cho phép mọi khuynh hướng chính trị có chút tầm vóc được hiện diện trong quốc hội, và do đó được tham dự thảo luận về các chọn lựa lớn của nhà nước. Ngược lại, nó thường đưa đến tình trạng khó khăn là quốc hội bị chia vụn thành nhiều đảng nhỏ, không đảng nào nắm được đa số và do đó thủ tướng có thể bị thay đổi thường xuyên nếu do quốc hội chỉ định và chịu trách nhiệm trước quốc hội, như trong các chế độ đại nghị. Như vậy nếu muốn tránh tình trạng bất ổn do một quốc hội bị chia vụn thì người ta chỉ cần chấp nhận lối đầu phiếu đơn danh và một vòng là xong, không cần phải phát minh ra một chế độ bán tổng thống, hai phần ba tổng thống hay ba phần tư tổng thống. Tóm lại, cả lý do khiến các chế độ gọi là bán tổng thống được phát minh ra lẫn những hậu quả mà người ta dự đoán chúng sẽ đem lại đều là những sai lầm. Sai lầm về phân tích chính trị hoặc sai lầm về tiên liệu

phản ứng của cử tri. Nói như thế không có nghĩa là tôi đề nghị gạt bỏ chế độ bán tổng thống một cách không thương tiếc. ít nhất nó cũng sửa chữa được phần nào những xơ cứng của chế độ tổng thống. Nó có thể là một giải pháp trấn an cho chúng ta sau này nếu do lo âu và lương tự - không đúng nhưng khó trút bỏ - chúng ta chưa dám chọn lựa dứt khoát chế độ đại nghị. Bây giờ trở về với chế độ tổng thống. Những bất lợi và nguy cơ của chế độ tổng thống không khó nhìn thấy.

Trước hết, nó dành quá nhiều quyền cho một người không thể bị thay đổi trong một thời gian dài, ít nhất cũng bốn năm. Tổng thống có thể dùng quyền lực này mà bất chấp cả quốc hội. Nếu trong thời gian này tổng thống làm toàn sai lầm, hoặc vi phạm luật pháp thì sao? Hậu quả là đất nước bị lâm vào tình trạng bệnh hoạn vô phương cứu chữa trong suốt nhiệm kỳ, hoặc sẽ phải trải qua một cuộc khủng hoảng lớn trước khi hạ bệ được tổng thống. Điều mà người ta nghĩ là một ưu điểm của ché độ tổng thống - sự kiện nguyên thủ hành pháp không thể bị thay đổi trong một nhiệm kỳ - thực ra là một mối nguy. Chế độ tổng thống cũng chờ đợi quá nhiều đức tính và khả năng ở một người trong khi không ai có thể hoàn hảo, hơn nữa ai cũng có thể bị sút giảm sức khỏe và khả năng một cách bất ngờ.

Nhưng còn một hậu quả nghiêm trọng hơn là chế độ có thể trở thành độc tài. Tâm lý tại các nước thiếu mở mang là hay bầu lại cho người cầm quyền trừ khi ông ta quá tồi dở. Một tổng thống mị dân có thể mê hoặc cử tri để trở thành một thứ thần tượng rồi không những tái đắc cử mà còn đem cả tay chân và thủ hạ vào quốc hội, sửa đổi hiến pháp, ban hành tình trạng khẩn cấp, v.v... Để kéo dài thời gian cầm quyền. Đó là tình trạng đã xảy ra ở hầu hết các nước mới được độc lập. Đó đã là trường hợp của mọi nước châu Mỹ La Tinh, trừ Chile, trong một thế kỷ rưỡi từ giữa thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ 20.

Và nếu tổng thống xung đột với quốc hội? Nhà nước sẽ chỉ được quản lý theo lối xử lý thường vụ; luật quốc hội biểu quyết tổng thống không ban hành, các đề nghị của tổng thống quốc hội không chấp nhận. Đất nước sẽ dẫm chân tại chỗ trong khi bối cảnh quốc gia và quốc tế thay dỗi. Guồng máy nhà nước cũng có thể bị ngừng trệ vì ngân sách không được biểu quyết hoặc tháo khoán. Cách bầu cử tổng thống qua phổ thông đầu phiếu tự nó đã không đứng đắn.

Cuộc bầu cử một người trên một nước lớn đòi hỏi những chi phí rất quan trọng cho ứng cử viên, do đó chỉ có những người rất giàu hoặc được sự hỗ trợ của những thế lực tài phiệt lớn mới có thể tranh cử. Như vậy bằng cách này hay cách khác quyền lãnh đạo chính trị sẽ luôn luôn thuộc về người giàu có chứ không phải thuộc về người thực sự có trí tuệ và khả năng.

Lối bầu cử tổng thống là bầu cho một người trước khi bầu cho một dự án chính trị. Tổng thống có thể được bầu vì những lý do không liên hệ gì với khả năng chính trị: con cháu một vĩ nhân, đẹp trai, ăn ảnh, vợ đẹp, nói chuyện duyên đáng, v.v... làm mất sự nghiêm trang của sinh hoạt quốc gia. Cử tri có thể bầu cho một ứng cử viên như thế, nhưng sau đó lại nhàm chán với sinh hoạt chính trị. Lô-gích của một cuộc bầu cử tổng thống là được ăn cả ngã về không cho nên các cuộc bầu cử tổng thống thường rất gay gắt và gây chia rẽ trầm trọng, nhất là trong một quốc gia đang bị đặt trước những chọn lựa khó khăn. Mỗi cuộc thay đổi tổng thống đều tương tự như một cuộc cách mạng với những người rất vui mừng và những người rất tức giận.

Hậu quả của chế độ tổng thống cũng là làm tan vỡ các đảng phái chính trị. Tình trạng này có hai lý do. Một là vì sự được hay thua dựa trên một người nên nhu cầu là có được một ê-kíp quảng cáo chính trị tốt chứ không phải một bộ tham mưu chính trị giỏi, vấn đề là làm thế nào để đánh bóng được ứng cử viên của mình để giành được chức tổng thống trước khi cần những

nhà chiến lược lớn. Hai là vì chức vụ tổng thống là tất cả cho nên những nhân vật lớn trong cùng một đang không thể thỏa hiệp với nhau. Hai nhân vật ngang tam cỡ với nhau không thể thỏa hiệp để người có hy vọng hơn ra ứng cử, bởi vì không có sự qua lại, phải nhượng bộ tất cả hoặc không nhượng bộ gì hết. Các quốc gia theo chế độ tổng thống vì vậy thường không thể có các chính đảng lớn như tại các quốc gia theo chế độ đại nghị. Sự kiện thiếu vắng các chính đảng lớn là một bất lợi trầm trọng cho quốc gia. Các chính đảng lớn vừa là lò đào tạo ra các nhà lãnh đạo vừa là nơi mỏ xẻ và trao đổi những ý kiến về những chọn lựa quan trọng đặt ra cho đất nước. Hơn nữa, các nước theo chế độ tổng thống không phải chỉ thiếu chính đảng lớn mà còn thiếu chính đảng đúng nghĩa. Vì tất cả quyền hành tập trung vào tổng thống nên vị tổng thống nào cũng lôi kéo được sự hùa theo của một số đông đảo những phần tử cơ hội chủ nghĩa và vụ lợi: Tổng thống luôn luôn có một đảng rất lớn nhưng thường không có phẩm chất, bởi vì phần lớn là những phần tử xu nịnh.

Tôi sống tại Pháp và đã theo dõi năm cuộc bầu cử tổng thống. Mỗi cuộc bầu cử là mỗi lần dân Pháp bị chia làm hai phe. Kết quả vừa được công bố thì lập tức hàng trăm nghìn người xuống đường đốt pháo bông, bóp kèn, nhảy múa và gào hét On a gagné? (Ta đã thắng!) trong khi những người thuộc phe thua thì lòng đau như cắt. Mỗi lần bầu cử tổng thống là mỗi lần nội bộ các đảng lớn khủng hoảng trầm trọng. Trong đảng xã hội, tổng thống Mitterrand và nhân vật uy tín thứ hai là Michel Rocard trở thành những kẻ thù, không phải chỉ suốt đời mà cả sau khi ông Mitlerrand đã chết. Đảng Xã Hội hầu như tan rã sau lần bầu cử tổng thống thứ hai. Bên cánh hữu thì Tập Hợp Cộng Hòa, đảng lớn nhất cũng tan rã dần sau cuộc bầu cử tổng thống. Đôi bạn ba mươi năm Chirac và Balladur đã trở thành những đối thủ không thể nhìn mặt nhau, sau khi cả hai đều ra ứng cử tổng thống dù thuộc cùng một

đảng. Nguyên nhân lúc nào cũng giống nhau: người ta không thể thỏa hiệp, bởi vì chức vụ tổng thống là tất cả. Hậu quả tai hại như vậy dù Pháp mới chỉ là một nước theo chế độ bán tổng thống, trong đó hiến pháp dành cho thủ tướng toàn quyền trong các vấn đề kinh tế xã hội.

Bây giờ, hãy nhìn ngay vào trường hợp Hoa Kỳ, quốc gia duy nhất mà chế độ tổng thống có thể coi là thành công. Sự thành công này có một giải thích: Hoa Kỳ không giống bất cứ một quốc gia nào khác trên thế giới.

Quốc gia này đã được thành lập sau khi xã hội dân sự đã trở thành mạnh mẽ, từ đó xã hội dân sự luôn luôn nắm vai trò chủ động, nhà nước Hoa Kỳ luôn luôn là một nhà nước nhẹ tới mức tối thiểu. Trong tác phẩm để đời của ông về Nền Dân Chủ Mỹ (De la Démocratie en Amérique) viết năm 1830, Alexis de Tocqueville kể lại rằng ông tìm gặp một thị trưởng một thành phố khá lớn tại Mỹ và thấy một người rất tầm thường đang loay hoay sửa mái nhà, qua câu chuyện ông thấy vị thị trưởng chỉ có một trình độ hiểu biết rất giới hạn. Tocqueville nhận ra là tại Mỹ những người thông minh và tài giỏi đều lao vào kinh doanh làm giàu, chỉ những người trung bình mới tham gia vào chính quyền. Chính quyền vì vậy luôn luôn trọng nể xã hội dân sự và tự cho mình sứ mạng là phục vụ xã hội dân sự và tạo điều kiện để xã hội dân sự có thể hoạt động lành mạnh. Nền tảng của nước Mỹ là xã hội dân sự. Không những thế Hoa Kỳ lại theo chế độ liên bang tản quyền tối đa, vai trò của nhà nước trung ương lại càng bị giảm thiểu. Trong phần thảo luận về dân chủ, chúng ta đã nói tự do mới là cứu cánh của chính trị, ưu tư đầu tiên phải là giảm thiểu vai trò của chính quyền để nhường chỗ tối đa cho cá nhân và xã hội dân sự. Hoa Kỳ là bằng chứng rằng một chính quyền dở mà nhẹ vẫn hơn một chính quyền tốt nhưng kềnh càng. Một nét đặc thù khác của nước Mỹ là ngay từ ngày lập quốc nó đã có một đồng thuận rất mạnh trên một triết lý chính trị, triết lý chính trị đó là chủ nghĩa cá nhân tự do. Vì vậy mà Hoa Kỳ

không có những cuộc tranh luận chính trị lớn. Các issues của những cuộc bầu cử chỉ là những vấn đề nhỏ: có nên hạn chế quyền phá thai không, có cho phép cầu nguyện trong trường học không, ủng hộ hay không ủng hộ án tử hình, hay cùng lắm là tăng hay giảm 0,5 % thuế, v.v... Trường hợp Hoa Kỳ vì vậy không thể nới rộng cho các quốc gia đang bị đặt trước những chọn lựa quan trọng. Các nước khác bắt chước chế độ tổng thống của Hoa Kỳ đã chỉ tiến dần về độc tài và bế tắc.

Tuy vậy, chế độ tổng thống cũng đã gây những khó khăn đáng kể cho Hoa Kỳ, một tổng thống kém cỏi như Harding đã có thể tiếp tục trong sự sai lầm, góp phần quyết định đưa cả Hoa Kỳ và thế giới vào cuộc khủng hoảng bị đát 1929. Chính cuộc khủng hoảng này đã giúp cho các đảng phát-xít lên cầm quyền tại ý và Đức, đưa đền thế chiến; nó cũng đã cũng cấp lập luận cho chế độ cộng sản Liên xô và nhiều chế độ độc tài khác để bài bác dân chủ. Một thí dụ gần đây hơn là vụ tai tiếng của Bill Clinton và Monica Lewinski, gây chia rẽ và bối rối vô ích cho nước Mỹ trong hơn một năm trời. Nếu Clinton chỉ là một thủ tướng, ông đã có thể từ chức một cách êm thấm. Hoa Kỳ đã thành công với chế độ tổng thống nhờ một xã hội dân sự mạnh, tổ chức liên bang, chính quyền nhẹ và đồng thuận cao, nhưng chắc chắn Hoa Kỳ sẽ thành công hơn nhiều nếu theo chế độ đại nghị.

Cần lưu ý là vào lúc lập quốc, chính quyền liên bang Hoa Kỳ chỉ có một nhiệm vụ chính là đảm bảo quốc phòng. Dần dần với vai trò ngày càng lớn trên thế giới và với các vấn đề ngày càng phức lạp chính quyền liên bang đã trở thành một chính quyền thực sự, nhưng đồng thời chế độ Hoa Kỳ cũng chuyển biến từ từ tới gần một chế độ đại nghị.

Tại Pháp, do sự phá sản của lối đầu phiếu theo tỷ lệ được đổ lỗi oan cho chế độ đại nghị và do uy tín áp đảo của tướng De Gaulle, chế độ bán tổng thống đã được thành lập, nhưng càng ngày càng có những tiếng nói có thẩm quyền

cất lên đòi chuyển hóa về chế độ đại nghị. Maurice Druon, cựu bộ trưởng của De Gaulle và viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp, đánh giá chế độ tổng thống là một sai lầm vĩ đại của De Gaulle.

Thực ra chế độ tổng thống là gì? Nó là một cải tiến của chế độ quân chủ tuyệt đối theo hai hướng: một là vua được bầu là do phổ thông đầu phiếu thay vì lên ngôi theo cha truyền con nối và được gọi là tổng thống; hai là quyền hạn của tổng thống được qui định theo hiến pháp. Tóm lại, chế độ tổng thống là một bước tiến do dự từ chế độ quân chủ sang dân chủ. Nói khác đi, nó phản ánh một lấn cấn tiếc nuối đối với những chế độ mệnh danh là độc tài sáng suốt. Nguyễn Ngọc Huy đã bày tỏ tâm lý này trong cuốn Chủ Nghĩa Dân Tộc Sinh Tồn. Ông giải thích rằng trước đây đảng Đại Việt chọn chế độ độc tài và theo lãnh tụ chế vì vào lúc đảng Đại Việt được thành lập các chế độ độc tài đang thịnh hành; sau đó vì các chế độ độc tài không còn được nhìn nhận, đảng Đại Việt đã chuyên sang chế độ tổng thống vì nghĩ rằng chế độ này giữ được những ưu điểm của chế độ độc tài dù vẫn dân chủ. Ngày nay thực tế đã chứng minh rõ ràng rằng không làm gì có những ưu điểm của chế độ độc tài cả, các chế độ độc tài sáng suốt chỉ là một huyền thoại, mọi chế độc tài đều tồi tệ. Chỉ còn một chọn lựa dứt khoát là dân chủ. Chế độ dân chủ nhất là chế độ đại nghị, trong đó quyền hành thuộc về một thủ tướng do quốc hội bầu ra và chịu trách nhiệm trước quốc hội.

Trong chế độ đại nghị, người dân bầu một cách đúng đắn hơn hẳn, họ bầu cho một dự án chính trị thay vì cho một người, và họ cũng bầu cho hàng trăm dân biểu cùng một lúc. Cử tri mỗi đơn vị có phương tiện để tiếp xúc và tìm hiểu các ứng cử viên để có thể bầu với sự hiểu biết. Rủi ro sai lầm giảm đi, và sai lầm nếu có cũng không trầm trọng vì họ chỉ bầu một trong số bốn, năm trăm dân biểu. Vị thủ tướng có thể bị quốc hội thay đổi bất cứ lúc nào và phải luôn luận chứng tỏ khả năng của mình trước một hội đồng giám

khảo có bản lãnh. Do đó thủ tướng vừa phải có thực tài vừa phải hết sức thận trọng. Sự thay đối thủ tướng, nếu cần, cũng không gây ra khủng hoảng lớn. Các chính đảng cũng hoạt động nghiêm túc và hài hòa hơn, hai nhân vật ngang tầm cỡ trong cùng một đảng cũng có thể dễ dàng thoả hiệp với nhau hơn, để một người làm lãnh tụ và trở thành thủ tướng nếu đảng thắng cử, bởi vì chức thủ tướng không phải là tất cả, thủ tướng chỉ là người thứ nhất trong số những người ngang nhau trong một chính phủ.

Chế độ thủ tướng chắc chắn hơn hẳn chế độ tổng thống, với điều kiện là nó vừa bảo đảm được một mức độ ổn vững tương đối vừa bảo đảm được tiếng nói của mọi khuynh hướng trong các cuộc tranh luận trên những vấn đề lớn của đất nước. Đó là một bài toán có lời giải. Chúng ta đã biết là lối đầu phiếu đơn danh và một vòng đưa tới một quốc hội với hai đảng lớn. Mặt khác chúng ta cũng biết rằng lối đầu phiếu theo tỷ lệ đảm bảo tiếng nói trong quốc hội cho mọi khuynh hướng.

Như vậy giải pháp tói ưu là một thề chế đại nghị tản quyền với một quốc hội trong đó 90% dân biểu được bầu theo thể thức đơn danh và một vòng, và 10% còn lại được bầu theo tỷ lệ. Số 90% bầu theo thề thực đơn danh bảo đảm sự hiện diện của một đa số trong quốc hội và do đó sự ổn vựng của chính quyền, trong khi số 10% bầu theo tỷ lệ có hai mục đích, một là bảo đảm cho mọi khuynh hướng được có tiếng nói, hai là cho phép những người lãnh đạo các chính đảng khỏi phải lo tranh cử tại các địa phương và tập trung cố gắng vào những vấn đề quốc gia. Giải pháp này đã được dưa ra trong Dự án chính trị dân chủ đa nguyên 1996 của nhóm Thông Luận. Gần đây, Guy Carcassonne, chuyên gia có uy tín về các định chế chính trị lại Pháp, phản ánh những trao đổi của các chuyên gia lớn trên thế giới về hiến pháp, cũng đi tới cùng một đề nghị.

Người Việt nam chúng ta sở dĩ coi chế độ tổng thống là tự nhiên vì đó là chế

độ không cộng sản duy nhất mà đại đa số chúng ta biết tới. ở miền Nam Việt nam trước đây đã chỉ có chế độ tổng thống. Sau này hai cộng đồng người Việt hải ngoại lớn nhất là tại Mỹ và Pháp, cả hai nước này đều theo chế độ tổng thống. Từ đó chúng ta tiêm nhiễm một thứ phản xạ tổng thống. Nhưng có những phản xạ rất có hại, cũng như có những thành kiến cần phải từ bỏ.

Tổ quốc ăn năn

Phần 4 Vài trang bị cho tương lai

chuyện của các luật sư

Nước ta chỉ mới tạm gọi là giành được độc lập từ sau thế chiến II, mà đã có khá nhiều hiến pháp. Phe cộng sản có bốn hiến pháp: hiến pháp 1946, hiến pháp 1959, hiến pháp 1980 và hiến pháp 1992. Phe quốc gia dù chỉ tồn tại chưa đầy 30 năm cũng đã có hai bản hiến pháp 1956 và 1967. Đó là chưa kể những bản tuyên ngôn, hiến ước, hiến chương được dùng như những hiến pháp tạm thời. Nếu so với nhau quốc gia khác như Mỹ chỉ có một hiến pháp từ thời lập quốc, Đức và Nhật chỉ có một hiến pháp từ 1945, hoặc Anh chẳng có một hiến pháp thành văn nào thì chúng ta quả là giữ một kỷ lục về số lượng hiến pháp. Thể thực, tôi không biết có một dân tộc nào trên thế giới có một lượng hiến pháp bằng nước ta trong cùng một giai đoạn không. Tôi chắc là không. Tuy vậy số lượng hiến pháp không hề chứng tỏ người Việt nam chúng ta trăn trở về hiến pháp, luôn luôn dằn vặt suy nghĩ tìm cách thay đổi cho phù hợp hơn, trái lại nó còn chứng tỏ người Việt nam không có một quan điểm đúng đắn về hiến pháp. Đặc tính chung của tất cả mọi bản hiến

pháp đã có là chúng đều đã được soạn thảo một cách vội vã và kín đáo, được thông qua hầu như không tranh cãi và được ban hành trước sự dửng dưng của dân chúng. Đảng cộng sản hiển nhiên là coi hiến pháp là của người cầm quyền. Hiến pháp là văn kiện tổ chức nhà nước, mà nhà nước theo triết học Mác-Lênin chỉ giản dị là công cụ đàn áp của kẻ thống ụị. Lời nói đầu của hiến pháp 1992 gồm 530 chữ trong đó có 53 chữ, nghĩa là đúng 10%, được dành cho hơn bốn ngàn năm lịch sử của Việt nam, phần còn lại chỉ nói về đảng cộng sản. Chưa đủ, lời nói đầu, phần long trọng nhất của hiến pháp, còn qui chiếu về cương lình chính trị của đại hội lần thứ sáu của đảng cộng sản, một văn kiện chỉ có giá trị giai đoạn ngay cả với đảng cộng sản. Bản chất của hiến pháp như là một công cụ đàn áp được thể hiện rõ ràng qua nhưng điều đầy tính hăm dọa, thí dụ như điều 13.

Thế còn những người Việt nam nói chung? Phần đông chúng ta cũng có một quan niệm rất sai lầm về hiến pháp. Hình như đối với chúng ta hiến pháp chỉ là một văn kiện tổ chức chính quyền có tính chuyên môn và thuộc thẩm quyền của các luật sư. Ngược lại, phần lớn các luật sư cũng tự coi là có thẩm quyền để nói về hiến pháp hơn người khác, mà không hiểu tại sao..

Trí thức trung niên và cao niên của ta thừa hưởng văn hóa Pháp, từ đó, một cách phiến diện, coi hiến pháp nằm trong phạm vi luật học, một lẫn lộn mà chính các học giả Pháp cũng đã nhìn nhận. Thực ra hiến pháp tuy là luật căn bản của quốc gia và là cội nguồn của luật pháp nhưng không nằm trong phạm vi luật học mà thuộc phạm vi văn hóa, chính trị và xã hội. Một luật sư dù có khả năng biện hộ tài tình những vụ kiện cáo nhà đất và ly dị vẫn có thể không có tư cách gì để bàn về hiến pháp. Luật phải qui chiếu vào hiến pháp nhưng hiến pháp không thuộc phạm vi của luật học. Các chuyên gia về hiến pháp của Pháp cũng đã nhận ra sự mập mờ của cụm từ droit constitutionnel được dịch sang tiếng việt là luật hiếnpháp và càng ngày càng dùng cụm từ

định chế chính trị (institutions politiques) nhiều hơn. Cụm từ này tuy đúng nghĩa hơn nhiều, nhưng cùng chưa đúng hẳn.

Vậy thì hiến pháp là gì?

Nó đúng là văn kiện qui định những định chế chính trị, nhưng đồng thời nó cũng đặt nguyên tắc, nếu không qui định một cách rõ rệt, cho tương quan giữa các thành tố của xã hội, cũng như cho nhiều định chế văn hóa, xã hội khác cần thiết cho sự sống và tiến hóa của cộng đồng quốc gia. Như vậy, muốn nói tới hiến pháp, trước hết phải có một quan niệm về quốc gia đã. Trong một bài trước chúng ta nhận định quốc gia như không gian liên đới của một dân tộc để cho phép họ sống chung và xây dựng với nhau một tương lai chung. Như vậy hiến pháp phải là một thỏa ước về một hiện tại và một tương lai. Trong hiện tại chúng ta đang thừa hưởng di sản nào, đang có những vấn đề nào và phải tổ chức cộng đồng quốc gia như thế nào cho phù hợp? Chúng ta đang đứng trước những nguy cơ nào và phải tổ chức như thể nào để ngăn ngừa? Và với tất cả khả năng và tiềm năng của chúng ta, chúng ta muốn một tương lai như thế nào và phải tổ chức cố gắng chung như thế nào để đạt tới? Tất cả những câu hỏi đó hiến pháp phải trả lời và những người có thẩm quyền để đề nghị những câu trả lời là những người đã trải qua nhiều trăn trở và suy tư về đất nước và có đủ sự hiểu biết để có thể đưa ra những kết luận. Đó là những nhà chính trị, những nhà xã hội học, nhưng nhà tư tưởng với những đóng góp của các chuyên gia mọi ngành, trong đó luật học chỉ là một.

Vì là một qui ước sống chung và làm việc chung, hiến pháp phải có sức thuyết phục, nghĩa là vừa phải hợp lý vừa phải hợp tình để được mọi người, ngay cả những người không đồng ý, nhìn nhận tính chính đáng, lương thiện và thành khẩn. Nó cũng phải có khả năng động viên và thôi thúc, nghĩa là cũng phải có giá trị của một lời kêu gọi.

Hiến pháp có thực sự cần thiết không?

Câu hỏi có vẻ khiêu khích nhưng câu trả lời là không. Vai trò của nó là phát biểu một đồng thuận sống chung và theo đuổi những mục đích chung, nếu đồng thuận đã rõ ràng thì hiến pháp không cần thiết, quốc gia có thể sinh hoạt chỉ bằng những đạo luật đặc biệt. Nước Anh không có hiến pháp mà vẫn là một quốc gia rất phồn vinh. Không cần thiết trên nguyên tắc nhưng hiến pháp có lợi về mặt thực tiễn bởi vì nó vạch ra một tinh thần chỉ đạo cho các đạo luật. Trong trường hợp Việt nam, giữa lúc lòng người hoang mang và phân tán, chúng ta cần một hiến pháp để làm một căn bản đồng thuận, nhưng với điều kiện là hiến pháp đó thực sự là kết quả của một cố gắng tìm đồng thuận dân tộc.

Hiến pháp có cần ổn vững không?

Câu trả lời là chắc chắn cần. Thay đổi hiến pháp là thay đổi luật chơi cơ bản nhất của xã hội, có thể gây xáo trộn trong sinh hoạt quốc gia và làm đổ vỡ nhiều dự án. Kinh nghiệm đã cho thấy một hiến pháp dân chủ ổn vững là điều kiện không có không được cho phát triển, bởi vì có như thế người dân mới yên tâm làm những dự định cho tương lai. Cần nhấn mạnh cụm từ hiến pháp dân chủ ổn vững bởi vì nếu hiến pháp chỉ là sự áp đặt của kẻ thắng, nhất là lại chứa đựng những qui định khiêu khích thì, ngược lại, càng kéo dài bao lâu nó càng gây tác hại và làm rạn nứt dân tộc bấy nhiêu. Sự ổn vững của hiến pháp rất cần thiết, cho nên ưu tư lớn nhất của người soạn thảo hiến pháp phải là làm thế nào để nếu một lực lượng khác lên cầm quyền họ cũng không có lý do để đổi hiến pháp. Việc một lực lượng chính trị cầm quyền áp đặt hiến pháp theo ý mình vừa là một thái độ xấc xược vừa chứng tỏ sự thấp kém của những người không có tham vọng để lại dấu ấn lâu dài. Quan sát các quốc gia trên thế giới, chúng ta có thể thấy là hầu như có một định luật là các nước càng ít thay đổi hiến pháp thì càng phát triển, càng nhiều hiến

pháp bao nhiêu thì càng trì trệ bấy nhiêu. Sự phồn vinh tỷ lệ nghịch với số lượng hiến pháp được ban hành.

Nhưng ổn vững không có nghĩa là bất động. Hiến pháp phải đáp ứng những yêu cầu lớn của giai đoạn và do đó cũng phải có khả năng thích nghi với thời đại. Không nên tu chỉnh hiến pháp một cách tùy tiện, nhưng ngược lại cũng không nên khóa chặt cánh cửa đối với những tu chỉnh cần thiết, và càng không nên đưa vào hiến pháp những gì chỉ có giá trị nhất thời và vì thế có thể qui định bằng một đạo luật thường. Một trường hợp điển hình là hiến pháp Bồ Đào Nha (Portugal) ban hành năm 1976. Vào lúc đó Portugal vừa trải qua ba mươi năm dưới chế đô độc tài Salazar, quan tâm chính của các nhà lập pháp Portugal là làm thế nào ngăn chặn mọi khả năng trở lại của một chế độ độc tài. Họ đã chọn chế độ đại nghị, đó là một chọn lựa đúng. Họ cũng chọn cách bầu cử quốc hội theo lối bầu tỷ lệ. Quả nhiên lối bầu theo tỷ lệ là thể thức bầu cử dân chủ và đa nguyên nhất. Nhưng họ đã làm một sai lầm lớn do nhiệt tình quá đáng là ghi ngay vào hiến pháp một điều khoản cấm thay đổi cách đầu phiếu này (và dĩ nhiên cả điều khoản cấm thay đổi). Ngày nay chính giới Portugal nhận ra sự bất lợi của lối bầu cử theo tỷ lệ nhưng không thay đổi được. Nước Portugal vì vậy luôn luôn bị đặt trước nguy cơ là không có nổi một đa số gắn bó trong quốc hội, và do đó một chính phủ đủ vững mạnh, để lấy những quyết định quan trọng.

Hiến pháp có phải là đặc biệt cho một quốc gia không?

Câu trả lời là vừa có vừa không.

Có, bởi vì mỗi dân tộc có một di sản văn hóa riêng với những cái hay và những cái dở và một lịch sử riêng với những yếu tố tích cực và những yếu tố tiêu cực. Do đó mỗi dân tộc có những vấn đề trọng đại riêng phải giải quyết. Hiến pháp phản ánh đặc thù dân tộc. Không, bởi vì quốc gia nào cũng phải hội nhập vào đà tiến chung của thế giới và vì thế không thể phủ nhận luật

pháp quốc tế và các giá trị phổ cập của loài người. Nhiều quốc gia đã long trọng xác nhận bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền và các công ước đính kèm như là thành phần của hiến pháp của mình. Đó là một chọn lựa rất đúng đắn.

Chúng ta có cần một hiến pháp mới cho Việt nam không? Câu trả lời không hiển nhiên như nhiều người có thể nghĩ. Cho tới nay có một sự kiện khá ngộ nghĩnh. Phần lớn các thành phần đối lập, kể cả các tổ chức chống cộng hải ngoại từng chủ trương kháng chiến võ trang, đều lên tiếng đòi bỏ điều 4 (điều qui định đảng cộng sản là lực lượng lãnh đạo xã hội và nhà nước). Chỉ có thể thôi sao? Thế còn điều 9, điều 13, điều 30, điều 45, v.v...? Và còn danh xưng Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt nam? Và lời nói đầu dành 90% để nói về công đức của đảng cộng sản? Chỉ đòi bỏ điều 4 là một thái độ quá khiêm tốn, ngay cả cho một giai đoạn chuyển tiếp về dân chủ vì còn rất nhiều điều khoản khác cũng quá khích không kém và nếu được duy trì sẽ có thể bẻ gãy tiến trình dân chủ hóa. Thí dụ như điêu 45 qui định quân đội phải bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Quí vị trong một chính phủ chuyển tiếp (giả thử như sẽ có) phải coi chừng, quí vị có thể bị quân đội đảo chính một cách rất hợp hiến? Sự kiện điệp khúc bỏ điều 4 được lặp đi lặp lại trong các nghị quyết, kháng thư, tuyên ngôn... chứng tỏ phần lớn các tổ chức không quan tâm đến hiến pháp và không đọc hiến pháp, như đại đa số người Việt nam từ trước đến nay.

Để chuyển hóa về dân chủ thì ngay giai đoạn chuyển tiếp, không phải chỉ một điều 4, mà còn nhiều điều khác cần được vô hiệu hóa. Công việc sẽ quá phức tạp vì phải rà soát lại toàn bộ hiến pháp? Không hẳn như vậy, chúng ta có thể chỉ cần một nghị quyết, do quốc hội đương hành biểu quyết hoặc do một trưng cầu dân ý, tuyên bố vô hiểu hóa mọi qui chiếu của hiến pháp về bất cứ một tổ chức, một chủ nghĩa hay một nhân vật nào. Tất cả vấn đề là

thiện chí, nếu thực sự có ý chí dân chủ hóa thì không có vấn đề nào không giải quyết được

Rồi sau đó? Chúng ta có thể đồng ý soạn thảo lại một bản hiến pháp mới hoặc sửa đổi hiến pháp hiện thời. Nhưng dù chọn giải pháp tu chính đi nữa thì cũng phải thay lời nói đầu, sửa đổi các điều khoản nói về đảng cộng sản, chủ nghĩa Mác-Lênin, Mặt Trận Tổ Quốc, Đoàn thanh Niên Cộng sản, và nhiều điều khoản về tổ chức nhà nước, v.v... Nói khác đi, dù là tu chính đi nữa, trên thực tế vẫn là một hiến pháp hoàn toàn mới về nội dung. Chúng ta sẽ cho hiến pháp này nội dung nào?

Như đã nói, hiến pháp phải đáp ứng những đòi hỏi trọng đại của hiện tại và cũng phải phù hợp với xã hội tương lai mà chúng ta muốn đạt tới. Trong hiện tại (hiện tại có nghĩa là khi chế độ dân chủ chính thức được thành lập), ba ưu tư chính của chúng ta là bảo đảm một bối cảnh chính trị ổn vững, ngăn chặn sự trở lại của một chế độ độc tài dưới bất cứ hình thức nào và thực hiện hòa giải dân tộc. Trong tương lai, chúng ta muốn một nước Việt nam hội nhập vào đà tiến chung của thế giới, một nước Việt nam phát triển nhanh để bắt kịp sự chậm trễ so với các nước khác, một nước Việt nam ngày càng thống nhất trong lòng người, một nước Việt nam tản quyền để cho phép mỗi vùng được quản lý một cách phù hợp với điều kiện riêng của mình và phất huy được tối đa các ưu điểm của mình. Chúng ta cũng muốn một xã hội đa nguyên trong đó mọi sắc tộc và mọi tín ngưỡng được thỏa mãn những khát vọng chính đáng. Nếu nhưng mục tiêu trên được chấp nhận thì một cách thực tế hiến pháp tương lai có thể gồm:

1. Môt lời nói đầu, được coi là có giá trị pháp lý cao nhất, trong đó các mục tiêu trên được nêu ra, với ít nhất những khẳng định sau đây:

- Việt nam coi bản tuyên ngôn quốc tế nhân quyền và mọi công ước liên hệ, cùng với những tu chính sau này của chúng, là thành phần tạo thành và

khăng khít của hiến pháp Việt nam (khẳng định này nhắm mục đích cho phép Việt nam đi cùng nhịp với tiến bộ của thế giới).
- Trong nước Việt nam không có những ý kiến cấm nêu ra và cũng không cố những đề tài cấm bàn đến (khẳng định này lấy tự do và sáng kiến làm sức mạnh dựng nước).
- Xã hội Việt nam được xây dựng trên tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc (hòa giải và hòa hợp không những là nhu cầu cấp bách của đất nước hiện nay mà còn là một triết lý chính trị mới trên thế giới).
2. Các điều khoản về quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Các điều khoản này không cần đi vào chi tiết vì những quyền công dân phần lớn đã nằm trong bản Tuyên Ngôn Quốc Tế nhân Quyền và các công ước liên hệ, mặt khác nên theo tinh thần thực nghiệm, nghĩa là bổ túc dần dần hiến pháp, biến hiến pháp thành một suy tư thường trực trong quốc gia.
3. Các điều khoản về tổ chức nhà nước, trong đó qui định:
- Lãnh thổ Việt nam thống nhất trong sự kết hợp các vùng. Chính quyền trung ương giữ độc quyền về quốc phòng, ngoại giao và tiền tệ. Mỗi vùng được có chính quyền riêng do dân chúng bầu ra. Các chính quyền vùng không được có quân đội và tiền tệ riêng, không được ký kết những hiệp ước với nước ngoài và với các vùng khác, không được làm chủ các cơ sở có mục đích kinh doanh. Chi tiết về biên giới các vùng và cách tổ chức chính quyền vùng sẽ do một đạo luật riêng do quốc hội biểu quyết.
- Chính quyền trung ương gồm một quốc hội trong đó không dưới 80% đại biểu được bầu theo thể thức đơn danh và một vòng, phần còn lại bầu theo tỷ lệ, một thượng viện mà vai trò chính là đại diên cho các vùng, trong đó mỗi vùng có một số thượng nghị sĩ bằng nhau; một tổng thống, hay chủ tịch nước, do quốc hội và thượng viện bầu ra với vai trò chủ trì những nghi lễ và bảo đảm sự liên lục, ổn vững và đoàn kết quốc gia; một chính phủ gồm một

thủ tướng do quốc hội bầu ra và những bộ trưởng do thủ tướng chỉ định; và một tòa án tối cao có quyền phán quyết tính hợp hiến của các đạo luật do quốc hội biểu quyết và các nghị định của chính phủ, trọng tài các tranh tụng giữa những cơ quan quyền lực, xét xử các cấp lãnh đạo cấp cao, và xét lại các phán quyết của các tòa án trung ương cũng như địa phương.

Mỗi vùng sẽ có một nghị viện riêng và một chính quyền vùng do nghị viên vùng bầu ra và chịu trách nhiệm trước nghị viện vùng.

- Các chính đảng được nhìn nhận là có vai trò quan trọng trong sinh hoạt quốc gia và được tài trợ theo luật pháp.

4. Một số điều khoản đặc biệt có mục đích nhấn mạnh mục tiêu dài hạn của quốc gia để thu hút sự chú ý của dân chúng, thí dụ như qui định chức năng của Việt nam là một nước thương mại, công nghiệp và du lịch; Việt nam vận động mọi cố gắng để chung sống trong tinh thần hữu nghị và hợp tác với các quốc gia khác, đóng góp cũng cố hòa bình trong vùng và trên thế giới; trách nhiệm đặc biệt trọng đại của mọi công dân Việt nam là gìn giữ và không ngừng cải thiện môi trường sinh sống, không khí, cây rừng, bờ biển, lãnh hải và thềm lục địa.

Hiến pháp chỉ dừng lại ở những nguyên tắc và tinh thần chỉ đạo; những chi tiết cụ thể, có thể rất quan trọng, như việc qui định các đơn vị bầu cử, tổ chức chính quyền địa phương, số lượng và thể thức chỉ định các thẩm phán tòa án tối cao, số lượng và thể thức bầu cử các thượng nghị sĩ, v.v... do các đạo luật đặc biệt.

Về mặt kỹ thuật, hiến pháp chỉ có một bó buộc chính la đừng có mâu thuẫn giữa các điều khoản. Điều này các luật gia có thể đóng góp nhưng thực ra chỉ đòi hỏi ở người soạn thảo một khả năng lô-gích vừa phải.

Một lời sau cùng về hiến pháp: hiến pháp là hợp đồng về một dự án sống chung và xây dựng một tương lai chung; dự án ấy có thể đòi hỏi nhiều suy tư

trong nhiều năm của rất nhiều người, nhưng một khi chúng ta đã biết mình muốn gì, cho mình và cho con cháu, việc soạn thảo thành văn bản có thể chỉ đòi hỏi vài ngày.

Tổ quốc ăn năn

Phần 5 Vươn mình lớn dậy

Một thoáng suy tư về châu Phi

Cuốn sách này đã đi tới phần kết luận, và phần kết luận chắc phải tập trung vào Việt nam vì đây là cuốn sách của một người Việt nam viết cho những người Việt nam. Tuy vậy, trước khi thực sự nói chuyện đất nước tôi vẫn thấy cần vòng qua một lục địa khá xa lạ đối với người Việt: châu Phi, bởi vì trên một vấn đề rất quan trọng chúng ta lại khá gần với họ. Dĩ nhiên lình trạng của chúng ta không đến nôi bi đát như các nước châu Phi, nhưng đôi khi cũng cần nhìn những thái cực để hiểu rõ bản chất của một vấn đề.

Đối với tôi châu Phi trước hết là phần châu Phi Da Đen ở miền Nam sa mạc Sahara và không kể nước Nam Phi ở cực Nam. Năm nước Bắc Phi (Algéria, Morocco, Tunisia, Libya và Ai Cập) là những nước da trắng, Nam Phi cũng là một nước do người da trắng thành lập và do thiểu số da trắng cai trị trong hàng thế kỷ. Sáu quốc gia này tuy cũng thuộc châu Phi nhưng có những vấn đề của mọi quốc gia bình thường. Họ không giống phần còn lại, phần ở giữa, gồm gần bốn mươi quốc gia toàn người da đen, với gần 80% dân số châu Phi và với cùng một thảm kịch.

Châu Phi này đối với tôi có một sức thu hút đặc biệt. ánh sáng của trí tuệ lần

đầu tiên vụt hiện tại đó, tạo nên giống người, rồi tiếp tục soi sáng dẫn dắt con người tiến lên trong hơn một triệu năm. Sau đó loài người tỏa rộng ra châu Âu và châu á. Nhưng sau đó hình như ánh sáng cũng ra đi và bóng đêm trở lại với vùng đất này. Châu Phi Da Đen không tiến hóa thêm nữa.
Một cảm giác kỳ lạ khác là mặc dù đã bỏ ra một số thì giờ để tìm hiểu, hơn thế nữa còn may mắn có nhiều bạn đã làm việc nhiều năm tại châu Phi và cũng có nhiều đồng nghiệp da đen, để có thể học hỏi nơi họ, tôi vẫn không sao nhìn thấy được sự khác biệt giữa các nước châu Phi Da Đen với nhau. Các nước này đối với tôi vẫn chỉ là một khối lạc hậu, có quá khứ nhưng không có lịch sử và chưa chắc chắn có một tương lai đáng gọi là một tương lai. Ngày nay vùng châu Phi này là một thảm kịch không chỉ riêng cho người da đen mà cho cả nhân loại. Hiện tại đã đen tối, lương lai lại còn đen tối hơn. Đất đai đang khô cằn đi, nạn nhân mãn ngày càng trầm trọng, bệnh AIDS gia tăng kinh khủng, chết đói quanh năm, chiến tranh bộ lạc thường ngày, đôi khi với những cuộc diệt chủng khó tưởng tượng. Tất cả mọi chương trình phát triển châu Phi Da Đen với sự tài trợ và yểm trợ của các định chế quốc tế cho tới nay đều đã thất bại.
Lý do chính, nếu không muốn nói là duy nhất, khiến mọi cố gắng đưa châu Phi ra khỏi bế tắc đều thất bại là các chính quyền đều rất yếu. Chúng chỉ có hình thức mà không có nội dung. Một đám loạn quân ô hợp chừng vài ngàn người, có khi chỉ cần vài trăm người, cũng có thể đánh gục một chính quyền hợp pháp. Một đại úy, có khi một trung sĩ, cũng có thể đảo chính lật đổ chính quyền để tự xưng là tổng thống, kiêm đại tướng tổng tư lệnh tối cao quân lực, để rồi sau đó ít lâu cũng bị lật đổ. Các chính quyền trong đại đa số chỉ là những chính quyền giả tưởng, không đủ sức mạnh để tự vệ, chưa nói để đôn đốc những cố gắng phát triển. Gần đây các phe đảng hình như đã khám phá ra sự thực hiển nhiên này và nội chiến trở thànhmột phương thức

gọn nhẹ nhất để giải quyết tranh chấp quyền lực. Vào lúc này, cuối năm 2000, hiện có khoảng mười cuộc nội chiến đủ tầm vóc để được dư luận thế giới biết đến.

Trong suốt ba thập niên 1960, 1970 và 1980 độc tài đã được coi là giải pháp để giải quyết vấn đề yếu kém của các chính quyền. Nhưng các chế độ độc tài đã không đem lại nhưng nhà nước mạnh mà chỉ đem đến tham nhũng và nghèo khổ, có khi còn làm tan vỡ nhiều quốc gia như Somalia, Ethiopia, Liberia, Sierra Leone, Suđan v v. Từ thập niên 1990, dân chủ được dùng làm thuốc chữa. Kết quả tuy có khá hơn nhưng cũng không mấy khả quan.

Nhưng tại sao các chính quyền châu Phi lại đều yếu? Lý do là vì chúng không phải là những nhà nước - quốc gia, nghĩa là những nhà nước được xây dựng trên một lãnh thổ thực sự và một dân tộc thực sự.

Cho tới nay giải thích thông thường nhất và hình như được mọi người chấp nhận là các biên giới quốc gia tại châu Phi đều giả tạo, do các chính quyền thực dân châu Âu vạch ra một cách tùy tiện, dựa trên những vùng chiếm đóng của các nước châu Âu trước đây chứ không phân ánh một thực tế chủng tộc và văn hóa nào cả. Có những sắc tộc bị ngăn cách và phân tán trong nhiều quốc gia, ngược lại phần lớn các quốc gia đều bao gồm những sắc tộc thù địch với nhau. Giải thích này có lý. Các biên giới tùy tiện này chắc chắn không đóng góp tạo ra sự ổn định. Tuy nhiên có những điều có lý mà không đúng, và đây là một trường hợp.

Nếu những bất ổn tại châu Phi là do các biên giới do các chính quyền thực dân vạch ra thì phải trả lời thế nào hai câu hỏi sau đây:

- Tại sao Tổ Chức Đoàn Kết Châu Phi (OUA- organisation de lunité Africaine hay AUO -african Unity Organization) đã nhanh chóng thỏa thuận coi những biên giới này là chính thức và phải được tôn trọng? Cần lưu ý là quyết định này đã là quyết định đầu tiên của các nước châu Phi và đã được

đồng thanh biểu quyết.

Tại sao cho tới nay chưa hề có những tranh chấp biên giới?

Thực ra cũng đã có một tranh chấp biên giới nhỏ giữa Libya và Chad, nhưng nguyên nhân chỉ là vì hai nước chiếm đóng trước đây, Pháp và ý, chưa qui định biên giới rõ ràng. Ngạc nhiên hơn nữa là khi một quốc gia tan rã không còn chính quyền, như trường hợp Somalia, cũng không có nước nào lấn chiếm lãnh thổ.

Như vậy phải kết luận rằng biên giới giả tạo không phải là nguyên nhân đưa đến sự yếu kém của các chính quyền châu Phi Da Đen.

Vậy nguyên nhân thực sự là gì? Đó là một nguyên nhân nội tại của châu Phi Da Đen và hiện diện trong mọi nước. Nói một cách vắn tắt, các guồng máy nhà nước tại châu Phi đều yếu vì chúng là những nhà nước không có quốc gia. Châu Phi Da Đen chỉ có những nhà nước chứ không có quốc gia nào. Các quốc gia này đều giả tạo vì đều không dựa trên một nền lảng dân tộc, lịch sử và văn hóa nào cả. Người Mỹ đã mau chóng tự thành lập được một quốc gia từ số không những người châu Phi lại không làm được với sự trợ giúp của thé giới, bởi vì họ không có ý thức dân tộc, nghĩa là không có nguyện ước sống chung với nhau và xây dựng với nhau một tương lai chung. Họ không nhìn nhau như đồng bào mà như những kẻ thù, hay cùng lắm như những người xa lạ. Đó là hậu quả của đợt săn bắt và buôn bán nô lệ đã diễn ra một cách man rợ trong ba thế kỷ 17, 18 và 19. Nhưng trước khi đi xa hơn chúng ta hãy ghi nhận một sự hiển nhiên nhưng nhiều người lại dễ quên: những quốc gia trong đó người dân không chấp nhận lẫn nhau sẽ không có một tương lai nào.

Trong một bộ phim về lịch sử những người da đen tại Hoa Kỳ, một người nô lệ sau khi bị đánh đập tàn nhẫn, than thở: Tôi đang vào rừng đón khúc cây để làm một cái trống thì chúng ập đến bắt tôi đi rồi chúng đưa tôi tới đây làm

nô lệ. Cha mẹ tôi, anh em tôi ở đâu bây giờ?. Thật là xúc động. Trong trí tưởng tượng tập thể của thế giới, việc săn bắt và buôn bán nô lệ đã xảy ra tương tự như thế, nghĩa là những người da đen châu Phi bị bắt cóc, dồn xuống tàu và chở qua châu Mỹ. Nhưng theo các tài liệu khảo cứu nghiêm túc, sự thực đã không xảy ra như thế. Những người bị đưa sang Mỹ làm nô lệ cũng không phải là những người xấu số nhất, trái lại họ đã rất may mắn so với nhiều đồng bào họ. _

Không phải các toán thực dân da trắng đã lùng bắt người da đen. Cũng không phải người da trắng đã chỉ huy các toán quân da đen đi săn bắt nô lệ. Người phương Tây đã chỉ mua nô lệ của các trung tâm cũng cấp nô lệ. Việc truy lùng và săn bắt nô lệ hoàn toàn do các tổ chức da đen tại châu Phi thực hiện. Có thể buộc tội người phương Tây đã có trách nhiệm tạo ra một thị trường tiêu thụ, nhưng cũng phải nhìn nhận ngược lại rằng việc xuất cảng nô lệ đã có từ thế kỷ thứ 10 tại châu Phi. Người da trắng đã chỉ tìm thấy một thị trường xuất cảng nô lệ vào giữa lúc mà sự phát triển của nông nghiệp Hoa Kỳ đòi hỏi nhiều nhân lực mới. Tục buôn bán nô lệ không biết đã có từ thời nào tại châu Phi. Cố lẽ nó đã có ngay từ khi người châu Phi Da Đen bắt đầu sống có tổ chức. Xã hội châu Phi đã ra đời trong sự thiếu vắng hoàn toàn một ý thức về loài người như là một chủng tộc với cấu tạo cơ thể, những khả năng và những nhu cầu như nhau và do đó cần kính trọng lẫn nhau. Tuyệt đối không có sự thương yêu giữa người và người, ngoại trừ liên hệ bộ tộc và huyết thống. Đây là lý do giải thích tại sao châu Phi đã dừng lại ở trình độ bán khai.

Mức độ phát triển của một xã hội tùy thuộc một cách mật thiết ở mức độ quí trọng con người của xã hội đó. Châu Phi đã hoàn toàn không có sự quí trọng con người. Các bộ lạc và các gia đình có thể lực đã săn bắt nô lệ phục dịch cho mình và đem buôn bán hoặc giết bỏ như một vật dụng từ một thời rất xa

xưa. Đến thế kỷ thứ 10 bắt đầu có dịch vụ xuất cảng nô lệ sang các nước A Rập, đặc biệt là Ai Cập. Việc buôn bán nô lệ giữa khối A Rập và châu Phi vẫn tiếp tục trong thời gian có làn sóng buôn bán sang châu Mỹ. Theo ước lượng của một số nhà nghiên cứu thì số lượng nô lệ bị bán qua châu Mỹ trong hơn hai thế kỷ, khoảng mười triệu người, cũng tương đương với số lượng nô lệ bị bán sang khối A Rập trong chín thế kỷ.

Việc buôn bán nô lệ sang châu Mỹ đã làm cho phong trào săn bắt nô lệ gia tăng hẳn lên cả về qui mô lẫn mức độ tàn bạo. Các tổ chức nhà nước đầu tiên ra đời tại châu Phi đã là những nhà nước sản xuất nô lệ (một cụm từ thông dụng thời đó). Các thủ đô của những nhà nước sản xuất nô lệ được thành lập tại các vùng bờ biển, đó vừa là những trung tâm tập trung nô lệ cuối cùng trước khi xuống tàu vừa là nơi tập trung những hàng hóa được chở tới để trao đổi. Khi nguồn nhân lực vùng bờ biển suy giảm, một số vệ tinh được thành lập trong đất liền để săn bắt sâu hơn trong lục địa. Các nhà nước nô lệ vì vậy còn có những chư hầu trong lục địa thi đua làm công tác săn bắt nô lệ và bán lại cho thủ đô. Sau đó còn có một số bộ lạc khác vì muốn sống yên ổn cũng phải đi lùng bắt nô lệ để nộp cho các trung tâm lớn hơn. Nhiều khi các bộ lạc giao chiến với nhau để vừa tự vệ vừa bắt tù binh làm nô lệ.

Nói chung, trong suốt ba thế kỷ 17, 18 và 19, cả châu Phi tan tác vì một phong trào săn lùng nô lệ rộng khắp và điên cuồng. Số nô lệ tới được bờ biển để xuống tàu chỉ là một tỷ lệ tương đối nhỏ so với số người bị thiệt mạng vì bị giết trong lúc bị truy lùng hay chết vì kiệt sức trên đường áp tải ra bờ biển. Mặc dầu vậy, vào năm 1815, khi nước Anh cấm các nước thuộc ảnh hưởng của mình buôn bán nô lệ họ đã phải bồi thường thiệt hại cho số lượng 800.000 nô lệ tồn kho Con số này tự nó nói lên qui mô và mức độ man rợ của phong trào buôn bán nô lệ.

Bắt đầu từ cuối thế kỷ 18 tại Anh, nước buôn bán nô lệ nhiều nhất, đã có

những tiếng nói phản đối. Năm 1807 quốc hội Anh biểu quyết một đạo luật cấm mọi hoạt động buôn bán nô lệ. Tích cực trong việc buôn bán nô lệ trước đó bao nhiêu, nước Anh sau đó tận lình trong cố gắng bài trừ việc buôn bán nô lệ bấy nhiêu. Họ gặp sự chống đói của Tây Ban Nha và sự chần chừ của Pháp. Tuy vậy vào năm 1815, nhờ sức mạnh áp đảo, họ cũng đã áp đặt được một hiệp ước quốc tế cấm buôn bán nô lệ. Từ đó các tàu chiến của Anh ráo riết truy kích các tàu buôn nô lệ trên biển cả. Việc buôn bán nô lệ sau đó tuy vẫn còn tiếp tục một cách lén lút nhưng đã giảm hẳn đi. Trong nửa sau thế kỷ 19, mặc dầu việc buôn bán nô lệ sang châu Mỹ đã coi như chấm đứt, việc săn bắt nô lệ tại châu Phi không giảm đi mà chỉ tăng thêm về mức độ dã man. Số cầu về nô lệ giảm đi càng khiến các nhà nước sản xuất nô lệ trở nên tàn ác hơn. Những nô lệ yếu đuổi bị tàn sát thẳng tay để chỉ giữ lại những nô lệ khỏe mạnh và được giá.

Năm 1885, khi các cường quốc châu Âu họp tại Berlin và quyết định chia nhau cai trị trực tiếp châu Phi, tệ xuất cảng nô lệ mới chấm dứt. Tới nay lương tâm nhân loại vẫn còn xúc động vì phong trào buôn bán nô lệ, nhưng ngoài một số nhà nghiên cứu ít ai tìm hiểu thực chất của nó. Tập quán buôn bán nô lệ đã là một truyền thống lâu đời của người châu Phi. Nhưng, như mọi tập quán, nó đã được thời gian bình thường hóa. Người châu Phi, kể cả những nạn nhân, đều dần dần sống quen với nó, và châu Phi Da Đen cũng đã ổn định ở một mức độ văn minh và phát triển tối đa mà một xã hội không có ý thức về con người có thể đạt tới. Sự giao dịch với khối A Rập đã biến việc buôn bán nô lẽ gia tăng và trở thành một hoạt động ngoại thương từ thế kỷ thứ 10, nhưng dần dần với thời gian nó cũng đã thành một điều mà người châu Phi cam chịu như một định mệnh. Trái lại, chính đợt săn lùng qui mô và man rợ diễn ra từ thế kỷ 17, khi người châu Âu bắt đầu buôn nô lệ sang châu Mỹ, đã vượt quá mọi sức chịu đựng và làm châu Phi hoàn toàn tan nát.

Sau đó sự cai trị của người châu Âu đã dần dần khai hóa cho người châu Phi Da Đen khiến họ ý thức được sự tàn bạo mà họ đã là nạn nhân, rồi căm thù những thủ phạm. Nhưng các thủ phạm lại không ai khác hơn là những người đang cầm quyền, hay các bộ lạc lân cận. Đó là lý do khiến các nhà nước mới thành lập không thể mạnh vì chúng không được xây dựng trên một nguyện ước sống chung và xây dựng một tương lai chung.

Di sản của cuộc buôn bán nô lệ để lại vẫn còn rất nặng nề. Hơn một nửa thế kỷ dưới trật tự áp đặt của người châu Âu đã phần nào hàn gắn những đỗ vỡ, nhưng gần một nửa thế kỷ độc lập đã chỉ mở lại những vết thương khi các bộ lạc da đen phải trực diện với nhau. Cần ý thức rằng khi các nước châu Âu quyết định chia nhau cai trị châu Phi thì tại lục địa này chỉ có những nhà nước sản xuất nô lệ. Những kháng cự ít ỏi mà họ gặp đã chỉ là những kháng cự của các nhà nước này. Châu Phi lúc đó đã hoàn toàn tan rã và kiệt quệ, những con người duy nhất có chút khôn ngoan đều là những kẻ săn nô lệ. Để cai trị, người châu Âu đã phải dùng lại chính những người này. Sau đó đến khi các nước châu Âu rút ra họ cũng trao lại chính quyền cho con cháu của những trùm săn bắt và buôn bán nô lệ, những kẻ mà với ngôn ngữ ngày nay ta có thể gọi là tội phạm đối với nhân loại. Các chính quyền châu Phi vì vậy không có căn bản chính đáng nào. Tập đoàn cầm quyền luôn luôn phải dựa trên một sắc tộc trong khi các sắc tộc khác nhìn sắc tộc cầm quyền, và nhìn nhau, như những kẻ thù không thể đội trời chung.

Trong bốn thập niên được độc lập, châu Phi đã thiếu hẳn một tư tưởng chính trị làm nền tảng để lạo dựng ra những quốc gia. Cũng có một vài cố gắng lẻ tẻ, như Leopold Sedar Senghor, cựu tổng thống Senegal và thành viên Hàn Lâm Viện Pháp, đưa ra thuyết Négritude, nhưng chỉ là những biểu văn hời hợt. Châu Phi vẫn còn thiếu một phân tích lương thiện về chính mình, điều mà các trí thức và các chính khách châu Phi không thể làm, do chính xuất

thân của họ. Diễn văn thông thường của các chính trị gia châu Phi cho tới nay vẫn chỉ là đỗ tội cho người phương Tây đã bắt và bán người châu Phi làm nô lệ, rồi sau đó chiếm đóng và vơ vét tài nguyên của châu Phi. Cáo trạng này không phải là sai, nhưng rất thiếu sót và chắc chắn không đủ để đoàn kết người châu Phi trong một căm thù chung đối với người phương Tây. Nguyên nhân của thảm kịch chính là văn hóa (hay sự thiếu vắng văn hóa?) của châu Phi. Hận thù lớn nhất vẫn là hận thù giữa người châu Phi với nhau, mà chỉ có một cố gắng hòa giải tích cực và bền bỉ trong hàng thế kỷ mới có thể xóa bỏ được. Nhưng cho tới nay chưa có chính quyền châu Phi nào đủ sáng suốt đê nhìn thấy sự cần thiết của cố gắng hòa giải này.

Những phần tử tinh hoa của châu Phi Da Đen mà tôi đã tiếp xúc - và tôi đã may mắn gặp được khá nhiều người như vậy, những trí thức lỗi lạc, những người đã cầm quyền, những người đang cầm quyền và cả những người đang cố gắng để giành vị trí lãnh đạo trong nhiều nước châu Phi - đều không nhận thức được nhu cầu hòa giải dân tộc hay, rộng hơn, hòa giải giữa người châu Phi Da Đen với nhau. Họ thừa hưởng một di sản lịch sử và họ coi đó là một sự kiện bình thường. Họ cho rằng người châu Phi không có gì để thù hận nhau vì không ai có trách nhiệm cả, thay vì nghĩ rằng mọi người đều có trách nhiệm. Họ không hiểu rằng nếu không trút bỏ được di sản lịch sử đó thì các nước châu Phi sẽ không có một tương lai nào cả. Tôi không phải là một nhà nghiên cứu để có thể bỏ thì giờ tìm hiểu những vấn đề tại lục địa rất xa xôi này. Tôi đã chỉ chú ý đến châu Phi sau khi qua một vài hiểu biết đầu tiên tôi nhận ra là có những vấn đề của châu Phi rất đáng để người Việt nam chúng ta suy nghi và rút ra những kết luận cho mình.

Trước hết là về chính thảm kịch buôn bán nô lệ. Yêu cầu nhân lực nô lệ của châu Mỹ đã tạo ra thảm kịch săn lùng man rợ trong hơn hai thế kỷ bởi vì nó đã gặp môi trường thuận lợi tại châu Phi. Thị trường tiêu thụ nô lệ châu Mỹ

đã không tạo ra mà chỉ biến một tệ nạn có sẵn thành một tai họa khủng khiếp. Trí thức và các nhà chính trị châu Phi, con cháu những trùm săn bắt nô lệ phải nhận phần trách nhiệm trước hết, phải sám hối và phải nỗ lực hàn gắn những vết thương mà ông cha họ đã gây ra. Thiếu thành tâm ăn năn và hàn gắn này châu Phi sẽ không có tương lai.

Cũng tương tự, khi chủ nghĩa cộng sản, một chủ nghĩa đặt nền tảng trên căm thù (căm thù giai cấp) được du nhập vào Việt nam nó đã tìm thấy một mảnh đất mầu mỡ: một đại đa số nghèo khó bị chà đạp từ cả ngàn năm, những hận thù chồng chất do chiến tranh Trịnh Nguyễn, nội chiến Nguyễn ánh - Tây Sơn, chính sách cấm đạo, rồi cuộc chiếm đóng của người Pháp với những người theo Pháp và những người chống Pháp v.v... Chủ nghĩa cộng sản vì thế đã thành công tại Việt nam vì đất nước ta đã chín muồi để chờ đợi một tiếng gọi thù hận. Không nên đỗ lỗi cho Pháp, cho Mỹ, cho Lênin, Stalin hay Mao. Cũng không nên đỗ lỗi cho Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Lê Đức Thọ, Bảo Đại hay Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu. Họ chỉ là những sản phẩm của một di sản lịch sử đầu buồn và một đất nước bệnh hoạn. Không có họ thì cũng sẽ có những con người khác làm những điều họ đã làm. Thiếu một cái nhìn vượt thoát, chúng ta sẽ không thể hiểu thực trạng của mình và nhìn ra lối thoát.

Sau đó là tình trạng bi đát hiện nay và tương lai bế tắc của chấu Phi. Hơn một thế kỷ sau, vết thương của việc săn bắt và buôn bán nô lệ vẫn như còn nguyên vẹn. Những trí thức châu Phi, mà tôi đã gặp, đều hằn học với các sắc tộc khác trong nước họ mà không hề ý thức rằng các sắc tộc khác cũng có những lý do tương tự để hằn học với họ, và chính sự hận thù giữa các sắc tộc đã là lý do khiến châu Phi bế tắc. Những xung đột đẫm máu bao giờ cũng để lại những hậu quả rất dai đáng, lưu truyền qua các thế hệ. Hận thù không tự nó tan biến với thời gian. Nó vẫn còn đó và làm tê liệt châu Phi. Ngay cả với

một cố gắng hàn gắn thành thực và kiên trì thì xã hội cũng chỉ có thể tạm lành bệnh sau một thời gian rất dài. Châu Phi vẫn còn rất bi đát và bế tác vì di sản của những hận thù do một thảm kịch cách đây hơn một thế kỷ. Một mình thời gian không đủ, còn cần một cố gắng hàn gắn thật quả quyết. Chúng ta cũng thế, chúng ta đã trải qua hơn ba thế kỷ chia cắt, nôi chiến, xung đột và ngoại thuộc, kết thúc bởi một cuộc chiến tranh ý thức hệ kéo dài ba thập niên với hàng triệu người thiệt mạng và sau đó là vô số biện pháp phân biệt đối xử. Chúng ta cũng bị thương tích rất nặng. Mỗi lần nghe những người khẳng định dân tộc Việt nam là một khối thuần nhất, không hận thù nhau và không cần hòa giải, tôi lại sững sờ vì sự vô tư của họ. Cũng như các nước châu Phi, chúng ta đã đỗ vỡ và tổn hại rất nặng trong thể xác và trong tâm hồn. Hòa giải dân tộc cũng là chuyện dời sông lấp biển đối với chúng ta, nhưng nếu không thực hiện được hòa giải và hòa hợp dân tộc thì những la sẽ chỉ là một dân tộc bại liệt, và dù dưới chế độ nào đi nữa cũng chỉ có một tương lai thua kém. Trước mắt, nếu không hòa giải được với nhau, nếu mỗi người vẫn khư khư giữ lấy cái lý riêng của nình, chúng ta sẽ vẫn còn tiếp tục chia rẽ người Nam - người Bắc, Phật Giáo - Công Giáo, Quốc Gia - Cộng Sản và tiếp tục quằn quại dưới chế độ độc tài đảng trị.

Cuối cùng là một tật nguyền chung của người châu Phi Da Đen và chúng ta: thiếu hẳn phản xạ hòa giải. Trong hàng triệu năm người châu Phi Da Đen chỉ biết một phương thức để giải quyết các mâu thuẫn, đó là tiêu diệt đối phương hoặc bị đối phương tiêu diệt, do đó vấn đề hòa giải không bao giờ đặt ra vì không có đối tượng. Tôi đã hỏi rất nhiều trí thức châu Phi Da Đen và đều nhận được một câu trả lời: không những ý niệm hòa giải không có trong đầu óc người châu Phi mà ngay cả từ ngữ hòa giải cũng không có trong bất cứ một thổ ngữ nào. Chúng ta không đến nỗi như vậy, nhưng tật nguyền của chúng ta cũng rất trầm trọng. Kể từ đời nhà Trần, nghĩa là từ gần

tám thế kỷ nay, nhổ cỏ tận gốc, tiêu diệt toàn bộ, tru di tam tộc vẫn là những biện pháp được người cầm quyền sử dụng để thay thế cho hòa giải, để khỏi phải hòa giải. Xét cho cùng đó cũng là một cách để giải quyết nhu cầu hòa giải. Dần dần với thời gian, cách ứng xử hung bạo đó đã ăn rễ vào tâm lý tập thể và làm cho ý niệm hòa giải trở thành xa lạ và bất bình thường đối với người Việt.

Khi nhóm Thông Luận, sau này là Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên, đưa ra chủ trương hòa giải và hòa hợp dân tộc, chúng tôi đã bị đã kích gay gắt từ mọi phía. Chính quyền cộng sản cho đó là một âm mưu để đánh phá chính quyền cách mạng bằng cách đưa ra một nhu cầu giả tạo (vì dân tộc Việt nam là một khối thuần nhất dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản). Các lực lượng chống cộng coi đó chỉ là toan tính chính trị đen tối trong ý đồ bắt tay hợp tác với chế độ cộng sản vì tham vọng cá nhân (vì dân tộc Việt nam là một khối thuần nhất chống lại bạo quyền cộng sản). Rất ít người nhìn thấy đó là đoạn tuyệt tâm lý để thoát ra khỏi cái vòng lẩn quẩn của hận thù và chia rẽ, được làm vua thua làm giặc đang giam hãm chúng ta trong sự thua kém bi đát.

Hòa giải và hòa hợp dân tộc có thể là một chiến lược, trong chừng mực nó công phá tinh thần bất dung, óc độc quyền lẽ phải và tham vọng độc quyền chính trị, nhưng nó trước hết là một triết lý chính trị mới cho đất nước.

Tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc cũng vượt lên trên những quan tâm nhất thời. Nó nhắm tháo gỡ tất cả mọi hận thù và hiềm tỵ có thể có giữa người Kinh và người Thượng, người Nam và người Bắc, người Công Giáo và người Phật Giáo, người quốc gia cũ và người cộng sản cũ, người hải ngoại và người trong nước, người thành thị và người thôn quê, người giàu và người nghèo, những người đã chịu nhiều mất mát và những người được hoàn cảnh ưu đãi, nói chung là mọi nguyên nhân chia rẽ do điều kiện địa lý, di sản lịch sử và các thành kiến để lại. Để thay thế tâm lý được-thua bằng

tâm lý cùng thắng. Để quan niệm quốc gia không phải như một chiến trường mà như một không gian liên đới cho những cố gắng mưu tìm những thành công riêng cho mỗi người trong khuôn khổ một thành công chung cho tất cả. Một lời trước khi chấm dứt. Tôi đã bỏ qua nước Nam Phi vì nó không giống những nước châu Phi Da Đen khác. Tuy nhiên cũng có một điều đáng suy nghĩ về quốc gia này. Tại đây thiểu số da trắng trước khi đầu hàng đã áp dụng chính sách phân cách (Apartheid). Họ lùa những người da đen vào những khu tự trị riêng biệt. Đó là một chiến lược để biến những người da đen thành những người ngoại quốc, để biến một vấn đề đối nội thành một vấn đề đối ngoại. Ngày nay cũng có những người Việt nam nói rằng dân tộc Việt nam rất thuần nhất, không hận thù nhau và không có nhu cầu hòa giải, chỉ có một thiểu số cộng sản phản bội và chống lại dân tộc (hay chỉ có một thiểu số phản động chống lại tổ quốc xã hội chủ nghĩa) cần phải loại bỏ. Cùng một ngôn ngữ, ngôn ngữ Apartheid, muốn biến những người trong nước thành những người ngoại quốc để khỏi phải hòa giải. Ngôn ngữ này đã bị vất bỏ tại Nam Phi. Nó cũng sẽ phải bị vất bỏ tại Việt nam.

Tổ quốc ăn năn

Phần 5 Vươn mình lớn dậy

Tổ quốc ăn năn

Cuốn sách này đã tự giới hạn ở mức độ thảo luận ý kiến. Tuy vậy trong khi trình bày và phân tích các vấn đề, tác giả cũng đã gợi ý một số giải pháp. Chúng ta có rất nhiều điều phải làm, nên làm, có thể làm và nếu làm được sẽ

mở ra cho đất nước những vận hội rất lớn. Mặt khác chúng ta cũng có những điều nên thôi làm ngay lập tức, và nếu chấm dứt được thì cũng đã là cả một phúc lớn cho mọi người. Nhưng mọi ý kiến sẽ chỉ là những ý kiến để thảo luận, và mọi đề nghị cũng sẽ chỉ là những đề nghị để đó, chừng nào chúng ta chưa thay thế được chế độ độc tài này bằng một chế độ dân chủ. Và muốn thay đổi được chế độ cực kỳ ngoan cố này chúng ta cần một điều mà chúng ta chưa có và cũng chưa có dấu hiệu nào là sẽ có trong một tương lai nhìn thấy được: đó là một sức bật mới của lòng yêu nước.

Tinh thần quốc gia dân tộc của chúng ta hiện nay đã xuống rất thấp.

Hiện tình của chúng ta là một đảng cầm quyền đã cai trị đất nước một cách thô bạo trong một nửa thế kỷ, đã thất bại trên tất cả mọi phương diện và trong tất cả mọi địa hạt, đã gây vô số tội ác mà không hề gặp một chống đối qui mô nào. Phải nhìn nhận rằng trên thế giới này khó tìm ra một dân tộc bạc nhược như vậy. Mà có phải con người Việt nam bạc nhược đâu. Cũng những con người ấy khi được tổ chức và chỉ huy đã đánh bại quân Tống, quân Nguyễn, quân Thanh, đã từng chiến thắng vẻ vang tại Điện Biên Phủ, đã từng tàn sát lẫn nhau một cách rất dũng cảm tại Bình Long, Quảng Trị. Khả năng chiến đấu của người Việt nam không ai chối cãi. Cũng những con người ấy đã dám chất nhau trên những chiếc thuyền ọp ẹp vượt biển cả tìm cuộc sóng mới. Chúng ta không chống lại không phải vì chúng ta thiếu can đảm mà vì chúng ta đã rã hàng. Sự rã hàng đó cho người Việt nam một cảm giác bất lực và làm tê liệt mọi ý chí tranh đấu. Dầu vậy, họ không cố gắng để tái lập lại hàng ngũ vì họ đã mất niềm tin và hy vọng.

Bạn tôi, một trí thức dân chủ có uy tín ở trong nước từng làm thế giới xúc động khi anh bị bắt giam, nói với tôi là các con anh tốt nghiệp đại học một cách rất xuất sắc nhưng hoàn toàn không biết gì về tình hình Việt nam, chúng không cần biết tên ông tổng bí thư đảng cộng sản, cũng chẳng cần

biết ai đang làm thủ tướng, bộ trưởng, v.v... Chúng sống tại Việt nam, nhưng sống ngoài lề mọi biến chuyền. Tôi có khá nhiều bạn trong và ngoài nước cùng theo đuổi lý tưởng dân chủ. Con cái họ nói chung cũng đều như thế cả. Tình trạng của họ nói chung là bi đát. Họ chỉ là một thiểu số rất nhỏ, cô đơn ngay trong gia đình. Một giải thích thường được đưa ra là người Việt nam đã quá chán chế độ cộng sản và không muốn nghĩ đến nữa. Nhưng giải thích này không ổn vì người Việt nam cũng không cần biết những ai đang đấu tranh cho dân chủ. Họ không cần biết gì hết. Thực ra họ chán ngán tất cả những gì liên quan đến chuyện nước non.

Dĩ nhiên đối với dân tộc nào thì dấn thân chính trị cũng chỉ là sự kiện của một thiểu số. Nhưng khi thiểu số đó không tới một phần trăm thay vì ở mức năm, mười phần trăm thì phải nói là không còn tinh thần dân tộc. Số người Việt ở hải ngoại trên hai triệu người với gần nửa triệu người có trình độ đại học và một tổng số thu nhập cao hơn tổng sản lượng trong nước. Chỉ cần 10% của khối người này mà biết tranh đấu thông minh để động viên những ước vọng dân chủ trong nước cũng đủ để đánh bại đảng cộng sản. Nhưng thực tế nếu cộng hết những phần tử thực sự dấn thân trong mọi đoàn thể đấu tranh cho dân chủ và nhân quần chúng ta cùng chưa có được hai ngàn, nghĩa là một phần ngàn. Trong khi đó thì những Thanh Hải Vô Thượng Sư, Lương Si Hằng, Lương Minh Đáng, có thể có hàng chục ngàn, hay hàng trăm ngàn đệ tử. Người Việt có thể hưởng ứng nồng nhiệt những tổ chức nhảm nhí nhưng chỉ dành cho quê hương đất nước một quan tâm nhỏ.

Hàng năm có hàng trăm ngàn người Việt từ nước ngoài về thăm quê hương. Từ 1975 đến nay đã có nhiều triệu chuyến đi về. Chỉ cần một phần trăm những người đi về vừa thăm nhà vừa vận động dân chủ thôi, dù là trong khuôn khổ của một tổ chức hay chỉ ở mức đõ cá nhân, tình hình Việt nam cũng đã khác. Nhưng tất cả đã về nước mà không mang theo một thông điệp

tự do, dân chủ hay nhân quyền nào.

Nếu chỉ cần 10% của cộng đồng người Việt hải ngoại cũng đủ để đánh bại đảng cộng sản thì một tỷ lệ nhỏ hơn của những người trong nước cũng đủ để buộc đảng cộng sản phải nhượng bộ. Trong lình trạng hiện nay của nó, chế độ cộng sản không dám bắn vào đám biểu tình mà cũng không dám bắt giam hàng loạt. Nhưng một người quen tôi nói rằng khi đề cập tới chuyện đất nước thì người trong nước không muốn nghe. Và anh ta có lý. Tôi đã từng nhờ một số thanh niên, vừa tốt nghiệp đại học và may mắn tìm được một chỗ thực tập khá dài hạn tại Việt nam quan sát, làm quen và tìm hiểu tuổi trẻ trong nước. Tất cả cho lôi một câu trả lời giống nhau: họ không gặp ai quan tâm tới chính trị cả, tuổi trẻ trong nước chỉ có một mục đích là kiếm tiền và ăn chơi. Không phải vì lý do an ninh, Việt nam đã thay đổi khá nhiều so với mười năm về trước; việc bàn chuyện chính trị, ngay cả đã kích đích danh và thậm tệ những lãnh tụ cộng sản cũng không còn là một nguy hiểm nữa, chính quyền chỉ đàn áp những tiếng nói có uy tín và nhưng dự định kết hợp thành tổ chức thôi. Người Việt không muốn nói và không muốn nghe chuyện đất nước chỉ vì không muốn chứ không phải vì không dám.

Cũng không phải vì không có vấn đề. Ai cũng có vấn đề cả. Người ta thù ghét sự tham nhũng và những đặc quyền đặc lợi. Người ta chán ngấy những báo và đài của đảng quanh năm nói lấy được, những ông lãnh đạo đảng và nhà nước lúc nào cũng huênh hoang là được sự hưởng ứng nồng nhiệt của toàn dân. Người ta tức đến lộn ruột khi nhìn những phần tử quyền theo mánh mung phô trương sự giàu có. Người ta chịu đựng hàng ngày, hàng giờ sự bực bội của quan liêu bàn giấy, trộm cướp, mãi dâm, bụi bặm, hôi thói, kẹt xe. Người ta còn có thể căm thù vì chính sách phân biệt đối xử đối với mình hay đối với con cái mình tại trường học, sở làm. Người ta khổ vì nghèo túng. Và trong thâm tâm người ta đều biết tất cả là hậu quả của chế độ và chỉ có

thể chấm dứt cùng với chế độ. Nhưng người ta không phản ứng bởi vì trong vô thức người ta đã lấy quyết định gạt bỏ đất nước ra khỏi đời mình. Dân chủ, tự do cho không thì lấy chứ nhổ một sợi lông chân cho đất nước cũng không làm. Mỗi người chỉ lo giải quyết những vấn đề cá nhân của mình bằng những giải pháp cá nhân. Chúng ta không còn suy nghĩ chung, phản xạ tập thể và tinh thần quốc gia dân tộc. Đa số người Việt đã quay lưng lại với đất nước. Vấn đề cấp bách hiện nay là hòa giải người Việt nam với đất nước Việt nam.

Cuối năm 1982, vài ngày trước khi xuất ngoại đi Pháp, tôi rủ một người bạn đi uống cà phê. Buổi chia tay nào cũng buồn. Chúng tôi nói chuyện trời đất loanh quanh chỉ để ngồi với nhau. Rồi có một lúc không hiểu vì lý do gì tôi nói đến hai tiếng yêu nước. Bạn tôi, một nhà tư tưởng lớn, nói một cách vừa mỉa mai vừa chua xót:

- Hai tiếng yêu nước bây giờ đã trở thành tục tĩu!

Sau câu nói đó cả hai chúng tôi đều im lặng, mỗi người theo một mạch suy nghĩ.

Bạn tôi nói đúng. Vào thời điểm đó, và ngay cả sau đó, hai tiếng yêu nước thật là thô bỉ. Mỗi lần chúng xuất hiện ở đâu, chúng đều có tác dụng nhảm nhí hóa, nhiều khi làm ngược hẳn ý nghĩa của khái niệm mà chúng đi kèm. Trí Thức Yêu Nước là hội của những người có học thức nhưng đã chấp nhận từ bỏ tư duy của chính mình để nói vuốt đuôi theo lập trường của đảng, nghĩa là những người không còn là trí thức. Công Giáo Yêu Nước, Phật Giáo Yêu Nước, là tổ chức của những người ủng hộ chính sách đàn áp và bôi nhọ tôn giáo, nói cách khác là những người đã phản bội tôn giáo của mình. Hai tiếng yêu nước sau cùng đã nhảm nhí đến độ chính đảng cộng sản cũng không còn đủ trơ trẽn để dùng nữa.

Phải khách quan mà nhìn nhận rằng đảng cộng sản đã hủy diệt lòng yêu

nước một cách rất có hệ thống. Họ nổi lên lúc đầu như một phong trào vô tổ quốc, lấy giai cấp vô sản trên toàn thế giới làm đối tượng phục vụ, kêu gọi hận thù giai cấp và tiêu diệt lẫn nhau giữa người Việt. Sau đó, tình cờ (?) trùng hợp với lúc Stalin đưa ra chủ thuyết xây dựng chủ nghĩa xã hội trong từng quốc gia họ mới quay lại sử dụng chiêu bài dân tộc, nhưng lại nhân danh tổ quốc để tàn sát những người không chấp nhận chủ nghĩa của họ. Tổ quốc trở thành đao phủ. Những người địa chủ và tư sản không những bị ruồng bỏ mà còn bị coi là thù địch và bị tàn sát. rồi cũng nhân danh tổ quốc họ phát động cuộc chiến thôn tính miền Nam làm hàng triệu người chết và đất nước kiệt quệ. Tổ quốc đồng nghĩa với chiến tranh và chết chóc.

Toàn thắng rồi, tổ quốc xã hội chủ nghĩa quên phắt cam kết thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc. Tổ quốc bỏ tù và hạ nhục hàng triệu người. Tổ quốc đánh tư sản, tống cỗ con cái ngụy quân, ngụy quyền ra khỏi trường học và lùa đi vùng kinh tế mới. Tổ quốc khống chế và hăm dọa bằng công an thành, công an tỉnh, công an huyện, công an phường. Biết dân chúng không còn chịu đựng được nữa và muốn bỏ nước ra đi, tổ quốc đứng ra tổ chức vượt biên bán chính thức để lấy tiền chuộc mạng của những người muốn chạy trốn nanh vuốt của mình. Tổ quốc hành động như bọn giặc cướp. Đến khi bị dư luận thế giới lên án dữ dội vì hành động bỉ ổi này, tổ quốc dẹp luôn đợt vượt biên bán chính thức và dĩ nhiên không trả lại tiền. Tồ quốc đểu cáng và lật lọng.

Đối với những người ra đi, tổ quốc là sóng gió, hải tặc, là cái chết trong bụng cá, may mắn hơn là những ngày ê chề trong những trại tập trung trước khi tìm được một quê hương mới. Tổ quốc là một dĩ vãng cần quên đi. Đối với những người ở lại, tổ quốc đổi tiền mấy lần để cướp giật, tổ quốc sách nhiễu từng ngày. Tổ quốc nói trắng cũng được, nói đen cũng xong, cấm rồi lại cho phép, cho phép rồi lại cấm, muốn bắt hay tha tùy ý, người dân phải

chịu đựng hết. Vì tổ quốc có súng.

Tổ quốc của phe quốc gia chắc chắn không hiểm độc bằng tổ quốc xã hội chủ nghĩa, nhưng cũng không kém phần nhảm nhí. Từ ngày thành lập năm 1948 (trên một chiến hạm Pháp), chế độ quốc gia chưa bao giờ coi lòng yêu nước có một giá trị gì. Chính quyền luôn luôn nằm trong tay những người hoặc không có một ý thức nào về quốc gia dân tộc, hoặc đã từng làm việc cho chính quyền thuộc địa Pháp, thường thường là cả hai. Lòng yêu nước và ý thức dân tộc hoàn toàn vắng mặt trong những tiêu chuẩn được dùng để chọn lựa nhân sự, ngay cả ở những cấp cao nhất. Không những không được trọng nể, những người yêu nước còn bị ngờ vực và chèn ép. Mẫu người tốt của các chính quyền quốc gia là mẫu người không thắc mắc và quan tâm gì đến chính trị. Chính nghĩa quốc gia chỉ đơn thuần là chống cộng. Quân đội được tổ chức như một quân đội chuyên nghiệp, nhưng lại không chuyên nghiệp đúng nghĩa bởi vì phần lớn các tướng lĩnh chỉ là những trung úy, đại úy trong quân đội Pháp và lên lon do bè cánh chứ không phải vì khả năng. Chiến tranh tâm lý chủ yếu là tổ chức những buổi văn nghệ giải trí cho quân đội. Trong bài diễn văn cuối cùng để từ chức của ông, sau tám năm cầm quyền trong đó ông đã làm nản lòng mọi người và cuối cùng thất bại thê thảm trước cuộc tổng tấn công của quân cộng sản, ông tổng thống Nguyễn Văn Thiệu qui trách Mỹ bằng một lập luận độc đáo: Trước đây người Mỹ bỏ ra trên 20 tỷ đô la môi năm, nay họ chỉ cấp cho tôi chưa đầy một tỷ thì tôi chỉ đánh được hai tuần. Trong thâm tâm chắc chắn ông đang nghĩ ông đánh giặc cho người Mỹ. Công bằng mà nói, do chính sự lỏng lẻo và xô bồ của nó, chế độ miền Nam cũng đã cho phép một số người có khả năng và thiện chí lên đến được những cấp bậc khá cao (cũng như họ đã để cho cán bộ cộng sản lọt vào chức cố vấn tổng thống hoặc lên đến cấp tướng), nhưng con số những người này quá ít ỏi và cũng chưa ai trong bọn họ có được vai trò

quyết định. Tổ quốc của phe quốc gia vẫn chỉ là những ông bà lớn bảnh bao thỏa mãn, là những giấy phép nhập cảng, là những trương mục ngân hàng. Đó cũng là những đợt bắt quân dịch, nhưng thương phế binh đi ăn xin ngoài đường nếu thấp cổ bé miệng, hay đi cắm dùi chiếm đất nếu láo bạo hơn và có băng đảng. Là những người mẹ, người vợ xanh xao thiếu đói chầu chực để lãnh tiền tử tuất của chồng con.

Tôi đã có mặt tại Việt nam trong hai năm cuối của cuộc chiến. Trước khi về nước tôi đã biết là tương lai miền Nam rất hiểm nghèo, mười phần thua chỉ có một phần thắng; nhưng chỉ vài ngày sau đó tôi hiểu ngay là chế độ Việt nam Cộng Hòa chắc chắn sẽ sụp đổ. Chính nghĩa quốc gia đã mất hết nội dung. Đa số quần chúng vẫn ghét và sợ cộng sản, nhưng không còn ai nghĩ đến đất nước. Các anh em họ của tôi ở Hố Nai đều là lính kiểng lính ma. Họ vui mừng vì gia đình đã chạy được tiền mua một chỗ lính văn phòng xa trận mạc. Một người em họ tôi là hạ sĩ quan không quân, hắn khoe rằng vào không quân như hắn là trước ngực đeo một chữ thọ, sau lưng đeo một chữ nhàn. Hố Nai là vùng của người di cư từ miền Bắc vào đó là những người chống cộng kịch liệt nhất và gan dạ nhất. Các bà mẹ chạy tiền mua chỗ lính kiểng cho con cũng chính là những bà vợ trước năm 1955 đã cùng với chồng lăn xả vào cận chiến với quân cộng sản để bảo vệ các làng tề công giáo.

Một bạn học cũ của tôi là thiếu lá tiểu đoàn phó Dù. Câu đầu tiên han hỏi tôi là: Sao mày ngu thế, thua đến nơi rồi còn đâm đầu về làm gì nữa?. Tuy vậy hắn và đơn vị của hắn vẫn chiến đấu dũng cảm cho tới giờ phút chót. Hắn chiến đấu không phải vì lòng tin mà vì danh dự cá nhân. Nhiều người khác đã đặt cho tôi câu hỏi tương tự và khi tôi trả lời là đã biết trước miền Nam rất có thể sẽ thua nhưng vẫn về thì họ rất ngạc nhiên. Họ không thể tưởng tượng được là có thể có một người vì đất nước mà liều lĩnh đến thế. Nếu được đề nghị đi làm tùy viên quân sự ở nước ngoài thì chắc chắn không

tướng tá nào từ chối. ý chí chiến đấu của miền Nam vào lúc đó đã hoàn toàn sụp đổ.

Tổ quốc của phe cộng sản là một tổ quốc gian ác, trong khi tổ quốc của các chính quyền quốc gia là một tổ quốc tầm phào. Mặc dầu vậy, hai cái tổ quốc đó đã làm chết gần bốn triệu người trong một cuộc chiến kéo dài gần ba mươi năm. Trong số những người nằm xuống ở cả hai bên đã có những con người thực sự dũng cảm và thực sự yêu nước, nhiều người đã bị kết tội phản quốc và bị hạ sát.

Một số độc giả đọc tới đây có thể giận dữ vì tác giả đã ăn nói một cách hàm hồ. Quí vị có thể cho là tôi đã xúc phạm khi lẫn lộn các nhà nước, hay các chính quyền, với tổ quốc. Các chính quyền chỉ là những tập đoàn nhất thời, có thể tàn ác và thô bỉ, nhưng tổ quốc là vĩnh cửu, cao cả, thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Nhưng thưa quí vị, ở bất cứ lúc nào chính quyền tuy không phải là tổ quốc cũng là người đại diện chính thức của tổ quốc. Người dân có thể cảm nhận về tổ quốc thế nào tuỳ ý, nhưng họ chỉ tiếp xúc thực sự với tổ quốc qua các chính quyền. Nếu trong một thời gian rất dài mà tổ quốc chỉ có những người đại diện gian ác và thô bỉ thì phải nói rằng chính tổ quốc có vấn đề. Sự chán nản kéo dài quá lâu với các chính quyền chắc chắn sẽ biến thành sự chán nản đối với chính đất nước. Nếu phần nỗi của lý trí không cho phép ta nhìn nhận sự thực đó, thì tiềm thức và trái tim của chúng ta cũng đã nghĩ như vậy và đôi chân của chúng ta đã làm như vậy, hoặc muốn làm như vậy Không phải ai bỏ nước ra đi từ 1975 cũng là ra đi để chuẩn bị cho ngày trở lại, trái lại đại đa số đã ra đi để vĩnh viễn tìm cho mình và cho con cháu một quê hương mới và một quốc tịch mới. Mộng ước của rất nhiều người Việt nam trong nước ngày nay cũng chỉ giản dị là được rời khỏi Việt nam và làm công dân một nước khác. Có nhưng bạn tôi nói một cách rất quả quyết rằng trong bất cứ trường hợp nào và bất kể trong thời gian bao lâu cũng phải phân

biệt tổ quốc với người cầm quyền; tổ quốc là vô hình, là cao cả, thiêng liêng, bất khả xâm phạm, chúng ta chỉ có bổn phận phải phụng thờ chứ không bao giờ có quyền oán trách. Như thế phải chăng chỉ có người dân có bổn phận với tổ quốc chứ tổ quốc không hề có một trách nhiệm nào đối với người dân? Trong một trang trước trước tôi đã nhắc đến chuyện người Phénicien ở thời tiền sử có tục lệ giết con tế thần Hammon, nhưng ít ra họ cũng được quyền mong đợi Hammon sẽ đem lại cho họ chiến thắng và sự thịnh vượng. Cái tổ quốc hoàn toàn vô trách nhiệm này còn cay nghiệt hơn cả Hammon. Như thế thì tổ quốc có lợi gì cho đời ta và ta có lý do gì, ngoài một sự u mê, để gắn bó với tổ quốc? Tốt hơn hết là ta đừng có tổ quốc, hay đi tìm một tổ quốc khác. Đó chính là điều nhiều người đã làm, hoặc đang muốn làm mà không nói ra. Có cộng đồng di dân nào mất căn cước dân tộc nhanh chóng cho bằng cộng đồng người Việt tị nạn? Trong vài thập niên nữa sẽ rất khó gặp được một người Việt còn viết và đọc được tiếng Việt tại Mỹ và tại Pháp. Khái niệm về tổ quốc và lòng yêu nước của chúng ta rất đặc biệt, khác với hầu hết các dân tộc tiên tiến. Tổ quốc của họ gần gũi và cụ thể hơn tổ quốc của chúng ta. Sự kiện này có một giải thích: quốc gia và lòng yêu nước là những ý niệm rất mới đối với chúng ta. Đây cũng là một điểm có thể gây tranh luận rát gay gắt. Chúng ta có một lịch sử dựng nước khá dài, ít ra cũng trên hai ngàn năm, và chúng ta đã độc lập từ mười thế kỷ nay. Lịch sử ta cũng không thiếu những chiến công mở nước và dựng nước oai hùng. Vậy thì quả là một nghịch lý khi nói rằng chúng ta chỉ mới biết đến quốc gia và lòng yêu nước gần đây thôi.

Nhưng có những điều có vẻ nghịch lý mà vẫn đúng, nếu nhìn một cách khác. Thực ra lòng yêu nước mới chỉ xuất hiện ở nước ta từ đầu thế kỷ 20 này thôi. Trước đó trong ngôn ngữ ta không hề có hai tiếng yêu nước hay ái quốc, chúng ta chỉ biết có vua và khái niệm trung quân (trung thành với

vua). Lòng yêu nước khi xuất hiện đã có vẻ rất ngộ nghĩnh đối với dân ta. Những người đầu tiên bày tỏ quan tâm với đất nước và dân tộc được gọi là những nhà ái quốc. Các cụ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Ngọc Quyến v.v... là những nhà ái quốc. Ông Hồ Chí Minh lấy tên là Nguyễn ái Quốc. Nếu ai cũng yêu nước cả thì làm gì có những người nổi bật như những nhà ái quốc? Yêu nước vào đầu thế kỷ này như vậy phải là một điều lạ và một ngoại lệ.

Chúng ta được nhào nặn bởi văn hóa Khổng Giáo và, như đã nói ở một phần trước, văn hóa Khổng Giáo không có tổ quốc. Nước chỉ là một tài sản riêng của nhà vua, những người dân trong nước chỉ là những nô lệ của vua. Những người nô lệ không có bất cứ một quyền lợi nào và do đó cũng không có bất cứ một trách nhiệm nào. Họ chỉ phục tùng bạo lực mà thôi. Họ đã được đạo đức Khổng Giáo nhồi sọ trong hàng ngàn năm là phải biết ơn vua, tôn thờ vua và tuyệt đối phục tùng vua, và họ đã chấp nhận như một định mệnh. Nhưng nếu có kẻ nào khác giết vua và lên cầm quyền, họ cũng sẽ phục tùng vua mới như vậy. Họ không có tiếng nói và do đó cũng không có ý thức gì về đất nước. Vũ trụ của họ chỉ là gia đình. Nước non xa xôi nghìn dặm. Làng nước là thế giới bên ngoài. Đất nước chỉ là đất và nước. Họ quyến luyến với mảnh đất chứa đựng hài cốt tổ tiên họ, như một tình cảm tự nhiên ràng buộc con người với môi trường quen thuộc. Tình cảm này tuy là một thành tố thực sự của lòng yêu nước nhưng không thể đồng hóa với lòng yêu nước, một gắn bó tự nguyện và trách nhiệm đối với cộng đồng quốc gia. Ông cha chúng ta không chờ đợi một phúc lợi nào từ một chính quyền hoàn toàn không phải của họ; trái lại họ phải đóng sưu thuế, phải đi lính và cũng có thể bị giết oan. Nhà nước chỉ là gánh nặng mà số phận nô lệ bắt họ phải chịu đựng, họ không có quyền đòi hỏi gì ở nhà nước. Cái ý niệm tổ quốc cao cả, thiêng liêng, không trách nhiệm và không thể trách cứ không gì khác hơn là di sản

của tâm lý nô lệ. Tình trạng này không phải là đặc thù của Việt nam mà là của chung của các xã hội Khổng Giáo.

Chúng ta chỉ mới khám phá ra ý thức quốc gia và lòng yêu nước của chúng ta gần đây thôi. Điều không may cho chúng ta là ngay khi ý niệm quốc gia vừa xuất hiện, nó đã bị lấn át bởi ý thức hệ cộng sản, một ý thức hệ quốc tế chủ trương xóa bỏ không gian quốc gia để tiến thảng tới xây dựng một thế giơi đại đồng. Điều không may khác là, cũng như mọi ý niệm chính trị phương Tây được du nhập vào nước ta, ý niệm quốc gia và dân tộc đã chỉ được tiếp thu một cách hời hợt, qua lăng kính Khổng Giáo truyền thống, do đó ý niệm quốc gia vừa mới ra đời đã bị thiêng liêng hóa, rồi trở thành xa cách với người dân, một món nợ (nợ nước) hơn là một phúc lợi, một gánh nạng hơn là một may mắn. Tổ quốc thay thế cho thiên tử và cũng dễ sợ như thiên tử.

Sau đó nhưng cuộc chiến đẫm máu, những đọa đầy, đổ vỡ và thất vọng đã bóp nghẹt lòng yêu nước sơ sinh. Sự thiếu vắng của lòng yêu nước, và cái hệ luận tự nhiên của nó là tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, đã là nguyên nhân chính của khổ đâu gần đây và bế tắc hiện nay. Tôi biết hai ký giả Pháp khá nổi tiếng. Họ không phải là những nhà văn nhà báo lớn nhất của nước Pháp, nhưng trình độ nhận thức của họ cao hơn hầu hết các chính trị gia Việt nam. Đặc điểm chung của họ là rất tha thiết đối với đất nước và con người Việt nam, do đó họ hiểu biết đất nước Việt nam hơn hẳn các chuyên gia về Việt nam khác.

Một người là Pierre d Harcourt. Tôi đã gặp và thảo luận với Pierre d Harcourt suốt một ngày năm 1966. Lúc đó tôi còn là một sinh viên trong khi ông đã là một ký giả nổi tiếng. Sau đó tôi gặp lại ông ta trong vài cuộc thảo luận về Việt nam nhưng chỉ đủ thì giờ để chào hỏi. Tôi không thể nói là thân với d Harcourt, nhưng tôi vẫn theo dõi và biết những việc ông làm. Ông viết

nhiều bài báo bênh vực Việt nam Cộng Hòa thời chiến tranh, ông cũng từng tranh luận nhiều trên các đài phát thanh, truyền hình và tại các buổi mít tinh. Lần nào ông cũng tỏ ra sắc bén, lấn áp đối phương với những lập luận chính xác và đầy đủ dư kiện. Phải hiểu rằng ở vào thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, khi chủ nghĩa cộng sản đang lên đến đỉnh cao của sự ngưỡng mộ và Đảng cộng Sản Việt nam được coi như lương tâm của thế giới, chọn lựa ủng hộ miền Nam, với những bê bối của các tướng lãnh được rêu rao và khuếch đại hằng ngày, là một chọn lựa rất can đảm của một người có lý tưởng. Sau năm 1975 Pierre d Harcoun có viết một cuốn sách với một tít đầy ý nghĩa Vietnam, quas-tu-fail de tes fils? (Việt nam, Ngươi Đã Làm Gì Với Các Con Của Ngươi trong đó ông chất vấn đất nước Việt nam về những ngược đãi mà người dân Việt nam đã phải chịu đựng. Ông đánh giá cao con người Việt nam và cho rằng đất nước Việt nam đã phí phạm tài nguyên rất lớn nằm trong con người Việt nam vì đối xử tệ bạc đối với con dân của mình. Dù chống cộng kịch liệt, Pierre d Harcourt đã không đổ lỗi riêng cho đảng cộng sản mà trách cứ cả đất nước Việt nam. Ông là một người phương Tây, và người phương Tây không coi tổ quốc là cao cả tuyệt đối đến nỗi không thể bị chất ván

Sau năm 1975 Pierre d Harcourt vẫn tiếp tục bênh vực chế độ Việt nam Cộng Hòa và công kích chế độ cộng sản. Ông cũng đã hoạt động nhiều dề bênh vực những người tị nạn, kể cả đóng góp nhằm xây dựng một lực lượng đối lập hải ngoại. Không may, ông đã chỉ gặp phải những người không tốt, rồi đi đến kết luận là người Việt nam không thực sự yêu nước. Tuổi già và sự thất vọng cuối cùng đã khiến ông bỏ cuộc.

Michel Tauriac thì tôi quen rất thân. Ông đã phỏng vấn tôi nhiều lần trên các đài truyền hình và phát thanh Pháp, rồi chúng tôi trở thành thân quen và gọi nhau bằng tu, toi (mày, tao) mặc dầu ông lớn hơn tôi gần hai mươi tuổi.

Tauriac viết vô số bài và phóng sự về Việt nam, ông cũng là tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết với các nhân vật chính là người Việt. Tauriac hoạt động chính trị khá tích cực, đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong ngành truyền thông, và cũng làm cố vấn cho Jacques Chirac về các vấn đề Việt nam khi Chirac còn là chủ tịch đảng RPR (Tập Hợp Cộng Hòa) và thủ tướng Pháp.

Tauriac quả thật là hết lòng với Việt nam, ông làm tất cả những gì có thể làm cho Việt nam và hình như không bao giờ biết chán nản là gì. Trong tháng 8-1999, khi Nguyễn Mạnh Hùng, giáo sư tại trường đại học George Mason mà Tauriac từng quen biết và đã từng thăm viếng tại Washington DC, ghé Paris để tham dự một hội thảo quốc tế, Tauriac đã mời Nguyễn Mạnh Hùng và tôi dùng cơm tối. Trong câu chuyện, có lúc ông buột miệng than: chế độ cộng sản Việt nam chẳng mạnh gì, vấn đề là người Việt nam không có ý chí tranh đấu gì cả, người ta có cảm tưởng đó là một đàn cừu. Phải thân tình làm Tauriac mới dám tự cho phép nói câu đó vì bình thường ông là người rất nhã nhặn. Thì ra ông cũng thất vọng. Cả Nguyễn Mạnh Hùng và tôi đều ngượng, nhưng đó là một sự thực mà chúng tôi không thể phản đối. ý chí tranh đấu của chúng ta còn kém cả các dân tộc châu Phi, chưa nói châu Mỹ La Tinh. ở bất cứ một nước nào khác, chắc chắn một chế độ như chế dộ cộng sản Việt nam không thể yên ổn như thế. Tôi chỉ biết giải thích cho Tauriac rằng người Việt nam không hèn nhát, vấn đề là họ đã quá thất vọng với đất nước Việt nam và đã mất đi lòng yêu nước. Một lần nữa tôi nghĩ rằng cần hòa giải người Việt với đất nước mình.

Một người có lý do nào để yêu nước?

Người ta có thể yêu nước vì quyền lợi. Đất nước là trật tự an ninh, là công lý, là công ăn việc làm, là an sinh xã hội, là sự bảo vệ khi di chuyển trên thế giới. Nhưng tổ quốc Việt nam lại chỉ là một de dọa và một gánh nặng.

Người dân có thể bị bắt giam, quản chế, tịch thu tài sản một cách tùy tiện. Họ phải đóng thuế, đút lót, hối lộ cho quan chức nhà nước mà không được chờ đợi ở nhà nước một quyền lợi nào cả, ngay cả quyền phát biểu ý kiến của mình. Người ta có thể yêu nước vì một niềm hãnh diện. Người Mỹ hãnh diện vì là công dân của siêu cường số một thế giới. Người Pháp, người Anh, người Đức và mọi người Tây Âu hãnh diện vì sự giàu có và những đóng góp to lớn về văn hóa, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật của nước họ cho nhân loại. Người Việt nam chỉ có thể tủi hổ vì sự thua kém bi đát trên mọi phương diện của đất nước mình. Thỉnh thoảng cũng có những người chưa giác ngộ cố gắng để tự hào rằng chúng ta đã đánh thắng Pháp, thắng Mỹ, v.v... Nhưng niềm tự hào đó chỉ có tác dụng khiến cho chúng ta trở thành quê kệch trong một thế giới văn minh ghê tởm tất cả những gì liên quan tới bạo lực; hơn nữa nó còn xoáy vào một vết thương trên cơ thể dân tộc mà chúng ta cần quên đi.

Người ta cũng có thể yêu đất nước vì lý do giản dị là đó là đất nước của mình, như một người có thể yêu đứa con của mình không phải vì nó tài giỏi, thông minh hay giàu có, mà chỉ vì nó là con mình. Nhưng đất nước Việt nam cũng không còn là của người Việt nam. Nó đã bị chiếm đoạt làm của riêng của đảng cộng sản. Những công dân nào dám nói đất nước phải như thế này, thế kia mới khá có thể bị bỏ tù nếu những điều họ nói không giống như đảng muốn họ nói. Mà đảng cộng sản cũng không phải là của hai triệu đảng viên cộng sản. Những đảng viên, ngay cả các đảng viên cao cấp, cũng không tự do hơn người khác, có khi còn bị trói buộc hơn, càng cao cấp lại càng phải phục tùng đảng hơn trong lời nói và hành động. Đảng là một cái gì đó rất vô hình vì không là ai cả, nhưng lại rất cụ thể như công an, tòa án và nhà tù. Đất nước không còn là của ai cả, dù cộng sản hay không cộng sản. Vậy thì ai có lý do để yêu nước? Người ta cũng có thể yêu nước vì được đào tạo bởi một

văn hóa yêu nước. Nhưng trong cả hàng ngàn năm chúng ta đã chỉ được đào tạo bởi văn hóa Khổng Giáo, một thứ văn hóa vô tổ quốc, dạy người dân thờ chủ chứ không yêu nước. Thực ra đó cũng không phải là một văn hóa đúng nghĩa mà chỉ là sự nhồi sọ có mục đích huấn luyện những kẻ nô lệ phục tùng chủ nhân một cách không thắc mắc. Người Việt nam không có lý do gì để yêu nước cho tới thế kỷ 20. Và sau đó họ được nhồi sọ là phải yêu nước vô điều kiện. Ngôn ngữ của tổ Quốc Việt nam đối với người dân là mày phải yêu tao và phục tùng tao tuyệt đối, còn tao không có bất cứ bổn phận nào đối với mày cả. Tổ quốc xấc xược và thô bạo. Không có gì ngạc nhiên nếu người Việt nam không yêu nước, ngay cả khi họ không dám thú nhận là không yêu nước. Không có gì ngạc nhiên khi rất nhiều người sẵn sàng từ bỏ tất cả để ra đi chạy trốn nanh vuốt của tổ quốc. Nhiều người, trong đó có chính tác giả cuốn sách này, đã từng dự đoán sự sụp đổ của chế độ cộng sản. Những dự đoán này đều đúng cả nhưng đã không xảy ra. Chúng ta dự đoán rằng đảng cộng sản sẽ mất hết chỗ dựa quần chúng, lý tưởng cộng sản trở thành lố bịch, khó khăn chồng chất, áp lực thế giới và trong nước lên đến mức ngột ngạt, nội bộ đảng và nhà nước phân hóa, v.v... Tất cả những dự đoán này đều đúng cả, nhưng chế độ vẫn không sụp đổ vì lý do giản dị là nó không gặp một sự chống đối đáng kể nào cả. Ngay cả khi nó có ngã gục trên chính quyền đi nữa, và trên thực tế có thể coi là nó đã ngã gục trên chính quyền, thì vẫn cần một sức mạnh nào đó để kéo cái thi thể đó đi chỗ khác. Nhưng sức mạnh này chúng ta lại không có. Sai lầm khổng lồ của nhiều tổ chức chống cộng là đã chỉ dồn cố gắng để cô lập và tảy chay chế độ, trước đây chủ trương không gởi tiền giúp đỡ thân nhân, không du lịch Việt Cộng, không đầu tư vào Việt nam, sau đó vận động để Hoa Kỳ đừng bỏ cấm vận, đừng thiết lập quan hê ngoại giao, đừng hợp tác thương mại, đừng cho chế độ cộng sản hưởng qui chế quan hệ thương mại bình thường, v.v..~ Mục tiêu

của những cố gắng này là nhằm làm dân chúng căm thù chế độ và làm chế độ gặp thêm khó khăn. Nhưng dân chúng đã căm thù chế độ vô cùng rồi và chế độ cũng đã chao đảo lắm rồi, nói cách khác mục tiêu đã đạt được từ lâu rồi. Cái thiếu là một kết hợp trên ý chí đổi đời và kết hợp này chỉ có một lòng yêu nước thực sự mới có thể mang lại.

Nhiều người không nhìn thấy rằng chìa khóa của lối thoát là lòng yêu nước. Nếu thực sự yêu nước thì người ta đều thấy ngay sự cần thiết của một tập hợp dân tộc mới và đã làm tất cả cố gắng và hy sinh để tập hợp này ra đời, người ta đã thực tâm đi tìm kiếm những người có tâm huyết và khả năng để kết nghĩa, đã hăng hái tham gia các tổ chức đấu tranh, đã sẵn sàng hy sinh tư kiến và lòng tự ái để tổ chức được bèn vững và phát triển, đã mong mỏi sát nhập tổ chức của mình với các tổ chức khác để hình thành một tổ chức lớn hơn. Người ta cũng sẽ rất phẫn nộ với nhưng phần tử bịp bợm, gian trá, phá hoại, v.v... Và một mặt trận dân chủ có tầm vóc đã hình thành từ lâu rồi. Nhưng thực tế đã trái hẳn. Tôi đã chứng kiến hnhiều tổ chức, chính trị cũng như cộng đồng, được xây dựng bằng rất nhiều công sức mà rồi tan vỡ chỉ vì những xích mích cá nhân rất nhỏ mọn. Tôi cũng đã chứng kiến những tổ chức thiếu cả về lý luận, nhân sự lẫn phương tiện nhưng không hề có ý định sát nhập vào một tổ chức nào lớn hơn để rồi tàn lụi dần đi. Và hàng ngày tôi vẫn thấy những khuôn mặt mà mọi người đều biết là hời hợt, cải lương, giả dối hay những tổ chức đã lộ rõ chân tướng là thiếu lương thiện vẫn tiếp tục hiện diện mà không bị lên án. Khi người ta không cần phân biệt phải trái, đúng sai, tốt xấu là người ta thực sự không quan tâm.

Đất nước sẽ đi về đâu?

Chúng ta thấy rõ là đất nước sẽ không ra khỏi được tình trạng bế tắc hiện nay, trừ trường hợp đảng cộng sản dám lấy một quyết định thực táo bạo là tự ý chuyển hóa thực sự về dân chủ. Nhưng không có dấu hiệu gì là họ có đủ

dũng cảm đê lấy quyết định này, trái lại chỉ có những dấu hiệu ngược lại. Mặt khác, sự thay đổi đơn phương này không phải là không có nhưng rủi ro. Một chính sách cởi mở không chuẩn bị hoặc không lương thiện rất có thể sẽ chỉ làm bùng nổ những căm thù đã quá lớn và quá chồng chất, đưa đất nước vào tình trạng hỗn loạn. Để thay đổi, đảng cộng sản cần một đồng minh khách quan: một lực lượng dân chủ có hậu thuẫn quần chúng và thực sự muốn dân chủ hóa đất nước trong hòa bình và trong tinh thần hòa giải dân tộc. Nhưng lực lượng này chưa hình thành được vì một mặt người Việt nam không còn đủ ý chí để kết hợp, và mặt khác, do một sự mù quáng khó tưởng tượng, chế độ cộng sản đang dồn mọi cố gắng để ngăn cản sự hình thành của mọi đối lập ôn hòa. Chúng ta bế tắc

Như thế, với tình trạng này, chế độ sẽ ngày một yếu đi, tiếp tục ruỗng nát thêm từ bên trong, trong khi xã hội càng ngày càng phân hóa và suy sụp, cho tới một lúc mà chính quyền trở nên rỗng tuếch và không kiểm soát được tình thế nữa vì không còn phương tiện để cai trị bằng bạo lực. Bất ổn và bạo loạn sẽ xảy ra khắp nơi, nhiều vùng sẽ không còn an ninh, trật tự và luật pháp. Lúc đó tất cả có thể xảy ra.

Đừng nên để lịch sử lặp lại một lần nữa. Chúng ta đã có một kinh nghiệm bi đát. Năm 1533, người giáo sĩ Thiên Chúa Giáo đầu tiên tới Việt nam giảng đạo. Từ đó giao thiệp với phương Tây ngày càng gia tăng, và tư tưởng phương Tây cũng đến cùng với hàng hóa. Tới cuối thế kỷ 17 đã có khoảng 10% dân chúng theo đạo Công Giáo, ảnh hưởng của tư tưởng Thiên Chúa Giáo nói riêng và tư tưởng phương Tây nói chung đã khá phổ biến trong dân chúng. Khổng Giáo, nền tảng của chế độ quân quyền, đã lung lay không còn đảm bảo được sự chính đáng của chế độ nữa. Tuy vậy, cả họ Nguyễn ở Đàng Trong lẫn họ Trịnh ở Đàng Ngoài đầu không ý thức được sự chuyển hóa không thể đảo ngược được của xã hội mà họ đang cai trị. càng chao đảo họ

càng đàn áp, càng đàn áp họ càng làm cho xã hội tan nát thêm và chế độ của họ yếu thêm vì mất cả lòng dân lẫn sự chính đáng. Cả hai chế độ Trịnh Nguyễn đều mất dần nội dung và thực lực. Sách Hoàng Lê Nhất Thống Chí mô tả một xã hội miền Bắc tan rã: chính quyền chỉ còn là cái vỏ rỗng, thiếu cả ngân khố lẫn quân đội. Quan triều đình ra đường bị dân chặn lại trấn lột ngay giữa kinh thành, dân chúng ai có sức khỏe thì đi ăn cướp. ở Đàng Trong, họ Nguyễn cũng không khá hơn, trộm cướp còn nhiều hơn và có tổ chức hơn theo những ghi chép của các giáo sĩ và thương nhân phương Tây. Và cả trong Nam cũng như ngoài Bắc không có một lực lượng canh tân đứng đắn nào ra đời. Thế rồi triều Nguyễn sụp đổ vì Trương Phúc Loan chuyên quyền và triều Trịnh sụp đổ vì loạn kiêu binh của đám lính Tam Phủ. Nhưng Trương Phúc Loan cũng như bọn lính Tam Phủ chỉ là những giọt nước cuối cùng làm tràn một bình đã đầy, hay một cơn gió nhẹ làm rụng một chiếc lá đã khô. Tất cả chỉ là biến cố ngẫu nhiên nhưng tất yếu của một quá trình phân rã. Không có Trương Phúc Loan này thì cũng sẽ có một Trương Phúc Loan khác, không có kiêu binh Tam Phủ thì cũng có kiêu binh khác, vì lý do căn bản là chính quyền đã mất căn bản chính đáng và quá yếu. Trong tình huống đó tất cả đều có thể xảy ra, dù không có gì có thể dự báo được Trong sự thiếu vắng của một lực lượng chính trị đúng đắn, sự suy yếu của cả hai chế độ Trịnh, Nguyễn cuối cùng đã chỉ để lại một khoảng trống quyền lực và một xã hội tan rã. Đảng cướp Tây Sơn, một đảng cướp thuần túy, không có bất cứ một dự án chính trị nào, đã cướp được chính quyền nhờ mưu lược và gan dạ. Họ đã cai trị đất nước một cách tàn bạo, để rồi cũng bị tiêu diệt một cách tàn bạo sau một cuộc nội chiến đẫm máu. Chúng ta biết những gì đã xảy ra sau đó: nước Việt nam kiệt quệ và đã thất bại dễ dàng trong cuộc xâm lăng của một đạo quân Pháp ít ỏi.

Ngày nay hơn hai thế kỷ sau, chúng ta đang đứng trước một tình trạng tương

tự. Các tiếp xúc dồn dập với thế giới bên ngoài và các phương tiện truyền thông ngày càng hiện đại đã khiến khát vọng tự do dân chủ lên cao; chủ nghĩa Mác-Lênin, nền tảng của chế độ cộng sản hiện nay cũng như Khổng Giáo đã là nền tảng của chế độ quân quyền ngày xưa, bị lố bịch hóa. Chính quyền không chịu đổi mới kịp đòi hỏi của tình thế và ngày càng phân hóa thêm. Cũng giống hơn hai thế kỷ trước, chúng ta không có một lực lượng xứng đáng làm một giải pháp thay thế. Chúng ta đang tiến tới một sự hỗn loạn tương tự, để rồi khi chính quyền đã quá yếu, một lấy anh chị nào đó nhờ táo bạo và khôn lanh, hay được hậu thuẫn của ngoại bang, sẽ nắm được chính quyền và làm đất nước đã tan nát lại càng tan nát thêm. Và cũng rất có thể nhiều người sẽ ca tụng tay anh chị đó và dùng đủ mọi lý luận để bênh vực, như nhiều người đã từng ca lụng Nguyễn Huệ.

Nhưng thảm kịch đã xảy ra hơn hai thế kỷ trước và thảm kịch có thể sẽ xảy ra sắp tới có thể chỉ giống nhau tới đó thôi chứ không thể giống nhau ở giai đoạn tiếp theo. Xã hội Việt nam ngày nay đã quá phức tạp và con người Việt nam ngày nay cũng quá khôn ngoan để một người hay một băng đảng dù mưu mô đến đều có thể gom thu về một mối mà không cần một dự án chính trị đúng đắn. Nước Việt nam có thể bị rã nát thành nhiều mảnh, dưới sự kiểm soát của nhiều thế lực với những quyền lợi khác nhau và những chỗ dựa khác nhau, như chúng ta đã chứng kiến tại một số nước châu Phi. Lúc đó, trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa, với ý niệm quốc gia dân tộc ngày càng bị tương đối hóa, sẽ chẳng có bao nhiêu người còn đủ tha thiết và quyết tâm để thống nhất lại đất nước. Vả lại có muốn cũng không được vì thống nhất là một điều rất khó thực hiện. Tôi có thể quả quyết điều này theo kinh nghiệm cá nhân: việc thống nhất các lực lượng rất thân hữu với nhau và có tất cả mọi lý do để kết hợp với nhau cũng đã quá khó rồi?

Việt nam có thể bị xóa bỏ như một quốc gia không? Nhiều người quả quyết

là không, và tôi cũng tin như vậy. Nhưng điều đó chưa chắc đã đáng mừng. Còn có một điều quan trọng hơn sự tồn vong của quốc gia Việt nam, đó là cái trở thành của khối 80 triệu người Việt. Sự hấp hối của một quốc gia kéo dài rất lâu, hàng thế kỷ. Trong trường hợp một dân tộc đông đảo có lịch sử sống chung lâu đời, có một văn hóa khá đồng nhất và nhất là một ngôn ngữ chung như Việt nam, cơn hấp hối đó có thể kéo dài vô tận. Không chết được nhưng cũng không sống. Và khối người Việt nam sẽ ra sao? Sẽ chỉ có một số rất nhỏ tìm được quê hương mới tại những quốc gia dân chủ văn minh, trong số rất nhỏ này cũng sẽ chỉ có một số rất nhỏ hội nhập được thực sự vào xá hội mới, số còn lại sẽ chỉ là những công dân hạng thứ. Nhưng đó là những người may mắn. Đại bộ phận người Việt sẽ sống làm lũi, bơ vơ ngay trên đất nước mình dưới cái nhìn vừa thương hại vừa khinh khi của thế giới. Nhất định chúng ta phải giữ lấy đất nước Việt nam, ít nhất vì chính quyền lợi của chúng ta. Thế giới tương lai sẽ không phải là thế giới của những con người vô tổ quốc, đó sẽ là thế giới của những quốc gia thân hữu. Quốc gia là một bảo đảm và một không gian tương trợ cần thiết cho cố gắng chung và thành công chung. Quốc gia là môi trường tự nhiên cho mỗi người để phát triển, như khu rừng cần cho con cọp để vùng vẫy. Và quốc gia cũng là một tình yêu để sống có hạnh phúc như cái hôn của mẹ cần cho một đứa trẻ để lớn lên.

Muốn giữ vững đất nước phải làm lại đất nước. Và muốn làm lại đất nước chúng ta không thể thiếu lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm. Đó là chìa khóa của vấn đề. Nhưng làm thế nào để phục hồi lại lòng yêu nước?

Trước hết mỗi người Việt nam phải ăn năn và sám hồi. An~năn vì chúng ta, mỗi người chúng ta, đã ngây thơ coi tổ quốc như là vô tận, không thể hao mòn và đã không quan tâm làm cho tổ quốc ngày một vững mạnh hơn và đáng yêu hơn. Hay vì chúng ta đã khờ khạo nghĩ rằng mình có thể tự giải

quyết các vấn đề cá nhân của mình bằng những giải pháp cá nhân như luồn lách, móc ngoặc, hối lộ, bỏ nước ra đi, v.v... mà không ý thức rằng phải có một giải pháp chung cho thảm kịch chung của 80 triệu người cùng một lịch sử, văn hóa và cùng một số phận. Hay vì chúng ta sẽ không đủ thông minh để thấy cần kết hợp với nhau, chung sức chung lòng để cùng làm lại đất nước. Mỗi người chống cộng với tư cách cá nhân, tranh đấu một mình hay hài lòng với những tổ chức bỏ túi. Chúng ta đã tự cho mình vai trò quá cao bởi vì trí tuệ chúng ta quá thấp.

Hay vì chúng ta đã khiếp nhược, đã không dám chống lại sự tồi dở và sự bạo ngược, đã cúi đầu, đã giả câm giả điếc để được yên thân.

Hay vì, một cách giản dị, chúng ta đá sai lầm lớn khi nghĩ rằng đất nước không cần thiết lắm cho đời mình.

Sau đó, chính tổ quốc phải nhận lỗi về những đầy đọa đã gây ra cho các con mình, và tự sửa đổi. Tổ quốc phải rời bỏ bàn thờ thiêng liêng, tối cao và vô trách nhiệm để thân thiện đến với mọi người. Tổ quốc phải lột xác để trở thành một tổ quốc khác, một tổ quốc hiền hòa thay vì dữ tợn, một tổ quốc có trái tim thay vì có nanh vuốt, một tổ quốc khuyến khích thay vì cấm đoán, một tổ quốc đáng yêu thay vì đáng sợ, một tổ quốc che chở thay vì đe dọa. Tổ quốc phải là một tổ quốc trách nhiệm, cụ thể như một dự án tương lai chung và gần gũi như một người bạn, một tổ quốc biết hối hận và ăn năn. Tôi biết chuyện một gia đình đầu khổ, người cha nghiện ngập, cờ bạc, hung bạo, gia đình là một địa ngục. Một ngày kia đứa con đã lớn lên và quyết định bỏ đi. Người cha bừng tỉnh, không ngăn con mà chỉ im lặng nhìn con sắp xếp hành lý. Khi đứa con đã ra đến cửa, ông rầu rầu xin lỗi nó và chúc nó may mắn. ít lâu sau đứa con lại trở về. Tổ quốc ăn năn thì tổ quốc sẽ hồi sinh, sẽ đẹp và mạnh. Và mỗi người sẽ đều được phúc lợi. Cọp lại có rừng để vùng vẫy, đứa trẻ lại có mẹ để hôn.

Gởi vào giấc mộng, nhắn ra cuộc đời

Hồn ai có đi về trên khói sóng
Và giờ đây thông cảm với hồn ta
Thì lắng tai nghe mấy lời ca
Gở vào giấc mộng, nhắn ra cuộc đời.
Vũ Hoàng Chương

Xin cảm ơn các độc giả đã chiếu cố đến cuốn sách này. Nếu bạn đã đọc đến đây thì hẳn bạn phải là một người khá đặc biệt, một người không cần đọc cuốn sách này để tìm những kiến thức và ý kiến. Bạn đã đọc hết cuốn sách vì đã tìm thấy ở đây một phần tư duy của chính mình.

Vậy xin kết thúc cuốn sách bằng một lời phi lộ. Một lời riêng nhưng cũng là chung.

Tôi ra đời vào giữa thế chiến II, lúc đất nước còn đang bị ngoại thuộc và, hơn thế nữa, bị ngoại thuộc một cách ô nhục nhất. Một nắm nhỏ người Pháp, đã thua trận và mất nước, vẫn còn duy trì được một ách thống trị khắc nghiệt trên cả nước. Họ đã chỉ bị quân Nhật lật đổ chứ không phải bị người Việt nam đứng lên đánh bại. Đã có nhiều người Việt nam đứng lên, nhưng trước mặt họ lại có một số người Việt nam đông đảo hơn nhiều tiếp tay giúp người Pháp duy trì ách thống trị trên dân tộc mình. Điều này mãi mãi là một vết thương đầu cho tôi bởi vì nó không cho phép tôi tự hào về dân tộc mình.

Từ đó đến nay đất nước không ngừng thua kém hơn so với thế giới, trong khi chúng ta đã phải trả những cái giá rất khủng khiếp. Nhưng thất vọng liên tục chồng chất đã làm đại đa số người Việt mất lòng tin vào đất nước, không còn nghĩ tới nước nữa. Chúng ta không còn dự định chung, do đó chúng ta rã hàng và bất lực. Và đất nước trôi giạt về một tương lai đầy bất trắc.

Khi tôi ngồi viết những dòng này, tình hình đất nước cũng tương tự như khi tôi ra chào đời. Một nhóm người rất nhỏ, theo đuổi một chủ nghĩa đã hoàn toàn phá sản, lấy làm quan thầy và mẫu mực một chế độ đã sụp đổ, vẫn tiếp tục duy trì được ách thống trị thô bạo và chặn đường tiến của dân tộc về tương lai mà không gặp một chống đối đáng kể nào. Tôi vẫn không thể hãnh diện là người Việt. Tôi đã có dịp sống và làm việc trong lòng chế độ cộng sản, đã trao đổi thân mật và hiện nay vẫn thường xuyên được tiếp xúc với nhiều người của chế độ, có khi ở những cấp bậc khá cao. Tất cả đều đồng ý rằng chế độ này phải dân chủ hóa, nó không thể và không được quyền tiếp tục như hiện nay. Nhưng chế độ vẫn còn đó, và tiếp tục cai trị một cách thô bạo. Cũng như trong thời thế chiến II, mọi người đều muốn dân chủ nhưng chỉ có một số ít đứng lên, trước mặt họ là một số đông đảo gấp bội cố luồn lách để sống yên và, để sống yên, phải hợp tác với chế độ và giúp chế độ tiếp tục tồn tại. Sau hơn một nửa thế kỷ thăng trầm và đổ vỡ, thảm kịch của Việt nam vẫn thế. Đó là thảm kịch của ý chí và niềm tin.

Tôi đã là một đứa trẻ may mắn. Cả làng tôi, và có lẽ cả huyện tôi, đã chỉ có một mình tôi được đi học đến nơi đến chốn, được đi du học sớm, được quan sát thế giới và cũng được một địa vị tương đối khá trên cả quê mình lẫn quê người. Dù đã trải qua nhiều khổ đau và mất mát, tôi vẫn là người rất được số phận ưu đãi so với đồng bào tôi. Có thể nói ngày nay tôi là một trong những người Việt ít ỏi không cần đất nước, nếu chỉ cầu mong một cuộc sống thoải mái cho mình. Những lòng không thể yên. Vẫn còn cái tâm sự bẽ bằng của

một đứa con nhà nghèo đi làm con nuôi nhà giàu bỏ rơi anh em. Vẫn có sự hổ nhục âm thầm như khi đạp ga cho xe chạy nhanh, làm như không nhìn thấy gia đình người quen hư xe bên đường giữa một đêm mưa gió. Và một niềm ân hận rằng mình đã không phát huy được hết khả năng của mình, đã không làm được tất cả những gì mình muốn làm và có thể làm vì không ở trong môi trường tự nhiên của mình; cuộc đời mình nhỏ lại và thấp xuống.
Điều làm tôi dằn vặt nhất hiện nay là hình như đại đa số người Việt không nhìn thấy một mối nguy lớn cho đất nước. Chúng ta đều đồng ý ràng tình hình hiện nay rất tệ hại cho đất nước và phải chấm dứt. Nhưng hình như chúng ta chỉ nghĩ rằng nếu tình hình này cứ tiếp tục thì đất nước sẽ trì trệ, sẽ chậm tiến và bị thua kém thế giới mà thôi. Chúng ta chưa ý thức rằng tình hình này có thể đưa đất nước đến chỗ giải thể. Thế giới đã đi vào một kỷ nguyên mới, trong đó ý thức quốc gia dân tộc bị xét lại một cách triệt để. Những quốc gia không được hiểu như một dự án tương lai chung, một tình cảm và một không gian tương trợ cho cố gắng vươn lên của mọi người sẽ không còn lý do tồn tại và sẽ không thể tồn tại. Những quốc gia như thế sẽ giải thể trong lòng người, rồi giải thể thực sự. Chúng ta đã chứng kiến nhiều quốc gia tự tan vỡ mà không bị ngoại xâm. Chúng ta cũng đã thấy nhiều quốc gia rất dân chủ và phồn vinh mà vẫn bị chao đảo vì những chủ trương ly khai chỉ vì người dân không còn nhìn thấy công dụng thực sự của quốc gia nữa. Sẽ còn nhiều quốc gia khác bị tan vỡ, và những quốc gia tan vỡ đầu tiên sẽ là những quốc gia mà biên giới được coi là hàng rào ngăn cản những giá trị phổ cập của loài người, mà chủ quyền dân tộc được hiểu như quyền tự do lộng hành của một tập đoàn cầm quyền. Chúng ta đang là một quốc gia như thế và chúng ta đang đứng trước một tình trạng khẩn cấp.
Một dằn vặt khác của tôi là hình như đa số người Việt không nhìn thấy sự cần thiết của đất nước cho chính đời mình. Chúng ta mơ ước, hoặc hài lòng

với một cuộc sống trung bình tại hải ngoại. Chúng ta thoả mãn khi tìm được một việc làm vừa đủ sống và không bị công an hạch sách ở trong nước. Những khổ đau và chịu đựng quá lớn và quá lâu đã làm cho chúng ta mất tham vọng và nhỏ lại. Chúng ta định cư trong sự nhỏ bé tinh thần và vật chất. Chúng ta đã mất đi sự cao cả trong trí tuệ và tâm hồn. Chúng ta không thấy rằng một quốc gia lành mạnh sẽ là một không gian phát triển cho phép đời ta vươn tới một tầm vóc lớn hơn, dù chúng ta sống ở trong nước hay ở nước ngoài.

Tôi đã sống lâu năm tại Pháp, trong tuổi sinh viên và trong tuổi hành nghề. Cuộc sống tại Pháp đã cho phép tôi nhìn thấy một vài điều. Nước Pháp có 60 triệu dân và có hơn nửa triệu xí nghiệp hoạt động một cách lành mạnh. Nước Pháp có khoảng một triệu cấp lãnh đạo, trong đó ít nhất một trăm ngàn cấp lãnh đạo rất quan trọng. Trong khi tôi đang viết những dòng này thì tổng sản lượng quốc gia của Pháp bằng 60 lần Việt nam, lợi tức của mỗi người Pháp bằng 80 lần mỗi người Việt. Pháp không phải là một mẫu mực tại Tây Âu. Ho thua kém nhiều nước châu Âu khác. Tổ chức chính quyền của họ tập trong và kềnh càng. Các hoạt động phân phối một cách không đồng đều trên lãnh thổ. Tâm lý người Pháp cũng không lành mạnh. Nước Pháp gần như bị chia đôi, một nửa dân Pháp năng động và sáng tạo trong khi nửa kia vô trách nhiệm và trông đợi ở bao cấp. Nhưng nếu chúng ta bằng được nước Pháp? Đất nước chúng ta sẽ là một môi trường bao la cho biết bao tham vọng chính đáng, sẽ là đất dụng võ cho biết bao tài năng, sẽ là biết bao trách nhiệm vẻ vang cho biết bao nhiêu người. Chúng ta sẽ thiếu rất nhiều người cho rất nhiều công việc quan trọng và đầy say mê. Mọi người, trước hết là những người có kiến thức, sẽ đều có nhưng trách nhiệm đáng tự hào, sẽ không ai phải lo âu không có được một chỗ đứng xứng đáng. Và chúng ta sẽ không còn phải hổ thẹn trước mặt người ngoại quốc.

Chúng ta sẽ hãnh diện mà gọi tên đất nước mình.

Và tại sao chúng ta lại không thể bằng nước Pháp? Tôi học với họ và làm việc với họ, tôi rất ngưỡng mộ người Pháp, nhưng tôi cũng không thấy họ hơn người Việt nam, hay có hơn cũng không bao nhiêu. Con người Việt nam có chất liệu tốt, chúng ta khá thông minh, hiếu học, rất chăm làm và cũng giỏi chịu đựng. Chúng ta có thể bắt đầu ngay bằng cái sở trường của chúng ta là chịu học và chăm làm. Dĩ nhiên về lâu về dài như thế chưa đủ; chỗ đứng sau cùng của một dân tộc vẫn được quyết định bởi óc sáng tạo và tinh thần mạo hiểm, hai đặc tính mà chúng ta rất thiếu và cần phát minh ra; nhưng trong tình trạng thua kém bi đát hiện nay, hiếu học, chăm làm và chịu đựng cũng là khá đủ để vươn lên. Rồi trong quá trình vươn lên chúng ta sẽ phát triển óc sáng tạo và tinh thần mạo hiểm. Rất nhiều dân tộc chậm tiến không có nổi tiềm năng con người của chúng ta. Về lâu về dài chúng ta cũng không phải là không có thể mạnh. Chúng ta là một quốc gia bờ biển, biển mở rộng lãnh thổ của chúng ta, mở cửa đất nước chúng ta ra thế giới và đem thế giới đến với chúng ta. Chúng ta lại có một vị trí tuyệt vời, nằm ngay giữa trung tâm của một vùng đầy hứa hẹn và ngay sát nhiều trục giao thông quan trọng. Chúng ta có thể phát triển rất mạnh và, hơn thế nữa, còn có thể hưởng thụ được cả sự phát triển của các nước khác, bởi vì trong một châu á phồn vinh sau này, chúng ta là bờ biển Thái Bình Dương của cả Thái Lan, Kampuchea, Lào và Việt Nam. Điều mà chúng ta thiếu chỉ là ý chí và tham vọng.

Hiện nay chúng ta đang đứng trước một ngã ba đường đặc biệt. Một ngả là sự giải thể quốc gia và cơn hấp hối rất dài, trong đó người Việt sẽ lầm lũi, bơ vơ, bị thế giới khinh thường và hắt hủi. Một ngả khác là một nước Việt nam phồn vinh đem lại hạnh phúc và tự hào cho mọi người. Chúng ta chỉ có hai lối đi: một bên là đường hầm đen tối và lầy lội dẫn tới cái chết, một bên là

đại lộ thênh thang dẫn tới vinh quang.

Đại lộ vinh quang, hơn nữa, cũng là đại lộ an toàn. Dân tộc ta đã phải trả giá quá đắt cho hận thù và chia rẽ, cho óc độc quyền lẽ phải, cho sự cuồng tín và tôn thờ bạo lực. Chúng ta đã hiểu bằng máu và nước mắt và đã chấp nhận trong da thịt những giá trị giản dị nhưng mầu nhiệm như hòa bình, tự do, dân chủ và bao dung. Chế độ độc tài này sẽ là chế độ độc tài cuối cùng tại Việt nam, với điều kiện là chúng ta vẫn còn là một quốc gia sau cuộc thử thách này. Rũ bỏ được nó, chúng ta sẽ vĩnh viễn đi vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của tự do, dân chủ, kỷ nguyên của những cố gắng chung và của thành công chung. Con đường tiến tới tương lai của chúng ta như vậy sẽ không quanh co. Mặt khác, trong khi các nước châu á khác, vì chưa trải qua những kinh nghiệm đắt giá của chúng ta, còn lưỡng tự giữa truyền thống và tiến bộ, chúng ta sẽ chấp nhận một cách quả quyết và nhiệt tình những giá trị phổ cập của loài người tiến bộ, sẽ lấy tự do làm động lực để tiến tới, và chúng ta chắc chắn sẽ mau chóng bắt kịp được sự chậm trễ.

Sự chọn lựa là hiển nhiên. Tất cả vấn đề là chúng ta có còn đủ lạc quan và tin tưởng để chọn con đường thênh thang, và thực ra dễ dàng, dẫn tới vinh quang không, hay sẽ để cho sự mệt mỏi và tuyệt vọng xô đẩy vào con đường chông gai và tăm tối dẫn đến sự tiêu vong?

Chính vì thế mà, hơn lúc nào hết, đất nước đang cần những con người hiếm hoi còn giữ được niềm tin và lòng yêu nước, như một cơ thể suy nhược cố tập trung sức lực còn lại. Những người này phải ý thức được rằng họ là một sắc tộc thiểu số phải dựa vào nhau để sống và vươn lên. Giữa họ phải có tinh thần kết nghĩa, phải chưa gặp đã là anh em, chưa quen đã là chí hữu. Phải kết hợp nhanh chóng, mạnh dạn, nhiệt tình.

Họ phải hãnh diện vì sứ mạng trọng đại và cao cả của mình. Đổi lại dòng lịch sử, đổi số phận của cả một dân tộc đông đảo gần một trăm triệu người

không phải là một cơ hội mà đời người nào cũng có thể có.
Họ phải nhận diện đúng những trở ngại trước mắt. Trở ngại lớn nhất không phải là sự ngoan cố của chế độ cộng sản mà là sự mệt mỏi và tâm lý bỏ cuộc của người Việt. Thắng được sự thụ động của quần chúng, tạo được một sức bật mới của lòng yêu nước và của ý chí làm lại đất nước thì sự ngoan cố của chế độ cộng sản sẽ tan biến mau chóng. Chế độ này thiếu cả sức mạnh lẫn quyết tâm, nó xấc xược chỉ vì chúng ta nhu nhược.
Họ sẽ phục hồi thế giá cho hoạt động chính trị và cho những người đấu tranh vì đất nước bằng thái độ và hành động. Họ sẽ không mất thì giờ cho những hành động mị dân nhằm giành giật cảm tình của một quần chúng cần được thức tỉnh thay vì mơn trớn. Họ sẽ đốt đuốc đi tìm nhau. Họ sẽ nhận diện nhau như những tinh hoa của đất nước và như ý chí còn lại của dân tộc. Họ sẽ kính trọng nhau và truyền sự kính trọng đó cho quần chúng, gây lại niềm tin cho quần chúng và tranh thủ sự hưởng ứng của quần chúng.
Nếu trong cái rủi cũng có cái may thì trong cái khó cũng có cái dễ. Cái khó là với tình trạng quần chúng hiện nay chúng ta không thể hy vọng hình thành nhanh chóng được một kết hợp lớn. Cái dễ là trong tình trạng phân rã hiện nay chúng ta không cần một lực lượng lớn mà vẫn có thể là lực lượng áp đảo nhất, và thành công. Trước hết hãy tự giới hạ trong thành phần tinh nhuệ, nghĩa là thành phần có đạo đức, lý tưởng, quyết tâm, có trình độ hiểu biết tạm đủ, và có khả năng hội nhập trong một đội ngũ. Một ngàn người như thế có thể là một lực lượng đủ để hành động. Hình thành được một tập hợp như vậy là chúng ta đã có thể báo tin mừng cho dân tộc về sự ra đời của hy vọng, bởi vì sau đó mọi việc đều dễ và tình hình đất nước có thể thay đổi rất nhanh chóng.
Chúng ta có cả một kho tàng nhân sự chưa được khai thác.
Nhưng người muốn đổi đời không thiếu trong nước cũng như ngoài nước,

trong cũng như ngoài bộ máy nhà nước, kể cả đa số đảng viên cộng sản. Điều chúng ta thiếu là một tụ điểm cho những khát vọng. Một tập hợp của khoảng một ngàn người có trí tuệ và trái tim đủ để làm tụ điểm đó. Khó khăn là tạo ra tập hợp này. Nhưng đó là mục tiêu trong tầm tay.

Chúng ta không khởi hành từ số không. Chúng ta đã sẵn có một số người. Chúng ta có khát vọng thay đổi của tám mươi triệu người. Chúng ta cũng có cả một kho tàng những người muốn làm một cái gì cho đất nước nhưng còn cảm thấy bất lực vì cô đơn và đang chờ đợi một kết hợp dân chủ đáng tin cậy.

Nhưng hành trang quan trọng nhất của chúng ta vẫn là một niềm tin và hãnh diện âm thầm nhưng mãnh liệt ở trong lòng. Chúng ta đang phấn đấu để cứu đất nước do ông cha để lại và để chuyền nhượng lại một đất nước đẹp hơn và đáng tự hào hơn. Đó là một cuộc đấu tranh cao cả vì nó không nhằm tiêu diệt hay hạ nhục một ai, mà nhàm giải thoát và thăng hoa mọi người. Đó là một cuộc đấu tranh chính nghĩa. Lòng dân hôm nay là của ta, chúng ta thực hiện di chúc dựng nước của người xưa với tình yêu nồng nàn dành cho các thế hệ mai sau. Chúng ta có đồng bào, tổ tiên và con cháu. Chúng ta có hiện tại, nghìn trước và nghìn sau.

Vậy thì chúng ta hãy nắm tay nhau cùng phấn đấu và cùng mơ ước một tương lai Việt nam chung. Ngay hôm nay và bây giờ.

Paris, ngày 8 tháng 11 năm 2000

Tổ quốc ăn năn

Một số nhận định về Tỏ QUốC ĂN NĂN và tác giả

Tổ quốc ăn năn là một tác phẩm chính luận rất khác với những gì chúng ta thường đọc. Mục dịch của nó là đề nghị một kế sách cho việc phát triển đất nước khi thật sự bước vào kỷ nguyên dân chủ đa nguyên. Nhưng không phải chỉ có thế. Tác giả quyển sách đã trải qua kinh nghiệm của một nhà hoạt động, và dựa trên kinh nghiệm bản thân để nhận ra những khó khăn của một hành tnnh dân chủ và phát triển cho đất nước. Tác giả đã làm một việc rất mới đối với một luận văn chính trị: đó là duyệt lại đi sản của lích sử và văn hóa của dân tộc mà ông xem là những trở ngại chính cho một hành trình về tương lai phồn vinh cho đất nước.

Di sản của lịch sử và văn hóa là những nguyên lai của sự kiện tại sao dân tộc chúng ta lại lạc hậu bần cùng như ngày nay. Duyệt lại di sản văn hóa của dân tộc là một việc lớn, và khó. Tác giả đã làm một việc như thế trong suốt ba phần đầu của sách. Một cống hiến xuất sắc nữa là tác giả đã đưa ra một chương trình kiến tạo lái đất nước để thật sự tiền về kỷnguyên dân chủ đa nguyên, phồn vinh và phát triển.

Bàng bạc sau những trang viết là một tấm lòng nhân ái và tấm lòng lo trước của một công dân yêu tổ quốc thắm thiết.

Đoàn Xuân Kiên

(chuyên viên ngữ học, nhà bình luận, Lon don)

Được đọc góp ý và sửa chữa Tổ quốc ăn năn là một niềm vui lớn cho tôi. Độc giả có thể đồng ý hay không đồng với tác giả, nhưng Tổ quốc ăn năn là cuốn sách chính luận độc đáo nhất do một người Việtnam viết ra trong thế kỷ 20. Nó cũng là một cuốn sách có thể dùng làm chuyên cho thể văn chính luận tiếng Việt và, một phần nào cho tiếng Việt nói chung. Rất ít khi tiếng Việt được sử dụng một cách chính xác và truyền cảm bằng trong cuốn sách này, nó làm cho người ta yêu tiếng Việt và tự hào về tiếng Việt. Chắc chắn nhiều độc giả sẽ đồng ý với tôi

Nguyễn Văn Huy

(chuyên viên dân tộc học, nhà văn, nhà báo)

Nguyễn Gia Kiểng không thích đi đường mòn. Hắn luôn khai phá. Luôn đặt ngược những sự việc đã tưởng mặc nhiên là thế, không cần bàn cãi nữa. Chuyện hắn thích chọc ngoáy những cái đã định hình, và chuyện về những vấn đề mà hắn đã nêu ra và sẽ còn nêu ra, là chuyện thường ngày, chuyện đương nhiên, không thể khác. Chấp nhận hay không chấp nhận lập luận của Kiểng là việc của mỗi người đọc hắn, tùy thuộc nhãn quan, và cả tính tình, của người đó.

Cái mà Kiểng muốn là sự tranh cãi, chứ không phải những tràng vỗ tay. Hãy để cho hắn có cái mà hắn muốn. Tôi không thích tranh luận về những đề tài Kiểng nêu ra. Phần lớn chúng nằm ngoài thời biểu của tôi. Một số nằm ngoài tầm hiểu biết của tôi.

Điều tôi ghi nhận ở những gì tôi đọc được của Kiểng là cái mới, cái độc đáo của văn phong mang dấu ấn không trộn lẫn được của Nguyễn Gia Kiểng. Hắn đưa vào tiếng Việt những cách nói mới, có vẻ phương Tây đấy, mà lại rất Việt. Sẽ có nhưng người nghiên cứu ngữ ngôn đánh giá công lao của hắn, và biết đâu đấy, rồi đây họ lại chẳng trân trọng cho hắn hắn một vòng nguyệt quế.

Vũ Thư Hiên

(nhà văn, tác giả Đêm Giữa Ban Ngày, Pháp)

Một lần nữa, kẻ hèn Nguyễn Gia Kiểng lại làm một chuyện chẳng hèn chú tnào: một quyển sách dày 600 trang và buộc tất cả chúng ta phải xét lại toàn bộ những định kiến về lịch sử, văn hóa và con người Việt nam. Chúng ta đã được hé thấy một phần suy nghĩ táo bạo của tác giả qua mấy bài đã được công bố trên báo lấy từ cuốn sách ra: bài về kẻ sĩ, bài về Quang Trung, v.v... Không ít người bực tức vì những niềm tin sắt đá được nuôi dưỡng từ nhỏ, từ trong gia đình ra ngoài xã hội đến vào học đường, bỗng một sớm một chiều bị lung lay tận gốc rễ. Nhưng ở trong đời, chính những biến cố lớn, những vụ động đất mới để làm cho ta thức tỉnh. Đồng ý hay không là một chuyện, nhưng có điều thực là sống mà tỉnh thức thì rất nên, nên lắm nữa là khác.

Nguyễn Ngọc Bích

(học giả, nhà báo, Hoa Kỳ)

Nguyễn Gia Kiểng thuộc hàng ngũ chuyên viên trẻ phải bỏ nước ra đi sau năm 1975. Sáng kiến, lối suy luận độc đáo, can đảm trí thức và lòng yêu nước đã tạo cho ông một thế đứng đặc biệt trong cộng đồng người Việt hải ngoại. Các bài viết của ông từng gây ra tranh luận sôi nổi và tạo cho ông lắm kẻ thù nhưng cũng đem lại cho ông nhiều người mến mộ. Nếu cứ nhìn vào việc trước mà tính đến chuyện sau, người ta có thể đoán rằng cuốn Tổ quốc ăn năn sẽ gây ra nhiều tranh luận và kích thích được những suy nghĩ hữu ích. Trong thư viết cho bạn bè, ông tâm sự rằng nếu tôi nói lên được mười điều mà trong đó có chín điều sai, một điều đúng thì cũng là một đóng góp rồi? Lập luận đó làm tôi giật mình. Một người nhún nhường quá đáng hoặc đang bị lửa đốt tâm can mới thốt ra như vậy. Người làm chính trị mà như vậy, nhỡ người ta bảo rằng anh này sai nhiều hơn đúng thì sao?

Nguyễn Mạnh Hùng

(giáo sư đại học George Mason, Virginia,
chủ tịch Indochina Institute, Hoa Kỳ)

Nguyễn Gia Kiểng là một trí thức dám thẳng thắn và can đảm nói lên những điều mình nghĩ, minh tin là đúng, cho dù có làm phật lòng người khác. Đó là điểm son của Nguyễn Gia Kiểng. Khác với đa số người khác, chỉ nói cho phải đạo với đám đông.

Đinh Quang Anh Thái
(ký giả, cựu tù nhân chính trị, Hoa Kỳ)

Ông Nguyễn Gia Kiểng là một người vốn có ý kiến độc đáo về các vấn đề đất nước. Và cách trình bày của ông thường làm người khác ý kiến dễ bất mãn. Nhưng - tôi nghĩ - chủ ý của ông Kiểng là bằng cách đó mới tạo ra tranh luận để các vấn đề được đào sâu. Tổ quốc ăn năn, chỉ đọc cái đầu để của cuốn sách đã muốn tranh luận rồi, huống chi đọc hết hơn 600 trang cuốn sách đa sự của ông.

Trần Bình Nam
(nhà hoại động và bình luận chính trị, Hoa Kỳ)

Nguyễn Gia Kiểng nhìn về tương lai mà không để ý đến quá khứ. Th quan về phân tách m à xao lãng tổng hóp. Phê phán nhiều mà ít khi khen ngợi. Hình như chỉ muốn đi tìm đối thủ mà ít khi kết nghĩa bạn bè. Tuy nhiên điều kỳ lạ là mới gặp anh lần đầu mà tôi đã có cảm tưởng như đã quen biết từ nhiều kiếp trước. Anh phê phán nhiều vì dân tộc chúng ta đang giẫy chết trên xảo ngữ ngọt ngào. Anh chỉ phân tách vì chúng ta đầy ắp những tổng hợp vô giá ttị. Anh dũng mãnh tiến vào tương lai vì đã gói ghém trong tâm thức quá khứ đsu thương của dân tộc Tôi coi Nguyễn Gia Kiểng là một đồng chí rất tốt trong cuộc đấu tranh cho tương lai Việt nam.

Đào Tăng Đức
(luật sư Hiệp Hội Dân Chủ Pháp Trì,

tác giả Việt nam Dân Chủ Tranh Dấu Luận, úc)

Nếu giá trị của nghị luận chính trí là thúc đẩy người đọc hình thành một nhận định, có một thái độ và từ đó (nếu có thể) làm một hành động chính trị, thì Nguyễn Gia Kiểng là người thành công nhất ở hải ngoại và trong một giới hạn nào đó, cả ở trong nước. Tại sao những bài viết của Nguyễn Gia Kiểng có sức hấp dẫn người đọc? Tôi cho là ông Nguyễn Gia Kiểng nắm được cả hai yếu tố nội dung và hình thức khiến một bài nghị luận phải được chú ý. ấy là ý tưởng và nghệ thuật diễn đạt ý tưởng.

Nhờ có đầu óc cấp tiến, một kỹ thuật phân tích thuận lý và một cách lý luận thông minh, Nguyễn Gia Kiểng gây hứng khởi cho rất nhiều suy nghĩ về tương lai Việt nam. Gía trị các bài viết của Nguyễn Gia Kiểng còn đọc nhân lên nhiều lần nhờ lối hành vẫn trong sáng.

Bằng một thái độ tranh luận thẳng thắn, lương thiện và triệt để, Nguyễn Gia Kiểng đã tạo được sự chú ý của dư luận qua nhiều cuộc tranh cãi sôi nổi trong nhiều tầng lớp người Việt hải ngoại. Cũng chính những đức tính ấy đã góp phần tạo nên sắc thái độc đáo của riêng một Nguyễn Gia Kiểng trên diễn đàn dân chủ hiện nay.

Sơn Dương

(ký giả, úc)

Tôi muốn có nhiều Nguyễn Gia Kiểng hon nữa, nhưng đồng thời muốn những Nguyễn Gia Kiểng série 2 này, ngoài thái độ khiêu khích về mặt tư tưởng, thì lại rất khiêm tốn về mặt hành văn, rất thận trọng trong sự lựa chọn từ ngữ để tránh gây trong độc giả cảm tưởng rằng tác giả khinh miệt mình, cho mình là number ten trong khi tác giả là number one về mặt trí tuệ, kiến thức và lo cho phúc lợi chung.

Tôn Thất Thiện

giáo sư, nhà nghiên cứu và bình luận chính trị, Canada

Lập trường của Nguyễn Gia Kiểng là chỉ nên đưa ra nhưng ý kiến mới, hoặc khác; nếu mình nói ra mười điều mới trong đó có tới chín điều sai và chỉ có một điều đúng thì mình vẫn còn đóng góp được một cái gì đó, còn hơn là viết mười điều đúng cả mười nhưng đều là những điều đã biết rồi. Tôi cho đó là một thái độ khiêm tốn, tôn trọng thì giờ của người đọc.
Nguyễn Hữu Chung
chuyên gia, nhà bình luận chính trị, Canada

Tổ quốc ăn năn

Bình luận

Các bạn đang hoặc sắp đi nghỉ hè, để lại nhà tất cả và ra đi với vài bộ quần áo mỏng. Nếu trong dịp này các bạn cũng cất đi những ý kiến đã rõ ràng và chắc chắn thì xin tặng các bạn bài này.
Con gái tôi năm nay thi tú tài tại Pháp. Về môn triết, nó được chọn bình luận một bài của Kant hoặc làm một trong hai bài luận. Nó chào thua ông Kant. Hai đề luận là:
1. Chúng ta chờ đợi gì ở kỹ thuật? (Qu'attendons-nous de la technique?)
và 2. Hành động chính trị có được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử không? (L'action politique est-elle guidée par la connaissance de l'histoire?). Vốn khôn lanh, con bé chọn đề kỹ thuật, bỏ chạy đề lịch sử. Nó có lý. Và tôi cũng rất muốn được gặp vị giáo sư đã ra đề thi lịch sử, để

hỏi xem ông ta chờ đợi gì ở tụi trẻ.

Đề tài này là một cạm bẫy. Tôi bảo đảm là đối với nhiều người, có thể là đa số, câu hỏi "Hành động chính trị có được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử không?" đồng nghĩa với câu hỏi: "Kinh nghiệm lịch sử có cho phép rút ra những bài học cho hoạt động chính trị không?". Và như thế là lạc đề, bởi vì hai câu hỏi này khác nhau. Trả lời cho câu hỏi đầu là CÓ, câu thứ hai là KHÔNG.

Trước hết, cần đồng ý trên một số khái niệm. Lịch sử là gì? Đó là ký ức của những gì mà những con người của một cộng đồng đã làm ra, đã chịu đựng và đã hưởng thụ trong dòng thời gian. Cộng đồng này có thể là một vùng, một nước, hay cả thế giới, nhưng luôn luôn là một cộng đồng của những con người. Loài vật không có lịch sử bởi vì chúng không có quá khứ. Những gì con người đã làm ra, thụ hưởng hay chịu đựng cũng vô cùng đa dạng. Đó có thể là những tranh giành quyền lực, những cuộc chiến tranh, nhưng cũng có thể là những thành tựu về khoa học, kỹ thuật, dụng cụ và phương pháp sản xuất, văn hoá, nghệ thuật, những sợ hãi và hân hoan, những vui buồn và âu lo... Chúng ta thường hiểu lịch sử là những biến cố có liên quan đến quyền lực, nói khác đi những biến cố chính trị đã xảy ra cho một dân tộc; nhưng đó là một định nghĩa rất giới hạn, và sự giới hạn này tự nó cũng đã thu hẹp khả năng rút từ đó ra những kết luận hướng dẫn hành động.

Lịch sử do con người làm ra. Nhưng con người hành động theo những gì mà mình nghĩ là đúng nhất hoặc có lợi nhất cho mình, cho thân nhân mình, hoặc cho cộng đồng của mình, trong hoàn cảnh mà mình đang sống. Chúng ta suy nghĩ và quyết định bằng trí óc và trí óc này làm việc nhờ hai bộ phận: một trung tâm logic bẩm sinh với những qui luật lý luận căn bản và một trung tâm trí nhớ trong đó chúng ta tích luỹ những gì đã thấy và học hỏi, đặc biệt là ngôn ngữ và khái niệm. Nếu trung tâm logic của mọi người đều gần giống

nhau thì trí nhớ của mỗi người lại rất khác nhau. Có những điều mà người biết người không, và cũng có những sự kiện mà nhiều người biết, nhưng biết một cách khác nhau. Ngôn ngữ cũng khác nhau ngay cả giữa hai người Việt. Thí dụ như biến cố 30-4-1975 không được ghi nhận như nhau bởi hai người Việt Nam; những từ ngữ "dân chủ", "tự do" cũng không có cùng một nghĩa giữa một thanh niên Việt Nam tại Paris và một uỷ viên Bộ Chính trị Đảng cộng sản Việt Nam. Khi chúng ta lý luận để đi đến một quyết định hành động, trung tâm logic của chúng ta vận dụng những gì tích luỹ trong trí nhớ. Một người đã lý luận là phải có ký ức. Và bởi vì chúng ta luôn luôn phải làm những chọn lựa chính trị, chúng ta luôn luôn phải vận dụng những ký ức về chính trị, nghĩa là lịch sử. (Không làm chính trị cũng là một chọn lựa chính trị, bày tỏ một sự uỷ nhiệm lạc quan trong một chế độ tốt và một sự hèn nhát trong một chế độ bạo ngược). Như vậy thì ai cũng biết lịch sử cả, khi người ta không biết lịch sử một cách đúng đắn là người ta biết một cách không đúng đắn, chứ không thể không biết. Lịch sử là một phần không thể tách rời của cách mà chúng ta nhận định thế giới chung quanh. Người ta lý luận và hành động theo những gì mình nhớ. Trong chính trị, ký ức chủ yếu là lịch sử. Như vậy, để trả lời câu hỏi thứ nhất, đúng là hành động chính trị được hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử.

Để giải toả một phản bác có thể được đưa ra, xin trở lại với cấu trúc của lý luận và trí nhớ trong bộ óc của chúng ta. Lý luận có được là do trung tâm logic vận dụng những ký ức được tồn trữ trong bộ nhớ. Ttrong bộ nhớ có những ký ức mà ngôn ngữ diễn tả được, nhưng đại bộ phận là những ký ức mà ngôn ngữ không diễn tả được do đó không lộ diện trong lý luận. Đó là phần chìm của ký ức, phần vô thức của lý luận, tầng hầm của tâm lý. Phần chìm này quan trọng hơn phần nổi rất nhiều. Nếu mạo hiểm mà đưa một tỷ lệ thì có thể nói nó là 90% của ký ức. Chọn lựa chính trị vì vậy là được

hướng dẫn bởi sự hiểu biết về lịch sử, cùng với những hiểu biết khác, ngay cả khi, như trong đa số các trường hợp, chúng ta không ý thức được. (Ở đây xin mở một dấu ngoặc là cái khó nhất trong các cuộc thảo luận là không những các từ ngữ thường không có cùng một nghĩa với nhiều người mà còn có những điều không thể nói ra vì thuộc phần chìm của ký ức).

Câu hỏi thứ hai, kinh nghiệm lịch sử có cho phép rút ra những bài học cho hành động chính trị không? thực tiễn và thú vị hơn nhiều.

Trước hết phải hiểu bài học là những gì ta chỉ cần áp dụng mà thôi, như một học trò ngoan. Kinh nghiệm lịch sử thường được hiểu như là sự tiếp nối tự nhiên của những biến cố; hễ có cái này tất nhiên sẽ có cái kia. Thí dụ "bài học 1945" có nghĩa là hễ thoả hiệp với cộng sản là chết, bởi vì sau chính phủ liên hiệp là sự kiện các đảng phái quốc gia bị cộng sản tàn sát; hay "bài học 1975" là những kẻ kêu gọi hoà giải và hoà hợp dân tộc hoặc là ngây thơ ấu trĩ hoặc là tay sai cộng sản, bởi vì cộng sản chỉ dùng hoà giải và hoà hợp dân tộc như một chiêu bài để lường gạt chứ không thành thực muốn như thế (Lập luận này hình như hàm ý rằng một người "quốc gia chân chính" chỉ được phép làm những gì mà Đảng cộng sản thực sự muốn). Cách "rút bài học lịch sử" này sai cả về logic lẫn quan sát.

Về logic, đây là một cách lý luận qui nạp láo lếu. Phép qui nạp cho phép đi từ cá biệt đến tổng quát, nghĩa là từ những quan sát riêng lẻ đến một qui luật chung, nhưng với điều kiện là quan sát nhiều trường hợp mà một, hay một số, nguyên nhân nào đó luôn luôn đưa tới cùng một hậu quả. Đằng này ta chỉ dựa vào một trường hợp, bởi vì có bao giờ có những hoàn cảnh lịch sử giống hệt nhau đâu. Vả lại, riêng về bài học 1945 thì ta có thể nói thẳng thừng rằng đây là một bài học sai. Kể từ khi phong trào cộng sản xuất hiện đã có nhiều trường hợp thoả hiệp giữa các Đảng cộng sản và không cộng sản tại nhiều nước và thường thường là các Đảng cộng sản thua sau đó. Việt Nam là một

ngoại lệ chứ không phải một thông lệ.

Về mặt quan sát, cái gọi là "nguyên nhân" trong "bài học lịch sử" cũng không có gì bảo đảm. Trừ khi có trí tuệ rất "đơn sơ", chúng ta đều hiểu rằng nguyên nhân của một biến cố lịch sử không phải là một mà là nhiều sự kiện đã xảy ra theo một thứ tự nhất định, cách nhau những khoảng và thời gian nhất định, với một cường độ nhất định. Hiểu như thế thì không làm gì có những trường hợp "cùng nguyên nhân" cả. Lịch sử không bao giờ lặp lại.

Như vậy, một cách quả quyết, câu trả lời cho câu hỏi này là KHÔNG. Không có bài học lịch sử và cũng không có kinh nghiệm lịch sử theo nghĩa thường được hiểu.

Vậy lịch sử dùng vào việc gì?

Câu trả lời đầu tiên là lịch sử là một bắt buộc, dù có lợi hay không, bởi vì quan tâm đến lịch sử là bằng chứng của một ý thức về quốc gia. Một quốc gia có thể được thai nghén từ lâu nhưng chỉ thực sự bắt đầu từ khi có lịch sử, và một dân tộc thực sự có lịch sử kể từ khi bắt đầu viết sử.

Và lịch sử quả nhiên có công dụng của nó. Nó mô tả một dân tộc trong dòng thời gian, nó cho dân tộc đó biết mình là ai, cần phải làm gì và có thể làm gì. Sự hiểu biết lịch sử vì vậy không những quí báu mà còn cần thiết, nghĩa là không thể thiếu, cho người hoạt động chính trị. Mặt khác, tuy lịch sử không cho ta những bài học để cứ như thế mà bắt chước, nó cho phép ta suy luận trên những sự kiện và đôi khi đạt tới những kết luận quan trọng, với điều kiện là sự hiểu biết về lịch sử phải đầy đủ và đúng đắn, song song với một cố gắng trừu tượng hoá.

Một thí dụ: Sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ, nhiều người háo hức cho rằng chế độ cộng sản Việt Nam cũng sẽ sụp đổ theo. Chính Đảng cộng sản Việt Nam cũng đặt ra câu hỏi "trụ được hay không trụ được?". Thế rồi chế độ cộng sản Việt Nam không đổ và người ta cố tìm những lý luận để giải

thích. Chẳng hạn như các chế độ cộng sản Đông Âu được Liên Xô dựng lên chứ không phấn đấu để tự giành được chính quyền như chế độ cộng sản tại Việt Nam, các nước Đông Âu có mẫu số chung là đạo Công giáo, v.v. Tất cả những "lý do" này chỉ được đưa ra bởi vì người ta cần một giải thích cho một biến cố chờ đợi nhưng không đến.

Nếu thay vì lạc quan vội vã và sau đó giải thích gượng gạo như vậy, chúng ta quan sát tất cả những thay đổi chế độ đã xảy ra tại các nước, các thời đại, chúng ta sẽ có một cái nhìn khác. Chúng ta sẽ thấy rằng luôn luôn có bốn điều kiện vừa cần vừa đủ để một chế độ độc tài sụp đổ, đó là:

1) Đại đa số đồng ý chế độ hiện có là tệ hại cần phải chấm dứt;

2) Đảng hay tập đoàn cầm quyền bị ung thối cho nên không còn đồng thuận và mất khả năng tự vệ của một tổ chức;

3) Người trong nước đồng ý về một chế độ mới phải có và những mục tiêu mới;

và 4) Có một tập hợp chính trị xuất hiện phù hợp với đồng thuận này làm tụ điểm cho những khát vọng đổi mới.

Nếu nhận định như thế, chúng ta sẽ không ngạc nhiên tại sao Đảng cộng sản Việt Nam trụ được trong khi Liên Xô và các chế độ cộng sản Đông Âu sụp đổ. Đó là vì Việt Nam vào lúc đó thiếu điều kiện thứ ba và thứ tư. Thí dụ này cho thấy cố gắng trừu tượng hoá là then chốt vì cả những sự kiện lẫn kết luận đều không còn tuỳ thuộc địa điểm và thời gian, mà thành tố khách quan trong một định luật chính trị.

Nhưng thế nào là hiểu biết lịch sử một cách đầy đủ và đúng đắn?

Trước hết là không thể chỉ đọc lịch sử của nước mình mà phải nghiên cứu lịch sử của cả thế giới. Có thế ta mới có cái nhìn tổng quát hơn, các biến cố lịch sử quốc gia cũng sẽ được sắp xếp lại trong bức tranh toàn cảnh và do đó dễ tiết lộ cái tại sao của chúng. Nếu chỉ đọc lịch sử của nước mình chúng ta

dễ rơi vào tâm lý ếch ngồi đáy giếng. Cách đây vài năm tôi có gặp một lãnh tụ đối lập Trung Quốc rất nổi tiếng và ngạc nhiên về sự hiểu biết lịch sử của ông. Vị này nói rằng thế giới đã sai lầm khi lên án Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng vì Tây Tạng từ ngàn xưa vẫn là một tỉnh của Trung Quốc, Việt Nam là một tỉnh của Trung Quốc bị Pháp cướp đoạt, văn hoá và tư tưởng Trung Quốc vượt hẳn phương Tây, v.v.

Cũng cần phải nói lịch sử thế giới là lịch sử của toàn nhân loại được coi như một tập thể chứ không phải là lịch sử của các quốc gia gộp lại. Chúng ta không có thì giờ để đọc lịch sử của mọi quốc gia. Vả lại cũng chẳng ích lợi gì lắm vì không giúp ta nhìn thấy mối liên hệ giữa các sự kiện. Vẫn lấy nước Trung Hoa làm thí dụ: Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) không hề biết có đế quốc La Mã nhưng chính ông ta đã là nguyên nhân đưa đến sự sụp đổ của đế quốc La Mã. Nhà Hán đổi chính sách đối với các sắc dân hiếu chiến phương Bắc. Trước đó các vua Trung Quốc xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn, nhưng nhà Hán đã chọn lựa tấn công thay vì phòng thủ và đã tạo ra cả một phong trào di dân từ Đông sang Tây của các sắc dân hiếu chiến. Sắc dân nọ đuổi sắc dân kia, dân Visigoth tiến vào đế quốc La Mã và sau cùng làm đế quốc này sụp đổ.

Kế đến, khó hơn, là cần phê phán, coi lịch sử như một tài liệu để làm việc và do đó cần được không ngừng rà soát và cập nhật dưới ánh sáng của những khám phá mới chứ không phải là một cuốn thánh kinh, các nhân vật lịch sử như những con người có thể sai lầm chứ không phải những vị thần thánh để thờ phụng.

Nhưng dù cố gắng thế nào đi nữa thì hiểu biết lịch sử một cách đầy đủ và đúng đắn cũng vẫn là điều rất khó, bởi vì lịch sử, triết học và chính trị gắn bó chặt chẽ với nhau trong một cấu trúc bí hiểm như khu tam giác Bermudes đối với nhiều người.

Làm chính trị theo đúng nghĩa của nó là cố gắng thay đổi xã hội theo một chiều hướng tốt đẹp hơn, nói cách khác là làm ra lịch sử. Vậy thì những người không làm chính trị không thể nào hiểu được lịch sử một cách thấu đáo. Họ là những người ngoài cuộc. Ngược lại, cũng chính vì làm chính trị là làm ra lịch sử nên những người hoạt động chính trị phải biết rõ lịch sử, và hơn thế nữa có một giác quan về lịch sử, nghĩa là cảm nhận được cái gì nên tới và sẽ tới. Làm chính trị mà không có sự hiểu biết và quan tâm về lịch sử thì chỉ là tham vọng quyền lực.

Ngoài sự hiểu biết về lịch sử, người làm chính trị cũng phải hiểu ý nghĩa việc mình làm, những giá trị mà mình theo đuổi, những gì có thể thoả hiệp và những gì không thể thoả hiệp, nghĩa là phải có tư tưởng và lý tưởng, phải có triết lý. Không có tư tưởng thì hoạt động chính trị, khi không phải chỉ là một trò chơi vớ vẩn để giành chút hư danh hay để lường gạt, chỉ là đấu đá tranh giành quyền lực.

Các tư tưởng triết học, kể cả những tư tưởng trở thành tín ngưỡng tôn giáo, đều là sản phẩm của một tình trạng xã hội trong một giai đoạn lịch sử. Ngược lại, trong mỗi giai đoạn, trước các thực trạng xã hội con người phản ứng - và làm ra lịch sử - theo những gì mà mình nghĩ là đúng, nghĩa là theo một triết lý nào đó. Như vậy, để hiểu lịch sử của một dân tộc ở một giai đoạn nào đó người ta cũng phải hiểu triết lý của dân tộc đó trong giai đoạn đó, mà muốn như vậy không nhiều thì ít cũng phải là triết gia. Điều quan trọng trong lịch sử không phải là biết những sự kiện đã xảy ra mà là hiểu tại sao chúng đã xảy ra, và xảy ra như thế. Vả lại, nếu không hiểu thì người ta cũng không thể biết, bởi vì cái mà ta gọi là "biết" chỉ là sự ghi nhận các biến cố theo cách mà ta hiểu. Không phải hễ là người trong cuộc là biết đúng. Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Lê Đức Thọ và Lê Duẩn ngay cả nếu thực sự muốn cũng không thể thuật lại đúng cuộc chiến chấm dứt ngày

30-4-1975. Lịch sử gắn bó chặt chẽ với chính trị và triết. Đến đây ta có thể nhận xét lịch sử thường được viết ra bởi những người không có thẩm quyền vì các sử gia thường không phải là triết gia và cũng không hoạt động chính trị, điều này càng tương đối hoá ích lợi của lịch sử.

Cái mà lịch sử thực sự mang lại cho chúng ta, với điều kiện là chúng ta biết phối hợp những kiến thức lịch sử với nhiều hiểu biết khác, là chân dung và hồn tính của một dân tộc. Hãy thử nhìn khái niệm tự hào dân tộc mà người Việt Nam coi rất trọng.

Một anh bạn chất vấn tôi tại sao lại viết trong cuốn Tổ Quốc Ăn Năn những điều có thể làm thương tổn đến tự hào dân tộc? Theo anh ấy thì ngay cả nếu những điều tôi viết về Nguyễn Huệ và Đinh Bộ Lĩnh là đúng cũng không nên viết ra, bởi vì từ trước đến nay họ là một niềm tự hào chung của dân tộc và gắn bó người Việt với đất nước.

Tôi không chia sẻ quan điểm đó. Nhận xét của tôi là trong những gia đình giàu có và danh giá, anh em thường rất xung khắc, nhiều khi không nhìn mặt nhau, ngược lại trong những gia đình nghèo khổ anh em lại rất gắn bó. Hãnh diện không phải là yếu tố quan trọng trong tình tự dân tộc. Người Việt Nam yêu nước Việt Nam bởi vì đó là đất nước của họ, là một phần của đời họ hay của ông cha họ chứ không phải vì họ hãnh diện là Việt Nam đã nhiều lần đánh thắng Trung Quốc và tiêu diệt Chiêm Thành (nhất là nếu họ là người Việt gốc Hoa, hay gốc Chàm). Nhưng tôi hiểu cái nhu cầu được hãnh diện của mỗi người Việt Nam. Đó là cái nhu cầu mà chúng ta thừa hưởng từ di sản lịch sử. Chúng ta có hơn 2000 năm lịch sử thì hơn một ngàn năm đầu bị nô lệ người Trung Quốc. Cái quá khứ nô lệ dài dằng dặc đó đã tạo ra một nền nếp, cho nên các chính quyền độc lập sau đó cũng chỉ là những chế độ nô lệ bản xứ. Thân phận nô lệ bị chà đạp và khinh bỉ đã tạo ra trong mỗi chúng ta sự khao khát được có một lý do nào đó để hãnh diện. Khát vọng đó

nhiều khi đưa tới những nhận định tập thể dai dẳng nhưng lệch lạc.
Đầu năm nay, một nhân sĩ gọi điện thoại cho tôi rủ ký tên vào một bản tuyên bố nhân ngày giỗ tổ Hùng Vương. Theo vị này, một người đấu tranh tích cực cho dân chủ và nhân quyền, thì bản tuyên bố mới đầu được dự định đưa ra ngày 30-4-2005, nhưng vì ngày 30-4 có nhiều cách nhìn mâu thuẫn - người thì gọi là ngày quốc hận, người thì gọi là ngày thống nhất, cũng có người coi là ngày đấu tranh cho tự do dân chủ - nên cuối cùng anh em chọn ngày giỗ tổ Hùng Vương, một ngày mà mọi người Việt Nam đều coi là thiêng liêng. Mọi người? Các vua Hùng chắc chắn không phải là tổ của đồng bào Thượng miền Cao Nguyên Trung Phần, của người Việt gốc Miên, gốc Chàm, nhưng họ cũng không phải là tổ của đại đa số người Việt được gọi là người Kinh. Họ là những người di dân Trung Quốc. Nền tảng của một ngôn ngữ là các động từ, mà các động từ căn bản của ta, đi, đứng, ăn, nói, hò hét, chạy, nhảy, cười, khóc, cày cấy, nhớ, thương, v.v. đều là thuần tuý tiếng Việt chứ không mượn từ tiếng Hán. Trong vòng hơn một ngàn năm, tiếng Hán được áp đặt như ngôn ngữ chính thức, và trong gần một ngàn năm sau đó các triều đại và sĩ phu Việt Nam không những tiếp tục áp đặt tiếng Hán mà còn nô nức ca tụng tiếng Hán và mạt sát tiếng Việt (nôm na là cha mách qué), nhưng tiếng Việt vẫn tồn tại. Không những tồn tại mà còn tiếp tục phát triển để cuối cùng đẩy lùi tiếng Hán khỏi Việt Nam. Ngay cả các sĩ phu hung hăng học và phổ biến chữ Hán và khinh bỉ tiếng Việt trong cả ngàn năm cũng đã chỉ viết được những tác phẩm có giá trị khi sử dụng tiếng Việt, điều này chứng tỏ họ không phải gốc Hán như chính họ lầm tưởng. Nếu yếu tố Hoa Nam chỉ chiếm 10% cấu trúc nhân chủng của người Việt thôi thì chắc chắn tiếng Việt không còn. Chúng ta không phải là con cháu các vua Hùng. Họ chỉ là những vị vua đầu tiên của Việt Nam mà thôi, đồng thời với những vị vua đầu tiên khác của vùng đất Chiêm Thành nay đã trở thành miền Trung. Sở dĩ các vua

Hùng được coi là tổ tiên của cả nước ta là do một truyền thống dã man: kẻ thắng xoá bỏ nền văn hoá và lịch sử của kẻ thua. Truyền thống dã man này đã được nhà cầm quyền cộng sản lặp lại sau ngày 30-4-1975 khi họ tổ chức đốt những sách xuất bản tại miền Nam trước đó.

Về những vị vua đầu tiên, chúng ta cũng đừng quên một sự kiện của lịch sử thế giới: hầu hết, nếu không phải là tất cả, các chính quyền đầu tiên đã được thành lập bởi những nhóm nhỏ du mục và cướp bóc từ xa tới. Đó là những thiểu số còn sót lại của nếp sống săn-hái khi nhân loại đã tiến sang thời kỳ định cư và nuôi trồng. Họ không văn minh bằng những người nông dân định cư, nhưng họ thiện chiến và có tổ chức thành băng đảng, do đó, dù chỉ là những nhóm nhỏ với vài trăm hay vài chục người, thậm chí vài người, họ đã khuất phục được những người nông dân hiền lành, bắt nộp thuế, xây đền đài và làm nô lệ cho họ. Để uy hiếp tinh thần của những người bị thống trị, họ bịa đặt những huyền thoại theo đó họ là con cháu thần tiên, hay áp đặt sự thờ cúng những vị thần của họ. Tình trạng này hầu như không có ngoại lệ. Ngay tại châu Âu cho tới gần đầu thế kỷ 20, con cái các quí tộc đều theo binh nghiệp. Đó là một di sản của lịch sử: những chính quyền đầu tiên đều xuất phát từ bạo lực và cướp bóc. Việt Nam có lẽ là nước duy nhất còn thờ vị vua đầu tiên như là tổ của mình.

Theo tôi, tự hào dân tộc chỉ là bộ mặt giả của một nhu cầu khác, thầm kín nhưng mãnh liệt và chính đáng. Đó là khát vọng không nói ra được của một dân tộc đã chịu đựng một lịch sử quá nặng nề, một lịch sử của chà đạp và cướp bóc. Ngôn ngữ của dân tộc nào cũng đặt nền tảng trên hai động từ CÓ và LÀ. Mỗi người là gì và có những gì. Nhưng ngôn ngữ của chúng ta, như một bài châm biếm của Đáy trong số Thông Luận trước ("Ngôn sử", Thông Luận số 194, tháng 6-2005), lại đặt nền tảng trên động từ ĂN. Phải hiểu rằng ông cha chúng ta bị cướp bóc ghê rợn và đói lắm. Không những đói mà còn

bị chà đạp. Có xáo thì xáo nước trong. Có giết tôi thì cũng xin đừng làm nhục để con cháu tôi đau lòng. Thế mà cái ơn huệ nhỏ nhoi đó nhiều khi cũng không được thoả mãn. Ngay trong lúc này, những kẻ bị hành quyết vì chống "nhà nước xã hội chủ nghĩa" bị mạt sát là phản quốc và bị nhét một trái chanh vào miệng để không nói được những lời sau cùng trước khi bị giết.

Qua cái nhu cầu tự hào dân tộc đó là khát vọng được có công lý và được kính trọng.

Như vậy chúng ta chẳng cần gì phải có những anh hùng dân tộc để tự hào. Vả lại những anh hùng vĩ đại nhất là những cha mẹ làm việc quần quật và nhịn đói nuôi con chứ không phải là Đinh Bộ Lĩnh và Nguyễn Huệ. Chúng ta chỉ cần thực hiện dân chủ, công lý, lẽ phải, nhân quyền. Rồi chúng ta sẽ thấy người Việt rất yêu nước.

Có thể tôi đã hơi quá khi nói rằng không có những bài học lịch sử. Nhưng nếu có thì cũng không phải là những bài học vẫn thường được viện dẫn. Một trong những bài học căn bản nhất mà lịch sử đem lại cho chúng ta là phải thay đổi văn hoá nếu muốn thay đổi chế độ chính trị. Một bài học quí báu khác là một dân tộc phải có tư tưởng mới có thể tồn tại một cách xứng đáng và vươn lên. Quốc gia nào xét cho cùng cũng phải được xây dựng trên những cuốn sách. Chính vì không có tư tưởng mà chúng ta đã cuồng nhiệt tàn sát nhau vì những tư tưởng tồi tệ đã bị các dân tộc văn minh vứt bỏ. Ông Hồ Chí Minh mới đọc được một bài báo về chủ nghĩa cộng sản đã ngây ngất nói như mê sảng: "Đây rồi, đây đúng là con đường giải phóng dân tộc rồi!". Tố Hữu dù chẳng hiểu gì về chủ nghĩa Mác-Lênin đã coi đó là "mặt trời chân lý" cho phép "giết, giết nữa bàn tay không chút nghỉ". Kết quả: năm triệu người chết, đất nước nghèo khổ và lạc hậu.

Nhưng chắc chắn không có những bài học lịch sử theo nghĩa mà ta vẫn

thường hiểu. Bài học lịch sử nổi bật nhất là người ta không biết rút ra những bài học lịch sử.

Một trong những "bài học lịch sử" được nhắc đến khá nhiều là những người đã theo cộng sản, nhất là những người đã "ăn cơm quốc gia thờ ma cộng sản", phải biết rằng mình có tội với dân tộc, và hối hận. Nhưng hối hận như thế nào và để làm gì?

Cứ cho rằng việc đóng góp cho thắng lợi của Đảng cộng sản và tạo ra chế độ cộng sản hiện nay là một sai lầm đi thì cũng đâu có gì để phải hối hận? Vấn đề hối hận chỉ đặt ra khi chúng ta phạm tội ác một cách có ý thức, khi chúng ta đã gian trá, đánh lừa chính mình và đánh lừa người khác. Chỉ có một số rất nhỏ cần hối hận, nhưng những người này lại không bao giờ biết hối hận. Đại đa số những người đã đóng góp cho thắng lợi của Đảng cộng sản không như thế. Họ đã thực sự tin là Đảng Lao Động Việt Nam là đúng, hay ít nhất đúng hơn các chính quyền quốc gia, và đã ủng hộ nó. Niềm tin này sau cùng chứng tỏ là sai lầm. Nhưng ai không sai lầm? Sai lầm là một hằng sự của con người. Lịch sử của nhân loại là một chuỗi những sai lầm và làm lại. Điều mà chúng ta mong đợi nơi họ là họ hãy tiếp tục làm đúng như họ đã làm trong quá khứ, nghĩa là thấy điều gì đúng thì hãy dấn thân làm một cách hăng say. Ngày trước họ thấy đảng Lao Động là đúng và họ đã ủng hộ, họ thấy chính quyền Sài Gòn là nhảm nhí và đã chống đối. Ngày nay họ có thấy dân chủ là đúng không, sao họ không chịu tích cực tranh đấu? Họ có thấy Đảng cộng sản là nhảm nhí không, sao họ không đứng lên chống đối? Đó mới thực là điều đáng buồn. Và đáng trách.

Nguyễn Gia Kiểng

Nguồn: Mõ Hà Nội
Được bạn: đưa lên
vào ngày: 27 tháng 6 năm 2006